

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

LỄ QUÝ ĐÓN

K
IẾN
VĂN
TIÊU
LỤC



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

LÊ QUÝ ĐÔN



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

LÊ QUÝ ĐÔN

KIẾN VĂN TIỂU LỤC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

PHẠM TRỌNG ĐIỂM
Phiên dịch và chú thích

GIỚI THIỆU

K*iến văn tiểu lục* là một tác phẩm có giá trị của Lê Quý Đôn, nhà bác học Việt Nam trong thời phong kiến.

Theo mục lục ở đầu sách, *Kiến văn tiểu lục* gồm 12 phần (cũng tức 12 quyển) là:

1. Châm cảnh
2. Thể lệ thượng
3. Thể lệ hạ
4. Thiên chương
5. Tài phẩm
6. Phong vực thượng
7. Phong vực trung
8. Phong vực hạ
9. Thiển dật
10. Linh tích
11. Phương thuật
12. Tùng đàm

Nhưng *Kiến văn tiểu lục* mà chúng ta hiện có, chỉ có tám phần là:

1. Châm cảnh: ghi chép một số những câu triết ngôn và hành vi của một số nhân vật lịch sử Trung Quốc và Việt Nam nhằm khuyên răn, giáo dục người đương thời.

2. Thể lệ thượng: ghi chép các lễ văn, chế độ của các triều đại Lý, Trần, Lê.

3. Thiên chương: ghi chép tên những nhân vật đã làm những bài bia, bài minh ở các chùa, quán, các triều Lý, Trần và giới thiệu, phê bình một số thơ văn.

4. Tài phẩm: ghi chép về tài ba, phẩm hạnh, tiết tháo, văn học... của một số nhân vật lịch sử.

5. Phong vực: ghi chép về núi sông, thành quách, sản vật, thuế khóa, đường sá... các trấn Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang.

6. Thiển dật: ghi chép về các nhà sư Việt Nam từ thời Bắc thuộc cho đến thời Hậu Lê.

7. Linh tích: ghi chép về các đền miếu thờ các thiên thần, nhân thần và hai mươi sáu truyện nhỏ.

8. Tùng đàm: ngoài việc đính chính một số câu đối, câu văn của người Trung Quốc, có chép mười bốn mẫu chuyện về các nhân vật triều Trần, triều Lê...

Như vậy là *Kiến văn tiểu lục* thực tế đã thiếu hẳn mất bốn phần là phần *Thể lệ hạ*, phần *Phong vực trung*, phần *Phong vực hạ* và phần *Phương thuật*.

Kiến văn tiểu lục là một tác phẩm có giá trị. Giá trị này biểu hiện ở nhiều mặt. Về văn học, *Kiến văn tiểu lục* cho chúng ta biết thêm về một số thơ văn thời trước. Các nhà nghiên cứu văn học cổ có thể tìm thấy ở đây nhiều tài liệu tốt cho công tác nghiên cứu của mình. Về địa lý, *Kiến văn tiểu lục* cung cấp cho chúng ta nhiều chi tiết về các trấn Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang. Nhờ có *Kiến văn tiểu lục*, ngày nay chúng ta biết khá tường tận những đường quân đi đến Hà Giang và đi đến Điện Biên Phủ (Mường Thanh) đã diễn ra như thế nào trong thời Hậu Lê. Nhưng giá trị lớn nhất của *Kiến văn tiểu lục* là giá trị lịch sử. Với *Kiến văn tiểu lục*, ngày nay chúng ta có thể biết được nhạc và vũ thời trước ra sao. Chúng ta hãy xem nhạc và vũ đời Trần lúc đang trình diễn: *Sử Giao Châu tập* chép: "Trần Cương Trung thường dự yến ở điện Tập

Hiện, thấy con trai đóng vai kếp, con gái đóng vai đào, mỗi bên mười người đều ngồi dưới đất, các thứ đàn có đàn tì bà, đàn tranh và đàn bầu v.v..., tiếng hát và tiếng đàn hòa lẫn với nhau, khi hát, trước hết dạo giọng rồi sau mới cất tiếng hát thành lời; ở tầng dưới cung điện có trò leo dây múa rối, lại có người đóng khố bao, cởi trần nhảy nhót kêu gọi, đàn bà đi chân không, mười ngón tay dịu dàng đứng múa; hơn mười người con trai đều cởi trần, kể vai, giậm chân quây quần chung quanh mà hát theo, mỗi hàng cứ một người giơ tay thì mười mấy người cùng giơ tay, khi bỏ xuống cũng thế".

Và đây là phong tục của người Việt dưới triều Trần: "Con trai đều trọc đầu, người nào có quan chức thì trùm đầu bằng khăn xanh...

"Dân đều đi chân không, gián hoặc có người đi giày da, khi đến cung điện thì trút giày ra. Trong lúc đón tiếp ở ngoài đô ấp, hàng trăm người mặc áo, cầm hốt đều quỳ mà thôi, da chân họ (người Việt) rất dày, trèo núi như bay, chông gai cũng không sợ, khăn dùng màu xanh thẫm do tơ nhuộm chế ra. Khi đội khăn thì dùng dây sắt cài lại, đằng trước cao hai thước mà gập xuống đến cổ, lấy vải buộc thắt lại đằng sau, trên đỉnh có cài cái đỉnh bằng sắt, người có quan chức thì thêm một mảnh vải vào đỉnh sắt này, lúc ở nhà để đầu trần, khi có khách mới đội khăn; nếu đi xa thì một người mang khăn đi theo; duy có Quốc vương búi tóc, dùng lụa là phủ lấy búi tóc, trông xa như luân cân của nhà đạo sĩ... Người trong nước đều mặc lụa thâm áo hoa, quần mỏng, cổ áo tròn khâu bằng là, đàn bà cũng mặc áo thâm, nhưng màu trắng ở trong rộng hơn để viền vào cổ áo, rộng bốn tấc, họ cho thế là khác với áo đàn ông; các sắc xanh, hồng, vàng, tía tuyệt nhiên không có".

Những câu triết ngôn và cả lời diễn giải của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*, phần lớn không thích dụng với thời đại chúng ta. Nhưng giá trị phần *Châm cảnh* lại không phải ở chỗ nội dung của nó có thích dụng với chúng ta hay không, mà

ở chỗ nó đã phản ánh được một phần trạng thái tư tưởng và hình thái ý thức của người Việt thời xưa. Muốn hiểu tình hình tư tưởng và hình thái ý thức của người Việt đời xưa, không đọc phần *Châm cảnh* trong *Kiến văn tiểu lục* là không được. *Kiến văn tiểu lục*, do đó rất cần thiết cho những ai muốn đi sâu vào công tác nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam qua các thời đại, cụ thể là thời đại Lý, Trần, Lê.

Ở phần *Thiền dật*, phần *Linh tích* và cả phần *Thiên chương* nữa, các nhà nghiên cứu có thể tìm kiếm được thêm tài liệu để hiểu biết thêm về Phật giáo, Đạo giáo ở Việt Nam.

Vì nhận thấy *Kiến văn tiểu lục* là một tác phẩm có nhiều giá trị như đã nói ở trên, Viện Sử học đã cho dịch nguyên văn *Kiến văn tiểu lục* và xuất bản.

Người được giao trách nhiệm dịch *Kiến văn tiểu lục* là đồng chí Phạm Trọng Diễm. Đồng chí Phạm Trọng Diễm đã để ra nhiều công phu để dịch *Kiến văn tiểu lục* cho thật sát nghĩa. Gặp những đoạn về nhạc, về vũ dờ Trần, đời Lê, đồng chí đã không quản công phu đi tranh thủ ý kiến những cán bộ ở Vụ Nghệ thuật có kiến thức về nhạc, về vũ cổ của Việt Nam. Gặp những câu kệ, câu chú trong phần *Thiền dật*, đồng chí đã hỏi Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam để biết cho rõ những câu kệ, câu chú ấy.

Trong khi dịch thấy những chữ chép lầm cụ thể là những chữ về tên người, tên đất, về niên hiệu v.v... đồng chí Phạm Trọng Diễm lại tham khảo các sách *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Nam nhất thống chí* v.v... để dịch cho chính xác.

Người dịch, tóm lại, đã cố gắng rất nhiều, nhưng chắc rằng sai lầm thiếu sót vẫn còn, mong bạn đọc hiểu cho và chỉ bảo.

Hà Nội, tháng 12 năm 1961
Viện Sử học

LỜI TỰA

Khổng Phu Tử nói: "Cần nghe nhiều, nhưng để khuyết điều gì còn nghi ngờ, mà cần thận nói những điều nghe đã được thừa chắc chắn, thì ít khi bị lỗi lầm; cần biết nhiều, nhưng để khuyết việc gì chưa được vững vàng, mà cần thận làm những việc đã thừa tin tưởng, thì ít khi phải hối hận¹. Mạnh Tử bàn về đạo thống, cũng nói: "Thánh hiền hoặc có người vì mắt thấy mà biết được đạo thống, hoặc có người vì tai nghe mà biết được đạo thống"². Xem như thế, thì cần bản lời nói, việc làm, then chốt sự học hỏi, có bao giờ lại không dựa vào sự biết rộng, nghe nhiều?

Này, ghi chép lời dạy hay, lời nói phải của cổ nhân, dùng để giữ mình thì có thể được yên thân, suy ra công việc thì có thể giúp đời; nghiên cứu mưu mô cao, phép tắc tốt của cổ nhân, khi gặp người hỏi, thì có thể ứng đối được đầy đủ, gặp công việc, có thể dựa vào đấy mà châm chước; sách vở văn chương của cổ nhân không phải một loại, xem vào đấy có thể giúp tâm trí, gợi tính tình; tài đức sự nghiệp của cổ nhân không giống nhau, thuật truyện lại có thể sánh kịp người hiền, học lấy lẽ phải, sau nữa, đến như bờ cõi, núi sông, tiên Phật, thần quái, phương thuật, tạp thuyết, cũng đều có quan hệ đến

¹ Lời Khổng Tử bảo Tử Trương, chép trong thiên Vi chính sách *Lược ngữ*.

² Mạnh Tử nói đạo thống truyền thụ từ Nghiêu, Thuấn đến Khổng Tử, chép trong thiên Tận tâm thượng sách Mạnh Tử.

cách vật trí tri, có giúp ích vào việc giữ vững lòng thành, thông suốt sự lý cả.

Ở Trung Quốc, sách vở không sao kể xiết, nhưng ghi chép nhiều mà không truyền bá hết, thành ra mỗi lần xem một loại sách, chỉ có thể biết được đại khái mà thôi. Nước Nam nổi tiếng là một nước văn hiến¹, từ hai triều nhà Lý, nhà Trần đến bản triều (triều nhà Hậu Lê), các bậc tiền bối trứ tác cũng nhiều, nhưng lâu ngày bị mai một, sách vở còn truyền lại không được bao nhiêu, những sĩ phu say mê về việc đời có không dựa vào đâu để khảo cứu được.

Tôi, vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy lúc qua sân², lại được giao du nhiều với bậc hiền sĩ đại phu, thêm vào đấy, phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: mặt Bắc sang sứ Trung Quốc³, mặt Tây bình định Ai Lao⁴, mặt Nam trấn thủ Thuận Quảng⁵, đi đến đâu cũng để ý tìm tòi, phàm việc gì mắt thấy tai nghe, đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao tiểu đồng đựng vào túi sách, lâu ngày tích tập, sau mới chép thành từng thiên, chia làm 9 mục, 12 quyển. Tôi tự suy nghĩ, biết rằng bình luận chưa được tinh tường, lịch duyệt chưa được rộng rãi, còn mong sau này tiến thêm nữa, may ra được thấy

¹ Văn: điển tịch; Hiến: nhân tài. Cả câu này ý nói một nước có đầy đủ kinh sách, có nhiều người giỏi.

² Dùng điển trong sách *Luận ngữ*, Khổng Tử thấy con là Bá Ngự đi qua sân, bảo cần phải về học kinh Thi và kinh Lễ. Lê Quý Đôn là con Tiến sĩ Lê Trọng Thứ, ở đây ý nói được cha dạy bảo.

³ Năm Cảnh Hưng thứ 21 (1760), Lê Quý Đôn sung sứ bộ sang nhà Thanh nộp lễ tuế cống.

⁴ Năm thứ 30 (1769) sung chức tán lý quân vụ dẹp Lê Duy Mật chiếm cứ Trấn Ninh giáp nước Ai Lao.

⁵ Năm thứ 37 (1776) giữ chức tham thị kiêm hiệp trấn Thuận Quảng.

những việc chưa thấy, được nghe những điều chưa nghe, tập sách này cũng là đầu mối lớn về việc học vấn ngôn hành, xin độc giả đừng coi như tiểu thuyết.

*Thượng tuần tháng 5, năm Đinh Dậu,
niên hiệu Cảnh Hưng¹.*

*Lê Doãn Hậu, hiệu Quế Đường,
người xã Duyên Hà.*

*Nhập nội Bồi tụng, Hộ bộ Tá thị lang,
hành Đô ngự sử kiêm Quốc Tử giám Tế tửu,
Quốc sử tổng tài, Đinh Thành hầu.*

¹ Tức năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777).

MỤC LỤC

1. Châm cảnh	Khuyên răn
2. Thể lệ thượng	Thể lệ tập thượng
3. Thể lệ hạ (<i>khiếm</i>)	Thể lệ tập hạ (<i>thiếu</i>)
4. Thiên chương	Văn thơ, từ lệnh
5. Tài phẩm	Tài năng, nhân phẩm
6. Phong vực thượng	Bờ cõi, tập thượng
7. Phong vực trung (<i>khiếm</i>)	Bờ cõi, tập trung (<i>thiếu</i>)
8. Phong vực hạ (<i>khiếm</i>)	Bờ cõi, tập hạ (<i>thiếu</i>)
9. Thiển dật	Người tu hành, ẩn dật
10. Linh tích	Dấu tích linh thiêng
11. Phương thuật (<i>khiếm</i>)	Phương thuật (<i>thiếu</i>)
12. Tùng đàm	Truyện góp

QUYỂN I
CHÂM CẢNH
(*Khuyên răn*)

Hồng Bình Tế nói: "Thiên cơ ở lúc nửa đêm đầu giờ Tý, nhân sự ở lúc canh năm sau giờ Sửu". Bởi vì lúc ấy tư tưởng mới bắt đầu nảy nở, đều là cội gốc điều lành, bình tĩnh để nghĩ ngợi, xét lại việc đã qua, biết được lỗi lầm, khôi phục lại thiên tính, đều ở lúc này cả. Gà gáy thức dậy, mài miết làm điều lành, thì có thể tránh được lầm lỗi.

Vương Huy Chi¹ nhà Tấn thường nói: Đọc sách mà tìm được một nghĩa, cũng như được một thuyên hạt ngọc.

Hậu sinh huấn nói. Một chữ "khoa" (khoe khoang), làm bại hoại suốt đời người ta.

Mưu toan công việc mà khinh thường sơ suất, tất có sai lầm. Bốn chữ "cát", "hung", "hối", "lận"², một chữ tốt mà ba chữ xấu, cho nên ở trên đời, người tốt có ít, người xấu tất nhiều. Bốn việc này đều phát sinh trong khi hành động, càng cần phải cẩn thận lắm.

Quân tử nghĩ đến điều lợi là lợi chung cho mọi người, tiểu nhân nghĩ đến điều lợi là lợi riêng cho bản thân.

¹ *Vương Huy Chi*: con Vương Hi Chi, người đất Cối Kê nhà Tấn.

² *Cát*: tốt lành, *Hung*: dở dữ, *Hối*: hối hận, *Lận*: tham tiếc.

Tai không nên nghe ngóng tội ác người khác, mắt không nên tò mò điều sở đoản người khác, miệng không nên bàn tán điều lỗi lầm người khác.

Muốn biết nguyên nhân kiếp trước, kinh nghiệm ngay vào sự hưởng thụ hiện tại, muốn biết nguyên nhân kiếp sau, kinh nghiệm ngay vào hành vi hiện tại.

Được nhiều người giúp đỡ, thì trong bụng thư thái mà công việc xong xuôi, lấy ý kiến riêng mình chống lại mọi người, thì trong bụng khó nhọc mà rước lấy thù oán.

Thân thể một người, ví như hình tượng một nước: lồng ngực xếp đặt không khác gì cung nhà, vị trí chi thể không khác gì nơi biên cảnh, phân phối thành trăm chi tiết không khác gì trăm con sông, khoảng giữa thớ da thịt không khác gì bốn đường giao thông, tinh thần cũng như vua chúa, huyết mạch cũng như bầy tôi, khí mạch cũng như nhân dân. Cho nên bậc chí thánh biết giữ mình, cũng như vua hiền biết trị nước. Yêu nhân dân thì nước được bình trị, yêu khí mạch thì mình được hoàn toàn.

Thang Mộc, nho sĩ nhà Minh nói: Người ta cần phải có anh khí¹, không nên có khách khí². Vì có anh khí thì có thể tự lập được vững chắc, có khách khí thì sinh ra tức giận tranh giành.

Lời dạy điển hình của tiền hiền, tôi được nghe nhiều và ghi thành tập nhỏ, nay chép ra đây để dùng làm vi, huyền³.

¹ Anh khí: khí anh minh vẫn tu dưỡng ở trong lòng.

² Khách khí: khí tức giận, do động cơ bên ngoài kích thích.

³ Vi: dây da. Huyền: dây đàn. Theo Hàn Phi tử: Tây Môn Báo tính nóng nảy, thường đeo dây da cho được hòa hoãn, Đổng An Vũ tính chậm chạp, thường đeo dây đàn cho được nhanh nhẹn. Ở đây ý nói theo lời dạy điển hình của tiền hiền để sửa chữa những điều mình còn thiếu sót.

- Lưu cái khôn khéo còn thừa không sử dụng hết để trả lại tạo hóa, lưu bổng lộc còn thừa không tiêu dùng hết để trả lại triều đình, lưu tài hóa còn thừa không dùng hết để trả lại bách tính, lưu phúc trạch còn thừa không hưởng thụ hết để trả lại con cháu.

- Hạng người chỉ biết ăn cho sướng mồm, no bụng, bậc thần tiên coi là hạng ăn thối nuốt tanh; hạng người nịnh hót kẻ giàu sang, bậc cao sĩ, ví như người mút mủ nhọt, liếm trôn trĩ. Xảo quyết quá thì nhiều việc đáng lo, vụng về nhiều thì ít việc hối hận.

- Giữ đời sống bình thường không gì bằng tiêu dùng sên nhạt.

- Bồi dưỡng sinh lực không gì bằng ít dục tình.

- Sau khi uống rượu nên giữ gìn lời nói; đương lúc ăn nên ngăn ngừa lòng giận dữ; nhịn những việc khó có thể nhịn được, hòa thuận với người không hòa thuận; ăn uống không có tiết độ là căn do mắc bệnh; tư tưởng không đúng đắn là nguồn gốc hại mình; bệnh tật từ miệng ăn vào, họa hoạn từ miệng nói ra; nhún mình có thể theo được mọi người, hiếu thắng tất gặp địch thủ; bủn xỉn quá tất phao phí lớn, tích trữ nhiều tất mất mát to; cẩn thận thì không lo, nhẫn nại thì không nhục; tĩnh dưỡng thì thường được yên, sên nhạt thì thường được đủ.

- Càng thu lượm lẽ phải thì càng đầy đủ, càng tế nhị tư tưởng thì càng rộng lớn, càng sâu dày bao nhiêu thì càng cao sang bấy nhiêu.

- Mọi việc không khắc trách ở người khác, thì dầu giá lạnh, lửa bỏng không rối loạn được lòng ta.

- Nói nhiều, nhiều việc hỏng, việc nhiều, phải nghĩ

nhiều, giữ được giản dị thì trong lòng tự yên, biết được hạn định của mình, thì trong lòng tự đầy đủ.

- Không để tâm bởi vẽ sự việc thì không có việc gì bận rộn trong lòng, cho nên trong lòng tĩnh mịch thì sinh sáng suốt, trong lòng náo động thì sinh tối tăm.

- Người lái buôn gian dối làm rối loạn thị trường, người nông phu lừa dối, làm hỏng cả ruộng đất, người độc phu tàn bạo làm nhiều loạn cả nước, con ngựa ốm yếu làm nhor nhuốc cả đàn.

- Lúc giàu không sên nhật, lúc nghèo phải hối hận, lúc thấy việc không học hỏi, lúc thi thố mới hối hận, lúc say nói đại dột, lúc tỉnh phải hối hận, lúc bình thường không nghĩ ngợi, lúc có bệnh mới hối hận.

- Người khinh suất lời nói, tất nhiên lời nói kém phần tin chắc; người tăng bốc thạo tất nhiên chê bai cũng thạo, việc không nên làm hết, quyền thế không nên dùng hết, lời nói không nên nói hết, phúc trạch không nên hưởng hết.

- Người nào nói ta xấu, đấy là thầy ta; người nào khen ta hay, đấy là thù địch của ta.

- Chỗ bất cập của người khác, ta nên lượng tình mà tha thứ; chỗ thiếu sót của ta, ta cần dùng lý lẽ mà nghiêm trách.

- Dạy con phải dạy cho có nghề nghiệp thường, thì không đến nỗi lưu ly thất sở.

- Trong bụng cần phải từ bi¹, công việc cần phải phương tiện². Những sự tàn nhẫn khắc bạc, chỉ gây mối

^{1,2} Từ bi, phương tiện: đều là danh từ nhà Phật. Từ bi là yêu thương, vì Phật yêu chúng sinh như người một nhà, muốn cho ai cũng vui vẻ, nên gọi là từ; thấy chúng sinh phải khổ não, thì động lòng thương, muốn giải thoát cho, nên gọi là bi. Phương tiện là tùy từng phương diện, dựa vào sự tiện lợi, dẫn dụ chúng sinh để cho dần dần giác ngộ.

oán hận với người ngoài.

- Việc gì không can thiệp đến mình, dầu may mắn cũng không lý hội đến. Rượu ngon, sắc đẹp, của cải, tức khí, bốn điểm này cần phải kiêng kị, vì có thể làm hại đến bản thân.

Những điều trình bày ở trên đều là lời nói chí lý.

Sách *Dã lục* của La Hồ nói:

1. Phúc trạch không nên hưởng hết, phúc hết tất dẫn đến tai vạ.

2. Quyền thế không nên sử dụng hết, quyền thế hết tất bị người khinh rẻ.

3. Lời nói không nên nói hết, nói hết thì cơ mưu không thận mật.

4. Khuôn phép không nên thi hành hết, thi hành hết thì mọi người khó giữ vững được.

Tôn Huệ nhà Tấn nói: Danh vị lớn không nên đeo lấy mãi, công việc lớn không nên gánh vác mãi, quyền thế lớn không nên giữ mãi, uy vọng lớn không nên bám lấy mãi.

Ngũ Dung Am nói: Gia đình nhà tấn thân¹, ti thiếp nhiều, đủ cung cấp về sự say mê sắc dục, mà không đủ để làm nguồn gốc bồi dưỡng tính mệnh thọ trường; tôi tớ nhiều, đủ để khoa trương về uy thế, mà không đủ để làm phúc trạch dưỡng sinh; ruộng nhà nhiều, đủ để chơi bời xa xỉ, mà không đủ để ngăn được nhà quyền thế chiếm

¹ Tấn thân: do chữ "thủy thân tấn hốt" (thắt cân đai cầm cái hốt), nên đời cổ gọi những người làm quan là hạng "tấn thân".

đoạt. Cho nên người vợ xấu của Vũ hầu¹, con ngựa què của Kinh công², viên tướng quốc họ Tiêu làm nhà không sửa sang tường nóc³. Xét đến hành vi của triết nhân ngày trước, không điều gì là không đáng làm khuôn phép. Vậy thì tất cả những người quân tử, sao lại không theo khuôn phép ấy?

Cố Hoa Ngọc, Thượng thư nhà Minh, làm bài minh ở chỗ ngồi. Bài minh ở phía bên tả nói: lời nói việc làm biết so sánh với người đời cổ, thì đạo đức ngày tiến; công danh phó thác ở mệnh trời thì trong bụng yên nhàn; báo ứng nghĩ đến con cháu thì công việc bình thản; hưởng thụ nghĩ đến lúc ốm đau thì tiêu dùng sên nhạt. Bài minh ở phía bên hữu nói: Sinh biện bác để rước lấy thù oán, không bằng ngậm miệng để di dưỡng tính tình; giao du rộng để cầu tiếng khen, không bằng ở riêng lẻ để tự toàn lấy thân phận; quá phí tổn để kinh doanh nhiều, không bằng bớt công việc để giữ lấy kiệm ước; khoe tài năng làm cho người ta ghét ghen, không bằng ẩn giấu tinh hoa để tỏ mình là người vụng dại.

Trần Tuấn Khanh, Thừa tướng nhà Tống, có bài thơ dạy con: "Hứng lai văn tự tam bôi tửu, lão khứ sinh nhai vạn quyển thư. Di nhĩ tử tôn thanh bạch tại, bất tu hạ ốc

¹ Vũ hầu: tức Gia Cát Lượng, Thừa tướng nhà Thục Hán trong thời Tam quốc. Theo *Hán thư* thì vợ Gia Cát Lượng là Hoàng thị, con gái Hoàng Thừa Ngạn, người xấu mà có đức lại có tài, tương truyền bát trận đồ của Gia Cát Lượng là do Hoàng thị giúp sức.

² Kinh công: tức Vương An Thạch, Tể tướng nhà Tống, khi Vương ở Chung Sơn, mỗi lần ra đi thường cưới lừa, đi đến đâu tất phải có người dắt.

³ Tướng quốc họ Tiêu: tức Tiêu Hà, người thời Tây Hán. Tiêu tuy làm tướng quốc vào bậc phú quý, nhưng làm nhà một cách mộc mạc, nóc nhà và tường nhà không đắp vẽ hoa mỹ gì cả. Tiêu nói: "Ngày sau con cháu nên bắt chước đức tiết kiệm của ta".

đại cừ cừ". Tạm dịch: Rượu ba chén ngâm nga khi hứng, sách vạn pho tiêu khiển tuổi già. Để lại trắng trong cho cháu chắt, không cần nhà cửa phải nguy nga.

Những lời răn dạy của cố nhân có phần đầy đủ, như bài thơ sau này: "Kỷ đắc ly gia nhật, tôn thân chúc phó ngôn: phùng kiêu tu hạ mã, quá độ mạc tranh tiền, vũ tức nghi phòng dạ, kê minh cánh tướng thiên. Nhược năng y thủ ngữ, hành lộ miễn truân chuyên". Tạm dịch: "Nhớ ngày xin từ biệt, mẹ cha dặn mấy lời: gặp cầu nên xuống ngựa, qua đò chớ trước người, đêm mưa cần phòng trộm, gà gáy liệu cơ trời. Nếu biết theo lời ấy, đi đường sẽ thành thời. Bài thơ này, mỗi chữ là một bài thuốc, cứ theo như thế mà suy ra, phạm động tác khởi cư, việc gì cũng cẩn thận chu đáo, thì làm gì lại có việc hối hận đáng tiếc xảy ra?

Cố nhân có bài châm "đa, thiếu" (nhiều và ít). "Uống rượu ít, ăn cháo nhiều; ăn rau nhiều, ăn thịt ít; ít khi mở miệng, nhiều khi nhắm mắt; chải đầu nhiều, tắm rửa ít; ít khi ở chung, nhiều khi nằm riêng; chứa nhiều sách cổ, ít chứa hạt ngọc; cầu danh ít, nhẫn nhục nhiều; làm điều lành nhiều, cầu lợi lộc ít". Bài châm này đáng ghi ở bên cạnh chỗ ngồi.

Phú Bật nhà Tống nói: Giữ mồm như giữ miệng lọ, đề phòng ý nghĩ như tướng sĩ giữ thành.

Phó Huyền nhà Tấn nói: Tai họa từ miệng gây ra, bệnh tật từ miệng rước vào.

Minh Bạch Ngang hỏi Hồ Trung An về cách đối xử với đời, Hồ trả lời: Trồng nhiều cây mạn, cây đào, trồng ít cây có gai góc.

Án Tử nói: Tước vị càng cao, ý chí càng nhún nhường; quan chức càng to, đối xử càng nhũn nhặn; bổng lộc càng nhiều, chu cấp càng rộng rãi.

Sách *Thuyết uyển* nói: "Người nào vì thân mình quý hiển mà kiêu với người khác thì dân sẽ lìa bỏ; chức vị cao mà chuyên quyền thì vua sẽ chán ghét; bổng lộc hậu mà không biết là đủ thì sẽ mắc hoạn nạn". Câu nói này và câu nói trên nên tham khảo với nhau. Cho nên, Quản Lô bảo Hà Án rằng: "Quân hầu¹ chức vị như núi non, quyền thế như sấm sét, mà ít người mến đức, nhiều người sợ oai, như thế có lẽ không phải là đạo giữ mình kính cẩn để cầu lấy phúc tránh khỏi họa". Đẩu Thử nước Sở nói chuyện với em rằng: "Tôi đến yết kiến quan lệnh doãn Tử Thường, lệnh doãn hỏi về cách tích trữ của, nghe lời nói như một con cọp đói, một con chim dữ, lệnh doãn có lẽ không tránh được hoạn nạn". Câu nói của hai người này, sau đều đúng cả².

Liễu Tần nhà Đường làm gia huấn nói: "Tu dưỡng mình lấy hiếu để làm nền tảng, kính cẩn làm cội gốc, lo sợ làm lễ thường, cần kiệm làm khuôn phép; cư xử trong nhà nên nhẫn nại, hòa thuận, giao du với người ngoài nên đơn giản cung kính; ghi chép nhiều như người làm không kịp việc; cầu danh lợi coi như việc thoảng qua; làm

¹ *Quân hầu*: một đại danh từ để chỉ người mà mình hiện đương giao thiệp hoặc trao đổi, văn cổ thường dùng để tượng trưng người cao quý.

² *Hà Án*: người thời Tam quốc, làm quan thị trung Thượng thư nước Ngụy. Sau vì xu phụ với Tào Sảng, nên bị Tư Mã Ý giết.

Tử Thường: chính tên là Nang Ngôã, người thời Xuân thu, giữ chức lệnh doãn, một chức quan đứng đầu triều Chiêu Vương nước Sở. Tử Thường tính tham lam, bị nhiều người ghét. Khi nước Ngô đánh nước Sở, Tử Thường phải chạy sang nước Trịnh, gia sản bị mất hết.

quan thì thanh liêm bớt việc. Có như thế mới có thể nói đến gia pháp. Cho nên những nhà thế tộc hưởng phúc trách ngắn hay dài, vận mệnh, lộc vị hậu hay bạc, không cần phải bói rùa, xem số, chỉ cốt ở trong lòng đối xử, trong mình tu dưỡng mà thôi. Nay, những danh gia lệnh tộc, không nhà nào là không nhờ sự trung hiếu, cần kiệm của ông cha xây dựng nên, cũng không nhà nào là không do sự ngoan cố, kiêu xa của con cháu phá hoại đi.

Thôi Viện nhà Hậu Hán làm bài minh ở chỗ ngồi rằng: Đừng nói điều sở đoản của người khác, đừng khoe điều sở trường của mình, làm ơn cho ai đừng để bụng, chịu ơn của ai đừng có quên, đừng ham mê lời khen của thế tục, chỉ lấy điều nhân làm mối giềng, suy nghĩ kỹ rồi sau sẽ hành động, dù có lời chê bai dị nghị cũng không hại gì, đừng để cho tiếng khen quá sự thực; giữ mình như người vụng dại, thánh nhân lại lấy làm hay; mềm dẻo là con đường sống, Lão Tử răn người cương cường: ở chỗ đen mà không thấm màu đen; bên ngoài như mờ tối mà bên trong bao hàm đức sáng suốt; cẩn thận lời nói, tiết độ ăn uống, tự biết phận đã đầy đủ thì có thể thắng được sự không lành.

Người con nhà anh của Mã Phục Ba¹ hay chê bai bàn luận người và giao du với bọn phù bạc. Phục Ba răn bảo: "Hay bàn luận sự hơn kém, phải trái của người ta là một việc đại ác". Nguyễn Tự Tôn hay nói việc huyền diệu cao xa, mà chưa từng bàn luận thời sự, khen chê người nào, vì thế, Tấn Văn Vương khen là người rất thận trọng. Tống Thái Tông thường tự tay viết giấy ban cho thượng quan nói: "Lời nói là then chốt của người quân tử, then

¹ Mã Phục Ba: Túc Mã Viện, giữ chức Phục Ba tướng quân thời Đông Hán.

chốt đã mở ra, thì vinh hay nhục theo đấy mà đến, không nên sơ suất. Nay, nếu gặp việc mà phát ngôn ngay, sau không hối hận kịp nữa. Nếu tự mình không có vết xấu, nhưng hay công kích điều sở đoản của người ta, thì sao gọi là lòng giận bực không lộ ra khí sắc được?". Những lời nói ấy đều như lá ngải để châm cứu bệnh cho muôn đời.

Minh Hạ Khâm bàn luận với người ta một cách cương quyết. Trần Bạch Sa nói, như thế, chả hóa ra bộc lộ quá cứng rắn à? Cần phải bao hàm tu dưỡng cho có vẻ thâm trầm hoà nhã mới là tốt.

Chu Tất Đại nhà Tống thường nói: "64 quẻ trong sách *Chu Dịch*, thì quẻ khiêm sáu hào đều tốt"¹. Chu lại thường đọc câu "kỳ thứ hồ"² của Khổng Tử. Nên bình sinh Chu dùng khiêm tốn để tu dưỡng trong mình, dùng nhân thứ để đối đãi với sự việc.

Vương Sởng nước Ngụy đặt tên cho con cháu là Mặc, Trầm, Hồn và Thâm, lại rắn bảo rằng: "Ta muốn chúng bay trông thấy tên thì nghĩ đến nghĩa chữ ấy, không bao giờ dám trái vượt lời dạy bảo của ta". Mấy lời rắn bảo ấy chép ở sách *Thông giám*, đều là lời chí lý. Dương Hựu nhà Tấn cũng có thư rắn con: "Cung kính đứng đầu đạo đức, thận trọng là gốc rễ nét na. Ta mong chúng bay lời

¹ *Kinh Dịch* từ quẻ Kiến đến quẻ Vị tể gồm 64 quẻ, quẻ nào cũng có sáu hào, mà quẻ nào cũng có hào tốt, hào xấu. Khiêm là một quẻ đứng hàng thứ 15 trong 64 quẻ, sáu hào trong quẻ Khiêm đều tốt.

² Thứ là nhân thứ, là độ lượng rộng rãi. Thiên Vệ linh công trong sách *Luận ngữ* chép: Tử Cống hỏi Khổng Tử: "Có điều gì mà suốt đời có thể cứ theo đấy mà làm được không?". Khổng Tử trả lời: "Kỳ thứ hồ, kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân" nghĩa là chỉ có điều "thứ" mà thôi. Điều gì mà mình không muốn người ta đem đối xử với mình, thì mình cũng đừng đem điều ấy đối xử với người khác.

nói thì trung tín; nết na thì kính cẩn; ngoài miệng đừng đem của hứa với người ta; đừng nói những lời không chính đáng; đừng nghe những lời khen chê; sự lầm lỗi của người khác có thể lọt được vào tai, nhưng mình không được nói ra; phải nghĩ rồi sau sẽ hành động".

Lương Từ Miên viết thư cho con nói: "Giữ địa vị người trên, không phải việc dễ, nên làm thế nào cho trong ngoài được thuận hòa, không để ai dị nghị, trước người sau mình, như thế mới đáng quý".

Gia huấn của Nhan thị nói: "Gốc rễ sinh kế của dân, cần phải cày cấy mà ăn, trồng dâu gai mà mặc, rau quả do vườn tược sinh ra, lợn gà do trong chuồng nuôi dưỡng, cả đến nhà cửa, đồ dùng, nắm củi, mớ rau, dầu mỡ, đèn đuốc, không thứ gì là không phải sản vật trồng trọt được. Người biết giữ gia nghiệp, dầu đóng cửa ở trong nhà cũng đủ các đồ để sinh sống, chỉ không có giếng muối mà thôi. Cho nên người quân tử ở đời, cốt sao có giúp ích cho sự việc, không phải chỉ nói khoác bàn suông, bên tả cái đàn, bên hữu pho sách, để phí hoài lộc vị của vua. Trong nước dùng người tài, đại khái không ngoài 6 việc:

1. Bầy tôi ở triều đình, cần người sáng suốt thể lệ trị an, vạch ra đường lối chính trị và có kiến thức rộng rãi;

2. Bầy tôi về văn, sử, cần người trứ thuật hiến chương, không bỏ sót phép tắc tiền cổ;

3. Bầy tôi về quân sự, cần người quả quyết có cơ mưu, mạnh khỏe, thành thạo việc chiến đấu;

4. Bầy tôi nơi phiên trấn, cần người hiểu rõ phong tục, thanh khiết, yêu dân;

5. Bầy tôi phụng mệnh đi sứ, cần người biết ứng biến, theo lẽ phải, không phụ mệnh lệnh của vua đã giao phó cho;

6. Bầy tôi giữ việc xây dựng, cần người thạo công việc, đỡ hao phí, có nghệ thuật về việc mở mang.

Những việc ấy đều do người chăm chỉ học hỏi, giữ gìn hạnh kiểm có thể làm được. Người ta có điều sở trường, có điều sở đoản, thì có thể nào khắc trách ở một người phải làm đầy đủ được sáu điều đâu? Chỉ cần người nào cũng đều hiểu rõ ý nghĩ, giữ lấy một chút cho được hoàn hảo, như thế đã không hổ thẹn rồi. Ta thấy người sĩ phu vào hạng văn học ở trên đời, phê phán việc đời xưa đời nay, rõ ràng như trở vào bàn tay, đến khi dùng vào công việc thì phần nhiều không gánh vác nổi: người ở dưới triều đường, không biết việc chiến thắng là cần kíp; người ăn nhờ vào bổng lộc, không biết việc cày cấy là khó nhọc; người đứng trên hàng ngũ quan lại mà không biết việc lao động phải chuyên cần, cho nên những người ấy khó có thể dùng để ứng phó với đời để xử lý công việc được. Cổ nhân muốn biết việc cày cấy khó nhọc, lấy tức là đường lối quý thóc lúa, trọng bản căn. Nay, thức ăn là máu chốt của dân, dân không có thức ăn không thể sinh sống được. Bọn triều sĩ ở Giang Nam, nhân lúc nhà Tấn trung hưng, qua đò phía Nam chạy sang Giang Tả, thành người trú ngụ đã 8, 9 đời nay, thế mà không có người nào đem sức ra làm ruộng, chỉ ăn nhờ vào bổng lộc mà thôi. Giản hoặc có người nào làm ruộng, cũng đều bắt tôi tớ phải làm, chưa từng thấy người nào tự bản thân họ cày một hòn đất, bừa một cây cỏ bao giờ, họ cũng không biết tháng nào nên cày trồng, tháng nào được thu hoạch, thì họ còn biết thế nào được việc khác ở trên đời nữa? Cho nên hạng người này, việc quan thì không làm nổi, việc nhà thì không chịu làm, đều do ở cái lối ưu du nhàn rỗi cả".

Người quân tử nên kính giữ đạo đức, sức tích danh

giá để đợi thời, nếu cứ suy bì tài cán, tính toán công lao, sắc mặt coi dữ tợn, tiếng tăm được huyền truyền, mặt đông có người oán, mặt tây có người giận, do đấy được làm quan, mà cho là tài đức, thì có khác gì người ăn vụng cho được no bụng, ăn cắp áo mặc cho được ấm thân? Ở đời, thường thấy có kẻ nóng nảy cầu cạnh để được làm quan, họ nói, không tìm kiếm thì làm thế nào mà được, họ không biết rằng, lúc thời vận đã đến, dù không tìm kiếm cũng vẫn được; lại thấy có người ngồi xổ không gặp ai cất nhắc, họ nói, không vận động thì làm thế nào được thành công, họ không biết rằng, chưa gặp hội phong vân¹ thì dù cầu cạnh suông cũng vô ích. Ở đời, phàm người không cầu cạnh mà tự khắc được, cùng người cầu cạnh mà không được, số người này không sao kể xiết.

Vương Tử Tấn nói: "Tá ứng đắc thường, tá dẫu đắc thương" nghĩa là nấu cơm giúp người thì được ăn, đánh nhau giúp người thì bị thương tổn. Câu ấy ý nói thấy việc lành thì tham dự, thấy việc dữ thì lánh đi, không muốn giúp người làm việc phi nghĩa. Nhưng con chim lúc cùng quẫn, phải bay vào lòng người ta, thì người có lòng nhân tỏ ra thương xót; còn như người làm sự bạo nghịch phải tội với vua chúa, cha mẹ, thì lại không đáng thương. Bạn thân gặp lúc nguy nan, mình đem hết gia tài giúp đỡ, mà vẫn không tiếc, còn như người dùng mưu kế ngang trái, không vì lẽ gì mà xin yết kiến, thì không phải là bè bạn của ta. Đồ đệ Mặc Dịch người đời gọi là hạng người có lòng sốt sắng, đồ đệ Dương Chu, đời gọi là hạng người có

¹ *Phong vân*: gió mây, theo điển trong *Chu Dịch*, "vân tòng long, phong tòng hổ", ý nói vua tôi gặp gỡ, ý hợp tâm đầu.

ý lãnh đạm. Bụng dạ không nên nóng, cũng không nên lạnh, cần phải tiết chế bằng nhân nghĩa.

Văn Nhĩ Lễ nói: Dục vọng không nên buông lỏng, tâm chí không nên tự mãn, trong khoảng trời đất, có thể suy đến cùng cực, tính tình người ta không biết thế nào là cùng, chỉ có bớt lòng dục vọng, biết phân định mình, là có thể lập được giới hạn mà thôi. Trời đất quỷ thần đều ghét sự thịnh mãn, cho nên người ta trong lòng phải khiêm tốn như không được đầy đủ, mới có thể tránh được tai hại. Sự sinh sống của người ta, áo mặc để che mưa rét, ăn uống để khỏi đói khát, ngay trong thân thể của mình, còn không được xa xỉ, huống hồ ngoài thân thể mà lại muốn xa xỉ quá độ hay sao?

Phạm Vu nhà Hán là một viên quan to, có vài mẫu thổ trạch và không đầy một khoảnh ruộng, lại đem nhường cho người con nhà anh. Vợ ông ta bảo rằng: "Ông có bốn người con, mà không có một chỗ đất cắm dùi để sau này có thể cung cấp bổng lộc, gây dựng cơ nghiệp thì làm thế nào?". Ông ta nói: "Tôi làm quan chỉ giữ cho đủ ngôi trong hàng đại thần, mà lại chứa của cầu lợi, thì lấy gì để dạy bảo đời sau?".

Bàỉ răn về việc từ vàng của Diêu Nguyên Sùng nhà Đường nói: "Người từ chối không nhận vàng, là người trọng liêm khiết, giữ kính cẩn. Trước kia, Tử Hân không nhận hạt ngọc, vì quý điều "bất tham"¹; Dương Chấn từ

¹ *Tử Hân*: tên tự của công tử Hỉ, người thời Xuân thu. Theo *Tả truyện* chép: người nước Tống bắt được hạt ngọc, đem dâng Tử Hân. Tử Hân không nhận và nói: "Anh quý hạt ngọc, tôi quý bất tham, nếu anh cho mà tôi nhận, thì hai người đều mất cái sở quý của mình. Vậy không gì bằng người nào cứ giữ lấy cái sở quý của người nấy là hơn cả".

chối vàng, là kính cần "tứ tri"¹. Nay ta thuật rõ sự thanh khiết của người trước, để làm gương sáng sau này. Người quân tử đời cổ đã ghi tên trong sổ làm quan, hết lòng thờ vua chúa, thì trong bụng kính cần lo nghĩ suốt ngày, thận trọng chức quan mình giữ, cung kính công việc mình làm, chấm dứt mọi đường thỉnh thác, từ chối hẳn sự đút lót, người quý ngọc vàng, ta quý liêm cần, người cho là đêm tối có thể che được mắt bên ngoài, ta cho là trong nhà tối cũng không giấu giếm được ai cả, người cho mà ta nhận lấy, người mất của quý báu, ta mang tiếng xấu xa. Cho nên cổ nhân có câu: "Muốn người ngoài không biết, không gì bằng không làm"². Diêu Nguyên Sùng lại làm bài răn "băng hồ" nói: băng hồ là thứ rất thanh khiết, cho nên bên trong chứa đựng băng thanh, bên ngoài bao hàm ngọc nhuận, đấy là đức băng hồ của người quân tử. Ngọc vẫn không vết, băng vốn rất trong, vuông tròn cùng sáng, trong ngoài đều thông, không khác gì người ta giữ được đức tính liêm khiết. Những người ngày nay, đã liệt danh làm bấy tôi, thế mà làm quan thì chăm bóc lột dân, giữ chức cao thì việc đầu tiên là ăn của đút. Như thế có khác gì con voi vì có ngà mà hại đến thân, con cá vì tham mồi mà bị tróc vảy. Cho nên người quân tử nhún nhường không nhận sự vinh hoa mà từ chối thịnh mãn, để cho đức được mỹ mãn, thân được hoàn toàn, nếu mà trọc phú, chẳng thà thanh bần. Ngày

¹ *Dương Chấn*: người thời Đông Hán, giữ chức Thứ sử Kinh Châu, Chấn có ơn với Vương Mật, Mật nhân đêm tối đem vàng tạ ơn. Chấn không nhận, Mật nói: "Đêm tối không ai biết". Chấn nói: "Trời biết, đất biết, anh biết, tôi biết (tứ tri), sao lại nói là không ai biết được?".

² Câu này trích lời nói của Lão Tử: "Dục nhân bất tri, mạc như bất vi".

trước Ngô Ân uống nước tham tuyến¹, Cảnh Cung làm cho giếng sinh nước ngọt²; ngoài ra lại có người dùng da để làm chiếu, người giặt bao bọc tóc nhiều lần, người mặc áo bông gai, người đi dép mộc, dầu ngai cho người ta biết mình thanh khiết, mà tiếng thanh khiết đồn đi rất xa. Nào những quan lại chúng ta, chức cao lộc hậu, nên nêu cao tiết tháo thanh cần, lấp hẳn cửa ngõ tham lam cầu cạnh, đối với bằng hồ, làm gương mãi mãi, dùng đức thanh bạch ấy, để lại cho con cháu đời sau.

Lời bàn luận của bậc danh thần, khác với người thường. Ngày trước, Lưu Hoằng³ trấn thủ Kinh Châu, không vì nề riêng người thân thích. Hoằng nói: "Người cai trị thiên hạ nên cùng người thiên hạ cùng một lòng, người cai trị một nước, nên cùng nhân dân trong nước phơi bày lòng thực". Vì thế mà công nghiệp của ông ta sáng tỏ trong sử sách. Những người làm quan ở triều

¹ *Ngô Ân*: theo *Tấn thư*, Ngô Ân Chi làm Thứ sử Quảng Châu, trong quận có suối tên là "tham tuyến", tương truyền ai uống nước suối ấy cũng sinh lòng tham. Ân Chi uống nước suối ấy và làm câu thơ rằng "thì sử Di, Tế ẩm, chung đường bất dịch tâm" (nếu Bá Di, Thúc Tề có uống nước suối này có lẽ suốt đời cũng không thay đổi lòng liêm khiết). Từ đấy Ân Chi càng nổi tiếng thanh liêm.

² *Cảnh Cung*: (chữ "Cảnh" nguyên văn chép nhầm là "Bàng"). Theo *Hán thư* chép, thì Cảnh Cung tên tự là Bá Tông, người đất Mậu Lăng, có tài lược tướng suý, thời đại nhà Đông Hán, Cảnh Cung mang quân đóng ở Sở Lạc để chống nhau với quân của Hung Nô, suối nước ngoài thành bị quân Hung Nô lấp mất, quân sĩ phải đào giếng ở trong thành sâu đến 15 trượng mà không có nước. Vì khát quá, phải uống nước dãi ngựa. Cảnh Cung liền dùng, tự nhiên trong giếng có nước ngọt chảy vọt ra. Quân của Hung Nô cho là có thần giúp sức, bèn kéo quân đi.

³ *Lưu Hoằng*: tên tự là Hoà Quý, người đất Bái nhà Tấn. Khi làm đô đốc Kinh Châu, được nhân dân mến phục. Họ thường nói: "Được một lời dạy bảo của ông Lưu sướng hơn làm quan ở các bộ".

đường hoặc biên quận nên thắm nhuần lời nói này.

Lương Phú nhà Minh, thông suốt năm kinh, trong làng có người mới được bổ làm quan, đến yêu cầu Lương dạy bảo. Lương nói: "Ba chữ "thanh", "cần", "thận", là đạo bùa trong lúc làm quan". Người ấy lại hỏi về "thiên đức" và "vương đạo". Lương nói: "Lời nói trung tín, việc làm đốc kính, đấy là thiên đức, không làm hại của, không làm hại dân, đấy là vương đạo".

Hạ Nguyên Cát nhà Minh, công việc trong tờ tào bề bộn, mà xử trí rất có tầng thứ mạch lạc, định rõ các phép phú thuế, sai dịch, kiến nghị hơn ba mươi việc, đều giản tiện dễ tuân theo. Nguyên Cát nói: "Thì hành việc gì mà khó có thể kế tiếp được, lại làm khổ thêm cho dân, thì tôi không nỡ làm". Phàm sổ hộ khẩu kho tàng, thuế khóa, ruộng đất ở trong ở ngoài, trội ra hay hụt đi đều biên vào một quyển sổ nhỏ đựng trong túi áo, thời thường kiểm điểm. Viên quan lang và ngự sử ở các tờ tào tụ tập vòng quanh để xin giải quyết công việc, ông miệng trả lời, tay phê chữ, lời nói, nét mặt không hề biến đổi. Ông là người có độ lượng, người ta không ai có thể dò biết được sự độ lượng của ông. Có người hỏi: "Độ lượng của ông có thể học được không?". Ông trả lời: "Lúc còn bé, mà có phạm lỗi lầm, tôi vẫn từng lộ ra thái độ tức giận, trước phải nín nhịn ở nét mặt, sau nín nhịn trong bụng, lâu ngày thì không phải nín nhịn nữa". Như ông Hạ Nguyên Cát này thật là tay đại tài về việc kinh bang tế thế.

Thương Lộ nhà Minh là người bình tĩnh, tinh túy, giản dị, thận trọng, có độ lượng rộng rãi, dung nạp người ta, đến khi gặp việc lớn, quyết đoán nghị luận lớn, thì nghiêm nghị không hề lay chuyển. Khi Thương Lộ cáo

quan về, Lưu Cát qua chơi hỏi thăm, trông thấy con cháu như rừng, Lưu Cát nói: "Tôi đã nhiều năm cùng làm việc với ông, chưa từng thấy ông hạ bút phê để một người nào phải giết oan, vì thế mà ông được trời báo đáp lại một cách nồng hậu". Từ Phổ đứng đầu các quan trong triều, bình tĩnh để trấn trị, cốt giữ phép tắc đã sẵn có, hòa hợp với đồng僚, để giúp công việc trị an, tính tình trọng hậu, có độ lượng; nếu ai có phạm lầm lỗi, liền che đậy giúp. Từ nói: "Trời sinh nhân tài rất là khó, không nở vì vết nhỏ mà bỏ người ta". Mỗi khi gặp việc ngực tưng to lớn, Từ hết sức xoay xở điều tẽ, vì thế mà thiên hạ được đội phúc trạch của họ Từ. Như thế thì hai ông này¹ chẳng phải là bậc danh thần có lòng trung hậu đó sao?

Bài Lạc thiện lục của Lý Xương Linh nói: "Người đời bây giờ, không thể không chứa âm đức. Thế nào gọi là chứa âm đức? Không phải ở chỗ chứa nhiều tiền thóc, bố thí khắp thập phương, đặt đàn chay, mời sư vải, dựng quán, làm chùa. Những người làm như thế, chỉ là người ngu xuẩn, làm nghiệp phúc², không phải là tích âm phúc. Gọi là "tích", nghĩa là mình phải thường thường giữ tấm lòng không làm hại ai, lúc ra vào, lúc ăn ở, tùy phương thuận tiện mà làm mọi việc. Ví dụ: người ta đói rét, mình có thể làm cho người ta no ấm, người ta đau khổ, mình có thể làm cho người ta yên vui, cứu đỡ hoạn nạn người ta, giải quyết oán thù cho người ta, giúp người ta trong lúc cùng khốn, không mai một điều hay người ta, không tán thành người ta làm điều xấu, không nói sự lầm lỗi người ta. Phạm những việc như thế, tùy theo sức mình mà làm

¹ Chỉ Thương Lộ và Từ Phổ.

² *Nghiệp phúc*: ý làm làm phúc để mong được báo ứng.

mãi không ngừng, như thế thì chứa âm đức cũng đã đầy lắm, sẽ được trông thấy trời đất báo đáp cho. Sự báo đáp ấy, không ngoài việc được hưởng phúc thọ ngày nhiều, gia đình phồn thịnh, con cháu vẻ vang, nếu có muốn từ chối cũng không thể từ chối được". Về phần tôi, tôi cho là: người quân tử làm điều tốt, không kỳ điều lớn điều nhỏ, không phải là cầu phúc, mà là đạo nghĩa cần phải như thế. Thế mà thân danh được yên lành, con cháu được thịnh vượng, phúc lộc đưa lại thừa sức dồi dào. Bởi vì "thuận theo đạo tất được lành, thuận theo đức thì được thịnh" (huệ dịch tất cát, thuận đức giả xương), câu nói ấy có phải là vu khoát đâu?

Vậy xin theo trong tập thuyết chép ra đây mấy việc, để tỏ rõ đạo trời giúp người làm điều lành:

- Hứa Thúc Vi nhà Tống, dốc chí học tập kinh sử, lại càng thâm thúy về việc làm thuốc. Hồi đầu niên hiệu Kiến Viêm¹, phát sinh bệnh dịch, Thúc Vi thân hành đến từng nhà bắt mạch cho thuốc, cứu sống được nhiều người. Đêm mộng thấy thần nhân báo rằng: "Thượng đế khen anh là người có âm công, cho anh được làm quan". Thần nhân lưu lại mấy câu như thế này: "Được thi thu công, Trần Lâu gian xử, đương thượng hô lư, yết lục tác ngũ". Nghĩa là: bán thuốc thu công hiệu, quăng giữa Trần và Lâu, trên nhà gieo thẻ, gọi sáu thành năm. Sau Thúc Vi đi thi đỗ vào thứ sáu, được cất nhắc lên thứ năm. Trong bảng người đỗ, tên Thúc Vi đứng vào quăng giữa Trần Tổ Cao và Lâu Tài. Đây là việc báo công chữa thuốc cứu người.

- Thời đại nhà Tống, có người họ Chúc tên là Nhiễm,

¹ Kiến Viêm: (1127 - 1130) một niên hiệu của Tống Cao Tông.

mỗi lần gặp năm đói, thường nấu cháo cấp phát cho người nghèo bốn phương. Sau con Chúc Nhiễm đi thi, Nhiễm mộng thấy một người cầm cái "bảng Trạng nguyên" dựng ở ngoài cửa, trên bảng viết bốn chữ "thí chúc chi báo" (báo công bố thí cháo). Được ít lâu, có người báo tin là con ông ta đỗ Trạng nguyên cập đệ. Đây là báo công bố thí cho người nghèo.

- Hoàng Tế, giữ chức thừa sự đời nhà Tống, trong lúc lúa chín, bỏ ra 3 vạn quan tiền thu mua, đến năm sau, lúc lúa chưa chín, nhân dân chạy cái ăn có phần gieo neo, Hoàng Tế lại đem số lúa mua được khi trước để bán cho dân, không tăng giá, mà thắng đấu cũng không cao thấp gì cả. Hoàng Tế làm việc này, đối với mình vẫn không thiệt hại gì, mà giúp được nhân dân trong khi cần cấp. Khi Trương Vịnh yết kiến Tử phù Chân Quân, Chân Quân cho Hoàng Tế ngồi trên Trương Vịnh. Sau này con cháu Hoàng Tế đông đúc, nhiều người làm quan được dự hàng đeo thao xanh, thao tía¹. Đây là báo công đong bán công bằng.

- Đặng Huấn nhà Hán, trông coi việc tu lý sông Thạch Cữu, Huấn biết là công trình to lớn, khó làm xong được, xin bãi bỏ việc này, mỗi năm bớt phí tổn hàng ức vạn và cứu sống được vài ngàn người. Em ông ta tên là Cai nói: "Cứu sống ngàn người, thì con cháu có người được phong tước, nay anh cứu sống hàng vài ngàn người, có thể tin ở đạo trời, trong nhà tất được hưởng phúc". Sau này, con gái Đặng Huấn làm hoàng hậu, con trai đều được quý hiển. Đây là báo công giảm bớt lực dịch cho dân.

¹ Chế độ nhà Hán, về thao đeo ấn, thì tước công, tước hầu dùng thao sắc tía, các quan trong hàng cửu khanh dùng thao sắc xanh.

- Hà Tử Can nhà Hán, khi làm người lại giữ việc hình ngục ở huyện, vì công bằng, nên cứu sống được vài ngàn người, khi giữ chức đô úy, không một người tù nào bị oan. Một hôm mưa dầm, Tử Can nằm mộng thấy ngựa xe của quý khách đến đầy cửa. Khi tỉnh giấc, có một cụ già bảo rằng: "Ông có âm đức, nay trời ban cho ông sách thư để mở rộng đường cho con cháu ông". Nhân đấy, cụ già bỏ phù sách ở trong bọc ra, như hình cái thẻ, gồm 990 chiếc, trao cho Tử Can và nói: "Sau này con cháu ông được đeo thao ấn, cũng như số thẻ này". Về sau, cháu Tử Can tên là Sưởng làm đến tam công¹, đời đời phồn thịnh. Đây là báo công xét đoán hình ngục, gỡ tội cho người bị oan.

- Tào Bân đem quân hạ thành Giang Nam, phó tướng muốn giết hết dân thành này, Bân cố sức ngăn lại và nói: "Nhân dân trong thành đã đầu hàng không nên giết". Sau mộng thấy thần nhân bảo rằng: "Anh biết cứu sống người trong một thành Giang Nam, nên thượng đế cho người trong thành làm con cháu anh". Vì thế, sau này con cháu Tào Bân được phồn thịnh. Đây là báo công cứu sống người đã đầu hàng.

- Lưu Hồng Khâm nhà giàu, có người xem tướng bảo rằng: "Ba năm nữa anh sẽ đến ngày tận số". Lưu lo lắng. Nhân có con gái ra ở riêng, tìm được người hầu gái xinh đẹp tên là Lan Tôn, hỏi kỹ về gia thế, mới biết người con gái ấy là người ở Lạc Dương, bố nàng làm quan ở Hoài Tây bị giặc bắt. Lưu thở dài nói: "Như thế, nữ lòng nào

¹ Tam công: chức quan to nhất trong triều, nhưng về tên quan thì mỗi triều một khác. Triều nhà Chu là Thái sư, thái phó, thái bảo, triều Tây Hán thì là đại tư mã, đại tư đồ, đại Tư không, triều Đông Hán là thái úy, tư đồ và Tư không.

đặt nàng vào hàng tì thiếp để sai khiến được à?" Bèn gả chồng cho người con gái ấy trước ngày con gái mình ra ở riêng. Sau mộng thấy người bố nàng Lan Tôn bảo rằng: "Tôi đã xin thượng đế cho ông được sống lâu và sinh quý tử". Lưu Hồng Khâm sau thọ đến tuổi già và sinh con làm nên quan to. Đây là báo công biết thương người con gái cô cút.

- Người ta biết kính trọng giấy có chữ, không bỏ vương vãi hoặc giày xéo lên, mới được hưởng thụ nhiều phúc lộc. Người bố Vương Nghi Công¹ hề trông thấy giấy có chữ rơi ở dưới đất, liền nhặt lấy, dùng nước có mùi thơm rửa cho sạch sẽ rồi đốt đi. Một hôm, mộng thấy tiên thánh² vỗ vào lưng bảo rằng: "Nhờ anh chăm chỉ kính trọng giấy có chữ của ta, nhưng tiếc rằng anh già rồi, không thể thành đạt được. Một ngày nào đó, ta sẽ cho Tăng Sâm³ đến thác sinh vào nhà anh, làm cho gia đình anh được vinh hiển". Được ít lâu, quả nhiên ông già họ Vương sinh một con trai, bèn đặt tên là "Tăng", khi lớn lên thông minh hơn người, thi đỗ Trạng nguyên, làm quan đến Tể tướng.

- Tập lục của Vương Cung nói: "Thời đại nhà Tống, viên Tư huân là Chu Lăng mất, báo mộng bảo con là: "Mình hiện làm quan Lược thặng đại phù⁴ ở dưới âm

¹ Túc Vương Tăng (chép ở đoạn dưới). Thời đại Nhân Tông nhà Tống, Vương Tăng làm quan đến Tể tướng, khi mất được phong tặng tước Nghi quốc công.

² Túc tiên thánh sư Khổng Tử.

³ *Tăng Sâm*: tên tự là Tử Dư, con Tăng Điểm và là cao đệ của Khổng Tử, người đất Vũ Thành nước Lỗ, thời Xuân thu. Đời sau suy tôn là Tông thánh, một vị trong hàng "tứ phối" thờ ở Văn Miếu.

⁴ *Lược thặng*: có nghĩa là lấy bớt những thứ thừa.

phủ, phàm người ta, của cải có phận định, hoặc kinh doanh, hoặc trồng trọt, nếu quá số đã định liền lấy bớt đi, mà người đời không biết". Chu Lăng lại báo mộng cho con biết việc khác nữa, những việc ấy sau đều ứng nghiệm cả. Do đấy mà suy ra, của cải có thể nào cầu cạnh tham lam được đâu? Trời đất thừa trừ, sự cơ mầu nhiệm, khó mà suy lường được. Trong bụng chỉ nên nghĩ hai chữ "trí túc" tự nhiên có thể giữ được phúc trạch về sau. Còn như Nguyên Tái¹ có tám trăm học hồ tiêu, Trương Cư Chính² có hai ngàn đai ngọc, chung quy không có ích lợi gì cả.

- Cổ nhân rất răn sợ về việc phao phí của trời. Sách *Xuân chủ ký văn* nói: Trần Tú Công, thừa tướng nhà Tống, cùng Nguyên Hậu Chi, tham chính, cùng mắc bệnh một ngày, chợt có một hôm, Trần gửi lời hỏi thăm Nguyên đã được bình yên chưa? Và nói: bệnh quan tham chính sẽ được khỏi ngay, vì trong khi tôi mắc bệnh, nằm mộng thấy đi đến một chỗ vàng ngọc rực rỡ trông choáng cả mắt, trong nhà để chum vại la liệt, trên miệng đều che phủ bằng lụa xanh, có chữ đề rằng: "Thứ cơm quý của quan tham chính họ Nguyên". Tôi hỏi duyên cớ, người giữ chum vại nói: "Ông họ Nguyên từ trẻ đến già, mỗi khi cơm ăn không hết, thì lại cất để riêng ra một nơi, chưa từng bỏ huỷ hoại một hạt cơm bao giờ. Cơm chứa trong chum này, đều là cơm của ông ta ăn còn thừa lại đấy. Người đời mỗi khi cơm ăn không hết, đem những hạt còn

¹ *Nguyên Tái*: người đất Kỳ Sơn, thời vua Đại Tông nhà Đường, Nguyên Tái giữ chức nguyên soái hành quân tư mã, choán hết quyền bính, ăn của dút, làm hại người lương thiện, sau Đại Tông bắt phải tự tử.

² *Trương Cư Chính*: người đất Giang Lăng, thời đại Thần Tông nhà Minh, Cư Chính đứng hàng đầu các quan trong triều. Sau bị Trương Thành gièm pha bị tịch thu hết gia sản.

lại vất bỏ bữa bãi, họ đều cho những hạt cơm ấy là của thừa vứt đi, vì thế mà trời phạt đến nỗi cướp mất miếng ăn, giảm bớt tuổi thọ, không người nào thoát khỏi. Ông họ Nguyên vì biết tôn kính như thế, nên nay lại được thêm mười tuổi thọ nữa".

- Sách *Uyên giám* chép: Túc Tông nhà Đường khi còn làm Thái tử, thường hầu cơm vua cha (tức Đường Minh Hoàng). Một lần món ăn có tay dê và ruột dê, vua cha bảo Thái tử thái ra, khi đã thái xong, thịt thừa dẩy vào lưỡi dao, Túc Tông dùng bánh để lau cho sạch, vua cha nhìn mãi có ý không vui, Túc Tông thông thả cầm miếng bánh để ăn. Vua cha rất bằng lòng nói: "Phúc lộc cần phải quý tiếc, như thế có thể gọi là người biết tiết kiệm". Thế mà đến khi tuổi già, Minh Hoàng cho phép công chúa thi nhau dâng món ăn, sai quan kiểm điểm, đồ xào đồ nấu, của lạ vật ngon, mỗi ngày có hàng vài ngàn mâm, phí tổn bằng gia sản của mười nhà bình thường. Không được bao lâu phải chạy loạn, nửa ngày chưa có cơm, đến nỗi phải ăn cơm hẩm của dân gian¹. Đây là vì xa xỉ khinh thường, mà báo ứng đến như thế. Cho nên người sĩ phu đối với bữa ăn, cũng nên có tiết độ, cần cho đủ bữa là hơn. Không nên nghĩ rằng sên nhật là bon chen, mà phải cầu cho được hết sức đầy đủ.

Thái tổ nhà Minh bảo Thái tử rằng: "Người nông phu quanh năm siêng năng lao động, không được nghỉ ngơi, chỗ ở chẳng qua là nhà tranh vách đất, đồ mặc chẳng qua quần vải, áo gai, ăn uống chẳng qua canh rau, cơm

¹ An Lộc Sơn làm phản, Đường Minh Hoàng phải chạy vào Ba Thục. Khi đi đến Hàm Dương, mặt trời đã đứng giờ Ngọ, mà chưa được ăn cơm sáng. Minh Hoàng, Dương Quý phi và hoàng tử phải ăn cơm hẩm trộn lẫn ngô đậu, do dân sở tại cung cấp.

hầm. Thế mà việc kinh doanh chi phí của nhà nước, đều lấy ở nông phu cả. Vậy phạm chỗ ăn ở, việc tiêu dùng, con cần phải nghĩ đến công lao khó nhọc của người nông phu, lấy có hạn định, dùng có tiết độ". Tôi nghĩ bổng lộc trăm quan, đều do dân làm ra, thì những thứ dùng hằng ngày như đồ ăn và đồ mặc, cũng nên nghĩ một sợi tơ, một hạt gạo, làm ra được không phải dễ dàng. Nếu bắt dân cung cấp trong phạm vi thường để tiêu pha rộng rãi, sử dụng xa xỉ, cũng lấy làm không nên, huống chi lại còn vơ vét ngoài lệ ngạch, để thoả mãn dục vọng của mình hay sao?

Mười bảy việc trong sách *Tư thế thông huấn* của Thái Tổ nhà Minh nói: Thường nghe bảy tội các đời, phần nhiều hữu thủy vô chung. Người bất chung là những người sau này: người không có lòng nhân (nhân là khoan nhân thương yêu người, tiếng hay đến vạn thế); người không có lòng trung (trung là người trung thần hết sức thờ vua không man trá, không khinh thường); người không biết 3 việc báo đáp, 1 việc thờ tự (3 việc báo đáp là báo đáp vua, báo đáp cha mẹ và báo đáp dân; 1 việc thờ tự là thờ quỷ thần); người mượn việc công làm việc tư; người báo oán thay (báo oán thay cho người khác); người không có lòng hiếu (không hiếu với ông bà); người không thương yêu thân thích (không hòa thuận với người thân thích của mình); người khinh nhờn man trá; người tàn ngược quỷ quyết mà tự cao (tàn ngược với dân để lấy của người ta và cho mình là hay mà khinh thường bè bạn).

Nguyên Sao vì cố nhớ con phải ly biệt, người mẹ là Trương thị thường thung dung dạy bảo rằng: người ta có biết 3 điều mới thành người: biết sợ hãi mới thành người, biết hổ thẹn mới thành người, biết khó nhọc mới thành người. Nếu không thế thì cũng như chim muông mà thôi.

Sách *Tả truyện* nói: Người quân tử cần dùng lễ nghĩa đối với người dưới, người tiểu nhân hết sức đối với người trên, cần dùng lễ nghĩa không gì bằng giữ lòng kính cần, hết sức không gì bằng dốc lòng với nghề nghiệp của mình¹. Tôi cho rằng trăm sự tốt lành đều từ đây sinh ra cả. Ta thường nói tề chỉnh, nghiêm trang, cẩn thận, lo sợ, cũng là nghĩa ấy. Nếu mọi người ai cũng thấm nhuần lời nói này, thì thân được yên mà nước được bình trị.

Thế Tổ nhà Đại Thanh² thường viết hai câu đối để dạy hoàng tử: "Lập thân dĩ chí thành vi bản, độc thư dĩ minh lý vi tiên", nghĩa là lập thân gốc ở chí thành, đọc sách cốt phải hiểu nghĩa. Hoàng đế bấy giờ³ làm hai bài luận để suy diễn nghĩa hai câu đối ấy. Trong hai bài luận nói: "Lập thân không ngoài ở lời nói, việc làm, mà lời nói việc làm không thể tô điểm ở bên ngoài được; lập thân không gì trước hơn trung và hiếu, mà điều trung điều hiếu không thể giả trá làm ra được. Biết được điều nhân là cội gốc muôn điều lành, tất nhiên không buông lỏng lòng riêng của mình, làm việc lợi cho mình mà hại cho người khác; biết được điều nghĩa là thích hợp với muôn điều lành, tất nhiên lòng hổ thẹn không bị mờ tối, mà làm những việc cầu thả tạm yên". Lời lẽ trong hai bài luận thật là tinh vi đích đáng.

Tờ chiếu khuyên răn bấy tôi của vua Thánh Tông (1460-1497) bản triều (triều Hậu Lê), giải nghĩa kỹ càng bốn chữ "vinh", "nhục", "tham", "liêm", nghĩa lý rõ ràng, lời lẽ nghiêm nghị. Nay sao lục sau đây:

¹ Lời Lưu Tử, chép trong *Xuân thu ngũ truyện* (quyển IX, tờ 70).

² Tức vua Thuận Trị (1644-1661) nhà Thanh.

³ Tức vua Càn Long (1736-1795) nhà Thanh.

Trăm nghĩ hình tượng trời đất vốn khác, mà khí số thường hưởng ứng với nhau, danh phận vua tôi khác nhau, mà tâm ý tất nhiên tin tưởng lẫn nhau. Cho nên trong Kinh *Chu Dịch*, về hình tượng quẻ Nhu¹, mây bay giữa trời mà rước được khí hòa, hình tượng quẻ Thái², Kiến ở dưới, Khôn ở trên mà là tốt lành. Vua tôi cùng một đức, trên dưới cùng một lòng, các người thi hành công việc ra sức lập cuộc trị an, các người giúp rập mưu mô làm cho dân được no ấm. Vua chúa như đầu óc, bầy tôi như chân tay, đầu óc giúp đỡ chân tay, chân tay bảo vệ đầu óc, lúc nào cũng muốn cho công việc được hoàn toàn, không đến nỗi nghiêng lệch. Triều đình hòa thuận ở trên, thứ dân hòa thuận ở dưới, như thế mà trong nước không được trị yên lâu dài, thì không bao giờ có như thế cả! Ta tuy nghiêm chỉnh ở ngôi cửu trùng, mà về việc thể tuất bầy tôi vẫn giữ được trọn đạo, lớn từ việc diễn đạt lời răn bảo của người đời cổ, không bao giờ không nói hết lời, nhỏ đến việc ăn mặc thường ngày, không bao giờ không tỏ ý hậu đãi, hoặc người tỏ rõ được một chút điều hay, hoặc người chột có việc gì xuất sắc, thì ban cho khen thưởng, vượt bậc vinh phong, ta đã thổ lộ ruột gan mà thương yêu thân hạ, các người nên hết trung tín tiết nghĩa mà báo đáp quốc gia. Như thế, sẽ không đến nỗi phải lo về sự sơ hở, tránh khỏi hoạn nạn về sau. Phàm những đạo kính cẩn, không bao giờ không cố làm đến cùng, những sự lệch lạc không bao giờ không xa tránh,

¹ Hình tượng quẻ Nhu ☱, thủy thiên nhu, tức là Kiến hạ, Khảm thượng (ba hào dưới thuộc quẻ Kiến, ba hào trên thuộc quẻ Khảm).

² Hình tượng quẻ Thái ☰☷, địa thiên thái, tức là Kiến hạ, Khôn thượng (ba hào dưới thuộc quẻ Kiến, ba hào trên thuộc quẻ Khôn).

thì phúc lớn tự đến, báo ứng tới ngay. Sách *Chu Dịch* nói: "Tích thiện chi gia, tất hữu dư khương, tích bất thiện chi gia, tất hữu dư ương", nghĩa là nhà chứa điều lành, tất nhiên có thừa phúc trạch, nhà chứa điều chẳng lành, tất nhiên có thừa tai vạ. Câu ấy chỉ có 17 chữ, mà nói được được đạo lý, làm cho thân được vinh hiển đón rước lấy phúc lành.

Hiện nay, bốn cõi yên ninh, nhân dân đông đúc, bấy tôi nanh vuốt, sắp đặt thành hàng, cung điện cấm đình nghiêm trang cẩn mật, chính nên ở lúc yên nghỉ lúc nguy, đề phòng sự bất trắc ngay lúc còn bé nhỏ. Trong bụng, thận trọng như người giá ngựa 6 ngựa, sợ hãi như người tới đến vực sâu. Ta vì ôm ấp lòng lo sợ ấy mà đêm đến trống canh ba chưa được yên ngủ, có lẽ nào các người là những người ra giữ chức tướng võ nơi biên khốn, vào giữ chức tướng văn trong triều đường, mà chỉ toan giống cương ngựa quanh chơi trên bãi sông, bãi biển, không sẵn lòng lo lắng rần sợ một cách sâu xa hay sao?

Ngày trước, nhà Viên An năm đời làm tam công¹, nhà Bá Đạt có tám hiền sĩ², tiếng khen lẫy lừng, dấu thơm đầy dẫy. Lại như Hồ Thuyên³ là người khoan hòa,

¹ *Viên An*: người thời Đông Hán, *Hán thư* chép nhà Viên An 4 đời mà 5 người làm Tam công, tức là ông tổ là Viên An giữ chức Tư đồ, con là Viên Suồng giữ chức Tư không, cháu là Viên Thang giữ chức Thái úy, chắt là Viên Phùng giữ chức Tư không và Viên Ngỗi giữ chức Thái phó.

² *Bá Đạt*: người thời Thành Chu, anh em 8 người đều nổi tiếng là bậc hiền tài, tức là Bá Đạt, Bá Quát, Trọng Đột, Trọng Hốt, Thúc Dạ, Thúc Hạ, Quý Tuy, Quý Qua.

³ *Hồ Thuyên*: người đất Lư Lăng, nhà Nam Tống, đỗ Tiến sĩ, giữ chức Biên tu trong Viện Xu mật, dâng sớ xin chém đầu 3 tên gian thần là bọn Vương Luân, Tần Cối và Tôn Càn.

nghiêm nghị. Từ Hiếu¹ là người thẳng thắn thanh liêm, Thái Bá Bình² nuôi dưỡng nhân dân, Lại Hộ Nhi³ đủ tài văn võ, Nguyên Tử Tư⁴ thanh bản, Phàn Quý Tề⁵ phong nhã, Tru Di⁶ giữ gìn tiết tháo, Kim Tàng⁷ xét xử tội oan, Toàn Tông⁸ tán tài, Quan Lãng⁹ thực học, hình ảnh những người ấy phảng phất trong giấc chiêm bao, rõ ràng mắt được trông thấy. Xét ra 10 người kể trên, chính khí lắm liệt, đều là người mắt ngang mũi dọc, đâu phải người cười phượng đập mây, người ngày trước để lại danh tiếng vang lừng, mà sao người ngày nay dấu thơm vắng vẻ? Cam tâm làm gãy cánh bay lên của trời¹⁰, không giữ phong độ như viên quan Bột Hải¹¹. Sao các người không nghị: một là làm như chân kỳ lân¹², về phượng hoàng¹³,

¹ Chưa rõ tiểu sử.

² Chưa rõ tiểu sử.

³ *Lại Hộ Nhi*: thời Cao Tông nhà Đường, Hộ Nhi vì là người văn học, nên được làm tướng. Hứa Kính Tông nói: Hộ Nhi làm tướng thì văn võ có phải do ở nơi giống dẫu?

⁴ *Nguyên Tử Tư* tức Nguyên Hiến, người thời Xuân thu, học trò Khổng Tử, nhà tranh vách nát, gặp trời mưa, trên dột, dưới ướt, mà vẫn chững chạc ngồi gầy đàn đọc sách, trong bụng thần nhiên.

^{5,6,7,8,9} Chưa rõ tiểu sử.

¹⁰ Theo *Tân thư*, Đào Khản nằm mộng mình mọc ra 8 cái cánh bay lên trời, lột được tám cửa, còn một cửa nữa, dương đẩy cửa vào, liền bị người giữ cửa đánh cho gãy mất cái cánh ở bên tả. Sau Khản làm Đô đốc tám châu.

¹¹ Theo *Hán thư*, Cung Toại giữ chức thái thú quận Bột Hải, gặp năm mất mùa, nhiều người sinh ra trộm cướp, Toại bỏ hết bọn lính tráng không cho đi lùng bắt trộm cướp, mà khuyên dân làm ruộng trồng dâu. Nhân dân cảm phục, bèn bán gươm giáo để mua trâu bò. Trong quận trở nên giàu có. Toại nổi tiếng là viên quan tốt nhất.

^{12, 13} Nguyên văn chép "lân chi", "phượng tì", Kỳ lân là loài thú có lông nhân, chân nó không bao giờ đập vào đám cỏ xanh, hoặc con vật sống, phượng hoàng lông đủ ngũ sắc, đẹp nhất trong các loài chim. Cổ nhân thường dùng điển lân phượng để ví với người nhân đức, con cháu sẽ được hiển vinh.

gia đình vui vẻ; hai là làm như lòng hùm beo, móng chim dữ, xanh vàng đảo điên. Dưới gót giày có hai lối rẽ, các người nên tìm đường mà đi. Dưới đây trăm nói rõ bốn điều vinh, nhục, tham, liêm, bá cáo gần xa đều thể theo lòng trăm:

Về phúc trạch về vang thịnh vượng, Ông Y Doãn nói: "Người làm điều lành sẽ được trăm sự hay, người làm điều chẳng lành, sẽ chịu trăm tai họa"¹. Bởi vì người làm điều lành thì bụng dạ thư thái, thân thể thoải mái, tinh thần sáng suốt, chí khí khoan hòa, tự xét mình không mắc tội lỗi, trong bụng vui sướng vô cùng, cốt tìm điều hay để học hành, lấy sự bất tham làm quý báu. Như Hồ Uy danh tiếng rõ rệt², Dương Chấn phúc lộc lâu bền³, không cần phải cầu lộc, mà lộc tự khắc đến, không cần mong danh dự mà danh dự tự khắc theo, phóng thuyền nơi biển hoạn⁴, rộng bước trên đường mây⁵. Những người tự mình ôm ấp tấm lòng trung nghĩa thanh khiết, mà con

¹ *Y Doãn*: một hiền thần nhà Thương. Câu này Y Doãn khuyên răn Thái Giáp, chép trong thiên Y huấn sách *Thượng thư*.

² *Hồ Uy*: con Hồ Chất, người nhà Tấn, hai cha con đều nổi tiếng thanh liêm. Một hôm Tấn Vũ Đế hỏi Hồ Uy: "Lòng thanh liêm của nhà ngươi có được như cha ngươi không?". Hồ Uy tâu: "Cha tôi thanh liêm, ngại để người ngoài biết, còn về phần tôi lại e rằng người ngoài không biết rõ thanh liêm của mình. Như thế thì tôi còn kém cha tôi nhiều lắm".

³ *Dương Chấn*: người Đông Hán. Trong *Hán thư* chép: nhà họ Dương 4 đời có đức thanh liêm: tức là Dương Chấn sợ "tứ tri" (xem thêm chú thích số 1 trang 27). Dương Bình có 3 việc không làm lần, Dương Tứ bàn luận thẳng thắn, Dương Bưu tiếng vang trong nước.

⁴ *Biển hoạn*: dịch nghĩa chữ "hoạn hải", văn ngôn thường dùng để tượng trưng con đường làm quan, vì làm quan có nhiều sự bấp bênh không khác gì đi biển gặp nhiều sóng gió.

⁵ *Đường mây*: dịch nghĩa chữ "vân cù" hoặc "vân trình", dùng để tượng trưng việc thi đỗ, việc lập công danh.

cháu không hiền đạt, gia đình không vẻ vang, thì không bao giờ có lẽ như thế!

2. Rắn người bị chém giết nhục nhã, Ông Phó Duyệt nói: "Quan chức chỉ bổ dụng người có tài cán, không vì lòng yêu thiên tử; tước lộc chỉ phong cho người hiền, không bao giờ phong đến người gian ác"¹. Bởi vì người làm điều không lành thì tâm trí quanh co, hình hài bó buộc, nghĩ ngợi khó nhọc mà ngày càng vụng dại, làm sự diên rồ mà bụng không nghĩ ra. Trong lòng lúc nào cũng lo sợ, không khác gì người bị chuột cắn dây², đầy đường gặp nạn, kết cục đến như Thạch Sùng phải luyện chăm³, Đồng Trác phải đốt rốn⁴, lo âu tự nhiên dẫn đến, tai họa thành hình xảy ra, không tiếc được tấm thân lúc sống, không giữ được sự vui gia đình. Những người đầu óc đã thấm vào bùn lầy thối tha, mà vợ con không sút mẻ, cơ nghiệp không lụn bại, thì chưa bao giờ có lẽ như thế!

¹ *Phó Duyệt*: một hiền thần nhà Thương. Câu này là lời Phó Duyệt nói với vua Bàn Canh, chép trong thiên Duyệt mệnh trung sách *Thương thư*.

² Theo *Phiên dịch danh nghĩa* chép: ngày trước có người sợ hai con voi, phải bám vào cái dây trên cây để trốn xuống giếng, thì trông thấy hai con chuột đương cắn cái dây sắp đứt, bên cạnh đấy có 4 con rắn đương phun nọc độc và dưới giếng có ba con rồng đương múa vuốt giương nanh. Điển này ý nói tai họa chồng chất không sao tránh được.

³ *Thạch Sùng*: tên tự là Quý Luân, người đời Tấn, làm Thứ sử Kinh Châu, thường cướp tài sản của các thuyền buôn, nên giàu có không ai địch nổi. Cuối cùng, Sùng và gia đình đều bị Triệu Vương Luân giết. Còn về điển "luyện chăm" chưa khảo cứu được, không rõ nghĩa thế nào. Ở đây, chúng tôi chỉ phiên âm theo nguyên văn.

⁴ *Đồng Trác*: tự xưng tước Thái sư đời Hán Hiệp Đế, choán hết uy quyền, làm nhiều sự tàn ác, sau bị Lã Bố giết. Đồng Trác thân thể to béo, sau khi chết, người coi thi thể khoét rốn ra, lấy giẻ làm mỗi đặt vào rốn và châm lửa đốt, tương truyền lửa sáng suốt mấy đêm liền.

3. Nói về phong độ liêm khiết, Dương Chấn nói: "Trời biết, đất biết, anh biết, tôi biết, sao lại bảo là không ai biết?"¹. Vả lại, ở trên đời, vật nào có chủ nấy, nếu không phải sở hữu của ta, dầu mấy may ta cũng không lấy. Cho nên cần phải giữ lòng thanh liêm, bỏ hết dục vọng, cư xử thung dung, phong vị thanh nhàn, dạo quanh trên con đường tiết nghĩa, dùi mài lấy chí thảo băng sương, ấm áp như gió mùa xuân, sáng suốt như vầng trăng tỏ, muôn mắt trông vào, mọi người biết tiếng, suốt đời sử dụng không hết, vui sướng vô cùng, bản thân được trời đất phù hộ, gia đình không ma quỷ dòm nom. Ấn tín thao lược của Tào Bân² được đeo vĩnh viễn. Mầu xanh sắc tía của Sớ Quảng³ giữ được lâu dài.

4. Răn người rồi ruột về sự tham lam mù quáng, Thơ Tang Nhu⁴ nói: "Gió lớn thổi có từng luồng, ví như người tham lam quen đi vào con đường trái lẽ; nghe lời nói thiện cận thì họ hưởng ứng, nghe người đọc Thi, Lễ thì họ mê mẩn như người say". Bởi vì họ tính toán suốt đời, chỉ

¹ Xem chú thích số 1, trang 27 ở trên.

² *Tào Bân*: người đất Linh Thọ nhà Tống, tính tình thanh nhã, nhân hậu, giữ chức tướng văn tướng võ suốt ba triều vua nhà Tống, được phong đến tước công, con cháu nối đời vinh hiển. Xem thêm trang 33 trong phần Châm cảnh này.

³ *Sớ Quảng*: tên tự là Trọng Ông, người đất Lan Lăng nhà Hán, thông suốt nghĩa kinh *Xuân thu*, giữ chức Thái tử thái phó dưới triều Tuyên Đế nhà Hán, em là Sớ Thụ giữ chức thiếu phó. Sớ Quảng làm quan mà không để của cho con cháu. Ông ta nói: "Người hiền mà nhiều của thì tổn hại chí khí, người ngu mà nhiều của thì thêm nhiều tội lỗi". Người ta nhận câu nói ấy là danh ngôn.

⁴ Thơ Tang Nhu trong thiên Đại nhã sách *Mao Thi*, chê vua Lệ Vương dùng bọn gian tà làm quan.

muốn trong nhà được béo bở, mũi người mùi tanh bốc thối, tay mó hơi đồng, thường mang lưới lên vào ao tù, ngày giữ cây khô, mong đón giết được con thỏ¹, mê say với hộp rượu cúng mô², quáng mắt trên con đường lợn chạy³, cơm thừa canh cạn, vợ vét đầy mồm, (cái thói tha của họ) dầu nước biển lớn rửa cũng không sạch, tre rừng rậm chếp cũng không cùng, rồi dần dà trèo lên cột đồng Thương Trụ⁴, vội vàng chui vào chum lửa Chu Hưng⁵.

¹ Theo *Hàn Phi Tử*: nhà Tống có người làm ruộng, một hôm thấy con thỏ vì nhảy quá mạnh, vướng vào cái cây ở giữa ruộng nên bị chết. Anh làm ruộng liền bỏ cây, suốt ngày giữ lấy cái cây để mong bắt được con thỏ khác, chung quy thỏ không được lại bị người ta chê cười.

² Theo *Mạnh Tử*: nước Tề có một anh chàng hàng ngày chuyên môn đến chỗ người ta cúng mô mả xin cơm rợ thừa để ăn uống, nếu chưa no say anh ta lại đi kiếm ăn chỗ khác.

³ Thời đại Xuân thu, Tương Công nước Tề đi săn, có một con lợn rừng chạy trước mặt, nhưng vì mất hoa lên, thành ra Tương Công trông thấy lợn rừng lại bảo là công tử Bành Sinh, mà Bành Sinh thì bị Tương Công giết từ mấy năm trước rồi. Vì thế Tương Công tưởng con lợn ấy là hồn Bành Sinh hiện ra để báo oán. Khi con lợn học lên một tiếng, Tương Công sợ hãi ngã xe bị gãy chân.

⁴ *Thương Trụ* (1154 – 1122 trước Công nguyên): một tên vua tàn ác nhất, hấn làm cái cột bằng đồng, dùng mỡ bôi khắp cột, chung quanh cột đốt than đỏ, rồi bắt người phạm tội trèo lên cột ấy mà đi, hấn và vợ là Đát Kỷ đứng trông lấy làm thích chí. Hình phạt này gọi là hình bảo lạc.

⁵ *Chu Hưng*: một tên quan giữ chức Thượng thư tả thừa triều Vũ Tắc Thiên đời Đường. Có người tố cáo là Chu Hưng mưu toan làm phản, Vũ Tắc Thiên sai Lai Tuấn Thần tra xét, Tuấn Thần là bạn thân với Chu Hưng, liền mời Hưng cùng ăn cơm và hỏi rằng: "Người phạm tội không chịu thú nhận, thì làm cách nào?", Hưng nói: "Có khó gì việc ấy, cứ lấy một cái chum to, đốt lửa chung quanh chum cho thật nóng đỏ, rồi bắt phạm nhân chui vào trong chum, thì tự khắc chúng phải thú nhận". Tuấn Thần sai người làm đúng như phương pháp của Hưng, rồi bảo Hưng rằng: "Có chỉ dụ sai tôi tra hỏi anh về tội phản nghịch, vậy mời anh vào chum". Hưng sợ hãi nhận tội.

Hoàng đế¹ đoán định rằng: Đạo trời phơi bày ra lời nói có luân thường, có mầu chốt, đạo người cần theo điều đúng mà học hỏi, mà thừa hành. Không nên giữ thái độ nói thì hay mà làm thì dở, nuôi trí khôn ngoài mặt cung kính mà tội tà trời, hoàng thiên hậu thổ soi xét rõ ràng, người làm lành không chán nản, trời sẽ ban cho phúc trạch, người nghe lời một cách hồ hững, trời bắt phải diệt vong.

Thánh tổ Nhân hoàng đế triều Đại Thanh² có ngự chế bài văn răn bảo sĩ tử. Quan tuần phủ tỉnh Quảng Tây đem bài ấy khắc vào cánh cửa ở Huệ Nam đường, năm Canh Thìn³, tôi phụng mệnh đi sứ được trông thấy, nên sao lục sau đây:

Nhà nước dựng trường học, để mở mang giáo hóa, bồi dưỡng nhân tài, phép tắc rất là đầy đủ. Từ khi trẫm lên ngôi đến nay, kính trọng bậc sư nho, để ý đến nhà trường, nhà tự⁴; gần đây, lại chọn bổ viên quan dạy học, sửa chữa mỗi tề lậu, cốt mong cho phong hóa được sáng sủa, hiền tài ngày thêm đông, may ra sánh được với ý nghĩa tác thành nhân tài trong thơ Vực phúc⁵. Thế mà mấy năm nay, tập tục của sĩ phu chưa được đúng đắn, nho giáo chưa được phát huy, như thế có phải chỉ vì bấy tôi bên trong bên ngoài thừa hành chưa được mười phần hoàn

¹ Hoàng đế: tức Lê Thánh Tông.

² Túc vua Khang Hy (1662 – 1722) nhà Thanh.

³ Túc năm Cảnh Hưng thứ 21 (1760), xem thêm chú thích 3 trang 10 trong *Lời tựa* ở trên.

⁴ *Tường, tự*: tên trường hương học đời cổ. Nhà Ân gọi là tự, nhà Chu gọi là tường, sau người ta dùng danh từ "tường tự" để chỉ chung về trường học.

⁵ Thơ Vực phúc chép trong thiên Đại nhã sách *Mao Thi*, ý nói Văn Vương nhà Chư dùng đạo đức để khuyến khích nhân tài, làm cho người ta phấn khởi mà biến hóa được phong độ hèn kém ở cuối đời nhà Thương.

hảo đầu, nguyên nhân là vì các học sinh chứa chất bệnh cũ đã lâu, khó có thể thốt nhiên thay đổi được. Nay đặc biệt thân soạn lời dạy bảo, khuyên răn thêm một lần nữa, học sinh các người cần phải kính cẩn nghe theo.

Từ xưa đến nay, học giả trước hết lập phẩm hạnh, sau đến văn từ, học thuật và sự công, nguồn gốc có thứ tự. Học sinh các người, lúc bé được nghe lời gia huấn, lớn lên được liệt tên vào vào nơi cung tường¹ sớm tối học tập luận đàm, có lẽ nào không giảng tìm nghiên cứu. Vậy cần phải tự mình thực tiễn, mài giũa phẩm hạnh cho được nghiêm trang; thờ cha mẹ dốc lòng hiếu thuận; lập chí khí giữ đạo trung trinh; nghiên cứu kinh sách, suy xét nghĩa lý, đừng lầm lẫn những lời bàn luận vu vơ; tìm thầy học hỏi, chọn bạn giao du, cần bỏ hết những thói tự kiêu tự mãn; văn chương đi vào thuần hậu ôn nhã, không chuộng phù hoa; phép tắc đúng như thước, như khuôn, để phòng phóng dăng. Đã là học trò mà hạnh kiểm phù bạc, từ trước vẫn lấy làm chê cười, nếu người nào phẩm hạnh có chỗ thiếu sót thì dầu đọc *Thi Thư* cũng không bổ ích gì cả. Đến như những người giữ lòng không đứng đắn, trong mình nhiều lỗi lầm, hoặc người dùng tiếng mán lú lo, hiếp chế quan trường, hoặc người ẩn trốn thuế lương, kiện thay người khác, ra vào cửa công, hoặc người điêu toa gian xảo, lấn áp kẻ hèn yếu, lừa dối kẻ mồ côi, kéo bè kéo đảng họp tập ăn thề, những người này danh giáo không thể khoan dung, xóm làng không thêm đếm xỉa, tự

¹ *Cung tường*: một danh từ để tượng trưng trường dạy học của ông thầy đạo cao đức trọng. Ở đây dùng điển trong sách *Luận ngữ*. Tử Cống nói: "Phu tử chi tường sở nhận" nghĩa là cung tường của thầy ta cao hàng mấy mươi nhận (tên một dụng cụ đời cổ dùng để đo).

mình vứt bỏ lễ giáo, lạm đeo mũ áo văn nhân. Thử bình tâm mà nghĩ lại, có đáng hổ thẹn hay không?

Huống hồ, các khoa thi Hương, thi Hội, là thịnh điển kén chọn nhân tài, quan hệ rất lớn. Nếu quả là người thực tài thực học, thì có ngại gì cùng khốn mà không có lúc gặp thời. Thế mà lại vội nên danh giá hão, nương dựa vào người, cầu may gặp bước, không nghĩ đến thân phận của mình; lại hoặc có người thay đổi quê quán, mong cướp lấy công danh, kêu ca chạy vạy, vét mỗi lợi làm việc riêng. Các mối tệ hại rất nhiều, thật đáng tức giận.

Vả lại, sĩ tử lúc bắt đầu xuất thân, càng phải quý trọng điều chính đáng, nếu lúc mới vâng lĩnh mệnh lệnh, đem thân phụng sự triều đình, mà đã làm điều gian tà, phạm vào luật pháp, thì sau này làm bại hoại hạnh kiểm, vượt qua hạn định, còn việc gì mà không dám làm! Như thế, còn mong gì họ giữ được công bình chính trực, bày mưu mô dựng công trạng cho quốc gia và xứng đáng với trách nhiệm tiến hầu, sơ phụ¹ được nữa.

Vì trăm ban ơn cho các người, nên không ngại nói đi nói lại, dạy bảo kỹ càng. Khi lời dạy bảo ban bố đến nơi, các người cần phải thể theo lòng trăm, kính cẩn tuân hành, nhất thiết gia tâm suy nghĩ kỹ càng, tranh nhau mài giũa đức tính, trau dồi phẩm hạnh, cố gắng học hành, để mong tiến đạt. Nhà nước cứ ba năm một lần kén chọn hiền sĩ tiến lên triều đình, lễ nghi tiếp đón,

¹ *Tiến hầu*: khi ở trước mặt cũng như khi ở sau lưng vua, lúc nào bấy tôi cũng cùng nhau rèn luyện lễ nghi, tuân theo hiến pháp. *Sơ phụ*: bấy tôi dẫn dụ nhân dân, làm cho người nào trước kia xa lìa vua thì nay thân ái vua để giúp rập mọi công việc. (Theo chú thích của Chính nghĩa trong sách *Mao Thi*).

hoặc dùng bó lụa, hoặc dùng cung, dùng cờ¹, lúc ấy không những bản thân các người được hiển vinh, mà cha ông các người cũng thêm phần ân sủng. Gặp thời cơ được thỏa chí muốn, còn phải cầu ở đâu xa? Nếu người nào coi lời dạy bảo là lời nói suông; khinh nhờn không kính cẩn, bỏ hết khuôn phép, vượt ngoài phạm vi, cam tâm tự bạo tự khí, thì tức là người ngoan cố ngu si, không thể nào dạy bảo được, đã phụ công trăm vun trồng, lại phạm tội lỗi. Những người như thế, đã có phép nước trừng trị, trăm cũng không thể nào tha thứ cho các người được. Vậy từ nay trở đi, trường Quốc học ở trong Kinh, trường Hương học ở ngoài các trấn, phàm các viên quan đứng đầu việc học giữ trách nhiệm dạy dỗ học trò, cần phải truyền đạt lời dụ này, dùng nhiều phương pháp đôn đốc, khuyên răn, để xứng đáng với lòng mong muốn của trăm. Nếu trái lại, thì là người không làm tròn phận sự của mình, cũng khó mà tránh khỏi tội lỗi, lúc bấy giờ dùng bảo là trăm không hiểu bảo trước. Sĩ tử các người phải kính cẩn nghe theo lời dạy bảo này.

Súc đức lục chép danh ngôn của các bậc tiền bối rất nhiều:

- Chu Văn Công bảo Trần Đồng Phụ rằng, người đại anh hùng chân chính, sở dĩ làm công việc được kết quả, đều là từ trong lòng lo sợ kính cẩn, như bước tới vực sâu, như đi trên băng tuyết mỏng. Nếu là người huyết khí phóng túng sẽ có một việc làm không xong.

¹ Dời cổ, vua chúa muốn đón rước người hiền ra giúp việc, thì lễ nghi dùng để đón rước cần phải đúng mức: người còn ẩn dật, thì lễ nghi dùng tám lụa; người đã ra làm quan thì lễ nghi đón quan sĩ dùng cái cung, quan đại phu dùng cái cờ, nếu lễ nghi không đúng, thì người hiền sẽ không vâng mệnh (*Manh Tử đại toàn*, quyển 10, tờ 40).

- Trúc Cốc lão nhân thuyết về việc "lo sợ", nói: Đại phạm lòng người ta không thể không biết điều đáng lo sợ: sợ rằng trong lòng có kiềm thúc được hay bỏ buông tuồng, đây là chỗ phân biệt điều lành, điều dữ. Vì thế, người quân tử đời cổ, trong sợ cha mẹ, sợ người tôn trưởng, ngoài sợ thầy, sợ bạn, ngửa lên sợ trời, cúi xuống sợ người. Chỉ vì trong lòng có biết lo sợ, nên việc gì trái với lễ nghĩa đều không dám làm, một tư tưởng không chính đáng, thì trong bụng lấy làm xót xa, một hành vi sai lầm, thì trong bụng lấy làm hổ thẹn, lo sợ kính cẩn tự gìn giữ lấy tấm thân, mỗi ngày bớt được một chút lỗi lầm mà mình không tự biết, rồi dần dần bước vào địa vị người quân tử. Nếu trong không sợ uy nghiêm của cha mẹ và tôn trưởng, ngoài không sợ lời nói của thầy và bạn, ngửa lên không sợ trời, cúi xuống không sợ người, ngông ngáo làm càn, muốn sao làm vậy, rồi từ đấy tập thành thói quen, làm quan thì không sợ lười gươm ba thước, giữ chức vụ thì không sợ mệnh lệnh khuyên răn, như thế không khác gì người ăn cắp vàng mà không e ngại gì người trong chợ trông thấy cả. Than ôi, sĩ tử mà đã đến như thế, thì không thể gọi là sĩ tử được. Chính như lời Trọng Ni nói: "Đã là hạng tiểu nhân mà lại không sợ hãi gì cả"¹. Cho nên, thiên tử là bậc chí tôn, mà còn có điều sợ hãi: Kinh *Thi* nói: "Ta vẫn phải ngày đêm kính sợ oai trời"². Kinh *Thư* nói: "Xây dựng đạo làm vua, kính sợ người giúp việc"³. Thiên tử còn thế, thì ai dám bảo rằng sĩ

¹ Lời nói của Khổng Tử chép trong sách *Trung dung*.

² Lời nói của Khang Vương nhà Chu, chép trong thơ Ngã tương, thiên Chu tụng sách *Mao Thi*.

³ Lời Vũ Vương nhà Chu nói về đạo đức các vua nhà Thương để răn bảo Khang Thúc, chép trong thiên Tỉu cáo, sách *Thượng thư*.

đại phu mà lại không biết việc cần phải kính sợ hay sao? Thông minh như thánh hiền cũng còn phải sợ. Sách *Lỗ luận* nói: "Người quân tử có 3 điều đáng sợ: sợ mệnh trời, sợ bậc đại nhân, sợ lời nói của thánh nhân"¹. Thánh hiền còn thế, thì ai dám bảo rằng người học giả mà lại không biết việc cần phải kính sợ hay sao?

- Hồ Trí Đường nói: Làm công việc cần ở sức cố gắng của mình. Việc gì ý mình muốn làm như thế này nhưng nghĩ lại một chút mà sợ, rồi nói rằng: làm như thế không tốt, sau nhịn đi không làm, như thế thì hay. Việc gì ý mình không muốn như thế, nhưng nghĩ lại một chút mà gắng sức, rồi nói rằng, nếu không làm như thế không được, sau cố sức mà làm, như thế là hay. Đây là đường lối cố gắng. Nếu việc gì ý nghĩ mới nảy ra liền làm ngay, không lưu tâm nghĩ kỹ, thì sẽ đi vào chỗ không hay, như cái quả tròn lăn xuống cái ván dốc, không ai có thể ngăn lại được.

- Trâu Nam Cao nói: Người ta đối với sự việc, nếu trong lòng có dục vọng thì sinh phiền phức, không dục vọng thì việc sẽ giản dị; người ta xử trí sự việc, nếu trong lòng có dục vọng thì khó, không có dục vọng thì dễ; người ta xem xét người ngoài, nếu trong lòng có dục vọng thì tối tăm, không có dục vọng thì sáng suốt; người ta đối với người ngoài nếu trong lòng có dục vọng thì dối trá, không có dục vọng thì chân thật. Sự lợi hại về dục vọng, phân biệt ra hai đường rõ ràng như thế.

- La Cảnh Luân nói: Tiết kiệm được ích lợi, không chỉ một việc gì. Đại để cái lỗi tham dâm, không bao giờ

¹ Lời nói của Khổng Tử, chép trong thiên Quý thị, sách *Luận ngữ*.

không do xa xỉ nảy nở ra, sền nhật thì không tham, không dâm, có thể nuôi dưỡng được đạo đức. Sự hưởng thụ của từng người đã có hạn lượng, nếu biết bớt xa hoa, cam đạm bạc, có đạo lý lâu dài, thì có thể bồi dưỡng được tuổi thọ. Ăn uống say sưa no béo, làm tối tăm chí khí con người, nếu chỉ cơm hẩm, canh rau, thì ruột gan thanh thoát, căn bã không chứa chất trong bụng, có thể nuôi dưỡng được tinh thần. Xa xỉ thì thu nhận quàng xiên, cầu cạnh bầy bạ, chí khí hèn kém nhuốc nhơ; kiệm ước thì không phải cầu cạnh đến người khác, không hổ thẹn với lòng mình, có thể nuôi dưỡng được chí khí.

- Nghê Chính Phủ nói: Tiết kiệm mà biết giúp đỡ người khác là nhân, tiết kiệm mà ít cầu cạnh là nghĩa, tiết kiệm để làm khuôn phép trong nhà là lễ, tiết kiệm để dạy con cháu là khôn.

- Hoắc Thao viết thư cho người nhà nói: Sĩ đại phu từ trước đến nay, phàm người có quyền thế, nhiều người khó giữ được danh dự đến lúc cuối cùng. Điều đó, một phần vì không biết tu tỉnh bản thân, mà căn nguyên chính là do đức độ không được đầy đủ, một phần nữa cũng do anh em, vợ con trong nhà làm liên lụy đến mình. Tôi là người bất đức, cố nhiên cần phải hàng ngày lo sợ, nhưng mong anh em, vợ con cố giữ tấm lòng đứng đắn, cẩn thận bản thân, tu dưỡng phẩm hạnh, nghiêm chỉnh phép tắc trong nhà, không can thiệp điều trái phép, để tôi bảo toàn được danh dự tốt lành.

- Có người hỏi Lục Tử Thiệu: làm quan xử trí công việc, cần phải thế nào? Tử Thiệu trả lời: việc kiêng kỵ nhất là nóng nảy vội vàng, vì nóng nảy vội vàng thì tự xử trí lấy mình cũng chưa xong, còn rồi đâu mà xử trí công

việc được nữa? Thêm vào đấy, bọn lại điều toa, người dân gian trá, dòm biết thời cơ thuận tiện để tạo thành mối lợi của họ, không những hại người ta, mà đối với mình lại càng tai hại.

- Tiết Kính Hiên nói: Làm quan cần phải yên tĩnh, trí trọng, để cho người dưới trông vào, nếu phát ngôn không chính đáng, thì trong bụng lấy làm hổ thẹn. Đối xử với người dưới không nên nói một điều gì quá dài dòng; giao thiệp với nha lại lính tráng, ngoài công việc quan, không nên nói chuyện với họ; làm quan cần phải giản dị, ngoài công việc, ít khi giao tiếp với đàn bà, ít nói chuyện. Kính Hiên lại nói: Người nóng nảy, nông nổi, tất nhiên trong bụng không bao quát rộng rãi, không dung nạp được sự vật, làm việc khinh thường mà ít được thành hiệu. Người khoan hòa trầm tĩnh, tất nhiên trong bụng bao quát rộng rãi, đối với sự vật không điều gì là không bao dung, làm việc bình tĩnh thận trọng đắc lực, nên việc được thành công. Lại nói: Danh tiết người ta rất là to lớn, không nên giao du bậy bạ với người làm xằng để danh tiết bị bại hoại.

- Thiệu Tất nói: Hay tụ họp thì nhân tình khinh nhờn, lấy nhiều của đưa đón thì không làm được công việc.

- Trâu Đông Quách thấy ở nơi quan thự có đôi câu đối: "Nhân tiền giai xích tử; Đầu thượng hữu thanh thiên" (người trước mắt đều là con đỏ; đầu ngẩng lên thấy có trời xanh). Ông ta liền nghiêm túc nói: Người làm câu đối này là người biết đạo học. Nếu thực biết lúc nào cũng như thượng đế giám lâm, thì khi chơi bời, khi ra vào, giặt mình lo sợ, dầu ở trong nhà tối tự nhiên không có sự hổ thẹn trong lòng; thực biết coi dân như người giữ con đỏ, thì khi dân ốm đau, khi khổ sở, động lòng yêu

thương, tự nhiên không dám khinh rẻ người góa bụa, người mồ côi. Như thế thì trời giúp lòng thành, người giúp lẽ thuận, giữ chức cao hay chức thấp, đối với việc phiên dịch hay đơn giản, không đi đâu mà công việc không xong xuôi.

- Lữ Thúc Giản nói: "Danh, sắc, tài, vị", bốn chữ ấy là tiết mục lớn trong phẩm hạnh người ta. Ngày trước, người giữa mài danh tiết, lo sợ kính cẩn dùng hết công phu để suy nghĩ 4 chữ này. Thúc Giản lại nói: Làm quan có 5 điều cốt yếu: đừng xét hỏi lầm một việc nào; đừng đánh oan một người nào; đừng lãng phí một phân của cải; đừng khinh thường làm nhục sức một người dân; đừng lấy một đồng tiền bằng cách cầu thả. Lại nói: Bàn luận lý lẽ cần phải tinh tường; bàn luận công việc cần phải thiết thực; bàn luận người cần phải giữ hai ba phần trung hậu. Người quân tử không tuyệt tình với ai, không nói hết lỗi của người ta, như thế, không những tránh được tai vạ, mà còn giữ thể diện cho người ta, lưu lại con đường khuyên răn ngấm ngấm, thúc đẩy động cơ hối cải.

- Ngô Hoài Dã nói: Người tâm địa hậu thì phúc trạch hậu, tâm địa rộng thì phúc trạch rộng.

- Thẩm Ấu Tế nói: Ngày nay người mới bỏ cái áo vải, khoác cái áo làm quan, cậy tài kiêu ngạo, tự phụ là người thanh liêm, hơi một tí là xích mích với quan trên, như thế là trái với lời dạy của Khổng Tử. Khổng Tử nói: "Người ở ngôi dưới mà không được người trên tin dùng, thì không thể nào cai trị được dân"¹. Lại có hạng người

¹ Khổng Tử trả lời Ai Công nước Lỗ, chép trong chương thứ 20, sách *Trung dung*.

nóng vội, lấy thân phận hậu tiến mà lằng loàn tiên tiến, chê bai nghiêng ngả một vài người hương thân như đồng tro tàn, để làm nổi công trạng của mình, như thế là trái với lời dạy của Mạnh Tử. Mạnh Tử nói: "Làm quan không khó gì, nếu mình không bị thế thân đại gia oán ghét"¹. Nay, xu phụ bọn quyền thế là nét xấu xa, nhưng đối với người trên, tự mình cũng nên có lễ độ; đả kích bọn cường hào là danh tiếng tốt, nhưng xử trí với người bằng hàng cũng nên giữ cho có thể diện. Những sĩ tử hăng hái, làm việc quen theo khí huyết, càng không nên bước vào con đường này. Nếu không thế, sau này hối hận cũng không kịp.

- Bức thư của Chúc Vô Công đưa cho Nguyễn Lệnh Công nói: Người làm quan thân cận với dân, nếu không thành thực, không cảm động được lòng dân, không nghiêm nghị, không trị được kẻ dưới, cứ xem như mùa đông hết sức rét buốt, lại có mùa xuân ôn hòa, cho nên nghiêm nghị cũng cần phải có. Ngoài chốn nha môn, khoan hồng một phần thì dân được đội phúc một phần, trong chốn nha môn, nghiêm ngặt một phần thì dân được đội phúc một phần.

- Từ Dưỡng Trai nói: Ngoài ta ra, người khác làm thế nào mà biết hết được ý ta; chính một lời nói, một việc làm của ta, trong ý nghĩ ta cũng còn tự cho là không được thỏa đáng, thế mà lại đem việc ấy trách vọng nghiêm khắc vào người khác, thì thật là lắm, cho nên người quân tử quý ở chỗ rộng lòng tha thứ. Dưỡng Trai lại nói: Người ở địa vị cao sang, thì nghĩ đến sự khó khăn của người

¹ Lời Mạnh Tử chép trong thiên Lý lâu thượng, sách *Mạnh Tử*.

thấp kém; ở cảnh ngộ ảm no, thì nghĩ đến sự khốn cùng của người đói rét; ở chỗ an nhàn thì nghĩ đến người khó nhọc nên được nghỉ ngơi; ở địa vị sáng suốt thì nghĩ đến người ngu dốt nên được dung thứ. Tùy theo sức mình đến đâu thì làm đến đấy, cốt làm thế nào thông cảm được với người ta. Đây cũng là đạo lý tác thành nhân tài, tác thành sự vật.

- Lữ Thúc Giản nói: Ăn cơm, chưa nhai chớ nuốt ngay; đi đường, chưa xem xét chớ đi ngay; đối với người, chưa kén chọn chớ kết bạn ngay; lời nói, chưa nghĩ ngợi chớ nói ngay; công việc, chưa nghĩ ngợi chớ làm ngay. Thúc Giản lại nói: Xử trí với người, không nên tự theo ý mình, cần phải rõ hết tình trạng người ta; xử trí sự việc, không nên tự dùng ý kiến của mình, cần phải rõ hết lý lẽ của sự việc. Xử trí việc, cần làm cho việc được thỏa đáng; xử trí người, cần làm cho người được yên tâm. Muốn như thế, chỉ có một điều là trong bụng không ngại phiền nhiễu, thì việc gì trong thiên hạ cũng làm xong, người nào trong thiên hạ cũng có thể xử trí được.

- Hồ Tô Sư nói: Việc không kỳ lớn nhỏ, chỉ nên lấy lý làm chủ chốt, nhưng cũng có việc, cố nhiên đã có lý nhất định, mà lại gặp phải hạng người ngu không biết lý, người mạnh không sợ lý, người gian ngoan cố ý không theo lý, thì cũng khó có thể cứ lý mà làm được. Lúc ấy cần phải đo đắn rõ sự thế ra sao mà xử trí ung dung, nếu là việc nhỏ, thì nên nín nhịn bỏ qua, thà rằng ta nhường người một chút còn hơn, nếu là việc lớn, thì đem đối chất ở cửa công, bá cáo với bạn thân, phân tích rõ người phải người trái, rút cục không sao vượt qua được lý, tự nhiên họ phải phục tùng. Ví bằng cây ta có lý cứ nhằng nhặng sinh lòng tức giận, cố hết sức làm cho được đầy đủ cả

muời phần, không chịu lùi bước ỏn nhữn, thì chung quy người ngu không hiểu rõ, người mạnh không phục tùng, người gian ngoan tất dùng trăm phương kỳ cho bằng được. Như thế, hoặc khi có lý lại trở thành vô lý. Cho nên cổ nhân nói: xử trí việc đã được đến bảy, tám phần, tức như giương cung đã tới đích, nhưng nếu giương quá căng thì cung phải gãy. Đây là phương pháp xử trí sự việc.

- Cát Đằng nói: Phàm việc gì có thể ích lợi cho người ta, thì tùy bụng nghĩ, tùy thời cơ, tùy người, tùy việc, đều có thể làm được, duy làm một cách lâu dài, việc lớn việc nhỏ như một, mới là có lợi ích.

QUYỂN II

THỂ LỆ THƯỢNG

"Công việc trị dân có thể lệ". Câu ấy tức là nói về sự lý phải như thế, triều đình có thể lệ triều đình, châu huyện có thể lệ châu huyện, đều có cách cục định sẵn. Thể lệ do người đời trước sáng lập ra, mà người đời sau tuân giữ, đều tùy thời nghi, xưa nay không có cách cục nhất định.

Kinh *Thư* nói: "Việc không bắt chước đời cổ, mà có thể giữ được lâu đời, thì Duyệt này chưa nghe thấy có lẽ ấy"¹. Kinh *Thư* lại nói: "Làm việc mà soi xét vào hiến pháp cũ của tiên vương, thì vĩnh viễn không lầm lỗi"². Nói rằng "bắt chước đời cổ" nghĩa là giữ lấy phép tắc của tổ tông, chứ không phải bắt chước đời thượng cổ quá xa mà thay đổi hiến chương cũ của tiền triều đâu. Hiến chương cũ của tiên vương, cũng châm chước phép tắc đời thượng cổ mà làm ra, nhưng tùy thời thêm bớt có chỗ không giống nhau.

*Sách phủ nguyên quy*³ có chép một số đoạn tấu nghị

^{1, 2} Lời Phó Duyệt nói với vua Bàn Canh nhà Ân, đều chép trong thiên Duyệt mệnh hạ sách *Thượng thư*.

³ *Sách phủ nguyên quy*: tên sách, gồm một ngàn quyển, do Vương Khâm Nhược và Dương Úc nhà Tống biên soạn.

của Lý Đức Du¹, cũng hay. Tấu nghị nói: "Tôi xét trong *Sử ký*, đức Trọng Ni² làm quan, xét hỏi ngục tụng giấy tờ, việc gì có thể cùng làm với người khác, thì không bao giờ làm một mình. Tôi trông thấy từ nhà Hán, nhà Ngụy trở về sau, chính thể lớn trong triều đình, tất hạ lệnh cho công khanh bàn luận tâu bày, nghiên cứu tìm tòi đạo lý, thu lượm hết ý kiến mọi người, vì thế mà chính thể tất có kinh điển, ai cũng chăm chỉ học hành. Việc ấy chép ở sử sách, chính thể sáng sủa đáng nên bắt chước. Nay chúng tôi cân nhắc, nếu trong triều có việc gì quan hệ đến lễ phép, bấy tôi chưa giải quyết xong xuôi, đều mong hạ lệnh cho bản tì trình lên Thượng thư, đô sảnh, giao xuống các quan giữ việc lễ, việc học họp bàn, ai có ý không hợp, được làm tấu trạng riêng; nếu coi việc hình ngục, cũng xin hạ lệnh cho các quan giữ pháp luật cùng bàn, rồi sau từ quan thừa, quan lang trở xuống, xét kỹ lại xem có đúng hay không, bấy giờ sẽ tâu bày, nếu viên quan lang có người nào bài bác chất vấn, đều được phép tâu lên. Nhưng lời bài bác chất vấn, cũng cần trước hết căn cứ vào kinh sử, sau dẫn việc cũ của tiền hiền trong *Quốc sử*, không được tự theo ý kiến riêng, nói năng một cách phù phiếm, nếu viên quan giữ việc lễ, việc học mà tài năng kiến thức hơn người, bàn luận tình tường thoả đáng, sau này sẽ cất nhắc giữ chức quan ở đài ở sảnh, viên quan lang thì lập tức được cất nhắc lên giữ chức khác. Làm như thế may ra phong tục nhà Hán, nhà

¹ *Lý Đức Du*: người đất Tân Hoàng nhà Đường, từng thờ 5 triều vua.

² *Trọng Ni*: tên tự của đức Khổng Tử, người nước Lỗ, đời Xuân thu. Khổng Tử đã từng giữ chức Tư không và đại tư khấu lại quyền giữ công việc tướng quốc nước Lỗ.

Ngụy, ngày nay lại được thi hành". Vũ Tông¹ y theo lời tấu nghị ấy.

Thái Thị² nói: "Lễ văn theo thời mà khác nhau, trị thể theo đạo mà giống nhau". Ngày trước, nhà Ân theo lễ nhà Hạ, nhà Chu theo lễ nhà Ân, nhưng chế độ và lễ văn nhà Ân, nhà Chu, khác xa nhau lắm; nhà Hán theo tục cũ nhà Tần, nhà Đường theo tục cũ nhà Tùy, người quan sát đời sau đều thấy phong tục tập quán nhà Hán, nhà Đường tuy thời đều khác, tức như có việc chỉ thêm bớt một chút, mà trong một triều đại trước sau cũng đều có khác nhau. Cho nên người giữ chính thể, chỉ cần sự lý được hợp, lòng người được yên, như thế đã là hay rồi.

Nước Nam ta, triều nhà Lý³ có một loại chế độ, triều nhà Trần⁴ có một loại chế độ, từ đời Hồng Đức⁵ trở về sau lại có một loại chế độ, lúc bắt đầu trung hưng⁶ có một loại chế độ, từ năm Cảnh Hưng⁷ trở về sau lại có một loại chế độ, đều tùy theo thời nghi, hợp với trị đạo, có bao giờ giống nhau đâu.

Lễ nhạc, xe cộ, phẩm phục, khoa cử, chức quan, hộ

¹ Vũ Tông: (841-846) vua thứ 14 triều nhà Đường.

² Thái Thị: tức Thái Trừng, tên tự là Trọng Mặc, hiệu Cửu Phong tiên sinh, người huyện Kiến Dương nhà Tống, làm Tập truyện sách *Thượng thư*.

³ Triều nhà Lý: 1010-1225.

⁴ Triều nhà Trần: 1225-1400.

⁵ Hồng Đức: 1470-1497, một niên hiệu của vua Thánh Tông nhà Lê.

⁶ Năm 1527 nhà Mạc cướp ngôi vua nhà Lê, năm 1533 Lê Trang Tông dấy quân đánh nhà Mạc, nhưng địa bàn hoạt động chỉ giữ được từ Thanh Hóa trở vào, còn từ Thanh Hóa trở ra vẫn là địa bàn của nhà Mạc, đến năm 1593 Lê Kính Tông đánh đuổi được nhà Mạc, lại ra đóng đô ở Thăng Long, trong giai đoạn này, gọi là bắt đầu đời Lê Trung Hưng.

⁷ Cảnh Hưng: niên hiệu Lê Hiến Tông (1740-1786).

khẩu, ruộng đất, thuế khoá, kho tàng, binh bị, lương hưởng, pháp luật, từ tụng, những việc ấy, chế độ các triều đại không giống nhau, nhưng về đại thể thì không có gì là khác nhau. Như lễ nhạc tất phải đủ cả chất và văn, mà không thiên lệch về sự phiền toái, hoặc dâm dăng; xe cộ, phẩm phục tất phải văn chất hợp thời mà không xa hoa quá hay quê kệch quá; hộ khẩu muốn được công bằng mà dao dịch không phiền nhiễu; ruộng đất cần được mở mang, mà thuế khoá không đánh nặng; của cải nên sinh sản có đường lối, chi dùng có tiết độ; kho tàng nên dự bị tích trữ, phát ra có thời; binh lính ở chỗ giá ngự khéo mà tập dượt đều; lương hưởng ở chỗ khéo điều hoà mà cấp phải nhanh chóng; pháp luật cũng cần sự khoan hồng hoặc nghiêm ngặt cho thích hợp để cấm dân làm xấu; từ tụng cũng cần xét hiện trạng thực hay giả để dân phục tình. Gọi là cương lĩnh chỉ có như thế mà thôi, đời nào thì hành điều ấy giống nhau, thì công việc trị an cũng giống nhau, còn tiết mục khác nhau, không cần bàn đến.

Thiên hạ hàng vạn nước, phong tục, tập quán khác nhau, sự vật thích hợp khác nhau, cả đến ăn uống, đồ mặc, đồ dùng và yêu muốn đều khác nhau xa. Thánh nhân trị dân, cần ở chỗ làm cho dân được yên mà thôi, cho nên sửa giáo hoá về tam cương, ngũ thường mà không thay đổi phong tục tập quán; thống nhất chính sách về hiệu lệnh thưởng phạt, mà không thay đổi sự việc đã thích nghi. Dùng lễ văn để tô điểm trang sức, tráng quan chiêm trong nhất thời, mà làm cho dân phải hao tổn cơ nghiệp sinh sống, thì cũng không dùng làm gì; thêm bớt thay đổi, do ý nghĩ một mình, mà làm cho dân trái mất tính thường, thì cũng không cần thay đổi làm gì.

Văn chương tập tục, chuyển biến luôn luôn, từ chất phác mà tiến lên văn vẻ, từ mộc mạc mà tiến lên hoa mỹ, đều có thời kỳ, nhưng cốt sao phải cho đúng lẽ, nếu quá văn hoa rồi đi đến phụ bạc thì không bằng chất phác lại còn hơn. Thánh nhân nói: "Nói về lễ nhạc, thì bậc tiên tiến là quê mùa", thế mà thánh nhân lại muốn theo bậc tiên tiến¹. Nói về đời Tam hoàng mà thánh nhân ngậm ngùi nghĩ đến phong tục đời thượng cổ. Như thế có thể biết được ý của thánh nhân.

Nước Nam, hai triều đại nhà Lý, nhà Trần có tiếng là văn hiến. Khi Trần Thái Tông làm vua, hạ lệnh các quan khảo cứu điển lễ đời trước, soạn định bộ *Quốc triều thông chế* 12 quyển², tiếp đó, lại biên tập bộ *Quốc triều thường lệ* 10 quyển, lại soạn định một số quyển *Hoàng triều đại điển*. Những sách ấy nay không thấy lưu hành nữa.

THỂ LỆ VỀ LỄ NGHI

Triều nhà Lý, lập đàn Phong vân để cầu mưa; lập đàn Xã tắc để cầu cho quanh năm được mùa; dùng ngày lập xuân³ làm lễ nghinh xuân; đi tuần thú, tế thần Tiên nông, nhà vua tự cày ruộng tịch điền; lại thời thường đi tuần địa phương xa xem dân cấy gặt, đều là chế độ tốt. Đến như việc tháng 8 cho trong nước được hội họp ăn uống và ban thưởng tiền lụa⁴ dưới triều Thái Tông thì

¹ Lời Khổng Tử nói, chép trong thiên Tiên tiến, sách *Luận ngữ*.

² Bộ *Quốc triều thông chế* biên soạn năm Kiến Trung thứ 6 (1230).

³ *Lập xuân*: một tiết nhằm tháng giêng âm lịch, phỏng ngày 4 hoặc 5 tháng 2 dương lịch.

⁴ Ban hành năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ 3 (1051).

trước kia và sau này đều ít thấy việc ấy.

Lễ nghi tế Giao, tế Miếu về hai triều đại nhà Lý, nhà Trần không thể tra khảo được; lễ nghi Giao, Miếu dùng ở bản triều ngày nay đại lược phỏng theo hội điển nhà Đại Minh.

Bản triều, các đàn tế lễ. Theo thể chế định trong đời Hồng Đức: đàn Nam giao, có: điện Chiêu sự 3 gian, 2 chái, nhà bên cạnh về phía Đông và phía Tây 2 dãy, đều 1 gian 2 chái, đông vũ và tây vũ 2 dãy mỗi dãy 7 gian, cửa điện Chiêu sự 3 gian, điện Canh y và Trai cung đều 1 gian 2 chái, phòng nhà bếp 3 gian, phòng ăn chay 1 gian, kho tế khí 3 gian, thứ nữa, cửa giữa 3 gian, cửa tả và cửa hữu đều 1 gian, lại thứ nữa, hai cửa ngoài đều 3 gian, bốn xung quanh đắp tường.

Đàn Xã tắc: nền đàn một khu, nội nghi môn 3 gian, cửa nhỏ 2 gian, bốn xung quanh đắp tường, điện Canh y 1 gian 1 chái, nhà Túc yết 5 gian 2 chái, kho tế khí và phòng bếp đều 3 gian, ngoại nghi môn 3 gian, bốn xung quanh đắp tường.

Đàn Phong vân: nền đàn một khu, nhà Phụng sự 3 gian 2 chái, nội nghi môn 1 gian, nhà Túc yết 3 dãy, đều 1 gian 2 chái, kho tế khí và phòng bếp đều 3 gian, ngoại nghi môn 1 gian, bốn xung quanh đắp tường.

Đàn Tiên nông một khu, cao 7 thước, rộng 36 thước, bốn xung quanh đắp tường bằng đất và cửa hành mã.

Tịch điền: hành điện 5 gian, nhà bếp một dãy 3 gian, đài Quan canh một khu ở giữa, cao 5 thước, chu vi 40 thước.

Văn miếu: cửa Đại thành 3 gian 2 chái, lợp bằng ngói đồng, đông vũ và tây vũ 2 dãy đều 7 gian, đằng sau, cửa nhỏ 1 gian, điện Canh phục 1 gian 2 chái, nhà bếp 2 gian,

kho tế khí 3 gian 2 chái, cửa Thái học 3 gian, có tường ngang, lợp bằng ngói đồng, nhà bia phía Đông và Tây đều 12 gian, kho để ván khắc sách 4 gian, ngoại nghị môn 1 gian, xung quanh đắp tường, cửa hành mã, ngoài tường ngang 3 gian, nhà Minh luân 3 gian 2 chái, cửa nhỏ bên tả và bên hữu đều 1 gian, có tường ngang, nhà giảng dạy ở phía Đông và Tây 2 dãy đều 14 gian, ở phía Đông nhà Minh luân 3 gian, phòng học của học sinh tam xá¹ ở phía Đông và Tây đều 3 dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian 2 người.

Ở Kinh sư, tám ngôi đền thờ thượng đẳng thần: đền thờ thần Bạch Mã, đền thờ thần Đô đại thành hoàng, đền thờ thần Bố Cái, đền thờ thần Sơn Minh. Các nhà đều làm theo hình chữ công [工], tiền đường, hậu đường đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 2 gian, phòng bếp 3 gian, nghị môn 1 gian; đền thờ thần Châu tước, đền thờ thần Lý thái úy, đều làm theo kiểu trước hình chữ công, duy không có phòng bếp, xung quanh đắp tường, đền thờ Cự xã thần, nền dài một khu.

Nghi lễ tế Giao: ngày làm lễ chính tế, rước Hoàng đế ngự ở sân điện Chiêu minh, sau khi đã quán tẩy, Hoàng thượng mỗi bước lên trên điện dâng hương trước án, việc dâng hương và đọc chúc đều cử hành ở trên điện, chỉ quỳ và cúi đầu vái, còn lễ bốn lạy trước và sau khi đọc chúc đều lạy ở sân điện. Đây là điển lễ rất tôn nghiêm rất kính trọng.

Điện Kính thiên, triều trước dùng làm nơi vua ra thị triều, từ đời trung hưng trở về sau, ở đây đặt bài vị thờ trời đất, nên thị triều ở cửa điện Kính thiên, mỗi năm gặp ngất đầu năm hoặc có việc cầu đảo, Hoàng đế ngự ở

¹ Lê Thánh Tông chia học sinh học ở Quốc Tử giám làm 3 hạng là thượng xá, trung xá và hạ xá, gọi là "tam xá"; xem thêm thể lệ tam xá sinh ở mục này.

nội điện để hành lễ (Hoàng đế chỉ vua Lê).

Sau khi trung hưng, Hoàng đế lên ngôi, làm lễ kính tế trời đất, đặt hương án riêng ở phía Đông Đan trì¹ điện Kính thiên, Hoàng đế đội mũ xung thiên, mặc áo bào màu huyền, hành lễ trước hương án, trăm quan bồi bái như nghi lễ tế Giao.

Lầu Kính thiên ở phía hữu trong phủ (tức phủ chúa Trịnh), mỗi năm gặp ngày đầu năm, hoặc có việc cầu đảo, bái tạ, phụng ngự hành lễ (chữ "ngự" này chỉ chúa Trịnh), dâng hương đọc chúc đều hai lạy, còn trước và sau khi đọc chúc đều lạy bốn lạy, tất cả 12 lạy, đến như 3 tuần dâng rượu đều làm lễ quỳ và cúi đầu vái.

Sau khi trung hưng, đàn Xã tắc không có điện Canh y; đàn Phong vân chỉ có đàn không có nhà, hàng năm, gặp thời tiết sai quan hành lễ; đàn Tiên nông phụng ngự ra hành lễ, nghi lễ có tuần điện bạch², tuần hiến tước³, khi đọc chúc xong lạy hai lạy, trước và sau khi đọc chúc đều lạy bốn lạy, thành mười lạy, tuần dâng hương cùng ba tuần dâng rượu đều quỳ và cúi đầu vái, trăm quan bồi lễ. Theo thể lệ cũ, sau khi hành lễ xong, viên quan Phủ doãn⁴ phụng mệnh cày tịch điền, ít lâu nay mới hạ lệnh cho viên quan trong bộ Hộ phụng hành.

Năm Bảo Thái thứ 3⁵, tra cứu từ điển các xứ, đền thờ thượng đẳng thần 832 ngôi, thượng trung đẳng 1 ngôi, trung đẳng 817 ngôi, trung hạ đẳng 1 ngôi, hạ đẳng 860 ngôi, cộng 2.511 ngôi. Thể lệ chi cấp tế phẩm: đền thờ

¹ Đan trì: thêm cung điện của vua chúa, nền bằng màu đỏ nên gọi là đan trì.

^{2, 3} Nghi lễ tế tự có tuần dâng lụa, gọi là điện bạch, dâng rượu gọi là hiến tước.

⁴ Phủ doãn: viên quan Doãn đứng đầu phủ Phụng thiên bấy giờ.

⁵ Bảo Thái: (1720-1729) một niên hiệu của Lê Dụ Tông.

thượng đẳng thần dùng trâu, bò, lợn và cỗ bàn, chuẩn tiền công 14 quan 20 đồng, đền thờ trung đẳng dùng lợn, dê và cỗ bàn, chuẩn tiền 3 quan 6 tiền 54 đồng, đền thờ hạ đẳng dùng lợn và cỗ bàn, chuẩn tiền 2 quan 3 tiền 30 đồng. Trong một năm lễ vật tế xuân, cộng hết cỗ tiền 16.632 quan 1 tiền 32 đồng. Đến nay, việc ban phong, gia phong có phần tăng lên hơn trước.

Cổ nhân ban phong phẩm tước cho bách thần để dân thờ tự, chưa từng phong rộng đến tước vương, như năm Khai Nguyên¹ nhà Đường, năm Chính Hoà² nhà Tống chỉ các vị thần năm ngọn núi, bốn ngọn sông và bốn cửa biển được tôn phong vương hiệu, còn các vị nhân thần³ hoặc phong tước công, hoặc phong tước hầu. Nước ta, triều đại nhà Trần, bậc đại nho như Chu An⁴ chỉ được truy phong là Văn trịnh công. Danh tướng đời trước như Lý Thường Kiệt⁵ chỉ được truy phong là Trung phụ công, công thần như Mạc Thận⁶ chỉ được truy phong là Công lượng công.

¹ *Khai nguyên*: (713-739) một niên hiệu của Huyền Tông nhà Đường (Trung Quốc).

² *Chính Hoà*: (1111-1117) một niên hiệu của Huy Tông nhà Tống (Trung Quốc), ngang với triều Lý Nhân Tông nước ta.

³ *Nhân thần*: những tướng tá có công với vua chúa, khi mất được phong làm thần, gọi là nhân thần, khác với thần núi sông, thần gió mưa, v.v... gọi là thiên thần.

⁴ *Chu An*: người xã Quang Liệt, huyện Thanh Tri (Hà Nội) bây giờ, một danh nho đời Trần, làm quan Quốc tử Tư nghiệp, Chu đã từng dâng tờ sớ lên Trần Dụ Tông xin chém 7 tên nịnh thần, người ta thường gọi là "Thất trảm sớ".

⁵ *Lý Thường Kiệt*: người phường Thái Hòa, thành Thăng Long, một danh tướng triều nhà Lý, đã từng đánh Tống, đánh Chiêm Thành, lập nhiều chiến công.

⁶ *Mạc Thận*: một ông chài đời Lý, từng cứu Lý Nhân Tông thoát nạn trong khi đi chơi Tây Hồ, do Thái sư Lê Văn Thịnh toan làm sớ phản nghịch.

Xem tự điển chép trong sách *Việt điện u linh*¹ rất có chứng cứ. Triều Tiền Lê² những công thần được ân cấp cho thờ ở Thái thường tự theo như phẩm tước cũ của bản thân, sau khi trung hưng, bấy tôi được truy phong phúc thần cũng y theo tước trật của bản thân mà phong thượng đẳng, trung đẳng hoặc hạ đẳng. Từ năm Vĩnh Khánh³ trở đi, quan văn, quan võ, người có công lao và người ngoại thích, hoặc người vào châu giảng nghĩa sách, người vào châu giữ chức tham tụng, bồi tụng, hoặc người do quân công, người siêng năng công việc, khi bao phong phúc thần đều được truy phong là đại vương, lập miếu thờ và cấp cho dân tào lệ; lại có người được dùng ba chữ đẹp để phong là thượng đẳng thần, ngang với các vị thần tối linh tối quý.

Tháng 11 năm Đinh Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng⁴, Vương thượng⁵ nhận thấy đền thờ các vị thần, đẳng cấp về mũ, áo, nghi trượng không phân biệt, hạ lệnh định ra chế độ, chép vào tự điển, vị thần nào dự vào hạng tối linh vẫn để như cũ, còn các bấy tôi lịch triều được dự bao phong phúc thần, đều theo lệ mới, nếu trái lệnh, sẽ cho phép các quan phủ huyện đàn hặc ở bộ Lễ luận xét thi hành. Mũ của các vị thần đội, đều dùng mũ phước đầu: mũ vị thần thượng đẳng trang sức bằng vàng, trung đẳng

¹ *Việt điện u linh*: do Lý Tế Xuyên làm quan triều nhà Trần biên soạn từ thế kỷ thứ XIV.

² Sử gia triều Lê cũng như triều Nguyễn, nhận định từ Lê Thái Tổ đến Lê Chiêu Tông là Tiền Lê, và từ Lê Trung Tông trở về sau gọi là Lê Trung Hưng.

³ *Vĩnh Khánh*: niên hiệu Đế Duy Phường (1729-1732).

⁴ Túc năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767).

⁵ *Vương thượng*: tức Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm.

quấn vàng, cấm dùng hình dạng mũ hợp xí xung thiên; áo mặc: đều dùng đoạn màu hồng, áo vị thần thượng đẳng có hai con rồng, trung đẳng dùng một con rồng, hạ đẳng dùng cá hoá rồng, cấm dùng hoàng bào, ngũ trảo và đại hội đoạn; bổ tử: thượng đẳng dùng hình long mã, trung và hạ đẳng dùng hình kỳ lân; đai: dùng hông đa la hoa tê (?), thượng đẳng trang sức bằng vàng, trung và hạ đẳng quấn vàng; miệt: đều dùng màu đen; bao đựng áo, hòm đựng mũ đều sơn son, thượng đẳng vẽ hình con phượng, trung và hạ đẳng vẽ hình đám mây, cấm vẽ hình rồng và chạm khắc; kiệu vuông tám đòn khiêng, ỷ vuông một cỗ, đều sơn son, thượng đẳng khắc đầu rồng và thếp vàng, trung và hạ đẳng khắc đầu con ly thếp bạc, cấm dùng ngai rồng và khắc đầu rồng: roi dùng cạnh góc, hai bên sơn son, thượng đẳng 24 chiếc, thếp vàng, trung đẳng 20 chiếc, hạ đẳng 16 chiếc, thếp bạc, cấm dùng dùi đồng, phủ việt; cờ: thượng đẳng 24 lá, vẽ hình con phượng, trung đẳng 20 lá, hạ đẳng 16 lá, vẽ hình đám mây, cấm dùng cờ nhật, nguyệt, ngũ hành và hiệu cờ quân lính; cờ vuông, tàn, lọng và quạt vả đều được dùng màu sắc: thượng đẳng mỗi thứ 4 lá, sắc đám mây, trung đẳng tán 4 lá, lọng và quạt vả đều 2 cái, hạ đẳng, tán, lọng và quạt vả đều 2 cái, đều vẽ màu hoa, dùng hình quạt vuông. Còn như những đèn thờ thần chưa được dự vào điển lễ bao phong, thì được phép dùng 2 lọng xanh vẽ màu hoa, một cỗ ỷ, khắc đầu con ly, sơn son, thếp bạc, cấm dùng mũ áo và nghi trượng ba bậc thượng đẳng, trung đẳng và hạ đẳng thần.

Trước hương án trong nhà tôn miếu, đục hình người nước Ngưu Hống, mắt sâu, bụng phệ (tục gọi là "phỗng"), quỳ đối diện ở hai bên, cũng gọi là người Chiêm Thành,

không rõ bắt đầu từ thời đại nào. Làm như thế, có lẽ để tỏ rõ võ công bình Man, Lâu ngày cháu chất các bầy tôi trước, lấy cớ rằng ông cha được dự điển lễ bao phong, cũng lạm dụng ở từ đường riêng, sau đến thờ thần ở các xã cùng làm theo nhau, ít lâu nay mới nghiêm cấm.

Các tiết lễ nghi về ngày kỵ ở Thái miếu, từ lúc phụng thỉnh nghinh thần cho đến lúc phụng thỉnh hoàn cung, hoàn toàn theo lễ nghi chép trong *Hội điển*.

Trong Kinh *Lễ*, phạm người có đạo đức dạy bảo ở trong làng, khi mất, thì tế ở nhà Cổ tông¹; hương tiên sinh mất thì tế ở xã. Sau này, người ta có đến thờ hương hiền là bắt đầu từ đây. Bản triều trọng người khoa trường, người đỗ Tiến sĩ cùng giám sinh, hiệu sinh đều liệt vào hạng tư văn, lúc những người này mất được thờ làm tiên hiền, không kể người ấy có hay không có đạo đức, công nghiệp. Hội tư văn hàng xã, hàng tổng, hàng huyện theo nhau thành lập, mùa xuân, mùa thu tế vào ngày đình² sau cùng. Còn những người do võ chức, nội ban, lại điển, quân ngũ và tạp lưu, dầu làm quan đến phẩm tước cao, hoặc danh giá trọng, công nghiệp to, cũng không được dự.

Đời cổ có năm nơi thờ, thờ thần cổng dùng dê, thần bếp dùng gà, thần cửa dùng chó, thần giếng dùng lợn lớn, thần trung lưu dùng lợn nhỏ. Ngày nay chỉ có thần bếp

¹ *Cổ tông*: tên một trường học đời Ân Thương.

² *Ngày đình*: tức những ngày đình mao, đình sửu, đình hội, đình dậu, đình mùi và đình tị, mỗi tháng có 3 ngày nhằm ngày đình, gọi là thượng đình, trung đình và hạ đình. Ngày đình sau cùng tức ngày hạ đình. Đời cổ tế tiên thánh tiên hiền vào ngày đình về mùa xuân, mùa thu, là lấy ý rằng, đình thuộc hành hoả, hỏa tượng trưng về văn chương.

và thần thổ công là trên dưới đều thờ. Trung lựu tức là thần thổ công. (Giữa sân là lựu, vì ở giữa cho nên là thổ thần, Đỗ Dự nói: Thổ chính là thần câu long, ở trong nhà giữ trung lựu, ở đồng nội là thần xã).

Khi tế xong, có ban cho phẩm vật còn thừa lại. Kinh *Lễ* cho rằng, đây là ban ơn huệ lớn đến người dưới, bởi vì người hèn ăn phẩm vật thừa của người sang, người dưới ăn phẩm vật thừa của người trên, phẩm vật ấy trước ban cho quần thần, tôn tộc, sau đến người thợ bưng trống¹, người làm bếp², người giữ việc nhạc³ và người canh cửa⁴. Việc ấy, trong lòng người đời cổ đời nay không bao giờ khác nhau. Thế lễ bản triều, sau khi tế lễ đã triệt cỗ rồi, phụng mệnh ân ban thịt, cỗ, bánh nếp và tái bò cho quan lại, quân sỹ không ai là không được thấm nhuần ơn trạch ban cho.

Tế ở đàn Xã tắc, đàn Phong vân, Văn miếu và Võ miếu, khi chia tộ nhục, viên quan chánh hiến được chia một phần thịt vai bên tả con sinh, đây là ý nghĩa quý thịt vai của người nhà Chu vậy.

Đời cổ, khi các quan vào triều yết, không phân biệt quan văn, quan võ, chỉ hạ lệnh cho tước công, tước hầu chia ban thứ mà đứng. Sách *Lễ ký* chép: các tước công đứng hướng mặt về phía Đông, các tước hầu đứng hướng mặt phía Tây. Sách ấy chưa rằng: khi vua đã đứng yên vị ở cửa điện, thì chư hầu theo thứ tự mà tiến vào triều, các tước công đứng ở phía Tây, các tước hầu đứng ở phía Đông.

^{1. 2. 3. 4} Nguyên văn chép: Huy, bào, dịch, hôn. Chúng tôi dịch theo nghĩa chú sớ trong thiên Tế tống, sách *Lễ ký* (quyển XLIX, tờ 9, 10 và 13).

Vì địa đạo lấy bên hữu làm tôn hơn, cho nên các tước công đứng ở phía Tây¹. Lễ nghi lúc triều hội lớn ngày nay, văn ban ở phía Tây, võ ban ở phía Đông, là trọng văn hơn võ.

Lễ dưỡng lão đời Thành Chu, châm chúc lễ nghi cả 3 đời nhà Ngu, nhà Hạ và nhà Thương. Khi cử hành lễ yến, thì bày thức ăn vào mâm, làm lễ dâng một tuần rượu, rồi ngồi mà uống rượu cho đến say; khi cử hành lễ hưởng, thì mổ đôi con sinh ra để dâng lên mà không ăn, rượu đầy chén mà không uống, những người dự lễ chỉ theo thứ tự trên dưới làm lễ nâng chén, hết lượt thì thôi²; cử hành lễ ăn cơm thì không uống rượu, có cơm có thức ăn, ăn theo nghi lễ. Ba nghi lễ ấy cùng cử hành trong một ngày. Nay bản triều, các lễ lớn như Nguyên đán, Khánh thọ, Đoan ngo, Thánh tiết, bày tiệc vào châu được ngồi, phụng mệnh ban cơm và rượu hải tử, ngọc tử, thế là có cả uống rượu và ăn cơm.

Đời cổ cấm quân tự uống rượu, chỉ được uống rượu 4 lần vào dịp cử hành lễ "hương ẩm tửu": 1- Ba năm một lần tiến cử người có tài năng lên triều đình, 2- Quan khanh đại phu thết đãi rượu những người hiền tài trong nước, 3- Viên châu trưởng tập bắn cung tên, 4- Ngày tế Sạ³ trong hương đảng⁴. Đời cổ nhân bốn dịp ấy mà lập

¹ Lễ nghi chép trong thiên Khúc lễ, sách *Lễ ký* (thập tam kinh chú số, quyển V, tờ 4).

² Lời Chu Định Vương giảng cho Vũ Sĩ Hội là quan Chánh khanh nhà Tấn nghe về nghi lễ yến và hưởng, vì Sĩ Hội được Định Vương ban lễ hưởng, mà không hiểu nghi lễ (*Xuân thu ngũ truyện* quyển VIII, tờ 89, 90).

³ Lễ tế về tháng 12 âm lịch. Lễ này nhà Chu gọi là Sạ, nhà Tấn gọi là Lạp.

⁴ Theo lời giải nghĩa của Lữ Thị, chép trong thiên Hương ẩm tửu sách *Lễ ký* (quyển XXIX, tờ 27).

ngôi tân chủ, đặt cơm rượu, để chuyện trò vui vẻ, để dốc lòng kính nhường. Phong tục nước ta, dùng ngày đầu xuân làm lễ kỳ phúc, tế thần bản thổ, mùa hè làm lễ hạ điền, mùa thu làm lễ thượng điền tế thần tiên nông và mỗi năm một lần tế thần bản thổ, hoặc vào mùa xuân, mùa hạ, hoặc vào mùa thu, mùa đông. Lúc nghinh thần, tổng thần có đầy đủ âm nhạc, nhân dân đều nhân lễ ấy mà hội họp ăn uống, theo thứ tự tuổi và tước, đủ cả lễ và tình, không gì là không phải giường mối lớn của đạo làm người vậy.

Sách *Cương mục*¹ chép: Trần Tuyên Đế² họp quần thần thể ở Lâu Hồ, sau này các triều không cử hành lễ ấy nữa. Nước ta, Lý Thái Tông dựng miếu thờ sơn thần Đồng Cổ ở sau chùa Thánh thọ, hàng năm lấy ngày mồng 4 tháng tư đắp đàn và dàn quân ở trước miếu, đọc lời thể, bày tiệc hội họp để minh thể³; Nhân Tông họp quần nhân trong nước thể ở Long Trì; Trần Thái Tông⁴ lại định lệ, hàng năm cứ tờ mờ sáng ngày 4 tháng tư, nhà vua ngự ở

¹ *Cương mục*: tức bộ *Thông giám cương mục*, gồm 59 quyển, do Chu Hy nhà Tống nhân bộ *Thông giám* của Tư Mã Quang mà biên soạn, sau Kim Lý Tường chép thêm phần Tiên biên và Thương Lộ nhà Minh chép nối theo phần Hậu biên.

² *Trần Tuyên Đế*: vua thứ 5 (569-582) nhà Trần (Trung Quốc) ngang với Triệu Việt Vương và Hậu Lý Nam Đế nước ta.

³ *Lý Thái Tông*: (1028-1054) theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên thì khi các tước vương là Vũ Đức, Đông Chinh và Dục Thánh nổi loạn, thần Đồng Cổ báo mộng cho Thái Tông biết để đề phòng, sau khi đã dẹp yên rồi, Thái Tông phong thần Đồng Cổ tước vương và lập miếu thờ.

⁴ *Trần Thái Tông*: (1225-1257), vị vua sáng lập triều nhà Trần. Nguyên văn sách này chép lầm là Trần Nhân Tông, chúng tôi đã tham khảo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* đều chép lễ này cử hành nhằm năm Kiến Trung thứ 3 triều Trần Thái Tông, nên đổi dịch là "Thái Tông" cho đúng với sự kiện lịch sử.

cửa hữu lang điện Đại Minh, trăm quan mặc nhung phục, lạy hai lạy rồi lui ra, người nào cũng chuẩn bị đủ ngựa xe và người theo hầu thấy ra cửa phía Tây Kinh thành, đến miếu thờ thần Đồng Cổ để hội thể. Viên quan kiểm chính tuyên đọc thệ từ. Trong lời thệ có câu rằng: "làm bấy tôi hết lòng trung, làm quan thanh liêm"; viên tể tướng điểm danh, người nào khiếm diện sẽ phải phạt 5 quan tiền. Lúc bấy giờ người ta cho lễ này là một lễ long trọng. Hồi bắt đầu triều vua Thái Tông bản triều¹ ngày 15 tháng giêng, nhà vua ngự ra trường đua xem trăm quan hội thể, tấu cáo trời đất, quỷ thần, núi cao, sông lớn, giết ngựa trắng làm lễ ăn thề. Từ lúc trung hưng trở đi, hàng năm cứ ngày mậu² tháng giêng họp thề ở bến sông. Trước ngày làm lễ minh thệ, các quan trong Lại phiên³ dựng đàn bằng tre, đàn giữa tế trời đất, thứ hai đến đàn tế liệt thánh, đế vương, lại thứ nữa đến đàn tế các thần núi thần sông dự phong vào tam đẳng. Sau khi đã đốt tờ chúc văn, viên quan giám thệ ở đàn chính giữa giết gà lấy tiết hòa với rượu, văn võ trăm quan và thuộc lại, quân dân đều tới bản đàn quỳ xuống mà thề, mỗi đàn thề đều có viên quan đứng làm giám sát. Khi thề xong, trăm quan về phủ đường⁴ lạy tạ, phụng mệnh truyền cho miễn lễ. Ở điện Kính thiên, lầu Kính thiên và cung miếu⁵

¹ Vua *Thái Tông bản triều*: (1434-1442). Ông vua thứ hai triều Hậu Lê.

² *Ngày mậu*: tức ngày mậu tý, mậu dần, mậu thìn, mậu ngọ, mậu thân và mậu tuất.

³ *Lại phiên*: một đơn vị trong lục phiên, do chúa Trịnh đặt ra, giữ công việc về quan lại trong phủ chúa.

⁴ *Phủ đường*: tức phủ chúa Trịnh.

⁵ *Cung miếu*: miếu thờ tiên tổ chúa Trịnh.

cũng đều đặt hương án để thuộc lại và quân nhân hội thể. Còn ba ti¹ ở các xứ thì lại diễn, quân dân hội thể ở trấn sở, Hình phiên phân phối cho thuộc lại giữ việc giám thể. Lễ nghi minh thể hồi này, so với trước có phần tường tận hơn nhiều.

Tiết sinh nhật cho phép được vui mừng nghỉ ngơi, bắt đầu từ Minh Hoàng nhà Đường, gặp tiết ấy mà nhận lễ châu mừng, bắt đầu từ Mục Tông nhà Đường, đời sau nhân đấy cử hành lễ này. Nước ta, triều nhà Lý và nhà Trần, lấy tiết sinh nhật làm lễ triều hội lớn, chế độ bản triều, khi gặp lễ Thánh tiết² thì trăm quan vào chầu mừng như nghi tiết ngày lễ Nguyên đán, duy mỗi năm đầu mùa xuân cử hành lễ Bảo thần³ ở nhà Thái miếu⁴, khi làm lễ Bảo thần xong mới làm lễ mừng thọ, năm Quang Thuận thứ 8 (1467) dùng ngày 16 tháng giêng làm lễ mừng thọ ở điện Cần Chính, bèn định thành thể lệ. Từ lúc trung hưng trở đi, hàng năm đến ngày 27 tháng giêng, cử hành lễ mừng thọ ở điện Vạn Thọ, trước ngày hành lễ, dựng đình bằng lá ở chợ huyện, đặt giường ngự, đến ngày làm lễ, vệ binh cầm cờ quạt, nghi trượng, âm nhạc và khiêng hương án, viên quan giữ nghi lễ khánh hạ bưng cây thiên tuế từ trong nội điện ra đến đình, đặt lên trên giường, che quạt vả để hộ vệ, thầy cúng quỳ ở trước hương án khấn khứa cầu đảo, gieo quẻ xin âm dương, quẻ gieo được tốt thì hoan hô, quạt vả mở

¹ Ba ti: tức Đô chỉ huy sứ ti, Thừa chính sứ ti và Hiến sát sứ ti.

² Thánh tiết: cũng như tiết sinh nhật, tức là ngày sinh của ông vua đương thời.

³ Lễ Bảo thần: Theo Lễ nghi chi trong *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú thì lễ Bảo thần cử hành ở nhà tôn miếu, xin quý thần ban cho phúc lành.

⁴ Thái miếu: miếu thờ tiên tổ vua Lê.

ra, trăm quan đều mặc triều phục chia ra từng ban đứng ở giữa đường, hướng vào hương án mà lạy, lạy xong trở ra đi trước dẫn đường, viên quan giữ lễ khánh hạ lại bung cây thiên tuế đi trước hương án, nghi trượng theo sau, vào đến giữa điện trước giường ngự, đi vòng quanh chín lần, xong rồi, kính đặt cây trước xa giá, thị vệ bung cây yên trí vào trong trướng. Nghi lễ đã cử hành xong vua ngự ở điện, trăm quan lạy mừng, chia thành hai ban ngồi châu, vua ban yến, cho uống hải tửu, viên quan giữ nghi lễ xướng tên từng người, hai ban, mỗi ban một viên quan tiến vào, quỳ đối diện với nhau, viên quan giữ nghi lễ dùng gáo rót rượu đầy chén, đặt lên trên kỷ, các quan bung chén rượu giơ lên ngang trán rồi mới uống, uống xong úp chén lên kỷ, cúi đầu bước ra, lại cùng nhau vào lạy tạ rồi lui ra. Về phần viên quan giữ nghi lễ được thưởng riêng 5 quan tiền. Đối với lễ Diên thọ ở phủ chúa, thì lễ Thánh thọ cử hành trước hai ngày.

THỂ LỆ VỀ PHONG TỤC

Thời nhà Trần, người trong nước đều cạo đầu, cho nên trong *Sử Giao châu thi tập* của Trần Cương Trung nhà Nguyên chưa rằng: "Con trai đầu trọc, người nào có quan chức thì trùm đầu bằng khăn xanh, nhân dân đều như sư cả". Tục cắt tóc này đến Hoàng Phúc nhà Minh mới cấm, nay dân ở Kiên Lao và Trà Lũ huyện Giao Thủy¹ vẫn còn giữ tục ấy.

Tập *Sử Giao* nói: "Dân đều đi chân không, gián hoặc

¹ *Giao Thủy*: nay thuộc tỉnh Nam Định.

có người đi giày da, khi đến cung điện thì trút giày ra. Trong lúc đón tiếp ở ngoài đô ấp, hàng trăm người mặc áo bào, cầm hốt, đều quỳ, da chân họ rất dày, trèo núi như bay, chông gai cũng không sợ; khăn dùng màu xanh thẫm do tơ nhuộm chế ra, khi đội khăn thì dùng dây sắt cài lại, đằng trước cao 2 thước mà gập xuống đến cổ, lấy dải buộc thắt lại đằng sau, trên đỉnh có cài cái đỉnh bằng sắt, người có quan chức thì thêm một mảnh dải vào đỉnh sắt này; lúc ở nhà để đầu trần, gặp có khách mới đội khăn, nếu đi ra ngoài thì một người mang khăn đi theo, duy có quốc vương búi tóc dùng lụa là phủ lấy búi tóc, trông xa như luân cán của nhà đạo sĩ; những miếng lụa miếng là đều toả rộng ra bên cạnh búi tóc. Người trong nước đều mặc lụa thẫm, áo hoa, quần mỏng, cổ áo tròn khâu bằng là, đàn bà cũng mặc áo thẫm, nhưng màu trắng ở trong rộng hơn để viền vào cổ áo, rộng bốn tấc, họ cho thế là khác với áo đàn ông, các sắc xanh, hồng, vàng, tía, tuyết nhiên không có.

"Tiếng nói líu lo, nói nhanh mà bổng, rất giống tiếng chim. Dưới đây kể đại khái mấy tiếng nói:

<i>Hán văn</i> ¹	<i>Âm Hán Việt</i> ²	<i>Dịch nghĩa</i> ³
Thiên 天	bột mặt 勃末	trời
Địa 地	đát 怛	đất
Nhật 日	phù bột mặt 浮勃末	mặt trời
Nguyệt 月	bột văn 勃文	mặt trăng
Phong 風	giáo 教	gió

^{1,2,3} Theo cách trình bày trong nguyên văn: "gọi thiên là bột mặt, địa là đát, nhật là phù bột mặt, nguyệt là bột văn" v.v.... chúng tôi thấy nếu bản dịch cũng trình bày như thế, e có phần phiền phức và khó hiểu, nên đặt ra bảng này, cột 1 và 2 là chúng tôi theo những danh từ trong nguyên văn mà phiên âm, còn cột 3 là dịch nghĩa những chữ ở cột 1.

Vân	雲	mai	梅	mây
Sơn	山	cán ôi	幹 隈	núi
Thủy	水	lược	掠	nước
Nhãn	眼	mạt	末	mắt
Khẩu	口	mãnh	皿	miệng
Phụ	父	cha	吃	cha
Mẫu	母	na	哪	mẹ
Nam tử	男 子	can đa	干 多	con trai
Nữ tử	女 子	can ái	干 愛	con gái
Phu	夫	chùng	重	chồng
Thê	妻	đà bi	陀 被	vợ
Hảo	好	lãnh	領	tốt (lành)
Bất hảo	不 好	chang lãnh	張 領	không tốt

Họ chạy nhảy rất nhanh, đi lại như gió, một màu đen thẫm, như muôn vết quạ đen. Đàn bà cắt tóc để lại 3 tấc tết ở trên đỉnh đầu, buộc lấy đầu sợi tóc rồi búi chặt lại và cài bằng trâm, ở đằng sau gáy không có tóc. cũng không xoa dầu xoa sáp gì cả; những thứ vòng đeo, nhà giàu dùng vòng đồi mồi, còn các người khác chỉ dùng xương hoặc sừng mà thôi, không có một tí vàng bạc nào cả; nhân dân đều vẽ mình làm thành hình móc câu khuyết khúc, trông như hình lư đồng, đỉnh đồng đời cổ, lại có người xăm chữ vào bụng".

Tôi nhận thấy, đây là phong tục triều nhà Trần, đến bản triều ngày nay thì tục đội khăn xanh, mặc áo thẫm, cắt tóc và xăm mình đã thay đổi rồi. Vì nước ta là

nơi nóng nực ẩm thấp, nhân dân lúc bình thường không đội khăn, không đi giày, động tác mới được thuận tiện, việc này đã thành thói quen rồi, không thể thay đổi được. Còn như ngũ ngôn, trong nước không có chính âm, chỉ có tiếng mà không có chữ, bây giờ họ¹ dùng chữ Trung Hoa để viết ra, cho nên sai khác như thế. Không những ngũ ngôn nước ta, cả đến ngũ ngôn các nước ngoài cũng đều như thế cả. Ví dụ các tên người như Niêm Hân Ngột Truật nhà Kim, Mộc Hoa Lê Bái Trú nhà Nguyên, chưa chắc tên những người ấy đã đúng những chữ ấy, có lẽ họ chỉ dựa vào tiếng gần giống với chữ Hán để viết ra đấy thôi, nếu đọc theo chính âm thì không đúng như thế.

THỂ LỆ VỀ ÂM NHẠC

Sứ *Giao tập* chép: Trần Cương Trung "thường dự yến ở điện Tập Hiền, thấy con trai đóng vai kép, con gái đóng vai đào, mỗi bên 10 người, đều ngồi dưới đất; các thứ đàn, có đàn tì bà, đàn tranh và đàn bầu, v.v... Tiếng hát tiếng đàn hoà lẫn với nhau; khi hát, trước hết dạo giọng, rồi sau mới cất tiếng hát thành lời; ở tầng dưới cung điện có trò leo dây, múa rối, lại có người đóng khố bao, cỡi trần, nhảy nhót kêu gọi; đàn bà đi chân không, mười ngón tay dịu dàng đứng múa; hơn mười người con trai mình đều cỡi trần, kê vai giậm chân, quây quần chung quanh mà hát theo, mỗi hàng, cứ một người giơ tay thì mười mấy

¹ Chỉ Trần Cương Trung.

người cùng gơ tay, khi bỏ tay xuống cũng thế. Hát, thì có khúc hát "Trang Chu nằm mộng hóa ra con bướm", "Bạch Lạc Thiên mẹ ly biệt con", "ống Ngọc tiêu của Vi sinh" cùng "đạp ca" "thanh ca" v.v... giọng than vãn thời thế rất là ai oán, nhưng câu hát tản mạn không thể hiểu được. Khi vua thiết yến tiệc lớn ở trên điện, phường nhạc bày hàng ở tầng dưới đằng sau giải vũ, không trông thấy người và nhạc khí đâu cả, mỗi lần rót rượu lại hô to lên rằng "phường nhạc tấu khúc nhạc" thì dưới giải vũ lại tấu nhạc theo luôn, có những khúc nhạc "giáng chân long", "nhập hoàng đô", "Yến dao trì" và "nhất thanh phong", âm điệu cũng gần giống âm điệu cổ, nhưng ngắn ngủi mà thôi".

Tôi nhận thấy, đây là nhạc khúc triều nhà Trần, nay cũng không còn nữa. Theo *Sử ký*, lúc nhà Trần đánh Toa Đô¹ bắt được vai kép hát hay là Lý Nguyên Cát, sau đó con trai, con gái các nhà thế gia theo học khúc hát này, Nguyên Cát sáng tác trò cổ tích, có những tích "Tây vương mẫu dâng bàn đào" v.v... các vai trò có những danh hiệu quan nhân (vai kép), châu tử (vai tướng), đán nương (đào nương) và sũu nô (hề đồng) gồm 12 người, mặc quần áo gấm vóc, đánh trống, thổi sáo, gảy đàn, vỗ tay, đàn phách rất là nhộn nhịp, người vào buồng trò, người ra sân rạp, thay đổi nhau diễn trò, dễ cảm động người xem, khi diễn trò đau thương thì người xem cũng đau thương, khi diễn trò vui thì người xem cũng vui. Nước ta có nghệ thuật hát chèo bắt đầu từ đây.

Bản triều, niên hiệu Hồng Đức, bộ Lễ định quốc nhạc và

¹ Toa Đô: giữ chức nguyên súy nhà Nguyên, đem quân sang xâm lược nước ta, năm Trưng Hưng thứ nhất (1285), trận đánh ở Tây Kết, Toa Đô bị tử trận.

tục nhạc, là lễ nghi thông hành ở triều đình và thôn xã:

- Làm lễ tế đế vương đời trước và thần kỳ bản xứ gọi là "kỳ yên".

- Hát múa trước mặt đế vương gọi là "hát châu" (thị xướng).

- Hát xướng có ý chế giễu người làm cha mẹ, gọi là "con hát" (xướng nhi).

- Múa hát có ý để bôi nhọ người làm vua quan, gọi là "phường chèo" (xướng ưu).

- Diễn đạt tài năng đủ nghề, gọi là "thường ban".

- Cầm giấu vật gì ở trong tay (để đánh đố) gọi là "tàng câu"².

Trước hết đánh thông luôn ba hồi trống: thứ nhất là hồi trống sai lang để nghinh thần, thứ hai là hồi trống tiên nữ để người dự lễ đứng vào địa vị kỳ yên, thứ ba là hồi trống báo lão để khu trừ tà khí.

Về trò tàng câu có chép lời thế tục nói: lập đàn lễ Phật, bày trò chơi tàng câu, là có ý làm cho quý thần vui vẻ. Trò này sai người đóng vai địa tạng Đình Thiên Quý làm quản giáp, tục gọi con giáp, lại sai người gái đẹp đóng vai nàng Câu Dặc³; lại truyền gõ năm sênh phách,

² Trò chơi tàng câu: theo *Phong thổ ký*, thì người chơi trò này chia ra hai phe, để so đo được thua, số người hai phe phải đều nhau, nếu có số lẻ thì lấy một người làm phụ, người này lúc nhập vào phe này, lúc nhập vào phe kia, để số người hai phe không chênh lệch nhau. Vật gì dùng làm chỉ hiệu để chơi, thì cầm giấu vào trong tay nhiều người để đối phương nhận đoán xem có trúng hay không.

³ *Nàng Câu Dặc*: theo *Hán Vũ cổ sử*, thì nàng Câu Dặc từ lúc mới đẻ, hai bàn tay vẫn nắm lại không mở ra được. Khi lớn lên, Hán Vũ Đế triệu đến

tục gọi lá phách. Một là hồi trống đầu trò chơi tàng câu, tục gọi tiếng cơm tấm bông, một là mã la, tục gọi tiếng nằng dịch dịch.

Lễ bộ chương thứ nhất chép: đánh thông luôn ba hồi trống, hát khúc chuông tử, tục gọi sơ cách luyện la lê. Khi ra trình diện ngoài sân rạp, bên nam múa điệu dương án quý, tục gọi múa trai, và múa mười hai cách, tượng trưng mười hai thì thần, múa tứ phương bát quái, trình bày quê quán họ tên, tục gọi giáo đầu; bên nữ múa điệu âm án ma, tục gọi múa gái, lại vừa đánh đàn vừa hát khúc nghinh tiên, tục gọi đánh mã la, và hát tăng, bên nữ hát khúc tiểu kiều dương, câu ba, câu bảy; bên nam hát khúc dương luật, tục gọi hát trai, hoặc dùng sử, hoặc thiết thời, tay cầm năm sênh phách: một là hiên, hai là xoang, ba là bình, bốn là điệp, năm là tông, ngâm đủ các điệu phú, thơ, hành và kiều dương; bên nữ hát khúc âm luật, tục gọi hát gái, dùng đủ các khúc về nữ truyện; bên nam thổi sáo thần vũ, tục gọi díp sáo, đi rào bước mà tiến lên; bên nữ hát khúc phượng tài bát cổ miên, hà tây chiết liễu, nam bắc thi từ, nam và nữ cùng hát khúc hoa tình hiến tiểu, và múa xen nhau điệu múa thu giang tống biệt, nam đứng về bên trái, nữ đứng về bên phải, tục gọi văn vĩa cách, hà nam đoản cách, quất dương trường cách, dùng tiếng đàn xen lẫn vào. Lại có tứ thú khôi hài xúc cách, hoãn ngâm phú hành cách, hoặc văn tình, hoặc vũ chúc, lại khôi lỗi trường kim mười hai cách, lại trẻ bé cùng nhau người xuống lên, người đáp lại,

yết kiến, mới mở được tay ra, thấy trong tay có ngọc câu, bèn lấy làm vợ. Sau người ta phỏng theo việc này làm ra trò chơi tàng câu.

tục gọi hát đố, chân đạp, tay múa, miệng hát, tục gọi sông thao bồ đề tam túc vũ, thiên tiên, địa tiên và thủy tiên, một là sài lang, hai là chân lạp, ba là tiên nữ; lại hát quốc âm truyện triều thiên cách, tán vông ca - lại văn thủy đậm, tục gọi là vĩa, văn gọi là lạp đạp hoặc đạp ca.

Lễ bộ chương thứ hai chép: các vai ra trình diện, tục gọi nói mặt, dùng diễn tích Trang Vương sinh 6 người con: con trai trưởng là Đồng Tử Bổng, không hiểu thảo với cha mẹ, nên dùng con trai út là Cha Trận để thay thế, con trai thứ hai là Đồng Tử Hải, tên tự là Cha Lão, ở ở nước Ngô, địa phương này đại hạn, mất hẳn bị đói, con trai thứ ba là Đồng Tử Hòa, ở ở nước Tống, không hòa thuận với anh em, con trai thứ tư là Đồng Tử Trường, tên tự là Cha Huân, không thể dạy được nghề nghiệp, con trai út là Đồng Tử Dững, tên tự là Cha Trận, ăn nói liến thoắng, dùng làm con trai trưởng, con gái là Đồng Thị Đào, tục gọi Di Thiệu, ở ở nước Việt, hiểu kính cha mẹ, không lấy chồng. Sau diễn bảy tạp nghệ¹: Sư phạm là thầy học, đạo sĩ là thầy đạo, quảng sinh là thầy nhì, thượng thọ là ông già, trường yên khách là trai rượu, trường yên chiến sĩ là bịp.

Lễ bộ chương thứ ba chép: các vai trình nghệ, có bách bạo cách, gọi là tây (?), có bình hành cách gọi là ông Xồm (?), có bắc vũ, gọi là thằng Ngô, có dâng du gọi là con bọm, có xuyên dương cách gọi là mụ đi, có liên vũ gọi là nhiều oanh, có hiểm can, có phú vũ, gọi là nhiều lạp, có man vũ gọi là nhiều hiếu, có giao diệt gọi là đánh vật, có trung thẳng đề bình, có thượng thẳng, có vũ bát gọi là

¹ Ở đây nói bảy tạp nghệ, mà trình bày ở dưới chỉ có sáu.

múa bát. Đều là theo nhạc nhà Trần¹.

Thái Tông năm Thiệu Bình (tức năm thứ 4 (1438)) hạ lệnh cho Thừa chỉ Nguyễn Trãi cùng Giám sự Lương Đăng định nhã nhạc. Lương Đăng nói: nhạc có nhạc tế Giao, nhạc tế Miếu, nhạc tế ngũ tự², nhạc cứu nhật thực, nguyệt thực, nhạc đại triều, nhạc thường triều, nhạc chín khúc tấu trong khi đại yến, và nhạc dùng trong cung, không thể nhất khái dùng lẫn được. Nhân đó, Lương Đăng dâng nhã nhạc. Đăng cùng Nguyễn Trãi bàn luận không hợp ý nhau, nhà vua vì lời Lương Đăng tâu, nên khi yết nhà Thái miếu, bãi bỏ trò chèo hát, không tấu khúc nhạc dân dã. Sau đó Lương Đăng dâng nhã nhạc mới, sáng tác theo quy chế nhạc nhà Minh. Về nhạc dùng trên triều đường thì có tám âm thanh: trống lớn, bộ phận khánh và bộ phận chuông³, đàn cầm và đàn sắt⁴, sinh và

¹ Về chương âm nhạc này, toàn là âm nhạc cổ và danh từ chuyên môn cổ, thất truyền đã từ lâu, chúng tôi đã tranh thủ ý kiến anh chị em yêu âm nhạc, nhất là tranh thủ ý kiến các cụ đã có công nghiên cứu về âm nhạc giúp đỡ, nhưng cũng chỉ giải quyết được phần nào, còn phần nhiều chỉ theo nguyên văn để phiên âm ra mà thôi.

² *Ngũ tự*: thờ 5 vị thần, điển này có nhiều thuyết khác nhau: thuyết nói là 5 vị thiên thần, thuyết nói là 5 vị nhân thần, trong bộ *Kiến văn tiểu lục* này trang 72 ở trên, tác giả dẫn điển ngũ tự trong thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* thì nói ngũ tự là thần cổng, thần bếp, thần cửa, thần giếng và thần trung lưu.

³ Nguyên văn chép "biên khánh" và "biên chung" theo *Từ nguyên* thì bộ khánh có 16 cái khánh nhỏ, bộ chuông có 16 cái chuông nhỏ, bộ phận nào treo vào một cái giá của bộ phận ấy. Những cái khánh và những cái chuông nhỏ này bề dài bề rộng giống nhau, nhưng có cái dày cái mỏng. Khi đánh, thì tùy theo chất dày mỏng mà phát ra thanh âm trong đục khác nhau.

⁴ *Đàn cầm*: xưa có 5 dây sau thêm 2 dây nữa thành 7 dây, dùng móng tay gảy theo 13 ký hiệu phát ra 13 thanh âm - *Đàn sắt*: xưa có 50 dây sau đổi lại 25 dây, mỗi dây có một cái trụ. Khi đánh thì làm di động cái trụ trên hoặc dưới, để thanh âm phát ra cao thấp trong đục khác nhau.

dung¹, quản và thước², chúc và ngũ³, huyền và trì⁴; về nhạc dùng dưới triều Đường thì có phương hưởng⁵, không hầu⁶, đàn tì bà⁷, quản cổ và quản địch⁸.

Trong Sử chép: vua Thái Tổ dùng vũ công định thiên hạ, vua Thái Tông truy nhớ công trước, sáng tác điệu múa "Bình Ngô"⁹.

Mùa xuân năm Thái Hoà triều vua Nhân Tông, ban yến cho quần thần, múa khúc nhạc "Bình Ngô phá trận". Năm Diên Ninh thứ 3 [1456] nhà vua tuần du đến Lam Kinh, bái yết lăng miếu, hàng quan văn biểu diễn điệu múa "Bình Ngô phá trận", hàng quan võ biểu diễn điệu múa "Chư hầu lai triều".

¹ *Sinh*: xưa làm bằng vỏ quả bầu, có 13 ống để thổi - *Dung*: tức cái chuông lớn. Khi tấu nhạc thì người thổi ống sinh, người đánh chuông, để thanh âm hòa nhịp với nhau, theo *Từ nguyên*: sinh là lấy nghĩa sinh trưởng, tượng trưng phương Đông; dung là lấy nghĩa thành công, tượng trưng phương Tây.

² *Quản*: một thứ nhạc khí xưa, nhưng thất truyền đã lâu, từ đời Hán đã không truyền lại nữa, sau này mỗi thuyết nói một khác - *Thước*: giống cái sáo, nhưng ngắn và nhỏ hơn.

³ *Chúc*: làm bằng gỗ, đóng hình cái đầu vuông, sáu một thước năm tấc cổ, ba mặt đều bưng ván gỗ, ở giữa ván gỗ đều làm lỗ lên để đập gỗ. Khi bắt đầu cử nhạc, thì phường nhạc gõ cái chúc - *Ngũ*: dùng vào khi tấu khúc nhạc đã gần xong.

⁴ *Huyền*: nhạc khí nện bằng đất, trên thót, dưới bằng, ở giữa rỗng, miệng có một lỗ để thổi - *Trì*: nhạc khí chế bằng tre. Khi tấu nhạc thì huyền và trì thổi hòa nhịp với nhau.

⁵ *Phương hưởng*: nhạc khí chế bằng đồng, hình chữ nhật, gồm 16 phiên, có phiên dày, phiên mỏng, treo chung vào một cái giá, đánh bằng dùi nhỏ, tùy theo dung tích dày mỏng mà phát thành thanh âm cao thấp khác nhau.

⁶ *Không hầu*: tên một cây đàn cổ, nhưng thất truyền đã lâu.

⁷ *Đàn tì bà*: chế bằng gỗ cây ngô đồng, cổ dài, mặt phẳng, bụng trên thót dưới phình, nguyên trước có 4 dây, sau phần nhiều dùng 6 dây. Những nhạc khí chú thích trên đây phần nhiều theo trong *Từ nguyên* và *Từ hải*.

⁸ *Quản cổ và quản địch*: chưa khảo cứu được hình dạng thế nào.

⁹ *Ngô*: chỉ quân xâm lược nhà Minh. Vì Thái Tổ nhà Minh là Chu Nguyên Chương lúc bắt đầu dấy quân, tự xưng là vua Ngô, nên mới gọi Minh là Ngô. Bình Ngô nghĩa là dẹp tan quân xâm lược của vua Ngô.

CHẾ ĐỘ XE CỘ

Theo *Sử chép*, thì Thái Tông nhà Lý chế xe thái bình, dùng loài kim trang sức bành voi và dùng voi kéo xe, Nhân Tông chế dây bạc để dẫn đường cho lỗ bộ. Triều nhà Trần có xe thái bình, dùng gỗ khắc 40 người tiên, mặc áo gấm, cầm cờ dẫn đường đi trước có cổ ý bách phượng và ý nhỏ, quy chế thế nào đều không khảo cứu được. Hồi đầu quốc triều, vua Thái Tông hạ lệnh cho Nguyễn Trãi và Lương Đăng làm quy chế xe cộ. Lương Đăng nói: về phần lỗ bộ có xe lớn, như loan lộ thì có đại lộ, tượng lộ (xe dùng voi kéo), mã lộ (xe dùng ngựa kéo), có xe cửu long, có bộ liễn và phi liễn; về phần nghi trượng thì có đao sắt, phủ việt, cờ quạt và lọng năm phương, đội ngũ ngựa kéo xe đều có số nhiều, số ít. Lời bàn của Nguyễn Trãi cùng Lương Đăng phần nhiều không hợp nhau, nhà vua bèn chuyên giao cho Lương Đăng làm cho năm xe lộ được thành công. Sau đó, nhân gặp Kế thiên Thánh tiết, nhà vua đi yết miếu, khi trở về, ngự ở điện Hội An, ti Lỗ bộ sắp xếp nghi trượng đầy đủ ở sân rồng, trăm quan vào chầu mừng. Quy chế đều phỏng theo quy chế nhà Minh cả.

CHẾ ĐỘ KHOA CỬ

Năm Ất Mão niên hiệu Thái Ninh thứ 4 (1075), Nhân Tông nhà Lý thi tuyển Minh kinh bác học, Lê Văn Thịnh, người huyện Gia Định (nay là Gia Bình)¹ đỗ đầu, được

¹ Lê Văn Thịnh: người xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tức huyện Gia Lương thuộc Bắc Ninh bây giờ.

vào cung châu vua học tập. Đây là bắt đầu mở khoa thi ở nước ta. Nhà Lý mở khoa thi thấy chép trong sử chỉ có khoa này cùng 5 khoa kể dưới đây cộng 6 khoa mà thôi:

- Khoa Bính Dần niên hiệu Quảng Hựu¹, thi những người văn học trong nước, bổ sung vào Viện Hàn lâm.

- Khoa Nhâm Thân niên hiệu Đại Định² thi Đình.

- Khoa Ất Dậu niên hiệu Chính Long³ thi học sinh.

- Khoa Ất Ty niên hiệu Trinh Phù⁴ và khoa Quý Sửu niên hiệu Thiên Tư⁵ đều thi học sinh trong nước lấy người trúng tuyển vào châu vua học tập.

Về khoa thi năm Bính Dần, *Sử* chép người đỗ đầu là Mạc Hiến Tích⁶. Khoa Ất Ty, *Sử* chép ba tên là Bùi Quốc Khái⁷, Đỗ Thế Diên⁸ và Đặng Nghiêm⁹. Ngoài ra đều không được rõ. Có một tập khác chép rằng: năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh đời Huệ Tông¹⁰ thi học sinh, chia làm tam giáp, có người được trúng tuyển tên là Phạm Tử Hư. Việc này có lẽ căn cứ vào truyện *Truyền kỳ*

¹ Tức năm Quảng Hựu thứ 2 (1086) triều Lý Nhân Tông.

^{2,3} Tức năm Đại Định thứ 13 (1152) và năm Chính Long Bảo Ứng thứ 3 (1165) triều Lý Anh Tông.

^{4,5} Tức năm Trinh Phù thứ 10 (1185) và năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 8 (1193) triều Lý Cao Tông.

⁶ *Mạc Hiến Tích*: người xã Long Động, huyện Chí Linh, nay thuộc tỉnh Hải Dương.

⁷ *Bùi Quốc Khái*: người xã Bình Lăng, huyện Cẩm Giàng, nay thuộc tỉnh Hải Dương.

⁸ *Đỗ Thế Diên*: xem trang 518.

⁹ *Đặng Nghiêm*: người xã An Đẻ, huyện Thư Trì, nay thuộc tỉnh Thái Bình.

¹⁰ *Lý Huệ Tông*: ông vua thứ 8 triều nhà Lý, Huệ Tông làm vua từ năm Tân Mùi đến năm Giáp Thân (1211-1224) cộng 14 năm, chỉ có một niên hiệu là Kiến Gia, không có niên hiệu Trinh Khánh và cũng không có năm Mậu Thìn.

của Nguyễn Dữ¹ mà vay mượn khiên cưỡng, không thể tin được.

Nhà Trần mở khoa thi, thấy chép trong Sử; năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung² và năm Bính Thân niên hiệu Thiên Đức³ đều thi Thái học sinh⁴ chia làm tam giáp; năm Bính Ngọ⁵ mới định thi Đại tị lấy sĩ tử, cứ 7 năm mở một khoa; năm Đinh Mùi⁶ thi Đại tị lấy đỗ 51 tên, bắt đầu cho ba tên đỗ tam khôi và 48 tên đỗ Thái học sinh. Khoa này, Nguyễn Hiền 13 tuổi, người huyện Thượng Nguyên⁷ đỗ Trạng nguyên, Lê Văn Hưu⁸, 18 tuổi, người huyện Đông Sơn⁹ đỗ Bảng nhãn. Đặng Ma La 14

¹ *Nguyễn Dữ*: theo lời giới thiệu của Bùi Kỳ trong cuốn dịch *Truyện kỳ mạn lục*, thì "Nguyễn Dữ người làng Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, nay là làng Đỗ Lâm, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương". Trong lời giới thiệu lại căn cứ vào sự sắp xếp triều đại ở cuốn *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích mà ước đoán rằng Nguyễn Dữ đi thi Hội và làm tri huyện ở thời nhà Mạc (xem thêm tiểu sử Nguyễn Dữ chép trong phần Tài phẩm ở dưới). *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ chép bằng Hán văn gồm 20 truyện, do Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch ra Việt văn, trong ấy có truyện "Phạm Tử Hư lên chơi thiên tao". Theo truyện ấy thì Phạm Tử Hư là người đời nhà Trần, khác với ở đây chép là Phạm Tử Hư đi thi học sinh vào triều Huệ Tông nhà Lý.

² Tức năm Kiến Trung thứ 8 (1232) triều Trần Thái Tông.

³ *Thiên Đức*: triều nhà Trần không có niên hiệu này, có lẽ là niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình mà chép lầm là Thiên Đức. Năm Bính Thân nhằm niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 5 (1236) triều Trần Thái Tông. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên thì năm ấy có tuyển nho sinh lấy người trúng tuyển vào hầu vua học tập.

⁴ *Thái học sinh*: tức khoa Tiến sĩ sau này.

^{5,6} Tức niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 15 và 16 (1246-1247).

⁷ *Thượng Nguyên*: sau đổi là Mỹ Lộc, thuộc tỉnh Nam Định.

^{8,9} *Lê Văn Hưu*: tác giả bộ *Đại Việt sử ký* gồm 30 quyển. Huyện Đông Sơn nay thuộc tỉnh Thanh Hóa.

tuổi, người ở Mỹ Lương¹ đỗ Thám hoa. Cũng là sự lạ. Năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong² lại chia người tứ chiếng³, làm kinh, người Ái Châu và Hoan Châu⁴ làm trại, lấy đỗ hai Trạng nguyên; một ở kinh, một ở trại và Bảng nhãn, Thám hoa, lại lấy 43 người đỗ Thái học sinh. Về phần tam khôi cũng không mấy khoa lấy đỗ được đủ số; năm Bính Dần niên hiệu Thiệu Long⁵ lấy đỗ 2 Trạng nguyên, 2 Thám hoa và 47 Thái học sinh; năm Ất Hợi niên hiệu Bảo Phù⁶ lại hợp kinh và trại làm một, lấy 3 tên đỗ tam khôi và 27 tên đỗ Thái học sinh; năm Bính Thìn niên hiệu Hưng Long⁷ thi Thái học sinh, Mạc Đĩnh Chi⁸ đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Trung Ngạn⁹ đỗ Hoàng giáp, sau đều là bậc danh thần. Tên gọi "Hoàng giáp" mới bắt đầu từ đây. Theo *Sử* chép, thì phép thi khoa này như sau:

¹ *Việt sử thông giám cương mục* chép là huyện Chương Đức (nay là huyện Chương Mỹ, Hà Tây).

² Tức năm Nguyên Phong thứ 6 (1256) triều Trần Thái Tông.

³ *Tứ chiếng*: danh từ này đến thời Lê mạt mới thấy chép trong *Sử*. Theo chú thích của *Việt sử thông giám cương mục*, thì lúc ấy những người ở tứ trấn tức Kinh Bắc, Sơn Nam, Sơn Tây và Hải Dương cũ gọi là người tứ chiếng.

⁴ *Ái Châu*: tức địa phận tỉnh Thanh Hóa bây giờ. *Hoan Châu*: tức địa phận tỉnh Nghệ An.

⁵ Tức năm Thiệu Phong thứ 9 (1266), triều Trần Thánh Tông.

⁶ Tức năm Bảo Phù thứ 3 (1275) triều Trần Thánh Tông.

⁷ Tức năm Hưng Long thứ 12 (1304) triều Trần Anh Tông. Theo *Toàn thư* và *Cương mục* thì năm này là Giáp Thìn. Ở đây chép lầm là Bính Thìn.

⁸ *Mạc Đĩnh Chi*: tên tự là Tiết Phu, nguyên người xã Lan Khê, huyện Băng Hà, tức huyện Thanh Hà bây giờ, sau dời đến ở xã Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

⁹ *Nguyễn Trung Ngạn*: người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, tức huyện Ân Thi thuộc tỉnh Hưng Yên bây giờ.

- Trước hết chép thiên *Y quốc*¹ và truyện *Mục thiên tử*².
- Thứ hai thi kinh nghi³, kinh nghĩa⁴ cùng bài thơ "Vương độ khoan mãn"⁵, dùng cổ thể⁶; bài thơ "tài nan"⁷, bài thơ "xạ trĩ"⁸ đều dùng luật thể⁹, bài phú "Đế đức hiếu sinh hiệp vu dân tâm"¹⁰ dùng thể tám vần;
- Trường ba thi ba bài chế, chiếu và biểu.
- Trường bốn thi một đạo văn sách.

¹ *Thiên Y quốc*: không rõ lai lịch và nội dung thể nào.

² *Truyện Mục Thiên tử*: một bộ sách gồm 6 quyển. Năm Thái Khang thứ 2 (281) đời nhà Tấn, người huyện Cáp đào trộm mã Ngụy Tương Vương, bắt được bộ sách này. Sách chép việc tây du của Mục Vương (1001-951 trước Công nguyên) nhà Chu, là một bộ tiểu thuyết cổ nhất - sách này, Quách Phác nhà Tấn đã làm chú giải.

³ *Kinh nghi*: phát minh những nghĩa còn nghi ngờ trong Kinh, truyện.

⁴ *Kinh nghĩa*: phát triển nghĩa những câu thánh hiền nói trong Kinh, truyện mà quan trường dùng để ra đầu để.

⁵ *Vương độ khoan mãn*: độ lượng vương giả có khi khoan hồng có khi nghiêm nghị.

⁶ *Cổ thể*: thể thơ cổ phong. Thể thơ này về số chữ trong từng câu có từ 3 đến 7 chữ, về số câu không có định hạn, vần thơ cũng không có quy tắc nhất định, hoặc dùng vần bằng, hoặc dùng vần trắc, hoặc mấy câu trên dùng vần này, mấy câu dưới lại chuyển sang vần khác, không câu nệ luật bằng trắc và không bắt buộc phải đối chọi với nhau.

⁷ *Tài nan*: Câu nói của Khổng Tử chép trong Thiên bá sách *Luyện ngữ*, câu này tỏ ý than thở là nhân tài hiếm có.

⁸ *Xạ trĩ*: một câu chép trong hào lục ngũ, quẻ Lữ sách *Chu Dịch*. Nghĩa là bắn chim trĩ.

⁹ *Luật thể*: quy luật làm thơ. Theo quy luật này thì toàn bài thơ 8 câu, mỗi câu 5 chữ gọi là "ngũ ngôn luật", mỗi câu 7 chữ gọi là "thất ngôn luật", những câu số chẵn đều phải gieo đúng vần, câu 3 và 4 phải đối với nhau từng chữ, câu 5 và 6 cũng thế. Thể cách nghiêm trang, khác với cổ thể.

¹⁰ *Đế đức hiếu sinh hiệp vu dân tâm*: (Đức độ hiếu sinh của vua Đế Nghiêu thấm khắp vào lòng dân). Lời nói của Cao Dao, chép trong thiên Đại vũ mô, sách *Thượng thư*.

Còn phép thi các khoa trước không rõ thế nào.

Năm Giáp Dần niên hiệu Đại Khánh¹ thi Thái học sinh; năm Ất Dậu niên hiệu Thiệu Phong² lại thi Thái học sinh, phép thi dùng ám tả cổ văn, bài làm có kinh nghĩa và thơ phú; năm Quý Mão niên hiệu Đại Trị³ thi sĩ tử, lấy người có văn nghệ bổ vào quán và các; năm Giáp Dần niên hiệu Long Khánh⁴ thượng hoàng⁵ ngự hành cung Thiên Trường, thi Đình, lấy 50 Tiến sĩ, cho đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, cập đệ và đồng cập đệ xuất thân. Trong *Sử* nói: theo thể lệ cũ, Thái học sinh cứ bảy năm một lần thi lấy đỗ 30 người, thi Trạng nguyên⁶ không có thể lệ nhất định, những người trong tam quán: thuộc quan học sinh, thị thần học sinh, tường phủ học sinh và người có tước đều được vào thi, thế là *thi Thái học sinh* cũng theo như *thi Đại tị*, cứ 7 năm mở một khoa, khoa này không thấy nói cho bao nhiêu người đỗ Thái học sinh, có lẽ cho đỗ Tiến sĩ cả; khoa Tân Dậu⁷ và Giáp Tý⁸ niên hiệu Xương Phù và khoa Quý Dậu⁹ niên hiệu Quang Thái đều thi Thái học sinh. Năm Giáp Tý¹⁰ hạ chiếu định phép thi, bỏ môn ám

¹ Tức năm Đại Khánh thứ nhất (1314) triều Trần Minh Tông.

² Tức năm Thiệu Phong thứ 5 (1345) triều Trần Dụ Tông.

³ Tức năm Đại Trị thứ 6 (1363) triều Trần Dụ Tông.

⁴ Tức năm Long Khánh thứ 2 (1374) triều Trần Duệ Tông.

⁵ *Thượng hoàng*: tức Trần Nghệ Tông. Sau khi Duệ Tông lên ngôi vua, tôn Nghệ Tông làm Thượng hoàng.

⁶ *Thi Trạng nguyên*: tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* chép là thi Đình.

^{7,8} Tức năm Xương Phù thứ 5 và thứ 8 (1381 và 1384) triều Trần Đế Hiện.

⁹ Tức năm Quang Thái thứ 6 (1393) triều Trần Thuận Tông.

¹⁰ Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép năm Bình Tý niên hiệu Quang Thái thứ 9 (1396) triều Trần Thuận Tông.

tả cổ văn; trường nhất, thi kinh nghĩa; trường nhì, thi một bài thơ dùng Đường luật; một bài phú dùng thể ly tao hoặc văn tuyển; trường ba, thi một bài chiếu, dùng thể văn nhà Hán, một bài chế và một bài biểu, dùng thể tứ lục; trường bốn, thi một bài văn sách. Khoa này chưa kịp yết bảng tên người đỗ, thì họ Hồ (tức Hồ Quý Ly) lấy mất ngôi vua.

Bản triều, Cao Hoàng¹ năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Khánh², mới ngự ở cung Bồ Đề³, liền hạ lệnh thi học trò văn học, đầu đề bài thi: "Bảng văn dụ thành Đông Quan" (tức thành Thăng Long) lấy đỗ 50 người, sung bổ chức An phủ các lộ bên ngoài và chức viên ngoại lang ở sáu bộ trong Kinh. Khoa này, Đào Công Soạn, người huyện Tiên Lữ⁴ đỗ đầu. Năm Mậu Thân niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1428), hạ chiếu cho trong nước dựng nhà học dạy dỗ nhân tài, trong Kinh có Quốc Tử giám, bên ngoài có nhà học các phủ. Nhà vua thân hành chọn con cháu các quan và thường dân tuần tú sung bổ vào học sinh các cục châu cận, châu ở ngự tiền và sung vào giám sinh ở Quốc Tử giám, lại hạ lệnh cho viên quan giữ trách nhiệm, tuyển rộng cả con em nhà lương gia ở dân gian sung vào sinh đồ ở các phủ, đặt sư nho để dạy bảo. Tháng 5 năm

^{1,2} Cao Hoàng: tức Thái Tổ Cao Hoàng đế nhà Lê là Lê Lợi. Năm Bính Ngọ (1426) Lê Lợi chưa lên ngôi vua, còn xưng là Bình Định vương, vì cần giao thiệp với nhà Minh, nên lập Trần Cảo, con cháu nhà Trần lên làm chúa, đặt niên hiệu là Thiên Khánh.

³ Cung Bồ Đề: tức doanh Bồ Đề. Theo *Bắc Ninh tỉnh chí*, thì doanh Bồ Đề ở thôn Phú Hựu huyện Gia Lâm, vì trong doanh có 2 cây bồ đề, nên gọi là doanh Bồ Đề.

⁴ Đào Công Soạn: người xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ, nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

Kỷ Dậu¹ thi quan viên và vạn dân² trong nước ở Đông Kinh và sảng đường; các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống ở trong Kinh và các lộ, ai tinh thông kinh sử và võ kinh đều được vào thi. Không thấy chép bao nhiêu người dự trúng.

Năm Tân Hợi (1431) lại thi khoa chân nho và chính trực, phép thi 2 khoa này, hoặc dùng minh kinh, hoặc dùng luận phú, hoặc dùng sách vấn, đều tùy tài năng mà cất nhắc bổ dụng vượt bậc, vẫn chưa lấy đỗ Tiến sĩ.

Thái Tông, năm Giáp Dần niên hiệu Thiệu Bình thứ nhất (1434), định thể lệ 6 năm một lần thi Đại tị, năm trước thi Hương ở các đạo, năm sau thi Hội ở sảng đường, người trúng tuyển đều cho là Tiến sĩ xuất thân. Lại định điều mục khoa trường: trường thứ nhất thi một bài kinh nghĩa trong ngũ kinh và bốn bài trong tứ thư, mỗi sách một bài, bài làm đều hạn trên 300 chữ; trường hai thi chế, chiếu và biểu; trường ba thi thơ, phú; trường bốn thi một đạo văn sách, hạn trên 1.000 chữ. Nhưng chưa thi hành. Đến năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) mới mở khoa thi, sai các quan sung vào đề điệu³, giám thí⁴, tuần xước⁵, thu quyển⁶, di phong⁷,

¹ Tức năm Thuận Thiên thứ 2 (1429).

² Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, thi năm này, quân nhân các phủ, các lộ, học trò ẩn dật nơi núi rừng và các tăng đạo đều được đến sảng đường dự thi, có lẽ vì thế, nên ở đây chép chung là "vạn dân".

^{3,4} *Đề điệu và giám thí*: theo chế độ khoa trường triều nhà Lê, đề điệu là chánh chủ khảo, giám thí là phó chủ khảo.

⁵ *Tuần xước*: viên quan dẫn đầu một đội quân có đủ voi ngựa khí giới đi tuần xung quanh trường thi, để đề phòng sự gian trá và sự bất trắc có thể xảy ra.

⁶ *Thu quyển*: viên quan có nhiệm vụ thu nhận quyển của sĩ tử ứng thi.

⁷ *Di phong*: viên quan giữ việc rọc trang giấy đề tên ở quyển thi của sĩ tử và ghi ký hiệu riêng vào nửa trang giấy trắng còn lại trong quyển, để viên quan chấm bài không biết quyển ấy là của ai, ta thường gọi là "rọc phách".

đăng lục¹ và đối độc². Sĩ tử ứng thí 450 tên, lấy 33 người trúng tuyển, qua tháng sau vào thi Đình, nhà vua ngự điện đình ra sách vấn, sai quan đọc, tâu và xướng danh, lấy đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa và 7 Tiến sĩ, 23 phụ bảng, ân ban cho ăn yến, mũ áo, cân đai và cho vinh quy về làng. Việc này bèn định thành thể lệ.

Nhân Tông, năm Mậu Thìn (1448) niên hiệu Thái Hòa, mở khoa thi, lúc ấy sĩ tử trúng tuyển thi Hương ở các đạo vào Kinh thi Hội 760 người, lấy 27 người trúng tuyển, thi Đình lấy đỗ tam khôi; năm Quý Dậu (1453) và năm Mậu Dần (1458) niên hiệu Diên Ninh, đều không thi Đình, thứ tự người đỗ theo như thi Hội.

Thánh Tông, năm Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận thứ 4 (1463), số sĩ tử dự thi Hội đến 1400 tên, lấy đỗ 44 tên, khoa này mới cho đỗ cập đệ xuất thân; năm Bính Tuất thứ 7 (1466), định ba năm thi một khoa: về thể lệ mở khoa thi, lấy các năm Tý, Ngọ, Mão và Dậu thi Hương; các năm Thìn, Tuất, Sửu và Mùi thi Hội, kể bắt đầu từ khoa này. Khoa này lấy đỗ 27 tên, trong ấy có 8 tên đỗ Tiến sĩ và 19 tên đỗ đồng Tiến sĩ, yết bảng ngoài cửa Đông Hoa; khoa Kỷ Sửu (1469) cũng không lấy đỗ tam khôi; khoa Nhâm Thìn, năm Hồng Đức thứ 3 (1472), lấy đủ ba người đỗ cập đệ và những người đỗ xuất thân có khác nhau. Thể lệ này thi hành mãi đến niên hiệu Thống Nguyên³. Nhưng khoa Mậu Tuất (1478), niên hiệu

¹ *Đăng lục*: viên chức giữ nhiệm vụ chép lại từng bài văn của sĩ tử ra một quyển khác.

² *Đối độc*: viên chức giữ việc đọc lại bản đăng lục để đối chiếu với nguyên văn trong quyển của sĩ tử cho được đúng với nhau.

³ *Thống Nguyên*: Niên hiệu của Hoàng đế Xuân (1522-1527).

Hồng Đức không lấy đỗ Trạng nguyên mà lấy hai Thám hoa; khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu¹ không lấy tam khôi, là có ý thận trọng về việc lựa chọn. Tính từ khoa Nhâm Tuất (1442) niên hiệu Đại Bảo, đến khoa Bính Tuất (1526) niên hiệu Thống Nguyên, gồm 26 khoa, lấy 989 người đỗ Tiến sĩ, mà có 63 người dự vào tam khôi, thế là thịnh đạt lắm.

Trung Tông trung hưng ở mặt Tây², mở mang cơ nghiệp, năm Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình thứ 6 (1554) đặt chế khoa thi sĩ tử ở hành tại³, lấy 13 người đỗ xuất thân và đồng xuất thân; năm Ất Sửu niên hiệu Chính Trị thứ 8 (1565) triều Anh Tông, mở chế khoa, lấy đỗ 10 tên; năm Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái thứ 5 (1577) triều Gia Tông, mở chế khoa lấy đỗ 5 tên; năm Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng thứ 3 (1580) bắt đầu mở lại khoa thi Tiến sĩ, lấy 6 tên đỗ xuất thân và đồng xuất thân, mà Nguyễn Văn Giai⁴ và Phùng Khắc Khoan⁵ đều trúng tuyển; ba khoa Quý Mùi (1583), Đinh Sửu (1577)

¹ Tức năm Quang Thiệu thứ 5 (1520) triều Lê Chiêu Tông.

² Nguyên văn chép là "tây thổ", vì địa bàn hoạt động của Lê Trung Tông lúc bấy giờ ở địa phận Thanh Hoá và Nghệ An cũ.

³ Khi nào vua chúa đóng ở ngoài kinh thành, thì chỗ ở gọi là *hành tại* hoặc *hành doanh*. Lúc ấy hành doanh của Lê Trung Tông đóng ở xã Biện Thượng thuộc Thanh Hóa.

⁴ *Nguyễn Văn Giai*: người xã Phù Lưu Trường, huyện Thiên Lộc, sau đổi là Can Lộc nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh, làm quan đến Thượng thư bộ Lại, kiêm trông coi công việc sáu bộ, tước Lệ Quận công.

⁵ *Phùng Khắc Khoan*: tự là Hoàng Phu, hiệu là Nghị Trai, người xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất (nay thuộc Hà Tây), làm quan đến Thượng thư bộ Hộ, năm Quang Hưng thứ 20 (1597) sang sứ nhà Minh xin phong vương cho nhà Lê. Xem thêm về tiểu sử Phùng Khắc Khoan trong phần Tài phẩm.

và Nhâm Thìn (1592) cũng đều thi ở hành tại. Sau khi Thành Tổ¹ đánh tan được bọn phản nghịch, rước xa giá về kinh đô², năm Ất Mùi thứ 18 lại bắt đầu mở khoa thi ở Đông Kinh³, đây là khoa thi thứ nhất trong đời trung hưng nhất thống. Khoa này Nguyễn Thực⁴ và Nguyễn Viêt Tráng⁵ đều đỗ đầu. Từ đấy về sau, cứ 3 năm một lần mở khoa thi theo như lệ cũ, duy lấy đỗ Tiến sĩ có phần ít hơn và ít khi lấy đỗ tam khôi. Tính từ năm Quang Hưng⁶ đến năm nay là khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng⁷ mới thi 64 khoa, lấy đỗ Tiến sĩ 703 người, mà cho đỗ tam khôi cập đệ và xuất thân có 33 người, Trạng nguyên chỉ có 6 người mà thôi.

Gia phả nhà quan Tư không Nguyễn Danh Thế⁸ chép rằng: "Khoa Giáp Ngọ (1594) năm Quang Hưng, thi Hương trường Sơn Nam lấy đỗ 84 tên, tên ông đứng thứ 19". Có lẽ lúc ấy số lấy đỗ Hương cống ở trường thi Sơn

^{1,2} *Thành Tổ*: miếu hiệu của Trịnh Tùng. Tháng tư năm Quý Tị (1593), Trịnh Tùng rước xa giá Lê Thế Tông từ sách Vạn Lại thuộc Thanh Hóa về đóng tại kinh thành Thăng Long.

³ *Đông Kinh*: tức kinh thành Thăng Long. Bây giờ là Hà Nội.

⁴ *Nguyễn Thực*: người xã Vân Diêm, huyện Từ Sơn (Bắc Ninh), làm quan đến Thượng thư, tước quận công. Xem thêm về tiểu sử Nguyễn Thực trong phần Tài phẩm.

⁵ *Nguyễn Viêt Tráng*: người xã Hạ Yên Quyết (tục gọi làng Cót), bây giờ thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

⁶ *Quang Hưng* (1578-1599) một niên hiệu của Lê Thế Tông.

⁷ Túc năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775).

⁸ *Nguyễn Danh Thế*: người xã Vân Nội huyện Chương Đức, hồi Lê Trung hưng, huyện này thuộc trấn Sơn Nam, nay là huyện Chương Mỹ thuộc tỉnh Hà Tây. Danh Thế đỗ Tiến sĩ năm Quang Hưng thứ 17 (1594), làm quan đến Thượng thư bộ Lễ, lúc mất được tặng phong Tả Tư không.

Nam là 100 người, nhưng quan trường không lấy đủ số đầy thôi. Không rõ năm nào bớt số lấy đỗ Hương cống xuống 80 tên và sinh đồ 800 tên¹; lại không rõ khoa nào những sĩ tử bất đắc chí làm náo động trường thi, lấy có rằng đầu bài ra hiểm hóc, sau quan trường phải ra đầu bài khác, sĩ tử mới yên; tin này về đến triều, bèn hạ lệnh giảm bớt số ngạch, chỉ lấy đỗ cống sinh 60 tên và sinh đồ 100². Khoa Canh Tý (1720) niên hiệu Vĩnh Thịnh, ngự giá Nam tuần qua xem trường sở, sĩ tử xin gia ơn, bèn đặc cách ban ân cho y theo ngạch cũ lấy đỗ cống sĩ 80 tên và sinh đồ 800 tên; khoa Quý Hợi năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743), đặc ân thêm ngạch lấy đỗ cho trường thi Hương các xứ, về trường thi Sơn Nam, số lấy đỗ: sinh đồ 1.000 tên, Hương cống 100 tên, đến khoa sau lại theo như ngạch cũ. Từ đấy về sau, ngạch lấy đỗ cũng có lúc tăng lên, nhưng không phải là ngạch nhất định.

¹ Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục*, thì nguyên trước ngạch lấy đỗ ở trường thi Hương Sơn Nam, sinh đồ 1.000 tên, Hương cống 100 tên, khoảng niên hiệu Chính Hòa (1680-1704) vì sĩ tử làm náo động trường thi, nên bị giảm bớt, ngạch sinh đồ bị giảm 200 tên và ngạch Hương cống bị giảm 20 tên.

² Nguyên văn chép "sinh đồ chỉ bách danh", chữ "chỉ bách" phải là "lục bách" mới đúng. Bởi vì đoạn văn ở dưới chép là "đặc cách ban ân cho y theo ngạch cũ, lấy đỗ cống sĩ 80 tên và sinh đồ 800 tên". Như vậy là số cống sinh 60 tên được thêm lên thành 80 tên, thì không có lẽ gì số sinh đồ 100 tên lại thêm lên đến 800 tên. Về việc này, trong *Lịch triều tạp ký* của Cao Lăng chép rất rõ. Sách ấy chép rằng: "Năm Canh Tý (1720) chúa Trịnh (tức An Đô vương Trịnh Cương) đi tuần du mặt Nam, khi trở về, vào xem trường thi Hương Sơn Nam, thấy số sĩ tử ứng thí nhiều gấp bội, mới cho thêm ngạch lấy đỗ, số Hương cống 60 tên, cho lấy thêm lên 20 tên nữa, số sinh đồ 600 tên, cho lấy thêm lên 200 tên nữa". *Việt sử thông giám cương mục* cũng chép như *Lịch triều tạp ký* đã dẫn ở trên.

Từ lúc trung hưng trở về sau, phép thi Hương sơ lược, mang sách hoặc bài cũ vào trường, cũng không ngăn cấm, từ khoa Canh Tý (1660) mới hạ lệnh cấm, nhưng việc phòng ngừa cũng chưa được chu đáo; tháng 4 năm Giáp Thìn (1664) niên hiệu Cảnh Trị¹, bèn hạ lệnh thi lại, sinh đồ đỗ 3 khoa Đinh Dậu², Canh Tý³ và Quý Mão⁴ đều phải thi lại ở bãi sa bồi giữa sông Nhị. Phó tướng Tổng quận công Trịnh Hoành và Tả thị lang Ngô Tấn giữ công việc này. Bài thi làm một bài thơ theo Đường luật, và ám tả chính văn cùng một chương đại chú trong sách *Đại học*, người trúng cách vẫn được là sinh đồ, người không trúng cách thì ở lại học tập 3 năm, được miễn dao dịch, rồi thi lại một lần nữa, nếu lại không trúng cách, thì trở về dân gánh vác dao dịch. Lúc ấy, số người dự thi bị đánh hỏng đến quá nửa.

Thế lệ 4 kỳ thi ở khoa thi Hương, do viên quan đề điệu và giám thí ra đầu bài, năm Canh Tý (1720) niên hiệu Vĩnh Thịnh, thượng hoàng⁵ cho rằng, hai kỳ đệ tam và đệ tứ là kỳ thi quyết khoa của sĩ tử, nên hạ đặc lệnh triệu quan trong Kinh vào phủ đường ngồi ở nhà tả đường nghĩ soạn đầu bài dâng trình, về đầu bài văn sách,

¹ Nguyên văn chép niên hiệu Cảnh Hưng là lầm, vì năm Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Hưng là năm 1784, thi bộ *Kiến văn tiểu lục* này đã biên soạn xong và tác giả cũng đã mất rồi, nên chúng tôi đã tham khảo *Việt sử thông giám cương mục*, mà dịch là Cảnh Trị cho đúng với sự kiện lịch sử.

^{2,3,4} *Đinh Dậu*: tức năm Thịnh Đức thứ 5 (1657); *Canh Tý*: tức năm Vĩnh Thọ thứ 3 (1660) đều triều Lê Thần Tông; *Quý Mão*: tức năm Cảnh Trị thứ nhất (1663) triều Lê Huyền Tông.

⁵ Có lẽ là chữ "Vương thượng" mà chép lầm là "Thượng hoàng", Vương thượng chỉ An Đô vương Trịnh Cương.

thì phụng lệnh nghĩ soạn câu đề án¹ và các tiểu mục², sau khi được Chúa thượng phê duyệt ban ra, lúc ấy lại nghĩ soạn các câu hỏi³ dâng trình; sau đó mới sai lại dịch, binh lính phi ngựa giao cho quan trường ở tứ trấn phụng mệnh tuyên bố. Việc này định làm thể lệ vĩnh viễn, duy trường thi Thanh Hóa và Nghệ An, vì đường xa, nên vẫn theo như cũ.

Theo thể lệ cũ trong hàng quân ngũ không được dự thi, năm Bảo Thái thứ 3 (1722) mới hạ lệnh: những người đã ghi tên trong sổ quân ngũ đều được dự thi như các sĩ tử khác, từ đây về sau, nếu gặp khoa thi Hương mà quân nhân nào có học lực, thì đến kỳ các quan bàn luận xin sắc chỉ mở khoa thi, người quân nhân ấy được nộp đơn ở quan chính đường, quan sai người phúc hạch, nếu quả là người thông hiểu văn lý, thì được phép về dự thi khảo ở huyện mình, khi thi ở huyện, nếu người nào bị đánh hỏng ngay kỳ đầu, phải lập tức trở về kinh ngay, không được chậm trễ; nếu gặp khoa thi vô đều được ứng thí. Việc này là để mở rộng đường cho quân ngũ.

Hồi đầu quốc triều, lấy binh lính ở trong hàng ngũ

¹ *Đề án*: nguyên văn chép là "thủ cú", tức là câu đứng đầu bao trùm cả một đầu bài văn sách trường thiên. Câu này phần nhiều lấy ở thành ngữ trong các sách, hồi còn khoa cử, học trò thường gọi là câu đề án. Ví dụ: dùng câu "bình tài quốc gia chi đại chính" (bình và tài là việc lớn của nhà nước) làm câu đề án, thì trong bài ra nhất thiết cứ xoay vào việc binh việc tài, không nói sang việc khác.

² *Tiểu mục*: dưới câu đề án, quan trường nêu đại cương việc binh, việc tài các triều đại Trung Quốc và nước ta.

³ Quan trường căn cứ vào đại cương đã nêu ra, mà đặt câu hỏi chi tiết từng việc, để sĩ tử làm bài trả lời.

nông dân, chia phiên nhau vào túc trực bảo vệ kinh thành, nên thường sai quan tuyển duyệt đình tráng làm binh lính, vả lại lúc ấy chưa định phép thi Hương, thi Hội, cho nên đầu niên hiệu Thiệu Bình¹, hạ chiếu thi khảo học sinh trong nước, lấy hơn ngàn người trúng cách, chia làm ba hạng, hạng nhất, hạng nhì bỏ vào Quốc Tử giám, hạng ba bỏ vào trường các đạo để học tập, đều cho được miễn dao dịch, sau mới tuyển lấy những người sung vào quân ngũ. Giữa niên hiệu Thái Hoà², hạ lệnh cho nhân dân biết chữ đến thi khảo ở bản đạo, người nào trúng cách sẽ đưa đến thi Hội ở bộ Lễ, miễn cho việc tuyển bổ quân ngũ lần này. Như thế rất là ưu đãi những người có văn học. Khoảng niên hiệu Hồng Đức, đã định phép thi Hương, thi Hội mới định cứ 6 năm một kỳ duyệt tuyển, viên quan Thừa chính và Hiến sát ở các xứ, trước hết thi khảo sĩ tử có văn học, người nào trúng cách sẽ được miễn tuyển duyệt; năm thứ 16 (1485), lấy có rằng, năm trước quan hai ti ở các xứ thi khảo để miễn tuyển lấy đến hơn vạn người trúng cách, rất là nhiễu loạn, nên hạ sắc chỉ cho khảo lại những người đã trúng cách lần trước, cốt chọn lấy người hay chữ. Đến khi phúc hạch, có người không làm được bài phải bỏ quyển giấy trắng, bèn cho phép các quan đề điệu, giám thí, tuần xức, niêm phong quyển lại để hạch tâu, từ 1 đến 4 hoặc 5 người trở lên, thì viên quan Thừa chính và Hiến sát sẽ phải luận vào tội biếm chức hoặc bãi chức, phép tắc rất là nghiêm mật. Năm thứ 19 (1488) hạ lệnh người thi trúng cách

¹ *Thiệu Bình*: (1434-1439) một niên hiệu của Lê Thái Tông.

² *Thái Hòa*: (1443-1453) một niên hiệu của Lê Nhân Tông.

được miễn tuyển sẽ cho miễn trừ nửa phần thuế sai dịch; sau khi trung hưng hơn 70 năm vẫn theo thể lệ cũ. Năm Cảnh Trị sửa đổi lại việc làm sổ đinh theo thể lệ "bình bổ", bãi bỏ thể lệ 6 năm một lần làm sổ hộ và duyệt quân ngũ, nên không mở kỳ thi nhiều học nữa, đến nay vẫn theo như thế.

Thể lệ thi Hương, khoảng niên hiệu Thiệu Bình và Thái Hòa, người nào do sinh đồ mà đỗ Hương cống thì được sung vào giám sinh, người nào do quân nhân mà đỗ Hương cống thì không được sung vào giám sinh và vẫn là Hương cống. Như thế, có thể biết được mở rộng con đường cầu lấy người hiền; sĩ tử dù là sinh đồ hay là quân nhân, đều được dự vào thi Hương cả. Đến khoa Nhâm Ngọ (1462) năm Quang Thuận, định thể lệ thi Hương, không câu nệ các hạng quân và dân, đều được báo tên vào trường thi, người nào trúng được ba kỳ là sinh đồ, đến khoa sau lại vào thi, người nào trúng được 4 kỳ thi Hương là Hương cống, mới được vào thi Hội, nhưng về phần quan viên, dầu chưa đỗ Hương cống cũng được phép vào thi Hội. Đến năm thứ 17 (1486), theo lời tâu của Lương Thế Vinh¹, hạ lệnh cho quan viên có học tập cử nghiệp, nếu làm quan ở Kinh, thì đến thi ở phủ Phụng Thiên, nếu làm quan ở ngoài, thì đến thi ở ti Thừa chính, trước hết phải qua kỳ sát hạch ở phủ huyện, theo như

¹ *Lương Thế Vinh*: tên tự là Cảnh Nghi, người xã Cao Hương, huyện Thiên Bản, nay là huyện Vụ Bản, thuộc Nam Định; đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi (1463) triều Lê Thánh Tông, tục gọi Trạng Lường, làm quan đến Hàn lâm Thừa chỉ. Trước tác có quyển *Đại thành toán pháp* và nhiều khoa giáo về thiên môn. Xem thêm phần Tài phẩm về tiểu sử Lương Thế Vinh.

thể lệ thi Hương của bách tính, rồi sau mới được vào thi Hội. Đến nay vẫn theo như thế.

Thể lệ thi Hội năm Quang Thuận, người nào trúng được 4 kỳ là Tiến sĩ, người không trúng bổ vào tăng quảng sinh ở Quốc Tử giám, người nào trúng được 3 kỳ bổ làm thuộc lại, tá nhị, hoặc giáo chức ở các nha môn, còn viên quan chính chức ở các huyện sẽ bổ người thi đậu Tiến sĩ, nếu có khuyết, thì hoặc bổ người thi đỗ được 3 kỳ. Từ lúc trung hưng trở đi, người thi Hội trúng được 3 kỳ sung bổ tri huyện hoặc giáo chức, không bổ làm thuộc lại nữa. Nhưng khoa Quý Mão (1483) năm Hồng Đức, hạ chiếu, sinh đồ thi Hương, nếu người nào 3 lần không trúng tam trường, sẽ phải sung quân, phép này cũng quá nghiêm ngặt, sau cũng không thi hành. Đến nay người đỗ sinh đồ khoa trước, khi thi Hương khoa sau, thì bài văn trong 3 kỳ, buồm một dấu hiệu riêng đưa cho quan trường chấm, đều phê lấy đỗ; chỉ đánh hồng bài nào làm văn bỏ sót đầu đề, viết chữ mất nét hoặc làm bài thất luật mà thôi; cống sĩ khoa trước nếu thi nhiều lần vẫn không trúng cách, cũng không bị trách phạt. Chế độ triều Đại Thanh, lại càng giản dị, cử nhân tân khoa đều vào thi Hội, còn cử nhân đồ khoa trước nếu có ai vào thi Hội cũng không kê cứu đã làm quan hay chưa, ai muốn đến sảnh đường cũng được, ai không muốn cũng không ép.

Khoảng niên hiệu Hồng Đức định thể lệ: con cháu quan viên đi thi Hội trúng 3 kỳ, sung vào thượng xá sinh, mỗi người được cấp mỗi tháng 1 quan tiền, trúng 2 kỳ, sung vào trung xá sinh, mỗi người được cấp mỗi tháng 9 tiền, trúng một kỳ sung vào hạ xá sinh, mỗi người mỗi

tháng được cấp 8 tiền, mỗi xá 100 người. Đến lúc bổ dụng, thì các quan trong bộ Lại và Quốc Tử giám chiếu sổ ngạch hiện khuyết để bảo cử, trao cho giữ các chức tri huyện, giáo thụ, ban độc hoặc trưởng sử. Tỷ lệ bổ dụng: lấy thượng xá ba phần, trung xá hai phần và hạ xá một phần. Đây là đãi ngộ nhà gia thế hơn nhà bạch đinh, có ý nghĩa đòi cổ cho là việc bồi dưỡng và tiến thân tất phải ở nhà quốc học. Lại định thể lệ: cháu trưởng tước công, tước hầu, tước bá, tước tử, tước nam và con trưởng các quan văn quan võ nhất, nhị, tam phẩm được cất nhắc trao cho chức tân quan¹ vào hàng tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát phẩm. Những người con trưởng ấy, có người nào tuổi trẻ, tuấn tú và chăm học, thì cho sung vào học sinh quán Sùng văn; khi vào quán đọc sách, có quan tư huấn, quan điển nghĩa và bậc văn thần nhiều tuổi có học vấn kiêm giữ việc dạy bảo rèn tập. Học tập 3 năm, quan giáo tập đưa danh sách sĩ tử sang bộ Lại để thi khảo, ám tả một bài kinh nghĩa và hai bài lấy trong tứ thư, người nào trúng tuyển, được bổ sung các chức văn hoặc võ. Nếu người nào lớn tuổi mà tính chất lỗ độn, xin tập nghề võ, thì do quan chức trong vệ Cẩm y dạy bảo luyện tập, mỗi ngày sĩ tử tới phía Tây kinh thành so đo vũ nghệ: tập bắn cung tên, ném thủ tiến và lăn khiên, v.v... đến cuối mùa đông hàng năm, bản vệ sai quan khảo hạch, sĩ tử học tập 3 năm, do viên quan vệ Cẩm y tâu bày đầy đủ, sẽ giao sang bộ Binh thi khảo theo như thể lệ, người nào trúng tuyển được bổ vào các chức võ úy. Cứ như thế, thì

¹ *Tân quan*: viên quan giữ chức nhàn tản, công việc nhẹ nhàng, khác với viên quan giữ chức phiên dịch.

lúc ấy con cháu đại thần không cần phải qua thi Hương, thi Hội, mà tự khắc có đường tiến thẳng lên làm quan. Cho nên con Nguyễn Trục tên là Triệt do chân nho sinh mà làm quan đến Thượng thư bộ Lại. Sau khi trung hưng, thể lệ này không thi hành nữa, duy người nào đỗ khoa thi Hương là nho sinh trúng thức, thì con quan tam phẩm bắt đầu bổ chức tư vụ, con quan nhất, nhị phẩm bắt đầu bổ chức tự thừa, không bổ giữ giáo chức hoặc tri huyện. Chỉ có điều này là có phần ưu đãi đặc biệt mà thôi.

Thể lệ cũ, những người đã thi Hội trúng cách vào thi Đình, đều không đánh hỏng người nào cả, chỉ có khoa Bính Thìn (1496) năm Hồng Đức, thi Hội lấy đỗ 41 người, khi vào thi Đình, nhà vua thân hành xem xét phân biệt, đánh hỏng 11 người¹, người thi Hội đỗ thứ hai là Nguyễn Văn Huấn tỉnh Nam (?) bị xóa mất tên; khoa Tân Mùi (1631) năm Đức Long, thi Hội lấy 6 người, khi đã yết bảng, có Nguyễn Văn Quang, người xã Hội Xá, huyện Cẩm Giàng² trong thời gian thi Hương, không ứng điểm³ ở Quốc Tử giám bị người tố cáo, nên tước bỏ tên trong bảng, không cho vào thi Đình. Đây là những việc từ trước đến nay chưa từng có.

Thể văn trường thi thời nhà Lý không còn truyền lại; thời nhà Trần, bài phú dùng thể ly tao hoặc thể văn

¹ Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* chép: thi Hội lấy đỗ 43 người, khi vào thi Đình, đánh hỏng 13 tên, chỉ lấy đỗ 30 tên.

² Huyện Cẩm Giàng: nay thuộc tỉnh Hải Dương.

³ *Ứng điểm*: thể lệ thi cử, những người đã đỗ thi Hương các khoa trước, gặp các khoa sau, nhằm ngày sĩ tử vào trường, các người này phải đến ứng điểm ở một công sở đã định, nếu không ứng điểm tức là phạm pháp. Làm như thế, cốt để phòng người đã đỗ lại đi đội quyền làm gà cho người khác.

truyện; khoảng năm Hồng Đức bản triều, về phép thi Hội, bài phú dùng luật thể 8 vần, có cách cú đối nhau, về phép thi Hương, bài phú dùng thể văn Lý Bạch, song quan đối nhau, theo thể này thì 4 vần bằng 4 vần trắc xen lẫn với nhau, cách điệu chỉnh tề, theo như thể chế nhà Tống.

Phép thi thời trung hưng, kỳ đầu thi năm bài kinh nghĩa, sĩ tử đều chuyên trị một kinh, thể thức bài làm, có phá cú, có tiếp từ, có thích thực, có thúc kết, có bình luận, có tổng kết. Các bậc tiền bối soạn sẵn từng bài, lời lẽ răn rỏi trang nhã, bọn hậu sinh cùng nhau rập theo bản cũ, quan trường chấm thi chỉ thái bỏ bài nào thối nát mà thôi. Gần đây, có người nói, văn bát cổ ở Trung Quốc mới mẻ, sắc sảo, trang nhã, dồi dào, quan Tham tụng Nguyễn Công Hãng muốn dùng thể văn ấy để thi lấy sĩ tử. Tôi thiết nghĩ như thế là không đúng. Bởi vì, đặt ra khoa cử, tuy có thi từ, phú, sách, luận, thể thì văn hoa, thể thì chất thực, thể chế khác nhau, nhưng tóm lại, chỉ là dùng lời nói suông để chọn người, mà người ta cũng dùng lời nói suông ứng đối lại, thực ra thì đến khi thi thố ra việc làm, vẫn không phải ở những điều ấy, vả lại căn cứ vào văn chương trong mấy bài thi nơi trường ốc, chỉ biết sơ lược đại khái, làm gì mà có thể xem xét hết được nhân tài? Chỉ vì việc kén chọn nhân tài không có phương pháp nào khác nữa, cho nên người trên phải mượn con đường này để thu hút người tài tuấn, người dưới cũng mượn con đường này để làm cái thang tiến thân mà thôi. Vậy khoa điều cử nghiệp cần phải bớt đi, trình thức cần phải giản dị, thì sĩ tử không phân tán chí ý, mà việc học được chuyên, văn từ mới có thể khả quan, nhân tài không đến nỗi bỏ sót. Nếu không thế, thì sẽ không tránh được mối lo

như người đi nhiều đường tìm dê mà dê vẫn bị mất. Nhà Tống chia kinh nghĩa và thơ phú làm hai khoa, cho sĩ tử được tùy ý làm bài thi, quan trường đều phân biệt phê duyệt lấy đỗ; phép thi triều nhà Minh, nhà Thanh, chỉ có kinh nghĩa, phú, văn sách và bài luận, chia làm ba kỳ, sĩ tử đều được làm cả các bài, quan trường duyệt cả các bài, mới định việc thủ xả. Nay phép thi của bản triều, kỳ đầu thi kinh nghĩa, kỳ hai thi chiếu, chế và biểu, kỳ ba thi thơ phú, kỳ bốn thi văn sách. Bốn kỳ được hợp cách mới là trúng tuyển, mỗi kỳ một lần duyệt, đã sàng sảy đi rồi, nếu lại thay bằng văn bát cổ thi vào kỳ đầu, để hạn chế bó buộc sĩ tử, thì còn được mấy người dự tuyển nữa. Sáo văn kinh nghĩa thật là vụng về què kệch không có văn chương, cốt yếu đều theo ý nghĩa ông Trình, ông Chu¹, bắt người ta phải học thuộc lòng những bài truyện chú, rồi xén bớt biến hoá đi cho hợp với thể cách, đã là khó rồi, nhưng cứ như thế cũng có thể biết được người thông suốt tinh tường nghĩa sách, việc gì phải dùng thể thức mới nữa? Tôi thường thấy năm Càn Long thứ 2 (1737), thượng dụ rằng: "Văn chương bát cổ thực không quan thiết gì với chính sự, từ nay về sau, vĩnh viễn đình chỉ lối văn chương bát cổ trang sức phù phiếm ấy. Các đầu bài thi, chỉ xoay trong các bài sách, bài luận, bài biểu, bài chế có quan hệ đến việc nước việc dân". Đến năm thứ 8 (1743), bộ Lễ lại bắt đầu thi hành như cũ. Sách *Thuyết linh cổ thặng*² lại nói "những nhà chuyên học ngoài đầu lười, dùng cách rập theo bài cũ để ăn cắp lấy khoa

¹ *Trình*: tức hai anh em Trình Di và Trình Hiệu. *Chu*: tức Chu Hi, đều thâm thuy về lý học đời nhà Tống, làm tập truyện *Tứ thư* và *Ngũ kinh*.

² *Thuyết linh*: có 2 bộ, một bộ do Ngô Chấn Phương và một bộ do Ưông Uyển đều người nhà Thanh biên soạn.

trường, ngoài bài cũ ra, họ không thông hiểu gì cả, con đường thăng tiến của sĩ tử ngày một phiền phức, thừa ruộng văn học ngày một mất mùa". Như thế thì dư luận Trung Quốc lúc bấy giờ cũng đã bất mãn về lối thi văn bát cổ, chỉ vì chân chữ nên không thay đổi được mà thôi, thì ta lại còn bắt chước làm gì?

Các khoa trước, bốn kỳ thi Hội, lấy nhiều lấy ít tùy ý quan trường, không có thể lệ hạn định gì cả. Khoa Tân Sửu (1721) năm Bảo Thái, Vương thượng¹ muốn cầu hiền một cách rộng rãi, e rằng có bỏ sót người nào chăng, bèn đặc chỉ định hạn: kỳ đệ nhất viên sơ khảo đưa quyển văn sang viên phúc khảo mười phần lấy tám phần, viên phúc khảo tùy theo văn bài mà lấy đỡ; kỳ đệ nhị, viên sơ khảo đưa sang viên phúc khảo, mười phần lấy năm hoặc sáu phần, viên phúc khảo tùy theo văn bài, chia định thứ tự cao thấp, có các hạng "sảo khả", "sảo thứ", "sảo thứ thứ", "sảo bình", "thường bình" và hạng "liệt", v.v... hạng nào cũng phải kê thành danh sách xin chỉ dụ phê chuẩn lấy từ hạng nào trở lên; khoa ấy lấy đỗ Tiến sĩ 25 tên; khoa sau lấy đỗ Tiến sĩ 17 tên. Nhưng từ khoa Đinh Mùi (1727) trở đi, quan trường lại phần nhiều tự ý thủ xả không được công bằng, không căn cứ vào phân số, viên quan sơ khảo lấy đỡ rất kém.

Bản triều từ lúc trung hưng đến nay, đối với người đỗ khoa Tiến sĩ, đãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao:

1. Ban cho mũ áo và cân đai triều phục, cho vinh quy về quê hương, có đủ các hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước;

¹ Vương thượng: Chỉ An Đô vương Trịnh Cương.

2. Viên quan có trách nhiệm bắt dân làng trước hết dựng phủ đệ cho Tiến sĩ;

3. Không những người đỗ tam khôi hoặc ứng thí chế khoa trúng cách được bổ vào Viện Hàn lâm, mà cả người đỗ đồng Tiến sĩ cũng được bổ giữ chức quan trong các khoa, các đạo, không phải bổ làm quan ở phủ hoặc huyện;

4. Trong mỗi khoa, một người đỗ trẻ tuổi được bổ giữ chức Hiệu thảo;

5. Người nào bổ quan ở ngoài các trấn, thì bổ vào hai ti Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao cho chương ấn chính thức, không phải giữ chức tá nhai.

Năm ân điển này, so với việc đặt khoa mục ở Trung Quốc từ xưa đến nay chưa từng có.

Khoảng niên hiệu Hồng Đức, hàng năm ban phát sách công cho các phủ, như *Tứ thư*¹, *Ngũ kinh*², *Ngọc đường văn phạm*³, *Văn hiến thông khảo*⁴, *Văn tuyển*⁵ và *Cương mục*⁶, học quan do đấy để giảng dạy, khoa cử do đấy để lấy nhân tài; từ lúc trung hưng về sau, quan trường ra đầu bài chỉ lấy trong *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, *Tính lý đại toàn*⁷, *Thiếu vi*

¹ *Tứ thư*: tức Đại học, Trung dung, Luận ngữ và Mạnh Tử.

² *Ngũ kinh*: tức Mao Thi, Thượng thư, Chu Dịch, Lễ ký và Xuân thu.

³ *Ngọc đường văn phạm*: chưa khảo cứu được tên tác giả.

⁴ *Văn hiến thông khảo*: gồm 348 quyển, do Mã Đoan Lâm nhà Nguyên biên soạn.

⁵ *Văn tuyển*: cũng gọi là *Chiêu minh văn tuyển*, gồm 602 quyển, do Tiêu Thống, Chiêu Minh Thái tử nhà Lương biên soạn.

⁶ *Cương mục*: tức *Thông giám cương mục*, gồm 592 quyển, do Chu Hi nhà Tống biên soạn.

⁷ *Tính lý đại toàn*: gồm 70 quyển, do bọn Hồ Quảng vâng lệnh Minh Thành tổ biên soạn.

*thông giám*¹, *Đề cương*², *Ngốc trai*³, *Tứ đạo trường sách*⁴ và *Nguyên lưu chí luận*⁵, năm Giáp Tuất (1694) niên hiệu Chính Hoà, nghĩ đình bỏ các sách *Đề cương*, *Ngốc trai*, *Tứ đạo trường sách* và *Nguyên lưu chí luận*, vì các sách này đều văn chương chi diệp. Lúc ấy hạ lệnh cho sĩ tử trong nước học sách *Cương mục* và *Tả truyện*⁶; gần đây, thi Đình phần nhiều hỏi xen cả đến sách *Chu lễ quảng nghĩa*⁷ và *Đại học diễn nghĩa*⁸⁷.

Năm Hồng Đức thứ 5 (1474) định thể lệ lấy cống sĩ ở các xứ: Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang và Kinh Bắc mỗi xứ 130 tên, Thanh Hoá và Nghệ An mỗi xứ 60 tên, Thuận Hóa, An Bang và Tuyên Quang mỗi xứ 30 tên. Lúc ấy văn học đương thịnh, cho nên người Trung Quốc xem quyển *An bang ký lục* mà khen là lối văn tứ lục, những câu đối nhau có nhiều câu hay. Thể lệ gần đây: trường Thanh Hoa lấy 60 tên, Sơn Nam 80 tên, Nghệ An, Sơn Tây, Kinh Bắc và Hải Dương mỗi trường lấy 50, 60 hoặc 30 tên.

Trường thi của bản quốc mỗi khoa làm một lần, chung quanh ngoài trường trồng rào tre dày, trong trường chia

¹ Chính tên sách là *Thiếu vi thông giám tiết yếu*, tác giả là Giang Chí, người đất Sùng An nhà Tống, Giang Chí đem sách *Tứ trị thông giám* của Tư Mã Quang toát yếu lại, nên thường gọi tắt là *Thiếu vi*, sách gồm 20 quyển.

² *Đề cương*: tức *Sách học đề cương*, do Chúc Nghiêu nhà Nguyên biên soạn.

³ *Ngốc trai*: tức *Ngốc trai thập khoa sách lược*, do Lưu Định Chi nhà Minh biên soạn.

^{4,5} *Tứ đạo trường sách* và *Nguyên lưu chí luận*: đều chưa khảo cứu được tên tác giả.

⁶ *Tả truyện*: cũng gọi là *Tả thị Xuân thu*, do Tả Khâu Minh nhà Chu biên soạn.

⁷ *Chu lễ quảng nghĩa*: gồm 86 quyển, do Tôn Di Nhượng nhà Thanh biên soạn.

⁸⁷ *Đại học diễn nghĩa*: gồm 43 quyển, do Chân Đức Tú nhà Tống biên soạn.

làm 4 tầng: tầng trong nhất là nơi ở của quan đồng khảo, phúc khảo và giám khảo; tầng giữa là nơi ở của quan đề điệu, giám thí và các người chấp sự, đều trông rào dày; hai tầng bên ngoài, thì sĩ tử theo từng nhật kỳ vào làm bài thi, trong hai tầng này, chỉ trông rào thưa; nơi thập đạo dựng một nhà tranh, để tiện việc thu quyển của sĩ tử. Quy củ trường thi của ta, khác với chế độ Trung Quốc, cho nên trong quyển *Sử Giao ký sự* của Chu Xán¹ có nói: "Trường thi của nước ấy không có nhà làm sẵn, sĩ tử ngồi trong các lều phục xuống đất mà viết".

Khoa Mậu Thìn năm Thái Hoà thứ 6 (1448) triều Lê Nhân Tông, viên Tư khấu là Lê Khắc Phục ngờ quan trường có ý thiên tư, xin bắt phải hội thể. Quan trường phải minh thể bắt đầu từ đấy.

Năm Canh Dần² tôi phụng mệnh sang sứ Trung Quốc, vào tham quan nhà Quốc học, là nơi dựng bia để tên Tiến sĩ thời nhà Minh, thấy bia dựng ở hai bên con đường chính trước sân, mặt trước chép họ tên viên quan phụng sắc soạn văn bia, phụng sắc viết chữ triện vào bia, mặt sau chép văn bia, trong lời văn ngụ ý khuyên răn. Bia làm bằng đá cao 8-9 thước, chia làm 2 khoảng, trên chép văn bia, dưới chép tên. Nay triều Đại Thanh chỉ chép "Phụng thiên thừa vận, Hoàng đế hạ chế: ngày ...

¹ *Chu Xán*: giữ chức Thị lang bộ Lễ nhà Thanh, năm Chính Hoà thứ 9 (1688) đời Lê Hi Tông, phụng mệnh sang sứ nước ta.

² Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* và *Lịch triều hiến chương loại chí* đều chép Lê Quý Đôn phụng mệnh sang sứ Trung Quốc nhằm năm Canh Thìn (1760) niên hiệu Cảnh Hưng thứ 21. Còn năm Canh Dần (1770) thì phụng mệnh đi khám hộ khẩu ở Thanh Hoa, khi về làm tờ khai xin xá thuế thổ sản, thủy sản và tiền thuế dung còn bỏ thiếu. Như thế chữ "canh dần" chép ở đây có lẽ là "canh Thìn" mà chép lầm là "canh dần".

tháng ... năm ... ban cho Tiến sĩ cập đệ và xuất thân bao nhiêu người. Nay cáo thị". Sau liệt kê họ tên quán chỉ người đỗ, không chép lời văn. Bia đề tên Tiến sĩ của nước ta bắt đầu từ năm thứ 15 (1484) niên hiệu Hồng Đức, nhà vua hạ lệnh cho bộ Công mài đá, viên quan giữ việc từ hàn soạn bài ký, viên thuộc quan ở sảnh Trung thư viết chữ triện, là có ý phỏng theo thể chế nhà Minh, nhưng tên viên quan phụng soạn thì chép ở sau văn bia; lại truy lập bia người đỗ Tiến sĩ các khoa về triều trước, nay hiện còn 11 bia mà thôi. Lúc bắt đầu trung hưng, vì nhiều việc, nên chưa cử hành, khoa Bính Thân (1656) niên hiệu Thịnh Đức, mới hạ lệnh truy lập bia người đỗ chế khoa và Tiến sĩ về mấy khoa trước, đến mấy khoa sau lại không lập bia nữa. Năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) lại hạ lệnh truy lập bia người đỗ 11 khoa, người nào hiện còn sống, thì những người ấy tự lo liệu lấy chi phí, 5 khoa không có người hiện tại, thì quan tự ứng tiền công chi phí, đều hạ lệnh cho bấy tôi giữ việc từ hàn chia nhau soạn văn bia; mấy khoa sau về việc lập bia, thì người Tiến sĩ mới tự lo liệu lấy, rồi xin văn bia của triều thần, trong bia có chép quan chức và tên người biên soạn và người nhuận sắc.

Trước đây, Hương cống chưa bao giờ phải thi lại, khoa Bính Ngọ năm Bảo Thái thứ 7 (1726) Nguyễn Công Đài¹, Bạo quận công, có tờ khải tố cáo là khoa này lấy đỗ phân nhiều những lạm, nên triều đình hạ lệnh bắt thi lại ở bến sông bằng một bài văn sách, chỉ đánh hỏng 17 người kém

¹ Nguyễn Công Đài: *Việt sử thông giám cương mục* chép là Nguyễn Công Cơ, người xã Minh Tảo, huyện Từ Liêm, sau là huyện Hoài Đức, nay thuộc Hà Tây. Về việc này, Trịnh Cương cho Nguyễn Công Cơ là người nói thẳng, nên Công Cơ được thăng Thiếu bảo.

quá, lúc ấy con trai Thượng thư Lê Anh Tuấn¹ và con nuôi Thiếu bảo Đỗ Bá Phẩm² đều không hợp cách; khoa Đinh Mão (1747) năm Cảnh Hưng, vì dị nghị của sĩ tử sôi nổi, nên lại hạ lệnh thi lại, đánh hỏng hơn 10 người, từ đấy về sau các khoa Canh Tý³, Ất Dậu (1765), và Tân Mão (1771) đều theo như thế. Vì sự khảo hạch không tinh tường, nên viên đề điệu và giám thí ở trường thi và các xứ bị biếm chức hoặc bị phạt.

Khoảng năm Thái Hòa triều Nhân Tông, thi cận thi chỉ hậu cục, kỳ đệ nhất ám tả cổ văn, kỳ đệ nhị thi chế, chiếu và biểu, kỳ đệ tam thi thơ, phú, lấy đỗ 23 người đều cho cập đệ, thăng làm học sinh cục nhập thị. Sau này đến đời trung hưng thì sĩ tử sung bổ vào văn chức thị nội, là bắt đầu từ đây.

Khoa Sĩ vọng cũng gọi là khoa Hoành từ, chỉ người nào đỗ Hương cống mới được dự thi. Bài thi, làm thơ, phú, tán, tụng, ca hoặc châm, không có thể lệ nhất định, người trúng tuyển bắt đầu bổ chức tri huyện, ngoài ra đều theo tư cách hiện có mà bổ nhậm các chức tự thừa, tri huyện, hiến phó hoặc tham nghị.

Triều nhà Đường, nhà Tống có thi Quán chức⁴, triều

¹ *Lê Anh Tuấn*: người xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong, nay thuộc tỉnh Hà Tây, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1694) triều Lê Hy Tông.

² *Đỗ Bá Phẩm*: hoạn quan. Chưa rõ quê quán.

³ *Canh Tý*: theo lời tựa chép ở đầu sách, thi bộ *Kiến văn tiểu lục* này biên soạn xong từ năm Đinh Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thứ 38 (1777), mà Canh Tý là năm Cảnh Hưng thứ 41 (1780) cách sau năm chép xong sách 4 năm. Như vậy, chữ "canh" có lẽ là chữ "bính" mà viết lầm. Bính Tý tức năm Cảnh Hưng thứ 17 (1756).

⁴ *Quán chức*: viên chức giữ việc trong các quán. Quán là một đơn vị hành chính, như Hoàng Văn quán nhà Đường, Chiêu Văn quán nhà Tống, v.v...

nhà Minh có thi Hàn lâm. Bản triều, người mới đỗ Tiến sĩ sau khi vinh quy, lại trở vào kinh, đều vào điện Vạn Thọ, ứng chế thi Đình, từ năm Hồng Thuận¹ trở về trước, thi các thể ký, bát, tụng hoặc tán, không có thể thức nhất định; từ lúc trung hưng trở về sau, chỉ thi một bài thơ Đường luật, một bài thơ ngũ ngôn 25 vần hoặc 30 vần và một bài luận, người trúng cách được bổ giữ chức Hiệu thảo trong Viện Hàn lâm, người đã đỗ tam khôi hoặc Hoàng giáp và người thiếu tuổi được thưởng 5 quan tiền.

Khoảng năm Hồng Đức, mở khoa thi Đông các, triều thần từ tứ phẩm trở xuống, được vào thi ở sân điện Vạn Thọ, nhà vua ra đầu bài hoặc thơ ngũ ngôn Đường luật, hoặc bài luận phê phán, hoặc phú, tụng, châm, minh, ký, bát, không có thể thức nhất định: người trúng cách, bậc nhất được bổ làm Đại học sĩ, bậc ba được bổ làm Hiệu thư. Từ lúc trung hưng trở về sau, chỉ mở có ba khoa thi Đông các.

Tuyên Tông nhà Đường hạ lệnh cho đại thần biên soạn cuốn *Khoa danh ký* từ năm Vũ Đức thứ nhất² đến năm Đại Trung thứ 2³ và từ sau, mỗi khoa Tiến sĩ, viên quan có trách nhiệm đều phải biên tiếp dâng tâu. Ấy nhà Đường quý trọng người đỗ Tiến sĩ như thế. Nước ta về hai triều đại Lý và Trần không ghi chép gì, vì thế tên người đỗ các khoa phần nhiều không khảo cứu được. Đến bản triều mới có ghi chép, nên không những học trò hiển đạt, bấy tôi danh vọng, truyền tụng ở bia miệng, mở sách

¹ *Hồng Thuận*: niên hiệu của Tương Dục Đế (1509-1515) nhà Lê.

² *Vũ Đức*: niên hiệu Cao tổ nhà Đường, Vũ Đức thứ nhất tức năm 618.

³ *Đại Trung*: niên hiệu Tuyên Tông nhà Đường, Đại Trung thứ 2 tức năm 848.

ra có thể biết được, mà người không có tiếng tăm và sự nghiệp cũng được lưu tên tuổi đến đời sau. Do vậy, người ta có thể biết xã nào, huyện nào từng phát đạt người khoa bảng, để tự cố sức học tập. Tính ra trong một huyện nhiều người đỗ Tiến sĩ, chỉ có huyện Đông Ngàn 136 người, Gia Lâm và Lang Tài mỗi huyện 61 người, Thanh Oai 61 người, Thanh Trì 59 người, Thượng Phúc 52 người¹.

Thời nhà Đường thi chữ viết, người viết lối chữ khải² được tốt đẹp là người trúng tuyển, vì thế có nhiều người viết chữ tốt, đời sau học vắn nhiều đường, nên chữ viết không được tinh tế, lại giấy tờ về việc công bề bộn, cho nên thường dùng phép viết chữ để thi lại điển.

Năm Đinh Ty, niên hiệu Anh Vũ Chiêu thắng thứ 2 (1077) triều Lý Nhân Tông, dùng phép viết, phép tính và hình luật thi lại viên. Đây là bắt đầu việc thi viết, thi tính ở nước ta. Hồi đầu niên hiệu Kiến Trung³ triều Trần Thái Tông, dùng thể thức thảo thiện công văn để thi lại viên, gọi là "bạ đầu", người nào được trúng cách sẽ bổ làm thuộc viên ở sảnh, ở viện; hồi đầu niên hiệu Thiệu Long⁴ triều Thánh Tông, thi lại viên bằng phép viết và phép tính, người trúng cách được bổ làm huyện lại ở nội lệnh sử. Bản triều, hồi đầu niên hiệu Thiệu Bình⁵ triều Thái

¹ Huyện Đông Ngàn (tức huyện Từ Sơn), Gia Lâm (nay thuộc Hà Nội) và Lang Tài nay thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ, huyện Thanh Oai (thuộc Hà Tây ngày nay), Thanh Trì (thuộc Hà Nội) và Thượng Phúc (tức Thường Tín) thuộc Hà Tây ngày nay.

² Chữ Khải: một thể chữ viết chân phương, do Vương Thử Trọng nhà Hán đặt ra, khác với thể viết chữ "triện" và chữ "thảo".

³ Tức năm Kiến Trung thứ 4 (1228).

⁴ Tức năm Thiệu Long thứ 4 (1261).

⁵ Tức năm Thiệu Bình thứ nhất (1434).

Tông, dùng phép ám tả cổ văn để thi lại viên, người trúng tuyển bậc nhất được bổ vào Quốc Tử giám, bậc nhì được bổ làm sinh đồ và thuộc viên trong văn ban; năm thứ 4 (1437) thi phép viết và phép tính, kỳ đệ nhất ám tả cổ văn, đệ nhị thi viết chữ chân phương và chữ thảo, kỳ đệ tam thi phép tính, cho phép nhân dân và sinh đồ vào thi, còn giám sinh và quân nhân không được dự. Lúc ấy có 690 người trúng cách được bổ vào nha môn trong Kinh và các xứ bên ngoài, hạng giả mạo cầu may mà được trúng tuyển có đến quá nửa. Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) triều Thánh Tông, hạ lệnh: lại điển các nha môn, nếu thi Hương được trúng cách, sẽ bổ làm quan chính chức, lại điển có người nào thanh liêm cần mẫn sẽ bổ giữ chức tá nhị. Năm thứ 13 (1482), thi cháu trai các quan bằng phép làm văn, phép viết và phép tính; năm thứ 19 (1488) thải bớt lại điển ở các nha môn, người nào không siêng năng cho về làm dân, đến năm sau thi các hạng quân và dân bằng phép viết, phép tính để sung điển. Phép thi có một kỳ ám tả, một kỳ thi viết và tính. Lúc ấy kén chọn lại điển có phần những lạm, hoặc người cầu may biết được một nghề liền cho điển bổ, hoặc có người dùng nhiều mảnh khoé gửi gắp, được vượt bậc xuất thân, thậm chí có người không chép nổi tấu chương, không viết được sổ sách, chỉ bỏ tiền ra thuê mượn hoặc làm việc đổi công cho người khác. Vua Hiến Tông biết tình tệ này, nên lúc mới lên ngôi, liền hạ chiếu thải bớt lại điển các nha môn ở trong Kinh và ở các xứ bên ngoài, những người gian những, dốt nát, già ốm, yếu đuối đều đuổi về làm dân. Đến đời Uy Mục đế, năm Đoan Khánh thứ 2 (1506) thi khảo quân và dân bằng phép viết, phép tính ở sân điện Giảng Võ, số dự thi hơn ba vạn người, lấy 1.519 người, phúc hạch 144 người, lấy 25 người trúng cách bổ sung

vào hoa văn học sinh. Từ lúc trung hưng trở đi, năm Nhâm Thìn (1652) niên hiệu Khánh Đức, năm Tân Sửu (1661) niên hiệu Vĩnh Thọ, năm Ất Mão (1675) niên hiệu Đức Nguyên và năm Bính Dần (1686) niên hiệu Chính Hòa, đều không mở khoa thi viết và tính, chỉ do viên giám quan kê khai, các quan phủ liêu¹ làm tờ khai xin phụng chỉ chuẩn y, vâng lệnh truyền niêm yết cho sĩ tử đều biết. Lại vâng ban lệnh chỉ truyền cho quan hai ti các xứ sát hạch sĩ tử, kê khai thành sổ đệ nộp, quan chức trong bộ Lễ thu quyển, sai quan giám thí ở trường thi bên sông; người nào chữ tốt thì thi ba thể chữ lớn, chữ nhỏ và chữ lệnh, viết một bài Đường luật; người nào biết tính thì hỏi một đoạn phép tính về bình phân và sai phân. Lúc ấy, hoặc 10 năm, hoặc 15 năm mới mở khoa thi một lần, không có chuẩn định. Năm Mậu Dần niên hiệu Chính Hòa thứ 19 (1698), nghĩ chuẩn 12 năm mở khoa thi một lần; năm Tân Mão niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711) thi khảo; năm Ất Ty niên hiệu Bảo Thái thứ 6 (1725) lại thi, lấy những quyển văn được quan trường phê "thứ" và "thứ sảo" trở lên, cộng 1.332 tên, trong ấy có 132 tên thi về môn toán; năm Long Đức thứ nhất (1732) chuẩn định 6 năm một lần thi, năm ấy thi lấy 700 tên; sau đó, vì nhiều việc, nên không mở khoa thi nữa; đến năm Đinh Mão niên hiệu Cảnh Hưng thứ 8 (1747) gồm 16 năm, mới thi lấy 1.416 tên, trong ấy có 32 người đỗ về môn toán. Triều đình định phép nộp liên cho thăng bậc, mỗi bậc 15 quan, từ nha môn phủ huyện đến tam ti²,

¹ Thời đại Lê Trịnh, các viên quan tham tụng, bồi tụng vào phủ đường chúa Trịnh bàn luận công việc, gọi là "phủ liêu".

² Tam ti: tức Đô chỉ huy sứ ti, Thừa chính sứ ti và Hiến sát sứ ti.

thăng lên lục bộ¹, vào làm việc ở lục phiên², tùy theo giữ chức cao hoặc thấp, nha môn nhiều việc hoặc ít việc mà nộp tiền khác nhau. Việc này về sau xảy ra thay đổi gian trá rất nhiều, số tiền nộp vào không tra tính được, không biết nhiều ít thế nào. Năm Nhâm Ngọ thứ 23 (1762), thi lấy 1.098 tên, trong ấy có 120 tên đỗ về môn toán. Lúc ấy điền đảo đổi thay lại càng quá tệ. Đến năm Đinh Hợi (1767), có 4-5 người mới được sung bổ vào thị tuyển, cùng nhau đem sổ sách, giấu hết vết tích phúc hạch khảo duyệt năm trước, ngụy tạo ra 3 quyển sổ người trúng cách. Theo quyển sổ chính không kê tên, chỉ kê số người trúng cách có một ngàn, mà không tính tên từng người trong 3 quyển sổ, lại đến hai ngàn, viên quan phụng sai cũng không biết. Sau khi đã sung bổ xong, bọn này lại tự ý làm càn: có người trong sổ ghi bổ lại điển ở huyện mà phụng phê thuộc tam ti, có người trong sổ ghi bổ vào tam ti mà phụng phê thuộc sáu bộ hoặc Ngự sử đài, những việc như thế, kể có hàng mấy trăm. Còn sổ khai lệnh sử³ cũ, cũng đều giả mạo gian trá, có người bỏ khiếm diện không làm việc cùng người bị luận tội bị tước ngạch, họ đều ẩn giấu việc ấy đi, vẫn kê tên vào sổ, theo thể lệ vẫn được nhất luật thăng chuyển. Năm Kỷ Sửu (1769) đặc lệnh sai quan khám xét: về phần lệnh sử cũ thì tra cứu trong sổ khởi chú của các nha môn từ năm Bính Tuất (1766) trở về trước, nếu xét thấy sự giả mạo những lạm thì bàn luận thi hành việc cách bãi; còn 2 quyển sổ ghi người mới trúng tuyển về phép viết, phép tính, hỏi quan

^{1,2} *Lục bộ, lục phiên*: tức Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Những chức này bên triều đình vua Lê gọi là lục bộ, bên phủ đường chúa Trịnh gọi là lục phiên.

³ *Lệnh sử*: những lại điển ở phủ thân vương, phủ thân công chúa, nha môn quốc công và nha môn phò mã đô úy gọi là lệnh sử.

giám thí đều không nhận bút tích những chữ đã phê, không có sổ nào đích xác có thể bằng cứ được, chỉ còn cách là so sánh sổ bổ sung năm Đinh Hợi (1767) và sự ghi chú mới về năm Bính Tí (1756) để trích ra người nào không hợp lệ thì cách chức, nghỉ phạt và cải chính mà thôi. Năm Đinh Dậu thứ 38 (1777), thi phép viết lấy 1.380 người, phép toán 20 người, khi phúc hạch lấy 1.357 người đỗ về môn viết và 17 người đỗ về môn toán.

Việc thi võ củ ở nước ta, thấy chép trong *Sử*: Về thời nhà Lý, chỉ có năm Chính Long Bảo Ứng thứ 8 (1170), Lý Anh Tông tập bắn ở sân bắn phía Nam kinh thành và sai quan võ hàng ngày luyện tập phép đánh phá trận, lúc bắt đầu đời Trần Thái Tông, tuyển người có sức khoẻ am hiểu nghề võ, sung vào Thượng đô túc vệ, lúc ấy người tập nghề võ, có đội đánh vật; thời đại Thánh Tông, tuyển trong họ tôn thất lấy người am thông nghề võ để quản lĩnh quân lính, không thấy chép thể thức thi tuyển như thế nào. Cao Hoàng bản triều lúc mới đến Đông Kinh, tuyển tam quân, người nào tinh thông võ nghệ, sung vào thị vệ trong nội phủ; năm Thuận Thiên thứ 2 (1429) hội thi quan viên và quân nhân trong nước, quan võ thi khảo về Vũ kinh và pháp lệnh kỳ thư; năm Thiệu Bình thứ 4 (1437) đời Thái Tông, thi khảo võ nghệ các tướng hiệu, phép thi như thế này: một là bắn cung, hai là phóng lao tay, ba là lăn khiên, để so đo được thua, ba vũ nghệ ấy được trúng cả, sẽ được cấp cho toàn bổng; người nào không trúng sẽ phải giảm dần. Việc này sau định làm lệ thường. Khoảng niên hiệu Hồng Đức đời Thánh Tông, hạ lệnh cho châu trưởng các tước công, hầu, bá, tử, nam và con trưởng quan văn quan võ nhị tam phẩm, người nào xin học tập võ nghệ, thì do viên quan trong vệ Cẩm y

luyện tập, hàng ngày đến trường thi võ nghệ ở phía Tây kinh thành tập các nghề bắn cung tên, phóng lao tay và lăn khiên, đến tháng quý đông thi hạch, học tập 3 năm, viên quan trong vệ Cẩm y thi khảo, rồi đưa sang dự thi ở bộ Binh, người trúng cách sẽ bổ vào các chức võ úy. Lại hạ lệnh cho các tước công, hầu, bá và quan võ ở trong Kinh, ngoài các xứ mà có chức trách quản lĩnh quân lính đều thi ở Kinh đô theo như thể lệ đã định: bắn 5 phát cung tên, phóng 4 phát lao tay và đấu một đường lăn khiên; người được trúng từ 8 đến 10 lần là thượng cấp, 4 lần và 5 lần là hạ cấp, đều được thưởng hoặc nhiều hoặc ít khác nhau, trúng 2 hoặc 3 lần không có thưởng, trúng 1 lần hoặc không trúng lần nào phải phạt tiền hoặc nhiều hoặc ít. Như thế, có thể biết hồi quốc sơ việc thi võ nghệ rất là giản tiện.

Từ lúc trung hưng trở về sau, các triều trước giảng tập việc võ, hàng năm có khảo duyệt. Hồi đầu niên hiệu Bảo Thái¹, Hi tổ Nhân Vương² phỏng theo phép nhà Đường, nhà Tống, thi võ để thu dụng nhân tài, mới hạ lệnh 3 năm đặt một khoa, các năm Tý, Ngọ, Mão và Dậu thi sở cử³, các năm Thìn, Tuất, Sửu và Mùi thi bác cử⁴. Trước hết lập nhà Vũ học, cử viên quan dạy bảo học trò; đến năm Quý Mão thứ 4 (1723) truyền lệnh cho các viên quản binh cùng thuộc viên, thị nhưng, vũ sinh về ngạch ngoại binh và những người tuấn tú trong nước đến tháng 10 dự thi ở sở Vũ học, sai một viên quan võ làm đề điệu, còn giám thí và giám khảo đều cử 2 người, phúc khảo và

¹ *Bảo Thái*: (1720-1729) một niên hiệu của Lê Dụ Tông.

² *Hi tổ Nhân Vương*: tức Trịnh Cương.

³ *Sở cử*: thi võ ở bản trấn.

⁴ *Bác cử*: thi võ ở Kinh thành.

đồng khảo đều 4 người, dùng lẫn cả ban văn cùng ban võ, các viên tuần xức, thể sát, thu quyển, di phong, soạn hiệu và tả bảng nhất luật theo thể lệ trường thi Hương về bên văn. Kỳ đệ nhất, hỏi sơ qua 6 câu về đại nghĩa trong sách *Tôn Tử*¹, tùy theo người hơn, người kém, chuẩn định cho phân số; kỳ đệ nhị, trước hết thi cuối ngựa múa đầu mâu, sau thi bắn cung, lẫn khiên, múa kiếm, đấu kích, chạy bộ múa đầu mâu, lại đấu kiếm, để xét người có can đảm, mỗi nghề chỉ thi một tao; kỳ thứ ba đầu bài thi do chúa nghĩ soạn: một bài văn sách hỏi về phương lược và một bài thơ luật Đường. Khoa này số người dự thi: về phần lược vấn có 572 người, lấy 188 người hỏi thông đại nghĩa; về phần thi võ nghệ 172 người, lấy 12 người vào hạng tam thắng, 16 người vào hạng nhị thắng, 17 người vào hạng nhất thắng, 21 người vào hạng bình phân, còn 6 người vào hạng thiếu một phân, nhưng vì thân thể, diện mạo, can đảm, sức lực có phần hơi khá, nên được lựa chọn lấy trúng, lại có 14 người vào hạng nhất thắng, nhưng vì thân thể, diện mạo, can đảm, sức lực đều bình thường, không được lấy trúng. Chúa thượng ngự sở Vũ học; sai quan trường dẫn 62 người được lấy trúng về võ nghệ, đều là môn múa siêu đao và lẫn khiên, vào yết kiến; ngày hôm sau thi bài văn sách hỏi 6-7 câu về phương lược đánh trận và địa hình, và một bài thơ "Tu đạo bảo pháp", lấy bọn Phạm Hữu Lan 14 người đỗ cống sĩ. Lại hội hợp cống sĩ và biên sinh được 3 kỳ trúng cách cùng với văn cống sĩ ở sáu trấn²,

¹ *Sách Tôn Tử*: một bộ sách nói về binh pháp gồm 13 thiên, do Tôn Vũ người thời Xuân Thu biên soạn.

² *Sáu trấn*: tức Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Thanh Hoa và Nghệ An.

đều vào lạy tạ, nhân đấy, ban cho tiền, vải và áo có người nhiều người ít khác nhau, như thế là để tỏ lòng khuyến khích. Tháng 9 năm Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1721) mở trường thi bác cử ở Đống Đa, các thí viện, khảo viện và nhà cửa ở nội trường, ngoại trường nhất luật xếp đặt đầy đủ, lại dựng lầu xem thi (quan thí lâu) như thể chế điện Giảng Võ. Tháng 11, hội họp để thi, truyền lệnh cho viên quan do quản binh xuất thân mà tình nguyện dự thi; cùng với biên sinh hợp thức¹, học sinh², thuộc viên trong các cục thị hậu và tuy hiệu đều được vào thi; quan trường thi cử thêm các viên giám thí, đăng lục, đối độc và giám ấn. Kỳ đệ nhất hỏi mười câu về nghĩa trong bảy bộ *Binh thư*³ để sĩ tử trả lời, quyển thi đều rọc phách và đưa chấm. Lúc ấy có 329 người dự thi, lấy 162 người trúng cách; kỳ đệ nhị, xem xét thể, chất, chia làm ba hạng, phân phối thi từng hiệp một, mỗi hiệp thi võ nghệ 2 tao, trước hết thi cưỡi ngựa múa đầu mâu, lại phối hợp thi múa siêu đao, lăn khiên và đấu gươm giáo; thông tính các môn từ nhất thắng đến ngũ thắng, đem các tao được chuẩn trừ với các tao thua để định người hơn người kém, lấy vào hạng trúng cách, người nào các tao đều bị thua, tức là hạng thi hỏng. Lại xét các hạng người ấy, người có khí phách can đảm được thăng một bậc, người kém phải lui xuống một bậc, người thiếu một võ nghệ nào đó cũng

^{1,2} Người thi sở cử được trúng luôn 4 kỳ, nếu người ấy là quan viên tử, quan viên tôn thì liệt vào hạng biên sinh hợp thức, cũng như nho sinh trúng thức khoa thi Hội về bên văn; nếu người ấy là thường dân thì được liệt vào hạng học sinh, cũng như Hương cống về bên văn.

³ Bảy bộ *Binh thư* do các danh tướng cổ biên soạn là Thái Công Vọng, Hoàng Thạch Công, Tôn Vũ, Ngô Khởi, Tư Mã Nhượng Thư, Uất Trì Tử và Lý Tĩnh.

phải kém một bậc, lấy 107 người vào hạng trúng cách; kỳ đệ tam, thi bài văn sách, hỏi về phương lược thao luyện, đánh, giữ và trận pháp. Ngày 20 tháng 4, lấy 11 người đỗ Tào sĩ xuất thân, ngoài ra đều cho đỗ tam trường. Trong những người đỗ Tào sĩ này, Văn Đình Dân¹ vào hạng thứ trúng, Hoàng Nghĩa Bá² và Nguyễn Thị Lý³ vào hạng thứ thủ, sau này đều là viên tướng nổi tiếng. Khoa này định thứ tự sơ thụ quan chức cho Tào sĩ: hạng ưu phân và ưu trung được hàm Chánh lục phẩm, trúng hạng và thứ trúng được hàm Tông lục phẩm, đều trao chức Võ úy, hạng thứ thủ được hàm Chánh thất phẩm trao cho chức phó Võ úy. Định ân điển ban cho Tào sĩ: áo dùng sắc xanh, đai dùng tơ dệt và giắt sừng trâu, mũ dùng sắc xanh, nón sơn đỏ; ban thưởng cho mỗi người 10 lạng bạc, như thể lệ người đỗ đồng Tiến sĩ; cho dự yến ở bộ Lễ; cho vinh quy về làng; hạ lệnh hội họp dân xã trong tổng dựng hai tòa nhà cho Tào sĩ và chỉnh tề hương án, lọng và nghi trượng để đón tiếp; lại hạ lệnh cho báii yết tiên sư ở nhà Vũ học, lễ nghi rất là long trọng.

Đến năm Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), triều thần bàn luận, lấy cớ rằng "lựa chọn tài can thành⁴, trước hết nhằm vào kỹ năng và sức mạnh. Nếu kỳ đầu thi về nghĩa sách để thải bớt người kém, thi hoặc khi người có kỹ năng và sức mạnh mà chưa lâu thông

¹ Văn Đình Dân: người thôn Lạc Phố, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh bây giờ.

² Hoàng Nghĩa Bá: người thôn Hoàng Vân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

³ Nguyễn Thị Lý: chưa rõ tiểu sử.

⁴ Can: có một nghĩa là lá chắn. Thành: một bức thành. Cổ nhân thường dùng danh từ "can thành" để tượng trưng võ thần có sức mạnh, ví như lá chắn để ngăn mũi tên, như bức thành để bảo vệ đất nước.

binh thư, tất bị sa thải, cũng có khi người không biết một chữ, nhờ người khác làm gà may mà trúng tuyển; đến như kỳ đệ nhị, mỗi hạng thi võ nghệ từng hiệp, mỗi hiệp lấy một người, thì người có ưu thế đã bị bỏ mất một nửa, mà người vào hạng kém cũng đến một nửa vì may được trúng, dầu rằng có phép so đo lại, vẫn chưa được chu toàn, chung quy vẫn sinh mỗi tệ đứt lót mua bán; vả lại các quan giữ việc chấm thi, chưa chắc người nào cũng đều công bằng sáng suốt, trong lúc chốc lát dễ mê muội về sự được thua; cũng có người vì thân thích vì tình nghĩa mà đem lòng thiên tư, tranh luận nọ kia, làm trái cả phép tắc nghiêm chỉnh". Do đấy, bèn định lại điều lệ: kỳ đệ nhất, theo thể chế của Trung Quốc, thi giương cung, múa siêu đao, đều chia làm ba hạng, cung: dùng hạng nặng 55 cân, tất phải hết sức căng thẳng; siêu đao: dùng hạng nặng 30 cân hoặc 24 cân, tất phải múa tròn tít, hai môn này đều giỏi là trúng cách; kỳ đệ nhị, dùng cả thể chế bản quốc và Trung Quốc thi bắn cung múa kiếm và cưỡi ngựa múa đầu mâu; về môn bắn cung, chia ra cưỡi ngựa bắn tên và chạy bộ bắn tên, đều thi một tao. Thi cưỡi ngựa bắn tên thì dựng 3 cái đích đều cách xa 100 bộ, người dự thi phóng ngựa chạy nhanh, bắn 3 phát tên, trúng được 2 phát là hạng ưu, trúng một phát cũng được lấy đỗ; thi chạy bộ bắn tên thì dựng cái đích cách 80 bộ, người dự thi bắn 5 phát tên, người nào được 8-9 tiếng điều¹ là hạng ưu, 6-7 tiếng là hạng thứ, 4-5 tiếng lại là hạng thứ nữa; sau thi 5 võ nghệ là múa siêu đao, lăn

¹ Điều: một cái keng nhỏ bằng sắt hoặc đồng, dùng để báo hiệu. Ở đây, có lẽ chỗ dựng cái đích có treo một cái keng giao người giữ, mỗi khi người ứng thi bắn được trúng đích, thì người giữ keng đánh keng để báo hiệu cho quan trường biết.

khiên, múa gươm, múa giáo, chạy bộ múa đầu mâu và phi ngựa múa đầu mâu: trước hết thì múa siêu đao lẫn khiên, sau múa gươm trường, múa giáo, chạy bộ múa đầu mâu, sau cùng thì phi ngựa múa đầu mâu, tùy theo sức vóc từng hạng người mà ghép vào đấu với nhau, để quân bình sở trường và sở đoản, căn cứ vào võ nghệ tinh thông hay sơ lược mà chia ra người hơn người kém, để lấy hay bỏ, đấu một hiệp mà hai người cùng tinh thạo thì lấy cả, đấu một hiệp mà không người nào tinh thạo thì bỏ cả hai; không căn cứ vào bên nọ hạ được bên kia trước hay sau mà chia ra được thua, không căn cứ vào cùng một lúc hai bên đều hạ được nhau mà cho là hòa, không căn cứ vào sự vì kỹ nghệ không tinh thông bị đối thủ đả thương mà cho là người khí phách can đảm; kỳ đệ tam, thì một bài văn sách, hỏi sơ lược những điều chép trong 7 bộ *Binh thư*, để xem học lực, hỏi kỹ về phương pháp, mưu lược để xét tài năng.

Về phần các viên chức làm việc ở trường thi, thì lâm thời sẽ lựa chọn sai phái, viên quan nào có con hoặc rể hoặc cháu đi thi, đều được hồi tị, nếu không hồi tị được, thì khi gặp người thân thích hoặc người có ân tình với mình so độ võ nghệ, mình đấu tại tọa, cũng không được tranh luận về sự hơn kém.

Về phần người dự thi, nếu ba kỳ đều trúng cách thì được đỗ Tào sĩ, nếu trúng cách được đệ nhị, cũng theo thể lệ bổ dụng, gián hoặc có người kỳ đệ tam không trúng cách, mà võ nghệ và sức khoẻ vào hạng ưu, thì mỗi khoa lựa chọn lấy hơn 10 người để bổ dụng cũng như Tào sĩ. Phép thi sở cử cũng giống phép thi bác cử; người trúng ba kỳ là biên sinh, trúng hai kỳ là sinh viên, trong ấy nếu có người nào võ nghệ và sức khoẻ vào hạng ưu thì mỗi khoa

lựa chọn lấy hơn 20 người, cho phép được dự thi trường bác cử theo như thể lệ biên sinh, những người do quân binh xuất thân từ thị hậu đội trưởng, trở lên cùng tùy hiệu các hiệu và biên sinh, được phép dự thi bác cử theo thể lệ cũ, những thị hậu đội trưởng, binh chính đội trưởng trở xuống và sinh viên cùng những người tuần tú trong nước đều được thi sở cử. Năm Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4 (1743) cũng dựa theo phép thi các khoa trước, duy về môn thi phi ngựa bắn cung có thêm vào từ con đường phi ngựa đến chỗ dựng cái đích cách xa 50 bộ.

XẾP ĐẶT QUAN CHỨC

Bản triều xếp đặt quan chức, đại lược phỏng theo nhà Tống và dùng lẫn cả chế độ nước ta, thay đổi không nhất định. Trong *Bắc sử* nói có các chức phó quốc thái úy, tả hữu gián nghị đại phu, tả hữu lang ti, nội thị, viên ngoại lang, là chức quan ở trong triều; xu mật sứ, kim ngô, thái úy, đô lĩnh binh sứ, thông phán, đô hộ là chức quan ở ngoài. Đây chỉ nói đại lược mà thôi.

Theo *Nam sử*, thì Lý Thái Tổ lên ngôi có bổ các chức: thái úy, tổng quản, xu mật sứ, thái bảo, thái phó, tả hữu kim ngô, tả hữu võ vệ, thiếu sư, ngự sử đại phu, đô thống thượng tướng quân, và viên ngoại lang. Thái Tông có bổ các chức tam thái, tả hữu xu mật, tả hữu tham tri chính sự, trung thư thị lang, tả hữu gián nghị đại phu, thái úy, đô thống, uy vệ thượng tướng, định thắng đại tướng, hữu phúc tâm, tả phúc tâm, nội thị điện tiền chỉ huy sứ, tả kiêu vệ quân và đô hộ phủ sĩ sư, còn an quốc thượng tướng quân, phụ quốc thượng tướng quân và khuông

quốc thượng tướng quân đều để phong cho bố các bà hoàng hậu. Về phần quan bên ngoài, thì có các chức: châu mục, quận thú, tri châu sự và tri quận sự. Thái Tông có ban áo gấm cho bảy tôi từ ngũ phẩm trở lên và áo hoa cho cửu phẩm trở lên, không rõ chức trách và phẩm trật những viên quan này thế nào, vì *Sử* bỏ sót không chép. Lại có các chức văn minh điện học sĩ, hàn lâm học sĩ, thiếu úy, đô đốc tướng, bình chương quân quốc trọng sự, Bình bộ thị lang, Hộ bộ thị lang, tả ti thị lang, hữu ti thị lang, trung cấp môn sứ, phụng nghị lang trung, trung thư xá nhân và đình úy. Đại để thái úy, thái phó, thái sư, đều có trách nhiệm giúp việc chính sự, điện tiền chỉ huy thì giữ cấm binh, còn như gọi là thư gia tức là ti lại, gọi là hoả đầu tức là đội trưởng. Người nào nhiều tư cách thì được tuyển vào chính thức. Còn như gọi là đại liêu ban, thân vương ban, minh tự và trí tự đều là tước phong cả; những người tư cách còn ít, chưa được phong tước hầu, tước bá thì trao cho các tước này. Các quan văn, quan võ ở trong hay ở ngoài, nhiệm kỳ đều định là 9 năm.

Quan chế triều nhà Trần: Trong *Sử Giao Châu tập* của Trần Cương Trung nói: "Hai người giữ việc nước là thái sư và thái úy, đều dùng người trong họ tôn thất và họ ngoại, từ chức đô úy trở xuống có kiểm pháp và minh tự, đều là quan giữ chính quyền, sau đến Thượng thư, á khanh, hàn lâm, phụng chỉ, phán chỉ và tam ti, lại có chức duyệt điển tặc, chương pháp hình ngục, có chức ngự sử trung tán tức là trung thừa; ở châu đặt chức an phủ và thông phán, ở huyện có chức đại liêu". Nay xét *Quốc sử*, thì Trần Thái Tông đặt quan chức phần nhiều theo như nhà Lý trước: đặt Trung thư sảnh, có lệnh thị lang,

đặt Thượng thư sảnh, có tả hữu bộc xạ, tả hữu gián nghị đại phu, lục bộ Thượng thư, tả ti, hữu ti lang trung; đặt Nội mật viện, có sứ phó, tri viện và đồng tri viện; đặt Hành khiển ti, có đại hành khiển, Thượng thư tả phụ và Thượng thư hữu bật. Những chức trên này đều là chức nhiệm then chốt, nhưng các việc quân hoặc việc nước, thì quyền bính về tay tôn thất vương hầu, phàm người tôn thất vào triều giữ việc chính phủ, hoặc là thái sư, thái phó, thái bảo, thái úy, tư đồ, hoặc là tả hữu tướng quốc đều kiêm giữ chức kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ti bình chương sự; lại có Ngự sử đài đại phu và trung tán (triều nhà Trần kiêng chữ "thừa" nên đổi làm chữ "tán"), để nắm lấy phép tắc nhà nước và kiêm giữ viện tam ti để chuyển đệ tờ tâu và tờ phúc; có hàn lâm học sĩ phụng chỉ để thảo thiện văn từ, có Quốc Tử giám tư nghiệp để châu chực kinh diên; có Thượng thư giữ công việc ở Quốc tử viện; có hà đê sứ để trông coi về thủy lợi; có đại tướng quân các vệ để giữ việc quân ngũ. Ngoài kinh kỳ là lộ, phủ, huyện, châu và trấn; lộ có chức thông phán, phủ có chức an phủ, châu huyện có chức chuyển vận và tuần sát, trấn có chức phiêu kỵ đại tướng quân. Đại khái tên quan triều nhà Trần giống như chế độ nhà Tống. Tôi từng được xem bài minh khắc vào quả chuông ở chùa Khánh Long, xã Kim Bài, huyện Thanh Oai khắc rằng: "Năm Thiệu Phong thứ 6 (1346) người đúc quả chuông là suy thành hiệp mưu thủ chính dục đại công thần, Ninh Vũ quân tiếp đô, Hoan Châu quản nội, quan sát xử trí đẳng sứ, tri tiết Hoan Châu, kiêm Thái An hải trấn chư quân sự, hành Hoan Châu doãn, đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ti, kiểm hiệu thái úy bình chương sự, thượng trụ quốc, Cung tỉnh công".

Trần Anh Tông¹ đặt chức quan ở triều ban khá nhiều, Nhân Tông² phê vào quan tịch rằng: "Có bao giờ một nước to bằng bàn tay mà lại đặt triều ban nhiều đến thế này?". Từ đấy Anh Tông dè dặt về việc phong chức tước. Thời đại Minh Tông³ và Dụ Tông⁴, Nguyễn Trung Ngạn được tin dùng, cũng có châm chước thêm bớt, thay đổi tên quan cũ, lúc Nghệ Tông còn làm thân vương cũng đã không bằng lòng về cách thay đổi ấy; đến lúc lên ngôi, bèn đổi chính thể năm Đại Trị⁵, nhất thiết theo chế độ cũ từ năm Khai Thái⁶ trở về trước. Nhưng thể lệ của nhà Trần, dùng người trong họ tôn thất làm tể tướng, nắm công việc trong nước, mà không cai quản binh mã, quyền binh trong nước do quan hành khiển giữ. Nghệ Tông⁷ không dùng người trong tôn thất, chuyên dùng người ngoại thích, phong Hồ Quý Ly làm *Bình chương phụ chính* cai quản cả quân ngũ, uy quyền lọt vào tay người dưới mới gây ra mối họa cướp ngôi. Như thế không thể nói là biết theo phép tắc của tổ tiên được.

Thái Tổ bản triều, lúc mới dấy quân, xưng Bình Định vương có đặt các chức: Thái úy, thiếu úy, thiếu bảo, tư đồ, tư không, tư mã, bình chương sự, thượng tướng quân, tả hữu bộc xạ, lục bộ thượng thư, hàn lâm thừa chỉ, nhập nội hành khiển, Xu mật đại sứ và thái giám; lúc mới đến

^{1,2} *Anh Tông*: (1293-1314) con Trần Nhân Tông (1279-1293), lúc ấy Nhân Tông đã nhường ngôi và xưng là Thái thượng hoàng.

^{3,4} *Minh Tông*: (1314-1329), *Dụ Tông*: (1341-1369).

⁵ *Đại Trị*: (1358-1369) một niên hiệu của Trần Dụ Tông.

⁶ *Khai Thái*: (1324-1329) một niên hiệu của Trần Minh Tông.

⁷ *Nghệ Tông*: (1370-1372).

Đông Đô chia các lộ, trấn làm 4 đạo, đặt liêu thuộc hàng văn hàng võ ở trong ở ngoài, đặt chức tướng quân, các thị vệ và chức tuần kiểm ở cửa biển, còn vệ quân ở các lộ, các phủ, thì đều bổ quan đại thần làm kiêm tri, tổng tri và đồng tri để thống lãnh và thi hành mệnh lệnh, quân ngũ ở 4 đạo đều thuộc về các quan này; nơi trấn thủ thì có chức quan sát và phòng ngự; động sách thì có chức thủ ngữ và đoàn luyện, có lộ có chức an phủ. Sau chia trong nước làm 5 đạo¹, ở đạo đặt vệ quân, trong vệ quân đặt chức tổng quản, các đạo đặt chức hành khiển, giữ sổ sách quân và dân; đầu nguồn và cửa biển đều đặt chức trấn thủ; quân cấm lữ thì có chức thiết đột ngũ quân tổng quản, ngự tiền lục quân tri quân sự, điện tiền đô hiệu điểm và đô chỉ huy, lại định chức phẩm quan văn, quan võ; dưới lộ, phủ và huyện thì đặt chức xã quan. Đại để phỏng theo chế độ nhà Trần, cốt làm cho đơn vị to nhỏ giữ gìn lẫn nhau, cấp bậc trên dưới ràng buộc với nhau.

Năm Diên Ninh thứ 3 (1456), Nhân Tông hạ chiếu chỉ khuyên răn bầy tôi có nói: "Người nhân thần phải làm hết chức trách: đại thần thì giúp rập vua, điều hòa âm dương, tiến cử người hiền, bỏ người xằng bậy, để mưu tính mọi công việc; quản quân các vệ thì thương yêu quân sĩ, luyện

¹ Trước kia Bình Định vương chia trong nước làm 4 đạo là Đông đạo, Tây đạo, Nam đạo và Bắc đạo. Các lộ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách thượng, Nam Sách hạ và trấn An Bang thuộc Đông đạo; các trấn Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa và Gia Hưng thuộc Tây đạo, các lộ Khoái Châu, Lý Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương và Thiên Trường thuộc Nam đạo, các trấn các lộ Bắc Giang, Lạng Giang và Thái Nguyên thuộc Bắc đạo. Đến năm Thuận Thiên thứ nhất đặt thêm đạo Hải Tây, thành 5 đạo, các lộ Thanh Hoa, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa thuộc về đạo này.

tập võ nghệ, không được tự ý sai phái làm việc riêng, bỏ bán những nhiều làm tổn hại đồ đạc quân dụng để làm ơn huệ riêng; các quan hành khiển 5 đạo thì hiểu rõ điều lợi điều hại, phân biệt người hay người dở, những việc quan hệ đến vận mệnh nhân dân và chính sự cùng việc sổ sách, án từ cần xếp đặt cho được thoả đáng, không được theo ý riêng hại việc công, để tổn thương đến căn bản chính trị; viên quan trong Ngự sử đài thì tâu hặc điều lầm lỗi, trừ bỏ việc xấu, biểu dương việc hay, không nên lấy tình riêng bàn việc công, hoặc sợ hãi mà ngậm miệng không nói; viên quan trong Nội mật thì kính giữ phép tắc, tâu bày rõ ràng, không được dựa vào pháp luật để làm bậy hoặc có ý yêu cầu; các quan giữ việc hình ngục thì tra xét đối chất cho được minh bạch, tỏ rõ lý lẽ oan uổng, cốt sao cho được thực tình, không được nhận bậy lời ký thác hoặc ăn của đút, để việc hình ngục bê trễ và oan uổng; các quan ở phủ, lộ, châu, huyện thì tuyên dương đức ý triều đình, thương yêu dân bộ hạt, thuế khóa sai dịch cần phải công bằng, không được dùng của đút lót ton hót quan trên để mong được thăng chức; các quan ở các cục, các kho điện tiền, điện hậu thì nghiêm chỉnh kiểm thúc, không được bỏ việc công làm việc tư, tham ô những lạm; các học quan thì kính cẩn tuân giữ quy củ nhà trường, dạy bảo luyện tập học trò, cốt cho thành tài, không được để năm tháng trôi đi, trễ nải việc học tập; các quan ở các ti, các cục, các thự cũng phải chăm chỉ chức trách, không được biếng nhác. Trăm quan các người, đều nên kính giữ". Như thế cũng có thể biết được căn bản chính trị của tổ tôn hồi quốc sơ.

Hồi quốc sơ, theo chế độ nhà Trần, đặt Ngự sử đài giữ

việc xem xét chấn chỉnh kỷ cương trong triều, gọi là "ngôn quan" (viên quan giữ trách nhiệm ngôn luận); nếu có việc ngục tụng lớn, thì đặc chỉ giao cho tra hỏi, còn việc ngục tụng nào cần phải xét lại thì không giao qua Ngự sử đài. Thái Tông hạ chiếu: phạm quân hoặc dân có việc kiện nhỏ, thì trước hết xã quan trong bản xã xét xử, xã quan không xử xong mới đến bản huyện, quan huyện không xử xong mới theo thứ tự đến lộ, đến phủ, quan phủ không xử xong mới đến bản đạo, quan đạo không xử xong thì sau cùng tâu lên triều đình; việc kiện về ruộng đất cũng như thế; việc kiện lớn mới được phép tâu thẳng lên triều đình. Như thế đủ tỏ ra rằng việc kiện phải xét lại không giao qua ngự sử. Các việc kiện tâu lên triều đình thì giao viện thẩm hình bàn xét xử đoán, trong viện lại đặt chức quan chuyên giữ về việc kiện tụng. Nhưng nhà vua răn về việc Lê Sát¹ chuyên quyền, nên lại hạ chiếu cho đại thần, thái giám và hình quan giữ về việc xét kiện, phải căn cứ vào điều chính trong luật cùng với tội danh, trình viên đại thần, thái giám, Ngự sử đài và các quan 5 đạo công đồng xem qua, các quan đều nhận là đúng, bấy giờ mới kết án. Dưới triều Nhân Tông, có viên quan trong Ngự sử đài là Hà Lật tâu rằng: "Hình ngục phần nhiều bê trễ, việc này viên quan giữ việc hình ngục phải chịu trách nhiệm". Nhà vua hạ lệnh cho Hà Lật đến viện ngũ hình² kiểm xét, thì thấy được 125 bản án còn để

¹ *Lê Sát*: người thôn Bì Ngủ, xã Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên nay thuộc tỉnh Thanh Hóa, theo Lê Thái Tổ dấy quân, lập nhiều chiến công. Dưới triều Thái Tông, Lê Sát chuyên quyền, sau Thái Tông bắt phải tự tử.

² *Viện ngũ hình*: theo Chức quan chí trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú thì viện ngũ hình là Thẩm hình, Tường hình, Tả hình, Hữu hình và Tì hình.

bê trễ, liền hạ lệnh cho các quan trong ngũ đạo, quan chức trong Ngự sử đài và quan chức trong viện ngũ hình chia nhau xét xử những việc ấy cho được xong xuôi. Nhưng việc này không đặt thành thể lệ.

Thánh Tông đổi trung thừa và phó trung thừa làm 3 viên chức đô, phó và thêm¹, bổ chức thị ngự sử, đặt ti Hiến sát ở các đạo bên ngoài, trách nhiệm ti này là xét những sự gian tà của quan, hiểu rõ nỗi u ẩn của dân, cũng không giữ việc phúc khám từ tụng. Đến đầu niên hiệu Cảnh Thống², triều đình e rằng, bộ Hình, ti Đình úy và các quan giữ việc khám xét ngục tụng trong Kinh ngoài đạo để việc ngục tụng bê trễ quá kỳ hạn, mới hạ lệnh cứ đến cuối năm, cho phép ti Đề hình và ti Hiến sát các đạo xem xét đàn hặc, nếu viên quan xét kiện có sự dung túng, thì cho phép bản thân người đương sự được tố cáo, quan ngự sử và thể sát xá nhân được đem đủ lý do việc này tâu bày.

Cao Hoàng bản triều, đặt Ngự sử đài trung thừa và phó trung thừa, bổ chức an phủ ở lộ sung vào; điện trung thị ngự sử bổ chuyển vận sứ ở huyện và giáo thụ ở lộ sung vào; giám sát ngự sử bổ thuộc quan ở Trung thư sảnh, ngự tiền học sinh và giáo thụ các lộ sung vào; ngự sử chủ bạ bổ học sinh sung vào. Nhà vua hạ lệnh rằng: "Nếu thấy trăm có thi hành pháp lệnh hà khắc, thuế khoá nặng nề, ngược đãi nhân dân, thưởng phạt không công minh, không theo phép tắc đời cổ, hoặc đại thần, quan lại, tướng hiệu quan chức trong Kinh sư ngoài các

¹ Đô, phó, thêm: tức đô ngự sử, phó đô ngự sử và thêm đô ngự sử.

² Cảnh Thống: niên hiệu của Lê Hiến Tông (1498-1504).

đạo có người nào không giữ phép luật, ăn của đút, những nhiều làm hại lương dân, theo lòng riêng làm sự phi pháp v.v... thì phải dâng tờ tâu đàn hạch ngay". Lại hạ dụ: "Các quan bàn luận công việc, nên lấy việc quân việc dân làm cần kíp, không nên theo tình riêng". Xem như thế thì lời dạy bảo khuyến khích rất là thâm thúy. Vì thế, nên khoảng năm Thiệu Bình¹ và Thái Hòa², bọn Đinh Cảnh An, Bùi Cầm Hổ, Phan Thiên Tước, Nguyễn Vĩnh Tích, Nguyễn Thiên Hựu, Hà Lật và Đồng Hanh Phát bàn luận trung thực chính đáng, phong độ rất là đẹp đẽ, không những giúp vua tiến lên con đường đạo đức, mà đến bọn công thần, võ tướng cũng đều nể sợ không dám làm càn. Đấy chả phải là pháp độ đứng đắn mà việc cốt yếu được nghiêm mật đấy ư?

Đồng Hanh Phát tâu vua Nhân Tông rằng: "Bản triều trọng dụng duy ở tể tướng và hành khiển". Bởi vì chức tể tướng giữ cả trách nhiệm hữu nạp ngôn trong Môn hạ sảnh và đồng tham nghị trong Chính sự viện. Nhà Trần phỏng theo chế độ nhà Tống đặt ba sảnh: Thượng thư sảnh giữ công việc về quan chức; Trung thư sảnh bàn luận việc lớn; Môn hạ sảnh xét kỹ lại rồi giao cho Trung thư sảnh thi hành, viên chức sung vào trưởng quan trong ba sảnh, đều là phụ tướng.

Hồi quốc sơ, theo chế độ nhà Trần, gọi chức hành khiển trong Thượng thư sảnh và Môn hạ sảnh là tả hữu hoà.

Thánh Tông, hồi đầu niên hiệu Quang Thuận, đổi Đô sảnh đường làm Khâm hình Thượng thư, đổi tri ngục

¹ *Thiệu Bình*: niên hiệu Lê Thái Tông (1434-1442).

² *Thái Hòa*: niên hiệu Lê Nhân Tông (1443-1459).

tụng sự làm tả hữu thị lang, đổi Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa và Bắc khoa làm Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình và Công sáu bộ, đều đặt chức cấp sự trung, đổi biên khoa làm Thượng thư, đổi hành khiển các đạo làm Tuyên chính sứ ti, đặt các chức tham chính, tham nghị chủ sự và suy quan; sau đặt chức Thượng thư 6 bộ, đổi Khâm hình viện làm Hình bộ, đổi ngự sử trung thừa làm đô ngự sử, đổi phó trung thừa làm phó đô thiêm sự, đặt giám sát ngự sử 13 đạo; đặt tự khanh và thiếu khanh ở Đại lý tự, Thái thường tự, Quang lộc tự, Thái bộc tự, Hồng lô tự và Thượng bảo tự, lại đổi tuyên chính làm thừa tuyên, đặt 13 ti; đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu, đổi chức an phủ ở lộ làm tri phủ, chuyển vận làm tri huyện, tuần sát làm huyện thừa, xã quan làm xã trưởng; làm sổ kê quán chỉ của quân lính; đổi đặt ngự tiền ngũ quân, thiết đột ngũ quân; quan chức ở các vệ, các phủ và trấn thuộc ngũ đạo, nhất luật theo thể lệ mới; đặt đô đốc phủ trong ngũ quân trung, nam, bắc, đông, tây, mỗi phủ đều đặt chức tả hữu đô đốc, đồng tri và thiêm sự; trong Kinh đặt hai vệ Cẩm y và Kim ngô, lại có 4 vệ Thân vũ, 4 vệ Hiệu lực và 6 vệ Điện tiền gọi là "tam ti", đều có các chức đề đốc, tham đốc, chỉ huy, đô chỉ huy, đồng tri và thiêm sự; bên ngoài đặt vệ sở ở các trấn, đều có các chức tổng tri, đồng tri và thiêm sự; các xứ ở sông ở biển đều đặt chức tuần phủ giang quan.

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), sau khi quan chế đã định, nhà vua ban sắc dụ bảo trong nước rằng: "Ngày nay đất đai và dân số so với ngày trước khác nhau rất nhiều, tất phải tự mình giữ quyền xây dựng, dùng hết đường lối biến thông. Vậy ở trong Kinh: số quân vệ nhiều, thì Ngũ phủ chia nhau cai quản; việc Xu mật bận

thì lục bộ nắm lấy đại cương; cấm binh phòng thủ Tam ti để có đủ người sức như vuốt nanh, thân như ruột thịt; lục khoa xem xét trăm quan; Lục tự thừa hành mọi việc; ty Thông chính để tuyên dương đức ý người trên, thấu suốt tình hình người dưới; ngự sử, Hiến sát để đàn hặc sự gian tà của quan, xét rõ sự u ẩn của dân. Mười ba đạo bên ngoài: Thừa ti và Tổng binh, có trách nhiệm đứng đầu địa phương; Đô ti¹ thì chống giữ không chế nơi xung yếu; các quan ở phủ, châu và huyện để gần gũi với dân; đồn bảo và cửa ải để phòng bị ngăn ngừa giặc cướp. Tóm lại, công việc các bộ phận phải thường liên lạc với nhau, giữ gìn cho nhau: cho nên bắt lính, xuất quân là việc ở phủ đô đốc, mà thể thống tất quan hệ với bộ Binh; xuất kho, nhập kho là chức trách bộ Hộ, mà thu chi tất can thiệp đến Hộ khoa; bộ Lại nếu cất nhắc người bất tài, Lại khoa có quyền bác bỏ cải chính; bộ Lễ bàn nghi lễ sai trình tự, Lễ khoa được phép hặc tâu; Hình khoa kết luận những việc mà bộ Hình xét hỏi kiện sai hay đúng; Công khoa xét công việc bộ Công chăm hay lười; đến như ngũ phủ sổ sách về quân nhu để chồng chất quá nhiều, tướng suý và thiên ti² lựa chọn hoặc thay đổi có phân biệt, thì kinh lịch và thủ lĩnh đều được phép xem xét đàn hặc". Xét ra chế độ đặt quan ngày trước, phần nhiều tước trọng trật cao, chế độ đặt quan ngày nay đều là rút bớt bổng lộc, hạ thấp phẩm trật, chức quan có đặt nhiều hơn trước, mà chi bổng lộc so với trước vẫn

¹ Đô ti chép ở đây không phải là Đô tổng binh sứ ti nói tắt, mà là Đô ti quân ở các địa phương Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên và Lạng Sơn, mỗi Đô ti có từ 5 đạo quân đến 1-2 vệ quân (theo quân chế năm Quang Thuận thứ 8).

² *Thiên*: tức Thiên tướng; *ti*: tức Tì tướng. Những viên tướng bậc thấp, cai quản các vệ quân nhỏ.

ngang nhau. Như thế đã không có người ăn bám mà có người chịu trách nhiệm rõ ràng, làm cho chức lớn chức nhỏ ràng buộc với nhau, việc nặng việc nhẹ gánh vác lẫn nhau. Ý nghĩa về chế độ đặt quan lúc bấy giờ, tỏ rõ ở đây một cách đầy đủ; đại khái toàn phỏng theo chế độ nhà Minh.

Nhà Chu đặt lục quan¹, chia nhau giữ lục điển², sau quyền bính về tay khanh sĩ, nhà Minh lúc bắt đầu đặt lục bộ³ chia nhau giữ công việc, sau quyền bính cũng về nội các. Đại để vua chúa dầu thông minh tất cũng phải có người để ủy thác, lục khanh ngôi thứ ngang nhau, không lẽ hết thấy đều dùng, mà chung quy có người thống lĩnh. Cho nên đời Hồng Đức dầu chia lục bộ, mà lại dùng viên quan kiêm đông các đại học sĩ làm người đứng đầu, trung hưng trở về sau, thì có chế độ dùng viên quan Thượng thư mà trong quan hàm có mang chữ "tham tụng" để giữ chức tế phụ. Đây là tình thế tất nhiên.

Sách *Thông giám*⁴ chưa rằng: "Năm Nguyên Hòa thứ 4 nhà Đường, ngự sử tâu, gần đây quan thường tham vào cửa Quang phạm và sảnh Trung thư đem theo nhiều người tham tụng". Chữ "tham tụng" bắt đầu thấy chép ở đây. Bản triều hồi đầu trung hưng, Thượng thư trong lục bộ, không mấy khi đặt đủ viên chức, có viên quan nào châu chực kinh diên kiêm giữ chức đông các làm viên quan đứng đầu. Từ thời đại Kinh Tông (1600-1618),

^{1,2} *Lục quan, lục điển*: chủng tế giữ bang trị, tư đồ giữ bang giao; tông bá giữ bang lễ, tư mã giữ bang chính; tư khấu giữ bang cấm; Tư không giữ bang thổ; (thiên Chu quan, sách *Thượng thư*).

³ *Lục bộ*: Lại bộ, Hộ bộ, Lễ bộ, Binh bộ, Hình bộ và Công bộ.

⁴ *Thông giám*: tức bộ *Tư trị thông giám* gồm 294 quyển, do Tư Mã Quang nhà Tống biên soạn.

Thành Tổ¹ hạ lệnh cho Nguyễn Danh Thế². Hiến sát sứ Sơn Tây vào bồi tụng trong phủ đường, tham bàn việc lớn trong nước; Văn Tổ³ hạ lệnh cho Thượng thư Nguyễn Duy Thi⁴ tham thị quân mưu. Đây đều là phủ liêu dự bàn việc cơ mật; năm Dương Hòa thứ 4 (1638) đời Thần Tông, Sùng quốc công Trịnh Kiều⁵ mở tiết chế phủ, mới hạ lệnh cho Thượng thư Nguyễn Danh Thế tham tụng dự bàn quốc chính, mà vẫn giữ chức bồi tụng ở phủ chính; sau này Hoàng Tổ⁶ mở phủ đường, lại hạ lệnh cho Tự khanh Phạm Công Trứ⁷ tham tụng. Hoàng Tổ lên nối ngôi chúa, Công Trứ được thăng Lễ bộ Thượng thư, cùng với Dương Trí Trạch⁸, Lại bộ Thượng thư, đều giữ chức tham tụng. Từ đấy, tham tụng là chức quan đứng đầu trong triều, mà bồi tụng là chức quan thứ hai. Nhưng trong sắc mệnh phong quan chưa đề chữ "tham tụng" vào quan hàm, đến năm Cảnh Trị thứ 6 (1668), Công Trứ thôi làm quan, trong sắc mệnh phong cho thăng Thái bảo tham dự triều chính mới đề chữ "tham tụng" ở dưới quan hàm. Do đấy mới làm thể lệ nhất định.

¹ *Thành Tổ*: tức Bình An vương Trịnh Tùng.

² *Nguyễn Danh Thế*: xem chú thích số 8 trang 95, phần *Thể lệ thượng*.

³ *Văn Tổ*: tức Thanh đô vương Trịnh Tráng.

⁴ *Nguyễn Duy Thi*: người xã An Lăng, huyện An Lăng, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1598) đời Lê Thế Tông, làm quan đến Thượng thư bộ Công.

⁵ *Trịnh Kiều*: con Trịnh Tráng.

⁶ *Hoàng Tổ*: tức Tây vương Trịnh Tạc.

⁷ *Phạm Công Trứ*: người xã Liêu Xuyên, huyện Đường Hào, nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1628) đời Lê Thần Tông, làm quan đến Thượng thư bộ Lại.

⁸ *Dương Trí Trạch*: người xã Bạt Trạch, huyện Can Lộc, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh, đỗ đồng Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1619) niên hiệu Hoàng Định, sung chánh sứ sang nhà Minh, làm quan đến Thượng thư bộ Lại.

Quan chế đời Hồng Vũ¹ tuy nói rằng chức lớn chức nhỏ ràng buộc lẫn nhau, nhưng thực ra công việc quyền bính bên trong bên ngoài phân nhiều phân tán, cho nên đời sau không thể không thay đổi. Bởi vì trong triều đặt lục bộ và ngũ sử, gọi là "thất khanh", không đặt chức thừa tướng, thì việc mấu chốt trong triều không có người thống lãnh. Vì thế Văn Hoàng² không thể không triệu quan chức trong viện Hàn lâm để phòng bị trong khi phỏng vấn, sau bên đặt chức đại học sĩ ở các và điện kiêm Lễ bộ Thượng thư để giữ trách nhiệm tế tướng; bên ngoài đặt Đô chỉ huy sứ ti, Bố chính sứ ti, Án sát sứ ti, gọi là "tam ti". Không đặt tiết độ sứ, thì công việc quyền bính bên ngoài không ai thống lãnh. Vì thế Anh Tông³ hạ lệnh cho quan trong Kinh ra làm tuần phủ; sau bên đặt ở 13 đạo chức tuần phủ đô ngũ sử cùng tổng đốc Thượng thư giữ trách nhiệm chế tướng. Đến sau không thể thay đổi được.

Quan chế đời Hồng Vũ, trọng võ hơn văn, đô đốc được hàm chánh nhất phẩm, mà Thượng thư lại hàm tòng nhị phẩm; về văn thư trao đổi: ngũ phủ được chiếu hội cho lục bộ, mà lục bộ phải tư trình lên ngũ phủ. Nay nhà Đại Thanh cũng dùng lẫn cả quan văn, quan võ, nhưng rất trọng văn chức: Thượng thư và tả đô ngũ sử được hàm tòng nhất phẩm, tả hữu thị lang được hàm chánh nhị phẩm, Nội các và Hàn lâm học sĩ được hàm tòng nhị

¹ *Hồng Vũ*: (1368 - 1398) niên hiệu Thái Tổ nhà Minh, ngang với triều Trần Du Tông, Nghệ Tông, Duệ Tông và Thuận Đế nước ta.

² *Văn Hoàng*: tức Thành tổ Văn Hoàng đế (1403-1424), vua thứ ba triều nhà Minh, ngang với triều Hồ Hán Thương, Trần Quý Khoáng và Lê Bình Định vương nước ta.

³ *Anh Tông*: (1457-1464) vua thứ sáu triều nhà Minh, ngang với triều Lê Nhân Tông và Thánh Tông nước ta.

phẩm, tả hữu phó đô và án sát sứ được hàm chánh tam phẩm. Còn quan võ tuy có làm quan đứng đầu một địa phương nào, đều mang quan hàm văn ban, ví dụ: giữ chức Tổng đốc, tất nhiên mang quan hàm "Bình bộ Thượng thư kiểm tả đô ngự sử"; giữ chức Tuần phủ tất nhiên mang quan hàm "Bình bộ thị lang kiêm hữu phó đô ngự sử"; còn trấn thủ và đề đốc tuy có cùng một phẩm trật với tổng đốc tuần phủ, tất phải chịu dưới quyền điều khiển của hai viên quan này.

Quan chế nhà Đại Minh, có phần phiền phức, nay nhà Đại Thanh bỏ bớt đi rất nhiều: như vệ sở tổng tri, thiên hộ, chỉ huy, đồng thiên tri, tả đô, hữu đô, tả hữu thiên đô ngự sử, tả hữu bố chính sứ, tham nghị, binh bị đạo thủ ngữ đều bỏ đi hết.

Nói về bản quốc, dưới triều Hồng Đức, quan chức lớn nhỏ trong Kinh và ngoài các đạo cộng 5.398 viên chức; trung hưng trở về sau, ngũ phủ từ chức đô đốc trở xuống, các vệ từ chức đề đốc trở xuống, chỉ dùng làm quan hàm để viên chức theo thứ tự thăng lên, không bổ dụng đủ số nhân viên, không cai quản công việc nhất định; tổng tri, đồng tri và thiên tri ở các vệ là quan hàm chưa được dự vào triều ban, chỉ để thưởng cho người có công; tổng binh, đồng tri, thiên tri có tên quan mà không có nhiệm vụ; đề lãnh, trấn thủ, có nhiệm vụ mà không phải là chức danh; viên quan quản lĩnh binh lính ở các cơ, các đội, các thuyền chỉ gọi là trưởng doanh, hoặc gọi là chánh phó cai quản, hoặc gọi là chấp hiệu chánh đội trưởng; cấm binh ở Nội điện¹ chỉ có bốn đội Cẩm y, Kim ngô, Tả loan giá và

¹ Nội điện: điện dinh vua Lê.

Hữu loan giá; thân binh ở Nội phủ¹ chỉ có hai hiệu Nhưng và Kiệu cùng người hiệu Thị bộ và Thị thủy; Nội phủ có lục phiên là Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình và Công, đặt chức tri thiêm quan và phó thiêm quan; nội điện có hai phiên tả và hữu, đặt chức phó thiêm quan; lục bộ không đặt đủ viên chức; lục tự không có công việc trách nhiệm. Ở 13 đạo, thì chỉ Thanh, Nghệ và tứ trấn là đặt đủ tam ti, còn các xứ Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn và Yên Quảng chỉ đặt chức trấn thủ, còn hai ti Thừa chính, Hiến sát và phủ huyện, châu đều bỏ bớt đi, những chức quan ấy dùng làm hư hàm để cho chức dưới thăng lên mà thôi; các chức kinh lịch ở ngũ phủ, đoán sự ở hai vệ, điển bạ, tri bạ ở các vệ, chánh sứ và phó sứ ở các sở đồn điền, quân mục, tàm tang, đều bớt đi hết, những chức ấy dùng làm hư hàm thưởng cho những người trúng trường² và tạp lưu³; các chức thuế vụ sứ, trạm dịch thừa, phó chính, thị bình cũng bỏ đi cả. Thông tính: bên võ, các quan chức vào hạng quân binh xuất thân, bên văn, các quan chức vào hạng được dự triều ban, không quá 300 viên chức; bên võ, các viên chức dự vào hạng tùy hiệu, chánh đội và phó chánh đội; bên văn, ở trong Kinh bổ nhiệm thuộc viên trong lục phiên, lục bộ, lục tự, bên ngoài bổ nhiệm tham nghị, hiến phó và phủ, huyện đều 2 người, tính cộng lại chẳng quá 200 viên chức. So với quan chế đời Hồng Đức chỉ độ một phần mười. Như thế, trong nước không phí tổn về bổng lộc, nhân dân không phiền phí về cung đốn, đều là chính sách hay theo thời mà bỏ bớt những việc tẻ hại.

¹ Nội phủ: phủ đường chúa Trịnh.

² Trúng trường: công sinh dự thi Hội trúng được 3 kỳ.

³ Tạp lưu: tăng chính, tăng phó, đạo chính, đạo phó.

Nhà Đường, nhà Ngu tuyển dụng quan chức, phải hỏi ý kiến mọi người; nhà Thành Chu dạy bảo trăm quan, đều bảo phải suy cử. Như thế, người đời xưa chưa từng không căn cứ vào công luận; nhà Minh gọi là "hội suy", bản quốc gọi là "hiệp bảo", tiếng gọi tuy khác mà ý nghĩa cũng là một. Đời Hồng Đức, định thứ tự bàn việc ở triều đường, trước hết do lục khoa và ngự sử đài; thể lệ cũ đời trung hưng, thăng thụ các chức cho hoàng thân, vương thân và các quan văn võ từ tam phẩm trở lên, đều kính vâng chỉ chuẩn ban hành, không do bảo cử; quan văn từ tứ phẩm trở xuống có dự triều ban, đáng được thăng thụ sung bổ các chức trong Kinh, ngoài trấn hoặc tham nghị, hiến phó, nếu có khuyết, thì người trúng trường được theo thứ tự sung bổ vào các chức này, việc sung bổ do phủ liêu kê danh sách dâng lên xin giao ra triều đường, bấy giờ đề hình giám sát và lục khoa bắt đầu bàn luận, Lại khoa tuyên bố lời bàn, rồi đến các quan khanh trong lục tự bàn luận một lần, tả hữu thị lang bàn luận một lần, đô ngự sử và phó đô ngự sử trong Ngự sử đài chiết trung, Thượng thư sáu bộ và chương phủ, thự phủ trong ngũ phủ quyết đoán. Công luận đều thoả thuận rồi, thì kê tên và khai lên phủ đường, vâng lệnh chuẩn y ban xuống, đưa ra triều đường viết bản tâu dâng nộp, vâng chữ ngự phê, lúc ấy Lại khoa sao ra, rồi đưa sang bộ Lại làm sắc lệnh ban cho. Về phần các quan trong Hàn lâm viện và Đông các không dự vào việc bảo cử, nhưng nếu thấy có sự chưa thoả đáng, cũng được làm tờ khai dâng lên. Năm Bảo Thái thứ 3 (1722) nghị chuẩn: quan võ từ tứ phẩm trở xuống, hàng năm được phép bảo cử cũng như quan văn. Quan chức sung vào việc bảo cử: về bên võ, những viên quan được dự vào triều ban, về bên văn,

những viên quan trong phủ liêu, đều hội bảo ở triều đường, việc bàn luận bắt đầu do quan ngũ phẩm, thứ đến viên quan tứ phẩm, thứ nữa đến viên quan tòng tam phẩm, sau đến viên quan chánh tam phẩm chiết trung, sau cùng đến viên quan nhị phẩm trở lên quyết định, công việc phụng hành đều phỏng theo thể lệ về bên văn. Việc này sau cũng không thi hành. Nhưng từ năm Vĩnh Khánh (1729-1731) trở về sau, quan văn, quan võ dự vào triều ban, đáng bổ các chức bên trong, bên ngoài đều do các quan trong phủ liêu kê tên dâng lên để bàn luận, xin chỉ chuẩn ban cho, viên quan nào được thực thụ, thì giao bộ Lại làm sắc mệnh; viên quan nào được hành thụ¹ thì giao làm lục chỉ², từ đấy, thể lệ bảo cử bên bãi bỏ. Bởi vì, phép khảo khóa³ đã lâu không thi hành, quan văn, quan võ trong triều ít khi được theo thứ tự thăng trật, lại thường vâng thánh chỉ⁴ ban ơn chiếu lệ đều được thăng một lần; hơn nữa từ khi trong nước nhiều việc đến nay, những người do quân công được đặc biệt cất nhắc, còn những người do khoa cử lấy đỗ rất ít, viên chức hiện tại không có nhiều, cho nên mỗi khi có viên quan nào khuyết xuất, thì tư cách các viên quan hàng dưới phần nhiều không xứng đáng, chưa có thể cho "thực thụ" được, vì thế nên chỉ liệt tên vào hạng "hành thụ" mà thôi, duy hai chức tham nghị và hiến phó vẫn theo thể lệ bảo cử như cũ.

¹ *Hành thụ*: nghĩa là mới quyền tạm mà chưa được thực thụ. Quan chế triều Lê, viên quan chức thấp mà giữ chức cao gọi là "hành" hoặc "thụ".

² *Lục chỉ*: bộ Lại trích lục chỉ thị của vua, phát giao cho người đương sự, không viết thành sắc văn.

³ *Thể lệ triều Lê*, cứ 3 năm một lần xét lý lịch quan lại, gọi là khảo khóa.

⁴ *Thánh chỉ*: tức chỉ thị của chúa Trịnh.

Khoảng niên hiệu Hồng Đức, các quan trong ba ti Đô, Thừa, Hiến¹ ở các xứ có khuyết ngạch, thì do bộ Lại tâu bày, giao triều thần suy cử, còn chức tổng binh các xứ, thì hạ lệnh cho lục khoa và Ngự sử đài chọn bầu và bổ dụng viên quan có đảm lược, học thức, tư cách, đức vọng, tài năng, cần mẫn ở các nha môn, tham nghị thì dùng người có độ lượng, kiến thức, tư cách, đức vọng từ lục phẩm trở lên; Hiến sát thì dùng người thanh liêm, minh mẫn, lịch duyệt, lão luyện trong lục khoa, lục tự, Ngự sử đài và giám sát, những viên quan này đều phải giữ chức đủ bốn lần khảo khóa² mới được trao chức; còn hiến phó thì chọn trong hàng Tiến sĩ và người giữ chức chỉ huy ở các vệ, các hiệu, cũng có khi cất nhắc người thi Hội trúng trường mà là người phụng hành việc công có tiếng là thanh liêm chính trực; lang trung, viên ngoại lang trong bộ Hình khuyết ngạch, thì bộ Lại làm bản tâu, sẽ giao xuống cho quan chánh đường ở lục bộ, Ngự sử đài, lục tự khanh và quan trong hai ti Thừa chính, Hiến sát bảo cử người mà mình biết là xứng đáng. Viên chức làm việc ở các nha môn kể trên, nếu có người nào đã qua hai lần khảo khóa trở lên mà là người liêm khiết, lão luyện, thì các quan làm tờ khai tâu bày; khi được chỉ thị sẽ giao bộ Lại lựa chọn cất nhắc.

Từ lúc trung hưng trở về sau; chức trấn thủ ở các xứ do đặc chỉ ban ra, còn chức tham chính và Hiến sát sứ do các quan trong triều đường bảo cử; chức tham nghị và hiến phó đều bảo cử người trúng trường đã từng giữ chức

¹ Đô, Thừa, Hiến: tức Đô tổng binh sứ ti, Thừa chính sứ ti và Hiến sát sứ ti.

² Bốn lần khảo khóa: tức là đã làm việc quan được 12 năm.

ở thuộc tì trong bộ Hình, do bộ Lại theo thứ tự bổ dụng, nhưng từ năm Bảo Thái trở về sau, các chức trấn thủ, thự trấn thủ, thự tham chính và thự Hiến sát sứ đều do các quan trong phủ liêu kê tên khảo tâu, xin chỉ thị thuyên chuyển bổ dụng.

Nay quan ở trấn, thì nha môn lưu thủ trao cho một viên quan đốc đồng về hàng văn. Việc này bắt đầu từ khoảng năm Dương Hòa (1635-1643). Về tên gọi "đốc đồng", xét trong *Thuyết linh*¹ nói: "Khoảng niên hiệu Hoàng Trị², thái giám Trương Hàn phụng chỉ đốc đồng cùng viện Thái y trông coi về thuốc". Như thế thì triều nhà Minh đã có tên quan chức này.

Thời Hồng Đức định quan chế: lấy thái sư, thái úy, thái bảo, thiếu sư, thiếu úy, thiếu bảo làm trọng chức trong hàng đại thần; về văn giai từ cửu phẩm đến chánh nhất phẩm, võ giai từ Tòng lục phẩm đến chánh nhất phẩm, cứ theo thứ tự từ bậc thấp thăng dần lên bậc cao. Từ lúc trung hưng trở về sau, lấy đại tư mã, đại tư đồ, đại Tư không và tam thái, tam thiếu làm quan hàm để gia phong cho các chức trọng yếu trong hàng đại thần; còn các chức và thứ tự thăng trật, phần nhiều thay đổi: về văn ban, đem phó đô ngự sử đứng cuối hàng Tả thị lang; Thừa chỉ, đại học sĩ, tế tửu, thêm đô ngự sử và thị độc đứng cuối hàng hữu thị lang; giám sát ngự sử ở ngoại trấn³

¹ *Thuyết linh*: một bộ sách chép tất cả 47 môn loại, do Ngô Chấn Phương nhà Thanh biên soạn.

² *Hoàng Trị*: (1488-1505), niên hiệu của Hiếu Tông, vua thứ 9 triều nhà Minh, ngang với triều Lê Thánh Tông, Hiến Tông và Uy Mục đế nước ta.

³ *Ngoại trấn*: chỉ các trấn Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Yên Quảng, v.v...

thăng lên giám sát ngự sử ở nội lục trấn¹, giám sát ngự sử ở nội trấn thăng lên cấp sự trung; Hiến sát sử thăng lên đô cấp sự trung trong lục khoa; đô cấp sự trung trong lục khoa thăng lên tham chính, tham chính thăng lên lục tự khanh; lục tự khanh thăng lên hữu thị lang bộ Công; hữu thị lang thăng lên Tả thị lang; người trúng trường thì do tri huyện hoặc viên ngoại lang thăng lên Hiến sát phó sứ, hoặc do tri huyện thăng lên chiếu khám. Về võ ban, đem thự vệ hầu tước liệt vào hạng quan mới được dự triều ban, thăng dần lên tham đốc, đề đốc hầu tước, rồi thăng lên thự vệ quận công, lại lần lượt thăng lên tham đốc, đề đốc, đồng tri, thêm sự cho đến tả đô đốc, hữu đô đốc; các chức tả hiệu điểm và hữu hiệu điểm đứng dưới chức thự vệ hầu tước, là hàng chưa được dự vào triều ban; các chức đô chỉ huy sứ, đồng tri và thêm sự là phẩm trật thấp nhất, hoặc để trao cho người đỗ về môn đánh vật; còn như chánh đội trưởng thì trao cho chức quản lĩnh, đội trưởng, thì trao cho chức võ úy v.v... Đại khái không giống với thể lệ đã định.

Năm Bảo Thái thứ nhất (1720), phụng mệnh khôi phục lại chế độ cũ: phẩm trật giai cấp và việc bổ dụng nhất luật theo như thể lệ đời Hồng Đức, duy quan hàm dùng để gia phong cho quan chức trọng yếu trong hàng đại thần thì theo thể lệ đời trung hưng. Về văn giai lấy các chức tả hữu trung doãn, thông chính, thêm sự, đoán sự, tham nghị, lang trung, thiếu khanh, thiếu doãn, viên ngoại, điển thư, thông thừa, tri phủ, tự thừa, hiến phó, trưởng lại, đồng phủ, điện tiền, điển ngục, điển hàn, tri

¹ *Nội lục trấn*: chỉ các trấn Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Nghệ An và Thanh Hóa.

huyện, tri châu, tu soạn, giáo thụ là hàm tòng bát phẩm trở xuống. Các chức tư vụ, biên lục, chiếu khâm, điển sử, cấp môn, học sĩ, giám bạ, bình sự, điển sự, kinh lịch, điển bạ, tri bạ, chủ sự, suy quan, huyện thừa, đồng châu, khố sử, sở sử, tự ban, huấn đạo, tư nghị, giảng dụ, vụ sử, thì để bổ dụng người trúng trường, người giữ chức tá nhị và tạp lưu. Về võ ban, lấy các chức đô tri, phó đô tri, thống chế, quản lĩnh, thiên hộ, bá hộ và đề hạt trao cho thuộc viên và người trúng tuyển về môn thi vật. Về thứ tự phẩm trật, thị nội giám so với văn ban thì võ ban phải kém một bậc; những người trúng trường, chức tá nhị, thuộc viên và người trúng tuyển về môn thi vật đều phải kém hai bậc và cũng có châm chúc. Năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731) phủ liêu lấy có rằng, hiến sát phó sử là chức quan giữ phong hóa hiến pháp, nên vẫn để theo thể lệ đời trung hưng, dùng viên ngoại lang và tri phủ, người nào xứng chức sẽ cho bổ sung vào chức này. Năm Cảnh Hưng thứ nhất (1740) lấy có rằng, tam đô¹ là giường mối trong nước, lại y theo thể lệ đời trung hưng, lấy phó đô đứng dưới Tả thị lang, thêm đô đứng dưới hữu thị lang.

Từ lúc trung hưng trở đi, phạm quan viên vâng đặc ơn hoặc gia ơn được thăng chức tước, thì phủ liêu phụng đưa ngự chỉ ra triều đường. Lại khoa làm tờ tâu dâng lên, kính vâng ngự phê chữ "thị"². Liền sao ra bản khác đưa sang bộ Lại, bộ này xét xem viên quan nào được thăng tước quận công, thì đưa sang viện Hàn lâm làm chế văn, chế văn ấy đưa sang quan chức trong Đông các nhận sắc, rồi giao Trung thư giám viết vào đoạn hoa,

¹ Tam đô: tức đô ngự sử, phó đô ngự sử và thêm đô ngự sử.

² Thị: cũng như chuẩn y, nghĩa là đã được vua khẳng định.

tiến dâng, sẽ giao đóng bảo ấn và ban cho; viên quan nào được thăng tước hầu, tước bá và các chức dưới, đều giao ti thuyền khảo xét nghĩ quan hàm, rồi sao ra đưa sang Trung thư giám viết sắc văn dâng nộp, sẽ giao đóng bảo ấn và ban cho. Ngày dự định khâm ban, thì trước hết chỉ thị cho Hồng lô tự đều chuẩn bị yết bảng ở cửa Đại Hưng, đúng ngày hôm ấy, các quan đến ngoài cửa Đoan Môn cử hành lễ khâm ban, rồi lại đến phủ đường đợi lệnh cử hành lễ phụng ban, viên quan nào mới được giữ chức hành thự, thì bộ Lại kính viết chữ "thánh chỉ", "thị", "khâm thử"¹, rồi phụng mệnh ban cho. Ít lâu nay, triều thần thường cứ đến ngày được vâng lệnh, sau khi đã lạy tạ, liền tùy tiện đến Kinh linh chế sắc ở quan ti Lễ giám; duy nhật kỳ bổ dụng các chức cho người trúng trường vẫn còn cử hành lễ khâm ban.

Khoảng niên hiệu Hồng Đức, chuẩn định thưởng tư cách cho thủy Tiến sĩ²: Trạng nguyên 8 tư, Bảng nhãn 7 tư, Thám hoa 6 tư, Hoàng giáp 5 tư, đồng Tiến sĩ 4 tư, sau này cũng theo như thế. Mỗi khoa, sau khi đã yết bảng vàng, thì viên thị lang bộ Lại căn cứ vào đấy mà tư giao ti thuyền khảo, ti này viết đủ quan hàm để tâu, do ti Thông chính dâng nộp, phụng mệnh ban hành "khám hợp"³ đóng ấn của bản bộ, cử hành lễ khâm ban ở ngoài

¹ *Thánh chỉ*: chỉ thị của vua - *Khâm thử*: kính cẩn tuân theo.

² *Thủy Tiến sĩ*: nguyên văn chưa rằng: nhà Lê kiêng chữ "tân" nên đổi chữ "tân" làm chữ "thủy". Theo sử liệu, thì Lê Kính Tông (1600-1619) tên húy là Duy Tân, có lẽ "tân Tiến sĩ" đổi ra "thủy Tiến sĩ" bắt đầu từ Lê Kính Tông. Thủy Tiến sĩ, nghĩa là người mới đỗ khoa Tiến sĩ.

³ *Khám hợp*: tức là đóng công chương vào mép tờ văn bằng, nhưng chỉ đóng nửa ấn, giao người đương sự giữ. Khi có việc xảy ra cần phải khám nghiệm, thì đem một nửa ấn đã đóng ở văn bằng khớp vào với nửa ấn giữ lại ở trong triều, để phân biệt sự thật hay giả.

của Doan Môn, các viên Tiến sĩ mới lại đến phủ đường đợi lệnh, cử hành lễ phụng ban. Tiến sĩ vinh quy rồi lại trở vào Kinh, lúc ấy, triều đường mới bảo cử trao cho quan chức, trao chức lần đầu: Trạng nguyên được trao chức Thị giảng, Bảng nhãn chức Thị thư, Thám hoa chức Thị chế, Hoàng giáp chức Hiệu lý; còn Tiến sĩ thì từ sau khi trung hưng, bắt đầu trao cho chức Giám sát, đến niên hiệu Bảo Thái lại theo chế độ cũ, bắt đầu trao cho chức Cấp sự trung; một người ít tuổi nhất được trao chức Hiệu thảo; người nào ứng thí chế khoa¹ được trúng cách, cũng trao cho chức Hiệu thảo.

Năm Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1724), mới đặt khoa bác cử², cho đỗ Tào sĩ và đồng Tào sĩ xuất thân, đại lược cũng như thể lệ Tiến sĩ, chuẩn định cho một người đỗ đầu được trao chức Võ úy, ngoài ra trao cho chức Phó võ úy, người nào đã được dự vào triều ban, thì chiếu theo phẩm trật được thăng một bậc.

Thời nhà Tống, bác môn³ giữ nội chế, tây dịch⁴ giữ ngoại chế, gọi là "luỡng chế". Khi thảo chế văn phong chức cho quan văn, quan võ, thì trước hết viên Trung thư dâng tờ trình về việc ban phong, tới hôm ấy, nhà vua truyền lệnh đóng cửa viện để khỏi thảo; duy thảo chế văn phong hậu phi, Thái tử và tể tướng thì không cho viện này biết, mà sai nội sử truyền lệnh triệu viên quan học sĩ

¹ *Chế khoa*: khoa thi mở bất thân, do đặc ân của vua ban ra, khác với khoa thi đã có thể lệ nhất định.

² *Bác cử*: xem thể lệ thi bác cử ở trang 119-120

³ *Bác môn*: một danh từ để gọi tướng suý trong vệ Vũ lâm.

⁴ *Tây dịch*: một danh từ để gọi các quan ở viện Trung thư.

đến tiện điện¹ nhà vua đương đường dụ bảo về ý nghĩa ban phong, cho phép viên quan ấy ngồi và ban cho uống trà, trước mặt vua bày đồ kim khí gần ba trăm lạng, khi đã viết xong tờ chế, liền đem ban cho. Như Vương Luân thảo tờ chế phong Lưu quý phi. Cao Tông ban cho tiền nhuận bút gần một vạn quan, sao mà hậu đãi thế? Tờ chế thảo đến trống canh ba mới xong, khi dâng bản thảo, vua vẫn chưa đi nằm, để đợi, kịp đến sáng tuyên bố chế văn, cũng không cho viên quan khác thay đổi đính chính, sao mà trọng đãi thế? Nhà Minh trở về sau không có thể lệ ấy.

Quốc triều từ lúc trung hưng trở về sau, phong tước quận công, tước hầu, tước bá thì dùng chữ "biệt thụ", tước tử, tước nam và các quan chức dùng chữ "sắc thụ", viên quan nào mới được hành thụ thì dùng chữ "chỉ thụ". Hồi đầu niên hiệu Bảo Thái lại theo quan chế đời Hồng Đức, phong tước quận công dùng chữ "biệt thụ", tước hầu, tước bá và các chức dùng chữ "sắc thụ", còn tước tử, tước nam là hàng tạp lưu. Tôi đã trông thấy văn bằng của Hà Công Khuyến được phong chức Đô chỉ huy sứ, tước Thuần Mỹ hầu, do con cháu ông ta là thổ tù sách Cổ Lũng, huyện Cẩm Thủy² xuất trình.

Năm Chính Hòa thứ 5 (1684) cất nhắc công thần thăng chức chỉ huy sứ và đồng tri, thêm tri 158 người, đều do bộ Lại phụng hành thánh chỉ ban cho, cũng là việc giản tiện.

¹ *Tiện điện*: một danh từ để gọi cung điện của vua chúa nghỉ ngơi chơi bời, khác với chính điện.

² *Sách Cổ Lũng*, sau đổi là làng Cổ Lũng, thuộc châu Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Hồi quốc sơ, phong tước, cấp bậc rất nhiều, gồm 12 bậc, là trí tự, đại trí tự, thượng trí tự, trước phục hầu, quan phục hầu, quan nội hầu, hương hầu á hầu, huyện hầu, hương thượng hầu, á thượng hầu và huyện thượng hầu. Lúc ấy, nếu gặp có việc vui mừng đều cho các quan được thăng một tước, nhưng cũng chưa dễ đã thăng đến phẩm trật cao; về tước quốc công và quận công để phong cho hoàng tử, bấy tôi không được dự phong tước này, đấy là theo quan chế nhà Trần. Đến triều Thánh Tông mới ấn định: bấy tôi có công lao và quan văn, quan võ được phong tước hầu tước bá, lấy tên xã làm hiệu, dùng cả hai chữ¹; phong quốc công hoặc quận công lấy tên phủ hoặc huyện làm hiệu, được dùng một chữ². Có người công lao to lớn, đến nỗi không phong thế nào cho hơn được nữa, nhưng cũng không phải trao cho một cách dễ dàng. Còn tước tử, tước nam không dùng để phong cho triều thần, duy dùng làm quan giai để phong cho những người được tập ấm, ví dụ: người con trưởng của tước hầu, tước bá thì được phong tước tử, con thứ được phong tước nam. Lúc bắt đầu trung hưng, chế độ còn thảo sáng, nhưng về phần tước phẩm cũng rất quý trọng, năm Chính Trị thứ 4 (1561), triều thần bàn luận: bọn Ngô Chu, trong doanh đô tướng và tướng sĩ các doanh gồm 743 người, ai đã có tước hầu, tước bá thì cất nhắc lên giữ các chức ở vệ, ở ti, ai đã có tước tử, tước nam, thì cho thăng một bậc; ai chưa

¹ Ví dụ dùng tên xã Nam Xang để phong cho người được tước hầu gọi là Nam Xang hầu, dùng tên xã Diên Hà để phong cho người được tước bá gọi là Diên Hà bá, v.v...

² Ví dụ phong Tuyên quốc công, tức là dùng một chữ "tuyên" của phủ Tuyên Quang; phong Sùng quận công, tức là dùng một chữ "sùng" của huyện Sùng An.

có tước thì cho thăng tước nam, việc này giao cho hành tại¹ Nhập nội phụ chính, Lại bộ chuồng bộ sự, Tham tri kinh diên, thiếu phó, Văn khê hầu là Trương Quốc Hoa và hữu thị lang Nhân Mỹ bá là Nguyễn Mậu tuyên bố sắc chỉ ban cho. Lúc ấy các viên tướng người nào được tước hầu đều do Nguyễn Quang, giữ chức tri chế cáo trong viện Hàn lâm, nghĩ chọn chữ để làm hiệu phong, làm bản tâu xin chỉ thị, như Đô sứ Hà Công Quảng phụng ngự phê "Tĩnh Dương hầu". Năm thứ 6 (1563), bàn thưởng cho quan văn, quan võ ở trong hoặc ở ngoài: người nào đã có tước hầu được thăng một bậc giữ chức ở các vệ và ti; người nào đã có tước bá hoặc tước tử, tước nam được thăng một bậc, người nào chưa có tước được thăng tước nam; người nào có tước hầu mà đã làm đến chức đô sứ thì đợi sau khi tính công mới được thăng. Ấy thận trọng thưởng tước như thế. Từ năm Chính Hòa² đến năm Vĩnh Thịnh³ dùng ngũ tước để phong cho quan văn, về tước công, tước hầu và tước bá không phong cho một cách dễ dàng, có người đã làm đến Thượng thư, tham tụng mà còn là tước tử hoặc tước nam; thuộc viên về hàng quan võ thì từ năm Quang Hưng⁴ trở về sau, không phải do tước tử, tước nam theo thứ tự thăng lên, ở các đội, các thuyền, hoặc gọi là phó cai đội, hoặc gọi là chánh đội trưởng đều là tước hầu, gọi là phó chánh đội trưởng, cũng là tước hầu, đội trưởng là tước bá. Đến năm Bảo Thái lại theo quan chế đời Hồng Đức mới dùng tước tử, tước nam phong cho hạng trúng trường và tạp lưu, còn

¹ Lúc ấy Lê Anh Tông còn đóng đô ở Thanh Hoa nên gọi là "hành tại".

² *Chính Hòa*: (1680-1705) một niên hiệu của Lê Hy Tông.

³ *Vĩnh Thịnh*: (1705-1719) một niên hiệu của Lê Dụ Tông.

⁴ *Quang Hưng*: (1578-1599) một niên hiệu của Lê Thế Tông.

quan văn lúc bắt đầu được trao tước bá tất phải vâng chỉ thị ban cho; quan võ, người nào có thi đỗ được cho xuất thân mới phong cho tước bá; các đội, các thuyền không gọi là chánh đội trưởng, quan hàm này chuyên dùng làm danh hàm cho thuộc viên, đặt mỗi cơ một tước hiệu; các thuộc viên ở cơ, doanh, đội và thuyền được chức chánh phó đội trưởng thì hoặc hạ lệnh hoặc tước tiện ban cho, đều không được xưng là tước bá, nhưng những thủ hiệu ở các cơ đều tự viết là tước hầu, ở các đội, các thuyền đều tự viết là tước bá, rồi Lại phiên, Binh phiên đem ghi tên vào sổ triều ban, mà vẫn để chẵn chữ không ai xét hỏi đến.

Hồi đầu niên hiệu Thiệu Bình¹, tước hiệu các vệ ở ngũ đạo được cất nhắc và các quân ngự tiền được sát hạch, đều do viên quan trong viện Nội mật xướng danh và cấp cho sắc văn, từ sáng đến giờ mùi thì xong, người không có tên không phiên phỉ phải chờ đợi. Đây cũng là chính sách hay.

CHẾ ĐỘ BỎNG LỘC

Chế độ ban lộc cho trăm quan, về triều nhà Lý, nhà Trần không thể khảo cứu được, chỉ thấy đời Lý Thái Tông (1028-1054) ban cho quần thần: từ ngũ phẩm trở lên được áo gấm, từ cửu phẩm trở lên được áo lụa, lại hạ chiếu, quần giáp, chủ đô và người thu thuế: phạm dân

¹ Nguyên văn chép "Trị Bình" nhưng tham khảo sử liệu, các triều đại nước ta, chỉ dưới triều Cao Tông nhà Lý có niên hiệu Trị Bình Long Ứng mà thôi. Ở đây chép về tước hiệu các vệ trong ngũ phủ, tức là chép việc xếp đặt quan chế triều Hậu Lê, mà triều Hậu Lê không có niên hiệu Trị Bình, chắc chẵn chữ "trị" là do chữ "thiệu" chép lẫn ra, vì hai chữ này mặt chữ gần giống nhau, nên chúng tôi dịch là Thiệu Bình cho đúng với sự kiện lịch sử. Thiệu Bình (1434-1439), một niên hiệu triều Lê Thái Tông.

định nộp thuế công, ngoài mười phần được lấy riêng một phần làm bổng lộc, gọi là "hoành đầu". Thánh Tông (1054-1072) cho hai viên quan sĩ sư trong phủ đô hộ, mỗi năm, mỗi người 50 quan tiền bổng, 100 bó lúa cùng các thứ cá và muối; ngục lại 10 người, mỗi năm mỗi người 20 quan tiền và 100 bó lúa, để nuôi dưỡng lòng thanh liêm của họ.

Trần Thái Tông (1225-1258) hạ chiếu, việc kiện tụng nào phải 4 lần đòi xét, cho phép người thừa hành được lấy "tiền cước lực", số tiền được lấy tính theo nhật trình đi đường xa hay gần. Lại định thể lệ bổng lộc quan văn, quan võ trong ngoài và người giữ cung điện lăng miếu, dùng tiền thuế theo thứ tự cấp phát. Lại định bổng lộc trăm quan ở trong ở ngoài và ở túc vệ, nhưng đều không ghi rõ số bổng lộc được cấp khác nhau về thứ tự phẩm trật. Còn việc sai quan đi đến các lộ xét duyệt sổ sách binh và dân, đều cho phép được thu tiền ngoài làm bổng lộc, cho nên lúc ấy có người đem số tiền bổng đã thu được dâng nộp lên vua.

Hồi đầu quốc triều, định chế độ cấp tiền lương bổng cho các tước vương, công chúa, đại thần và các quan văn võ, số tiền nhiều ít có khác nhau lại có chế độ ban cho 50 hộ hoặc 100 hộ để thu lấy thuế, cũng có khi gia ơn ban cho bổng lộc bằng ruộng. Khoảng niên hiệu Hồng Đức, căn cứ vào phẩm trật cao thấp để định tiền tuế bổng nhiều hay ít: quốc công tiền tuế bổng 127 quan, quận công 120, tước hầu 113 quan, tước bá 106 quan, phò mã 92 quan, chánh nhất phẩm 85 quan¹, tòng nhất phẩm 82 quan², chánh

^{1,2} Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* chép: chánh nhất phẩm 80 quan, tòng nhất phẩm 74 quan, tòng tam phẩm 52 quan, chánh cửu phẩm 16 quan.

nhị phẩm 68 quan, tòng nhị phẩm 62 quan, chánh tam phẩm 46 quan, tòng tam phẩm 50 quan¹, chánh tứ phẩm 48 quan, tòng tứ phẩm 44 quan, chánh ngũ phẩm 40 quan, tòng ngũ phẩm 36 quan, Chánh lục phẩm 33 quan, Tòng lục phẩm 30 quan, Chánh thất phẩm 27 quan, tòng thất phẩm 24 quan, chánh bát phẩm 21 quan, tòng bát phẩm 18 quan, chánh cửu phẩm 17 quan², tòng cửu phẩm 14 quan, viên quan giữ chức ở giản nha 12 quan, thái giản nha 10 quan, nhân tản nha môn 8 quan, thái nhân tản nha môn 6 quan. Phàm quan văn, quan võ trong ngoài, người nào kiêm chức khác ngang với phẩm trật của mình, thì cho phép cấp lương bổng theo nha môn phiên kích, người nào phẩm trật thấp mà kiêm giữ chức quan cao, thì lương bổng được tính theo chức sở kiêm mà lùi dần đến phẩm trật của mình, tùy theo chức việc phiên hay giản mà định số bậc cấp phát. Đại khái các quan trong Kinh, nếu kiêm nha môn phiên kích thì được tiến lên³ hai bậc, nha môn thái giản thì lùi xuống⁴ từ hai bậc đến năm bậc; các quan ngoài các đạo, nếu kiêm chức ở nha môn phiên kích, thì lương bổng lùi xuống một bậc, giản nha lùi xuống hai bậc, thái giản nha lùi xuống ba bậc, cho đến năm bậc. Bổng lộc hàng năm của thân vương không quá 200 quan, tự thân vương không quá 140 quan. Như

^{1,2} Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* chép: chánh nhất phẩm 80 quan, tòng nhất phẩm 74 quan, tòng tam phẩm 52 quan, chánh cửu phẩm 16 quan.

^{3,4} Nguyên văn chép "*tiến cấp*" và "*thoái cấp*". Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* chưa rằng, *tiến cấp* như chánh nhị phẩm tiến lên 1 cấp tức là tòng nhất phẩm, tiến lên 2 cấp tức là chánh nhất phẩm. *Thoái cấp*: như chánh nhị phẩm lùi xuống 1 cấp tức là tòng nhị phẩm, lùi xuống 2 cấp tức là chánh tam phẩm, v.v...

thế, bổng lộc ban cho có lẽ không phí tổn lắm. Từ lúc trung hưng trở đi, đại khái giảm bớt. Về phần quan văn, thì căn cứ vào khoa trường đỗ cao hay thấp, cấp cho hộ suất tùy hành; về phần quan võ thì căn cứ vào quân lính binh lính nhiều hay ít, cấp cho dân xã chế lộc.

Quan văn được cấp hộ suất tùy hành. Theo chế độ cũ, đồng Tiến sĩ 35 suất, Hoàng giáp 42 suất, Thám hoa 45 suất, Bảng nhãn 50 suất, Trạng nguyên 55 suất, cho phép lấy mỗi suất 3 quan làm **Ngự lộc**. Những người nộp tiền được trừ tiền sai dư và tiền quý. Ở trong Kinh thì Ngự sử đài, ngoài các trấn thì văn thuộc tam ti, phủ huyện thì viên quan chính chức và tá nhị đều không được cấp lương bổng.

Khoảng năm Cảnh Trị (1663-1671) mới cấp cho huấn đạo mỗi phủ được 20 mẫu học điền.

Năm Tân Dậu (1741) niên hiệu Cảnh Hưng, phủ Liêu lấy cớ rằng, cấp hộ suất tùy hành cho quan văn, phải thay đổi phiên phúc, mới đổi lại cấp cho ruộng dưỡng liêm, căn cứ vào phẩm trật cao hay thấp mà cấp ruộng nhiều hay ít: Các quan lục phẩm, thất phẩm và bát phẩm mỗi người 20 mẫu, ngũ phẩm 25 mẫu, tứ phẩm 30 mẫu, tam phẩm 35 mẫu, nhị phẩm 40 mẫu, nhất phẩm 45 mẫu¹, người nào thi đỗ tam khôi hoặc giáp đệ được cấp thêm: Hoàng giáp thêm 5 mẫu, Thám hoa và Bảng nhãn 15 mẫu, Trạng nguyên 20 mẫu.

¹ Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* chép việc cấp lộc điền cho quan văn, thì "viên quan phẩm trật cao nhất được 50 mẫu, dưới đó cứ kém mỗi phẩm trật, lại rút dần đi 5 mẫu". Như vậy viên quan phẩm trật cao nhất được 50 mẫu, viên quan phẩm trật thấp nhất là lục thất bát phẩm được 25 mẫu. Về số mục cấp lộc điền, *Việt sử thông giám cương mục* và sách này chép có phần chênh lệch khác nhau, không rõ sách nào chép đúng.

Quan võ¹ được cấp dân xã chế lộc. Theo chế độ cũ, về bộ Binh, thì quân Thị hậu và Nội nhưng đội, tiền chế lộc mỗi người 3 quan 3 tiền, các đội từ Nhung tả đến Cự uy mỗi người 2 quan 6 tiền, các đội Tả trừ, Hữu trừ, Nhị nội, Ngoại cự và nhất, nhị, tam nội lão mỗi người 1 quan 6 tiền, từ cơ đội Kính trung đến Tả xa sai, Hữu xa sai mỗi người 2 quan 6 tiền, Tả bả dù, Hữu bả dù, Tả xa đội và Hữu xa đội mỗi người 1 quan 2 tiền.

Về ngoại binh thì ưu binh ở các doanh, cơ và đội mỗi người 1 quan 5 tiền, nhất binh mỗi người 1 quan 5 tiền. Về thủy binh thì quân Thị hậu và Kiệu nhất thuyền, mỗi người 3 quan 6 tiền, Tứ kiệu mỗi người 2 quan 6 tiền, Thị trạch và Thị ưu mỗi người 2 quan 6 tiền, nội Thống binh mỗi người 2 quan 2 tiền, Thị bông và Thị cứ² mỗi người 2 quan 1 tiền. Ngoại thống binh³ mỗi người 1 quan 6 tiền. Ngoại binh thì ưu binh các quân cơ nội thuyền mỗi người 1 quan 6 tiền, nhất binh mỗi người 1 quan 2 tiền. Việc này giao hộ phiên tính tổng cộng số tiền, rồi cấp cho dân lộc hoặc 2-3 xã hoặc 7-8 xã, cũng có khi cho phép lấy tiền trong kho công để cấp phát.

Ít lâu nay, số cấp chế lộc thường hành, cũng căn cứ vào số binh suất ở trong ở ngoài nhiều hay ít để định số tiền cấp phát khác nhau, như đội nhưng nhất và thuyền

¹ Những cơ, đội, vệ, thuyền sẽ trình bày dưới đây, chúng tôi đã đối chiếu với *Việt sử thông giám cương mục* và *Lịch triều hiến chương loại chí* thì thấy có nhiều danh hiệu khác nhau, lại thấy một số danh hiệu chép trong sách này mà hai sách kia không có; về số mục tiền gạo cấp phát, phần nhiều cũng chênh lệch khác nhau. Ở đây chúng tôi chỉ phiên dịch đúng với nguyên văn sách này, không dám thay đổi, vì không rõ sách nào chép đúng.

^{2,3} Tham khảo *Lịch triều hiến chương loại chí*: Thị cứ chép Thị tiệp; Thống binh chép Sùng binh.

kiệu nhất mỗi suất đều 3 quan 4 tiền và 30 bát gạo, thuyền kiệu nhất được thêm gạo mỗi suất 6 phân, các đội nội nhưng, tứ nhưng, tứ nội, thị hãn, thị kỵ, thị mã, kỵ nhất, kỵ nhị, tứ trạch, tứ ưu, thắng nhất, hùng nhất, nhuệ bảo, tiếp bảo và các thuyền nội tứ kiệu, mỗi suất đều 2 quan 4 tiền và 20 bát gạo; đội tứ kỵ và tứ mã mỗi suất đều 2 quan 4 tiền và 18 bát gạo; đội cự uy và tứ kiệu, tứ thiện, hậu nhất, cận hậu và nội nhất, mỗi suất đều 2 quan 4 tiền và 17 bát gạo; đội tứ uy, tứ thắng và tứ chân trụ, mỗi suất đều 2 quan 4 tiền và 17 bát rưỡi gạo; tứ nội khuông đến nghiêm nhất mỗi suất đều 2 quan 4 tiền và 16 bát gạo; duy nội khuông trùng gạo 25 bát; thuyền ngũ trạch mỗi suất đều 2 quan 4 tiền và gạo 16 bát 9 phân; đội tứ nội dục mỗi suất đều 2 quan 4 tiền và gạo 15 bát; thuyền ngũ siêu và ngũ tuyển mỗi suất đều 2 quan 4 tiền và gạo 13 bát 8 phân; đội cận mã tả, cận mã hữu, tứ trung mã và tứ nội mã mỗi suất đều 1 quan 8 tiền và gạo 15 bát; đội tứ trạch trụ, tứ nhuệ, tiếp trụ, tiểu thủy nhị và tiểu thủy tam mỗi suất đều 1 quan 8 tiền và gạo 14 bát; các đội tứ nghiêm, tứ kính, nội nhất, nội hãn, nội tượng và cơ thiên hùng, đội tứ nội nhuệ, tứ nội tiếp, mỗi suất đều 1 quan 8 tiền và gạo 12 bát; cơ nhập thị mỗi suất 1 quan 8 tiền và gạo 10 bát 6 phân; cơ ngũ trung trạch, nhị xung thủy mỗi suất đều 1 quan 8 tiền rưỡi và gạo 18 bát rưỡi; đội nội nhất, nội tả, nội hữu và nội lực sĩ mỗi suất đều 1 quan 2 tiền và gạo 3 bát rưỡi, đội trung cự và nội cự mỗi suất đều 1 quan 5 tiền và gạo 3 bát, đội tứ xa mỗi suất đều 1 quan 2 tiền và gạo 4 bát; đội bả dù tả và bả dù hữu mỗi suất đều 1 quan 2 tiền và gạo 1 bát.

Ngoại bộ binh; cơ tứ tượng cùng thuộc đội; có 6 doanh là trung khuông, trung dục, trung thắng, trung nhuệ,

trung hùng, trung tiệp và 24 cơ là tứ khuông, tứ nhuệ, tứ thắng, tứ dục, tứ hùng, tứ tiệp, các đội thắng tả, dũng hữu, bát tả, bát hữu mỗi suất đều 1 quan 2 tiền và gạo 8 bát 2 phân; các đội bả lệnh tả, bả lệnh hữu, hậu nhất, hậu lục, gia lục, sản nhất, sản nhị, nam chi, bắc chi, viên tả, viên hữu mỗi suất đều 1 quan 2 tiền và 3 bát gạo, viên tả, viên hữu thêm lên 1 bát, các đội tứ bả môn, tứ phụng, thập phụng, kính hữu, tứ trừ, tả cảnh, hữu cảnh, hai cơ trung dũng, trung trạch, đội tứ dũng sâu, cơ mãnh trung kính, mãnh trung kiên, các đội ngũ hãn, tứ kính, tứ kiên, tứ trung và tứ tiểu mỗi suất đều 1 quan 2 tiền và gạo 8 bát ruối, các thuyền ngũ tiền, ngũ hậu, rồng nhất, quạ thập và hành thị mỗi suất đều 1 quan 2 tiền và gạo 7 bát.

Binh lính Thanh Hoa: các cơ nội trấn, trấn nội, nhất hùng, các đội mãnh tứ trấn¹, hùng trung, tứ hùng, nội thủy và trung thủy; binh lính Nghệ An: các cơ thuận tả, thuận hữu và tứ ninh², đội tứ ninh³, các cơ trung bố, trung chính, trung kiên, các đội nhị bố, nhị chính, nhị kiên trung mỗi suất đều 1 quan 8 tiền; đội vân hải mỗi suất đều 1 quan và gạo 5 bát; cơ kiên nhất, các đội kiên trung, ngũ kiên, tam kiên, kiên nhuệ, cự nhuệ tả và cự nhuệ hữu mỗi suất đều 1 quan. Còn như xứ Biện Sơn, trấn Thanh Hoa, đội tả, đội hữu và đội phúc bồi; trấn Nghệ An 4 đội súng cực và đội súng tượng đều lĩnh tiền ngũ lộc ở quan trấn có nhiều ít khác nhau.

Người nào cai quản thị hậu binh lại được chiếu theo

¹ *Đội mãnh tứ trấn*: tức trấn tả, trấn hữu, trấn tiền và trấn hậu.

² *Cơ tứ ninh*: tức tả ninh, hữu ninh, tiền ninh và hậu ninh.

³ *Đội tứ ninh*: tức ninh tả, ninh hữu, ninh tiền và ninh hậu.

số khẩu súng trong bản đội mà cấp cho tiền thuốc đạn: súng trụ và súng bách tử mỗi khẩu được cấp tiền thuốc đạn 3 quan 6 tiền, súng kíp mỗi khẩu 1 quan 2 tiền, súng mã mỗi khẩu 6 tiền.

Lại chiếu theo thể lệ canh giữ ban đêm mà cấp cho tiền dầu đèn: các đội nhưng nhất, thị kỵ và thị mã tiền dầu đồng niên 28 quan 8 tiền; các đội kỵ nhất, kỵ nhị, tứ kỵ, nhuệ bảo và mã tiền đồng niên 27 quan 6 tiền; mã tả, mã hậu và kiêu nhất đồng niên 14 quan 4 tiền, thị hãn và thị tượng đồng niên 10 quan 8 tiền, nội nhưng, tứ nhưng, tứ nội, hùng nhị, tiệp bảo, thiện bảo, nội khuông trung, nội dục trung, tứ nội khuông, ngũ nội, tứ kiêu, tứ thiện, siêu nhất, siêu hậu, nội cự, trung cự và bả lệnh đều đồng niên 7 quan 2 tiền. Các viên quản lĩnh binh lính ở ngoài không được cấp tiền này. Năm Giáp Ngọ (1774) vâng nghị chuẩn cho viên quan quản lĩnh các dinh, cơ, đội, thuyền ở trong hoặc ở ngoài, có người mới quản lĩnh, có người mới đổi đến, chế lộc hàng năm phụng lệnh cấp cho tiền, gạo, thóc ở dân xã và tiền thuốc đạn, tiền dầu đèn có nhiều ít khác nhau. Gián hoặc có món nào còn thiếu chưa đủ, chuẩn cho lấy gạo làm đơn vị để tính, cứ mỗi bát gạo trị giá 36 đồng tiền, trừ chi tiêu đi rồi số còn thừa thì dâng nộp bằng tiền cho đủ với số gạo, nếu viên nào thiếu tiền hoặc gạo mà thừa thóc, cũng chuẩn cho được nộp thay bằng thóc, cứ mỗi bồ thóc giá 1 quan tiền. Việc này định làm thể lệ vĩnh viễn. Theo sổ của Binh phiên, năm Ất Hợi (1695) niên hiệu Chính Hòa, thì ngụ lộc của thuộc viên về ngạch lính trong và ngoài như sau này:

Về bộ binh: chánh đội trưởng trong đội thị hậu và nội

nhưng đều một người, mỗi người cổ tiền 100 quan, phó chánh đội trưởng mỗi người cổ tiền 60 quan, đội trưởng mỗi người 40 quan, các đội nhưng tả, nhưng hữu, nhưng tiền, nhưng hậu, nội nhất, nội nhị, kỵ nhất, trạch nhưng, kỵ nhị, kỵ tả, kỵ hữu, kỵ hậu, trạch tả, trạch hữu, trạch hậu, trạch tiền, nội hãn, mã nhất, dục tả, dục hữu, dục tiền, dục hậu, thị trừ, trừ tả, nội thủy, mã tả, mã hữu, trạch ưu tả hữu tiền hậu nội cự nhất nhị tam trừ hữu, trừ nhị, nội uy tả hữu tiền hậu, trạch mã tả hữu tiền hậu, tả nhất, hữu nhất, tiền nhất, hậu nhất, nội mã tả, nội mã hữu, cự uy, kính trung, kính tả, kính hữu, kính tiền, kính hậu, chánh đội trưởng mỗi người cổ tiền 36 quan, phó chánh đội trưởng mỗi người 30 quan, đội trưởng từ nhưng tả đến trạch ưu hữu mỗi người cổ tiền 20 quan, từ trạch ưu tiền đến kính hậu, mỗi người cổ tiền 18 quan, chánh đội trưởng và phó đội trưởng trong cơ bát thị mỗi người cổ tiền 36 quan, đội trưởng mỗi người 18 quan; chức đề đốc cai quản các doanh, cơ, đội, mỗi người cổ tiền 60 quan, cai đội mỗi người cổ tiền 42 quan, phó cai đội mỗi người cổ tiền 36 quan, chánh đội trưởng mỗi người 30 quan, đội trưởng mỗi người 15 quan.

Về thủy binh: chánh đội trưởng ở thuyền kiệu nhất một người cổ tiền 100 quan, phó chánh đội trưởng mỗi người 60 quan, đội trưởng mỗi người 40 quan; thuyền tứ kiệu, chánh phó đội trưởng mỗi người 30 quan, đội trưởng mỗi người 20 quan; các thuyền thị trạch ngũ và thị ưu ngũ, chánh đội trưởng mỗi người 36 quan, đội trưởng mỗi người 18 quan; các đội, các thuyền, các cơ, như thuyền hải đạo, có các đội nội bông, trung nhất, trung tả, trung hữu, trung tiền, trung hậu, trung nhị, trung tam, 4 doanh tả nội, hữu nội, tả nhuệ và 3 đội hải

mã, 17 đội rồng, 10 đội hàng, 12 đội mãnh, thị nội tiên hậu, thị trung tả hữu tiên hậu, các cơ tả tượng, hữu uy, hậu uy, các cơ tả hữu tiên hậu thắng và tả hữu nhuệ; thuyền buồm: nội ưu tả hữu tiên hậu, tả kính, nhuệ trung, nhuệ tả hữu tiên hậu, kính trung, kính tả, kính hữu và cơ nội thủy, chánh đội trưởng mỗi người 30 quan, đội trưởng mỗi người 15 quan. Thuộc viên các cơ đội và thuyền kể trên này mỗi đội bao nhiêu tên đã có suất số nhất định, nếu có đội nào suất số hơn lên là do từ đặc ân ban ra, còn đội nào quá số sẽ giảm bớt đi. Về tiền ngu lộc đều lĩnh ở kho công, hoặc có viên quan nào được phụng mệnh lĩnh thêm, cho phép lĩnh một nửa bằng thóc, một nửa bằng tiền, cũng không đặt thành thể lệ.

Theo sổ thường hành hiện nay, về thị hậu bộ binh, các đội và thuyền ở hiệu thập thị, mỗi người chánh đội trưởng và phó chánh đội trưởng đều cấp cho một xã; hai vệ cơ hiệu cự uy và ngũ nghiêm bích, cơ trung trạch và bát thị, các đội trụ mã, phó chánh đội trưởng cũng được cấp cho một xã; bốn đội nhưng nhất, kiệu nhất, nội nhưng, nội kiệu, đội trưởng cũng được cấp một xã; nhưng nhất và kiệu nhất chánh đội trưởng 2 người, mỗi người cổ tiền 80 quan, gạo 400 bát, phó chánh đội trưởng 2 người, mỗi người cổ tiền 60 quan, gạo 300 bát, đội trưởng 2 người, mỗi người tiền 40 quan, gạo 100 bát, nội nhưng và nội kiệu chánh đội trưởng một người, tiền 60 quan, gạo 300 bát, phó chánh đội trưởng một người, tiền 40 quan, gạo 200 bát, đội trưởng một người, tiền 30 quan, gạo 150 bát, tứ nhưng và kiệu tả đều chánh đội trưởng một người, tiền 40 quan, gạo 300 bát, nội không, nội dục, nội nhuệ, nội tiếp, trạch ưu, tả nhuệ bảo, tiếp bảo, hùng nhất thắng tả hữu tiên hậu, trụ thắng tả hữu tiên, chấn trụ

hậu, nhuệ trụ tả hữu hậu, tiếp trụ, kiêu tả, kiêu tiên, kiêu hậu, nội ưu, nội siêu, nội trạch, nội tuyển, thị vật, nội giáp, nội ất, siêu nhất, tuyển nhất, cận hậu và nội nhất đều một người phó chánh đội trưởng, mỗi người tiền 36 quan, gạo 180 bát, thị hãn, thị tượng, thị kỵ, thị mã, kỵ nhất, trạch nhất, ưu nhất và kỵ nhị đều một người chánh đội trưởng, mỗi người tiền 40 quan, gạo 200 bát, một người phó chánh đội trưởng tiền 30 quan, gạo 180 bát, trạch ưu tả tiền hậu, thiện bảo hữu, thắng trụ hậu, chấn trụ tả hữu tiền, trạch trụ, hữu nhuệ, tiền nhuệ, tiền tiếp, trụ nghiêm nhất và cơ trung thuyền đều một chánh đội trưởng, tiền 36 quan, gạo 180 bát; nội khuông và trung chính 2 đội trưởng, mỗi người tiền 40 quan, gạo 200 bát; nội dục trung, nội nhuệ trung, nội tiếp trung, nội khuông tả hữu tiền hậu đều 2 chánh đội trưởng, mỗi người tiền 36 quan, gạo 180 bát; kỵ hậu, kính tả, hữu tiền hậu, thị hãn, trạch tiền, trạch hậu, tuyển tiền, tuyển hậu và thuyền tả hữu tiền hậu đều một chánh đội trưởng tiền 30 quan, gạo 150 bát, kỵ tả, kỵ hữu, kỵ tiền, kỵ hậu, mã tả, mã hữu, mã tiền, mã hậu, uy tả, uy hữu, uy tiền, uy hậu, nội mã tả, ưu tả hữu tiền hậu, siêu tả hữu tiền hậu, trạch tả hữu, tuyển tả hữu, trung trạch nhất, trung trạch tả hữu tiền hậu, hậu nhất, trung hậu tả hữu, tiền hậu tả hữu, đều một phó chánh đội trưởng tiền 30 quan, gạo 150 bát; đội nghiêm nhất, cơ thiên hùng đều một tuy hiệu, mỗi người tiền 40 quan, gạo 200 bát; nghiêm tả hữu tiền hậu đều 2 chánh đội trưởng, mỗi người tiền 30 quan, gạo 150 bát, nội hãn, nội tượng, nội nhị, cận mã tả hữu, nội mã tiền hậu, trung mã tả hữu hậu, đều một phó chánh đội trưởng mỗi người tiền 24 quan, gạo 120 bát, trung mã tiền một chánh đội, tiền 24 quan, gạo 120 bát,

bả dù tả hữu đều một chánh đội trưởng mỗi người tiền 26 quan 6 tiền 15 đồng, gạo 37 bát, thóc 11 bồ 2 thăng 2 bát 5 phân, đội tứ nhuệ 2 tùy hiệu, mỗi người tiền 30 quan gạo 150 bát, thiện kỵ và thiện chiến đều 20 suất, cộng tiền 112 quan, hai cơ vệ tả và vệ hữu đều một tùy hiệu, mỗi người tiền 50 quan, gạo 350 bát.

Về bộ binh ở ngoài các trấn: từ cơ tứ tượng, cơ ngũ khuông trở xuống, cứ mỗi 100 người lính, đặt 2 chánh đội trưởng và 2 đội trưởng, một nửa do Binh phiên thi hành lệnh bổ dụng, một nửa do viên quan lĩnh tùy tiện cho bổ dụng.

Thủy binh ở ngoài các trấn: về sáu hải đạo mỗi thuyền 2 chánh đội trưởng và một đội trưởng, một nửa do lệnh bổ dụng, một nửa tùy tiện bổ dụng; thủy binh ở cơ đội các mảnh, mỗi thuyền 2 phó chánh đội trưởng và một đội trưởng, một nửa do lệnh bổ dụng, một nửa tùy tiện bổ dụng, đều lấy tiền quỹ ở bản cơ, bản đội, để liệu lượng cấp làm tiền ngụ lộc, mỗi năm, chánh đội trưởng 30 quan, phó chánh đội trưởng 24 quan, đội trưởng 15 quan.

Sở dĩ đặc ân mở ra con đường được tùy tiện bổ dụng, là vì: một là để cho các viên quan quản lĩnh được lấy người thủ hạ làm nanh vuốt của mình để tiện sai phái, hai là để cho người không có chân khoa trường, lúc ngày thường được tùy tài hưởng chút bổng lộc, lúc có việc thì lập được công danh, để mở rộng đường tiến thân cho binh sĩ, hoặc có thể lệ cho bổ dụng, thì viên quan quản lĩnh làm tờ khai kê khai để cử gia nhân, xin phê phó thi hành mệnh lệnh, ban xuống bản cơ sở thuộc, mà Binh phiên không cần hỏi lý lịch, không cần gửi gắm thỉnh giác, cứ việc viết họ tên bao nhiêu người được phong cấp, thừa

hành mệnh lệnh ban cho, cũng là giản dị. Làm như thế là có ý ưu đãi thương yêu tướng suý; vì một mặt lấy người thực tài, để phòng bị việc điều khiển, một mặt lấy tiền mua bán để thay thế về tiền lương (mỗi lệnh bổ dụng có khi phải mua đến 80 quan).

Các văn thân dự tham tụng, bồi tụng, không có thể lệ cấp dân lộc, năm Ất Ty¹ niên hiệu Cảnh Hưng, mới hạ lệnh cấp dân xã để làm ngụ lộc: quan tham tụng được cấp 2 xã, tiền 200 quan, bồi tụng được cấp một xã, tiền 100 quan.

Từ năm Bảo Thái trở đi, cấp huệ lộc dân cho các hoàng thân: viên quan nhất phẩm, nhị phẩm đều cấp cho một xã, tiền 60 quan, gạo 150 bát, viên quan tam phẩm một xã, tiền 40 quan, gạo 100 bát; vương thân có quân lĩnh binh hậu, thì cứ mỗi doanh lấy 150 người làm định ngạch, mỗi đội lấy 30 người làm định ngạch, cứ 100 suất thì cấp cho 2 xã, mỗi suất tiền 1 quan 2 tiền, gạo 8 bát, cũng như thể lệ quân lĩnh binh doanh ngoài các trấn.

Các quan phụng mệnh vào châu để giảng nghĩa sách cho vương thế tử, ít lâu nay mới được cấp ngụ lộc dân: quan tả ti giảng được một xã, tiền 60 quan, gạo 300 bát, quan hữu ti giảng được một xã, tiền 40 quan, gạo 250 bát.

Ấn điển ban cho sứ thần: các triều trước ban cấp thế nào không thể khảo cứu được. Từ lúc trung hưng trở đi cấp cho ngụ lộc dân: chánh sứ được một xã, tiền 120 quan, gạo 300 bát, lại cấp cho điển lộc 50 mẫu; phó sứ

¹ Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* thì việc này thi hành năm Giáp Tý niên hiệu Cảnh Hưng thứ 5 (1744), ở đây chép năm Ất Ty (1785) là lầm. Vì bộ *Kiến văn tiểu lục* này biên soạn xong từ năm Đinh Dậu (1777) trước năm Ất Ty hơn 10 năm.

được một xã, tiền 100 quan, gạo 250 bát, lại cấp cho điền lộc 45 mẫu, hành nhân được cấp quan điền 10 mẫu, người tùy tùng được cấp quan điền 6 mẫu.

Tụng quan và nội quan, từ lúc trung hưng trở đi không cấp cho bổng lộc, duy Tư thiên giám có ngụ lộc: giám lệnh một xã, tiền 43 quan, gạo 100 bát, giám phó một xã, tiền 83 quan 3 tiền, gạo 152 bát, năm viên chính quan đều một xã, tiền 270 quan 1 tiền 49 đồng, gạo 766 bát; nha môn Tư lễ giám có một xã ngụ lộc, tiền 64 quan 4 tiền 6 đồng, gạo 454 bát, thóc 464 bồ 7 thăng một bát.

Ấn điển ban cho các quan về hưu: trước kia không thấy chép trong sử. Năm Bảo Thái mới định thể lệ huệ dưỡng: các quan từ nhất phẩm trở lên được cấp dân lộc 4-5 xã, sử tiền¹ 400 quan, nhị phẩm được cấp 2-3 xã, sử tiền 300 quan, hoặc 250 quan, tam phẩm được cấp 1-2 xã, sử tiền 200 quan, hoặc 150 quan, tứ phẩm 1 xã, sử tiền 150 quan, ngũ phẩm 1 xã, sử tiền 100 quan, gạo không có số nhất định; còn võ quan và nội thần người nào có chức mà không có quyền, sẽ cân nhắc để giảm bớt.

Ấn điển tử tuất ban cho các quan: về triều Hồng Đức chỉ cho dùng nhạc thái thường trong khi tế lễ, việc này thấy chép ở chế văn tặng phong Lê Chích². Còn không thấy có cấp dân lộc. Từ lúc trung hưng trở về sau, mới cấp cho tự sự dân, các năm Nhâm Dần (1722) và Đinh

¹ *Sử tiền*: cũng gọi là tiền gián, mỗi tiền 36 đồng, khác với cổ tiền mỗi tiền 60 đồng.

² *Lê Chích*: nguyên họ Nguyễn, người huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, lúc còn bé nhà nghèo, phải đi ở chăn trâu tại khoảng núi Hoàng Sơn và Nghiêu Sơn. Vì giận người nhà Minh xâm lược, Lê Chích tập hợp nhiều người dựng cờ khởi nghĩa, địa bàn hoạt động ở các huyện Đông Sơn, Nông Cống và Ngọc Sơn, sau đem quân về với Lê Lợi, lập nhiều chiến công.

Mùi (1727) niên hiệu Bảo Thái đã có thể lệ nhất định; năm Tân Dậu (1741) niên hiệu Cảnh Hưng, nghị định: các tộc trong tôn thất, quý thích và nội cung được cấp dân lộc theo thể lệ năm Đinh Mùi: phạm bảy tội trong tôn thất và quan văn, quan võ được dự vào hàng tam phẩm trở lên, mà có công bàn định kế mưu, trấn yên biên giới, châu giǎng nghĩa sách, châu chục việc bú mớm, phụng mệnh đi sứ và giữ chức trấn thủ, chức thống lãnh cùng người đi đánh dẹp bị chết trận, mới được cấp dân lộc, từ nhất phẩm đến tam phẩm, cứ theo phẩm trật mỗi trật bớt dần đi 12 quan, nhất phẩm trở lên do đặc ân ban cho, nhất phẩm 3 xã, cổ tiền 120 quan, tòng nhất phẩm 3 xã, tiền 108 quan, nhị phẩm 2 xã, tiền 96 quan, tòng nhị phẩm 2 xã, tiền 84 quan, tam phẩm 1 xã, tiền 72 quan, tòng tam phẩm và tứ phẩm 1 xã, tiền 60 quan, quan văn quan võ và thị nội giám từ ngũ phẩm trở lên, không có công trạng kể trên mà có dự vào hàng ngũ phủ phủ liêu¹ cùng nội sai phủ liêu, tri phiên và phó thiêm², đều ban cho tự sự có từng bậc khác nhau: chánh nhất phẩm 60 quan, chánh nhị phẩm 50 quan, chánh tam phẩm 40 quan. Lại định cứ 10 năm một lần bàn định thi hành, hoặc theo như cũ hoặc giảm bớt đi.

Thời nhà Đường ban thực phong cho đại thần 200-300 hộ, không phải là phong cho quốc ấp, mà để cho người được phong tự thu lấy thuế tô, thuế dung để tiêu dùng,

^{1,2}Nhà Lê sau khi trung hưng, thay đổi quan chế: lấy chương phủ sự và thự phủ sự đứng đầu võ giai, rồi thứ đến quyền phủ sự, gọi là ngũ phủ; tham tụng đứng đầu văn giai, rồi thứ đến bồi tụng gọi là phủ liêu, gọi chung là ngũ phủ phủ liêu. Các viên quan này cùng nhau bàn luận chính sự trong nước ở phủ chúa Trịnh. Thuộc viên của ngũ phủ phủ liêu có các chức thiêm sai, tuyền sai và thuộc khám.

tức như bản triều cấp cho các quan bao nhiêu suất xã đình để thu lấy tiền gạo về thuế thân dung và thuế điệu. Sách *Thái Bình quảng ký* chép: Vũ Tông Ý nhà Đường tâu với Vũ Hậu rằng: "Thực phong của tôi trước vâng lệnh được tự thu lấy, nay sai châu huyện thu rồi giao cho tôi, thì có phần bị hao tổn". Xem như thế thì nay Hộ phiên có phát cấp chế lộc, ngụ lộc cho các quan từ 1-2 xã đến hơn 10 xã, đây là người được ban cấp tự thu lấy, còn việc hạ lệnh cho người được cấp lĩnh tiền ở kho công, đây là do châu huyện thu rồi giao cho người được ban cấp. Cấp cho xã đình mà cho phép được thu lấy, thì có lợi về tiền giấy bút; giao cho quan thu rồi người được ban cấp đến lĩnh, thì phải phiên phí về việc chờ đợi lâu, nhân tình thường hám lợi, điều ấy cũng không đáng trách.

Từ đời nhà Đường, tô ruộng đều do đình suất phải chịu, mỗi suất đình đều phải nộp; thuế tô 2 thạch thóc, thuế dung 2 tấm lúa, thuế điệu thì hoặc nộp bằng lĩnh, bằng lúa, bằng the đều 2 trượng, người nào không chăn tằm thì nộp vải 25 thước và 3 cân gai. Nay chế độ bản triều, thuế dung, thuế điệu do đình chịu, thuế tô do điền chịu, đại lược đều không giống nhau, nhưng đem thuế tô thuế dung trong cả một xã cấp cho các quan, thì tiếng gọi là dân lộc, mà thực ra cũng không khác gì ban cho thực phong.

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), định thể lệ phong hộ như thế này: phạm ruộng đất và bãi dâu ở các xứ phải nộp thuế vào quan, chỗ nào còn để ẩn lậu ở dân chưa biên vào sổ sách, thì viên quan được cấp có thể tự tìm kiếm lấy, rồi làm giấy tâu lên triều đình, bộ Hộ giao cho ti Thừa chính khám thực, không kể chỗ ấy là hoang điền hay thực điền, sau đó, bộ Hộ tâu bày, sẽ có chỉ chuẩn cho

cấp phát. Trừ số ruộng cấp làm phong hộ đi rồi còn lại bao nhiêu thì cho phép dân địa phương trồng cấy nộp thuế.

Thể lệ ban cho điền lộc¹:

- Thân vương: ruộng thế nghiệp 600 mẫu, thổ thế nghiệp 40 mẫu, ruộng ban cho 1.000 mẫu, đất bãi ban cho 150 mẫu, đầm ban cho bằng thực tiền 80 quan, thực phong 500 hộ, người sai khiến 600 hộ, hộ nộp muối mắm 100 người.

- Tự thân vương: ruộng thế nghiệp 400 mẫu, thổ thế nghiệp 36 mẫu, ruộng ban cho 400 mẫu, đất bãi ban cho 90 mẫu, đầm ban cho bằng thực tiền 70 quan, thực phong 200 hộ, tạo lệ 220 người, hộ nộp muối mắm 100 người.

- Phò mã: ngang với nhất phẩm, ruộng ban cho 80 mẫu, ruộng tế tự 50 mẫu.

- Quốc công: ruộng thế nghiệp 300 mẫu, thổ thế nghiệp 34 mẫu, ruộng ban cho 200 mẫu, đất bãi ban cho 90 mẫu, đầm ban cho bằng thực tiền 60 quan, ruộng tế tự 200 mẫu, tạo lệ 120 người, hộ nộp muối mắm 70 người.

- Quận công: ruộng thế nghiệp 260 mẫu, thổ thế nghiệp 30 mẫu, ruộng ban cho 130 mẫu, đất bãi ban cho 80 mẫu, đầm ban cho bằng thực tiền 50 quan, ruộng tế tự 17 mẫu, tạo lệ 15 người, hộ nộp mắm muối 60 người.

- Tước hầu: ruộng thế nghiệp 30 mẫu, tạo lệ 60 người,

¹ Những số mục về điền thổ và hộ khẩu chép dưới đây, đối chiếu với *Việt sử thông giám cương mục* (quyển XXIII tờ 20-25) phần nhiều sai khác nhau. Chúng tôi nhận thấy có lẽ *Việt sử thông giám cương mục* có khả năng chính xác hơn. Bởi vì số điền lộc theo với chức quan cao thấp mà hơn kém khác nhau. Còn ở đây chép đã không rõ, mà số điền lộc chức dưới lại nhiều hơn chức trên, tức như tước hầu cao hơn tước bá, thế mà điền lộc của tước hầu lại kém hơn tước bá khá nhiều ... việc này có lẽ do người sao lục bỏ sót và sai lầm không chép đúng được như nguyên bản.

hộ nộp mắm muối 40 người.

- Tước bá: ruộng thế nghiệp 150 mẫu, thổ thế nghiệp 10 mẫu, ruộng ban cho 100 mẫu, bãi trồng dâu ban cho 70 mẫu, đầm ban cho bằng thực tiền 30 quan, ruộng tế tự 70 mẫu, tạo lệ 60 người, hộ nộp muối mắm 40 người.

- Chánh nhất phẩm: ruộng ban cho 100 mẫu, bãi trồng dâu 30 mẫu, ruộng tế tự 70 mẫu.

- Tòng nhất phẩm: ruộng ban cho 80 mẫu, bãi trồng dâu 20 mẫu, ruộng tế tự 60 mẫu.

- Chánh nhị phẩm: ruộng ban cho 65 mẫu, bãi trồng dâu 15 mẫu, ruộng tế tự 50 mẫu.

- Tòng nhị phẩm: ruộng ban cho 50 mẫu, bãi trồng dâu 10 mẫu, ruộng tế tự 40 mẫu.

- Chánh tam phẩm: ruộng ban cho 40 mẫu.

- Tòng tam phẩm: ruộng ban cho 30 mẫu,

- Chánh tứ phẩm: ruộng ban cho 20 mẫu.

- Tòng tứ phẩm: ruộng ban cho 15 mẫu.

Hoàng tông phụ (phụ nữ trong tông phái nhà vua):

- Thân công chúa: ruộng thế nghiệp 450 mẫu, thổ thế nghiệp 26 mẫu, ruộng ban cho 600 mẫu, bãi trồng dâu ban cho 110 mẫu, đầm ban cho bằng thực tiền 70 quan, ruộng tế tự 200 mẫu, thực phong 300 hộ, người sai khiến 150 người, hộ nộp muối mắm 80 người.

- Chánh nhất phẩm¹: thổ thế nghiệp 80 mẫu, ruộng ban cho 80 mẫu, bãi trồng dâu 20 mẫu, ruộng tế tự 60 mẫu.

¹ Cấp bậc trình bày ở đây, từ chánh nhất phẩm đến tòng tứ phẩm gồm 8 bậc. *Việt sử thông giám cương mục* chép: 1- quận thượng chúa, 2- quận chúa, 3- á quận chúa, 4- quận quân, 5- á quận quân, 6- huyện thượng quân, 7- huyện quân, 8- á huyện quân.

- Tòng nhất phẩm: thổ thế nghiệp 62 mẫu, ruộng ban cho 50 mẫu, bãi trồng dâu 15 mẫu, ruộng tế tự 50 mẫu.

- Chánh nhị phẩm: thổ thế nghiệp 40 mẫu, ruộng ban cho 40 mẫu, bãi trồng dâu 12 mẫu, ruộng tế tự 40 mẫu.

- Tòng nhị phẩm: thổ thế nghiệp 15 mẫu, ruộng ban cho 35 mẫu, bãi trồng dâu 8 mẫu, ruộng tế tự 35 mẫu.

- Chánh tam phẩm: thổ thế nghiệp 10 mẫu, ruộng ban cho 30 mẫu, ruộng tế tự 30 mẫu.

- Tòng tam phẩm: thổ thế nghiệp 8 mẫu, ruộng ban cho 25 mẫu, ruộng tế tự 25 mẫu.

- Chánh tứ phẩm: thổ thế nghiệp 6 mẫu, ruộng tế tự 20 mẫu.

- Tòng tứ phẩm: thổ thế nghiệp 4 mẫu, ruộng tế tự 15 mẫu.

Phi tần trong cung;

- Tam phi¹: thổ thế nghiệp 30 mẫu, ruộng ban cho 300 mẫu, bãi trồng dâu ban cho 60 mươi mẫu, ruộng tế tự 150 mẫu, người cung cấp 60 người.

- Tam chiêu²: thổ thế nghiệp 24 mẫu, ruộng ban cho 200 mẫu, bãi trồng dâu 50 mẫu, ruộng tế tự 100 mẫu, người cung cấp 50 người.

- Tam tu³: thổ thế nghiệp 22 mẫu, bãi trồng dâu 45 mẫu, ruộng ban cho 110 mẫu, ruộng tế tự 90 mẫu, người cung cấp 40 người.

¹ Tam phi: tức quý phi, minh phi và kính phi.

² Tam chiêu: tức chiêu nghi, chiêu dung và chiêu viên.

³ Tam tu: tức tu nghi, tu dung và tu viên.

- Tam sung¹: thổ thể nghiệp 20 mẫu, ruộng ban cho 100 mẫu, bãi trồng dâu 30 mẫu, ruộng tế tự 80 mẫu, người cung cấp 30 người.

Lục chức²:

- Cấp nhất: thổ thể nghiệp 18 mẫu, ruộng ban cho 70 mẫu, bãi trồng dâu ban cho 15 mẫu, ruộng tế tự 40 mẫu người cung cấp 18 người.

- Cấp ba: thổ thể nghiệp 18 mẫu, ruộng ban cho 70 mẫu, ruộng tế tự 30 mẫu, người cung cấp 16 người.

- Cấp bốn: thổ thể nghiệp 7 mẫu, ruộng ban cho 25 mẫu, ruộng tế tự 20 mẫu, người cung cấp 12 người.

- Cấp năm: thổ thể nghiệp 6 mẫu, ruộng ban cho 20 mẫu, ruộng tế tự 30 mẫu, người cung cấp 11 người.

- Cấp sáu: thổ thể nghiệp 4 mẫu, ruộng tế tự 5 mẫu, người cung cấp 10 người.

Lục thượng (?): người cung cấp 8 người.

Các ti (?): người cung cấp 8 người.

Các chuông (?): người cung cấp 6 người.

Mệnh phụ, quốc thái phu nhân: ruộng ban cho 50 mẫu, ruộng tế tự 14 mẫu.

¹ *Tam sung*: túc sung nghi, sung dụng và sung viên.

² *Lục chức*: túc 6 cấp nữ quan trong cung giai. Ở đây bỏ sót cấp hai không chép, theo *Việt sử thông giám cương mục* thì cấp hai được: thổ thể nghiệp 14 mẫu, ruộng ban cho 40 mẫu, đất bãi trồng dâu ban cho 10 mẫu, ruộng tế tự 40 mẫu. Nay đem đối chiếu thì thấy lược điển của cấp ba chép ở đây ngang với lược điển của cấp nhất và trội hơn cấp hai khá nhiều, như thế đủ tỏ ra rằng ở đây chép sai. Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì cấp ba được thổ thể nghiệp 8 mẫu, ruộng ban cho 30 mẫu, ruộng tế tự 30 mẫu.

Nhưng lúc ấy ban cấp không theo đúng số đã định ở trên, lâm thời mới tùy bầy đầy đủ, sẽ có đặc chỉ định đoạt; mỗi khi tạm cấp chỉ cấp cho một phần trong bốn, năm phần, hoặc một phần trong mười phần mà thôi; duy số đầm cấp bằng thực tiền cùng số tạo lệ và hộ muối mắm thì cấp cho đủ số.

Lại định thể lệ, ruộng công cứ 6 năm một lần khám đạc, quân cấp. Các viên quan từ tứ phẩm trở lên, người nào đã được cấp ruộng ở xứ khác rồi thì không cấp cho ruộng khẩu phần ở bản xã nữa; người nào chưa được cấp, thì lấy ruộng khẩu phần ở bản xã chiếu theo thể lệ cấp cho.

Như thế là điển lược chép ở tập *Dư hạ*¹ chỉ có tên mà không có thực.

Từ lúc trung hưng trở về sau, những ân lộc ban cho hoặc bằng tiền, hoặc bằng thóc, đều lĩnh ở kho công, ít khi cấp bằng ruộng công. Các công thần đời khai quốc² và đời trung hưng³, nếu người nào trước kia đã được cấp ruộng đất cũng có khi bàn định rút bớt đi. Khoảng niên

¹ *Dư hạ*: tức *Thiên Nam dư hạ tập* gồm 100 quyển, chép chính thể triều nhà Lê, do Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận, Đào Cừ và Đàm Văn Lễ biên soạn năm Hồng Đức thứ 14 (1483) và Lê Thánh Tông đề tựa. Sách này sau bị thất lạc nhiều, năm Cảnh Hưng thứ 29 (1768) Trịnh Sâm hạ lệnh sưu tầm, lúc ấy Ngô Thì Sĩ đem dâng nộp, được thưởng 30 lạng bạc. Hiện nay thư viện Khoa học còn giữ được một số quyển (ký hiệu A.334), chúng tôi đã tìm để đối chiếu, nhưng không thấy quyển nào chép về việc cấp lộc điển đời Hồng Đức.

^{2,3} *Công thần*: bầy tôi theo Lê Thái Tổ dẹp giặc Minh, có 277 người được phong công thần, đây là công thần khai quốc; bầy tôi có công dẹp nhà Mạc, được phong là công thần, đây là công thần đời trung hưng.

hiệu Cảnh Trị (1663-1671) thi hành phép bình lệ¹, ruộng công được trừ thuế chỉ có 3 hạng là công thần điền, sứ thần điền và lính binh điền mà thôi. Từ năm Bảo Thái (1720-1729) và Long Đức (1732-1735) trở về sau, việc ban cho có phần phiền nhiễu, do đầy ngụ lộc và thưởng lộc của bọn quyền quý, hầu cận, thích thuộc, thợ thuyền, nhà bếp và các tiểu² các mục³ được ban cấp thêm rất nhiều, nào là thay đổi, nào là đem món nọ trừ món kia, luôn luôn rắc rối. Năm Giáp Ngọ (1774) niên hiệu Cảnh Hưng, vâng nghị định, về phần thưởng cấp không được lấy ở các quân lính, chỉ chia về xã dân phải chịu và chỉ được phép lấy ở các xã có ruộng thế nghiệp, chế lộc, ngụ lộc và tự sự, gián hoặc cũng có khi cấp cho hai phần ba tô ruộng công, ruộng tư, ở xã nào đó mà thôi.

Tôi từng được xem gia phả Chiêu Huân công, do người chất xa đời của ông này xuất trình, có một đạo giấy từ năm Thuận Thiên thứ 2 (1429) chỉ huy cấp điền lộc cho khai quốc công thần Nguyễn Thế Chuẩn, trong giấy chép: "Cho phép lấy ruộng tuyệt tự của nhà thế gia triều trước và ruộng đất bỏ hoang ở xã trang thuộc huyện Tống Sơn⁴ thưởng cho Thế Chuẩn làm tư sản cộng 470 mẫu". Ở đằng sau giấy ấy liệt kê xứ sở, do ruộng tuyệt tự của người nào

¹ *Bình lệ*: xét ruộng đất của dân tốt hay xấu, tài sản nhiều hay ít, để quân bình số thuế, gọi là "bình lệ". Việc này năm Cảnh Trị thứ hai mới thi hành ở tứ trấn cùng hai phủ Thiên Quan và Trùng An.

² *Các tiểu* tức tiểu giám, như tiểu nhị, tiểu thượng, tiểu mã, tiểu chim, tiểu gà v.v...

³ *Các mục*: như mục thị đường, mục thị trà v.v... (*Lịch triều hiến chương loại chí*, quyển XVIII phần Quan chức chí).

⁴ Nay là huyện Hà Trung, thuộc tỉnh Thanh Hóa.

đó. Đây là chúng có hồi quốc sơ cấp ruộng cho công thần, ít khi lấy vào ruộng công hiện canh đã thành thuế lệ.

Triều Đại Thanh, bổng lộc hàng năm của quan văn quan võ:

Văn ban:

- Chánh nhất phẩm, tam thái, đại học sĩ; tòng nhất phẩm, tam thiếu, Thái tử, sư, phó, bảo, lục bộ Thượng thư, tả đô ngự sử đều bạc 180 lạng, quan ở kinh sư gạo 180斛.

- Chánh nhị phẩm, Thái tử tam thiếu, tổng đốc các tỉnh, tả hữu thị lang, đều bạc 150 lạng, quan ở kinh sư gạo 150斛.

- Tòng nhị phẩm, nội các học sĩ, hàn lâm chủ稿 viện, các tỉnh tuần phủ, bố chánh sứ; chánh tam phẩm, tả hữu phó đô ngự sử, tông nhân phủ thừa, thông chính sứ, thêm sự, đại lý, thái thường khanh, phủ doãn, án sát sứ, đều bạc 130 lạng, quan ở kinh sư gạo 130斛.

- Tòng tam phẩm, quang lộc, thái bộc khanh, diêm vận sứ; chánh tứ phẩm, thông chính phó sứ, đại lý, tả hữu thiếu khanh, thiếu thêm sự, thái thường, thái bộc, hội đồng quán thiếu khanh, hồng lô khanh, thủ thừa, tuần đạo, đều bạc 105 lạng, quan ở kinh sư gạo 105斛.

- Tòng tứ phẩm, tri phủ, tế tửu, nội các thị độc học sĩ, hàn lâm thị độc, thị giảng học sĩ, diêm sứ, đồng tri; chánh ngũ phẩm, tả hữu thứ tử, thông chính ti tham nghị, quang lộc thiếu khanh, cấp sự trung, khâm thiên giám chính, thái y viện, đồng tri phủ, lang trung, tri trung, trực lệ, tri châu, đều bạc 80 lạng, quan ở kinh sư gạo 80斛.

- Tòng ngũ phẩm, thị độc, thị giảng, giám sát ngự sử, tẩy mã, hồng lô thiếu khanh, viên ngoại lang, diêm vận phó sứ, diêm khóa đề cử, các tri châu; Chánh lục phẩm,

tả hữu thông doãn, tư nghiệp, chủ sự, tông nhân phủ, đô sát viện, kinh lịch, đô sự, đại lý tự thừa, thái thường tự thừa, khâm thiên giám phó, ngũ quan chánh, thái y viện phán, kinh triệu và các phủ thông phán, Kinh tri huyện đều bậc 60 lạng, quan ở kinh sư gạo 60 hộc.

- Tòng lục phẩm, tả hữu tán thiện, hàn lâm tu soạn, quang lộc tự thừa, đại lý tự thừa, bố chánh ti kinh lịch, diêm vận ti thông phán, các đồng tri châu, tăng lục ti tả hữu xiển thông, giáo lục ti tả hữu diễn pháp.

Chánh thất phẩm, hàn lâm biên tu, đại lý hình sự, thái thường bác sĩ, điển bạ, thông chính ti kinh lịch, án sát ti kinh lịch, các tri huyện, bộ viện ti khố, nội các điển bạ, nho học giáo thụ, Kinh huyện thừa, thái bộc, chủ bạ, thái y viện ngự y, thông chính ti tri sự, Quốc Tử giám thừa, đều bậc 45 lạng, quan ở kinh sư gạo 45 hộc.

- Tòng thất phẩm, hàn lâm Hiệu thảo, trung thư xá nhân, chiêm sự, chủ bạ, quang lộc điển bạ, thụ thừa, loan nghi vệ, thuận thiên phủ diêm vận ti, các vệ kinh lịch, Quốc Tử giám trợ giáo, bác sĩ, ngũ quan linh đài lang, bố chính ti đô sự.

Chánh bát phẩm, ngũ kinh bác sĩ, khâm thiên giám, bảo chương chánh chủ bạ, Quốc Tử giám học chính, học lục, thái thường hiệp luật lang, các huyện thừa, các châu học sĩ, các huyện giáo dụ, án sát ti tri sự, các phủ kinh lịch, diêm khóa đại sử, phó sử, bố chính ti khố đại sử.

Tòng bát phẩm, hàn lâm viện điển bạ, Quốc Tử giám điển bạ, hồng lô chủ bạ, khâm thiên giám khiết hồ chính, các từ tế thụ thừa, bố chính ti chiếu ma, diêm vận ti tri sự, các phủ huấn đạo, tăng lục giác nghĩa, đạo lục chí nghĩa, đều bậc 40 lạng.

- Chánh cứu phẩm, lễ bộ độc chúc, thái thường độc chúc, thái thường tán lễ lang, hội đồng quán đại sứ, khâm thiên giám hậu tư thư, án sát ti chiếu ma, phủ tri sự, huyện y viện, lại mục; tông cứu phẩm, bộ viện tư vụ, đài chiếu, chính tự, tự ban, khâm thiên giám bác sĩ, tư thần lang, hình bộ tư ngục, thái thường tư nhạc, Quốc Tử giám điển bạ, các châu lại mục, diêm khóa ti lại mục, tuần phủ phó tuần kiểm, các phủ y học khoa, đều bạc 33 lạng một phân 4ly.

- Vị nhập lưu như hàn lâm, không mục, huyện điển lại, giáo phường phường bài trưởng, dịch thừa, huyện y, huấn khoa v.v... đều bạc 30 lạng 5 phân 2 ly, quan ở kinh sư gạo 30 hộc.

Võ ban¹ chánh nhất phẩm, đề đốc, bạc lương bổng 81 lạng 6 đồng, chi về củi 44 lạng, chi về rau và than đuốc 180 lạng, chi về giấy tâm hồng 200 lạng, cộng 60 hốt 5 lạng.

- Tông nhất phẩm, không có.

- Chánh nhị phẩm, loan giá sứ tổng binh quan, bạc lương bổng 67 lạng 7 phân 6 ly, chi về củi 144 lạng, chi về rau 140 lạng, chi về giấy 160 lạng, cộng hơn 50 hốt 3 lạng 5 đồng.

- Tông nhị phẩm, phó tướng, bạc lương bổng 53 lạng 4 đồng 4 phân 8 ly, chi về củi 144 lạng, chi về rau 72 lạng, chi về giấy 108 lạng, cộng hơn 37 hốt 7 lạng 4 đồng.

- Chánh tam phẩm, quán quân sứ tham tướng, bạc lương bổng 39 lạng 3 đồng 4 phân, chi về củi 124 lạng,

¹ Số bạc cấp cho vũ ban trình bày ở dưới, các số trong mục nhỏ phần nhiều không đúng với số cộng, không rõ sai ở mục nào, ở đây, chúng tôi dịch theo nguyên văn, vì không có tư liệu để đính chính.

chi về rau 48 lạng, chi về giấy 36 lạng, cộng hơn 34 hốt 7 lạng 3 đồng.

- Tòng tam phẩm, du kích, cũng chi cấp theo như chánh tam phẩm, duy số bạc chi về rau 36 lạng.

- Chánh tứ phẩm, vận huy sứ đô ti, bạc lương bổng 27 lạng 2 đồng 9 phân 4 ly, chi về củi 72 lạng, chi về rau và giống đều 24 lạng, cộng hơn 14 hốt 7 lạng 3 đồng.

- Tòng tứ phẩm không có.

- Chánh ngũ phẩm, trị nghị chính mãn, bạc lương bổng 18 lạng 7 đồng 6 ly, chi về củi 48 lạng, chi về rau và giấy đều 12 lạng, cộng 9 hốt.

- Tòng ngũ phẩm, thủ ngũ sở thiên tổng; Chánh lục phẩm, chỉnh nghị úy thiên tổng, bạc lương bổng cộng 48 lạng.

- Tòng lục phẩm, môn thiên tổng, doanh thiên tổng; Chánh thất phẩm, tả tổng, bạc lương bổng cộng 34 lạng.

Thể lệ trả lương của nhà Đại Thanh: các quan văn, quan võ ở Kinh thì lĩnh bạc lương bổng ở bộ Hộ; các viên tổng đốc, tuần phủ, đề trấn, bố chính, án sát và phủ huyện ở ngoài thì lĩnh bạc lương bổng tại ti Bố chính, không cấp ruộng, không cấp thóc, đây là chế độ nhất định. Các viên quan ở ngoài lại có bạc "dưỡng liêm", quan ở huyện kể đến ngàn lạng, quan ở ba ti kể đến vạn lạng, có lẽ số bạc ấy dùng để cho viên chức thuộc hạ vay tạm trong khi đến nhậm chức hoặc thăng chức đi nha môn khác, người tạm ít sẽ khấu trừ, người tạm nhiều sẽ truy thu.

Sách *Hoàng triều thông kỷ* chép, thời đại Vĩnh Lạc¹

¹ *Vĩnh Lạc*: niên hiệu Minh Thành Tổ (1403-1425).

triều thần đều cho những người tạo và lệ về nhà làm ruộng và bắt họ phải nộp bạc để thay thế cho củi đun rau cỏ. Dương Sĩ Kỳ¹ nói: làm như thế quan chức và tạo lệ hai bên đều tiện lợi.

Thế lệ bản triều ngày nay cấp tước hậu binh cho ngũ phủ phủ liêu²: chưởng phủ, thụ phủ, tham tụng, Thượng thư, mỗi viên quan được 24 người, bồi tụng, Tả thị lang và hữu thị lang, mỗi viên quan được 16 người; từ viên quan tứ phẩm trở xuống người nào dự vào bồi tụng hoặc thêm sai được 8 người; lại cấp tước hậu binh cho các hoàng thân và vương thân có người nhiều người ít khác nhau. Trong số tước hậu binh ấy, các quan chỉ giữ lại 4-5 người để phòng khi khiêng vồng, còn thì đều cho về, bắt họ phải nộp tiền hàng tháng, gọi là "tiền cỏ ngựa".

Đường thư chép, khi nào sai sứ thần ra nước ngoài, triều đình sẽ ban cho 10 chức quan ở châu hoặc ở huyện, để sứ thần bán đi mà lấy tiền, gọi là "tư dịch quan tiền" (tiền yết kiến riêng). Nay bản triều cấp số tước nhân cho sứ thần như sau: về hạng người được thực thụ chức huyện thừa, thì chánh sứ được 4 người, phó sứ được 3 người; về hạng nội sai hành nhân thì mỗi viên đều được 2 người, cho phép các viên ấy được bán các chức ấy để lấy tiền. Việc này có lẽ dùng để ưu đãi viên quan đi làm công việc ở nơi xa. Đây cũng là theo chế độ nhà Đường.

Khoảng niên hiệu Chính Hòa - Vĩnh Thịnh (1680-1719) con đường ra làm quan thu hẹp lại, danh vị quan

¹ Dương Sĩ Kỳ: người đất Thái Hoà nhà Minh, khoảng năm Vĩnh Lạc, làm quan Tả xuân phưởng đại học sĩ.

² Ngũ phủ phủ liêu: xem chú thích số 1,2 trang 165.

chức có phần quý trọng, cho nên mỗi khi sứ mệnh ban xuống, thì mọi người tranh nhau xin mua, có khi bán một chức huyện thừa được đến ba ngàn quan tiền.

THỂ LỆ TUYỂN BỔ VÀ THUYỀN CHUYỂN

Thể lệ thuyền chuyển, chọn bổ, do quan chức trong bộ Lại thừa hành. Khoảng niên hiệu Quang Thuận - Hồng Đức (1460-1497), bộ Lại tuyển bổ các viên quan trong triều và ngoài các đạo, như chức lang trung, chức viên ngoại ở sáu bộ, chức tham nghị, chức hiến phó ở các xứ đều theo phẩm trật thứ tự, tuyển bổ những người đỗ Tiến sĩ; chức trung úy, võ úy, tổng tri, quản lĩnh ở các vệ các sở, cũng chiếu thứ tự cất nhắc. Từ lúc trung hưng trở về sau, về hàng văn, những Tiến sĩ không bổ dụng vào chức thuộc viên ở bộ hoặc tá nhị ở ti; còn người trúng trường mà trao cho chức tham nghị, hiến phó, thì giao triều thần bảo cử riêng; thể lệ trao chức cho quan võ, do các quan trong phủ liêu xin chỉ thị; thể lệ trao chức cho viên quan cai quản quân lính, do các quan trong Binh phiên xin chỉ thị; duy cống sinh trúng trường trao cho chức thuộc quan ở tự, ở ti, các hạng tạp lưu trao cho chức tá nhị hoặc tạp chức, thì đều do bộ Lại cất nhắc bổ dụng. Cứ 9 năm một lần đại tuyển bổ, mỗi năm một lần bổ sung những chức quan hiện khuyết. Phạm gặp kỳ tuyển bổ, thì trước hết bộ Lại hiểu bảo người được tuyển làm đơn trình bày lý do, giao ti thuyền khảo xét thực, trình quan chính đường xét duyệt, chiếu thể lệ cất nhắc, rồi làm tờ khai tâu trình, phụng lệnh giao các quan trong ngũ phủ phủ liêu tra cứu lại, nếu cất nhắc chưa được thoả đáng thì cải

chính lại; sau khi dâng tờ khai xin chỉ thị được chúa chuẩn y, thì giao trả lại, bộ ấy lại làm tờ khai trình bày đầy đủ, phụng ban xuống tập phong tử¹, mới lĩnh về làm bản tâu lên vua, rồi đưa sang ti Thông chính, chuyển cho Lại khoa sao những lời vua chuẩn y giao lại bộ ấy, sau đó giao cho ti Thuyên khảo viết đủ quan hàm đệ trình lên chúa, rồi lại đệ tâu lên vua. Đến ngày đã định, ti Thông chính đến ngoài cửa Đoan Môn phụng lĩnh sắc mệnh khâm ban, lại đệ về phủ đường đợi lệnh phụng ban. Còn khám hợp thì do viên quan trong bộ Lại thừa lệnh giao cho người được lĩnh.

Năm Cảnh Trị thứ 8 (1670) chuẩn định: con viên quan chính chức, lúc sơ thụ, được cất nhắc giữ các chức điển hàn, điển nghĩa, tư vụ, điển lại, điển bạ và tả mạc; khi mãn nhậm, được cất nhắc giữ các chức tự thừa và viên ngoại, mãn nhậm lần thứ hai được thăng các chức tri phủ hoặc thiếu khanh, lang trung; còn như nho sinh trúng thức² và giám sinh³, người nào có dự thi Hội được trúng ba kỳ, thì sơ thụ, được cất nhắc giữ chức huân đạo, học chính và tự ban; người nào chưa được trúng ba kỳ mà có chút học lực và phẩm hạnh, thì sơ thụ, được cất nhắc giữ các chức điển bạ, giáo thụ và học chính, khi mãn nhậm, được thăng chức tri huyện, mãn nhậm hai lần đều được thăng các chức tri phủ hoặc viên ngoại, lại mãn nhậm lần nữa được thăng các chức thiếu khanh, lang

¹ *Tập phong tử*: tập giấy có chữ của chúa chuẩn y.

² *Nho sinh trúng thức*: quan viên tâu vào học ở Chiêu văn quán hoặc Tú lâm cục, gọi là nho sinh, những nho sinh này thi Hội trúng được ba kỳ gọi là nho sinh trúng thức.

³ *Giám sinh*: Hương cống vào học ở Quốc Tử giám, gọi là *Giám sinh*.

trung và thiếu doãn, hoặc người nào được triều thần bảo cử, sẽ được thăng chức hiển phó.

Năm Chính Hòa thứ 2 (1681) chuẩn định: nho sinh trúng thức và giám sinh, người nào thi Hội trúng được ba kỳ, thì sơ thụ, được cất nhắc giữ các chức huấn đạo nha môn phiên kịch và giám bạ; người nào chưa được trúng ba kỳ mà có am hiểu lễ nghĩa và làm việc lâu năm¹, dự thi Hội nhiều khoa², thì cất nhắc giữ các chức huấn đạo giản nha, cấp môn sứ phó và tự ban. Khi mãn nhậm, sẽ tùy theo phiên nha, giản nha mà thăng lên các chức tri châu, tri huyện và học chính, lại mãn nhậm một lần nữa, được thăng lên các chức huyện uý, đô quan, vệ uý, chiếu khám, tả mạc và tri phủ, lại mãn nhậm lần nữa, nếu được triều thần bảo cử sẽ được thăng chức như đã nói ở trên³. Những nho sinh trúng thức và giám sinh, người nào phụng mệnh châu chực được dự vào văn chức, thì sơ thụ, sẽ được thăng chức thất phẩm, sau trải qua các lần được thăng cũng theo như thể lệ các chức khác.

Về chức tá nhị: người nào thi đỗ môn viết, môn toán mà dự vào việc biên chép, thì sơ thụ, sẽ cất nhắc cho giữ các chức sổ sử hoặc phó phường sứ; người không thi đỗ mà phụng mệnh châu chực dự vào chức thư tả công văn lệnh sử, tướng thần lại, xá nhân, hoa văn và đô lại lâu năm, được thăng các chức tri sự, tri bạ, đoán sự, đô sự, ngục thừa, huấn khoa và chính tự, khi đủ niên lệ được thăng các chức đồng tri châu và huyện thừa; lại đủ niên

^{1,2}Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, thì người làm việc quan được 15 năm, gọi là lâu năm; người dự 10 khoa thi Hội gọi là nhiều khoa.

³ Tức là được thăng chức Hiển phó.

lệ, hoặc lại được thăng huyện thừa và các chức thông phán, tri trung, suy quan và tự thừa; lại đủ niên lệ, được thăng chức đồng tri châu, lại đủ niên lệ lần nữa, được thăng các chức thiếu khanh hoặc lang trung; người thi đỗ môn viết, môn toán phụng lệnh châu chục dự vào chức câu kê, cai hợp và thủ hợp, thì sơ thụ, được thăng hàm bát phẩm, các lần thăng chức sau cũng theo như các chức khác, nếu có tờ khai trình bày, phụng mệnh thăng chức huyện thừa và được trao phong tước lần đầu là tước nam, còn việc bổ thụ cũng theo như thể lệ cất nhắc.

Từ năm Bảo Thái thứ nhất (1720) trở về sau, lại theo quan chế cũ, nhậm tử¹, sơ thụ chức tư vụ, khi đủ niên lệ được thăng chức tự thừa, lại đủ niên lệ được thăng các chức viên ngoại và tri phủ; nho sinh trúng thức và giám sinh có trúng trường, sơ thụ giữ chức giám bạ, giáo thụ, học chính, huấn đạo, tả mục, cấp môn sứ phó, tự ban và điển bạ, khi đủ niên lệ, được thăng tri huyện, tri châu; lại đủ niên lệ, được thăng huyện uý, tự thừa; lại đủ niên lệ, được thăng chức tri phủ, lại đủ niên lệ, nếu làm quan trong Kinh sẽ được thăng chức thiếu khanh, lang trung và thiếu doãn, nếu làm việc ngoài các trấn, sẽ do triều thần bảo cử được thăng chức hiến phó. Việc thăng bổ thì căn cứ vào trúng trường nhiều hay ít mà bổ giữ chức ở phiên nha hay giản nha; người không trúng trường mà chỉ có học ở quốc học, thì từ sơ thụ giảng dụ, đến tái thụ tri huyện hoặc thăng đến lang trung, đều là quan hàm không có thực chức. Về những người văn chức ở nội điện:

¹ *Nhậm tử*: tức con các quan được phong ẩm. Theo *Việt sử thông giám cương mục* quyển XLI từ 23 thì con quan nhị phẩm được sơ thụ chức tự thừa, con quan tam phẩm được sơ thụ chức tư vụ.

nếu người nào trúng được ba kỳ thi Hội, thì sơ thụ được thăng tri huyện thực chức, người không trúng trường thì 15 năm mới được trao cho hàm quan huyện không có thực chức. Về những người văn chức ở chính phủ: nếu người nào trúng được ba kỳ thi Hội thì sơ thụ được thăng tri huyện thực chức; người không trúng trường thì 10 năm mới được trao cho hàm tri huyện thực chức. Về các người trong tôn thất, nếu người nào có dự đỗ cống sinh, thì sơ thụ chức trưởng sử, khi đủ niên lệ, được thăng chức tri phủ; người không dự khoa trường, thì quan tôn nhân lệnh khảo sát lấy đỗ, giao sang bộ Lại, sơ thụ chức huyện thừa, sau thăng chức đồng tri phủ.

Năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765) chuẩn định 7 điều về thể lệ bổ dụng:

1. Con quan nhị phẩm, theo thể lệ sơ thụ chức tự thừa, con quan tam phẩm, nếu có trúng trường cũng được sơ thụ chức tự thừa, nếu chưa có trúng trường thì sơ thụ chức tư vụ ở sáu bộ, khi mãn niên lệ được thăng chức tả mạc và chức điển sự ở tì Thừa chính các xứ.

2. Các viên quan giữ thực chức, theo thể lệ cứ 8 năm được hai lần thăng chức; viên quan ở gián nha và viên quan không có thực chức như cấp môn, tự ban, giáo thụ, học chính, huấn đạo, điển bạ, theo thể lệ cứ 7 năm hai lần thăng.

3. Văn chức ở nội điện, chiếu theo số người hiện làm việc, mỗi kỳ khảo công được bổ dụng một người vào thực chức những án lại ở hai phiên tả và hữu, mỗi kỳ khảo công được bổ dụng 3 người vào thực chức và 50 người không có thực chức.

4. Con các quan, người nào sơ thụ chức tả mạc và

diễn sự, khi đủ niên lệ, được thăng chức tự thừa, lại đủ niên lệ, mới thăng chức tri phủ hoặc viên ngoại.

5. Các viên quan phụng mệnh vào chầu, theo thể lệ, con được phong ấm, nếu viên quan nào không có con, được dùng người thân thích do viên ấy nuôi dưỡng làm con, viên ấy phải tâu xin lệnh chuẩn y cho mới được, nếu viên ấy đã có con, mà người mình nuôi dưỡng chưa từng tâu xin, thì không được tự ý nhận bầy là con để được phong ấm.

6. Các người được dự vào hạng khoa trường và người giữ việc biên chép ở 6 doanh, mà chưa được trao cho các chức theo thứ tự phải trải qua, hoặc người dự có quân công được trao chức, thì phải xét rõ người ấy có phải là người con được phong ấm của viên quan phụng mệnh vào chầu hoặc sai làm công cán gì đó, mới được dựa theo hiện chức mà chiếu tư cách để thăng bổ, về niên hạn, được theo thể lệ 7 năm 2 lần thăng của viên quan không có thực chức.

7. Huấn đạo cư tang ở nhà, khi đã đoạn tang, mà trước kia giữ chức chưa được 3 năm, thì nay trao cho chức ngang với huấn đạo, nếu trước kia giữ chức đã được 3 năm thì trao cho chức tri huyện.

THỂ LỆ LỄ MỪNG VÀ NGƯỜI PHỤC DỊCH

Triều trước (triều Hậu Lê), hai ti Thừa chính và Hiến sát, đều là quan chức giữ việc trị yên trong một địa phương; từ lúc trung hưng trở về sau, chức trấn thủ và đốc đồng ở các xứ, là viên quan phụng mệnh phái uỷ, các chức này, tuy có dân thụ lệ, nhưng chỉ để phòng bị vào

những việc sửa chữa và sản tước mà thôi, không phải phục dịch vào việc bàn ghế, không phải cung ứng vào việc cáng vồng, quan và lính bản xứ không phải đưa lễ mừng; duy quan hai ti Thừa chính và Hiến sát đến nhậm chức, thì các thứ như nhà quan cư, bàn ghế và giường chiếu do dân thủ lệ phải làm; quan phủ và huyện đến nhậm chức, thì các đồ giường ghế và chiếu, nếu là quan phủ, sẽ lấy dân mỗi huyện 2 xã trong thuộc hạ đứng làm; nếu là quan huyện sẽ lấy dân thủ lệ đứng làm. Về lễ mừng: khi quan hai ti đến nhậm chức thì phủ và huyện thuộc hạ, mỗi nha môn đệ lễ mừng 1 quan cổ tiền, 1 thúng gạo và rượu thịt, quan tả mục và hữu mục đến nhậm chức, thì phủ và huyện mỗi nha môn đệ lễ mừng 5 tiền, 1 thúng gạo và rượu thịt, quan phủ đến nhậm chức, thì huyện thuộc hạt mỗi nha môn đệ lễ mừng 7 tiền và rượu thịt; quan huyện đến nhậm chức, thì dân thuộc hạ đệ lễ mừng, xã lớn cổ tiền 5 tiền, xã vừa 4 tiền, xã nhỏ 3 tiền và mỗi xã một thúng gạo.

Năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), chuẩn cho quan hai ti Thừa chính và Hiến sát mới đến nhậm chức, thì dân xã thủ lệ phải theo nhiệm vụ sửa soạn bàn ghế và giường chiếu; khi đi làm việc công được lấy dân sung vào việc cáng vồng: Thừa chính sứ 7 người, tham nghị 5 người, tả mục và hữu mục đều 1 người, Hiến sát sứ 7 người, hiến phó 6 người. Khi ti Thừa chính đệ tờ biểu về Kinh, cứ 100 quan tiền được lấy 6 người dài đệ, dâng lễ vật tế tự trong bốn tháng cuối từng mùa, được lấy 30 người dài đệ, ti Hiến sát cũng thế. Về việc sửa công đường, dựng nhà riêng, do dân thuộc hạ phải làm, ti Thừa chính sẽ trừ cho họ mỗi năm 30 quan tiền ngụ lộc, ti Hiến sát mỗi năm trừ cho họ 20 quan tiền ngụ lộc. Quan phủ hoặc quan

huyện đến nhậm chức, thì dân thủ lệ phải cung ứng các đồ giường chiếu; khi đi làm việc công, được bắt dân khiêng gánh; tri phủ và tri huyện đều được 6 người, đồng tri phủ và huyện thừa đều được 5 người, còn việc sửa công đường, làm nhà riêng, chỉ cho lấy dân làm một lần khi mới đến nhậm chức.

DINH THỰ CÁC NHA MÔN

Lúc bắt đầu đời nhà Tống, Điền Tích lấy cớ rằng, Thượng thư lệnh không có bản sảnh, lang và tào không có bản cục, như thế không phải chế độ đời thái bình, Điền Tích xin dựng sảnh và tự riêng, để cho các quan ở, Tống Thái Tông khen là phải, rồi sau cũng vẫn không thi hành. Nhưng như thế, đủ tỏ ra rằng, nhà Bắc Tống có tiếng là đời thịnh trị, nên công việc chính trị không cần ở chỗ tô điểm văn hoa.

Nước ta triều trước về đời Hồng Đức, bộ, đài, tự và giám ở kinh sư, đều có công đường, từ lúc trung hưng, vì công việc nhiều, nên chưa kịp xây dựng, chỉ có công đường của Lễ bộ, Ngự sử đài và Tư lễ giám, còn các nha môn khác, đều tùy tiện lấy nhà riêng của viên quan đứng đầu dùng làm nơi làm việc, các văn án sổ sách đều giao thuộc lại giữ riêng, không có phòng để lưu trữ. Thế mà trong vòng hai trăm năm trở lại đây, giềng mối chấn chỉnh, trong ngoài yên ổn, như thế, chả phải là công việc chính trị không phải ở chỗ vẽ vờ, mà ở chỗ có trách nhiệm thực sự là gì?

Nay chép lại chế độ công đường dinh thự các nha môn trong đời Hồng Đức như sau:

- Tư lễ giám, Tư chế giám, Đô sát giám, Nội phủ giám và Bảo tạng giám: mỗi cơ quan đều một dãy công đường, 3 gian 2 chái, nghi môn đều một gian.

- Lại bộ: nội nha môn, có công đường một dãy 5 gian, ở sau trướng sĩ trực điểm của ti Thần tí, có nghi môn 1 gian, nhà để sổ của ti Thuyên khảo thanh lại một dãy 7 gian; ngoại nha môn, có thị sự đường một dãy 3 gian 2 chái; sảnh đường một gian, nghi môn 3 gian, bốn chung quanh bao tường;

- Hộ bộ: nhà chữ công, đằng trước đằng sau đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, sảnh đường 1 gian, nhà lưu trữ thuế vật một dãy 7 gian, nhà để sổ sách của ti Thanh lại một dãy 3 gian 2 chái, nhà lưu trữ sổ bộ bốn dãy, mỗi dãy 11 gian, ngục phòng 3 gian, nghi môn 3 gian, bốn chung quanh bao tường;

- Lễ bộ: công đường, đằng trước 3 gian 2 chái, đằng sau 1 gian 2 chái, sảnh đường một gian, ti Nghi chế thanh lại một dãy 3 gian, phòng để sổ phía tả phía hữu hai dãy, 7 gian, nghi môn 3 gian, bốn chung quanh bao tường;

- Công bộ: nhà chữ công, đằng trước đằng sau đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, sảnh đường 1 gian, nhà để sổ của ti Vũ khố thanh lại một dãy 12 gian, nghi môn 3 gian, ngục phòng 3 gian, bốn chung quanh bao tường;

- Hình bộ: nhà chữ công, đằng trước đằng sau đều 5 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, sảnh đường 1 gian, nhà làm việc của năm ti năm dãy, mỗi dãy 3 gian 2 chái, nghi môn 2 gian, bốn chung quanh bao tường;

- Đông các; nhà chữ công, đằng trước đằng sau đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, hành lang một dãy 9 gian, hai bên bao tường;

- Hàn lâm viện: nhà chữ công, đằng trước đằng sau đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, tả điểm và hữu điểm 2 dãy, mỗi dãy 5 gian, nghi môn 1 gian, hai bên bao tường;

- Ngự sử đài: công đường 5 gian 2 chái, ngục phòng của sở Án ngục một dãy 3 gian, đề hình mười hai đạo cộng 7 dãy, mỗi dãy 5 gian, nghi môn 3 gian, bốn chung quanh bao tường;

- Lục khoa: nhà làm việc hai dãy, mỗi dãy 8 gian. Lại khoa, Công khoa và Hình khoa đều 2 gian, Sử quán 2 gian, Binh khoa 6 gian, Hộ khoa 3 gian, Lễ khoa 2 gian, nhà lưu trữ sổ hộ một dãy 8 gian, nghi môn 1 gian;

- Thông chính sứ ti: công đường một dãy 1 gian 2 chái, nghi môn 1 gian, bốn chung quanh bao tường;

- Đại lý tự: công đường một dãy 3 gian 2 chái, quảng đường 3 gian 2 chái, nghi môn 4 gian, bốn chung quanh bao tường;

- Hồng lô tự: công đường một dãy 3 gian 2 chái, vọng khuyết đường 1 gian 2 chái, nghi môn 1 gian, bốn chung quanh bao tường;

- Tư thiên giám, Nội linh đài 1 gian 2 chái, Ngoại linh đài 1 gian 2 chái, nội giám 3 gian 2 chái, ngoại giám 2 gian 2 chái, nhậm cư (?) chín dãy, mỗi dãy 3 gian 2 chái, nội nghi môn 1 gian, ngoại nghi môn 1 gian; bên trong bao tường bốn chung quanh, ngoài thêm đai bao tường bốn chung quanh, đài trắc ảnh một tòa, nền cao 8 thước, rộng 4 thước, theo thể lệ do ngũ phủ xây dựng, còn như lầu trắc ảnh của bộ Công ở ngoại cửa Nam Huân;

- Thái y viện: công đường 3 gian, nghi môn 1 gian, nhà Tế sinh, công đường 3 gian 2 chái, nghi môn 1 gian;

- Bắc sử quán: nhà chữ công, đằng trước đằng sau đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, hành lang phía tả và phía hữu 2 dãy, mỗi dãy 7 gian 2 chái, hành lang mặt sau 5 gian 2 chái, nghi môn 3 gian, bốn chung quanh bao tường;

- Triều chính đình một dãy, 1 gian 2 chái;

- Hội đồng quán: nhà chữ công, đằng trước đằng sau đều 3 gian 2 chái, nhà cầu 3 gian, hành lang phía tả và phía hữu 2 dãy, mỗi dãy 9 gian, nghi môn 3 gian, bốn chung quanh bao tường.

Khoảng niên hiệu Hồng Đức định thể lệ dinh thự các quan tam ti và phủ, huyện ở ngoài các đạo như sau:

- Trị sở của ti Trấn thủ, dựng dinh thự ở khu đất rộng 5 mẫu, bốn chung quanh đắp tường bằng đất;

- Nhà làm việc của ti Thừa chính, công đường hai tòa đều 3 gian 2 chái, rộng 11 thước, các viên chủ sự, suý quan và tả mặc đều 3 gian, mỗi gian 9 thước, tả phòng và hữu phòng đều 5 gian, nghi môn 5 gian, có biển đề "Tán trị thừa tuyên sứ ti"; dinh thự viên quan chính chức 5 gian 2 chái, hai tòa nhà của viên quan tá nhĩ ở phía Đông và phía Tây đều 3 gian, hai dãy ngục phòng cộng 6 gian, hai bên bao tường;

- Ti Hiến sát cách ti Thừa chính hai dặm, nhà làm việc hai tòa đều 3 gian 2 chái, nghi môn một tòa, ngục phòng 3 gian, đắp tường bằng đất;

- Tri phủ và tri huyện, công đường 3 gian 2 chái lợp bằng cỏ tranh, cứ 4 năm một lần lợp lại, nghi môn 1 gian, trên công đường, một bên thờ bài vị tiên sư, một bên thờ bài vị thần chúa ngục, ngục đình 3 gian 2 chái, bốn chung quanh trồng hai lần giậu bằng tre, không bao tường.

QUYỂN IV₁

THIÊN CHƯƠNG

Tô Tử Chiêm² nói: Thơ ông Đỗ, văn ông Hàn, chữ viết ông Nhan³ và sử ông Tả⁴, đều là tập đại thành⁵.

Tiên nho nói: Dùng chữ để đối với nhau trong thể văn biểu, có 6 phép:

1. Chính danh đối (đối đúng từng chữ): như "thiên địa" đối với "nhật nguyệt".
2. Đồng loại đối (chữ cùng loại đối với nhau): như "quỳnh cư" đối với "ngọc bạch".
3. Liên châu đối (chữ điệp âm đối với nhau): như "minh minh" đối với "hách hách".
4. Tá tự đối (mượn nghĩa để đối): như "ngũ tướng" đối

¹ Vì thiếu quyển III chép về *Thế lệ hạ*, nên chép thẳng sang quyển IV này.

² *Tô Tử Chiêm*: tên tự của Tô Thức, một danh nho đời nhà Tống.

³ *Đỗ*: tức Đỗ Phủ, *Hàn*: tức Hàn Dũ, *Nhan*: tức Nhan Chân Khanh. Ba người này có tiếng là thơ giỏi, văn hay và chữ tốt ở đời nhà Đường.

⁴ *Tả*: tức Tả Khâu Minh, theo *Từ nguyên*, thì Tả Khâu Minh làm quan thái sử nước Lỗ, Khổng Tử làm kinh *Xuân thu*, Tả Khâu Minh suy diễn ý Khổng Tử để làm truyện, gọi là *Tả truyện*, cũng gọi là *Tả thị Xuân thu*.

⁵ *Tập đại thành*: tập hợp những cái hay cái đẹp cổ kim đúc thành cái hay cái đẹp hoàn toàn.

với "thiên quân", Ngũ là họ, thiên là số¹.

5. Tụ cú đối (chữ câu nào chọi với chữ câu nấy): như "nhất huy ngũ quân, dự thập tải dĩ lâm dân" đối với "bạch thủ đan tâm, quy đồng đình nhi sự chúa"² (một tay nắm quân, hơn mười năm cai trị nhân dân; đầu bạc lòng son, về sân đồ phụng thờ vua chúa).

6. Bất đối chi đối (hai câu không có ý đối mà thành đối với nhau), như "tự hữu sinh dân dĩ lai", đối với "vị như kim nhật chi thịnh", (từ có sinh dân đến giờ, chưa bằng ngày nay là thịnh).

Thế văn bấy giờ, không dùng lối "tụ cú đối", một khi có ai dùng đến, liền có người chỉ trích là văn làm không đối. Ngày xưa Hàn Dũ nói: "Người mưu cầu lợi lộc, thì thối đạo học ở đời này, mà văn làm để cho người ta không thích, thì không khác gì người ôm đàn đứng chực ở cửa vua nước Tề"³. Cho nên người làm văn muốn học theo lối cổ, cũng cần phải làm cho hợp phép.

Bài tựa "Đăng vương các" có câu: "Lạc hà cô vụ, thu thủy trường thiên"⁴ là hai câu tuyệt hay. Nhưng trước

¹ Chữ "ngũ tướng" ở đây nghĩa là viên tướng họ Ngũ, nhưng "ngũ" còn có nghĩa là số 5, nên mượn nghĩa để đối với "thiên" là số ngàn.

² Câu này, về trên dùng những chữ "nhất", "ngũ" và "thập" là số mục, về dưới dùng những chữ "bạch", "đan" và "đồng" là màu sắc để chọi với nhau, nên gọi là tụ cú đối.

³ Lấy điển trong bức thư của Hàn Dũ trả lời Trần Thương: vua nước Tề thích nghe người thổi sáo. Một anh muốn làm quan nước Tề, liền ôm cây đàn đến đứng đợi ở cửa, ba năm không được vào yết kiến, có một hành khách mắng anh ta rằng: "vua thích nghe thổi sáo mà anh gảy đàn, đàn anh dẫu hay, nhưng vua không thích thì sao?". Như thế là anh này sở trường về nghề gảy đàn, mà không sở trường về nghề cầu cạnh làm quan.

⁴ Vương Bột, danh sĩ nhà Đường, bài tựa *Đăng vương các* của Vương Bột có câu: "Lạc hà dữ cô vụ tề phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc" (rạng buổi chiều với chim lẻ cùng bay, nước mùa thu cùng trời cao một sắc).

kia, văn của Thảm Ước¹ đã có câu: "Lạc hoa dĩ chi cái² đồng phi, dương liễu cộng xuân kỳ nhất sắc", (đóa hoa rụng cùng năm cỏ chi đều bay, cây dương liễu cùng cỏ mùa xuân một sắc). Tờ chiếu của Thiên Nguyên³ nhà Hậu Chu cũng có câu: "chức cố dĩ văn vũ câu thông, hiến chương cộng quang hoa tịnh cắng" (cố nập cùng văn vũ đều thông đồng, hiến chương với văn hoa cùng vĩnh viễn). Duy câu văn của Vương Bột tinh thần sáng sủa hơn cả mấy câu trước kia.

Bài thơ của Tống Chân Tông cho Dương Ưc⁴:

*Toả thất vãng niên tử chế cáo,
Cộng gia tảo tử loại Tương Như⁵
Bồng sơn kim nhật thuyên phần sử,
Hoàn ngưỡng đa văn quá Trọng Thư⁶
Báo chính liệt thành quy cận hậu,
Sở vinh cao các bái ân sơ,
Chư sinh tế tế di chiêm vọng,
Diên tạm⁷ tư tuân biện "lỗ, ngư"⁸*

¹ Thảm Ước: Người thời Nam Bắc triều, là người học rộng, biên soạn bộ *Tử thanh phả*, chưa chữ Hán ra bốn thanh là bình, thượng, khứ, nhập. Theo *Bội văn vận phủ* thì câu này là của Diêu Tín, cũng là người thời Nam Bắc triều.

² Chi cái: Năm cỏ chi, trông như hình cây lọng.

³ *Thiên Nguyên*: tức Chu Tuyên Đế (578-579) thời Nam Bắc triều, Tuyên Đế nhà Hậu Chu sau khi nhường ngôi cho con, xưng là Thiên Nguyên Hoàng đế.

⁴ *Dương Ưc*: người đất Phổ Thành nhà Tống, tư chất thông minh, đỗ Tiến sĩ. Tống Chân Tông cất nhắc lên giữ việc chế cáo kiêm chức tu soạn trong sử quán.

⁵ *Tương Như* tức Tư Mã Tương Như. *Trọng Thư*, tức Đồng Trọng Thư. Hai người tài cao học rộng về đời Hán Vũ Đế.

⁷ *Diên tạm*: diên là bút làm bằng chì, tạm là ván gỗ để viết chữ, tức là dụng cụ đời cổ dùng để ghi chép.

⁸ *Lỗ, ngư*: trong Hán văn, chữ "lỗ" và chữ "ngư" mặt chữ gần giống nhau, nên thường lầm chữ nọ ra chữ kia, cũng như ta nói: "tác đánh ra tộ, ngộ đánh ra quá".

Bài thơ này hai câu trên đối với nhau¹ cũng là một thể cách riêng.

Tạm dịch:

*Cửa cấm trước từng biên chế cáo
Tài cao mừng đã giống Tương Như
Non bông nay lại nghiền kinh sử,
Học rộng còn mong vượt Trọng Thu.
Vào yết tâu bày công việc quận,
Đội ơn dào dạt sủng vinh xưa.
Học trò lũ lượt đương trông ngóng,
Chữ nghĩa tra tường "lỗ" với "ngư".*

Nước ta, hai triều nhà Lý, nhà Trần (1010-1412) ngang vào khoảng triều nhà Tống, nhà Nguyên (963-1367) ở Trung Quốc, lúc ấy tinh anh nhân tài, khí cách văn chương, không khác gì Trung Quốc, nhưng sách vở ghi chép sơ lược thiếu sót không tường tận, tôi thu nhặt những văn còn sót lại ở đồ đồng và bia đá (kim thạch di văn) được mấy chục bài, thì thấy văn thời nhà Lý, lối biến ngẫu², bóng bảy đẹp đẽ còn giống thể văn nhà Đường; đến thời nhà Trần, thì lưu loát chỉnh tề, đã giống khẩu khí người nhà Tống. Nay đem danh mục chép ra đây, để biết đại khái.

- Bài minh khắc vào quả chuông chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích³, do thầy chùa là Huệ Hưng soạn, đề năm

¹ Ý nói câu thứ nhất và thứ nhì, đối với câu thứ ba và thứ tư.

² *Văn biến ngẫu*: cũng gọi là văn tứ lục, làm thành hai vế đối nhau, khác với tản văn.

³ *Chùa Thiên Phúc*: Cột nhất thống chí chép là chùa Vạn Phúc, ở núi Lạn Kha, xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, do Lý Thánh Tông (1054-1072) xây dựng.

Nguyên Hóa¹ thứ 9 triều nhà Lý;

- Bài minh khắc vào bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh ở Ái Châu², do thầy chùa là Pháp Bảo soạn, dựng năm Đại Khánh thứ 9³;

- Bài minh khắc vào bia tháp Hội Thánh, núi Lãng Già (?) do pháp sư là Lê Kim soạn, dựng năm Hội Phong thứ nhất⁴;

- Bài minh khắc vào quả chuông và bia chùa Viên Quang (?) đều do Đinh Đạt soạn, dựng năm Duệ Vũ thứ 3⁵;

- Bài bia ở bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh núi Đới Sơn (thuộc huyện Duy Tiên), do Mai Công Bật, Viên ngoại lang bộ Binh soạn, dựng năm Duệ Vũ thứ 2;

- Bài bia ở chùa Ngưỡng Sơn Linh Xứng xã Ngộ Xá thuộc huyện Vĩnh Phúc (nay là huyện Vĩnh Lộc thuộc Thanh Hóa), do thầy chùa là Pháp Bảo soạn, dựng năm Duệ Vũ thứ 7;

- Bài bia chùa Diên Phúc, thôn Cổ Việt (?) do Nguyễn Công Diễm, gia khách của Đỗ Anh Vũ soạn, dựng năm

¹ *Nguyên Hóa*: các vua triều nhà Lý không có niên hiệu *Nguyên Hóa*. Nhưng xem phần Phong vực chép ở dưới, thì *Nguyên Hóa* tức là Long Phù *Nguyên Hóa*, một niên hiệu của Lý Nhân Tông. Tham khảo sử liệu, thì niên hiệu triều Lý Nhân Tông chỉ thấy chép chữ Long Phù mà không có chữ *Nguyên Hóa*. Không rõ từ thời đại nào, sử gia đã bỏ bớt chữ "*Nguyên Hóa*" đi. Năm Long Phù *Nguyên Hóa* thứ 9, nhằm năm 1109.

² *Ái Châu*: thời nhà Lý, Ái Châu bao gồm cả địa phận Thanh Hóa và Ninh Bình cũ. Chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh thuộc địa phận Thanh Hóa.

³ *Đại Khánh*: tức Hội Tường Đại Khánh (1110-1119).

⁴ *Hội Phong*: (1092-1100).

⁵ *Duệ Vũ*: tức Thiên Phù Duệ Vũ (1120-1126). Ba niên hiệu trên này đều về đời vua Nhân Tông nhà Lý.

Đại Khánh thứ 4 (1113);

- Bài minh khắc vào bia Di Đà Bảo Khâm ở Bổng Hương thuộc Hồng lộ¹, lập vào thời đại Trần Anh Tông (1293-1314), không rõ tên tác giả;

- Bài minh khắc vào chuông chùa Đại Bi, do Trần Đạo Tái², tức Văn Túc vương biên soạn, dựng năm Hưng Long thứ 2 (1294);

- Bài bia nói về chuông chùa Đại Bi, xã Mộ Đạo do Sa môn là Sùng Nhân biên soạn;

- Bài minh khắc vào chuông chùa Sùng Quang, xã Ý Lan, cầu Ma Lãng, do Đặng Lân Chủng, Hàn lâm Thị giảng biên soạn, dựng năm Đại Khánh thứ 7³;

- Bài minh khắc vào chuông chùa Diên Thánh Báo Ân ở phường Đông Ngạc⁴; do Trần Chấn Khanh, Ngự sử trung tán biên soạn, dựng năm Khai Hựu thứ 4 (1332);

¹ *Hồng lộ*: về thời nhà Lý, nhà Trần, Hồng lộ tức là lộ Thượng Hồng và Hạ Hồng, thuộc Hải Dương bây giờ, nhưng không rõ vị trí Bổng Hương ở chỗ nào.

² *Trần Đạo Tái*: con Trần Quang Khải, họ tôn thất nhà Trần, Đạo Tái nổi tiếng về văn học.

³ *Đại Khánh*: nguyên văn chép, "Thiên Khánh". Thiên Khánh là một niên hiệu do Lê Lợi đặt ra trong lúc Trần Cao làm chúa nhà Trần, để tiện giao thiệp với nhà Minh, niên hiệu này chỉ có 2 năm. Ở đây, đương chép về bia và mình đời Lý, đời Trần, nên chắc chắn chữ "Thiên Khánh" là do chữ "Đại Khánh" chép lầm ra. Nhưng Đại Khánh lại có 2 niên hiệu: một là niên hiệu Hội Tường Đại Khánh (1110-1119) triều Lý Nhân Tông, trong bộ *Kiến văn tiểu lục* này cũng chỉ chép tắt là "Đại Khánh"; hai là niên hiệu Đại Khánh (1314-1323) triều Trần Minh Tông. Theo thứ tự niên kỷ trình bày ở đoạn văn này, thì có lẽ niên hiệu Đại Khánh chép ở đây là thuộc về triều Trần Minh Tông.

⁴ *Đông Ngạc*: tục gọi làng Vẽ, nay thuộc ngoại thành Hà Nội.

- Bài ký tháp Linh Tế, núi Dục Thúy¹, do Trương Hán Siêu² Tả thị lang biên soạn, dựng năm Thiệu Phong thứ 3 (1343);

- Bài minh khắc vào bia viện Báo Ân, hương An Đăng, do Hồ Tôn Thốc³, Trung thư lệnh biên soạn, dựng năm Xương Phù thứ 7 (1383);

- Bài minh khắc vào bia chùa Phúc Minh, hương Man Đế, do Đỗ Nguyên Chương, Hàn lâm quyền học sĩ biên soạn, dựng năm Long khánh thứ 5 (1377);

- Bài ký *Đại Bi nham*, chùa Sùng Nghiêm, núi Vân Lỗi (?), do Phạm Sư Mạnh⁴, Hữu bộc xạ biên soạn, dựng năm Thiệu Khánh thứ 3 (1372).

Xem tập *Tục thuyết phu Thiên Nam hành ký* (Tủ Minh Thiện nhà Minh biên soạn), có thể biết được thời đại nhà Trần từ hàn khôn khéo và số lễ vật cống nạp hàng năm.

Xem tập *Nam ông mộng lục* (Lê Trừng nhà Minh biên

¹ *Núi Dục Thúy*: ở Ninh Bình, nguyên tên là núi Non Nước, Trương Hán Siêu thích phong cảnh núi này, mới làm nhà ở đây và đổi tên là núi Dục Thúy. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) lại đổi tên là núi Hộ Thành.

² *Trương Hán Siêu*: tên tự là Thăng Phủ, người làng Phúc Am, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, có tài về văn chương, làm quan đến tham tri chính sự.

³ *Hồ Tôn Thốc*: người làng Quý Trạch, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, có tài về văn chương, làm quan đến Hàn lâm viện học sĩ kiêm Thám hình viện, sung sứ bộ sang nhà Minh.

⁴ *Phạm Sư Mạnh*: tên tự là Nghĩa Phu, hiệu Úy Trai, biệt hiệu là Giáp Thạch, người xã Giáp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, đỗ Thái học sinh, làm quan 3 triều Minh Tông, Hiến Tông và Dụ Tông đời nhà Trần đến Nhập nội hành khiển, phụng mệnh sang sứ nhà Nguyên biện bạch về việc cột đồng.

soạn), có thể biết được thời đại nhà Trần có những việc đặc sắc và việc truyền ngôi cho con.

Xem tập *Bình định Nam giao lục* (Khâu Tấn nhà Minh biên soạn), có thể biết được cái lỗi cha con nhà Hồ sơ hở lằm lẩn, mở đường cho giặc kéo vào cướp nước, và tài năng khí phách oanh liệt của vua tôi nhà Hậu Trần.

Đọc tập *Sử Giao Châu* và thơ *An Nam tức sự* (Trần Cương Trung nhà Nguyên biên soạn), thì lễ nhạc, y quan, thuế khóa, hình luật, phong tục, xu hướng, thị trấn, quan ải thời nhà Trần, có thể biết được đại khái.

Xem tập *Thù vực chu tư lục* (Nghiêm Tông Giản nhà Minh biên soạn), thì về nghi lễ sai sứ thần đi sứ vấn của đời trước, về gốc ngọn việc nhà Ngụy Mạc xin hàng, về sự khó khăn trong khi gây dựng cơ nghiệp trung hưng, về lòng thành khẩn tố cáo của di thần triều trước và đại cương quan chế, binh chế nước ta, đều có thể biết rõ được.

Năm tập sách kể trên, có thể bổ khuyết cho *Việt sử*.

Sách *Lĩnh nam chí* quái, tương truyền tác giả là Trần Thế Pháp, bài tựa sách *Thiếu vi lam bản* cũng có nói đến, không rõ Thế Pháp người xứ nào, nay chỉ thấy bài tựa của Vũ Quỳnh nêu ở đầu sách mà thôi. Sách này những chỗ vay mượn phụ hội không sao kể xiết. Ở đây chỉ dẫn ra một việc để chứng minh: như truyện "Việt tỉnh", truyện này thấy chép trong sách Trung Quốc, mà tác giả phụ hội soạn ra. Theo sách *Nam hải cổ tích ký* của Ngô Lại nhà Nguyên, thì sông núi Việt tỉnh (giống Việt) ở phía Nam Nam Hải, có một tên là giếng Triệu Đà, lại có một tên là giếng Bảo Cô. Bảo Cô là vợ Cát Tử Xuyên, thường đi châm cứu cho bệnh nhân vùng Nam Hải, rất lành nghề chữa bệnh bướu. Thôi Vi nhà Đường

gặp Bảo Cô, được Bảo Cô trao cho lá ngải ở sống núi Việt tỉnh. Nhà Nam Hán gọi là Ngọc long tuyến. Theo sách *Tài quỹ ký* của Trương Quân Phòng nhà Tống, thì Thời Vĩ bị ngã xuống giếng Nhâm Hiêu, ban đêm thoát nạn chạy ra, được ngọc kinh tử¹ dẫn đến gặp Triệu Vũ đế, gả Diên phu nhân cho làm vợ và ban cho ngọc "dương tụy"², rồi lại sai người dẫn về nhân gian. Việc này chép ở sách *Thuyết phu*³.

Hồi đầu niên hiệu Khai Hựu (1329-1341) nhà Trần, Lý Tế Xuyên phụng mệnh chép *Việt điện u linh tập*, ghi đến miếu thờ các vị thần, có trình bày hạo khí linh tích 8 vị đế vương lịch đại và 12 vị nhân thần, sách này lời văn trang nghiêm, sự việc xác thực, cũng tỏ ra tài nhà sử học lành nghề. Trong sách có dẫn *Giao Châu ký* của Tăng Cỗn⁴, *Sử ký* của Đỗ Thiệu và truyện Báo cực, những sách này nay đều không thấy lưu truyền.

Cao Hùng Trưng, Giáo thụ phủ Tư Minh nhà Đại Minh, có biên soạn bộ *An Nam chí*, về phần vị trí cương vực, lý sở, thành trì, núi sông, phường quách, hương trấn, thổ sản, cống phú, phong tục, hình thế, hộ khẩu, học

¹ *Ngọc kinh tử*: *Lĩnh nam chí* chép là "vương kinh tử", *Lịch triều hiến chương loại chí* chép "ngọc kinh xà". Hai sách chép tuy khác nhau, nhưng đều hình dung là một loài rắn, còn "ngọc kinh sử" chép trong *Tài quỹ lục* chưa rõ định nghĩa là gì.

² *Ngọc dương tụy*: nguyên văn chép "dương tụy châu", *Lĩnh nam chí* chép "long tụy châu".

³ *Thuyết phu*: bộ sách gồm 100 quyển, do Đào Tông Nghi nhà Minh biên soạn.

⁴ *Tăng Cỗn*: cuối thế kỷ IX, hồi nhà Đường đỗ hộ Giao Châu, Tăng Cỗn sang làm tiết độ sứ. Theo sách *An Nam kỷ yếu* thì Tăng Cỗn là người biết võ về nhân dân, nên người trong châu gọi là "Tăng Thượng thư".

hiệu, quân vệ, đàn tràng, kho tàng, chùa quán, đền miếu, cầu cống, cổ tích, cung nhà, bến đò, cửa ải, hang động, vườn ao, đề bồi và cảnh vật, đại khái căn cứ vào tài liệu của nhà Trần còn sót lại và sự tích thời nhà Minh, trong mười phần cũng được hai ba phần, nhưng đáng ghét là lời nói phần nhiều phù bạc. Ngay như Giải Tấn¹ nhà Minh, vì trái ý Thành Tổ, phải truất chức và cho làm Tham nghị Giao Chỉ, không đầy một năm lại triệu về, thế mà Hùng Trưng lại cho là "nước Nam từ khi được Giải Tấn dạy bảo, mới biết xu hướng về việc học, nên họ gọi Giải Tấn là Giải phu tử". Chép như thế thật là càn dỡ. Khi tôi phụng mệnh sang sứ, thấy các nhà nho Trung Quốc hỏi về việc "An Nam tôn thờ Giải phu tử", tôi đã biện bạch về sự sai lầm, tôi lại đưa cuốn *Trích điểm thi tập*² cho Chu Bội Liên, Đô đốc Quảng Tây, để họ biết triều nhà Trần đã có nhiều văn học thi chương, không phải từ Giải Tấn, người ta mới biết văn học.

Thời đại Trần Nhân Tông (1279-1293), Trần Cương Trung sứ thần nhà Nguyên sang nước ta, lúc ấy nhân sau khi nam bắc chiến tranh, nên người phương Bắc sang nước Nam phần nhiều lo sợ, xem tập *Sứ Giao Châu* của Cương Trung có bài thơ đầu đề là "Sứ hoàn cảm sự" (Cảm tưởng sau khi đi sứ trở về) thì đủ rõ.

Bài thơ ấy như sau:

¹ *Giải Tấn*: tên tự là Đại Thân, người huyện Cát Thủy, nhà Minh, đỗ Tiến sĩ, làm quan Hàn lâm học sĩ, vì có lỗi, phải đổi sang Giao Chỉ, sau lại triệu về, tổng giam, rồi chết ở trong ngục.

² *Trích điểm thi tập*: do Hoàng Đức Lương biên soạn. Xem thêm trang 238b dưới.

*Thiếu niên ngẫu thử thỉnh trường anh¹
Mệnh lạc Nam châu nhất vũ khinh.
Vạn lý Thượng Lâm vô nhạn đáo²
Tam canh Hàm Cốc hữu kê minh³.
Kim qua ảnh lý đan tâm khổ,
Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh
Dĩ hạnh quy lai thân kiện tại,
Mộng hồi do giác chướng hồn kinh.*

Tạm dịch:

*Trẻ thơ vâng lệnh sứ phương xa,
Thân nhẹ như lông Ngõu lĩnh qua,
Muôn dặm Thượng lâm, tin vắng nhạn,
Ba canh Hàm Cốc, gáy mong gà,
Bóng loè gương sắt, lòng thêm đắng,
Tiếng rộn trống đồng, tóc đốm hoa.
Được sống trở về mừng vẫn khỏe,
Còn ghê khi độc, giấc Nam kha.*

¹ *Trường anh*: nghĩa đen là sợi dây dài. Thời đại nhà Tây Hán, Nam Việt vương nhà Triệu không thần phục, Gián nghị đại phu nhà Hán là Chung Quân xin đem một sợi dây sang trời Nam Việt vương mang về. Khi phụng mệnh sang sứ, bị Lữ Gia, tướng nhà Triệu giết chết. Lúc ấy Chung Quân mới 20 tuổi. Câu thơ này, Cường Trung tự ví mình như Chung Quân.

² *Thượng Lâm nhạn*: Tô Vũ nhà Hán đi sứ Hung Nô, bị giữ lại 19 năm, vua nhà Hán sai người sang đòi trả Tô Vũ về, chúa Hung Nô nói là Tô Vũ đã chết rồi. Sứ giả nói: Thiên tử sản ở Thượng Lâm, bắn được chim nhạn mang thư, biết là Tô Vũ còn sống ở trong một cái chằm. Vì thế chúa Hung Nô mới trả Tô Vũ về nhà Hán.

³ *Hàm Cốc kê*: thời đại Chiến quốc, Mạnh Thường Quân là Điền Văn làm quan nước Tề, sang sứ nước Tần, Chiêu Vương nước Tần muốn giết. Nhân đêm, Mạnh Thường Quân trốn về, khi đến cửa Hàm Cốc, vẫn chưa mở cửa. Chế độ nhà Tần, cứ nghe tiếng gà gáy mới mở cửa ải. Lúc ấy, một gia khách của Mạnh Thường Quân có tài bắt chuột tiếng gà gáy, làm cho gà ở xung quanh quan ải đều gáy, do đấy, cửa quan mở, Mạnh Thường Quân mới trốn thoát.

Triều nhà Trần, Phó Nhượng Kim sang sứ nước ta, có soạn tập *Thanh Giang*, thơ cũng đúng đắn, bài thơ đầu đề là "Lập nhật nhập cảnh" (ngày tháng chạp đến cảnh thổ) như sau:

*Đông nhập An Nam quốc
Vân nghinh sứ giả thiếu.
Quận văn Tần nhật trí¹,
Trụ tướng Hán thời tiêu²,
Giang lộ hoàng do thác,
Sơn điền đạo thủy miêu,
Hoàng ân hàm viễn cận,
Hạnh dịch bất từ lao.*

Tạm dịch:

*Mùa đông vào nước An Nam,
Đóa mây mừng đón xe loan sứ thần.
Quận, nghe đặt tự đời Tần,
Cột đồng, nhớ thuở Hán nhân dựng thành.
Đường sông, mo ấp tre xanh,
Ruộng dào lúa mới nảy nhành lá non.
Gần xa nhuần thấm hoàng ơn,
Phận tôi hành dịch chẳng sồn gian lao.*

Khi về đến Bắc Kinh, Phó Nhượng Kim lại có bài thơ như sau:

¹ Theo *Việt sử thông giám cương mục*: năm 214 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng tham nước Việt có nhiều của quý, sai Đồ Thư và Sứ Lộc đem quân sang chiếm đất Lĩnh Nam, đặt 3 quận là Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận, tức Giao Chỉ sau này.

² Sau khi thắng được Hai Bà Trưng (năm 43), Mã Viện tướng nhà Hán, lập cột đồng làm giới mốc.

Sử tiết vì song khuyết,
Thiên thư hạ bách man
Vũ chũng quy nhật lộ,
Vân hợp xuất thời san.
Lĩnh biểu¹ binh do động,
Loan dương² giá vị hoàng
Yên biên phu sách tại,
Bất đắc phạm long nhan.

Tạm dịch:

Từ kinh khuyết tay cầm cờ sử,
Ban chiếu trời xuống xứ Nam giao.
Ngày về tường lộ, non cao
Mây quanh từng đám, mưa rào từng cơn.
Chốn Lĩnh biểu binh còn đánh phá,
Đất Loan dương xa giá chưa về,
Yên biên, chúc vãn đề huê,
Tàu bày chẳng được liễn kê long nhan.

Minh Thái Tổ mới dựng cơ nghiệp, sai Dư Quý sang sứ nhà Trần. Lúc ấy Giáp Thạch Phạm Sư Mạnh³ giữ việc tiếp khách, có họa thơ của sứ thần như sau:

Tam thập niên tiền mộng Kiến Khang⁴

¹ *Lĩnh biểu*: một danh từ để gọi chung những địa phương ở ngoài Ngũ Lĩnh, tức là Lĩnh Nam.

² *Loan dương*: tên huyện cũ, ở phía Tây Bắc huyện Thiên Yên, tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc).

³ *Phạm Sư Mạnh*: xem chú thích số 4, trang 195.

⁴ *Kiến Khang*: ở phía Nam Nam Kinh bây giờ. Năm Thiệu Phong thứ 5 (1345) đời Trần Dụ Tông, Phạm Sư Mạnh đã phụng mệnh sang đây để biện bạch việc cột đồng với phái bộ nhà Nguyên.

*Thu phong vạn lý nhất chinh hoàng.
 Lục triều¹ nhân vật Chung Sơn² tại,
 Bách chiến quan hà Giang Thủy³ trường.
 Thiết Úng, Thạch Đầu⁴ duy dạ nguyệt,
 Ô Y, Châu Tước⁵ chỉ tà dương.
 Đại Minh kim nhật đô Giang Tả⁶,
 Hồ⁷ vận nguy vong, Hán⁸ vận xương.*

Tạm dịch:

*Kiến Khang năm trước vẫn mơ màng,
 Muôn dặm con thuyền thuận gió sang
 Nhân vật sáu triều ghi đỉnh núi,
 Quan hà trăm trận suốt Trường Giang
 Thạch Đầu, Thiết Úng, tro trắng lạnh,
 Châu Tước, Ô Y, lạt bóng vàng.
 Giang Tả, Đại Minh nay vững chãi,
 Hồ suy, Hán thịnh việc không thường.*

Phạm Sư Mạnh lại có thơ tiễn biệt sứ thần như sau:

*Vạn lý đông hành lưỡng sứ quân,
 Nhất bôi biệt tửu ý ân cần.*

¹ *Lục triều*: tức Ngô, Đông Tấn, Lưu Tống, Tề, Lương và Trần, vì sáu triều đại này đều đóng đô ở Kiến Khang, nên gọi chung là Lục triều.

^{2,3,4} *Giang Thủy*: tức sông Trường Giang, - *Thiết Úng*: tên thành - *Thạch Đầu*: tên núi Chung Sơn, Giang Thủy, Thiết Úng, Thạch Đầu, đều tả núi sông, thành quách ở Kiến Khang.

⁵ *Ô Y*: tên ngõ. *Châu Tước*: tên cầu. Nơi ở của Vương Đạo, Tạ An là những nhà quyền quý đời Tấn.

⁶ *Giang Tả*: tức hạ lưu sông Trường Giang, các xứ thuộc tỉnh Giang Tô bây giờ.

⁷ *Hồ*: chỉ nhà Nguyên

⁸ *Hán*: chỉ nhà Minh.

*Mã hàm Dũ linh¹ mai hoa tuyết,
Thuyền quá Ngô giang² nhận ảnh vân.
Sóc mạc binh trần kim tấu tiếp,
Nam triều nhân vật tổng năng văn,
Quy lai mật vật bồi chiêm hạ,
Tiến giảng trùng hoa dũ phóng huân³.*

Tạm dịch:

*Sứ quân muôn dặm bỗng chia tay,
Chén rượu đưa chân ý nhị đầy
Non Dũ ngựa dong mai giống tuyết,
Sông Ngô thuyền vượt nhận đường mây.
Binh nhung cõi Bắc tấu tin thắng,
Văn vận triều Nam lắm bậc hay.
Then chốt giữ gìn khi bái yết,
Công Nghiêu, đức Thuấn gắng tâu bày.*

Hai bài thơ trên, trình bày công việc vừa lịch duyệt, vừa lão luyện, thổ lộ lời văn vừa cứng cáp, vừa vui tươi, có phần làm mạnh được quốc thể.

Năm Quý Hợi (1683) niên hiệu Chính Hòa, Minh Đô,

¹ *Dũ linh*: tức Đại Dũ Linh ở Triều Châu, cũng gọi là Ma Linh, vì ở đây có rất nhiều cây mai.

² *Ngô Giang*: tức sông Ngô Tùng, ở địa phận tỉnh Giang Tô, là cửa ngõ xung yếu về mặt Tây Nam Trung Quốc.

³ *Trùng hoa*: một danh từ để tán dương công đức Ngu Thuấn. Ý nói Ngu Thuấn làm cho công đức Đường Nghiêu thêm rạng rỡ. *Phóng huân*: một danh từ để tán dương công đức Đường Nghiêu. Ý nói Đường Nghiêu mở rộng công đức đời trước mà thị hành giáo hóa.

sứ thần nhà Thanh, qua Quý môn quan¹, có văn tế ở miếu thờ Mã Phục Ba², lời văn như sau:

Tướng tinh giáng hạ đất Tây Tần, ánh sáng tỏ hơn sao Bắc;

Phong độ nêu cao đời Đông Hán, danh thơm vang mãi trời Nam.

Gần xa đều kính mến; thần nhân cùng nường nhờ.

Nhớ đại tướng quân xưa: chính khí muôn thuở; vĩ nhân một thời.

Ngao du khoảng giữa hai nhà, về thờ chân chúa³;

Khen ngợi mạnh thay nhất bủ⁴, kính trọng lão thần.

Lên tướng đàn năm trước, hét hò vỡ mặt quân hùng;

Cầm tiết việt tuổi già, chỉ sử tan hồn man nữ.

¹ Quý môn quan: theo Cựu nhất thống chí, thì Quý môn quan ở xã Chi Lăng thuộc châu Ôn tỉnh Lạng Sơn. Sau khi nhà Lê trung hưng, sứ thần Trung Quốc không thích tên gọi này, mới đổi tên là "Uy thiên quan". Nhưng Văn đài loại ngữ của Lê Quý Đôn nói: "Quý môn quan ở cách huyện Bắc Lưu 30 dặm về phía Nam, Mã Viện có lập bia ở đây. Huyện Bắc Lưu gần châu Tiên Yên trấn Yên Quảng nước ta, đây là Quý môn quan. Tục truyền ở Lạng Sơn là không đúng".

² Mã Phục Ba: tức Mã Viện, giữ chức Phục Ba tướng quân nhà Đông Hán. Năm 42, Mã Viện đem quân sang Giao Chỉ, đánh nhau với Hai Bà Trưng.

³ Sau khi Vương Mãng cướp ngôi vua nhà Hán, quân hùng nổi dậy, Công Tôn Thuật xưng đế ở Ba Thục, Lưu Tú (tức Quang Vũ nhà Hán sau này) xưng đế ở Lạc Dương. Mã Viện vừa đến Ba Thục, vừa đến Lạc Dương, để định đường lui tới, cuối cùng Viện về với Lưu Tú.

⁴ Lúc Mã Viện đã ngoài 60 tuổi, xin đem quân đi đánh Ngũ Khê man, Quang Vũ thấy hần tuổi già, không muốn sai đi, Viện liền nhảy lên ngựa chỉ huy, để tỏ ra sức còn khỏe. Quang Vũ khen "quốc thước tai thị ông" (khỏe mạnh thay ông bủ này), trận này Viện bị chết ở quân thứ.

*Tên nêu đồng trụ, sáu chữ¹ chia nội ngoại hai hàng:
Đất vạc Quỷ môn, chiếc khóa cản thiên nhân đôi ngả.*

*Minh Đồ chúng tôi: tài hèn tựa gỗ mục, hình yếu như
ngựa già.*

Tự xét trong mình, rất thẹn với câu văn "vẽ hổ"²;

Phụng mệnh đi sứ, thường ghê về khí độc "sa chim"³,

Sông Lý Thuỷ mong oai phù hộ, Việt hữu xuôi buồm;

*Thành An Châu nhớ đức linh thiêng, Nhật Nam
dừng ngựa.*

Kính dâng lễ mọn: giải tỏ lòng thành.

*Cúi mong: đức tày nhật nguyệt, khắp trần gian soi
sáng không riêng;*

Công sánh núi non, giúp đệ thất lâu đài thêm vững.

Viên Xán, sứ thần nhà Thanh sang nước ta, có biên soạn một cuốn *Sứ giao kỷ sự*, ở cuối sách lại có phụ lục bài "Sứ giao ngâm". Sách ấy do Ngô Hưng Tộ, Tổng đốc Lương Quảng đề tựa rằng:

*"Tộ này vâng đặc mệnh cứu trùng, cai trị lương Việt,
nhân sau khi dấy binh đánh dẹp, bọn gian nhũn chưa*

¹ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú có dẫn sách *Nhất thống chí* nhà Minh chép, thì Mã Viện lập cột đồng ở động Cổ Sâm, thuộc châu Khâm, có viết lời thề rằng "Đồng Trụ chiết, Giao Chỉ diệt". Ở đây nói "sáu chữ" có lẽ chỉ 6 chữ này.

² *Vẽ hổ*: Mã Viện ở Giao Chỉ, gửi thư về răn bảo con cháu, đại ý nói: bắt chước người trung hậu, dù không được như người ta, còn thành ra người cần tín, cũng như chạm con chim học không thành cũng còn thành con cò; nếu bắt chước người hào khoáng mà không thành, thì không khác gì vẽ con hổ không thành lại thành con chó.

³ *Sa chim*: Mã Viện thường nói chuyện với người ta rằng: khi hấn ở phía Tây hồ Lăng Bạc, dưới thì nước lũ, trên thì sa mù, hơi độc nung nấu; ngựa mặt trông thấy chim diều bay ở trên không lác đác rơi xuống nước.

yên, người Dao, người Đông ở lẫn lộn. Tộ này vẫn nơm nớp lo sợ việc đổi xấu thành tốt là việc khó khăn. Nay chiếu trời ban bố, Việt Thường là nơi xa xăm cũng nhảy múa vui mừng ở ngoài muôn dặm, đức hóa yên ỹ thấm khắp gần xa, không đâu là không sợ oai cảm đức, làm cho Tộ này cảm cờ tiết ngôi trấn trị, cũng được hưởng phúc lành sông trong biển lặng không bao giờ cùng. Đầu tiết gia bình¹, xe sứ quân trở về, qua đất Đoan Châu², Tộ này đã may mắn biết hết được công việc ở Nam quan, lại được đọc sách này, càng mừng đủ cả bốn điều tốt. Bởi vì sứ quân trên vì triều đình tuyên dương đức hóa, dưới vì man phương ban bố sung vinh, mà giảng Thi Thư, nói lễ nhạc, mở rộng thực học về sự theo đòi nhân nghĩa ở phương xa. Hơn nữa trong sách ghi về đường sá, diên cách, nhân vật, phong tục, cả đến những vật nhỏ mọn như cây cối, chim muông, làm cho người xem sách có thể mở rộng kiến văn, cũng như mình đã ra ngoài lịch duyệt. Đến như những bài ca vịnh, ý tứ phong phú, lời lẽ sáng sủa, không phải chỉ có mấy chương như thơ "Hoàng hoa"³ mà thôi".

Bài tựa của Lý Sĩ Trinh, Tuần phủ, nói:

"Ngày trước tiên vương sai sứ thần, khen về sự cần lao trong khi đi đường, mà thuật rõ lòng mong muốn của họ, rằng: "Hoàng hoàng giả hoa, vu bỉ nguyên thấp, sần sần chinh phu, mỗi hoài mỹ cập" (rực rỡ sắc hoa, nở cả trên cao và dưới thấp, những người đi xa vội vàng, thương nghĩ không làm kịp công việc); đến chương cuối thì nói:

¹ Gia Bình: tức tiết tháng chạp.

² Đoan Châu: nay là huyện Cao Yếu, tỉnh Quảng Đông.

³ Hoàng hoa: một bài thơ chép trong thiên Tiểu nhã sách Mao Thi. Đoạn dưới, bài tựa của Lý Sĩ Trinh có trích dẫn hai chương trong bài thơ này.

"ngã mã duy nhân, lục bí ký quân, tái tri tái khu, chu viên tư tuân" (ngựa ta là ngựa giấn sắc, sáu dây cương đã điều hòa, giong ruổi ra đi, hỏi hết những việc cần thiết). Nay sứ quân đi sứ lần này, cốt để tuyên dương đức ý người trên và thông suốt tình trạng người dưới, việc ấy đã làm đầy đủ chức trách rồi. Đến như tập sách chép khi đi sứ, từ núi sông, đường sá, phong tục, nhân vật cho đến các loài cỏ cây, không việc gì không hỏi han mà biên chép cho bằng hết. Không những thế, lại còn thổ lộ ra lời ca vịnh, sáng tác thành thiên chương, làm cho người xem đến quyển luyến, tán thưởng mà không nỡ rời tay. Sách Mao Thi nói: "Lạc chỉ quân tử, bang gia chi quang" (người quân tử vui vẻ, làm cho nước nhà được vinh quang). Sứ quân có thể xứng đáng với câu thơ ấy. Ngày trước Tương Như phụng mệnh đi thông hiếu với nước Cùng Tạc, về triều tâu bày và dâng bài phú "Đại nhân", Hán Vũ Đế khen là có chí khí bay nhảy như muốn xông lên tận tầng mây. Thế thì cuốn sách này sẽ cùng với bài phú của Tương Như cùng lưu truyền bất hủ".

Tôi nhận thấy bọn Minh Đồ và Viên Xán sang sứ nước ta, vừa đi vừa về chẳng qua có 1 tháng 8 ngày, thế mà vào trong nước hỏi phong tục đã biết được chút ít đại khái. Và lại đối đáp hợp với lễ nghi, bàn luận có phần trung hậu, biên chép đề vịnh, có tâm mắt coi trọng Viêm giao¹, đấy là điều đáng khen. Trong sách *Sử giao kỷ sự* hơn 10 điều tập ký, ngợi khen nước ta nhân dân sum họp đông vui, địa thế bằng phẳng; buông mắt trông ra thấy một dải đều là đồng ruộng, không chỗ nào bỏ hoang, làng

¹ Viêm giao: cũng như Viêm bang, một danh từ để chỉ vị trí phương Nam, vì phương Nam khí hậu nóng nực, nên gọi là Viêm giao.

xóm ở liền sát với nhau, người nhiều mà đất ít, còn phần ghi chép về chế độ, lễ nghi, phong tục, khí hậu, cũng được chính xác rõ ràng.

Năm Tân Tị (1761) niên hiệu Cảnh Hưng, sứ thần Trung Quốc là Đức Bảo, Thị độc và Cố Nhữ Tu, Tự khanh, sang nước ta sách phong. Lúc ấy tôi phụng mệnh đi sứ Trung Quốc trở về, cùng gặp nhau ở phủ Thái Bình¹, nhân hết năm, nên giữ lại khoản đãi hơn 10 ngày. Đức Bảo tên hiệu là Thận Trai, có 48 bài thơ thất ngôn luật, đề là "Tại Giao phái vận thi" (Thơ làm khi sung phái bộ Giao Châu) và 160 bài thất ngôn tuyệt cú² đề là "An Nam trúc chi điệu"; Cố Nhữ Tu tên hiệu là Mật Trai, có 60 bài thơ tiết cú³ đề là "An Nam khẩu chiếm". Đức Bảo và Nhữ Tu đưa những thơ ấy trình bày với Tra Tuấn Thúc, Thái thú phủ Thái Bình, nhân đây tôi được xem, bài thơ "Độ Xương Giang⁴ ngẫu thành" của Đức Bảo như sau:

*Nhật đương thêm tuyển⁵ độ Xương Khê,
Tiểu sát Đông Pha nhập mãn đề.*

¹ *Phủ Thái Bình*: ở địa phận tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

² *Tuyệt cú*: một thể của thơ, mỗi bài bốn câu, mỗi câu bảy chữ gọi là thất tuyệt, mỗi câu năm chữ, gọi là ngũ tuyệt. Thể thơ này phần nhiều làm thể tản văn, nhưng thỉnh thoảng cũng có bài làm đối nhau.

³ *Tiết cú*: cũng như tuyệt cú ở trên.

⁴ *Xương Giang*: tức sông Thọ Xương, ở địa phận huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

⁵ *Thêm tuyển*: theo *Sự văn loại tự*: bọn nữ công ở trong cung nhà Ngụy, nhà Tấn dùng dây đo để đo bóng mặt trời, thấy rằng từ sau tiết đông chí, mỗi ngày dài thêm một sợi dây; nữ công trong cung nhà Đường dùng công việc làm để đo ngày dài hay ngắn thì thấy sang tiết Đông chí mỗi ngày làm thêm được một sợi dây. Ở đây dùng điển này để nói về giữa tháng 11 âm lịch, sau tiết Đông chí.

*Cảo phục tà huê thanh nhược lập,
Họa thuyền hoành tiết bích pha lê.
Như đan hoa nhị khai nhưng bão,
Tự duãn ương châm sáp dục tề.
Bát (nhập) vọng thiên thôn phong thái cổ,
Mao Thiêm viễn cận tiếp vân đề.*

Tạm dịch:

*Ngày dài cười sóng vượt Xương khê
Cười bạn Đông Pha đến chật đề.
Áo vải tay đeo nón lá cọ,
Thuyền hoa đầu chẹn sóng pha lê.
Hoa như son đỏ màu tung nở,
Mạ tựa măng non cây chĩnh tề,
Mắt thấy xóm làng đây thối cổ,
Gần xa nhà lá bóng mây che.*

Lúc ấy, tôi có đưa cho hai viên khâm sứ mỗi người một bài thơ, bài của Đức Bảo đáp lại có câu rằng: "*Vị báo nhu hoài sùng sứ tiết, hảo hưng lễ nhượng cố phiên duy*" (Vì tỏ lòng yên uỷ phương xa, nên kính trọng cờ tiết mao sứ bộ; cần đề cao lễ nghĩa khiêm nhượng, để vững bền nơi phiên trấn của triều đình). Đức Bảo tặng lại tôi một câu đối rằng: "*Chuẩn thẳng quy củ sư tiền tiết; ôn hậu hòa bình khải hậu côn*" (Dây mực khuôn thước, bắt chước triết nhân đời trước; hòa bình ôn hậu, mở đường con cháu đời sau).

Cao Biền nhà Đường, tên tự là Thiên Lý, sang trấn Giao Châu (864-875), đánh dẹp Man Nam Chiếu (865), đến nay người trong nước còn gọi là "Cao vương". Nhiều người chỉ biết Cao Biền có võ lược, mà không biết có tài

làm thơ. Trước đây tôi xem trong cuốn *Toàn Đường thi lục*, thấy có vài chục bài thơ xin chép ra đây:

1- Bài "Ngôn hoài" (Cảm tướng)

*Hận pháp bình nhung sách,
Tâm đăng bái tướng đàn.
Thủ trì kim việt lãnh,
Thân quả thiết y hàn.
Chúa thánh phù trì dị,
Ân thâm báo hiệu nan.
Tam biên do vị tĩnh,
Hà cảm tiện hưu quan?*

Tạm dịch:

*Chước Bình nhung giận chưa trọn vẹn,
Lên tướng đàn hổ thẹn lấm thây.
Búa đồng lạnh lẽo cầm tay,
Mình quàng áo sắt đêm ngày rét ghê.
Chúa mình thánh dễ bề giúp rập,
Ơn sâu dày báo đáp khôn toan,
Biên thù chưa được bình an,
Dám đâu treo ấn cáo quan trở về.*

2- Bài "Gửi xử sĩ Lý Toại Lương ở Ngạc Xã"

*Tiểu ả kham vong thế thượng tình,
Khả năng hưu mộng nhập trùng thành.
Trì biên tả tỵ sư tiền bối,
Toạ hữu đề minh luật hậu sinh.
Ngâm xã khách quy Tần độ vãn,
Tuý hương ngư khứ Mỹ pha tình.
Xuân lai bất đắc sơn tung tín,
Tận nhật vô nhân bang thủy hành.*

Tạm dịch:

*Ở ẩn quên phăng mọi việc đời,
Vào thành giấc mộng đã nguôi rồi.
Học tiên bơi, chữ đề bên nước,
Dạy hậu sinh, châm viết chỗ ngồi,
Khách vịnh thơ về thuyền chở muôn,
Chài say rượu tếch nắng xa soi,
Xuân về chẳng thấy tin trong núi,
Đạo cảnh ven sông vắng bóng người.*

3- Họa bài "Tặng Động Đình Triệu tiên sinh" của Tiến sĩ Vương Chiêu Phù

*Vị ái Quân Sơn cảnh tối linh,
Giốc cân¹ thu lễ nhất đàn tinh.
Được tương kê khuyến vân gian thi²,
Cầm hứa ngư long nguyệt hạ thính.
Tự yếu thừa phong tùy vũ khách³,
Thuyền đồng chủng ngọc⁴ nghiệm tiên kinh?
Yên hà đạm bạc vô nhân đảo,
Duy hữu ngư ông quá Động Đình.*

¹ *Giốc cân*: ngày trước các người già, nhất là các cụ nơi thôn dã, thường đội khăn một trao, dặt hai mối dẫu khăn về đằng trước, trông như sừng con bò, nên ta thường gọi là "đội khăn ngà bò". Hán văn thường dùng chữ "giốc cân" để tượng trưng người ẩn dật.

² Theo *Thần tiên truyện*: Hoài nam Vương An ăn thuốc thành tiên, khi ra đi, còn bỏ lại một số thuốc thừa, gà chó ăn vào đều bay lên trời cả, cho nên có câu "kê minh thiên thượng, khuyến phệ vân trung", (gà gáy trên trời, chó cắn trong mây).

³ *Vũ khách*: tức đạo sĩ, người ta gọi áo của đạo sĩ là "vũ y".

⁴ Theo *Sưu thần ký*: Dương Bá Ung là người hiếu thảo, một hôm có người đem cho dẫu đá, nói có thể để giống thành hạt ngọc. Bá Ung theo lời, sau quả nhiên tìm ở chỗ ương dẫu đá ấy được năm đôi bạch bích, nên gọi chỗ ấy là "ngọc diễn".

Tạm dịch:

*Yêu phong cảnh Quên Sơn đẹp đẽ.
"Khăn gà bò" giăng lễ bậc thầy.
Thuốc tiên, gà chó lên mây,
Đạo đàn, rồng cá vui vầy dưới trăng.
Gió muốn cười theo bằng đạo sĩ,
Ngọc ai trông nghiền nghĩ kinh tiên?
Non khe tĩnh mịch ai nhìn,
Động Đình chỉ có con thuyền ngư ông.*

4- Bài "Đề đền thờ thần Nam Hải"

*Thương mình bát thiên lý,
Kim cổ uý ba đào,
Thử nhật Nam chinh tướng,
Yên nhiên độ vạn tao.*

Tạm dịch:

*Mênh mông tám ngàn dặm,
Sóng gió dữ từ xưa,
Tướng sĩ nay Nam tiến,
Muôn chèo nhẹ nhẹ đưa.*

5- Bài "Khiển hững"

*Bả trần phi liên tửu,
Trì can bất vị ngư,
Duy ứng Kê Thúc Dạ¹,
Tự ngã tính dung sơ.*

¹ Kê Thúc Dạ: tên tự của Kê Khang, một trong Trúc Lâm thất hiền đời Tấn.
Kê Khang tính rất lười biếng.

Tạm dịch:

*Nàng chén phải đâu vì thích rượu,
Gieo câu nào hám cá cho nhiều.
Chỉ vì tính biếng lười, thô lỗ,
Thúc Dạ cùng ta cũng một chiều.*

6- Bài "Gửi thơ tào khi đến An Nam"

*Tặng khu vạn lý thương Thiên San,
Phong khứ, vân hồi khoảnh khắc gian,
Kim nhật hải môn Nam quốc sự,
Mạc giao hoàn tự Phụng Lâm quan¹.*

Tạm dịch:

*Thiên Sơn muôn dặm tới hàng ngày,
Chốc lát đi về thuận gió mây.
Công việc nước Nam ngoài cửa biển,
Phụng Lâm đâu để đến ngày nay.*

7- Bài "Khuê bì"

(Lòng nhớ thương của người chinh phụ)

*Nhân thế bi hoan bất khả tri,
Phu quân sơ phá Hắc Sơn² quy,
Như kim hựu hiên chinh Nam sách,
Tảo vãn thôi phùng đại hiệu y.*

¹ *Phụng Lâm quan*: cửa ải Phụng Lâm ở phía Tây Bắc huyện Đạo Hà tỉnh Cam Túc, thời đại nhà Đường có nhiều cuộc bạo động nổi dậy. Thơ Đỗ Phủ có câu: "Phụng Lâm qua vị tức" (chưa dập tắt được binh qua ở Phụng Lâm).

² *Hắc Sơn*: tức giặc Hoàng Cân cuối thời Đông Hán, do Trương Ngưu Giốc cầm đầu, quân sĩ có hàng trăm vạn.

Tạm dịch:

*Tẻ vui nào biết việc trên đời,
Chàng phá Hắc Sơn mới nghỉ ngơi.
Nay lại Nam chinh dăng kẻ sách,
Sớm chiều, may áo giục tới bờ.*

8- Bài "Nam chinh tự hoài"

(Bày tỏ tâm sự khi đi đánh phương Nam)

*Vạn lý khu binh quá hải môn,
Thử sinh kim nhật báo quân ơn.
Hồi kỳ trực đãi phong yên tĩnh,
Bất khiển chinh y hữu lệ ngân.*

Tạm dịch:

*Cửa biển cầm quân vạn dặm đi,
Báo ơn nay thoả chí nam nhi.
Ngày về quyết đợi tan binh lửa,
Nước mắt không làm ố chiến y.*

9- Bài "Quá Thiên Oai kênh"¹

(Đi qua kênh Thiên Oai)

*Sài lang khanh tận khước triều thiên,
Chiến mã hưu tê chương linh yên.
Quy lộ hiểm hi kim thảo đặng,
Nhất điều thiên lý trực như huyền.*

¹ *Thiên Oai kênh*: Theo *Việt sử thông giám cương mục* chép, thì năm Hàm Thông thứ 7 (866) nhà Đường, Cao Biền đi tuần đến châu Ung và châu Quảng, thấy đường biển nhiều đá ngầm, không tiện cho việc vận tải, liền sai Trương sử đem binh lính đi khai đào. Đến quãng giữa đường biển, gặp hai nơi có những tảng đá to nằm dài đến vài ba trượng, riu búa không sao phá được, chợt một hôm có mấy trăm tiếng sét lớn đánh tan những tảng đá ấy, do đấy đường biển không bị ngăn trở, vì thế mới đặt tên là "Thiên Oai kênh".

Tạm dịch:

*Hùm beo chôn hết mối về triều,
Khói lửa không làm ngựa chiến kêu.
Đường trước gặp ghềnh nay phẳng phển,
Lối về ngàn dặm thẳng trăm chiều.*

10- Bài "An Nam tổng tào biệt sắc quy triều"
(Ở An Nam tiến tào vâng sắc chỉ từ biệt về triều)

*Vân thuỷ thương mang nhật dục châu,
Dã yên thâm xứ giá cô sầu.
Tri quân vạn lý triều thiên khứ,
Vị thuyết chinh Nam dĩ ngũ thu.*

Tạm dịch:

*Mênh mông mây nước sắp về chiều,
Khói nội, gà gô khắc khoải kêu.
Muôn dặm anh về châu đế khuyết,
Năm thu Nam tiến nhớ lâu triều.*

11- Bài "Phó Tây Xuyên, đồ kinh Quốc huyện tạc"
(Đến Tây Xuyên, khi đi qua huyện Quốc)

*Á Phu trùng quá Liễu doanh môn¹,
Lộ chỉ Dân, Nga² cách mộ vân.
Hồng gạch thiếu niên già đạo bái,
Ân cần nhận đặc cữu tương quân.*

¹ *Liễu doanh môn*: doanh trại đóng ở đất Tế Liễu của tướng Chu Á Phu đời Hán Văn Đế, nay ở phía Tây Nam huyện Hàm Dương tỉnh Thiểm Tây.

² *Dân*: tức Dân Sơn, thuộc Tứ Xuyên; *Nga*: tức núi Tập Nga, thuộc tỉnh Vân Nam.

Tạm dịch:

*Tế liễu quay về tường Á Phu,
Dân, Nga thẳng trở cách mây mù.
Thiếu niên khăn đỏ đầy đường đón,
Nhìn nhận tỏ tường vẫn tường xưa.*

12- Bài "Cẩm Thành¹ tả vọng"
(Tả cảnh lúc trông ra Cẩm Thành)

*Thục giang ba ảnh bích du du,
Tứ vọng yên hoa táp quận lâu.
Bát hội nhân gia đa thiếu cẩm,
Xuân lai tận quả thụ tiêu đầu.*

Tạm dịch:

*Ánh sóng biếc ngân ngân sông Thục,
Hoa bốn bề quanh bọc lầu thành.
Ít nhiều gấm vóc mọi ngành,
Xuân về treo hết đầu cành cây cao.*

13- Bài "Biên phương xuân hứng"
(Thú mùa xuân ở biên tái)

*Thảo sắc thanh thanh liễu sắc nùng,
Ngọc hồ khuynh tữu mãn kim chung.
Sinh ca liệu lượng tùy phong khứ,
Bộ tận quan san đệ kỷ trùng.*

¹ *Cẩm Thành*: tức thành Cẩm Quan, ở phía Nam huyện Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên. Ở đây nghề dệt gấm nổi tiếng đẹp nhất nước, nên dùng để đặt tên thành.

Tạm dịch:

*Sắc cỏ xanh xanh sắc liễu gầy,
Rượu nghiêng hồ ngọc, chén vàng đầy.
Tiếng vang đàn hát đưa theo gió,
Đi hết quan san khắp đó đây.*

**14- Bài "Tái thưởng ký gia huynh"
(Ở trên cửa ải gửi cho anh)**

*Lệ ngọc¹ phân trương tín sứ hi,
Kỷ đa hương lệ sái chinh y.
Già thanh vị đoạn trường tiên đoạn,
Vạn lý Hồ thiên điều bất phi.*

Tạm dịch:

*Anh em cách biệt bấy lâu nay,
Giọt lệ hương quan áo thấm đầy.
Chưa dứt tiếng kèn đà dứt ruột,
Trời Hồ muôn dặm nhận không bay.*

15- Hai bài "Tả hoài".

*a) Ngư can tiêu nhật tửu tiêu sầu,
Nhất tuý vong tình vạn sự hưu.
Khước hận Hàn, Bành² hưng Hán thất,
Công thành bất hướng Ngũ Hồ³ du.*

¹ *Lệ ngọc*: Hoa cây đường lệ. Thơ Đường lệ trong thiên Tiểu nhĩ sách *Mao Thi* là nhạc ca do Chu Công Đán sáng tác để yên ả với anh em, nên sau thi nhân dùng điển này nói về anh em.

² *Hàn, Bành*, tức Hàn Tín và Bành Việt, hai viên tướng mạnh giúp Lưu Bang đánh dẹp, lập nên cơ nghiệp nhà Tây Hán, sau đều bị Hán Cao Tổ giết.

³ *Ngũ Hồ*: Nơi có nhiều cảnh đẹp. Thời Xuân thu, Phạm Lãi sau khi giúp Câu Tiễn nước Việt diệt được nước Ngô, liền thay đổi họ tên đi ngao du Ngũ Hồ.

*b) Hoa mãn tây viên nguyệt mãn trì,
Sinh ca dao duệ họa thuyền di.
Như kim ám dữ tâm tương ước,
Bất động chinh kỳ động tửu kỳ.*

Tạm dịch:

*a) Câu cá hết ngày, rượu hết lo,
Say rồi, muôn việc nguội như tro.
Hàn, Bành giúp Hán thành cơ nghiệp,
Giận chẳng vui chơi cảnh Ngũ Hồ.*

*b) Hoa đầy vườn, nguyệt đầy ao,
Thuyền đưa đàn hát tiêu dao kịp thì.
Thỏa lòng ao ước đôi khi,
Chinh kỳ cuộn lại, tửu kỳ tung bay.*

16- Bài "Sơn đình hạ nhật"
(Sơn đình ngày mùa hè)

*Lục thụ âm nung hạ nhật trường,
Lâu đài đảo ảnh nhập trì đường.
Thủy tinh liêm động vì phong khởi,
Nhất đoá tường vi mãn viện hương.*

Tạm dịch:

*Cây xanh, bóng rợp gập ngày dài,
Chiếu lộn trong ao ánh điện đài.
Rèm động thủy tinh hây hẩy gió,
Hoa vì ngào ngọt khắp trong ngòi.*

17- Bài "Đối tuyết"

*Lục xuất phi hoa¹ nhập hộ thi,
Tọa khan thanh trúc biến quỳnh chi.
Như kim hảo thương cao lâu vọng,
Cái tận nhân gian ác lộ kỳ.*

Tạm dịch:

*Hoa bay sáu cánh vào nhà,
Ngồi xem cây trúc hóa ra cành quỳnh
Lên lầu buông mắt nhìn quanh
Con đường nhân thế gập ghềnh ngập phẳng.*

18- Bài "Tầm ẩn giả bất ngộ"

(Tìm người ẩn dật mà không được gặp)

*Lạc hoa lưu thủy tổng Thiên thai,
Bán tụy nhân ngâm độc tự lai
Trù trưởng tiên ông hà xứ khứ?
Mãn đình hồng hạnh bích đào khai.*

Tạm dịch:

*Nước trôi hoa rụng vẫn Thiên Thai,
Chénh choáng, ngẫu nhiên ngao tự đến chơi.
Ngán nỗi tiên ông đâu vắng tá?
Đầy sân đào hạnh chiếu hoa tươi.*

¹ *Lục xuất phi hoa*: theo *Hàn thi ngoại truyện* chép: "Hoa của cỏ cây phần nhiều năm cánh, chỉ tuyết là có sáu cánh". Nền thi nhân dùng chữ "lục xuất hoa" để mô tả về tuyết.

19- Bài "Ký La Phù¹ biệt nghiệp"
(Gửi đề nhà riêng của người ở La Phù)

*Bất tương chân tính nhiễm ai trần,
Vị hữu yên hà bạn thử thân,
Đái nhật Trường Giang tương hảo tin,
Bác la² sơn hạ bích đào xuân.*

Tạm dịch:

*Tinh trời không chút bận hồng trần,
Bởi có yên hà quện với thân.
Tin tốt Trường Giang ngày gửi đến,
Bác la đào nở biết bao xuân.*

20- Bài "Bộ Hư động"
(Đề động Bộ Hư)

*Thanh Khê đạo sĩ nhân bất thức,
Thượng thiên hạ thiên bạc nhất chích
Động tiền thâm toả bích song hàn,
Trích lộ nghiên châu điểm Chu Dịch.*

Tạm dịch:

*Người chẳng biết, Thanh Khê đạo sĩ
Hạc một con mặc ý xuống lên.
Lạnh lòng trước động khóa then,
Chấm pho Chu Dịch mài nghiên son già.*

¹ *La Phù*: núi La Phù ở địa phận huyện Tăng Thành tỉnh Quảng Đông, phía Đông tiếp giáp địa giới huyện Bác La, núi này hơn bốn trăm ngọn, nổi tiếng ở Việt Trung.

² *Bác la*: ở địa phận tỉnh Quảng Đông, phía Tây Bắc có núi La Phù, nổi tiếng là nơi có nhiều hoa.

**21- Bài "Tặng ca giả"
(Tặng người hát)**

*Công tử yêu hoan nguyệt mãn lâu,
Giai nhân yết điệu xường Y Châu¹.
Tiện tòng tịch thượng thu phong khởi,
Trực đáo Tiêu quan thủy tận đầu.*

Tạm dịch:

*Đây lầu bóng nguyệt đón vui chơi,
Khúc hát Y Châu giọng lả lơi,
Trên tiệc sang thu luồng gió thổi.
Tiêu quan nước cạn tiệc vừa thôi.*

Thời đại Nhân Tông (1023-1059) nhà Tống, Đào Bật cai trị Ung Châu, là người có thi tài, ngâm vịnh rất nhiều.

Bài "Đề cửa Côn Lôn² phủ Nam Ninh"

*Quan lộ hạ Côn Lôn (luân),
Man phong dĩ lý phân
Phong quang thiên trước thảo,
Vũ ý bất ly vân.
Tục dị quân tu đức,
Thời bình tướng dụng văn,
Lâm Khê chiếu lục thủy.
Lão tán tuyết phân phân*

¹ *Y Châu*: tên đất, đồng thời là tên khúc nhạc từ đời Đường. Vì đời Đường Huyền Tông, phần nhiều dùng tên địa phương để đặt tên khúc hát.

² *Côn Lôn*: ở phía Đông Bắc phủ Nam Ninh, là một cửa ải xung yếu. Thế kỷ XI, Dịch Thanh nhà Tống đóng quân ở đây để chống cự với Nùng Trí Cao nước ta.

Tạm dịch:

*Đường quan ải xuống Côn Luân,
Nước Man địa thế nhiều phần đất xa,
Gió đưa cây cỏ nở hoa,
Mây bay từng đám, mưa sa từng hồi
Đổi tục lạ, vua dôi nhân đức,
Gặp thời bình, tướng dóc văn chương.
Ra khe nước biếc soi gương,
Bơ phờ mái tóc nhuộm sương đầy đầu.*

Bài "Vĩnh Bình¹ đạo trung"
(Giữa đường đi trại Vĩnh Bình)

*Điệp chương thâm thiên lý,
Cùng biên kim nhất ngu
Bắc phong gia tín tức,
Nam đầu khách trình đồ.
Linh thế tần khai hợp,
Viên thanh sạ hữu vô.
Quá khê nhân tiếu ngữ,
Cách ngạn thú yên cô.*

Tạm dịch:

*Núi chồng ngàn dặm thăm sâu,
Biên thủy một góc nay hầu đạo qua.
Gió đưa tin tức quê nhà,
Phương Nam đất khách gần xa đi về.
Thế non khấp mở nhiều bề,
Nhỏ to tiếng vượn vọng về xa xa.*

¹ Vĩnh Bình: thuộc địa phận tỉnh Vân Nam.

Nói, cười, khe nước người qua,
Cách ngán đồn thú khói đã quạnh hiu.

Bài "Đề Dương Sóc¹ huyện xá"
(*Đề nhà huyện Dương Sóc*)

Thạch bích thâm thâm nhiều huyện nha.
Bát ly sàng nhấm kiến yên hà.
Dân canh tử vũ vi triều tự,
Tăng chủ hoàng tình đại văn trà.
Bộc bố thanh trung khuy án độc,
Nữ la âm lý khuyến tang ma.
Dục tri Ngôn Yển² huyền ca xứ,
Thủy mặc bình phong sở bách gia.

Tạm dịch:

Vách đá sâu sâu bọc huyện nha,
Không rời chần chiếu thấy yên hà.
Dân trồng khoai tía thay cơm sáng,
Sư nấu hoàng tình thế nước trà.
Thác nước tiếng vang trong án độc,
Bóng cây đứng nhủ việc nông gia.
Muốn tìm đàn hát nơi Ngôn Yển,
Nét vẽ bình phong có lắm nhà.

Lại một bài nữa:

Dư điền ngộ vũ tiểu khê hồn,
Viễn cận vân phong hộ thổ thôn.

¹ *Huyện Dương Sóc*: nay thuộc đạo Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây.

² *Ngôn Yển*: tên chính của Tử Du, học trò Khổng Tử. Khi Tử Du làm quan tể ở Vũ Thành, dạy dân học tập *Thi Thư* lễ nhạc.

*Thù tục dị hôn tam lý vụ,
Âm nhai hốt lộ nhất gia thôn,
Quế hoa hương lý tầm tăng tự,
Dung thụ âm trung ẩn huyện môn,
Tĩnh thuế vị thâu binh giáp hậu,
Tâm cần phủ tự thả hữu luân.*

Tạm dịch:

*Ruộng đôi mưa xuống đầy khe,
Núi non ẩn hiện mây che xa gần
Sương dày ngày tối bất thần,
Hang sâu chợt lộ cư dân mấy nhà.
Chùa sư tìm chốn quế hoa,
Cửa thành núp dưới bóng đa um tùm,
Giặc tan thuế khóa chưa tròn,
Lưu tâm giúp đỡ khoan bàn trưng thu.*

**Bài "Tân Châu¹ duyệt võ đường"
(Đề nhà duyệt võ ở Tân Châu)**

*Nam Kiêu² phong vân tịch túc thanh,
Hoại câu tân lũy hiệu thắng bình.
Quan tào duy thức bạ thư tự,
Dân tục bất tri kim cổ thanh.
Vãng tuế hốt truyền Nam Chiếu³ hịch,
Cận thì phương trúc Phục Ba⁴ doanh.*

¹ Tân Châu: tức huyện Tân Dương thuộc tỉnh Quảng Tây.

² Nam Kiêu: tức Linh Nam.

³ Nam Chiếu: tên một nước xưa. Thời đại nhà Đường, Nam Chiếu đánh chiếm Vân Nam, nhà Đường phải đánh dẹp mãi mới thần phục được.

⁴ Phục Ba: xem chú thích số 2 trang 204 ở trên.

*An Thành¹ thái thú thâm biên kể,
Hám năm hoa khai duyệt thủy binh.*

Tạm dịch:

*Đất Nam Kiêu xa khơi thịnh trị,
Đời thăng bình hào lũy bỏ tôi.
Quan nha chăm việc tờ bồi,
Tục dân nào biết trống hồi, chiêng khua.
Hịch Nam Chiếu chợt đưa năm trước,
Doanh Phục Ba đắp được gần đây.
An Thành thái thú chúc hay,
Dưới hoa hám năm duyệt bày thủy binh.*

Bài "Long Châu Tú Lĩnh"

(Đề núi Tú Lĩnh ở Long Châu)

*Lộ tùy vân đăng thạch thê hành,
Hạn cách Hoa, Di thiên ý minh,
Tự dữ đại quân vi ngoại binh,
Hà lao chư tướng tác trường thành.
Phúc dân khả bái tam công tước²,
Thọ thánh năng hô vạn tuế thanh³.
Hải quốc mật cương giai thạch lão,
Đãi thủy lai thử lạc công danh?*

¹ *An Thành*: tên quận, đặt từ đời nhà Đường, đến nhà Tống gọi là Tân Châu An Thành quận.

² *Tam công tước*: về việc tế tự của thiên tử chép trong thiên Vương chế sách *Lễ ký* nói: "ngũ nhạc thị tam công", nghĩa là lễ phẩm tế thần ngũ nhạc (thần 5 ngọn núi lớn), ngang với phẩm vật tế tam công.

³ *Vạn tuế thanh*: Hán Vũ Đế đi tuần, tế thần núi Trung nhạc, các quan đi theo hầu đứng ở dưới núi, nghe như trong núi có tiếng hô "vạn tuế" ba lần. (*Sử ký*).

Tạm dịch:

*Đường đi theo kẻ mây thang đá,
Chia Hoa, Di trời đã an bài.
Giúp vua che chở mặt ngoài,
Trường thành nọ phải nhọc tay tướng thần.
Lễ tam công đặc ân ban tể,
Chúc muôn năm thánh đế sống lâu.
Cõi xa vách đá bạc đầu,
Công danh ai kẻ khắc sâu sau này?*

Hồi quốc sử, Phan Phu Tiên¹ chép những bài thơ của vua chúa, công khanh và sứ thần về đời nhà Trần, lại chép những bài ngự chế của Cao Đế, Văn Đế² cùng những bài ngâm vịnh của các nho thần về bản triều, thành quyển *Việt âm thi tập*; Dương Đức Nhan³ lại chép nối theo những bài không có trong *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên làm *Tinh tuyển thi tập*. Hoàng Đức Lương⁴ lại chép nối theo những bài còn thiếu trong hai tập kể trên làm *Trích diễm thi tập*. Hợp cả ba tập thơ ấy mà xem, thì văn thơ nước Nam có thể tìm được đầy đủ. Nhưng vẫn còn có chỗ bỏ sót, như bài thơ của Phạm Sư Mạnh⁵ đề núi Thạch

¹ *Phan Phu Tiên*: người xã Đông Ngạc (làng Vẽ) huyện Hoài Đức tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Tây), đỗ khoa minh kinh năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), tác giả bộ *Đại Việt sử ký*.

² *Cao Đế*: tức Thái Tổ Cao Hoàng đế, miếu hiệu của Lê Lợi. *Văn Đế*: tức Thái Tông Văn Hoàng đế, miếu hiệu của Lê Nguyên Long, vua thứ hai triều nhà Lê.

³ *Dương Đức Nhan*: người xã Hà Dương, huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương, đỗ Tiến sĩ năm Quang Thuận thứ 4 (1463) (nay thuộc thành phố Hải Phòng) làm quan đến Thị lang.

⁴ *Hoàng Đức Lương*: xem tiểu sử của Hoàng Đức Lương trang 207 ở dưới.

⁵ *Phạm Sư Mạnh*: xem chú thích số 4 trang 195 ở trên.

Môn¹ theo cổ thể, nay vẫn còn khắc vào đá, trong sách *An Nam chí* của người nhà Minh có chép bài thơ này, nhưng bỏ mất một nửa. Bài ấy như sau:

*Hành dịch đẳng gia sơn²
Kiều thủ vạn lý³ thiên.
Đô bằng Nam minh ngoại,
Tân nhật Đông nhạc tiền.
Yên Phụ⁴ thiên⁵ nhất ác,
Tượng đầu⁶ nhận⁷ cửu thiên.
Tầng tầng Tử tiêu vân,
Hội phông Yên kỳ tiên.
Hung hung Bạch đằng⁸ đào,
Tưởng tượng Ngô Vương⁹ thuyền,*

^{1,2} *Núi Thạch Môn*: ở huyện Giáp Sơn (nay là huyện Nam Sách), quê hương Su Mạnh, nên ông gọi là "gia sơn".

³ Chữ "lý", trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép là "trùng".

⁴ *Núi Yên Phụ*: ở xã Tuyên Xá huyện Giáp Sơn, cao 320 trượng (*Đại Nam nhất thống chí*).

⁵ Chữ "thiên", trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, chép là "sơn".

⁶ Tượng Sơn có một tên nữa là núi Yên Tử. Yên Kỳ Sinh đắc đạo ở tại đây. (Chú thích này là dịch những chữ chưa trong nguyên văn).

⁷ *Nhận*: có thuyết nói là 8 thước cổ, có thuyết nói 7 thước, nhưng ở đây, ta chỉ nên hiểu chung chung, "nhận" là tên một thứ dùng để đo từ thời cổ. Câu này và câu trên, tác giả hình dung hai ngọn núi cao, ý nói lên núi Yên Phụ thì tay có thể với được trời và núi Tượng Đầu cao đến chín ngàn nhận.

⁸ *Sông Bạch Đằng*: thượng lưu từ địa phận tỉnh Bắc Ninh, phân lưu vào tỉnh Hải Dương, chia làm hai chi, rồi hợp lại ở địa phận xã Đoan Lễ, làm thành sông Bạch Đằng, đổ ra cửa biển Nam Triệu. Con sông này có nhiều lịch sử về việc chống ngoại xâm.

⁹ *Ngô Vương*: tức Ngô Quyền. Thời Ngũ đại, Trung Quốc, chúa Nam Hán sai con là Hoàng Thao đem quân sang xâm lấn nước ta, Ngô Quyền đã đánh tan quân xâm lược Nam Hán ở sông Bạch Đằng, tự lập làm vương (938-944), nên gọi là Ngô Vương.

Úc tích Trùng Hưng đế¹,
Diệu chuyển khôn, cán kiền.
Hải phổ thiên môn đồng,
Giáp môn vạn tinh chiên.
Phản chướng điện ngao cực,
Văn hà tẩy tinh chiên.
Chí kim tử hải dân,
Do ký cầm Hồ² niên.

Tạm dịch:

Núi quê hành dịch trôi qua,
Ngửa trông trời thăm bao la muôn trùng.
Biển Nam chim lớn vẫy vùng,
Non Đông mừng đón vùng hồng ló ra,
Đỉnh Yên Phụ trời xa với được,
Ngon Tượng đầu nhận ước chín nghìn.
Tử tiêu mây bọc liên liên,
Gặp Yên Kỳ hỏi lên tiên đường nào?
Bạch Đằng lỏng lẻo ba đào
Tuồng thuyền Ngô chúa thét gào năm xưa.
Trùng Hưng nhớ đức hai vua,
Xoay vần trời đất có thừa tài hoa.
Ngàn thuyền Hải Phố xông pha,
Giáp môn hàng vạn cờ đà tung bay.

¹ Trùng Hưng đế: tức vua Nhân Tông nhà Trần, sau khi đánh tan được quân xâm lược nhà Nguyên, Nhân Tông đổi niên hiệu là Trùng Hưng (1285-1293).

² Hồ: chỉ quân xâm lược nhà Nguyên. Hai chữ "cầm Hồ" trong bài thơ này, là lấy điển ở câu thơ "cầm Hồ Hàm Tử quan" của Trần Quang Khải.

*Dừng cột trời, trở bàn tay,
Nước sông rửa sạch mọi bầy tanh hôi.
Đến nay bốn bể hoan hô,
Còn ghi công đức "cầm Hồ" năm nao!*

Thơ văn của đế vương và công khanh triều nhà Trần, đã thấy chép trong *Việt âm thi tập*, còn thơ văn nhà Lý thì không khảo cứu được. Tôi nhân xem quyển *Thiền uyển tập anh*, thấy có vài ba bài, nay chép ra đây:

Lý Thái Tông¹ có câu kệ rằng:

*Bát nhã chân vô tông,
Nhân không ngã diệc không.
Quá, biện, vị lai Phật,
Pháp tính bản lai đồng.*

Dịch nghĩa:

*Trí tuệ thật không có tung tích,
Người không hư ta cũng không hư.
Các vị Phật quá khứ, hiện tại hay vị lai,
Căn nguyên pháp tính xưa nay vẫn giống nhau.*

Bài "Truy tán Cổ Châu hương² Pháp Vân tự, Tì Ni Đa thiền sư" (truy tán thiền sư Tì Ni Đa ở chùa Pháp Vân, hương Cổ Châu):

Phi tích³ lai Nam quốc,

¹ Lý Thái Tông (1028-1054) tên là Phật Mã, vua thứ hai triều nhà Lý.

² Cổ Châu: tức châu Cổ Pháp, tên này đặt từ đời Tiền Lê, nay là huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

³ Phi tích: Hoàng Việt thi tuyển chép là "sáng tự". Tích: tức là gây tích tượng của nhà sư thường cầm: Phi tích: ý nói nhà sư cầm tích tượng đi du hành.

Văn quân cứu tập thiên.
Ứng khai chư Phật tín,
Viễn hợp nhất tâm nguyên.
Kiểu kiểu lãng già nguyệt,
Phân phân bát nhã thuyền.
Hà thì tái đắc¹ kiến,
Tương dữ thoại trùng huyền.

Tạm dịch:

Cầm tích trượng qua chơi Nam quốc,
Nghe nhà sư lâu thuộc đạo thiên.
Mở mang phép Phật thâm huyền,
Cao xa hòa hợp tâm nguyên một màu.
Nguyệt lãng già lâu lâu ánh sáng,
Thuyền bát nhã thoang thoang mùi hương.
Bao giờ lại tiếp dung công,
Cùng nhau đàm luận mọi đường huyền vi.

Lý Nhân Tông có bài kệ "Tặng thiền sư Vạn Hạnh"

Vạn Hạnh² dung tam tế,
Chân phù cổ sấm thi.
Hương quan danh Cổ Pháp³,
Trụ⁴ tích trấn vương kỳ.

¹ Tái đắc: Hoàng Việt thi tuyển chép là "Lâm diện".

² Vạn Hạnh: thầy dạy học của Lý Thái Tổ.

³ Cổ Pháp: xem chú thích 2 trang 229.

⁴ Chữ "trụ": Hoàng Việt thi tuyển chép là "quải". Theo tục Tây Trúc, các sư khi ra đi, tất phải cầm tích trượng, khi trụ trì ở đâu, không được để tích trượng xuống đất, mà phải treo lên, nên gọi là "trụ tích", hay "quải tích".

Tạm dịch:

*Vạn Hạnh dung hòa ba giáo lý,
Diễn câu sấm cổ đúng từng lý.
Quê hương Cổ Pháp tên ghi tạc,
Trấn giữ kinh đô gây trụ trì.*

Bài thơ "Tán tụng Giác Hải thiền sư và Thông Huyền chân nhân".

*Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo hựu huyền,
Thần thông kiêm biến hóa,
Nhất Phật, nhất thần tiên.*

Tạm dịch:

*Giác Hải lòng như biển,
Thông Huyền đạo cũng huyền.
Thần thông kiêm biến hóa,
Một Phật một thần tiên.*

Đoàn Văn Khâm¹, Thượng thư bộ Công, có bài thơ "Tặng Không Lộ Quảng Trí thiền sư":

*Trụ tích nguy phong bãi lục trần²,
Mặc cư huyền mộng vấn phù vân.
Ân cần vô kế tham Trùng, Thập³,*

¹ Đoàn Văn Khâm: chưa rõ tiểu sử, chỉ biết dưới triều vua Nhân Tông (1072-1127) nhà Lý, Văn Khâm giữ chức Thượng thư bộ Công.

² Lục trần: danh từ nhà Phật, tức sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Theo Pháp giới thứ đệ, thì trần là dơ bẩn, có thể làm cho tâm tính người ta bị hoen ố, nên người tu hành cần phải bỏ hết lục trần.

³ Trùng, Thập: tức Phật Đồ Trùng và Cửu Ma La Thập, hai vị cao tăng ở Thiên Trúc, thường du hành thuyết pháp, trứ tác rất nhiều kinh Phật.

Sách bạn trâm anh tại lộ quân¹

Tạm dịch:

*Treo gậy non cao phủ bụi trần,
Hỏi chi mộng ảo tựa phù vân,
Cố theo Trùng, Thập khôn tìm chức,
Hàng ngũ trâm anh bó buộc thân.*

Bài thơ "Viếng Quảng Trí thiền sư"

*Lâm loan hỏi² thủ độn kinh thành,
Phật tự cao sơn viễn cánh hình
Kỷ nguyện tịnh cân xu trượng tịch,
Hốt văn di lý³ yếm thiền quynh
Trai đình⁴ u điều không để nguyệt,
Mộ tháp thủy nhân vị tác minh?
Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt,
Viện tiền sơn thủy thị chân hình.*

Tạm dịch:

*Về rừng núi tránh nơi thành thị,
Đạo non cao hương vị càng xa.
Học thiền muốn mặc cà sa,*

¹ *Lộ quân*: nghĩa đen là đàn cò. Giống cò thường bay từng đàn, có hàng ngũ thứ tự, nên văn ngôn dùng danh từ này để tượng trưng triều thần sắp hàng ngũ đứng hầu vua.

² Tham khảo *Hoàng Việt thi tuyển*, chữ "hỏi" chép là "bạch".

³ *Di lý*: trút dép. Dùng điển trong *Truyền đăng lục*: nhà sư Đạt Ma tịch, táng ở chân núi Hùng Nhĩ, khi Tống Văn đi sứ Tây Vực, lại gặp nhà sư cầm một chiếc dép nói là đi sang Tây Trúc. Tống Văn về, sai người đào mộ và mở áo quan ra, thì chỉ thấy có một chiếc dép còn lại trong quan. Ở đây dùng điển này để nói về nhà sư Quảng Trí mất.

⁴ Tham khảo *Hoàng Việt thi tuyển*, chữ "đình" chép là "đường".

*Chợt nghe trút dép cửa đà khóa im,
Sân chày tĩnh, tiếng chim gọi nguyệt,
Tháp chơ vợ ai viết bài mình?
Bạn tu lọ phải thương tình,
Nước non trước viện ấy hình chân tu.*

Bài thơ "Viếng Chân Không thiền sư ở núi Phả Lại thuộc Phù Lan":

*Hạnh cao triều dã chốn thanh phong,
Tích trú như vân mộ tập long,
Nhân vũ hốt kinh băng tuệ đóng,
Đạo lâm trường thân yển trình từng.
Vân oanh bích thảo thêm tân tháp,
Thủy tiểu thanh sơn nhận cựu dung.
Tịch tịch thiền quan thủy cánh khấu?
Kính qua sâu thính mộ thiên chung.*

Tạm dịch:

*Vang dậy xa gần phẩm hạnh trong,
Mây sum tích tượng muốn theo rồng¹.
Bàng hoàng cửa Phật rơi xà cái,
Ngao ngán rừng thiền đổ gốc thông.
Cỏ biếc mây quanh thêm mộ tháp,
Non xanh nước quán nhớ hình dung.
Cửa chùa vắng vẻ nào ai biết?
Chiều đến nghe chuông lóng chạnh lòng.*

¹ Câu này ý nói các đạo hữu kính mến phẩm hạnh đạo đức sư Chân Không, nên mang tích tượng đến núi Phả Lại sum họp đồng đức, không khác gì rồng đi đến đâu mây theo đến đấy.

Lại bài "Gửi Tỉnh Giới thiền sư ở núi Bí Linh thuộc Nghệ An":

*Thu lai lương khí sáng hung khâm,
Bát đầu¹ tài cao đối nguyệt ngâm.
Kham tiểu thiền gia si độn khách,
Vị tương hà ngữ dĩ truyền tâm?*

Tạm dịch:

*Thu về thoảng mát lòng ai
Trông trăng ngâm vịnh trở tài thiên nhiên
Đáng cười si độn khách thiền,
Lấy gì tâm ấn để truyền cho nhau?*

Sách *Quảng Tây thông chí* chép: Tiến phụng sứ nước An Nam về nhà trạm Quế Lâm, bên dưới chùa là của Lê Trắc², bài thơ rằng:

*Dương liễu trường đình hựu đoản đình,
Xuân phong suy bá trước giang thành,
Vô nhân tương thức khách đối khách,
Hữu sự khả tri tình đặc tình.
Thiên lý hương tâm hồ điệp mộng,*

¹ *Bát đầu*: tám đầu: Tạ Linh Vận nói: Tất cả tài hoa trong thiên hạ có một thạch (muội đầu), mà riêng Tào Tử Kiến (tức Tào Thục, con Tào Tháo) chiếm được tám đầu. Sau thì gia thường dùng danh từ "bát đầu" để nói về người có nhiều tài hoa.

² *Lê Trắc*: người Nghệ An, thuộc hạ của Trần Kiên (con Tĩnh quốc vương Trần Quốc Khang). Khi quân nhà Nguyên sang xâm lấn, Trần Kiên cùng Lê Trắc đem gia quyến đầu hàng. Toa Đô cho đưa về Yên Kinh, đi đến Lạng Giang, Trần Kiên bị gia nô của Trần Hưng Đạo vương bắn chết, Lê Trắc ôm thi hài Trần Kiên ở trên mình ngựa chạy trốn. Lúc ở Trung Quốc, Trắc có biên soạn bộ *An Nam chí lược* gồm 20 quyển. Chữ "Trắc", có người đọc là "Tắc", chúng tôi theo âm *Từ thư* nên phiên là "Trắc".

*Nhất thuyền khách tự giá cô thanh.
Bất tri ủng tiết minh triều khứ,
Hữu thị yên ba kỷ nhật trình?*

Tạm dịch:

*Dương liễu vẫn dài mấy dặm trường,
Giang thành cờ mở gió đưa hương.
Khách cùng tiếp khách không quen biết,
Lòng tự hỏi lòng khá tỏ tường,
Giấc điệp quê hương ngàn dặm cách,
Tiếng chim đất khách chiếc thuyền buông.
Cầm cờ mai lại ra đi nữa,
Sóng gió nào hay mấy chặng đường?*

Lại một bài nữa:

*Đạp tân thối ngôi lộ kỷ thiên.
Đình xa nghịch lỗ tự biến biên.
An nguy phi ngã sở năng cập,
Ngữ mặc tuy nhân thâm khả liên,
Kiêu phá hương sâu tang lạc¹ tửu,
Ngâm tiêu khách hận thảo đường thiên²
Tự liên bổ quốc vô ti phát,
Lưỡng độ xuân phong mã nhất tiên.*

¹ *Tang lạc*: nghĩa đen là lá dâu rụng, đồng thời là tên một phường thuộc quận Hà Đông (Trung Quốc). Theo *Từ sử chép*, thì phường này có một cái giếng, hàng năm cứ đến tháng 10 âm lịch, là tiết lá dâu rụng, lúc ấy khí hậu điều hòa, dùng nước ở giếng ấy để cất rượu, thì rượu rất ngon và bổ, nên gọi là "rượu tang lạc".

² *Thảo đường thiên*: một thể từ trong nhạc phủ, những người ăn dật thường dùng thể này để làm thơ văn.

Tạm dịch:

*Đi hết non cao vạn dặm đường,
Dừng xe quán khách được thênh thang.
Yên nguy tự phận nào từng biết,
Kín hở theo người thật đáng thương.
Tang lạc uống, tan sầu cố quốc,
Thảo đường ngâm, hết giận tha hương.
Tự thương báo nước không tơ tóc,
Mấy độ gió xuân ngựa một cương.*

Trong *Việt âm thi tập* cũng có chép bài thơ này, nhưng nói là "Đề trạm Quế Lâm khi đi sang phương Bắc", *Việt âm thi tập* không chép tên tác giả, trong ấy lại có chép ba bài thơ nữa.

*Kiên biểu*¹ tập 7 chép: Sứ thần Giao Chỉ vào chơi Tây Hồ ở Hàng Châu² có làm bài tứ tuyệt rằng:

*Nhất châu dương liễu kỷ châu hoa,
Tuý ẩm hồ biên mãi tửu gia.
Ngã quốc phồn hoa bất như thử,
Xuân lai biến địa thị tang ma.*

Bài này không rõ tên tác giả.

Tạm dịch:

*Một chòm dương liễu mấy chòm huê,
Rượu bán bên hồ chén khước mê.
Phồn thịnh nước mình đâu giống thế,
Dâu gai đầy nội buổi xuân về.*

¹ *Kiên biểu*: bộ sách gồm 66 quyển, do Chủ Nhân Hoạch nhà Thanh biên soạn.

² *Hàng Châu*: thuộc tỉnh Chiết Giang.

Tập *Kiên biểu* chép về việc Lê Quý Ly cũng có phần lạ, sách ấy chép rằng: con cháu họ Trần làm vua nước Giao Chỉ, lúc ấy có người ở Giang Tây là Lê Quý Ly, khi còn bé sang nước ấy buôn bán, ở thuyền lên bờ, thấy trên bãi cát có câu rằng: "Quảng Hàn cung lý nhất chi mai" (một cành mai trong cung Quảng Hàn). Sau Quý Ly蒙 được làm quan. Một hôm vua nhà Trần nghỉ mát ở điện Thanh Thủ, sân điện có hàng ngàn cây quế, nhà vua ra câu đối rằng: "Thanh Thủ điện tiền thiên thụ quế" (ngàn gốc quế trước điện Thanh Thủ), bấy tôi chưa ai kịp đối, Quý Ly nhớ lại câu đã trông thấy trên bãi cát khi trước, liền đem câu ấy đối lại. Nhà vua giật mình nói: "Sao nhà ngươi biết được việc trong cung của ta?". Quý Ly cứ tình thực tâu bày. Nhà vua nói: "đấy là số trời". Bởi vì nhà vua có một cô con gái tên là Nhất Chi Mai, dựng cung Quảng Hàn để cho ở. Nhân câu đối ấy, nhà vua liền đem cô gái này gả cho Quý Ly.

Truyện kỳ mạn lục phần nhiều là ngụ ngôn, cho nên ít người tin. Nhưng *Kim hoa thi thoại* nói là của Phù phu nhân thì có người thật. Cứ xem *Trích diễm thi tập* có chép thơ của Nguyễn Hạ Huệ¹ và chua rằng: "Nguyễn Hạ Huệ tên tự là Quỳnh Hương, người xã Lựu Khê, huyện An Lạc² là vợ viên giáo thụ Phù Thúc Hoành³, Quỳnh Hương thông hiểu âm luật, có tập *Mai trang* lưu hành ở đời". Nay trong tập ấy thấy có chép hai bài "Thái liên khúc":

¹ *Truyện kỳ mạn lục* chép là Ngô Kim Lan.

² *Huyện An Lạc*: nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

³ *Phù Thúc Hoành*: tên tự là Nhận Nhân, người xã Phù Xá, huyện Kim Hoa. Khoảng niên hiệu Hồng Đức, ông làm giáo thụ chuyên dạy kinh Dịch ở Quốc Tử giám, sau thăng Hàn lâm học sĩ.

- 1- *Tương khan lục mấn niên
Vô sự thái khê liên,
Tiểu cô kiều bất ngữ,
Đái tiểu học xanh thuyền.*
- 2- *Liên hoa viễn cận hương,
Thái thái tổng sơn nương,
Mạc khiến phong xuy mấn,
Băng ky nguyên tư lương.*

Tạm dịch:

- 1- *Kìa kìa cô ả tóc xanh,
Trong khi nhàn rồi ra ghềnh hái sen
Dịu dàng kín đáo thuyền quyên,
Miệng hoa chum chim ngời thuyền tập bơi.*
- 2- *Xa gần thoang thoang mùi sen,
Hái hoa nhan nhản cô em quê mùa
Tóc mây đừng để gió đưa,
Nước da băng tuyết vẫn thừa hương bay.*

Nay ở xã Phủ Lỗ huyện Kim Hoa¹ có đền thờ Phù học sĩ.

Bài tựa trong *Trích diễm thi tập* do ông Hoàng Đức Lương đời Hồng Đức biên soạn, mỗi khi tôi đọc, không bao giờ là tôi không than thở hai ba lần. Bài tựa ông viết: "*Thơ văn không lưu truyền hết ở đời là vì nhiều lý do:*

1- *Đôi với thơ văn, cổ nhân ví như khoái trá, ví như gấm vóc, khoái trá là vị rất ngon trên đời, gấm vóc là màu rất đẹp trên đời, phàm người có miệng, có mắt, ai cũng quý trọng mà không vứt bỏ khinh thường. Đến như*

¹ Huyện Kim Hoa: nay là huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

văn thơ, thì lại là sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, không thể đem mắt tâm thường mà xem, miệng tâm thường mà nếm được. Chỉ có thi nhân là có thể xem mà biết được sắc đẹp, ăn mà biết được vị ngon ấy mà thôi. Đây là lý do thứ nhất làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

2- Nước ta từ nhà Lý, nhà Trần dựng nước đến nay, vẫn có tiếng là nước văn hiến, những bậc thi nhân, tài tử đều đem sở trường của mình thổ lộ ra lời nói, có lẽ nào không có người hay. Nhưng bậc danh nho làm quan to ở trong quán, các, hoặc vì bận việc không rỗi thì giờ để biên tập, còn viên quan nhàn tản chức thấp cùng những người phải lật đật về khoa trường, thì đều không để ý đến. Đây là lý do thứ hai làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

3- Gián hoặc cũng có thích thơ văn, nhưng lại ngại về công việc nặng nề, tài lực kém cỏi, nên đều làm được nửa chừng rồi lại bỏ dở. Đây là lý do thứ ba làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

4- Sách vở về đời nhà Lý, nhà Trần phần nhiều chỉ thấy công việc nhà chùa là được lưu hành, như thế đâu phải vì lòng tôn sùng nho học không sâu sắc bằng tôn sùng Phật học, mà chỉ vì nhà chùa không ngăn cấm, cho nên sách được khắc vào ván để truyền mãi lại đời sau. Còn như thơ văn, nếu chưa được lệnh vua chúa, không dám khắc ván lưu hành. Đây là lý do thứ tư làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

"Vì bốn lý do kể trên bó buộc, trải qua mấy triều đại lâu dài, dầu đến những vật bền như đá, như vàng, lại được quý thần phù hộ, cũng còn tan nát trôi chìm, huống

chi bản thảo sót lại, tờ giấy mong manh, để trong cái níp cái hòm, trải qua mấy lần binh lửa, thì còn giữ mãi thế nào được mà không rách nát tan tành?

"Đức Lương này học làm thơ, chỉ trông vào thơ bách gia đời nhà Đường, còn như thơ văn thời Lý, Trần, thì không khảo cứu vào đâu được. Mỗi khi nhặt nhanh ở giấy tàn, rách nát được một vài câu, thường cầm sách than thở, có ý đổ lỗi bậy cho hiền nhân quân tử lúc bấy giờ. Than ôi! Một nước văn hiến, xây dựng đã mấy trăm năm, có lẽ nào không có quyển sách nào có thể làm căn bản, mà phải tìm xa xôi để học thơ văn đời nhà Đường, như thế chẳng đáng thương xót lắm sao?"

Than ôi! Ông Hoàng Đức Lương nhặt nhanh thơ văn cổ, biên tập thành 15 cuốn sách, cũng chỉ có thể nói là mới được một hai phần trong trăm ngàn phần mà thôi, thế mà nay còn lại không được một nửa, thì người sau lại càng đáng than tiếc đến mức nào? Thế lệ triều nhà Trần, nếu chưa được chỉ chuẩn của vua thì thơ văn không dám khắc ván lưu hành; đến như ngày nay phố phường khắc sách không bị ngăn cấm, mà sao sách cổ cũng vẫn vắng teo?

Hoàng Đức Lương người xã Ngộ Cầu, huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội), đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Tuất (1478) năm Hồng Đức, đến năm Mậu Thân (1488), phụng mệnh sung sứ bộ, sự nghiệp không truyền lại, nhưng xem tuyển tập của ông, thì tất nhiên ông là tay danh sĩ.

Trích điểm thi tập chọn lọc thơ văn đỉnh đặc cao siêu của tiền bối về triều nhà Trần và hồi Lê sơ, lại có dẫn cả thơ văn của thi nhân Trung Quốc, việc này không cần biện bạch làm gì, nhưng xem giới thiệu họ tên các tác giả cũng có thể tưởng tượng được lúc bấy giờ văn vận phồn thịnh, trứ tác

phong phú. Trong thi tập có chép đến tập *Đoán sách* của sư Pháp Loa¹, tập *Ngọc tiên* của sư Huyền Quang² về triều nhà Trần, và tập *Tiết trai* của Lê Thiếu Đình³, tập *Tiên sơn* của Nguyễn Vinh Tích⁴, *Chí hải tập*⁵ của Phùng Thạc, *Vân biều tập* của Doãn Hành⁶, *Tống Khê tập* của Vương Sư Bá⁷, *Phục hiên tập* của Trần Khản⁸, *Tố cảm tập* của Vũ Quỳnh⁹, *Cư đài tập* của Nguyễn Húc¹⁰ về bản triều. Những sách kể trên, nay đều không còn.

Từ lúc bản triều trung hưng đến nay, tiền bối đều có thi tập, phần nhiều là những bài đề vịnh tặng đáp làm

¹ *Pháp Loa*: xem tiểu sử chép ở phần Thiên dật.

² *Huyền Quang*: họ Trần, người xã Vạn Tải, huyện Gia Bình (Bắc Ninh), xem thêm tiểu sử chép ở phần Thiên dật.

³ *Lê Thiếu Đình*: tên tự là Tử Kỳ, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An, sau là huyện Bình Giang (Hải Dương), làm quan đến Thiêm tri viện sự, sung sứ bộ sang nhà Minh xin phong.

⁴ *Nguyễn Vinh Tích*: *Hoàng Việt thi tuyển* chép là Nguyễn Thiên Tích, tên tự là Huyền Khuê, người xã Nội Duệ, huyện Tiên Du (Bắc Ninh), hai lần sung sứ bộ sang nhà Minh, làm quan trải 3 triều Thái Tông, Nhân Tông và Thánh Tông nhà Lê đến chức Thượng thư bộ Binh kiêm Tế tửu ở Quốc Tử giám.

⁵ *Phùng Thạc*: tên tự là Hoàn Phủ, hiệu là Phúc Trai, người xã La Giang, sau là La Sơn. *Chí hải tập* trong *Hoàng Việt thi tuyển* chép là "Vong" hải tập.

⁶ *Doãn Hành*: tự là Công Thuyên, hiệu là Mặc Trai, người Thượng Phúc, đỗ khoa Bác học hoàng tử triều nhà Lê làm quan Quốc Tử giám bác sĩ.

⁷ *Vương Sư Bá*: tên tự là Trọng Khuông, hiệu là Nham Khê, người Đông An, tức huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên bây giờ, làm quan đến Tri phủ.

⁸ *Trần Khản*: tên tự là Triều Nam, hiệu là Vô Muộn Tẩu, người Quế Dương, làm quan đến Chính sự viện đồng Tham nghị.

⁹ *Vũ Quỳnh*: tên tự là Thủ Phác, hiệu là Đốc Trai, người xã Mộ Trạch, huyện Bình Giang, đỗ Hoàng giáp năm Hồng Đức thứ 9 (1478), làm quan đến Thượng thư bộ Binh, kiêm sứ quán Tổng tài, biên soạn bộ *Việt giám thông khảo*.

¹⁰ *Nguyễn Húc*: tên tự là Di Tân, hiệu là Cúc Trang, người xã Kệ Sơn, huyện Đông Triều, làm quan đến Tri phủ.

trong khi phụng mệnh đi sứ: Phùng Khắc Khoan¹ có *Sứ hoa thủ trạch tập*, Đặng Đình Tướng² có *Chúc trai tập*, Nguyễn Quý Đức³ và Nguyễn Đình Sách⁴ có *Hoa trình thi tập*, Lê Anh Tuấn⁵ và Nguyễn Công Cơ⁶, có *Sứ hoa tập*, Nguyễn Công Hăng⁷ có *Tinh sa tập*, Phạm Khiêm Ích⁸ có *Sứ trình tập*, Ngô Đình Thạc⁹ có *Hoàng hoa nhĩ*

¹ *Phùng Khắc Khoan*: xem chú thích số 5 trang 94 phần *Thể lệ thượng*.

² *Đặng Đình Tướng*: hiệu Chúc Ông người xã Lương Xá, huyện Chương Mỹ (nay là Hà Tây), đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) năm Cảnh Trị, làm quan đến Thị lang, Bồi tụng. Năm Chính Hòa thứ 18 (1697) sang sứ nhà Thanh, biên bách việc biên giới Tuyên Quang và Hưng Hóa.

³ *Nguyễn Quý Đức*: tự là Thủ Nhân, người xã Thiên Mỗ, huyện Hoài Đức (nay là Hà Tây), đỗ Thám hoa khoa Bính Thìn (1676) năm Vinh Trị, làm quan đến Thượng thư, Tham tụng.

⁴ *Nguyễn Đình Sách*: chữ "đình" trong *Việt sử thông giám cương mục* chép là "tiến", người xã Văn Trưng, huyện Bạch Hạc (Phú Thọ), đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) năm Cảnh Trị. Quý Đức và Tiến Sách, năm Chính Hòa thứ 11 (1690) cùng phụng mệnh sang sứ nhà Thanh nộp tuế cống.

⁵ *Lê Anh Tuấn*: người xã Thanh Mai, huyện Quảng Oai (nay thuộc Ba Vì, Hà Tây), đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1694) năm Chính Hòa, làm quan đến Thượng thư, Tham tụng.

⁶ *Nguyễn Công Cơ*: người xã Minh Tảo, huyện Hoài Đức (Hà Tây ngày nay), đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Sửu (1697) năm Chính Hòa, làm quan đến Tả thị lang, Tham tụng. Năm Vinh Thịnh thứ 11 (1715), Anh Tuấn và Công Cơ cùng phụng mệnh sang sứ nhà Thanh nộp tuế cống.

⁷ *Nguyễn Công Hăng*: tự Thái Thanh, hiệu Tinh Am, người xã Phù Chấn, huyện Đông Ngàn (Bắc Ninh), đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700) năm Chính Hòa, làm quan đến Thượng thư, Tham tụng. Năm Vinh Thịnh thứ 14 (1718) sang sứ nhà Thanh xin phong cho Lê Dụ Tông.

⁸ *Phạm Khiêm Ích*: hiệu là Kính Trai, nguyên họ Nguyễn, người xã Bảo Triện, huyện Gia Bình (Bắc Ninh), đỗ Thám hoa khoa Canh Dần (1710) năm Vinh Thịnh, làm quan đến Thượng thư, Tham tụng. Năm Bảo Thái thứ 4 (1723) sang sứ nhà Thanh mừng vua Ung Chính mới lên ngôi.

⁹ *Ngô Đình Thạc*: người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây), đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700) năm Chính Hòa, làm quan đến Thượng thư bộ Hộ. Năm Vinh Khánh thứ 4 (1732), sang sứ nhà Thanh báo cáo việc Dụ Tông mất.

vịnh, Lê Hữu Kiều¹ có *Hiệu tân tập*, Nguyễn Kiều² và Nguyễn Tông Quai³ có *Sử hoa tưng vịnh*.

Phùng Khắc Khoan, hiệu là Nghị Trai, có *Huấn đồng thi tập*, biên soạn từ năm Quang Hưng thứ 6 (1583), lúc ấy bản triều chưa khôi phục được kinh thành Thăng Long. Ông là bậc túc nho, giữ chức vụ nặng nề, mà đề vịnh về tuế thời, tiết hậu, cây cỏ, cầm trùy gồm 172 bài, để dạy bọn hậu sinh, ý tứ cách điệu nhân nhã, không một chút gì tỏ ra trạng thái vội vàng bối rối, như thế chẳng phải người tài cán có thể trông cậy được hay sao? Bài tựa trong thi tập nói về phép làm thơ, ông thuật lại đầy đủ những lời cổ ngữ, rất bổ ích cho việc xem xét tìm tòi, nay chép ra đây:

"Tôi nghe đức Khổng Tử nói: "Tiểu tử, sao không học thi văn?". Nhưng thi văn có phải tiểu tử dễ mà học được đâu, tất phải có bậc đại nhân lưu ý về văn mặc dạy bảo cho đại thể thi văn mới được. Nay tìm trong lời dạy của người đời cổ; Chu Văn Công⁴ bàn về thi văn nói: "Học giả làm thơ, trước hết phải lập ý, ý đã đúng, rồi sau mới theo thể thơ mà sử dụng". *Thủy thiên cấm ngữ* của Phạm Đức

¹ *Lê Hữu Kiều*: người xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ (nay thuộc Hưng Yên), đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1718) năm Vĩnh Thịnh, làm quan đến Thượng thư bộ Hộ.

² *Nguyễn Kiều*: hiệu là Hạo Hiên, người xã Phú Xá, huyện Hoài Đức (nay thuộc Hà Tây), làm quan đến Đô ngự sử.

³ *Nguyễn Tông Quai*: hiệu là Thư Hiên, người xã Phúc Khê, huyện Ngự Thiên (tức huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình), đỗ Hoàng giáp khoa Tân Sửu (1721) năm Bảo Thái, làm quan đến Tả thị lang bộ Hộ, hai lần sang sứ nhà Thanh.

⁴ *Chu Văn Công*: tức Chu Hy, người đất Vụ Nguyên, một nhà lý học nổi tiếng đời nhà Tống. Vì Chu Hy sau này được thờ phụng trong hàng thập triết ở Văn Miếu, nên người ta gọi là "Chu Văn Công". Trong bài này, đoạn dưới có hai lần nhắc đến lời nói của Chu Hối Am, cũng tức là Chu Hy này.

Ky ở Thanh Giang nói: "Làm thơ trước hết phải lập ý, như người làm nhà, khuôn thước hình thể tất phải chứa sẵn trong bụng, sau sẽ dùng đến búa rìu. Cách cục làm thơ: câu phá đề, hoặc mở đầu bằng đối cảnh, hoặc mở đầu bằng tức sự, hoặc theo đầu đề để làm câu mở đầu, hoặc dùng ý liên hợp với đầu đề để làm câu mở đầu, cần phải đột ngột cao xa như gió to cuốn sóng lên, thế muốn ngập trời; câu hạm liên¹, hoặc tả ý, hoặc tả cảnh, hoặc chép việc, hoặc dùng việc để dẫn chứng, cần phải liên tiếp với câu phá, như hạt ngọc ở hàm con rồng, lúc nào cũng ôm khư khư không bỏ; câu cảnh liên², hoặc tả ý, hoặc tả cảnh, hoặc chép việc, hoặc dùng việc để dẫn chứng, cùng với ý câu trên hô ứng nhau, tránh trùng điệp nhau, cần phải biến hóa, như tiếng sét bất thành linh phá tan quả núi, làm cho người xem thơ phải hoảng sợ; câu kết, hoặc theo đầu đề để thúc kết, hoặc mở ra một đường, hoặc nối theo ý câu trên, hoặc dùng sự việc và làm câu buông thõng để tán đàn, như con thuyền Diêm Khê đi về một cách tự nhiên". Phạm Đức Ky lại nói: "Thơ cần phải trình bày có đầu mối, dụng ý sâu xa, luyện câu trang nhã, chữ dùng đúng, âm hưởng vang, câu kết lại càng khó. Người làm thơ mà không làm được câu kết đẹp dễ, thì có thể biết được người ấy tương lai không thành đạt được". Bàn về thơ, Chu Hối Am nói: "Hai câu đối nhau cho đẹp dễ, có thể dễ làm được, nhưng khó làm được câu kết hay". Về phép làm thơ, Bạch Cư Dị³ nói: "Luyện câu không bằng luyện chữ, luyện chữ không bằng luyện ý, luyện ý không bằng luyện cách". Vả lại thơ: có cách khen mà bên trong

¹ *Hạm liên*: câu thứ ba và câu thứ bốn trong bài thơ (*Thường lương thi thoại*).

² *Cảnh liên*: câu thứ năm và câu thứ sáu trong bài thơ (sách đã dẫn trên).

³ *Bạch Cư Dị*: hiệu là Lạc Thiên, một nhà thơ nổi tiếng đời Đường.

ngụ ý chê, có cách chê mà bên trong ngụ ý khen, có cách trước hỏi sau đáp, có cách cảm đời nay nhớ đời xưa, có cách tạo ý trong một câu, có cách lập ý trong hai câu. Các phép đều đủ, khó có thể trình bày hết được. Thơ của Bạch Cư Dị có ý trong có ý ngoài. Về phép đặt câu: như Phạm Đức Ky có câu dùng lối vấn đáp, có câu trên ba chữ, dưới ba chữ, có câu trên bốn chữ dưới bốn chữ, có câu trên thừa dưới gọi, có câu trên gọi dưới thừa, có câu như gió đi mây theo, có câu đảo điên rối loạn, có câu nói ngược mà lẽ xuôi, hoặc hai câu, hoặc một câu.

Về phép làm thơ: phải dùng chữ điều luyện cân đối với nhau, trước hết phải nghĩ chữ đối nhau, rồi sau sẽ sáng tác cả câu, không nên nghĩ từng câu một.

Thượng quan nhà Đường nói: "Thơ có 6 thể đối nhau: 1- chính đối, 2- đồng loại đối, 3- liên châu đối, 4- song thang đối, 5- điệp vận đối, 6- song nghi đối. Lại nói: "Thơ có 8 thể đối nhau: 1- đích danh đối, 2- dị loại đối, 3- song thanh đối, 4- điệp vận đối, 5- liên cảm đối, 6- song nghi đối, 7- hồi văn đối, 8- cách cú đối". Lại nói: "người đối khéo có tá vận đối". *Sa trung kim tập* nói: "Phàm làm thơ, dùng được sự thật vào tự nhãn (chữ cốt yếu) thì câu thơ mới được cứng cáp". Lại nói "tự nhãn nên dùng chữ có âm hưởng". Phan Phần Chí nói: "Dùng chữ cần chữ có âm hưởng, đấy là chỗ dụng công". Lại nói: "Tự nhãn dùng chữ biến ảo, cũng là phép ảo tự, ảo cú của Lỗ Trực¹". Lại

¹ *Lỗ Trực*: tên tự của Hoàng Đình Kiên, người đất Phần Ninh, nhà Tống, rất sở trường về thơ văn, thơ của Lỗ Trực phóng túng tân kỳ, là một tay danh thi. Theo *Dã khách tùng đàm*, thì Lỗ Trực làm thơ có phép thay đổi chữ cho hai câu đối nhau gọi là phép "ảo tự, ảo cú". Như câu "chỉ kim mãn tọa thả tôn tửu, hậu dạ thủ đường không nguyệt minh" (hiện nay đây nhà đây chén rượu, đêm sau nhà này trăng soi sông). Trước đây chưa ai làm thể thơ này, mới từ Lỗ Trực biến đổi ra.

có người dùng chữ mẫu tử để đặt câu, cũng có người dùng hư tự để đặt câu lại có người dùng điển trong Kinh hoặc sử để đặt vào ba chữ cuối một câu. Lại có người đặt câu như nối đầu mối với nhau, lại có người đặt câu lối gãy lưng ong. Ngoài ra thể cách các nhà thơ rất nhiều, khó có thể trình bày hết được. Ở đây chỉ thuật lại sơ lược cốt cách thơ văn, để khuyên dạy hậu sinh đương trở tài bay nhảy mà thôi".

Tiểu sinh các anh, nếu muốn học làm thơ, tất phải theo cổ nhân từng bước, lấy đấy làm khuôn mẫu, ra công mài dũa lâu ngày, tự nhiên phép luật và âm vận hợp thơ cổ. Ngày trước ông Hối Am bàn luận về thơ có nói: "Xem thơ nên dùng hết mục lục", người học làm thơ nên đọc kỹ câu này.

Mai Doãn Thường, người xã An Toàn, huyện La Sơn¹, tự đặt tên hiệu là Mai Hồ, đỗ Hương cống, từng giữ chức Tri phủ. Sau cáo quan về nhà, phóng túng tâm tình ở nơi sơn thủy, thích rượu, giỏi thơ, lúc mất, tuổi ngoài 70, trước tác tập *Tàng chuyết*, cũng có phong cốt nhà thơ. Lê Hữu Kiều², Thượng thư đề tựa thập thơ ấy, nói: "Thơ văn để nói chí hướng của mình. Sau khi tam bách thiên³ ra đời, các nhà thơ đều ngâm vịnh tính tình cả, duy cổ nhân tính tình chân thật, khoáng đạt, cho nên điệu cười, tiếng nói cũng có thể thành văn chương, tình và cảnh đều thấu đáo, thơ như thế thật là trác việt không thể theo kịp

¹ *La Sơn*: nay là huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

² *Lê Hữu Kiều*: xem chú thích số 1 trang 243 ở trên.

³ *Tam bách thiên*: tức kinh *Mao Thi* (một kinh trong sáu kinh) do Khổng Tử san định. Khổng Tử có nói: "Thi, tam bách thiên", (Kinh Thi, ba trăm thiên).

được. Đến thơ cận thể¹ nhà Đường, thì chung đúc thể tỉ, thể hứng² ở bên trong tự sự, mô tả vật lý ở bên ngoài hình thần, nói một câu có thể tỏ được trăm ý, xem kỹ lưỡng có thể biết được muôn cảnh. Nghệ thuật thi văn đến thể thật là thần diệu! Người làm thơ hay được như thế, tất phải là người tài hoa tình tứ vượt bậc, bụng dạ chung đúc bao la, mà lại là người học vấn đầy đủ, kiến văn rộng rãi. Nếu không như thế, thì quê mùa nông cạn, làm thơ chỉ nói một cách chung chung, như thế có thể gọi là thơ thể nào được. Nay, làm thơ, nếu lập ý không linh hoạt, thì mắc vào bệnh phù phiếm, luyện cách điệu không trang nhã, thì mắc vào bệnh quê mùa, đặt câu không sắc sảo thì mắc vào bệnh thô lỗ kém cỏi, dùng chữ không có âm hưởng thì mắc vào bệnh tầm thường tục tằn. Thơ văn có thể nói dễ được đâu!

"Tôi, không được minh mẫn, lúc nhỏ, thô lỗ vụng về, lúc lớn, may mắn thi đỗ, rồi từ đấy theo đòi về văn thư số sách việc công, còn về thơ văn không để ý thôi xao nhưng mỗi khi thấy thơ văn của bằng bối đương thời, phạm những câu tân kỳ, những lời bóng bẩy, không bao giờ là

¹ *Thơ cận thể*: khác với thơ cổ thể. Thơ cổ thể, về số chữ trong câu thơ, hoặc 3 chữ hoặc 4, 5, 6, 7 chữ, về số câu thơ không có hạn định, vần thơ, hoặc dùng vần bằng, hoặc dùng vần trắc, hoặc đương vần này chuyển sang vần khác. Còn thơ cận thể thì hoặc tứ tuyệt, hoặc bát cú, số chữ, số câu có hạn định, vần bằng, vần trắc cũng có phép tắc nhất định, mà phần nhiều dùng vần bằng. Thể thơ này bắt đầu từ đời nhà Đường.

² *Thể tỉ, thể hứng*: theo tập chú trong *Mao Thi*, thì thể tỉ là đem vật kia ví với vật này, như thơ "chung tu" trong *Kinh Thi*, thể hứng là bắt đầu nói vật khác, để gợi lời ca vịnh ở những câu sau, như thơ "quan thư" trong *Kinh Thi*. Lại theo *Từ Hải* (trang 157), thì thấy việc sai trái lúc đương thời nhưng không dám nói rõ, nên mượn việc khác để nói, gọi là thể tỉ; thấy điều hay lúc đương thời, nhưng không muốn nói rõ, ngại rằng sẽ mang tiếng xiêm nịnh, nên lấy việc khác để khuyên, gọi là thể hứng.

không gõ nhịp để ngâm nga thưởng thức. Năm Bính Dần (1746), phụng mệnh giữ chức Tham thị ở Nhật Nam¹, nhận được tập thơ của ông Mai Doãn Thường, hiệu Mai Hồ, Tri phủ Trường Yên² cũ, tôi thấp đèn để xem, thì thấy ý tứ linh hoạt tân kỳ, cách vận đẹp dễ trang nhã, đặt câu sắc sảo mới mẻ, dùng chữ tinh tế sáng sủa, nói cao mà không phải là phiếm, nói gần mà không phải là quê, cũng như trong mình sẵn nhạc thiếu, gặp đám liền tung bừng tấu khúc, trong tay mang hoa đẹp, đến đâu cũng gieo rắc cảnh xuân, tức như bài "Học đường nhân hứng" và "Thắm ước đồ", đã phô bày hết các đồ quý báu; ngoài ra những bài tức cảnh hứng hoài hoặc nhân việc ứng tiếp, đều là những bài đáng ghi chép lại, đến như thể "hồi văn" là thể thức rất khó trong thi thể, thế mà ông cũng ra tay một cách dễ dàng. Thi tứ của ông Mai Hồ, có lẽ đã đến lúc ba lần đổi lông, năm lần rửa tuyết³ chăng? Tôi vẫn được nghe nói, ông là con cả của cụ Doãn Mậu, một đại danh nho ngày trước. Ông tài cao, học rộng, đã đảm đương trách nhiệm một quận, liền lấy có ồm yếu từ quan, trong bụng tôi đã cho ông là người cao thượng; nay

¹ *Việt Nam*: tức địa phận Bắc Bộ Chính và Nam Bộ Chính về hồi Lê mạt, nay là địa phận Quảng Bình và Quảng Trị. Năm 1746 có lẽ Lê Hữu Kiều chỉ giữ chức Tham thị ở Bắc Bộ Chính, còn Nam Bộ Chính lúc ấy là địa bàn hoạt động của chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

² *Trường Yên*: nay là huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình.

³ Theo *Đồng minh ký*: Đồng Phương Sóc đi chu du thăm Mông Hông, gặp Hoàng ông bảo Sóc rằng: "Ta nhìn ân đã hơn chín ngàn năm, sắc con người đều sáng xanh, trông thấy được vật u ám, cứ hai ngàn năm một lần thay lông, ba ngàn năm một lần rửa tuyết, ta đã ba lần rửa tuyết và năm lần thay lông rồi". Lê Hữu Kiều dùng điển này để tựa tập thơ *Tàng tuyết*, ý nói thơ của Mai Hồ đã rửa bỏ hết được căn bã trần tục. Ở đây nguyên văn chép "tam phạt ngũ tẩy" có lẽ chép lầm, đáng lẽ phải chép "ngũ phạt tam tẩy" mới đúng.

được xem thơ văn ông, xét chí hướng ông, thì đúng như câu nói "mắt thấy hơn là tai nghe", thật là đáng khen, đáng kính lắm! Nhưng tôi còn có điều xin khuyên ông. Nay, nghĩa lý không cùng tận, văn chương không bờ bến, ông đã bao phủ tài tình, lại không chán nản về việc học, đã tỉnh lại mong đi đến chỗ tỉnh hơn, đã cao lại mong tiến lên bậc cao hơn, tứ thơ bay vào mây gió, lời thơ mở được núi non, xa có thể ngang vai với các đại gia đời tam Đường¹ ở Trung Quốc, gần có thể sánh vẻ đẹp với các danh công kiệt tác ở nước ta. Đây là điều mà tôi mong mỏi ở ông Mai Hồ lắm. Tôi vốn không phải nhà thơ, xem tập thơ này cũng như người chỉ mới biết một phần nào của con báo mà thôi, vậy trình bày một chút ý kiến ở đầu sách, xin chất chính các bậc cao nhã tri âm".

Triều Hồng Đức, văn giáo phát đạt, các quan về hàng võ đều phải đọc sách, không những các viên quan to như Đô đốc Lê Hoàng Dục², Lê Niệm³, mà cả đến người không có tiếng ở đương thời cũng có những câu đề vịnh thanh tân, có thể truyền tụng: như núi Kính Chủ⁴ có bài thơ khắc vào đá

¹ *Tam Đường*: thơ văn thời nhà Đường, chia thành ba giai đoạn là sơ Đường, thịnh Đường và vãn Đường.

^{2,3} *Lê Hoàng Dục*: người xã Hải Lịch, huyện Lôi Dương. *Lê Niệm*: người xã Dụng Tú, huyện Thụy Nguyên, đều thuộc tỉnh Thanh Hóa. Khoảng niên hiệu Hồng Đức, Hoàng Dục giữ chức Thượng thư, phụng mệnh đi sứ Trung Quốc, tiến phong tước Tung quận công. Lê Niệm, từng làm quan Nhập nội đô đốc, Bình chương quân quốc trọng sự gia phong Thái phó, tước Tĩnh quốc công. Hai người này vừa giỏi về võ lược, vừa giỏi về văn thơ. Lê Thánh Tông đề thơ, thường bảo họa lại. Hai người đã cùng Thánh Tông ngâm vịnh và sáng tác tập thơ *Anh hoa hiếu trị*.

⁴ *Núi Kính Chủ*: nay ở địa phận huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Bài thơ này trong *Hoàng Việt thi tuyển* chép là đề động Dương Nham núi Thạch Môn.

của Phò mã Đô úy, Tử Nham bá Lê Quyền¹ bài thơ như sau:

*Trà giang giang thượng trị dao sâm,
Vạn lục yên trung cảm vũ thâm.
Hoa đăng bàn không vô tục tích,
Phật đài ý thạch thánh u² cầm.*

Tạm dịch:

*Sông Trà cao vút núi xinh xinh,
Chùa núp trong cây vạn sắc xanh.
Thang đá hoa leo không vết tục,
Phủ rêu ngồi lắng giọng chim lành.*

Núi Dục Thúy³ là chỗ ở của Thiếu phó Trương Hán Siêu⁴. Ông làm bài ký *Linh Tế tháp*, cảm khái thanh tao, tình huống vô hạn. Đoạn cuối bài ký nói: "Nhược phù, thủy nghiên thương ba, giang không tháp ảnh, nhật mộ biến châu, tiêu nhiên kỳ hạ, thôi bổng ngạo nghệ, cát thuyền huyền nhi ca Thương lương⁵, tố Tử Lăng⁶ nhất ti chi thanh phong, phỏng Đào Chu⁷ Ngũ Hồ chi cự du.

¹ *Lê Quyền*: người hương Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, thuộc Thanh Hóa, giữa niên hiệu Hồng Đức, Lê Quyền lấy danh phận là phò mã đô úy được tiến phong tá đô đốc, tước Tử nham bá.

² *U cầm*: Hoàng Việt thi tuyển chép "xuân cầm".

³ (Xem chú thích số 1 trang 195 ở trên)

⁴ (Xem chú thích số 2 trang 195 ở trên)

⁵ Bài hát Thương lương có câu: "Thương lương chi thủy thanh hể khả dĩ trạc ngã anh, Thương lương chi thủy trọc hể khả dĩ trạc ngã túc". Ý nói nước sông Thương lương trong thì giặt giải mũ, đục thì rửa chân.

⁶ *Tử Lăng*: tên tự của Nghiêm Quảng, người đất Dư Diêu nhà Đông Hán. Tử Lăng nguyên là bạn thân của Hán Quang Vũ. Sau khi Quang Vũ lên ngôi vua, Tử Lăng đổi họ tên đi ở ẩn câu cá ở Đồng Giang.

⁷ *Đào Chu*: một tên riêng của Phạm Lãi, người thời Xuân thu. Sau khi giúp Việt vương Câu Tiễn diệt được nước Ngô, để báo thù cho nước Việt, Phạm Lãi liền đổi họ tên, tự đặt hiệu là Đào Chu Công, đi ngao du ở Ngũ Hồ.

Thử cảnh thử hoài duy dư dữ thử giang sơn tri chi". Nghĩa là: Còn như núi xanh sóng biếc, ánh tháp chiếu xuống lòng sông, buổi chiều chèo chiếc thuyền con, lênh đênh phóng khoáng, đẩy mũi bồng buông tầm con mắt, gờ mạn thuyền mà hát khúc Thương lương, nhớ lại phong độ thanh cao một sợi dây câu cá của Tử Lăng, hỏi đến chỗ ngao du cũ ở Ngũ Hồ của Đào Chu, thì cảnh sắc ấy, tình hoài ấy chỉ có ta cùng non sông biết được mà thôi.

Quan tư đồ Trần Nguyên Đán¹ cáo quan về ở núi Côn Sơn². Ở đây, có động Thanh Hư, có cầu Thấu Ngọc, phong cảnh rất đẹp. Nguyễn Phi Khanh³ làm bài ký động Thanh Hư, lời lẽ cốt cách cao siêu, như câu "kiến khôn chi quang lễ nan thường, hào kiệt chi kinh luân hữu hội" (trăng trong gió mát, kiến khôn khó được như thường, tể thế kinh bang, hào kiệt có khi gặp dịp), làm cho người ta đọc đến phải gờ nhip để tán thưởng.

Khuông Công Phụ⁴, làm quan nhà Đường, thi đỗ chế khoa, thơ văn không thấy truyền lại, chỉ có bài phú "Bạch vân chiếu xuân hải", thấy chép trong *Uyên giám*, thì lời văn cũng đẹp dễ.

Thánh Tông bản triều ngự chế bài phú "Lam Sơn

¹ *Trần Nguyên Đán*: họ tên thật nhà Trần.

² *Côn Sơn*: nay thuộc huyện Chí Linh (Hải Dương).

³ *Nguyễn Phi Khanh*, người xã Nhị Khê, huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây bây giờ, đỗ Tiến sĩ năm Long Khánh thứ 2 (1374) đời Trần Duệ Tông, là rể Trần Nguyên Đán và là thân phụ Nguyễn Trãi.

⁴ *Khuông Công Phụ*: tên tự là Khâm Văn, theo *Văn hiến thông khảo* thì Công Phụ đỗ đầu khoa hiền lương phương chính năm Canh Thân, niên hiệu Kiến Trung thứ nhất (780) đời Đường Đức Tông. *Việt sử thông giám cương mục* và *Dại Thanh nhất thống chí* đều chép Công Phụ người Ái Châu (tức Thanh Hóa bây giờ), làm quan đến Giám nghị đại phu đồng Trung thư môn hạ Bình chương sự dưới triều Đức Tông nhà Đường.

Lương Thủy"¹ có ý để so sánh với bài phú "Lưỡng đô"² và bài phú "Tam đô"³, tuy ít dùng chữ lạ lùng hiểm hóc, nhưng khí cốt hào mai cao siêu, lời văn bay bướm sinh động, không kém gì cổ nhân.

Văn thể phú về triều nhà Trần, phần nhiều khôi kỳ hùng vĩ, lưu loát đẹp đẽ, âm vận cách điệu giống như thể văn nhà Tống. Nay chỉ còn sót lại được 13 bài chép trong *Quần hiền phú tập* mà thôi, 1- bài phú "Thang bàn"⁴; 2- bài phú "Đồng Hồ bút"⁵; hai bài này không rõ tên tác giả; 3- bài phú "Quan Chu nhạc" của Nguyễn Nhữ Bật⁶; 4- bài phú "Bàn Khê điệu hoàng" của Trần Công Cấn⁷; 5- bài

¹ *Lam Sơn, Lương Thủy*: đều thuộc tỉnh Thanh Hóa. Lam Sơn ở địa phận huyện Thụy Nguyên, có tên nữa là Du Sơn, dưới chân núi có nền nhà cũ của Lê Lợi. Lương Thủy ở địa giới hai huyện Lôi Dương và Thụy Nguyên. Phát nguyên từ hai ngọn: một ngọn từ sông Âm thuộc châu Lang Chánh; một ngọn từ sông Đạt thuộc huyện Thường Xuân, hai ngọn này chảy đến Lam Sơn, thì tụ lại làm thành Tây Hồ, rồi chảy về phía Đông, đến núi Bằng Trinh, hợp lưu với sông Mã đổ ra biển. Những tên gọi Lam Giang, Phủ Giang, Lỗ Giang, đều là tên riêng con sông này.

^{2,3} *Lưỡng đô phú*: tác giả là Ban Cố đời Đông Hán - *Tam đô phú*: tác giả là Tả Tư nhà Tấn. Bài phú này Tả Tư làm 10 năm mới xong.

⁴ *Thang bàn*: cái bốn tám của vua Thang nhà Ân Thương, lấy điển trong sách *Đại học*.

⁵ *Đồng Hồ bút*: ngòi bút của Đồng Hồ, lấy điển trong sách *Tả truyện*. Đồng Hồ, một sử quan nhà Tấn về thời Xuân thu. Đồng Hồ đã chép thẳng việc quyền thần Triệu Thuấn giết Tấn Linh Công, nên Khổng Tử khen là tay lương sử đời cổ. Trong bài "Chính khí ca" của Văn Thiên Tường nhà Tống, có câu "tại Tấn Đồng Hồ bút". Đầu bài phú này là lấy ở câu ấy.

⁶ *Quan Chu nhạc*: xem lễ nhạc nhà Chu. Lấy điển trong *Tả truyện*. Lỗ Tương Công năm thứ 29, Quý Trát nước Ngô sang sứ, xin xem lễ nhạc nhà Chu, vì nước Lỗ thờ Chu Công Đán, nên được dùng lễ nhạc thiên tử nhà Chu - *Nguyễn Nhữ Bật*: chưa rõ tiểu sử.

⁷ *Bàn Khê điệu hoàng*: sông Bàn Khê câu được ngọc hoàng, lấy điển trong *Chu thư*, Lữ Vọng nói với Chu Văn Vương rằng, ông ta câu được ngọc hoàng có chữ "Cơ thụ mệnh Xương" (tên Xương họ Cơ được chịu mệnh trời) - *Trần Công Cấn*: chưa rõ tiểu sử.

phú "Trăm xà kiếm" của Sứ Hi Nhan¹; 6- bài phú "Cần Chính lâu" của Nguyễn Pháp²; 7- bài phú "Thiên thu kim giám" của Phạm Kinh Khê³; 8- bài phú "Ngọc tỉnh liên" của Mạc Đĩnh Chi⁴; 9- bài phú "Bạch Đằng giang" của Trương Hán Siêu⁵; 10- bài phú "Thiên Hưng trấn" của Nguyễn Bá Thông⁶; 11- bài phú "Cảnh tình" của Đào Sư Tích⁷; 12- và 13- bài phú "Diệp mã nhi" của Nguyễn Phi Khanh và Đoàn Xuân Lôi⁸, *Quần hiền phú tập* do Hoàng

¹ *Trăm xà kiếm*: thanh kiếm chém rắn. Lấy điển trong *Hán thư*. Lưu Quý tức Hán Cao Tổ sau này, một hôm đường đi gặp con rắn trắng nằm ngang đường, liền tuốt gươm chém con rắn ấy. *Sứ Hi Nhan*: người xã Ngọc Sơn, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh), đỗ Trạng nguyên đời Trần Duệ Tông, làm quan hành khiển, rất sỗ trường về môn sử học, được vua cho họ là "Sử". Bài phú này là bài làm trong lúc dự thi.

² *Cần Chính lâu*: lâu Cần Chính - *Nguyễn Pháp*: chưa rõ tiểu sử.

³ *Thiên thu kim giám*: bức gương sáng soi ngàn đời. Lấy điển trong *Đường thư*. Thời Đường Minh Hoàng, Trương Cửu Linh nhân tiết thiên thu, dâng tập sách, gọi là *Thiên thu kim giám lục*, trong sách ngụ ý khuyên răn. *Phạm Kinh Khê*: chưa rõ tiểu sử.

⁴ *Ngọc tỉnh liên*: cây sen trong giếng ngọc. Lấy điển câu thơ của Hàn Dũ "Thái hòa phong đầu ngọc tỉnh liên". *Mạc Đĩnh Chi*: xem chú thích số 8 trang 88 phần *Thể lệ thượng*.

⁵ *Bạch Đằng giang*: một con sông đã từng nổi tiếng về chiến công oanh liệt do Ngô Quyền đánh tan quân xâm lược nhà Nam Hán và Trần Hưng Đạo phá tan quân xâm lược nhà Nguyên. Xem thêm chú thích số 8 trang 227. *Trương Hán Siêu*: xem chú thích số 2 trang 195.

⁶ *Thiên Hưng trấn*: nguyên cũ là Đà Giang trấn, Lê Thánh Tông đổi là Hưng Hóa thừa tuyên, nay là miền Tây Bắc. Nơi Trần Nghệ Tông ẩn náu, rồi đem quân về đánh Dương Nhật Lễ, lập lại cơ nghiệp nhà Trần - *Nguyễn Bá Thông*: chưa rõ tiểu sử.

⁷ *Cảnh tình*: sao sáng - *Đào Sư Tích*: người huyện Tây Chân nay là huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Dần (1374) đời Trần Duệ Tông, làm quan đến Trung thư thị lang, giữ công việc viện Thẩm hình.

⁸ *Diệp mã nhi*: con bộ ngựa. *Đoàn Xuân Lôi*: người Tân Phúc, thuộc làng Trâu Lỗ, huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tý (1384) đời Trần Đế Hiện, làm quan đến Quốc Tử giám trợ giáo.

Sân Phu¹ biên soạn từ hồi quốc sơ, có 108 bài, do Nguyễn Thiên Túng² đề tựa.

Sách *Kiên biểu dư tập* của Chủ Giá Hiên³ nói: nước An Nam xa cách Trung Quốc hàng mấy ngàn dặm, tuy đứng về danh nghĩa thì theo giáo hóa Trung Quốc, nhưng thực ra thì họ tự làm chủ một nước, đặt niên hiệu, dựng phép tắc, trong nước chia làm nhiều đạo, giống như các tỉnh phiên trấn của Trung Quốc vậy. Trong các đạo có một đạo là An Bang⁴, xem quyển *Hương thi lục*⁵ của đạo này đề là khoa thi Tân Mão năm Hồng Đức thứ 2 (1471), thì thấy: trường thứ nhất thi bốn bài kinh nghĩa về Tứ thư, năm bài kinh nghĩa về Ngũ kinh; trường nhì thi chiếu, chế và biểu, mỗi môn một bài; trường ba thi thơ và phú, mỗi môn một bài; trường bốn thi một bài văn sách trường thiên. Phép tắc thi lấy nhân tài lại có phần tương tận hơn Trung Quốc. Những liên cú⁶ trong bài biểu, bài phú có rất nhiều câu hay.

¹ *Quản hiền phú tập*: một quyển sách biên tập những bài phú của tác giả từ triều Trần, triều Hồ đến đầu triều Lê. *Hoàng Sân Phu*: chưa rõ tiểu sử.

² *Nguyễn Thiên Túng*: tên tự là Ước Phủ, người xã Thiết Bình, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh, đỗ khoa minh kinh niên hiệu Thuận Thiên (1428 - 1433), làm quan đến Quốc Tử giám trợ giáo.

³ Về tên sách cũng như tên tác giả cuốn sách này có những chỗ chép khác nhau như sau: Ở đây chép là *Kiên biểu dư tập* của Chủ Giá Hiên; *Việt sử thông giám cương mục* (quyển XXXIII tờ 6) chép là *Kiên biểu bí lục* của Chủ Học Giá nhà Thanh; *Từ hải* (tờ 323) chép là *Kiên biểu tập* của Chủ Nhân Hoạch nhà Thanh. Theo *Từ hải* thì bộ sách này gồm 66 quyển, chép sự tích nhân vật xưa nay và những lời nói khôi hài ở thôn quê, lớn nhỏ đủ hết, không có những lời quái dị; văn chương cũng nhã nhặn đáng khen.

⁴ *An Bang*: bây giờ thuộc tỉnh Quảng Ninh.

⁵ *Hương thi lục*: một quyển sách chép về chế độ thi Hương ở từng xứ, cùng những bài văn trúng tuyển và tên những sĩ tử được lấy đỗ.

⁶ *Liên cú*: tức những câu biền ngẫu đối nhau.

Trần Văn Mô biên tập những bài khánh hạ và tạ, từ của trăm quan cùng những bài biểu về việc bang giao hoặc nghi cổ¹ từ năm Thuận Thiên đến năm Diên Ninh (1428-1459) gồm 341 bài, nhan đề là *Quốc triều biểu chương tập*, thể chế hôn hậu và thỉnh thoảng cũng có câu tươi đẹp. Thể văn tứ lục hồi triều nhà Trần, còn thấy chép trong tập này chỉ có 7 bài: 1- bài biểu tạ ơn về việc ban cho mũ sam hàng đại liêu ban của Mạc Đĩnh Chi; 2- bài biểu tạ ơn về việc ban cho nghiên lục kim của Lê Bá Quát²; 3- bài biểu tạ ơn về việc được thăng Hàn lâm viện Trực học sĩ của Trương Hán Siêu; 4- bài biểu tạ ơn thiên triều (triều đình phong kiến Trung Quốc) ban cho pho sách *Đại quang minh tạng* của tác giả vô danh; 5- bài biểu tạ ơn về việc vương cơ hạ giá của tác giả vô danh; 6- nghi soạn bài biểu về việc Tô Thức tạ ơn vua ban cho mực song tích của tác giả vô danh; 7- bài biểu tạ ơn về việc cho phép tế thần xem nhã nhạc của Lê Khán triều nhà Hồ.

Thời đại nhà Đường, nhà Tống, các quan được thăng chức hoặc từ, hoặc tạ ơn, đều có dâng tờ biểu, còn như gặp ngày quốc khánh hoặc đại lễ, thì các quan trong triều cùng làm chung một bài biểu chúc mừng, các quan ở địa phương bên ngoài thì mỗi viên quan chính chức đều dâng biểu chúc mừng. Đến Thái Tổ nhà Minh tính hay

¹ *Nghi cổ*: dùng một sự việc cổ hoặc ở nước ngoài hoặc ở trong nước đặt làm đề mục, rồi người hành văn cứ theo đề mục ấy mà diễn đạt thành văn.

² *Lê Bá Quát*: hiệu là Mai Phong, người làng Phú Lý, huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa, làm quan triều Minh Tông nhà Trần đến chức Thượng thư hữu bật.

kiêng kỵ, lúc ấy viên quan đứng đầu trong triều e rằng tờ biểu của các quan sẽ có chữ trái ý vua, do đấy xin định thể lệ bỏ bớt thể văn biên ngẫu trong tờ biểu tạ ơn. Gặp lễ tiết vui mừng, thì soạn thành một bản nhất định, các quan cứ theo thể thức ấy sao lục tâu lên. Triều nhà Trần nước ta, tạ từ, biểu chương phần nhiều còn theo như nhà Đường, nhà Tống, hồi quốc sơ vẫn theo như thế, từ năm Quang Thuận trở về sau mới bỏ bớt.

Bản triều về hai tiết chính nguyên¹ và thanh hòa², cử hành lễ đại triều hội. Hoàng đế ngự bảo tọa, phường nhạc cử nhạc, tâu khúc "văn quang" hát rằng: "Kiến khôn nhật nguyệt minh, bát phương tứ hải khánh lai đình, long lâu chung, phượng các phiến, khai khởi uy linh, thánh đức cảm thiên địa, hồng phúc bảo hương hình, thụ khí quang minh chiếu, bệ hạ vĩnh khang ninh". Nghĩa là: kiến khôn nhật nguyệt soi sáng, tám phương bốn biển vui mừng về chầu, chuông lầu rồng, quạt gác phượng, mở rộng uy linh, thánh đức cảm động trời đất, phúc lớn giữ được thơm tho, điềm lành soi sáng láng, bệ hạ khoẻ mạnh yên ninh lâu dài. Khúc hát khi vua trở về cung rằng: "Long phi định vạn phương, thụ mệnh chính kỷ cương, di luân du trật tự, tứ hải để phụ khang" nghĩa là: Rồng bay định muôn phương, chịu mệnh trời dựng kỷ cương, luân thường theo trật tự, bốn biển giàu có yên lành. Hai khúc hát trên, đến nay tương truyền soạn ra từ hồi quốc sơ.

Tháng 8 năm Mậu Ngọ (1738) niên hiệu Càn Long,

¹ Chính nguyên: tiết đầu năm, mồng 1 tháng giêng âm lịch.

² Thanh hòa: tiết đầu hè, mồng 1 tháng 4 âm lịch.

Lê Hữu Kiều¹, sứ thần nước ta sang chúc mừng lễ đăng cực (Cao Tông nhà Thanh lên ngôi vua), lúc đến hội đồng quán ở Bắc Kinh, thì trước đây đã có sứ thần nước Lưu Cầu đóng ở đây mới ra về, thơ đề ở tường, vết mực còn mới, lời thơ cũng thanh thoát đáng khen, thơ rằng:

*Phân minh tạc dạ tại gia hương,
Triệu nhập vương môn tử tửu tương.
Hiếu giốc hốt kinh nhân hảo mộng,
Tĩnh lai tàn nguyệt chiếu đông sương.*

Tạm dịch:

*Rõ ràng đêm trước ở quê nhà,
Triệu đến cung đình dự tiệc hoa.
Còn sớm giết mình tan giấc mộng,
Mái đông tĩnh giấc ánh trăng tà.*

Mùa đông năm Canh Thìn (1760), tôi đến Bắc Kinh, có cử nhân nước Lưu Cầu² là Trịnh Hiếu Đức và Thái Thế Xương đến quán xin được tương kiến, hai người đều ngoài 20 tuổi, có vẻ thanh tú, nói là "mới đến Bắc Kinh vào học ở Quốc Tử giám", hỏi "đến đã bao lâu?" nói "đến từ mùa đông năm trước", hỏi "có ứng thí ở Bắc Kinh không?" nói "khi học xong sẽ về nước ứng thí".

Nước Cao Ly, về thời đại nhà Đường, gọi là An Đông

¹ Lê Hữu Kiều: xem chú thích số 1, trang 243 ở trên.

² Lưu Cầu: vị trí ở phía Nam Nhật Bản và phía Đông Bắc Đài Loan, trước vẫn thần phục Trung Quốc và nộp lễ tuế cống. Đến năm Quang Tự thứ 5 (1879) nhà Thanh, Lưu Cầu bị Nhật Bản chiếm tính và đổi làm huyện Xung Thẳng.

đô hộ phủ, đến đời Thạch Tấn, Vương Kiến¹ mới khôi phục được và dựng thành một nước, kiêm tính cả Tân La và Bách Tế, trải qua các triều đại Tống và Nguyên đến đầu đời Minh Thái tổ, triều đại do Vương Kiến dựng lên mới mất. Họ Lý² lên thay, quốc hiệu vẫn theo như cổ gọi là Triều Tiên, trải qua từ đời nhà Đại Minh đến triều đại hiện nay. Thế là trong khoảng 900 năm, trong nước mới có 2 lần thay đổi triều đại. Về điểm này, Trung Quốc cũng đáng lấy làm hổ thẹn³. Người Triều Tiên tính tình mềm mỏng cẩn thận, thích đọc sách, nhiều văn học, ưa lễ phép. Sứ thần nước ta khi đi triều cống đến Bắc Kinh, thỉnh thoảng được gặp sứ thần Triều Tiên, cũng có thơ văn tặng đáp: như khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) nhà Minh Phùng Khắc Khoan cùng sứ thần Triều Tiên là bọn Lý Toái Quang xướng họa. Toái Quang lại đề tựa tập thơ của ông Phùng. Mùa đông năm Canh Thìn (1760) niên hiệu Cảnh Hưng, tôi cùng Trần Huy Mật, Trịnh Xuân Thụ đến Yên Kinh, hôm trừ tịch được gặp sứ thần nước ấy là Hồng Khải Hi, Triệu Vinh Tiến và Lý Huy Trung ở Hồng lộ quán,

¹ *Vương Kiến*: từ đầu thế kỷ thứ X trở về trước, nước Triều Tiên là thuộc địa của Trung Quốc, bọn phong kiến nhà Đường đặt An Đông đô hộ phủ, cũng như chúng đã đặt An Nam đô hộ phủ ở nước ta năm 679. Đến thời Ngũ đại vào đầu thế kỷ thứ X, Vương Kiến được nhân dân suy tôn, tự lập làm vua, đặt quốc hiệu là Cao Ly, niên hiệu là Thiên Thu, đóng kinh đô ở Tùng Nhạc, tức Khai Thành bây giờ, từ đây Cao Ly là một nước độc lập.

² *Họ Lý*: tức Lý Thành Quế. Năm 1392, Lý Thành Quế truất Cung Nhượng vương, vua cuối cùng về dòng dõi Vương Kiến, rồi lên ngôi vua, đổi quốc hiệu là Triều Tiên, theo như quốc hiệu đã có từ đời cổ, đóng kinh đô ở Hán Dương, tức Hán Thành bây giờ.

³ *Ý nói*: từ đầu thế kỷ thứ X đến cuối thế kỷ thứ XVIII, nước Triều Tiên chỉ có 2 họ là Vương và Lý làm vua, mà Trung Quốc đã thay đổi nhiều triều đại: Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu, Nam Tống, Bắc Tống, Nguyên, Minh và Thanh.

trải chiếu mời nhau ngồi, dùng giấy bút để nói chuyện tình hiếu trở nên gắn bó với nhau. Sau khi trở về sứ quán, họ liền sai hai thiếu khanh đem phẩm vật địa phương cho chúng tôi; sang đầu năm mới lại sai 3 người con là Hồng Toàn Hối, Triệu Quang Quý và Lý Trích Phụng đến chúc Tết. Chúng tôi ở Yên Kinh 2 tháng, những thư từ lật vật trao đổi lẫn nhau, có nhiều điều đáng lấy làm thích ý:

- Cuối năm, ngày trừ tịch, đưa thư nói: "Chúng tôi từng xem địa đồ và kinh sách, được biết quý quốc¹, nhưng vì Đông Nam xa cách, dầu đến trâu ngựa là giống có đặc tính chạy rong mà vẫn không gặp được nhau². Mới rồi được ngồi chung chiếu ở Hồng lô tự, thực vượt ra ngoài ý tưởng, tuy lúc đầu chưa quen thuộc mà trong bụng rất kính mến. Khi tan cuộc nói chuyện, người theo hầu có trao cho tôi bức giấy nhỏ, về sứ quán mở ra xem, có thể rõ được ý tứ trình trọng trong lúc ngồi đồng người. Quý báu cảm tạ kể sao cho xiết. Việc mong có một lần đến quý quán, để lại được chiêm ngưỡng tôn dung, chúng tôi há lại không có bụng nghĩ như thế hay sao? Nhưng vì thể lệ bó buộc, hai bên chúng ta cùng như nhau, thật là đáng tiếc. Quạt giấy là thổ sản nước tôi, cho nên gọi là có một chút để làm kỷ niệm, theo như di ý "lụa nước Ngô, gai nước Trịnh"³ chép trong *Tả truyện*, không biết ngài có vui lòng nhận cho không?"

¹ *Quý quốc*: lời nói tôn kính, chỉ nước Nam ta lúc bấy giờ.

² Nguyên văn chép: "đãi đồng phong ngư mã chi bất tương cập" dùng điển trong *Tả truyện*, lời sứ thần nước Sở nói với Tể Hoàn công, ý nói, hai nước ở xa cách, không liên quan gì với nhau.

³ Thời đại Xuân thu, Quý Trát nước Ngô gặp Tử Sản nước Trịnh, hai người như quen biết nhau đã lâu. Quý Trát đưa biếu Tử Sản đai lưng bằng lụa, Tử Sản đưa biếu Quý Trát cái áo bằng gai. Sau người ta thường dùng điển này để tả việc bề bạn tặng đáp lẫn nhau.

Đầu năm, ngày Nguyên đán đưa thư nói: "Trước đây tiếp được lời phúc đáp quý báu, đến nay cảm lấy ngẫm nghĩ, biết rằng tinh thần lưu luyến với nhau, thì dầu nước Yên, nước Việt cũng không có gì là xa cách. Sau đó lại được người theo hầu của ngài mang thư đến thăm, để rõ sức khoẻ trong dịp năm mới, thật là vui mừng khôn xiết. Chúng tôi chẳng qua là người xa cách ngoài ba ngàn dặm, mà ở nơi đất khách, gặp năm mới, còn không xiết bồn chồn về lòng riêng nhớ nước nhớ nhà; huống hồ các ngài lặn lội nước non hàng năm hàng tháng, ngửa đầu trông về phương Nam, thì làm thế nào mà nén được tấm lòng tưởng nhớ. Tôi muốn đến ngay quý quán, bộc bạch ra ngòi bút đầu lưỡi, để biết văn hiến phương Nam, nhưng vừa bó buộc về thể lệ, lại vừa lúc công việc bận rộn, thành ra không thoả mãn được ý định của tôi, đúng như câu người ta nói sát cánh nhau mà thành nhờ dịp, thật là đáng tiếc. Phẩm vật được ngài có thịnh tình ban cho, xin nhận lĩnh đủ số và trân trọng tạ ơn, bởi vì từ chối là không tôn kính, tôi đã học được lời dạy của thầy Mạnh Tử nước Trâu¹. Tuy thế, mà tôi tự nghĩ vẫn không yên tâm, xin ngài xét cho".

- Lời tiểu dẫn của Hồng Thượng thư (tức Hồng Khải Hy) phúc đáp bài thơ của Trần chánh sứ (tức Trần Huy Mật) rằng: "Ở nơi đất khách, được tiếp dung nhan, do đấy mà nguôi được sự sầu não, bài thơ gửi ngày mồng 7 tháng giêng, thịnh tình đầy rẫy, tôi kính cẩn ngâm đọc, tự nhiên rằng lợi thơm tho. Tôi lúc bé học tập nghề nhỏ

¹ Mạnh Tử trả lời học trò là Vạn Chương, ý nói người tôn trọng cho phẩm vật gì, không kể là có hợp nghĩa hay không, đều không nên từ chối, vì nếu từ chối sẽ tỏ ra thái độ không kính trọng người tôn trọng.

mọn từ chương, lúc lớn bỏ dở, nay kính đọc bài thơ tươi đẹp, không khác gì khúc nhạc thổi vào hang sâu. Vậy xin kính đáp lại, để hợp với sự gặp mặt ở nơi muôn dặm đường trường".

- Lời tiểu dẫn đáp lại bài thơ của tôi rằng: "Trông thấy dung nghi thanh nhã, còn đình ninh ghi nhớ trong lòng, nay nhận được bài thơ tươi đẹp không khác gì được thừa tiếp bóng dáng thanh tao. Bài thơ ấy ý tứ sát, âm điệu hay, làm cho người ta đọc đi đọc lại hai ba lần, dường như bắt được viên ngọc quý. Về nghề làm thơ, tôi vẫn biếng nhác, đi đường trường hàng ba ngàn dặm, mà tự thẹn không có lấy một bài thơ. Nay được tiếp thịnh tình, không lẽ cô phụ bụng tốt, vì thế quên cả vụng về quê kệch, kính xin nổi điệu¹, chỉ e bị chú nhỏ dưới mừng cười khúc khích"².

- Lời tiểu dẫn đáp lại bài thơ của Trịnh phó sứ (tức Trịnh Xuân Thụ) rằng: "Ngọn đèn lẻ loi ở nơi quán khách, chỉ ngâm thơ của Cao Thục Châu (?) Tiết Đạo Hành³, buồn không có gì để tiêu khiển, bỗng nhận được bài thơ tươi đẹp, có thể khuây khỏa được sự tưởng nhớ khi gặp mặt ở quán Hồng lô, mở thơ để suy nghĩ ngâm nga, vui sướng như người được của. Nay xin bắt chước vẽ

¹ *Nổi điệu*: *Tán thư* có câu "điệu bất túc, cầu vi túc". Nghĩa là dùng đuôi con điệu để làm chòm mũ Ngự sử, nếu không đủ, thì đem đuôi chó nối thêm vào. Ý nói, nổi theo một cách không xứng đáng. Sau người ta dùng chữ "Tục điệu" để nói nhún về việc họa lại thơ của người khác.

² *Chú nhỏ dưới mừng*: dịch nghĩa chữ "trưởng hạ nhi". Thời đại Tam Quốc, Lưu Biểu viết thư gửi cho Tôn Sách, nhân tiện đưa cho Nễ Hành xem, Nễ Hành nói: "Thư này có lẽ muốn gửi cho chú bé dưới mừng chăng?"

³ *Tiết Đạo Hành*: tên tự là Huyền Khanh, người đất Phần Âm nhà Tùy, nổi tiếng về tài làm thơ.

nhân Tây Tử¹, để giúp vào vật liệu dùng đây lộ tương"².

- Lời tiểu dẫn đáp lại bài thơ của Trần chánh sứ rằng: "Thơ từ gửi đến luôn luôn, tâm linh được thông suốt, không phải như người ta nói "nhà gần mà người xa" vậy. Chúng ta như bè mây tan hợp, việc ấy không cần nói đến làm gì, mà gai nước Trịnh, lụa nước Ngô cũng chưa từng có để tặng đáp, duy mỗi lần tỏ rõ tâm tình, cũng có thể lưu lại được quang cảnh ở trong giấy mực. Tôi bận việc vất suốt ngày, không mấy lúc chống cái gậy khô mà đi dạo chơi được, thành ra không tránh khỏi cái lỗi họa vắn khí chậm, thật đúng như câu nói: "người hay kẻ dở cách nhau hàng ba mươi dặm đường".

- Lời tiểu dẫn đáp lại thơ của tôi rằng: "Thần Tương thủy gảy đàn ở trên sông Thu Giang, khúc đàn đã kết thúc, mà vẫn không thấy người. Cổ nhân dùng điển này ví với thơ văn tốt bậc, ý nói thơ văn đến chỗ thần kỳ độc đáo. Nay túc hạ³ dùng ngòi bút mô tả cảnh hư không, thấu suốt một điểm linh tính, không ngại tần phiến. Tôi

¹ *Tây Tử*: tức Tây Thi, người con gái tuyệt sắc ở đời Xuân thu. Một hôm Tây Thi đau bụng, ôm bụng nhân nhô, người con gái xấu ở hàng xóm trông thấy, lấy làm đẹp, về nhà cũng bắt chước như Tây Thi. Không ngờ lúc cô này nhân nhô, làm cho những người lân cận, người đóng cửa lại, người tránh đi xa, không ai dám nhìn (mục Thiên vận trong sách *Trang Tử*). Vì thế, thi gia mới dùng điển này để hình dung sự bắt chước người khác mà không thành, lại lộ vẻ xấu xa đáng chán.

² *Đậy lộ tương*: dịch nghĩa chữ "phú phẩu". *Hán thư* chép: Lưu Hàm bảo Dương Hùng rằng: học giả ngày nay không hiểu nghĩa *Chu Dịch*, thì còn hiểu thế nào được nghĩa *Thái huyền*. Tôi e rằng sách *Thái huyền*, người sau này chỉ dùng để đậy lộ tương mà thôi". Ở đây, sù thần Triều Tiên mượn điển này để nói nhưn bài phúc đáp của mình không có giá trị.

³ *Túc hạ*: một trong những danh từ cổ, để xưng hô người cao quý, cũng như các hạ, điện hạ, v.v...

hai ba lần đọc thơ văn gửi đến, khôn xiết nhảy múa vui mừng. Rất biết rằng, lời tựa của Huyền Yến không làm tăng giá trị bài phú Tam đồ¹, giọng quê kệch ở thôn quê khó có thể họa được khúc dương xuân bạch tuyết², nhưng không dám hoàn toàn cô phụ lòng chu chuân của ngài. Nay xin đem hết tài nghệ con lừa³ đáp lại, mong ngài vui lòng nhận cho, thì may mắn lắm".

Lời tiểu dẫn của Lý học sĩ (tức Lý Huy Trung) đáp lại thơ của ba sứ thần rằng: "Phương xa gặp nhau, nghiêng cây lọng cùng nhau nói chuyện, đây không phải là sự tầm thường, khi xếp ban thứ ở sân rồng, được thừa tiếp dung nghi thanh nhã. Nhưng tiếc vì mấy câu chuyện sơ qua, không khác gì trông bóng dưới nước; về nằm suông nơi công quán, áy náy suốt ngày, may được người giúp việc ngài hạ cố, ban cho lời văn xinh tươi, gặp gỡ phương trời, được lời vàng ngọc phương Nam vang đến, ngậm nga mang về Đông Thổ, trân tàng trong níp trong rương.

¹ Bài phú "Tam đồ" do Tả Tư nhà Tấn sáng tác 10 năm mới xong. Bài phú ấy được Huyền Yến đề tựa. Huyền Yến là tên hiệu của Hoàng Phủ Mật, người đất Triều Na nhà Tấn, là một người học rộng tài cao, biên soạn khá nhiều sách.

² *Dương xuân*: tên một khúc hát cổ. Theo lời văn của Tống Ngọc: có người sành nghề hát, đến hát ở kinh đô nước Sở, bắt đầu hát khúc "hạ lí ba nhân", trong nước có đến vài ngàn người hát theo để họa lại, sau cùng hát khúc "dương xuân bạch tuyết", thì chỉ còn vài mươi người hát họa lại mà thôi. Bởi vì khúc hát càng cao siêu, thì người họa lại càng ít.

³ *Tài nghệ con lừa*: nguyên văn chép là "lư kỹ". Theo Liễu Tông Nguyên, thì ở đất Kiếm không có con lừa, có người hiểu sự dùng thuyền chở con lừa đến, đem thả vào rừng, con hổ trông thấy hình xác lừa rất to lớn, nhìn nhận kỹ, không thấy lừa có tài gì khác thường, liền đến gần làm ra vẻ khinh nhờn, lừa giận lắm, lấy chân đá hổ, hổ cười nói: "à, tài nghệ của nó chỉ có thể đẩy thôi", rồi nhảy đến ăn thịt. Sau người ta dùng điển này để nói nhún về tài trí tầm thường.

Xướng có họa không, muôn dặm không bỏ, lời vắn tình dài, tinh thần cùng tỏ."

Những trứ tác nông cạn của tôi, như *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục* và *Tiêu tương bách vịnh thi* làm trong khi đi đường, đều được Hồng Thượng thư viết giúp lời giới thiệu trên đầu sách, Lý học sĩ cũng làm bài tựa tập thơ bách vịnh. Sau đây, tôi có đưa cho quan khâm sai bạn tổng là Lang trung Tần Triệu Châm xem, Tần khen là văn chương có khí tượng cao siêu, hình sắc rực rỡ.

Năm Quý Tỵ (1773), bạn đồng khoa với tôi là ông Nguyễn Dao, phụng mệnh đi sứ, khi đến Bắc Kinh, có gặp Lý Trí Trung, phó sứ nước ấy, nói là cháu học sĩ Lý Huy Trung, lại nói chuyện chú ông ta đã cùng Thị giảng Lê Quế Đường¹ "quý quốc", kết nghĩa tương tri nơi đất khách và trao đổi văn thơ với nhau, Lý Trí Trung lại đưa danh thiếp nhỏ cho sứ thần nước ta tỏ ý hỏi thăm tôi hiện nay giữ chức gì và kính chúc bình yên.

Trần Hà Tiên ở phía Tây Nam xứ Quảng Nam, ngoài phủ Gia Định, tiếp giáp biên cảnh nước Tiêm La, có Tông Đức Hầu Mạc Thiên Tứ, tên tự là Sĩ Lân, cha là người Trung Quốc² đến khai khẩn trấn này, có dân chúng bộ lạc, xưng thần với Tộ quốc công Nguyễn Phúc Chu ở Thuận Hóa, Phúc Chu trao cho chức Tổng binh. Năm Bính Thìn (1736) niên hiệu Vĩnh Hựu (niên hiệu Lê Ý Tông), Thiên

¹ *Lê Quế Đường*: tên hiệu của Lê Quý Đôn.

² Theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, thì cha Mạc Thiên Tứ là Mạc Cửu, người xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lô Châu, tỉnh Quảng Đông, là bầy tôi nhà Minh. Nhà Minh bị nhà Thanh diệt, nên năm 1680, Mạc Cửu đem bộ thuộc và gia quyến sang trú ngụ ở miền Nam nước ta.

Tứ nổi giữ chức của cha, tập hợp văn sĩ, yêu chuộng từ chương, ông ta là người tài ba lỗi lạc, nên được nhân sĩ một phương kính trọng. Tôi thường tìm được bản khắc ván "Hà Tiên thập vịnh": 1- Kim dữ lan¹ đào (hòn đảo ngăn sông); 2- Bình sơn điệp thủy (Bình sơn chồng chất sắc xanh); 3- Tiêu tự hiệu⁴ chung (chuông buổi sớm ở chùa Tiêu); 4- Giang thành dạ cổ (trống canh đêm ở Giang thành); 5- Thạch động thôn vân (động đá ngậm mây); 6- Châu nham lạc lộ (con cò bay xuống Châu nham); 7- Đông hồ ẩn nguyệt (bóng trăng in ở Đông hồ); 8- Nam phố trùng ba (sóng trong ở Nam phố); 9- Lộc trì thôn cư (làng xóm ở Lộc trì); 10- Lư Khê ngư bạc (thuyền chài đậu ở Lư Khê); 10 bài trên này do Thiên Tứ đề vịnh, mà văn nhân ở Trung Quốc và Thuận Hóa, Quảng Nam cùng họa lại. Như thế không thể nói là ngoài nơi bãi biển không có văn chương được.

Thiên Tứ đề bài thứ chín (tức bài "Lộc trì thôn cư"):

*Trúc ốc phong qua mộng thủy tinh,
 Nha đề thiềm ngoại khước nan thành,
 Tàn hà đảo ánh diên song tử
 Mật thụ đề thủy tiếp phố thanh.
 Dã tính thiên đồng viên lộc tĩnh,
 Thanh tâm mỗi tiễn đạo lương hình,
 Hành nhân nhược vấn trụ hà xứ?
 Ngưu bôi nhất thanh xúy địch đình.*

¹ Lan đào: tham khảo Đại nam thực lục tiền biên (quyển IX tờ 13) chép "thanh đào" (sóng trong), nhưng xem bài thơ họa của Vương Sướng (trang 271) và của Nguyễn Cư Trinh (trang 274) dưới đây, thì "lan đào" (chấn sóng) có phần đúng hơn.

⁴ Hiệu chung: cùng sách tham khảo dẫn trên chép là "thần chung". Nghĩa cùng như hiệu chung.

Tạm dịch:

*Gió thổi nhà tranh tỉnh giấc hoè,
Trước hiên tiếng quạ ngại ngủ nghe.
Ráng tàn bóng lộn xen ngoài cửa,
Cây rậm cành la tạt dưới khe,
Quê kệch tính như hươu với vượn,
Thanh tao lòng thích gié cùng kê¹.
Dầu ai muốn hỏi nơi yên ở,
Tiếng sáo lưng trâu lặn bốn bề.*

Bài thứ mười (tức bài "Lư Khê ngư bạc")

*Viễn viễn thương lương hàm tịch chiếu,
Lư Khê yên lý xuất ngư đăng.
Hoành ba yếm ánh bạc châu đĩnh,
Lạc nhật² sâm si phù tráo tăng.
Nhất linh thoa y sương khí bách,
Kỷ thanh trúc trạo thủy quang ngưng.
Phiêu linh tự tiểu uông dương ngoại,
Dục phụ ngư long khước vị năng.*

Tạm dịch:

*Xa xa sông nước cảnh ban đêm,
Chài vạ³ Lư Khê nổi ánh đèn.
Chấn sóng chập chờn thuyền đỗ bến,
Tối ngày lác đác lưới chăng miên.*

¹ Theo *Nhật dụng thường đàm* của thợ tế tứ Phạm tiên sinh (in năm Mậu Ngọ (1918) niên hiệu Khải Định) thì đạo là lúa gié nước, lương là hạt kê.

² *Lạc nhật*: tham khảo *Phủ biên tạp lục* (quyển X) chép là "lạc nguyệt".

³ *Vạ*: một danh từ để gọi những dân cư sông nước, cũng như dân cư trên đất liền gọi thôn, xóm hoặc làng.

*Áo tôi một tấm hơi sương lạnh,
Chèo trúc và mai bóng nước chen.
Tự thẹn lênh đênh ngoài sóng gió,
Cá rồng muốn gặp giân tài hèn.*

Xem mấy bài thơ trên, cũng có thể biết được chí khí Mạc Thiên Tứ. Năm Ất Mùi (1775) niên hiệu Cảnh Hưng, quan quân đánh lấy được Thuận Hóa, Nguyễn Văn Nhạc chiếm cứ Quảng Nam, Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Gia Định. Lúc ấy Thiên Tứ đã ngoài 70 tuổi, vẫn cố giữ Hà Tiên để viện trợ cho họ Nguyễn, ra sức chống cự Văn Nhạc, cũng là người trung nghĩa, hiện nay không biết ở đâu.

Hà Tiên thập vịnh do Mạc Thiên Tứ xướng, những người họa lại, về phần Trung Quốc có 25 người, là: Chu Phác, Ngô Chi Hãn, Lý Nhân Trường, Đôn Bình Ngự, Vương Sưởng, Phương Minh, Lộ Phùng Cát, Từ Hiệp Phỉ, Lâm Duy Tắc, Từ Huyền, Lâm Kỳ Nhiên, Trần Duy Đức, Từ Đăng Cơ, Thang Ngọc Sùng, Trần Tự Phát, Hoàng Kỳ Trân, Chu Cảnh Dương, Trần Thụy Phương, Trần Tự Lan, Trần Được Uyên, Trần Minh Hạ, Trần Diễn Tứ, Tôn Thiên Trân, Tôn Thiên Thụy và Tôn Quý Mậu; về phần nước ta có 6 người là: Trịnh Liên Sơn, Phan Thiên Quảng, Nguyễn Nghi, Trần Trinh, Đặng Minh Bản và Mạc Triều Hán. Những bài họa gồm 120 bài. Thiên Tứ làm bài tựa rằng: "Trấn Hà Tiên nước An Nam, đời cổ là nơi hoang mǎng, từ khi tiên quân¹ mở mang đến nay, hơn 30 năm, dân mới được ở yên và trồng trọt thêm ra. Mùa hè năm Ất Mão (1735), ta nối theo công việc của tiên quân, trong khi chính trị nhàn rỗi, hàng ngày cùng văn

¹ Tiên quân: tức Mạc Cửu, xem chú thích số 2 trang 264.

nhân bàn kinh sử, vịnh văn thơ, mùa xuân năm Bính Thìn (1736) Trần Tử Chuẩn¹ người Quảng Đông vượt biển sang đây, ta tiếp đãi vào hàng thượng tân, mỗi khi hoa sớm trăng chiều, không bỏ lỡ dịp ngâm vịnh. Nhân đấy đem thơ "Hà Tiên thập cảnh" cùng họa vắn. Trần Tử nổi tiếng phong nhã, dựng lá cờ đầu ở tao đàn; đến khi quay thuyền về sông Châu², chia nhau để vịnh ở bạch xã³, được các vị văn nhân có lòng yêu đến, khi để vịnh xong, đóng thành một tập, gửi sang cho ta, do đấy ta giao cho thợ khắc vào ván gỗ. Như thế có thể biết được núi sông Hà Tiên được phong hóa của tiên quân lưu hành đã thêm phần tráng lệ, lại được các tay danh sĩ để vịnh càng thêm sáng sủa tốt tươi. Tập thơ này không những tô điểm bộ mặt dân cư nơi bãi biển, mà cũng có thể thay vào sử ký của Hà Tiên.

"Ngày thượng cán, tháng 6 năm Đinh Tỵ (1737). Mạc Thiên Tứ, Sĩ Lân thị viết bài tựa này ở hiên Thụ Đức".

Những thơ họa lại nay chép mấy bài sau đây:

- Vương Sưởng họa bài "**Kim dữ lan đào**"

*Ngao bồi phù dung tỏa thủy yên,
Tịch dương nhân lập tứ du nhiên.
Thủy di đông hải tam sơn thạch,
Tự chỉ nam minh nhất chưởng thiên.
Tiệt đoạn thủy ngân triều hữu tín,
Hám tàn phong lực lãng vô quyền.
Thư sinh độc bão thê hàng chí,
Không đối văn lan chắm nghiêng điên.*

¹ Trần Tử Chuẩn: Phủ biên tạp lục (quyển V) chép là Trần Tử Hoài.

² Châu Giang: ở phía Nam thị xã Quảng Châu, thuộc tỉnh Quảng Đông.

³ Bạch xã: tên gọi chung nơi ngâm vịnh của tao nhân mặc khách.

Tạm dịch:

Non lưng rùa thắm tươi mây khóa,
Buổi bóng tà đứng đó xa trông.
Ai dời núi đá biển đông,
Làm tay vững chắc giữ vùng biển nam.
Ngăn dòng nước khi lên khi xuống,
Cản gió to sóng uống oai hùng.
Thư sinh rắp chí vây vùng,
Làn văn, ruộng sách luống công dùi mài.

- Đơn Bình Ngự họa bài "Bình Sơn điệp thúy"

Phù dung cao tước xuất vân tiêu,
Hoàn liệt như bình nhập vọng dao.
Nhất hoạch sơn quang hoành thúy đại,
Kỷ trùng vũ khí trưởng hồng trào.
Phong lai thạch hố thanh đương nhiễm,
Hà ánh đài ngân lục vị tiêu.
Quý ngã thập niên song lý chiết,
Lãng du tự tiểu lão trần hiêu.

Tạm dịch:

Xanh tươi chót vót quá tầng mây,
Trông tựa màn chăng lớp lớp bày.
Một dãy núi cao màu biếc thắm,
Mấy phen mưa lớn nước chan đầy.
Gió về hang đá xanh như nhuộm,
Ráng ánh sườn rêu ngấn vẩy dày.
Cười tớ mười năm đôi dép nát,
Phong trần dày dạn khắp đông tây.

- Nguyễn Nghi họa bài "Thạch động thôn vân"

Lăng tiêu nhất khí uất sa nga,
Hô hấp hư năng dưỡng thái hòa.
Xán lạn kim chi tàng thạch giản,
Nhân uân ngọc điệp bố nham a.
Nhàn lai nhập mộng Dương đài¹ huyền
Lãn khứ tòng long Bích hán qua².
Mạn đạo vô tâm tấn xuất tự³,
Cửu thiên lâm vũ đãi như hà.

Tạm dịch:

Sắc thái nguy nga vút tận trời,
Khí trời thay đổi dạ thanh thoi.
Cành vàng óng ánh lan khe đá,
Lá ngọc xanh tươi phủ cạnh đồi.
Rồi ở Dương đài thành mộng ảo,
Biếng qua Bích hán bạn rồng chơi.
Ra từ hang núi không cần nói,
Mưa ngọt mong sao được thuận thời?

¹ Dương đài: theo lời tựa trong bài phú Cao đường của Tống Ngọc. thì Tương Vương nước Sở cùng Tống Ngọc ra chơi một ngôi đền ở Vân Mộng, thấy trên quần Cao đường có đám mây, Tương Vương hỏi là khí sắc gì? Tống Ngọc nói: đây là khí sắc mây buổi sớm. Ngày trước tiên vương ra chơi Cao đường, nằm ngủ ngày, mộng thấy một người đàn bà nói: Thiếp buổi sáng làm mây, buổi chiều làm mưa, sáng sáng chiều chiều ở dưới núi Dương Đài.

² Tòng long: do chữ "vân tòng long" trong Hán thư nghĩa là theo rồng. Bích hán: do chữ "Bích thiên hà hán" nói tắt nghĩa là sông Ngân Hán ở trên trời.

³ Lấy một câu trong "Quy khứ lai từ" của Đào Tiềm đời Tấn, ý nói: mây từ núi toát ra, là lẽ tự nhiên, không có ý tứ gì cả. Bài thơ này, bốn câu trên tả núi, bốn câu dưới tả mây.

- Lý Nhân Trường họa bài "Lộc tri thôn cư".

*Lân lân hành vũ thạch trùng quynh,
Thuần cổ nhân y cổ thủy bình.
Lũng bối lộ phiên tang điệp nộn,
Thù đầu phong tế đạo hoa hình.
Kỳ niên tập Hán xưng tam lão¹
Đồng thực tôn Châu tụng ngũ kinh²
Đắc thất túy lai tiêu mộng phá³,
Thĩ khuyển, kê kiệt tịch sơ minh.*

Tạm dịch:

*San sát nhà tranh đá bọc sâu,
Thối quen ở núi đã từ lâu.
Sương đầy mặt ruộng dâu non lá,
Gió thoảng đầu nương lúa ngát màu.
Tam lão kính già theo tục Hán,
Ngũ kinh dạy trẻ học đời Châu.
Say rồi tan mộng còn hay mất,
Gà lợn vào chuồng tôi bắt đầu.*

Văn sĩ Thuận Hóa như Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Đăng Thịnh, Nguyễn Quang Tiễn, Nguyễn Thế Lân, thơ văn phần nhiều đáng được để ý, tôi đã chép sơ lược ở

¹ *Tam lão*: theo *Hán thư*, thi tục nhà Hán, chọn người dân từ 50 tuổi trở lên, có đức hạnh có thể làm tiêu biểu được, đặt làm tam lão, để khuyên bảo dân trong một hương.

² *Ngũ kinh*: tức *Mao Thi*, *Thượng thư*, *Chu Dịch*, *Lễ ký* và *Xuân thu*.

³ *Tiêu mộng*: nghĩa đen là giấc mộng lá chuối. Theo *Liệt tử*: nước Trịnh có người hái củi ở rừng, đánh chết được một con nai, lấy làm mừng lắm, vội vàng đem giấu vào một chỗ thật kín và lấy lá chuối phủ lên trên, sau đó, quên mất chỗ giấu con nai không tìm thấy đâu nữa. Anh ta cho đấy là một giấc mộng.

cuốn *Phủ biên lục*. Cư Trinh giữ chức tham mưu ở Gia Định, là bạn văn thơ với Mạc Thiên Tứ. Ông ta họa bài thơ "**Kim dữ lan đào**" rằng:

*Đế nộ Dương Hâu¹ sắc phạm biên,
Di tương tiên đảo trấn tiền xuyên.
Ba điểm bất thức trường thành diện,
Thuỷ mãnh phương tri chỉ trụ quyền.
Tinh vệ bán tiêu hàm thạch hận²,
Ly long toàn ổn bão châu miên³.
Tri quân diệc thị kinh thiên vật,
Kim cổ thao thao độc nghiệm nhiên.*

Tạm dịch:

*Giận thần sóng cả vẫn lãng loan,
Trấn trị trời sai dựng núi tiên.
Sóng lộng cần chi thành giúp sức,
Nước to, mới biết đá nhiều quyền.
Chim xe cát lấp ngòi cơn giận,
Rồng ngâm châu nằm được ngủ yên.
Ra sức chống trời anh cũng giỏi,
Xưa nay nước xối vẫn gan liền.*

¹ *Dương Hâu*: theo lời chua của Ứng Thiệu, thì Dương Hâu làm vua một nước chư hầu đời thượng cổ, vì có tội phải vớt xuống sông, sau tinh anh người này hóa thành thần sóng.

² *Tinh vệ*: tên một con chim ở ngoài biển, thường tha gỗ đá trong núi để lấp biển. Theo *Thuật dị ký*, thì con gái Viêm để chết đuối ở biển, hóa thành chim *Tinh vệ*.

³ *Ly long*: theo *Trang Tử*: có người nhà nghèo ở trên một khúc sông, một hôm con người ấy lặn xuống sông bắt được hạt ngọc đáng giá ngàn vàng, người ấy nói: hạt ngọc này tất nhiên ở dưới hàm con ly long, con lấy được hạt ngọc này tất nhiên gặp lúc ly long dương ngủ, nếu nó dậy, thì con sẽ bị nát xương.

- Cư Trinh lại họa bài "Lư Khê ngư bạc" rằng:

*Ngư gia doanh đội nguyệt tăng tăng,
Lậu xuất từng lư kỷ điểm đăng,
Phụ lão không văn triều hiệu Hán¹,
Thê nhi thiên quán khách danh Lãng².
Xanh phù giang hải song chi trạo,
Thu thập kiên khôn nhất bả tăng.
Văn đạo bạch giao kim hựu trường,
Thuy dư hành nghĩ thí dư năng.*

Tạm dịch:

*Nhà chài kết đội bóng trắng chen,
Le lói ngàn lau mấy ngọn đèn.
Triều Hán đời xưa già biết chuyện,
Ông Lãng khách cũ trẻ thường quen.
Vẫy vùng sông biển đôi chèo cứng,
Thu nhặt kiên khôn chiếc lưới quen.
Nghe nói thường luồng nay lại dữ,
Ngủ xong sẽ thử sức hay hèn.*

Mạc Thiên Tứ có làm thể thơ hồi văn³ đầu đề là "Thụ

¹ Bài này, tả người chài ẩn dật ở nơi sông nước. Câu này ý nói, lúc đi ở ẩn nhằm vào triều đại nhà Hán, chuyện ấy do các cụ già kể lại cũng chỉ biết thế thôi, còn về sau các triều đại thay đổi ra sao không biết gì cả.

² *Lãng*: tức Nghiêm Tử Lãng, xem chú thích số 5 trang 250. Câu này ý nói chỉ có Tử Lãng là ông khách quen, thường đến câu cá, nên đàn bà và trẻ bé cũng đều biết tên.

³ *Hồi văn*: một thể thơ khác với thể thơ thường. Theo thể này thì 8 câu trong một bài thơ, có thể đọc xuôi từ chữ đầu ở câu thứ nhất đến chữ thứ 56 ở câu thứ 8, rồi lại đọc ngược từ chữ thứ 56 ở câu thứ 8 đến chữ đầu ở câu thứ nhất, đều đúng vần, đúng luật và thành nghĩa như thơ Đường. Về phần 9 bài thơ họa sẽ trình bày dưới đây đều theo thể hồi văn cả. Trong 9 bài họa này có 2 bài vẽ cảnh xuân, 2 bài vẽ cảnh hạ, 3 bài vẽ cảnh thu và 2

Đức hiên tứ cảnh" (cảnh bốn mùa quanh hiên Thụ Đức). Bài họa của các văn sĩ có bản khắc ván in là: Dư Tích Thuần, Uông Hễ Lai, Thái Đạo Pháp, Lê Giản Tư, Lý Sĩ Liên, Trần Thành Bích, Phương Thu Bạch, Thi Trù, Trương Giai, Trần Đình Tảo, Nghê Nguyên Khâm, Trần Trí Khải, Nhan Chung Hoàng, Chung Vĩnh Hoè, Lê Dự, Lương Loan, Lưu Chương, Phương Lộ, Trần Diệu Liên, Trang Huy Diệu, Trần Xuân, Lương Thừa Tuyên, Đỗ Văn Hổ, Lê Chương Húc, Đàm Tương, Hoàng Đồ, Mã Văn Chấn, Ngô Điển, Hoàng Nguyên Hội, Ngũ Đình Hiền, Phương Dự và Phùng Điển, gồm 32 người, 88 bài, do Thu Bạch đề tựa, nay sao lục mấy bài sau đây:

- Uông Hễ Lai họa bài "**Đông cảnh**":

*Than thư uy đặc lai quy dung,
Vinh dạ đông thủy vấn viễn chung.
Lan tẩm bích ba vô thụ tỏa,
Các phiêu hương tuyết hữu yên phong.
Hàn từ quyện áp huân cửu bạc,
Noãn tá thâm bôi chúc tửu nùng.
Khan tuy biến miên tà bão nguyệt,
Tàn canh báo xứ thị sơ đông.*

Tạm dịch:

*Độc sách khi về hện bấy nay,
Tiếng chuông đêm vắng hỏi ai hay?*

bài vẽ cảnh đông, nhưng chỉ có 2 bài vẽ cảnh đông của Uông Hễ Lai và Đỗ Văn Hổ gieo vần đúng thứ tự từng câu, còn các bài kia mỗi bài gieo vần một khác, không hiểu tại sao? Hiện nay chúng tôi không có những bài nguyên xướng của Mạc Thiên Tứ nên không thể khảo cứu được. Còn về những bài tạm dịch của chúng tôi, vì trình độ hạn chế, nên chỉ tạm dịch theo thể thơ thường mong cho được đủ nghĩa mà thôi.

*Khe vờn sóng biếc cây không cần,
Gác thoảng mùi hương khói vẫn dày.
Rét tránh đàn chim hơ áo mỏng,
Ấm nhờ chén rượu bốc men cay.
Say rồi ngủ tít ôm trăng xế,
Canh báo sang đông giữa lúc này.*

- Thái Đạo Pháp họa bài "**Thu cảnh**"

*Phi hồng viễn sấn bích vân lưu,
Thước giá hà kiều độ Nữ, Ngưu.
Vi lô lãnh đà phong điệp lạc,
Đạm hà tình tuyết cúc hương u.
Phi khai hiểu lái khinh hàn bách,
Thụ tổng thanh tiêu bạc thụ thu.
Y đảo dạ châm minh chữ cấp,
Quy lai phú xuất nguyệt đương lâu.*

Tạm dịch:

*Cánh hồng bay vượt đám mây sâu,
Thước bắc cầu Ngân đón Nữ, Ngưu.
Sương lạnh lá phong xào xạc rụng,
Nắng soi hương cúc ngạt ngào lâu,
Sớm bừng mở cửa hơi xông lạnh,
Gió nhẹ rung cây nắng dịu màu.
Giã áo tiếng chày đêm nhộn nhịp,
Ra về trăng đã xế ngang lầu.*

- Phương Thu Bạch họa bài "**Xuân cảnh**"

*Tình vũ qua xuân khán lục quân,
Mãn giai đài ấn lý ngân tân.
Minh lôi phấn dạ oa huyền cổ,
Cách tuế quy sào yến nhận nhân.*

*Doanh liễu tế xuyên oanh chức tuyền,
Viện hoa hồng tiếp cảm phô nhân.
Doanh doanh thủy quốc khai minh bột,
Thanh trọc¹ phân lưu trung ẩm thuận.*

Tạm dịch:

*Mưa xuân vừa tạnh dạo xem cây,
Đầy đất rêu in rõ dấu giày.
Ếch gọi đàn đêm vang sấm động,
Én về tổ cũ quán người bay.
Lơ thơ tơ liễu chim oanh dệt,
Sắc sỡ màu hoa đậm gấm bày.
Đất nước mở mang nơi bãi biển,
Đục trong dầu khác chén cùng say.*

- Trần Thành Bích họa bài "**Thu cảnh**"

*Thuyền châu lộ tuyết cúc ly u
Nhân phóng cao không bích hán châu.
Phi hạm văn hà minh tán ý,
Thấu liêm tương nguyệt khúc huyền câu.
Trì trì độ thủy dao qua nhận,
Nhiễm nhiễm phiêu phong loạn điểm âu.
Chi trửu túy ngâm trường ký ngạo,
Thuyền đồng phú hứng kế phong lưu.*

Tạm dịch:

*Giàu cúc chồi sương nhủ hạt châu,
Lên cao buông mắt ngắm trời châu.
Cửa vờn bóng dáng như phơi lụa,
Rèm lọt hình trăng mới uốn câu.*

¹ Theo *Tam quốc chí*, Ngụy Vũ Đế hạ lệnh cấm uống rượu. lúc ấy những người trong làng say dật bí ngữ, gọi rượu trong là thánh, rượu đục là hiền.

*Thấp thoáng nước trong sa bóng nhận,
Phất phơ gió mát thổi lông âu (chim cò).
Chén tràn chống nạnh ngâm nga văng,
Ai kẻ phong lưu tiếp nối sau.*

- Trần Trí Khải họa bài **"Thu cảnh"**

*Đồng phiêu nhất điệp lạc tân thu,
Tế lộ như châu, thảo thượng phù,
Phong hoán điệu thanh thanh nhiều thụ,
Vụ phiên vân ảnh lãnh sâm lâu.
Đồng ly¹ sách trượng, yêu lan cúc,
Bắc hải² khuynh tôn, bạng đầu ngư.
Trung dạ vịnh thi đàm Việt khách,
Không thiên kiến nguyệt phiếm sa du.*

Tạm dịch:

*Lá rụng cành ngô báo mới thâu
Giọt sương ngọn cỏ sáng như châu.
Chim kêu gió rét vang quanh khóm,
Mây nổi mù che lạnh suốt lâu.
Gậy chống vườn đông tìm đóa cúc,
Chén nghiêng biển bắc ngắm sao ngâu.
Nửa đêm ngâm vịnh say người Việt,
Thuyền vượt chơi trăng rạng một bầu.*

¹ *Đồng ly*: lấy điển của Đào Tiềm. Đào Tiềm người đời Tấn, tính thích trồng cúc, có câu thơ rằng: "Thái cúc đồng ly hạ" (hái hoa cúc ở dưới giậu phía Đông).

² *Bắc Hải*: lấy điển của Khổng Dung. Khổng Dung người thời Hậu Hán, khi làm quan ở Bắc Hải có câu thơ rằng: "Tọa thượng khách thường mãn, tôn trung tửu bất không" (nhà thường đầy những khách, chén không bao giờ cạn rượu).

- Lưu Chương họa bài "**Hạ cảnh**".

*Ngừng quang ý các đầu thành đương,
Thụ động vi phong ái nhật trường.
Băng tích dục tiêu hồng ngẫu thuế,
Vũ kinh sơ tỉnh tục ly hương.
Trùng trùng nguyệt ấn, quỳ tài phiến,
Điệp điệp ba lưu, kỹ tiến thường.
Lãng thái văn đàn hồi trao viễn,
Hưng ca thủy điệu tống hoành đường.*

Tạm dịch:

*Thành con dựa gác lúc đương trưa,
Gió mát ngày dài cảnh đáng ưa.
Non nốt ngó sen khi hết tuyết,
Thơm tho vườn nụ lúc tan mưa.
Bồ quỳ tét quạt trắng vành vạnh,
Lá sừng may xiêm sóng nhật thưa.
Xa tit chiếu về thuyền hái ấu (củ ấu),
Điệu ca sông nước gió xa đưa.*

- Trần Diệu Liên họa bài "**Hạ cảnh**".

*Yêm yêm nhật chí thử thiên trường
Hạm ý nhàn thì nạp văn lương,
Liên quyền bán song hồng lệ hỏa,
Thủy phiến doanh chiếu lục hà hương.
Thiểm hư lược yến khinh phong đạm,
Thụ mật minh thuyền sâu vũ cuồng.
Viêm khí giải lai phan minh thực,
Thiểm tuyến khán chuyển cửu hồi trường.*

Tạm dịch:

*Ngày dài đằng đẵng khi ong ong,
Chiếu tựa lan can muốn giải nồng.*

*Quả vải trước rèm phơi sắc đỏ,
Hoa sen dưới nước thoảng hương xông.
Gió im, én lượn hiên thanh vắng,
Mưa nặng, ve kêu bụi rậm đông.
Giải khát ấm trà vừa chín tới,
Suối quanh xem băng ruột quanh vòng.*

- Trang Huy Diệu họa bài "**Xuân cảnh**":

*Oanh lưu hảo khách đối hoa tân,
Bích thảo ngưng giao tử vọng tân.
Oanh đài cảm phiêu phong lộng hạnh,
Nhiễm y ban đố vũ dao quân.
Tình không vãn ái thanh sơn tễ,
Khúc giản thanh liên lục thủy xuân.
Nghinh liễn ngọc trần phi Phật Phật,
Thành tây túy biến đạp ca nhân.*

Tạm dịch:

*Giọng oanh giữ khách thưởng hoa chơi,
Bốn mặt xa trông cỏ giáp trời.
Giải gấm phát phơ cơn gió giễu,
Áo màu thướt mướt lúc mưa rơi.
Nắng chiều thích ngắm non xanh tạnh,
Suối lượn buồn trông nước biếc trôi.
Xe chạy bụi bay theo lèo đèo,
Thành tây say hát biết bao người.*

- Đỗ Văn Hổ họa bài "**Đông cảnh**"

*Than diên tá tuyết bạch thêm dung,
Ngoạn cảnh tùy thì tửu mãn chung.
Lan nhiều sáu mai di ảnh khúc,
Thán ôi nhàn các hướng song phong.*

*Hàn vân trực nhận liên thiên ám,
Viễn hiếu xâm phong bạo dạ nùng.
Khan biến dã nha đề thụ lãnh,
Tàn hà nhất độ nhất thâm đông.*

Tạm dịch:

*Tiệc hoa nhờ tuyết vẻ thêm tươi,
Ngắm cảnh tùy thì chén chẳng vơi.
Suối lượn mai gây thành bóng ngoe,
Than vùi gác rộng vững then cài.
Lưng trời mù mịt mây theo nhận,
Ban tối sương sa sớm phủ đồi.
Đàn quạ trên cây kêu lạnh lẽo,
Dáng hồng càng lạt tuyết càng rơi.*

Nước Tiêm La tiếp giáp hai trấn Gia Định và Hà Tiên, lúc họ Nguyễn trấn thủ Thuận Hóa, Tiêm La thường có trao đổi văn thư. Năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755), tả thừa tướng nước ấy là Chiên Phi Nhã Thị có gửi thư cho Hiếu quốc công Nguyễn Phúc Khoát rằng: "An Nam cùng Tiêm La, một đường hàng hải, liền nhau cùng một góc trời, hai nước tuy cách nhau, nhưng như chung một đất liền, việc đưa đón qua lại với nhau đã trải hàng mấy đời rồi". Lại nói: "Ông Mạnh Tử nói: "Việc giao thiệp với nước láng giềng có đạo lý không?" Nếu An Nam biết bỏ điều lợi, giữ điều nhân, để tiếp đãi lẫn nhau, mà trong nước lại không thịnh trị, thì chưa bao giờ có lý như thế? Cho nên mình tự trách mình một cách nghiêm khắc, mà trách người ta một cách nhẹ nhàng, thì sẽ tránh xa được thù oán". Lại nói: "Người có nhân, lấy mình là nước lớn phụng sự nước nhỏ, người có trí, lấy mình là nước nhỏ phụng sự nước lớn. Rất mong An Nam là nước nhân

nghĩa, nên dùng nhân nghĩa đối với nhau, bỏ hết bụng nghĩ thôn tính, hai nước hòa hảo, cùng vui•hưởng thái bình". Lại nói: "Hai nước hòa hảo, dùng lễ nghĩa đi lại với nhau, không nên vì cố nhỏ mà tham lam thuế khóa tài vật, làm mất thể thống nhân chính của nước lớn". Tôi xem bức thư ấy mà biết được rằng, giáo hóa thánh hiền thấm nhuần đến nơi hải tần như thế. Bức thư đề "Long phi¹ Ất Hợi niên" (1755), không đề niên hiệu.

Lúc tôi phụng mệnh sang sứ Trung Quốc, dọc đường trông thấy câu đối, cũng có nhiều câu hay.

Câu đối ở cửa ngoài công đường phủ Nam Ninh:

"- Hoặc vân: "thể quốc như gia", hoặc vân: "ưu quốc như gia". Chính kỳ nghị bất mưu kỳ lợi, cứu cánh ư quốc gia hồ hà bổ? - Nhất tắc: "quang thiên hóa nhật", nhất tắc: "thanh thiên bạch nhật", thực kỳ lộc nhi phân kỳ ưu, thứ cơ đối thiên nhật nhi vô tâm". (Hoặc rằng coi nước như nhà, hoặc rằng lo việc nước quên việc nhà, theo điều nghĩa mà việc lợi chẳng mưu toan, chung quy không bỏ ích gì cho nhà nước; Một rằng ngày vui trời thuận, hai rằng ngày rõ ràng trời sáng suốt, ăn bổng lộc mà hoạn nạn cùng lo lắng, ngô hầu không hổ thẹn đối với ngày trời).

Câu đối ở cửa ngoài công đường huyện Tuyên Hóa:

"- Cần chủng địa, tảo hoàn lương, phụ lão nhân thì thường khóa tử. - Đa độc thư, tỉnh cáo trạng, hương dân vô sự mặc lai thành". (Cần cày ruộng, sớm nộp lương, phụ lão khi nhân thường dạy trẻ; Chăm học tập, bớt kiện tụng, nhân dân không việc chớ vào thành).

¹ Long phi: nghĩa đen là rồng bay, lấy điển câu "phi long tại thiên" trong sách Chu Dịch. Tượng trưng vua chúa ngự ngai vàng.

Câu đối ở nhà Huệ Nam, thư viện Phụ Thành, phủ Quế Lâm:

"- Đẳng tư đường dã, tư cung, tư kính, tư huệ, tư nghĩa, thử ý tịnh nam sơn câu vĩnh; - Du kỳ vũ giả, ngôn từ, ngôn hiếu, ngôn hữu, ngôn dĩ, ngô dân dư đại địa đông xuân". (Lên nhà này, nghĩ cung, nghĩ kính, nghĩ ơn, nghĩ nghĩa, ý chí ấy thọ sánh nam sơn; Vào cửa này, nói từ, nói hiếu, nói thuận, nói hòa, nhân dân ta vui chung đại địa).

"- Thể thiên địa chi hiếu sinh, kính lão, từ ấu, tuất quả, cang cô, thường thể dân bào vật dữ; Quảng triều đình chi lạc dục, sùng đức, trọng hiền, tuyển tài, Tào sĩ hàm khâm tặc dịch phong di". (Thể theo lòng trời đất hiếu sinh, kính già, yêu trẻ, thương xót kẻ góa bụa, cô đơn, thường nghĩ dân là đồng bào, vật là đồng thể; Mở rộng ơn triều đình giáo dục, tôn đức, trọng hiền, cất nhắc người nhân tài, chí sĩ, mừng rằng tặc được đổi mới, thói trở nên hay).

"- Bá đức Nam thiên, cử man hương chướng thổ, thời nhược vũ, dương, hàn, úc; Tuyên phong tây Việt¹, tức tú linh điều dĩ, cộng tri lễ, nhạc, thi, thư". (Tuyên dương đức hóa đến phương Nam, suốt nơi lam chướng làng man, nóng rét nắng mưa được thuận; Phổ biến nhân phong vào đất Việt, đến người áo thêu xâm trăn, *Thi Thư* lễ nhạc đều thông).

Câu đối ở nhà Vĩnh Dự:

"- Dĩ bách tính chi tâm vi tâm, tái tửu đông giao, chúc tuế tuế vũ dương thời nhược; Hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc, đình xa nam mẩu, nguyện thôn thôn dân vật diềm hi", (Bụng mình hợp bụng nhân dân, chử rượu đông giao, chúc tuế tuế vũ dương thời nhược; Hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc, đình xa nam mẩu, nguyện thôn thôn dân vật diềm hi",

¹ Tức Quảng Tây.

hàng năm nắng mưa hòa thuận; Vui mình sau vui thiên hạ, dừng xe nam mẩu, mong các làng nhân vật yên lành).

Câu đối ở chùa Thê Hà:

"- Giảng đại giác dĩ khai trần tế, tá tây lai y bát, quân khả dĩ nhân vi thiện, lượng bất luận Phật Đồ Trưng, Đạo An, La Thập¹; - Trì danh giáo dĩ duy thể phong, thủ Đông Lỗ tâm pháp, giai dĩ tu thân vi bản, hà tất thuyết Hán Minh Đế, Lương Vũ, Tề Tương"². (Giảng kinh sách mở toang đem tối, mượn y bát Tây Tạng, cùng người làm điều lành, không cần bàn Phật Đồ Trưng, Đạo An, La Thập; Vững danh giáo duy trì phong hóa, giữ tâm pháp Đông Lỗ, sửa mình là căn bản, nói làm chi Hán Minh Đế, Lương Vũ, Tề Tương).

Câu đối ở nhà phía hữu chùa:

"- Hà tu thuyết pháp đàm thiền, chỉ tăng tăng diện các lâu đài, đô tông bạch địa kinh doanh, giá tiện thị đại trí tuệ tứ thập thất niên chân bản lĩnh; - Bất tất thành Phật tác tổ, tức tại tại khê nham hoa mộc, tận xuất linh tâm điểm tuyết, dĩ nan lường quảng viên thông bách thiên vạn chủng thực công phu". (Cần chi thuyết pháp bàn kinh, chỉ nói hàng tăng diện các lâu đài, đều từ đất trắng dựng lên, đấy chính là bản lĩnh bốn mươi bảy năm trí tuệ; Nọ phải thành Phật làm tổ, cứ xem các xứ khe rừng hoa cỏ, thấy do lòng son tô điểm, đã khó lường công phu trăm ngàn vạn phép viên thông).

Câu đối nhà Tĩnh Tuệ sau chùa:

"- Pháp vũ sái không đình, hoảng hốt chung thanh

¹ Ba vị sư tu hành đặc đạo.

² Ba ông vua sùng bái đạo Phật.

giai thuyết kệ; - Tông phong nhiều tình thất, phân minh đăng ảnh tự chiêu hoa". (Pháp vũ tưới sân quang, thánh thốt tiếng chuông đều niệm kệ; Tông phong quanh nhà tĩnh, rõ ràng bóng sập tự sinh hoa).

"- Kháo trước giá cá sơn, thỉnh vấn tự kỷ cước cần ná lý phóng? - Khám kiến diện tiền thủy, bất tri tha đích nguyên tông hà xứ lai?" (Đứng dựa núi ở đây, thử hỏi gót chân mình, hướng nào tiến bước?; Trông thấy nước trước mặt, không rõ nguồn gốc nó, từ đâu chảy vào?).

"- Nhai biên ấp thạch xung tri kỷ; - Đài lý tâm thi kiến cố nhân". (Suồn non vái đá khen tri kỷ; Trong mốc (rêu) tìm thơ thấy cố nhân).

Câu đối ở công đường bộ viện Tuân phủ tỉnh Quảng Tây:

"- Thường trù quốc sự như gia sự; Mỗi thể dân tâm tự kỷ tâm". (Thường lo việc nước như việc nhà; Vắn thấu bụng dân giống bụng mình).

"- Nguyên khí chuyển hồng quân, số thiên lý chương vụ man yên, tận hóa hòa phong cam vũ; Hoàng ân Chu bạc hải, thập nhị quận Ngô sơn Quế thủy, quân đào Thuấn nhật Nghiêu thiên". (Khí lớn chuyển bầu trời, vài ngàn dặm khói toả sương mù, đều hoá gió hòa mưa ngọt; Ôn vua khắp bãi biển, mười hai quận núi Ngô nước Quế, cùng vui tháng Thuấn trời Nghiêu).

Câu đối ở nhà quan sảnh ti Bố chính:

"- Tạm thuế phiên thì, diệc khả tương tâm thân kiểm điểm; - Tương phùng đồng sự, bất phương như học vấn thiết tha". (Trong lúc tạm nghỉ ngơi, có thể đem tâm thân kiểm điểm; Gặp bạn cùng làm việc, không ngại như học hỏi dài dài).

Câu đối ở công đường:

"- Quan hệ độ chi, tức ti tức giai quan quốc khóa, quý báo xứng vô năng, khởi nhần tác tự gia chi kế; Địa biến loan kiệu, tuy Miêu Man diệp hệ dân sinh, tư tuần tuyên hà nghĩa, hựu khởi đồ xuất nạp chi ti". (Quan giữ chức độ chi, dấu hạt thóc sọt tơ đều là công thuế, thẹn đã không tài báo đáp, lẽ nào tự chiếm để riêng tây; Đất ở nơi rừng núi, tuy người Miêu, người Mán vẫn là sinh dân, nghĩ sao hết nghĩa tuần tuyên, đâu phải chỉ chuyên bề xuất nạp).

"- Thành năng động vật, vưu đương cần lẫm dân thiên, cảm vị án độc lao hình, cự dĩ xứng tuần tuyên chi kỷ; - Liêm dĩ tế minh, cộng kỳ chỉ lệ quan thủ, khởi cận độ chi dụ quốc, toại vô tâm phong kỷ chi sư". (Lòng thành thông sự vật, càng nên cần trọng tiền lương, dám đâu nề văn án nhọc lòng, vội nói xứng với tuần tuyên kỷ thác; Đức liêm thêm sáng suốt, mong cố giữa mài phẩm hạnh, đâu phải chỉ lo toan béo nước, đã không thẹn là tiêu biểu phong nghi).

Câu đối ở chùa Tương Sơn, thuộc Toàn Châu:

"- Cửu nghi, ngũ linh, kết tựu cá trung kỳ, sắc hiện tiền, không tức hiện tiền, quy y bằng nhữ phát tâm lai, khuốc tín kim sa do bố địa; - Bát Quế, tam Tương, trang thành thiên ngoại cảnh, Phật vô lượng thọ diệp vô lượng viên mãn hữu nhân phi tích khứ, duy dư ngọc tháp độc lăng tiêu". (Cửu nghi, ngũ linh, kết cấu thần kỳ, sắc hiện tiền không tức hiện tiền, thực lòng ai quyết quy y, tin chắc sa vòng đầy dưới đất; Bát Quế, tam Tương, điểm tô cảnh đẹp, Phật vô lượng thọ cũng vô lượng, cầm gậy sư đà vãng cảnh, chỉ trở tháp ngọc vút lưng trời).

Câu đối ở quan sảnh lương đạo tỉnh Hồ Nam:

"- Hữu túc mễ chi chinh, thường lâm băng uyên kỳ cộng tế; - Tòng đại phu chi hậu, cảm tôn ý kiến trí tương xai". (Thuế thóc gạo nhận thu, thường như tới giá mỏng vực sâu, mong sao trót lọt; Theo quan trên chỉ bảo, đâu dám giữ bụng riêng, ý khác, đến nỗi nghi ngờ).

Câu đối ở ti Bố chính tỉnh Hồ Bắc:

"- Đức nhuận tam giang, thánh kích nhường ca trung, giai thành nguyệt dân; - Phong hành thập quận, tri dân cầm thanh lý, đoan tạ di cung". (Đức trạch thấm tam giang, nghe câu gõ nhịp hát chơi, đều lời bình luận; - Phong hóa khắp mười quận, biết lúc gầy đàn làm việc, do bụng kính nhường).

Câu đối trên lầu Hoàng Hạc thành Vũ Xương:

"- Hà thì hoàng hạc trùng lai, thả cộng đảo kim bôi, kiêu châu chủ thiên niên phương thảo; - Duy kiến bạch vân y cựu cánh thủy xuy ngọc địch, lạc giang thành sở điểm mai hoa". (Bao giờ hoàng hạc trở về, cùng nhau nghiêng chén vàng, tuổi cỏ thơm ngàn năm châu chủ; Chỉ thấy bạch vân như cũ, nào ai thổi sáo ngọc, rụng hoa mai mấy đóa giang thành).

"- Thân tại cửu tiêu, khan nguyệt ấn trường giang, thiên hộc minh châu dừng xuất; - Nhân không vạn lý, vọng vân phù cô nhạc, bán thiên ngọc xích bình lai". (Thân ở chín tầng, trông trăng rọi sông dài, dường này hạt châu ngàn hộc; Mắt nhìn muôn dặm, thấy mây trùm núi trời, biến thành thuốc ngọc lưng trời).

"- Nhất thương cao lâu, miến đương niên Giang, Hán phong lưu, đa thiếu thiên thu nhân vật; - Song tri sứ tiết,

hỉ thử nhật Kinh. Hành hình thẳng, tung hoành vạn lý kim thang". (Một khi tới lầu cao, nghĩ người phong lưu Giang, Hán bấy giờ, loáng thoáng ngàn năm nhân vật; Hai lần cầm cờ tiết, mừng thấy hình thế Kinh, Hành lúc ấy, dọc ngang muôn dặm thành hào).

"- Ấp sáng khí ư tầng tiêu, hạc ảnh phiên phiên, trường tại bạch vân thiên tế; Bá dương xuân ư đại địa, mai hoa phiến phiến, thời lai ngọc dịch thanh trung". (Sắc sáng toả tầng cao, bóng hạc xa xa, mây trắng chân trời thường chiếu lại; Hơi xuân tràn khắp đất, hoa mai lớp lớp, điệu thanh sáo ngọc vọng đưa về).

"- Phi tử thất, phủ điều manh, họa phỏng Vương Duy, trước sắc tả châu lan phấn điệp' - Tống tịch dương, nghinh tố nguyệt, thi truyền Thôi Hạo, đắc cú tại phương thảo tình xuyên". (Dựng cột chạm, mở cửa thêu, theo nét vẽ Vương Duy, rục rờ nhĩ vẽ gác son trướng gấm; Tiền bóng chiều, đón trăng sáng, ngâm bài thơ Thôi Hạo, khoái trá thay câu sông tạnh, cỏ thơm).

"- Địa khổng Kinh, Ngô, tây tái lưỡng nhai hùng toả thực; - Thiên phù Giang, Hán, trung lưu vạn lý tráng sơn hà". (Đất khổng chế cả Kinh, Ngô, hai núi côi tây then khóa vững; Trời lênh đênh trên Giang, Hán, muôn tầm dòng giữa núi sông hùng).

Câu đối ở nhà có hai bài phú "Xích Bích" tại Hoàng Châu:

"- Mạc lãng nghi Xích Bích phi chân, ngẫu ký khiêu ca, tức thị văn chương diệu cảnh; - Hưu chỉ thuyết Tô Công thiện mỹ, năng tham tiêu tức, y nhiên Nhâm Tuất phong quang". (Chớ ngỡ rằng Xích Bích khó tin, mượn cảnh ngâm nga, đấy chính chỗ văn chương tuyệt diệu;

Đừng nói chỉ Tô Công giạt giải, biết thông tin tức, vẫn như năm Nhâm Tuất phong quang).

"- Thiên xích hồng nham, ao quá liễu tam quốc anh hùng hào kiệt; - Lưỡng thiên cự phú, thường bất tận nhất giang minh nguyệt thanh phong". (Ngàn thước non hồng, ba nước hào kiệt anh hùng, đấu tranh từng trái; Hai bài phú cũ, một giải trăng trong gió mát, thường thức không cùng).

"- Lưỡng thiên hảo phú, đại đô húng đảo tạt thư, độc văn chương như kiến thủ địa; - Nhất đấu thanh giao, bất thị cuồng ca thống ẩm, du sơn thuỷ tu học kỳ nhân". (Hai thể phú hay, đều nhân húng thú viết luôn, đọc văn chương như thấy đất ấy; Một bầu rượu lọc, không phải nghèo ngao say khướt, chơi non nước nên học người này).

Câu đối ở sảnh đường ngoài cửa bộ viện Tổng đốc tỉnh Giang Nam:

"- Địa phận Hoãn, Cống, Giang, Tô, giác tư hội lương nan, nguyện trừu dịch thâm đàm, thương lược giao quan lợi tệ; - Quan tập đạo, châu, phủ, huyện, vấn thủ lai hà sự? Thịnh tư mưu điều đối, san trừ thông sáo hàn ôn". (Đất chia Hoãn, Cống, Giang, Tô, biết rằng cơ hội khó khăn, xin tìm xét mối manh, thảo luận việc giao thông lợi hại; Quan hợp đạo, châu, phủ, huyện, thử hỏi hiện nay công việc, cần trình bày mưu kế, bỏ bớt lời thăm hỏi hão huyền).

Câu đối ở quan sảnh bên trong:

"- Giang biểu hệ yên nguy, đăng đường nhi nghĩa thiết đồng châu, dĩ khánh nhân dung thuỷ hoá; - Thiên biên trì hân hoán, hạ tháp nhi quang sinh nhất thất, hoàn khâm khách tự tinh thần". (Ngoài trường giang

quan hệ yên nguy, lên công đường mà nghĩa kết cùng thuyền, mừng đã dung hòa nước lửa; - Chốn biên trấn ban hành hiệu lệnh, gặp quý khách mà sáng ngời cả viện, còn mong tụ họp tinh thần).

Câu đối ở chùa Báo Ân:

"- Thiên bán sập phù đồ, cung điện kim ngân tam giới thượng; - Không trung hiện kiếp sát, lâu đài đan bích lục triều tiên". (Lưng chường trời dựng phù đồ, trên tam giới trang hoàng cung điện; Giữa quăng không hiện kiếp sát, từ lục triều tô điểm lâu đài).

Câu đối ở nhà Minh Luân phủ học Hoài An:

"- Học dĩ trí đạo, trí Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Vũ, Chu Công, Không Tử chi đạo; - Đường viết minh luân, minh quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu chi luân"¹.

Câu đối ở cửa Trinh Độ, Bắc Kinh:

"- Vạn quốc hàm ninh, ngũ phương tường vân xuy ngọc luật; - Nhất nhân hữu khánh, lục ngao củng cực điện kim âu". (Muôn nước đều yên, năm chim phương lượn trên mây, thổi vang sáu ngọc; Một người có phúc, sáu con rồng châu ngôi báu, giữ vững âu vàng).

Câu đối ngự chế ở điện Đại Thành nhà Quốc Tử giám:

"- Khí bị tứ thì, dữ thiên địa, nhật nguyệt, quỷ thần hợp kỳ đức; - Giáo thụ vạn thế, kế Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn Vũ tác chi sư". (Khí hóa đủ bốn mùa, hợp đức với thiên địa, quỷ thần, nhật nguyệt; Giáo hóa

¹ Câu này tuy bằng Hán văn, mà về phần Việt văn cũng đủ rõ nghĩa rồi nên chúng tôi không dịch nghĩa.

truyền muôn thuở, làm thầy sau Nghiêu, Thuấn, Văn Vũ, Vũ, Shang).

Câu đối ở công đường bộ Lễ:

"- Đế trị đồng xuân, đặc trọng thử quan tào, chiêu văn vật thanh danh, bát biểu xa thư thông Bắc cực; - Thiên chương lệ nhật, vụ lẫm tư mô huấn, hiệp thần nhân thượng hạ, vạn niên lễ nhạc xán nam cung". (Đế trị cùng xuân, tở tào này được đặc biệt suy tôn, tỏ văn vật thanh danh, tám cõi xa thư thông suốt; Thiên văn soi sáng, huấn cáo ấy cần tuân theo kính cẩn, hợp thần nhân trên dưới, muôn năm lễ nhạc rõ ràng):

Câu đối ở miếu thờ Trọng phu tử¹ tại ghềnh Trọng gia:

"- Doãn hĩ thánh nhân chi đồ, văn thiện tác hành, văn quá tác hỷ; - Đại tai phu tử chi dũng, kiến nguy tất chủng, kiến nghĩa tất vi". (Xứng đáng là học trò thánh nhân, vui làm điều lành, vui đối điều lỗi; Hùng tráng nhĩ sức mạnh phu tử, quyết làm việc nghĩa, quyết cứu lúc nguy).

Câu đối ở tầng cửa thứ hai:

"- Phụ mẽ thị hiếu, kết anh thị trung, nhị thiên niên trở đậu thường tân, doãn tác bách vương chi sư biểu, tịnh Nhan, Tăng nhi ứng thế tước, bất diệc nghi hồ? - Trị phú kỳ tài, thăng đường kỳ đức, thập thất quốc truy tụy vô quỵên, trường vi chí thánh chi can thành, tiên Du, Hạ nhi liệt hiển khoa, hữu tự lai hỹ". (Đội gạo nuôi cha mẹ là hiếu, buộc giải mũ tử tiết là trung, kính tế hai ngàn năm, đúng là tiêu biểu cho bách vương, tước phong như Nhan Tử, Tăng Sâm, thật là xứng đáng: Làm tròn việc thuế

¹ *Trọng phu tử*: tức Trọng Do, tên tự là Tử Lộ, lại có một tên tự nữa là Quý Lộ, học trò Khổng Tử.

khóa là tài, học đến bậc cao mình là đức, theo đi mười bảy nước, giữ vững can thành của chí thánh, khoa thứ trên Tử Du, Tử Hạ, tất có gốc nguồn).

Năm Đinh Ty (1737) niên hiệu Vĩnh Hựu, quan Thượng thư là Tôn Trai Lê công phụng mệnh đi sứ, khi qua Hồ Quảng, ngồi thuyền, có làm câu đối bàn thờ rằng: "- Bảo đỉnh trình tường, hương yên triện tỵ bình yên tỵ; - Ngân đài báo hỷ, chúc diễm trang thành phú quý hoa". (Bảo đỉnh hiện diễm lành, chữ bình yên toả trong hương khói; Ngân đài báo tin tốt, hoa phú quý nở trước ngọn đèn).

Tôi lại được thấy câu đối ở nhà thầy đoán quẻ rằng: "- Nhã ngôn: Thi, Thư, Cháp lễ; - Ích hữu: Trục, lượng, đa văn". (Ngày thường học: sách *Mao Thi*, sách *Thượng thư*, sách *Chu lễ*; Bạn có ích: người thẳng thắn, người thành tín, người biết nhiều).

Câu đối của nhà buôn bán rằng:

"- Nộ trung ngôn, phát tốc hối tri, khả tư khả nhẫn; - Thế gian tài, đắc nan thất dị, duy kiệm duy cần". (Nói lúc giận, phát ngôn vội vã, hối lại đã chầy, nên phải suy phải nhịn; Của trên đời, kiếm được khó khăn, mất đi rất dễ, chỉ có kiệm có cần).

QUYỂN V
TÀI PHẨM
(Tài năng phẩm hạnh)

Sách *Lý quật* của Hoành Cừ¹ nói: "Bàn luận điều phải, điều trái trên đời có phần dễ, xử trí chính sự trên đời mới là khó". Lại nói: "Muốn lập công việc cần phải thận trọng tâm tư, tâm Tư không thận trọng thì sinh trở biếng, không từ đâu để lập công việc được".

Lời ngụ giảo của họ Thấm nói: "Dùng người nên căn cứ vào học thuật, độ lượng, kiến thức, không nên chỉ dùng văn từ. Những sĩ tử có văn từ, nếu lại có đạo đức, phẩm hạnh, học thuật, do đấy mà trang sức văn chương thêm vào, thì cố nhiên là hạng người kiệt xuất, trên đời hiếm có, dầu họ không có văn hoa, mà kiến thức, độ lượng, tác vi có đức vọng khanh tướng, thì dùng người ấy đứng vào địa vị trọng đại, không quản ngại gì; còn như hạng người phù bạc trang sức bề ngoài, chỉ thích văn hoa, dầu có giỏi về từ hàn văn mặc, tất nhiên làm nát việc, không còn nghi ngờ gì nữa".

¹ *Hoành Cừ*: tên tự của Trương Tải, người trấn Hoành Cừ, huyện Mi, nhà Tống, đỗ Tiến sĩ, là một nhà lý học thời Tống Thần Tông.

Lưu Xương Ngôn nhà Tống dâng Lữ Mông Chính¹ bài thơ rằng:

*Trọng danh thanh vọng mãn Hoa, Di,
Khủng thị thần tiên bất khả tri.
Nhất cử thủ đăng long hổ bảng,
Thập niên thân đáo phương hoàng tri.
Miếu đường chỉ tự vô ngôn giả,
Môn quán trường như vị quý thì.
Trừ khước Lạc kinh lưu thủ² ngoại,
Thánh triều hiền tướng phục thư thuỳ?*

Tạm dịch:

*Vang lừng danh vọng khắp đôi nơi,
Có lẽ thần tiên chẳng phải chơi,
Tên chiếm bảng rồng cao bậc nhất,
Quan ngồi gác phương kẻ năm mười.
Luận bàn việc nước như dè dặt,
Xếp đặt trong nhà vẫn lúi xùi.
Trừ chức "Lạc kinh lưu thủ" trước,
Tướng hiền triều thánh biết ghi ai?*

Chu Tử³ làm quan đến Thượng thư lang, thường đi sứ ở Lĩnh Biểu, trung niên thôi làm quan, lui về ở trên Nam

¹ Lữ Mông Chính: tên tự là Thánh Công, người Hà Nam, nhà Tống, đỗ Tiến sĩ, ba lần giữ chức Tể tướng dưới triều Tống Thái Tông và Chân Tông.

² Lạc kinh: tức Tây kinh, thời đại Bắc Tống gọi Lạc Dương là Tây kinh. Lạc kinh lưu thủ: chỉ chức quan của Triệu Phổ do Tống Thái Tông phong cho, Lữ Mông Chính cũng được Tống Chân Tông phong giữ chức này. Theo Tống sử, thì triều nhà Tống chỉ có hai người được ba lần giữ chức Tể tướng là Triệu Phổ và Lữ Mông Chính mà thôi.

³ Chu Tử: chính tên là Chu Đôn Di, tự là Mậu Thúc, người ở Đạo Châu, là ông tổ lý học đời nhà Tống.

Khê thuộc Bốn Thành, nhân đấy, lấy tên hiệu là Liêm Khê để tự ví tính tình mình như nước Liêm Khê. Ông có hai người con, một là Đạo, tên tự là Nguyên Ông, một nữa là Thọ, tên tự là Thử Nguyên, kế tiếp nhau đỗ Tiến sĩ. Lúc bấy giờ, một danh nho là Hạ Phương Hồi làm bài thơ để ở thảo đường Chu Liêm Khê và bài tựa để ghi sự thực. Bài thơ này thấy chép trong *Nguyên thi Hội* nhà Tống.

*Hy phùng trượng lữ du,
Đãn thính huyền ca thanh.
Vị khách khai tam kính,
Truyền gia duy nhất kinh.*

Tạm dịch:

*Ít được hầu gây dẹp,
Chỉ nghe tiếng quản huyền.
Mở ba đường đón khách,
Có kinh sách lưu truyền.*

Phương Nam, về vị trí thuộc quẻ Ly, về ngũ hành thuộc hành Hỏa, sản xuất nhiều thứ quý: như trầm hương, tốc hương, đàn hương, nhục quế, châu, ngọc, tê, tượng, vàng, bạc, đồng, thiếc, chim trả, chim công, v.v... Tinh hoa quang thái, bao hàm phát tiết, chung đúc ra nhân tài, có nhiều người đáng được đề ý. Thời đại nhà Hán, nhà Đường, những người sang làm quan ở Trung Quốc, rất nhiều người có tiếng tăm công trạng, như Lý Ông Trọng¹, Khương Công Phụ², đây là những người đời cổ. Gần đây có người thi đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất

¹ *Lý Ông Trọng*: *Đại Việt sử ký toàn thư* chép là người huyện Từ Liêm, quận Giao Chỉ, làm quan Tư lệ hiệu úy nhà Tần (246 - 207 trước Công nguyên).

² *Khương Công Phụ*: xem chú thích số 4 trang 251 phần Thiên chương.

(1454) niên hiệu Cảnh Thái¹ nhà Minh, như Lê Dung người huyện Thanh Oai², Nguyễn Cần, người huyện Phụ Dực³; có người thi đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1460) niên hiệu Thiên Thuận⁴, như Hà Quảng huyện Phù Ninh⁵; có người thi đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1469) niên hiệu Thành Hóa⁶ như Vương Kinh; có người thi đỗ Tiến sĩ khoa Quý Mùi (1523) niên hiệu Gia Tĩnh⁷ như Trần Nho, đều là người nước ta. Nguyễn Cần làm quan đến Hữu thị lang bộ Công, Trần Nho làm quan đến Hữu đô ngự sử. Danh vọng sự tích những văn nho ấy còn rõ ràng có thể khảo cứu được.

Bởi vì cuối đời Hồ Quý Ly, bọn Trương Phụ lòng tìm sĩ tử nước ta đưa sang Kim Lăng, rồi sau trôi dạt trú ngụ ở phương Bắc, tùy theo từng nơi mà biên tên vào sổ phụng, đến đời cháu chắt, mới được do văn học để tiến thân. Nay thấy chép ở *Kiên biểu tập*, có ông Trung Liệt công họ Dương, tên là Liên, người Ứng Sơn. Xét ra tiên tổ bốn năm đời của ông này là người nước Nam ta, theo đại quân nhà Minh về phương Bắc trú ngụ ở Ứng Thành, sau sinh ra ông, thi đỗ, làm quan đến tả phó đô ngự sử, nay con cháu vẫn còn ở chỗ gia trạch cũ. Mỗi khi sứ thần

¹ *Cảnh Thái*: niên hiệu Minh Cảnh Tông (1450-1456), ngang với niên hiệu Diên Ninh đời Lê Nhân Tông.

² *Thanh Oai*: nay thuộc tỉnh Hà Tây.

³ *Phụ Dực*: nay thuộc tỉnh Thái Bình.

⁴ *Thiên Thuận*: niên hiệu Minh Anh Tông (1457-1464), ngang với niên hiệu Quang Thuận đời Lê Thánh Tông.

⁵ *Phù Ninh*: nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

⁶ *Thành Hóa*: niên hiệu Minh Hiến Tông (1465-1487) ngang với niên hiệu Quang Thuận và Hồng Đức đời Lê Thánh Tông.

⁷ *Gia Tĩnh*: niên hiệu Minh Thế Tông (1522-1566) ngang với niên hiệu Quang Thiệu đời Lê Chiêu Tông.

nước Nam đi qua Ứng Sơn, những người con cháu ấy thường đón về tiếp đãi. Đây là vì họ có lòng nhớ nước cũ, nghĩ đến tổ tiên. Năm Mậu Tuất (1718) niên hiệu Khang Hy¹, Nguyễn Công Hãng², Thị lang bộ Binh, sang sứ Trung Quốc đi qua đây. Người cháu Dương công (Liên) lại mời vào nhà, kể lai lịch gia phả từng đời, lại nói "cũng có một họ khác đồng thời từ An Nam sang đây, nay nhà ở cách (Ứng) thành 30 dặm, sinh kế đầy đủ, con cháu cũng nhiều, vẫn đi lại thông gia với nhau". Việc này có chép trong tập *Tinh sà* của Nguyễn Công Hãng.

Thời đại Trần Nhân Tông, Lê Trắc³ cùng Trần Ích Tắc⁴ đầu hàng nhà Nguyên, khi Trần Ích Tắc sang đến Trung Quốc, nhà Nguyên trao cho chức Bình chương ở Giang Chiết, phong tước An Nam quốc vương; còn về Lê Trắc thì công việc không thấy chép trong *Nguyên sử*, tham khảo mục Sơn Thê chí trong *Tục Thuyết phu* có nói: Lê Trắc ở trên Quan Hồ thuộc Hán Dương, chép sách và trồng trọt, nhà cửa xơ xác, mà ngày nào cũng có khách đến chơi, hẳn thường tự coi mình là người ở phương xa đến, chỉ để ý vào non nước, ngoài ra không thêm lưu ý đến việc gì cả. Như thế thì cũng là người thanh cao.

¹ *Khang Hy*: niên hiệu Thanh Thánh Tổ (1662-1722) ngang với đời Thần Tông, Huyền Tông, Gia Tông, Hy Tông và Dụ Tông nhà Lê.

² *Nguyễn Công Hãng*: xem chú thích số 7 trang 242 phần Thiên chương.

³ *Lê Trắc*: xem chú thích số 2 trang 234 phần Thiên chương.

⁴ *Trần Ích Tắc*: con thứ của Trần Thái Tông, giỏi văn chương, tinh thông cả nghề đá cầu và đánh cờ. Sau khi nhận chức Bình chương do nhà Nguyên phong cho, một lần đã bị Nguyễn Đại Pháp, sứ thần nhà Trần, mắng nhiếc ngay giữa sảnh đường. Từ đấy hễ thấy sứ thần nhà Trần sang, Ích Tắc không dám ngồi ở sảnh đường bình chương nữa.

Minh sử chép: khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc, Thành Tổ hạ lệnh lùng tìm văn nhân Giao Chỉ, cất nhắc giữ chức tri phủ, tri huyện, như bọn Cam Nhuận Tổ, đều có chính tích. Lại hạ lệnh tuyển bọn trung quan¹ lấy người ngay thẳng, trung hậu, mẫn cán, thông suốt, cho vào hầu nơi cấm sảnh, như Trần Vũ được tuyển vào châu Tuyên Tông, thăng chức thái giám, sau cho đổi tên là Vương Ngọc Cậ, theo đi đánh Cao Hú² có công được ban cho đai ngọc, yên vàng, ngựa tốt và vàng lụa; lại thường được ban cho thơ từ, lại đúc vàng làm hình bốn quả ấn để thưởng cho, bốn quả ấn ấy có khắc những chữ: "trung can nghĩa đảm" (buồng gan trung thành, trái mật nghĩa khê); "Kim điều quý khách"; (quý khách đội mũ điều vàng);³ "trung thành tự lệ" (tự mài giữa lòng trung thành); "tâm tích song thanh" (bụng dạ và hình tích đều trong sáng).

Nguyễn An trải thờ 5 triều vua Thái Tông, Nhân Tông, Tuyên Tông, Anh Tông và Cảnh Tông (nhà Minh), làm quan đến chức thái giám. An là người giản dị, khắc khổ, cứng rắn, liêm khiết, giỏi về mưu mẹo tính toán, rất sở trường về công việc xây dựng, những việc tu tạo thành hào Bắc Kinh 9 cửa, 2 cung, 3 điện, 5 phủ, công đường nha môn sáu bộ và các trường xưởng, nhà trạm, An đều thân hành xếp đặt, tỏ ra rất có công lao, các tư tào trong bộ Công chỉ theo kế hoạch của An đã lập thành mà thôi. Bình sinh được vua ban cho thứ gì đều lấy của ở kho công, sau đó

¹ *Trung quan*: tức hoạn quan.

² *Cao Hú*: con Minh Thành Tổ. Dưới triều Minh Tuyên Tông, Cao Hú dấy quân làm phản, Tuyên Tông phải thân hành đi đánh mới bắt được Cao Hú.

³ *Mũ điều vàng*: mũ của hoạn quan, đằng trước có làm hình con ve bằng vàng.

An lại đem nộp vào kho công, không sót một ly nào cả. Việc này thấy chép trong *Hoàng Minh thông kỷ*.

Vua nước Ngụy hỏi Tử Thuận về người sĩ phu thanh cao trong thiên hạ. Tử Thuận trả lời có Lỗ Trọng Liên¹. Lúc ấy, người ta cho lời nói của Tử Thuận là đúng. Đây, người sĩ thanh cao cư xử hợp điều nhân, nắm vững được điều nghĩa, trong bụng giữ vững đạo đức, lợi lộc không thể dụ dỗ được, uy thế không thể uy hiếp được, suốt cả mọi sự việc thiên hạ không một vật gì có thể làm chuyển động được trong lòng. Phong độ khí tiết của Trọng Liên thật xứng đáng là bậc cao sĩ.

Nói về nước ta, thì triều nhà Trần có 5 người:

- Chu An² dâng sớ xin chém bọn nịnh thần, làm rung động cả trong triều ngoài quận, rồi cáo quan trả mũ áo về nhà, không chịu tước lộc bó buộc, vua chúa phải tôn trọng, công khanh phải kính phục, đấy là bậc thanh cao nhất.

¹ *Lỗ Trọng Liên*: người nước Tề, sinh vào thời Chiến quốc, có nhiều mưu mô kỳ lạ mà không ra làm quan, du lịch sang nước Triệu, gặp lúc ấy nhà Tần vây nước Triệu, người nước Triệu muốn suy tôn nhà Tần lên ngôi Hoàng đế để xin bãi binh. Trọng Liên nói: "nếu nhà Tần nghiêm nhiên xưng đế, thì Trọng Liên này chỉ có việc ra biển Đông để chết mà thôi". Nhà Tần nghe được câu nói ấy, phải rút quân về. Sau Bình Nguyên quân đem ngàn vàng mừng Trọng Liên để làm lễ thọ, Trọng Liên không nhận và nói: "Người sĩ phu sở dĩ được quý trọng là ở chỗ cứu giúp người ta trong lúc hoạn nạn mà không nhận của tạ ơn, nếu nhận lấy, thì cũng không khác gì trò buôn bán".

² *Chu An*: người xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm, (nay là Thanh Trì - Hà Nội). Sống vào thế kỷ thứ XIV dưới triều Minh Tông, Dụ Tông nhà Trần, Chu An là người cứng rắn, thanh khiết, có tiết tháo, không màng gì lợi lộc hiển đạt, đạo học tinh thuần, ai cũng biết tiếng. Minh Tông phong làm Tư nghiệp trong Quốc Tử giám để dạy Thái tử. Thời đại Dụ Tông, bọn quyền thần nhiều người làm điều phi pháp, An dâng sớ xin chém 7 người nịnh thần, lúc ấy người ta gọi là "thất trảm sớ".

- Đặng Tảo¹, được ban ơn, không lấy làm vui mừng, mà cam tâm ở nơi vườn ruộng.

- Trương Đồ², ba lần dâng lời can, không được vua dùng, mà bỏ quan về ở ẩn.

- Bùi Mộng Hoa³, biết họ Hồ chuyên quyền, mà đi ở ẩn không ra làm quan.

- Trần Đình Thâm⁴ giả làm tai điếc để tránh tai họa, mà không chịu thần phục bọn bạo nghịch cướp ngôi. Bốn người này vào bậc thứ hai.

Đấy là những người trong triều, cứng rắn, cao thượng, thanh liêm, có phong độ như sĩ quân tử đời Tây Hán, thật không phải người tầm thường có thể theo kịp được. Bởi vì nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có chí

¹ *Đặng Tảo*: sống vào cuối thế kỷ thứ XIII đầu thế kỷ thứ XIV, dưới triều Anh Tông và Minh Tông nhà Trần, đỗ Thái học sinh. Khi Anh Tông mất, Tảo phụng mệnh trông coi lăng tẩm, mỗi khi Minh Tông đến thăm viếng, Tảo thường tránh đi nơi khác, không cầu cạnh gì. Minh Tông thương là nghèo, ban cho 20 mẫu ruộng. Ruộng này trước kia Minh Tông đã viết giấy ban cho vợ thứ là Thiên Xuân. Thiên Xuân cố giữ giấy ấy để cày cấy, Tảo cũng không tranh; sau Minh Tông bắt Thiên Xuân giao ruộng ấy cho Tảo, Tảo cũng không lấy làm mừng, suốt đời thanh bạch.

² *Trương Đồ*: người làng Phù Dải, trú ngụ phường Nghi Tàm trong Kinh thành. Thời đại Duệ Tông, Trương Đồ giữ chức Ngự sử, Duệ Tông thân hành đi đánh Chiêm Thành, Đồ ba lần dâng sớ can, lấy cớ rằng Chiêm Thành xa khơi, núi sông hiểm trở, chỉ nên dùng đức hóa an ủi, để họ thần phục, không nên đem quân đi viễn chinh, nhưng không lần nào được Duệ Tông nhận lời. Đồ liền bỏ đi. Sau Duệ Tông thân chinh bị tử trận.

³ *Bùi Mộng Hoa*: sống vào cuối thế kỷ thứ XIV, dưới triều Nghệ Tông và Thuận Tông, Mộng Hoa dâng sớ nói Hồ Quý Ly sẽ cướp ngôi vua nhà Trần, Nghệ Tông đưa tờ sớ ấy cho Quý Ly xem, đến lúc Quý Ly chuyên quyền, Mộng Hoa liền đi ở ẩn.

⁴ *Trần Đình Thâm*: người Đông Triều, thuộc Sách Giang, đỗ Thám hoa khoa Giáp Dần năm Long Khánh thứ 2 (1374) triều Trần Duệ Tông.

khí tự lập, hào hiệp cao siêu, vững vàng vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ trong sử sách, trên không hổ với trời, dưới không thẹn với đất. Ôi như thế! Người đời sau còn có thể theo kịp thế nào được! Từ bản triều trở về sau, phong độ ấy dần dần không được nghe thấy nữa.

Tôi thường bàn luận, triều đại Tiền Lê, phong độ sĩ phu đại khái có 3 lần biến đổi:

- Hồi Lê sơ, vì sau khi loạn lạc, nho sĩ thưa thớt. Người đem thân châu chực trong triều đường như Nguyễn Thiên Tích¹, Bùi Cầm Hổ², phần nhiều bậc lộ chí khí sáng suốt, có những lời nói quả cảm, còn những người ngao du nơi sông núi như Lý Tử Cấu, Nguyễn Thì Trung³, giữ tiết tháo trong trắng, không mơ tưởng đến giàu sang. Đây là một thời kỳ thay đổi.

- Khoảng giữa niên hiệu Hồng Đức, mở rộng khoa cử, tuyển nhiều nhân tài, sĩ tử tập lối văn bóng bảy, đục gọt từng câu, mong sao được đỗ để ra làm quan. Nay muốn tìm lấy hạng người khí tiết khảng khái trong thời nay xem ra có phần thưa thớt. Nhưng con đường bổng lộc đã mở ra, thì phương pháp thi cử cũng nghiêm ngặt, người điềm tỉnh được tiến lên, người cầu may bị sàng sảy, cho nên người tại chức ít thói cầu cạnh mà trong nước biết quý danh nghĩa. Đây là một thời kỳ thay đổi.

¹ *Nguyễn Thiên Tích*: tên tự là Huyền Khuê, người xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, thi đỗ năm Thuận Thiên thứ 4 (1431). Thời đại Thái Tông hai lần phụng mệnh đi sứ sang nhà Minh; thời đại Thánh Tông giữ chức Thượng thư bộ Binh, kiêm Tế tửu, gặp việc dám nói một cách quả cảm. Về phần trữ tác có tập *Tiên Sơn*.

² *Bùi Cầm Hổ*: người xã Độ Liêu, huyện Thiên Lộc, tức huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh bây giờ. Thời đại Lê Thái Tông, Cầm Hổ là người nho học, nên được bổ dụng làm quan Ngự sử trung thừa, gặp việc dám nói, không sợ bọn quyền quý; sung sứ bộ sang sứ nhà Minh.

³ *Lý Tử Cấu, Nguyễn Thì Trung*: xem tiểu sử chép ở dưới.

- Từ năm Đoan Khánh¹ trở về sau, lời bàn luận sáng suốt bằng đi, thối cầu cạnh mỗi ngày một thịnh, người có chức vị ít giữ được phong độ thanh liêm nhún nhường, trong triều đình không nghe có lời can gián, gặp có việc thì rụt rè cầu thả, thấy lúc nguy thì bán nước để toàn thân, dẫu người gọi là bậc danh nho, cũng đều yên tâm nhận sủng vinh phi nghĩa, rồi nào thơ nào ca trao đổi, khoe khoang tán tụng lẫn nhau, tập tục sĩ phu thối nát đến thế là cùng, tệ hại biến đổi lần này không thể nào nói cho xiết được.

Mở Quốc sử trong khoảng trên dưới một trăm năm mà tìm lấy những người gọi là cao sĩ, chỉ thấy được bọn Lý Tử Cấu mấy người. Cao phong khí tiết lèo tèo ít ỏi như thế, đáng cảm khái biết là chừng nào! Nay chép những sĩ phu cao thượng sau đây:

- Lý Tử Cấu, người ở Hồng Châu², hiệu là Hạ Trai, đỗ Thái học sinh thời nhà Trần; sau khi Hồ Hán Thương cướp ngôi vua, Thương muốn dùng ông giữ chức Thái tử hữu dụ đức, nhưng ông kiên quyết từ chối; gặp lúc người nhà Minh sang xâm lấn đặt nước ta làm quận huyện, họ đặt các khoa "sơn lâm ẩn dật, hoài tài báo đức",³ để tìm kiếm nho sĩ đưa về Kim Lăng dùng làm quan ở châu huyện, lúc ấy người hơi có tiếng tăm một chút đều nhận mệnh lệnh, chỉ có Bùi Ứng Đẩu từ chối, viện cớ là bị bệnh đau mắt và Tử Cấu mấy người mà thôi. Viên Tế tửu cũ là

¹ *Đoan Khánh*: niên hiệu Uy Mục Đế (1505-1509).

² *Hồng Châu*: đặt từ đời nhà Trần, vào khoảng địa phận huyện Ninh Giang và Bình Giang tỉnh Hải Dương.

³ Ý nói: người ẩn dật nơi núi rừng, người có tài ba, có đạo đức.

Vũ Mộng Nguyên¹ gặp lúc loạn về nhà ẩn cư, Từ Cấu gửi cho bài thơ cổ phong rất có tình tứ. Bản triều bình định được cả nước, tìm hỏi những hiền tài còn sót lại. Nguyễn Mộng Tuân² có ý muốn tiến cử, ông cũng dùng thơ văn cổ sức từ chối (bài thơ có chép trong tập *Việt âm*).

- Một người họ Trần, giữ chức phán quan, không rõ người xứ nào, trong *Quốc sử* chép sót tên. Lúc Thái Tổ bắt đầu khởi nghĩa, ông Trần giữ chức Phán Đại lý chính³ tham dự luận bàn mưu mô, phần nhiều bổ ích. Sau khi nhà vua đã giết được Liễu Thăng, sắp hạ thành Đông Quan, trong nước gần được bình định, những người vịn vây rỗng, nâng cánh phượng⁴ ra sức cần lao, đều tranh nhau mong được xét công thăng thưởng, duy ông Trần nói là có bệnh ngông cuồng, xin thôi việc về di tu, giữ mãi không được, nhà vua còn yên ủy muốn báo đáp công lao ông liền cạo đầu vào từ tạ, nhẹ nhàng rảo bước ra đi. Lúc ấy là ngày tháng 11 năm Đinh Mùi⁵. Sau khi đã thôi làm quan để làm nhà sư, đi vân du trong nước

¹ *Vũ Mộng Nguyên*: hiệu là Vi Khê, lại có một tên hiệu là Lan Kha Ông, người xã Đông Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh bây giờ, thi đỗ năm Thánh Nguyên thứ 2 (1401) đời Hồ Quý Ly, đến đầu triều nhà Lê làm quan Tế tửu trong Quốc Tử giám.

² *Nguyễn Mộng Tuân*: tự là Văn Nhược, người xã Phú Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa bây giờ, thi đỗ khoa Canh Thìn (1400) triều nhà Hồ, sau đến hành tại yết kiến Bình Định vương, liền được tri ngộ. Dưới triều Lê Thái Tông, Mộng Tuân được giữ chức Tả nạp ngôn, về phần trữ tác có *Cúc pha tập*.

³ *Phán Đại lý chính*: tức chức quan phán chính trong Đại lý tự. Chức quan này đặt từ triều Hồ Quý Ly.

⁴ Nguyên văn chép "phan phụ" do chữ "phan long lân, phụ phượng dực" nói tắt. Ý nói vua chúa như rồng như phượng, người giúp rập vua chúa, như vịn vây rỗng, nâng cánh phượng để lập công danh.

⁵ *Đinh Mùi*: tức năm Bình Định vương thứ 10 (1427).

không nhất định nơi nào, thường đến chùa thôn Cổ Lâm¹ huyện Thanh Oai, sau không rõ đi đâu.

- Nguyễn Thị Trung, người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai dưới triều nhà Trần, ông tổ tên là Hữu, giữ chức Hàn lâm thị giảng kiêm Thẩm hình viện sứ, cha tên là Bính, giữ chức nho học Huấn đạo. Thị Trung là người có văn học, nổi dổi được gia phong. Đương lúc cuối đời nhuận Hồ, quân nhà Minh tiến sang phương Nam, Thị Trung ôm sách chạy sang phía Tây ở thôn Tiểu Động Mộng, xã Nghĩa Bang, huyện Bạch Thất (nay là huyện Yên Sơn)². Sau khi Thái Tổ đã bình định được cả nước, hào kiệt và nho sinh, văn sĩ các lộ đều tranh nhau đến bái yết, kể trước người sau đều được trao cho quan chức, chỉ có Thị Trung có ý nhạt nhẽo không cầu hiển đạt làm quan. Đến đầu triều Thái Tông, hạ chiếu tìm hỏi những hiền tài còn bị bỏ rơi, nghe biết ông là người có văn học đức hạnh, nhà vua ra đặc chỉ tuyên triệu, hạ lệnh cho sở tại cố khuyển mời ông đến kinh sư, cho giữ thư khố ở Quốc Tử giám, mùa thu năm thứ 2 (1435) nhà vua ngự điện Hội Anh, ra bài thi, ông dự thi được trúng cách, cho thăng một tước, giữ chức Thị thư ban, sau thăng chức Giáo thụ trong Quốc Tử giám. Chưa được bao lâu, liền xin thôi làm quan, lui về ở chốn lâm tuyền, giảng sách dạy con, vui vẻ tự do, xa gần nhiều người theo học. Lúc mất, đặt tên thụy là Như Ngu cư sĩ. Con là Trực, đỗ Trạng nguyên năm Đại Bảo thứ 3 (1442), làm quan đến Hàn lâm Thừa chỉ. Văn chương của Nguyễn Thị Trung tuy không lưu truyền hết,

¹ Cổ Lâm: sau đổi là Phú Lâm, tục gọi là làng Xốm.

² Yên Sơn: tức huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.

nhưng xem bài thơ tiến viên giáo thụ họ Trình về trí sĩ¹ và một bài khi ông về trí sĩ lưu lại để từ biệt viên giám sinh họ Hồ² cũng có thể tưởng tượng biết được phong vận thơ văn của ông.

- Nguyễn Dữ, người xã Đỗ Tùng, huyện Gia Phúc³, cha tên là Tường Phiêu, đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1496) niên hiệu Hồng Đức, làm quan Thượng thư bộ Hộ. Nguyễn Dữ lúc còn bé thông minh lanh lợi, xem rộng, nhớ lâu, văn chương có thể nối dõi được gia phong, thi đỗ Hương cống, thi Hội nhiều khoa trúng kỳ đệ tam, được tuyên bổ Tri huyện Thanh Tuyên⁴, làm quan mới được một năm, liền lấy cớ là xa nhà, xin từ chức để về nhà hầu cha mẹ. Sau vì Ngụy Mạc cướp ngôi vua, ông thế không ra làm quan, ở thôn quê dạy học trò, không bao giờ để chân đến thành thị. Về phần trữ tác có 4 quyển *Truyện kỳ mạn lục*, lời lẽ thanh tao tươi đẹp, người bấy giờ lấy làm ngợi khen.

- Nguyễn Hàng, người xã Xuân Lũng, huyện Sơn Vi⁵, học hạnh tinh thuần đầy đủ, đỗ Hương tiến giữa năm Hồng Thuận. Sau vì nhà Mạc cướp ngôi vua, nên không đi thi nữa, dựng một cái hiên nhỏ ở phía Đông nhà, đặt tên là "nại hiên", tự do tiêu khiển, làm bài phú bằng quốc âm để tỏ chí hướng; nhân tập *Chích quái* của Vũ Quỳnh,

¹² Hai bài thơ này đều có chép trong *Hoàng Việt thi tuyển* - Họ "Trình". *Hoàng Việt thi tuyển* chép là họ "Phạm".

³ *Đỗ Tùng*: sau đổi là *Đỗ Lâm*. *Gia Phúc*: nay là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* cũng chép xã *Đỗ Lâm* thuộc huyện *Gia Phúc* (quyển XXXVIII, tờ 32), *Hoàng Việt thi tuyển* chép về tiểu sử Nguyễn Dữ lại chép "*Đỗ Tùng* (sau đổi *Đỗ Lâm*) thuộc huyện *Gia Lâm*".

⁴ *Thanh Tuyên*: tức huyện Bình Xuyên thuộc tỉnh Vĩnh Phúc bây giờ.

⁵ *Sơn Vi*: tức huyện Lâm Thao thuộc tỉnh Phú Thọ bây giờ.

soạn riêng 3 cuốn *Thiên Nam vân lục*. Có người khuyên nên ra làm quan, Nguyễn Hàng chỉ cười mà không đáp lại. Lúc ấy, Gia quốc công là Vũ Văn Mật trấn thủ Tuyên Quang, vẫn theo chính sóc niên hiệu Nguyên Hòa¹, lý sở Tuyên Quang ở thành Đại Đồng, châu Thu Vật, nhân dân tụ họp đông đúc, buôn bán thịnh vượng, là đô hội lớn của phiên trấn về mặt Tây. Văn Mật thường đưa thơ mời Nguyễn Hàng, khi Nguyễn Hàng đến, Văn Mật sai làm bài phú "phong cảnh Đại Đồng" theo thể quốc âm². Hàng cầm bút làm xong ngay. Văn Mật mừng lắm, đưa tặng một cái thúng nhỏ đựng bạc, để làm tiền nhuận bút, nhưng chỉ tiếp đãi vào bạc văn nhân, mà không biết trong bụng Nguyễn Hàng có uẩn súc; Nguyễn Hàng cũng biết Văn Mật là người hào mục thô lỗ, không có chí khí to lớn, không chịu bộc lộ hết tài năng của mình, bèn từ tạ trở về, ngao du nơi vườn ruộng, đọc sách bàn luận đạo nghĩa, người ta phục là người cao thượng, sau mất ở quê hương, nay còn phần mộ tại Xuân Lũng.

Bây tôi có công khai quốc, kể về bậc tài trí cần lao không phải là hiếm, nhưng sở dĩ vua Cao Hoàng bình định được cả nước là do mưu mô của Lê Chích. Mùa xuân năm Quý Mão (1423), Cao Hoàng ở Lam Kinh, hỏi các tướng rằng: "Nay ta sẽ hướng về mặt nào để lo toan việc

¹ Chính: tháng giêng, sóc: ngày mồng một, tức tiết Nguyên đán âm lịch. Nguyên Hòa: niên hiệu Lê Trang Tông (1533-1548). Theo chế độ phong kiến, mỗi triều vua đặt một niên hiệu để thần dân trong nước tuân theo. Lúc này, nhà Mạc làm vua ở ngoài Bắc đặt niên hiệu là Đại Chính, Lê Trang Tông ở Thanh Hóa, dấy quân khôi phục nhà Lê, đặt niên hiệu là Nguyên Hòa, Vũ Văn Mật tuy ở Tuyên Quang, nhưng thần phục về nhà Lê, nên theo chính sóc Nguyên Hòa.

² Bài phú này có chép trong phần *Phong vực* ở dưới.

nước?". Chích thưa rằng: "Tôi đã từng lặn lội ở Nghệ An, biết hết được nơi hiểm trở, nơi bình dị, nay cần vào chiếm cứ lấy trại Cẩm Bành¹ châu Trà Lân², nếu họ thuận theo thì vỗ về yên ủi, nếu trái mệnh lệnh thì đánh, thu lấy nhân mã, rồi sau sẽ dần dà tiến ra Đông Đô, thì việc lớn có thể thành công được". Bình Định vương cho là phải, do đấy mới sắm sửa binh khí, đốc thúc nhân mã kéo thẳng vào Nghệ An, lấy châu Trà Lân, thu được số quân năm ngàn người, hàng phục được châu Ngọc Ma³, vây thành Nghệ An, bình định Tân Bình⁴ và Thuận Hóa⁵, thu được sĩ tốt vài vạn người, bèn hạ lệnh cho các tướng từ Thanh Hoá tiến ra, chiếm lấy Sơn Tây và Hưng Hóa, đi tuần hành Sơn Nam và Kinh Bắc, bình định Thái Nguyên, dùng quân đóng chặn nơi quan ải, để ngăn đường viện binh kéo sang. Vì thế mà bọn Vương Thông không khác gì con cá nằm trong lưới vậy. Không cần phải đánh mà hạ được thành Đông Đô, lấy hòa hiếu để kết liễu chiến tranh, tuy là mưu kế của Nguyễn Trãi, nhưng trước hết làm cho căn bản mạnh để thu lấy thắng lợi hoàn toàn, thực là bắt đầu từ Lê Chích. Chích là người xã Vạn Lộc, huyện Đông Sơn (thuộc tỉnh Thanh Hóa bây giờ), theo

¹ *Cẩm Bành*: theo *Đại Thanh nhất thống chí*, thì Cẩm Bành người Giao Châu, làm quan với nhà Minh, giữ công việc ở châu Trà Long. Năm Bình Định vương thứ 6 (1423) nghĩa quân vây châu Trà Long, Cẩm Bành xin hàng.

² *Trà Lân*: tức Trà Long, bây giờ là huyện Tương Dương (nay thuộc Nghệ An).

³ *Châu Ngọc Ma*: sau đổi là phủ Trấn Định (nay thuộc Nghệ An).

⁴ *Tân Bình*: nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

⁵ *Thuận Hóa*: nguyên trước là châu Ô, châu Lý, mà chúa Chiêm Thành dâng cho Trần Anh Tông để làm lễ cưới Huyền Trân công chúa, sau đổi là Thuận Châu và Hóa Châu. Nhà Minh đổi là phủ Thuận Hóa, Thuận Châu tức địa phận tỉnh Quảng Trị bây giờ, Hóa Châu tức địa phận Thừa Thiên và huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam bây giờ.

vua đi đánh dẹp có nhiều chiến công, sau trấn thủ Hóa Châu đánh phá Chiêm Thành, uy danh vang dậy cả mặt nam, được tặng chức Tư không, gia tước tước Hiến quận công. Trình Thuần Du¹ soạn bia thần đạo nói rất rõ ràng. Trong bia khen Lê Chích là người "lập chí kiên quyết, thấy được sự việc lúc mới phát sinh, tính toán cẩn thận, ứng biến mau chóng, công danh đầy biên quận, sự nghiệp đầy triều đình". Trong chính sử bỏ sót không chép.

Lê Khôi là con người anh Cao Hoàng, có tài tướng văn tướng võ, bắt Thôi Tự,² diệt Bế Khắc Thiệu³, trấn thủ Hóa Châu bắt được Bí Cai là chúa Chiêm Thành, công lao thật là to lớn. Bài thơ của Thánh Tông có câu: "Vũ Mục hung trung liệt giáp binh"⁴ (trong bụng Vũ Mục sắp đặt sẵn giáp binh), câu thơ ấy không xưng tụng tướng khác, mà chỉ xưng tụng Lê Khôi, thì công lao danh tiếng của Lê Khôi có thể tưởng tượng được. Sau được tặng chức Thái uý tước Tân quận công, gia phong Chiêu Trưng đại vương, được xếp vào điển lễ quốc tế. Nay có đền thờ ở núi Long Ngâm của biển Nam giới⁵, vẫn hiển hiện anh linh.

¹ *Trình Thuần Du*: hiệu là Mật Liêu, người xã Tân Đồi, huyện Duy Tân, tức huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam bấy giờ. Đỗ khoa minh kinh năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), nguyên cũ là họ Trần, vì kiêng tên húy mẹ Lê Thái Tông, nên đổi làm họ Trình, dưới triều Lê Nhân Tông, Thuần Du giữ chức Hành khiển, tri Nội mật viện.

² *Thôi Tự*: một viên tướng lão luyện của nhà Minh, bị Lê Khôi bắt sống ở trận Xương Giang năm Bình Định vương thứ 10 (1427).

³ *Bế Khắc Thiệu*: thổ tù châu Thạch Lâm, thuộc Cao Bằng, nam Thuận Thiên thứ 3 (1430). Khắc Thiệu mưu làm phản, Lê Thái Tổ phải đi thân chinh.

⁴ *Vũ Mục*: tên thụy của Lê Khôi. Câu thơ này là một câu ở bài "Minh lương" trong *Quyển uyển cửu ca* làm tại năm Hồng Đức thứ 25 (1494).

⁵ *Cửa biển Nam giới*: nay ở địa giới hai huyện Can Lộc và Thạch Hà thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

Văn bia dựng ở miếu thờ do Nguyễn Như Đổ¹ soạn, đến nay vẫn còn.

Nguyễn Trãi là cháu ngoại quan Chương Túc hầu² nhà Trần và là con ông Nguyễn Phi Khanh, đỗ Tiến sĩ triều nhà Hồ³, đã sẵn có thanh danh vị vọng. Khi vào yết kiến Bình Định vương ở Lôi Giang⁴ liền được tri ngộ, viết thư gửi tướng suý nhà Minh, thảo hịch truyền đi các lộ, đứng vào bậc nhất trong một đời, chức vị là Thượng thư, cấp bậc là công thần. Cứ xem ông giúp chính trị hai triều vua,⁵ hết lòng trung thành, tuy dâng lời khuyên răn, thường bị dè nén, mà không từng chịu khuất. Đối xử giữa khoảng họ Giáng, họ Quán⁶ điều lẽ tổn nhiều công phu; nhưng vì tội về nghĩa "chỉ, túc"⁷, thành ra cuối cùng không giữ được tốt lành⁸, thật đáng thương xót! Nguyễn Vĩ, một người cháu xa đời của Nguyễn Trãi, xuất trình

¹ Nguyễn Như Đổ: tự là Mạnh An, hiệu Khiêm Trai, người xã Đại Lan, huyện Thanh Đàm, tức huyện Thanh Trì nay thuộc Hà Nội. Lúc 19 tuổi, thi đỗ Bảng nhãn năm Đại Bảo thứ 2 (1441), ba lần phụng mệnh đi sứ, làm quan đến Thượng thư bộ Lại.

² *Chương Túc hầu*: tức Trần Nguyên Dán, tôn thất nhà Trần.

³ Năm Canh Thìn (1400) niên hiệu Thánh Nguyên thứ nhất đời Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi thi đỗ Thái học sinh (tức Tiến sĩ).

⁴ *Lôi Giang*: một chi lưu của sông Mã, ở địa phận huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa.

⁵ Túc triều Thái Tổ và Thái Tông nhà Lê.

⁶ *Giáng, Quán*: tức Chu Bột và Quán Anh, bấy tôi Cao Tổ nhà Hán, hai người này đều không có học vấn, lại hay chèn ép bạn đồng liêu. Ở đây có ám chỉ bọn Lê Sát, Lê Ngân, v.v... bấy tôi nhà Lê lúc bấy giờ.

⁷ *Chỉ, túc*: do câu "tri túc bất nhục, tri chỉ bất dãi" của Lão Tử, nghĩa là biết danh phận mình đã được đầy đủ rồi thì không bị nhục, biết thời cơ nên thôi không nên làm nữa, thì không bị nguy.

⁸ Ý nói sau Nguyễn Trãi mắc nạn bị chu di.

chế văn truy tặng cho ông tước Tế Văn hầu¹ trong ấy có câu rằng: "Long hổ phong vân chi hội, do tướng tiền duyên, văn chương sự nghiệp chi truyền, vĩnh thủy hậu thế" (gặp gỡ long hổ phong vân, còn ghi duyên cũ, truyền tụng văn chương sự nghiệp, để mãi đời sau). Câu ấy đủ tỏ ra rằng người có công lao đứng đầu về việc giúp rập vua, thì ngàn năm không thể mai một được.

Trịnh Khả theo đòi xa giá từ lúc ở Lam Sơn, tài trí hơn đời, ứng biến không cùng tận, phá Vương Thông², đuổi Mộc Thạnh,³ giết Kha Lại⁴ nước Ai Lao, bắt Bí Cai, chúa Chiêm Thành, danh vọng lừng lẫy một thời, có 10 người con, đều giữ chức tướng văn tướng võ, đấy là việc hiếm có xưa nay. Khả là người xã Kim Bôi, huyện Vĩnh Ninh⁵, làm quan Thái úy, được tặng tước Liệt quốc công. Nguyễn Mộng Tuân làm bài minh ở từ đường thờ Trịnh Khả có câu: "Sóc Sơn sa nga, Sóc Thuỷ uyên van, đốc sinh dị nhân, hữu như Phủ, Thân"⁶ (Núi Sóc chót vót, sông Sóc thăm thẳm, chung đúc sinh ra người đặc sắc, giống như ông Phủ, ông Thân). Con là Công Đán, làm Thượng thư bộ Binh, có bia thần đạo, bây giờ ở xã An Hoàn.

¹ Do Tương Dục Đế truy tặng, chế văn đề ngày 27 tháng 6 năm Hồng Thuận thứ 4 (1512), sau khi Nguyễn Trãi bị nạn 70 năm.

^{2,3} *Vương Thông, Mộc Thạnh*: hai tên đại tướng nhà Minh, đem quân sang xâm lược nước ta.

⁴ *Kha Lại*: một tên phạm tội ở nước Ai Lao, câu kết với Đèo Cát Hãn quấy rối châu Ninh Viễn, tức Lai Châu bây giờ, Lê Thái Tổ thân chinh, người Ai Lao liền giết Kha Lại để xin hàng.

⁵ *Vĩnh Ninh*: sau đổi tên là Vĩnh Lộc, người tỉnh Thanh Hóa.

⁶ *Phủ, Thân*: tức Phủ hầu và Thân bá, bảy tôi Chu Tuyên vương, hai người đều là hiền thần và có công lớn với nhà Chu.

Cao Hoàng bình định cả nước, trọng võ tướng hơn văn thân; Thánh Tông tuy bắt chước Đại Minh định quan chế, cũng trọng huân thân quý thích, mà không chuyên giao quyền binh cho bộ Binh, nên sau này các tướng tranh quyền binh đánh lẫn nhau¹. Vì thế, trong đời không lo rằng không có nhân tài, chỉ lo không biết cách giá ngự mà thôi.

Chiêm Thành là một nước nhỏ, cũng không hiểm nhân tài. Bố Đông đầu hàng Hồ Quý Ly được phong làm quan và cho được theo họ Hồ. Khi quân nhà Minh sang xâm lấn, Quý Ly sai đắp thành Đa Bang (nay ở xã Cổ Pháp, huyện Tiên Phong) làm kế giữ vững lấy phía Tây sông Nhị. Bố Đông nói: "Nên chọn quân tinh nhuệ, đón đánh ngay ở trên biên cảnh, đừng để giặc vào được đất bằng, chúng sẽ cậy có trường binh mà thông suốt được những nơi huyết mạch trong nước". Các tướng không theo kế ấy, thành ra tướng nhà Minh là Trương Phụ kéo quân đến Tiên Phúc đi tắt lên Bạch Hạc, hội hợp với Mộc Thạnh, phá tan thành Đa Bang, rồi thuận dòng nước xuôi xuống, không sao chống đỡ được. Lúc ấy mới nghĩ đến lời nói của Bố Đông là đúng.

Hồi đầu quốc triều, sau khi cùng nhà Minh bỏ hiểm thù, giảng hòa hiếu, văn thư trao đổi, lễ phẩm chúc mừng, có lẽ không mấy lúc vắng. Người được tuyển cử để sung vào công việc "hoàng hoa"² long trọng, thường dùng

¹ Câu này có ý chỉ bọn Nguyễn Duy Nhạc, Trần Tuấn, Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoàng Dụ, v.v... dưới triều Uy Mục đế và Tương Dực đế.

² *Hoàng hoa*: lấy điển thơ "Hoàng hoàng giả hoa" chép trong thiên Tiểu nhã sách *Mao Thi*, nói về việc sai sứ thần. Xem thêm mấy câu dân bài thơ này của Lý Sĩ Trinh trong mục Thiên chương trang 206-207.

bạc lão thành am hiểu thông thạo: Đào Công Soạn¹ và Hà Lật² đều ba lần phụng mệnh đi sứ. Hà Phủ³ và Nguyễn Đình Mỹ⁴ đều năm lần phụng mệnh đi sứ, trong khi đi sứ lời lẽ lễ nghi cẩn thận rõ ràng, tiết tháo giữ gìn đoan trang nghiêm chỉnh. Sách *Luận ngữ* nói: "bất nhục quân mệnh" (không làm nhục mệnh lệnh của vua giao phó), các ông này xứng đáng với câu nói ấy.

Lý Tử Tấn⁵ giữ chức Hàn lâm học sĩ, Trình Thuần Du⁶ giữ chức Trung thư thị lang, đều là người danh vọng, đức độ, kỳ cựu, túc học, lúc ấy người ta gọi là "Lý Trình". Thân Nhân Trung⁷ và Đỗ Nhuận⁸ đều làm quan trong

¹ *Đào Công Soạn*: tự là Tân Khanh, người xã Thiên Phấn, huyện Tiên Lữ, thuộc tỉnh Hưng Yên bây giờ. Khi Lê Thái Tổ mở khoa thi ở Đông Đô, Công Soạn đỗ đầu, làm quan đến Thượng thư hành khiển.

^{2,3} *Hà Lật, Hà Phủ*: đều chưa rõ người ở đâu. Dưới triều Lê Thái Tổ, Hà Lật giữ chức Thiêm sự, Hà Phủ giữ Thiêm sự trong viện Cơ mật. Tháng 3 năm Thuận Thiên thứ nhất, Hà Phủ cùng đi với Hà Liễu sang sứ nhà Minh báo cáo về việc Trần Cao mất; tháng 10 năm ấy, Hà Lật cùng đi với Đỗ Như Hùng sang tâu về việc con cháu họ Trần không còn người nào và xin tiếp tục đưa trả lại nhà Minh những quan quân và khí giới đã bắt được.

⁴ *Nguyễn Đình Mỹ*: tự là Triều Phủ, người xã Chi Long, huyện Kim Hoa, nay là huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Dưới triều Lê Thái Tông, Đình Mỹ làm khởi cư xá nhân, dưới triều Thánh Tông làm Thượng thư bộ Binh.

⁵ *Lý Tử Tấn*: người xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc tức huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây bây giờ, đỗ khoa Canh Thìn (1400) triều Hồ Quý Ly. Đến yết kiến Bình Định vương ở hành tại, nhà vua khen là bậc túc học, sai giữ văn thư chế cáo, sau làm quan trong viện Hàn lâm, trứ tác có tập *Chuyết trai*.

⁶ *Trình Thuần Du*: xem thêm chú thích số 1 trang 307 ở trên.

⁷ *Thân Nhân Trung*: tự là Hậu Phủ người xã An Ninh, huyện Yên Dũng thuộc tỉnh Bắc Giang, đỗ Tiến sĩ năm Quang Thuận thứ 10 (1469) làm quan Đông Các đại học sĩ, Lễ bộ Thượng thư, cùng với Đỗ Nhuận đều được vua Thánh Tông cho hiệu Tào Đàn phó nguyên soái.

⁸ *Đỗ Nhuận*: người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, nay thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc, đỗ Tiến sĩ năm Quang Thuận thứ 7 (1466) làm quan Đông Các đại học sĩ, tân phong Thượng thư.

viện Hàn lâm châu chực ở Đông các kiêm Thượng thư bộ Lễ, hai ông này vì văn học mà được vua tin dùng dài ngộ ngang nhau, lúc ấy người ta gọi là "Thân, Đỗ". Đây là những bậc nho thần kiệt xuất về tiền triều. Tử Tấn tên hiệu là Chuyết Am, về phần trứ tác có văn tập, nhưng phần nhiều thất lạc, bài nào còn sót lại, đều là điển hình trang nhã có phép tắc, bài chiếu, bài cáo giống thể văn đời Hán, thơ giống thể thơ đời Tống. Thuấn Du sở trường về văn bia, văn khắc và biểu chương. Ông Thân, ông Đỗ thì nổi tiếng về văn châu chực thù phụng và quốc thư.

Nguyễn Trục,¹ đỗ Trạng nguyên lúc còn ít tuổi, giao thiệp đối đáp với sứ thần nhà Minh là Hoàng Gián, một lúc họa xong ngay 50 vắn thơ lưu biệt, có thể giữ được thể diện trong nước. Nhân Tông sai trung sứ cùng thợ vẽ tới nhà vẽ tượng truyền thần, để ở bên cạnh chỗ ngồi, để tỏ ra rằng không lúc nào quên được. Thánh Tông sai người đem bộ *Thiên Nam dư hạ tập* đến chỗ ở là đình Hoàn Bích để tiện phê duyệt. Đều là sủng ngộ đặc biệt.

Lương Thế Vinh² tài hoa danh vọng vượt bậc đến nay người ta còn gọi là "trạng Lường", nhưng văn chương lưu hành ở đời chỉ có bài sách đình đối, bài ký chùa Diên Hựu và mấy bài bia, bài ký mà thôi.

Con cháu công thần, những người học rộng văn hay

¹ *Nguyễn Trục*: tên tự là Công Đình, đỗ Trạng nguyên năm Đại Bảo thứ 3 (1442) làm quan trong viện Hàn lâm, rất được Thánh Tông hậu đãi. Về phần trứ tác có *Sư liệu tập*. Xin xem thêm trang 301 về Nguyễn Thi Trung ở trên.

² *Lương Thế Vinh*: xem chú thích số 1 trang 100 phần *Thế lệ thương*. Nguyễn Trục và Lương Thế Vinh khi mất, vua Lê Thánh Tông đều có thơ phúng bằng quốc âm.

không được mấy người: Lê Niệm¹, cháu Thái úy Lê Lai. Bài chế văn phong tước hầu có câu nói: "Đĩnh cố gia chi kiêu mộc, triển dã thế thân; phi nghệ uyển chi anh hoa, ái nhiên vĩ vọng. Văn vũ vô thi nhi bất khả; nhậm dụng tùy thích dĩ hàm nghi". (Sừng sững cây cao của cố gia, xứng đáng bấy tôi kể thế; phát tiết anh hoa nơi nghệ uyển, rõ ràng danh vọng tốt tươi. Văn võ thấy đều thông thạo, cất dùng hợp với tài năng). Như thế có thể tưởng tượng được tài cán đức độ của Lê Niệm. Nhà ở của Niệm đặt tên là Thoát Hiên, là có lòng hăm mộ chí khí Đào Chu²; thân ở trong triều mà phong độ thanh đạm, vượt ra ngoài trần tục; người ta phục là thanh cao. Chăm học giỏi thơ, mỗi khi Thánh Tông ngâm vịnh, thường bảo họa lại. Trong Thi tuyển của Lương Nhữ Hộc³ có chép 25 bài thơ của Niệm.

- Lê Hoằng Dục,⁴ con Thái phó Lê Văn Linh, học văn rộng khắp đầy đủ, thơ từ thanh tao phóng khoáng, khoảng niên hiệu Diên Ninh⁵ giữ chức Đô đốc đồng tri, thường cảm hứng làm 10 bài thơ "Giang hành ngẫu thành", lúc Thánh Tông còn ở phủ đệ phiên vương, lấy làm thích lắm, theo vần họa lại, sau khi lên ngôi vua hạ lệnh cho từ thần là Nguyễn Trục phê bình, phần nhiều khen ngợi. Hồi đầu niên hiệu Quang Thuận, sứ nhà

¹ Lê Niệm: xem chú thích số 2,3 trang 249 phần *Thiên chương*.

² Đào Chu: tức Phạm Lãi, xem chú thích số 7 trang 250.

³ Lương Nhữ Hộc: tự là Trường Phủ, người xã Hồng Liễu, huyện Trường Tân, nay là huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, đỗ Thám hoa năm Đại Bảo thứ 3 (1442) làm quan đến Đô ngự sử.

⁴ Lê Hoằng Dục: xem chú thích số 2,3 trang 249 phần *Thiên chương*.

⁵ Diên Ninh (1454-1459): một niên hiệu của Lê Nhân Tông.

Minh là Tiên Phổ sang phong vương, Hoàng Dục phụng mệnh giao tiếp với sứ thần. Tiên Phổ có thư nói: "Đội ơn sai Lê Hoàng Dục và Nguyễn Như Đổ¹ làm bạn trong lúc nghỉ ngơi, hai người này học hành sâu rộng, thật là bấy tôi tin dùng thân yêu của nhà vua, không thể một ngày nào xa rời được".

Vũ Tụ đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu (1493) niên hiệu Hồng Đức, giữ chức Tả thị lang bộ Binh, nổi tiếng thanh liêm kiệm ước. Nhà vua mật sai người đem cho lụa, Vũ Tụ không nhận, nhà vua ban khen, cho hiệu là "liêm tiết công thần". Làm quan trải các chức trong triều ngoài quận, mà chỉ có mấy sào ruộng xấu, lại đem cho người làng làm tự điền, người làng kính trọng nghĩa khí, đến nay vẫn còn hương khói thờ tự. Tụ người xã Hoạch Trạch huyện Đường An².

Ngô Tuấn Kiệt, giữa niên hiệu Quang Thiệu³ giữ chức Hữu thị lang bộ Lại, thanh liêm, thẳng thắn, cứng rắn, trong sạch, thường mặc áo rách, ăn cơm hẩm, chỗ ở che bằng cỏ lau, nhà vua ban cho tiền gạo đường liêm, chỉ lấy đủ dùng, còn thừa lại dâng nộp vào kho. Sau theo xa giá chạy vào Thanh Hoá, quân nhân bắt được đem nộp Mạc Đăng Dung, Tuấn Kiệt không chịu ăn rồi chết. Cung Hoàng⁴ khen là người tiết nghĩa, truy đặt tên thụy là Phúc Dưỡng. Tuấn Kiệt người xã Đại Tiên, huyện Hoàng Hóa. Giữ lòng liêm khiết được như hai ông này cũng không thấy được mấy người.

¹ Nguyễn Như Đổ: xem chú thích số 1 trang 308 ở trên.

² Đường An: sau đổi là Bình Giang, thuộc tỉnh Hải Dương.

³ Quang Thiệu: niên hiệu Lê Chiêu Tông (1516-1526).

⁴ Cung Hoàng: cũng gọi là Hoàng đệ Xuân.

Dưới triều nhà Trần, có Bùi Hàm Châu, người thôn Trừng Khê, xã Cổ Lai, huyện Vũ Tiên¹, là người đình ngộ trắc lạc, lúc còn nhỏ, thường để thơ ở cung Chiêu Thành, phủ Thiên Trường², khi Trần Nhân Tông ra chơi, trông thấy, lấy làm khen ngợi, bèn triệu vào triều bổ dụng, làm quan đến trung thư Thâm hình viện sự. Bản triều lại có Nguyễn Bảo³ cũng người làng ấy, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1472) niên hiệu Hồng Đức. Trung thư lệnh là Nguyễn Trực yêu thích văn chương của Nguyễn Bảo, tìm đến xem mặt và nói: "Già này chấm văn kỳ đệ nhị, mãi sau được chấm bài của ông, về lời lẽ bài chiếu "phục lập phó bị" (dụng lại bia đã đánh đổ), tài tình ở chỗ nói rõ được bụng ăn năn hối lỗi của Đường Thái Tông⁴, các sĩ tử không thể theo kịp được, già này nêu rõ ra là bài ấy đứng vào hàng văn kiệt tác. Từ nay về sau, nghĩa lý trong Kinh sách thánh hiền, ký thác vào ông cả"... Đến lúc ứng chế thi Đình, làm 5 bài thơ "vịnh nguyệt" và bài phú "nguyệt trung quế" (cây quế trong cung trăng) đều được hợp ý vua, nhà vua hạ lệnh cho vào Đông Các, cất nhắc lên giữ chức Tả ti giảng trong Tả xuân phòng, sau

¹ Vũ Tiên: nay thuộc tỉnh Thái Bình.

² Phủ Thiên Trường: nguyên là địa phận làng Tức Mặc, vì là quê hương nhà Trần, nên đổi tên là phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định.

³ Nguyễn Bảo: người xã Phương Lai, huyện Vũ Tiên, về phần trữ tác có *Châu Khê tập*.

⁴ Ngụy Trưng là một hiền thần nhà Đường, Thái Tông rất tin dùng. Khi mất, Thái Tông thân làm bài bia ở mộ Ngụy Trưng. Ít lâu sau có người gièm pha, Thái Tông sinh lòng nghi ngờ, sai người đánh đổ bia đã lập từ trước. Đến lúc đem quân đi đánh Triều Tiên, đánh mãi không thắng, mới hối hận nói: "Nếu Ngụy Trưng còn sống, không dễ trăm có việc thân chinh này", rồi sai người lập bia lại như cũ. Sau quan trường dùng điển này để ra đầu bài thi.

thăng chức Hữu thuyết thư, châu chức Đông cung mười năm, Hiến Tông rất kính trọng, lúc bắt đầu lên ngôi vua liền cho thăng Thượng thư bộ Lễ giữ công việc viện Hàn lâm. Nhà vua ban cho câu thơ rằng:

*"Mưu quốc mỗi như Đường Lý Bật,¹
Chấp kinh hoàn tự Hán Hoàn Vinh²."*

(Mưu tính công việc nước không khác gì Lý Bật nhà Đường, bàn luận nghĩa kinh sách lại giống như Hoàn Vinh nhà Hán).

Lại đưa bài thơ rằng:

*Vi các đa niên đôi chưởng luân,
Bạch đầu bát tọa duệ phi tân.
Quân Vương hạ nhật vô dư sự
Thảo tự thư thành tứ cứu nhân.*

Tạm dịch:

*Gác tia lâu năm thảo chiếu rồng,
Bạc đầu chức trọng, áo màu hồng,
Trẫm, nhân lúc rồi không công việc,
Viết bức thư này gửi tặng ông.*

Tờ cáo văn phong chức cho Nguyễn Bảo đại lược nói: "Ung dung lễ nhạc, giúp rập tốt chính trị các triều; trang nhã văn chương, khôi phục lại giáo thanh tam đại". Câu

¹ *Lý Bật*: người đất Kinh Triệu nhà Đường, dưới triều Huyền Tông. Túc Tông và Đức Tông, công việc trong nước phần nhiều do Lý Bật trừ tính.

² *Hoàn Vinh*: người Đông Hán, rất thâm thúy về nghĩa trong Kinh sách, thường dạy Minh Đế về nghĩa sách *Thượng thư*. Khi ra nhà Bích Ung, Minh Đế vẫn giữ thân phận là học trò để cùng trăm quan và sĩ tú nghe Hoàn Vinh giảng nghĩa sách.

ấy có lẽ là ngôi bút tả một cách tốt bậc. Môn sinh là Trần Cung Uyên, biên tập thơ văn của Nguyễn Bảo nhan đề là *Châu Khê tập*.

Thái Thuận¹ giữ công việc ở viện Hàn lâm 24 năm, thơ văn rất nhiều, Thánh Tông cho hiệu là Tao Đàn phó nguyên soái, từ đấy thơ văn càng phát triển. Khi ra giữ chức tham chính Hải Dương, đề vịnh cũng nhiều, học trò là Lữ Chính Mô biên tập thành từng loại nhan đề là *Lữ đường di cao*. Chính Mô có bài tựa xưng tụng rằng: "Các bài trứ tác, đều từ trong bụng dào bồi ra, rất là tân kỳ, mà cách điệu âm luật và phép đặt câu thì đủ thể của các nhà văn". Lời xưng tụng ấy rất đúng, bởi vì sau tập thơ *Giới Hiên* của Nguyễn Trung Ngạn², ít khi có thể văn ấy.

Đặng Minh Khiêm³ làm Thượng thư bộ Lễ, giữ chức Tổng tài Quốc Sử thuật lại công việc đế vương, hậu phi, danh nho, tướng, soái, trung tiết, nịnh thần, đều đề mỗi người một bài tứ tuyệt, có 13 điều phạm lệ, dụng ý rất tinh tế, nhan đề là *Thoát Hiên vịnh sử thi tập*, cũng là văn chương kiệt tác.

Trịnh Duy Liêu, lấy thân thế là con cháu nhà công thần⁴,

¹ *Thái Thuận*: tên tự là Nghĩa Hòa, người xã Liễu Lâm, huyện Siêu Loại, nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ năm Hồng Đức thứ 6 (1475).

² *Nguyễn Trung Ngạn*: tên tự là Bang Trục, hiệu là Giới Hiên, người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, nay là huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên, 12 tuổi đỗ Thái học sinh năm Hưng Long thứ 12 (1304) đời Trần Anh Tông.

³ *Đặng Minh Khiêm*: tên tự là Trinh Dự, hiệu là Thoát Hiên, người xã Mạo Phố, huyện Sơn Vi, tức xã Mạo Phả, nay là huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, đỗ Hoàng giáp năm Hồng Đức thứ 18 (1487).

⁴ *Trịnh Duy Liêu*: cháu Trịnh Khắc Phục, Khắc Phục là khai quốc công thần đời Lê Thái Tổ.

đương lúc biến loạn đời Quang Thiệu¹, lật đặt ở Ai Lao, phò lập Trang Tông, lặn lội sông núi, kêu cầu nước lớn², tự ví mình như Thân Bao Tư³ và Trương Lương⁴. Trong cuốn *Thù vặc chu tư lục* của nhà Minh⁵ chép đủ công việc, người nhà Minh đều khen là người có chí khí tiết tháo. Duy Liêu lại giỏi về văn chương; cứ xem bài của Duy Liêu biện bạch đối đáp với bộ Lễ (nhà Minh), thì văn từ lời lẽ dẫu cổ nhân cũng không thể hơn được. Như Duy Liêu, có thể gọi là người đại tài, đại trung và đại dũng trong nước.

Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, Bùi Bá Kỳ (người xã Phù Nội, huyện Thanh Miện), sang phương Bắc cáo tố tội trạng và xin đánh kẻ làm tội bạo nghịch, lập con cháu nhà Trần, Văn Hoàng nhà Minh vì đẩy dấy quân đánh họ Hồ, khi đã thắng trận dùng Bá Kỳ giữ chức Tham nghị. Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua bản triều, Trịnh Duy Liêu (người xã Kim Bôi, huyện Vĩnh Ninh) phụng mệnh vượt biển, sang Trung Quốc xin quân, Thế Tông nhà Minh cũng vì đẩy cho quân đánh nhà Mạc, sau lại nhận nhà Mạc đầu hàng rồi giữ Duy Liêu ở Quảng Đông. Thân phận hai người này có quan hệ đến sự khinh trọng

¹ *Quang Thiệu*: niên hiệu Lê Chiêu Tông. Câu này chỉ việc Mạc Đăng Dung đuổi Chiêu Tông và lập Hoàng đế Xuân, choán hết quyền bính trong nước.

² Chỉ nhà Minh lúc bấy giờ.

³ *Thân Bao Tư*: người thời Xuân thu, làm quan nước Sở, khi nước Ngô đánh nước Sở, Bao Tư sang nhà Tấn xin viện binh, dùng dựa vào bức tường cung đình khóc 7 ngày, vua nhà Tấn thương tình, mới cho quân sang cứu viện, đánh bại được quân Ngô.

⁴ *Trương Lương*: tự là Tử Phòng, năm đời làm quan nước Hàn, vua nước Hàn bị Tần Thủy Hoàng giết, Trương Lương vì nước Hàn báo thù, đánh Thủy Hoàng ở Bắc Lăng Sa, nhưng không thành công, sau theo giúp Hán Cao Tổ để diệt nhà Tần và lập lại vua nước Hàn. Ông vua này bị Hạng Tịch giết, Trương Lương lại theo Hán Cao Tổ đánh Hạng Tịch để báo thù.

⁵ *Thù vặc chu tư lục*: tác giả là Nghiêm Tông Giản nhà Minh.

trong một nước như thế, tuy công việc không thành, nhưng chí khí tiết tháo đã vang cả trời đất.

Khoảng niên hiệu Quang Thiệu và Thống Nguyên, ngôi báu giữa chừng bị đổ, Nguyễn Kim¹ lấy thân phận là tướng già của nhà thế thần,² giữ vững tiết tháo, lật đặt nơi hang núi, cố chí lo toan việc khôi phục, rước lập thiên tử nối lại tông thống, đánh kẻ loạn tặc, phá đám chông gai, mở mang cảnh thổ Thanh, Nghệ, Quảng, Thuận hàng hơn ngàn dặm, cơ nghiệp ngàn vạn năm của nước nhà, thực bắt đầu từ đây. Như thế chẳng phải là người bấy tôi xả tắc đó ư? Vũ Văn Uyên³ là viên tướng nơi biên giới, giữ trọn vẹn được Tuyên Quang, đệ tờ biểu vào Thanh Hoa, đưa thư sang Văn Nam, Quý Châu, đem nghĩa lớn cương thường thanh minh với thiên hạ, dùng hình thế hiểm trở khống chế miền thượng du, làm cho Ngụy Mạc không thể dốc toàn lực để nhòm ngó miền Nam được, giữ vững phen giậu mặt Tây, truyền cho con cháu đời đời giữ khí tiết bấy tôi, nộp lương cấp lính, giúp vào công nghiệp trung hưng, so với Trương Thục⁴ nhà Tấn, Lý Khắc

^{1,2} *Nguyễn Kim*: người Gia Miêu ngoại trang thuộc huyện Tống Sơn, xứ Thanh Hoa (nay thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa). Tiên tổ Nguyễn Kim từng thờ các triều vua nhà Lê. Nguyễn Đức Trung giữ chức Thái úy đời Thánh Tông, Nguyễn Văn Lang được phong tước Nghĩa quốc công đời Uy Mục đế, Nguyễn Hoàng Dụ được phong tước Trừng quốc công đời Tương Dực đế. Nguyễn Kim là con Hoàng Dụ, sau Gia Long suy tôn là Triệu tổ Tĩnh Hoàng đế.

³ *Vũ Văn Uyên*: người huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, khi nhà Mạc lên làm vua, Văn Uyên chiếm giữ vùng Tuyên Quang đóng ở châu Thu Vật, người lúc bấy giờ gọi Văn Uyên là chúa Bầu. Xem thêm trang 305-306 ở trên.

⁴ *Trương Thục*: tên tự là An Tổn, người thời Tây Tấn, làm quan châu mục ở Lương Châu. Lúc Lưu Diêu nhà Nam Hán đánh chiếm Tràng An. Mẫn đế nhà Tấn ra hàng. Trương Thục cố giữ Lương Châu, chống nhau với Nam Hán, sau khôi phục được cơ nghiệp nhà Tấn, tức là Đông Tấn.

Dụng¹ nhà Đường, sự nghiệp lại có phần rạng rỡ hơn, cũng có thể gọi là người đại trung vậy.

Đăng khoa lục nhà Tống chép, khoa Bính Thìn năm Bảo Hựu thứ 4 (1256), về đệ nhất giáp, tên đỗ đầu là Văn Thiên Tường², thứ hai là Tạ Phưởng Đắc³, về đệ nhị giáp, tên đỗ thứ 27 là Lục Tú Phu⁴, những người trung trình tiết nghĩa hợp cả vào một khoa này. *Đăng khoa lục* nước ta chép, khoa Canh Tuất năm Hồng Đức thứ 21 (1490) về đệ nhất giáp, tên đỗ đầu là Vũ Duệ⁵, thứ hai là Ngô Hoán⁶, về đệ nhị giáp, tên đỗ đầu là Lê Tuấn Mậu⁷, về đệ tam giáp, tên đỗ thứ 17 là Đàm Thận Huy⁸. Nói về bản triều, thì khoa này là nhiều người tiết nghĩa nhất.

¹ *Lý Khắc Dụng*: thời đại Hy Tông nhà Đường. Hoàng Sào đánh chiếm kinh đô, Khắc Dụng đem quân đánh tan được Hoàng Sào, thu phục Tràng An.

² *Văn Thiên Tường*: tự là Tống Thụy, hiệu Văn Sơn, người ở Cát Thủy.

³ *Tạ Phưởng Đắc*: tự là Quân Trục, hiệu Diệp Sơn, người ở Đặc Dương. Khi quân nhà Nguyên đánh nhà Tống, hai người này bị bắt và đều tử tiết.

⁴ *Lục Tú Phu*: tự là Quân Thực, người ở Diêm Thành. Khi nhà Tống đã mất, Tú Phu còn lập con cháu nhà Tống làm Vệ Vương, đóng quân ở Nhai Sơn, quân nhà Nguyên đánh phá Nhai Sơn. Tú Phu công Vệ Vương nhảy xuống biển chết.

⁵ *Vũ Duệ*: người xã Trinh Xá, huyện Sơn Vi, nay là huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

⁶ *Ngô Hoán*: người xã Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm, nay là huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Năm Quang Thiệu thứ 7 (1522), Vũ Duệ giữ chức Đông các Đại học sĩ. Ngô Hoán giữ chức Thượng thư bộ Lại, gặp lúc Trịnh Tuy bắt hiếp Lê Chiêu Tông chạy vào Thanh Hóa, 2 người này đem hương binh đi theo, vì không tìm thấy Chiêu Tông, nên đều tự vẫn.

⁷ *Lê Tuấn Mậu*: người xã Xuân Lôi, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, năm Quang Thiệu thứ 10 (1525), Mạc Đăng Dung bắt Tuấn Mậu vào chầu, Tuấn Mậu liền thủ viên đá vào trong áo, ném Đăng Dung, bị Đăng Dung giết.

⁸ *Đàm Thận Huy*: người xã Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, đem hương binh đánh Đăng Dung không được, liền tự sát.

Hà Nhậm Đại làm tập thơ *Khiếu vịnh*, bình luận danh thần, danh nho, tướng tài, trung tiết về tiền triều, cũng là thi sử, nhưng khí phách âm điệu không bằng Đặng Thoát Hiên¹ (Nhậm Đại người xã Bình Sơn, huyện Lập Thạch, giữ chức Thượng thư bộ Lễ triều nhà Mạc).

Phùng Khắc Khoan², phụng mệnh đi sứ, tuổi đã ngoài 70, không những biện bạch quang minh chính đại, đạo đạt được mệnh lệnh của vua, làm mạnh mẽ được thể chế trong nước, đến như 30 vắn thơ dâng mừng Thánh tiết và hơn mười vắn thơ đáp lại chánh phó sứ nước Triều Tiên, tài tứ chứa chan, cách điệu tươi đẹp, y như lúc còn trẻ tuổi. Như thế chả phải là được linh khí núi sông giúp đỡ ư?

Lê Bá Ly người xã Cổ Phạm, huyện Đông Sơn, nhà ở xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, khoẻ mạnh, giỏi nghề võ, khoảng niên hiệu Quang Thiệu xuất thân làm Hiệu úy, tước Mai Xuyên hầu, quản lĩnh cấm binh, lúc Mạc Đăng Dung giữ quyền bính, thu dụng làm bộ tướng, rất được tin dùng, gả em gái cho, nhân đấy giúp sức triều đình tiếm ngụy, được thăng tước Khiêm quận công. Mạc Đăng Doanh nối ngôi vua, gia phong tước Phụng quốc công; đến khi Mạc Phúc Nguyên bị Phạm Tử Nghi đuổi, Bá Ly lấy danh vị là Thái tử, họp tập tướng sĩ rước Phúc Nguyên trở về kinh sư, vì có công cao và vị trọng, nên chuyên giữ công việc tuyển duyệt quân tử vệ, trong tay nắm chính quyền trong triều, con là Khắc Đôn phong tước Thuần quận công, Khắc Thận phong tước Phổ quận

¹ *Đặng Thoát Hiên*: tức Đặng Minh Khiêm, xem thêm chú thích số 3 trang 317 ở trên.

² *Phùng Khắc Khoan*: xem chú thích số 5 trang 94 phần *Thế lệ thượng*.

công, tiết chế trấn Sơn Nam, cháu là Vạn An hầu giữ vệ Cẩm y và Tả vệ hầu giữ vệ Triều đông, rể là Văn Phái hầu giữ vệ Phù nam, dâu gia là Thư quận công Nguyễn Thiến¹ giữ chức Thượng thư bộ Lại và Đồng Giang hầu Bùi Trụ tán lý việc quân, thân thích bề đáng chằng chịt, quyền thế hống hách, sau bị nịnh thần là Phạm Quỳnh² gièm pha, nhân đêm sai quân lính vây nhà Bá Ly ở phường Hồng Mai.³ Vì thế Bá Ly chấn chỉnh bộ ngũ, đánh phá nguy binh, chiếm cứ Kinh thành, uy hiếp Mạc Phúc Nguyên, chạy sang Bồ Đề⁴. Hiềm khích đã gây ra, không thể hàn gắn lại được nữa, Bá Ly bèn đem toàn quân hai đạo Sơn Tây, Sơn Nam, hơn một vạn ba ngàn đến Thanh Hoa đầu hàng, phụng rước xa giá từ sách Ngọc Khê tiến đóng Vạn Lại⁵, mở rộng quy mô tiến đánh: lại viết thư dụ bảo văn thần võ tướng Bắc đạo về hàng. Trong lúc ấy, mưu thần mãnh tướng đem hết gia quyến vào mặt tây, như Nguyễn Hữu Liêu⁶, Đặng Huân⁷ đều đứng trong hàng tướng tá của Bá Ly cả. Từ đây, khí thế Ngụy Mạc suy tàn, binh sĩ Lê vương nổi tiếng, bờ cõi ngày một mở mang, lập thành được công nghiệp khôi

¹ *Nguyễn Thiến*: người xã Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây ngày nay, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1532) triều nhà Mạc.

² *Phạm Quỳnh*: người xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông cũ, nay là Hà Nội.

³ *Hồng Mai*: nay là Bạch Mai nội thành Hà Nội.

⁴ *Bồ Đề*: xem chú thích số 3 trang 91 phần *Thế hệ thượng*.

⁵ *Vạn Lại*: địa phận huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa.

⁶ *Nguyễn Hữu Liêu*: người xã Tây Tựu, huyện Hoài Đức, nay thuộc Từ Liêm, Hà Nội.

⁷ *Đặng Huân*: người xã Lương Xá, huyện Chương Mỹ, nay là tỉnh Hà Tây.

phục. Lúc Lê Bá Ly mới vào châu, vua Trung Tông và Thế Tổ¹ hết sức yên ủi thu nạp, tiến phong Bình chương quân quốc trọng sự, Thượng tể, Diên quốc công. Lúc ấy Bá Ly đã 77 tuổi, mấy năm sau thì mất, hưởng thọ 82 tuổi. truy phong Nghĩa huân công, phối hưởng cung miếu² là công thần thứ nhất đời trung hưng. Bá Ly chỉ là thân phận một cá nhân mà bước đi có quan hệ đến việc hưng vong của hai bên, cũng là một người lạ.

Văn thần đời trung hưng, như Nguyễn Văn Giai³, Nguyễn Danh Thế⁴ đều là người tài nghệ thao lược, giữ cả công việc tướng văn và tướng võ hơn 30 năm, nhưng *Quốc sử* bỏ sót, nếu không khảo cứu vào gia phả để biết sự trạng, thì khó do đâu biết được sự nghiệp hai người này.

Cuối đời Sùng Trinh⁵ nhà Minh, Trung Quốc bị loạn to, phần nhiều nhân sĩ chạy sang trú ngụ nước ta. Lúc ấy Phạm Công Trứ,⁶ một vị quan đứng đầu triều, vì có công bàn tính mưu mô, trị yên trong nước, thăng chức Phó Đô ngự sử, tước Khánh Yên bá, được chúa thượng quuyến cổ tìn dùng. Thái Trung Chính và Thái Học Thù, người Phúc Kiến, sang trú ngụ ở Bồ Đề, làm bài văn để xin vào yết kiến, lời lẽ như sau: Danh trọng Tây đài⁷, mũ giải

¹ *Thế Tổ*: tức Trịnh Kiểm.

² *Cung miếu*: miếu thờ tiên tổ chúa Trịnh.

³ *Nguyễn Văn Giai*: xem chú thích số 4 trang 94 phần *Thế lệ thượng*.

⁴ *Nguyễn Danh Thế*: xem chú thích số 8 trang 95.

⁵ *Sùng Trinh*: niên hiệu Minh Hoài Tông (1628-1643), ông vua cuối cùng triều nhà Minh, ngang với triều Lê Thần Tông nước ta.

⁶ *Phạm Công Trứ*: xem chú thích số 78 trang 136 phần *Thế lệ thượng*.

⁷ *Tây đài*: một danh từ để gọi riêng về Ngự sử đài.

trải¹ vẻ vang màu hoả tảo²; ngôi cao bắc cực³, hàng uyên ban⁴ rạng rỡ vẻ nghi dung. Trên chín bệ rủ lòng luyến ái; dưới muôn dân mừng đội phúc lành.

"Kính nghĩ: đại trung thừa, đại tổng hiến, sư tướng các hạ: Giống thần sông Ốc Nhai⁵; dòng tiên trên thiên khuyết. Khí ngập sao Ngưu, sao Đẩu, phát sinh từ đất Phong Thành⁶; sáng ngôi sao Bích, sao Khuê, phù hợp lời chiêm thái sử⁷. Hồ giữ đàn văn, xướng họa vượt lầu bát vịnh⁸; rồng bơi bể học, ngược xuôi nuốt sóng ngũ hồ. Văn chương đề tài tử Nam cung⁹, hoa sinh ngọn cỏ; danh

¹ *Mũ giải trái*: mũ của quan Ngự sử. Tương truyền giải trái là một giống thần dương, một sừng, có linh tính phân biệt được người ngay, người gian. Nếu 2 bên tranh chấp nhau, nó sẽ dùng sừng húc vào người gian. Vì thế người ta theo hình cái sừng ấy chế thành mũ của ngự sử.

² *Hoả*: ngọn lửa; *Tảo*: cây rong mọc ở dưới nước. Đồi cỏ theo hình ngọn lửa và rau rong thêu vào triều phục của các viên quan chức to.

³ *Bắc cực*: ngôi sao sáng nhất trong bầu trời. Văn ngôn thường dùng danh từ này để tượng trưng viên quan đứng đầu trong triều đình.

⁴ *Uyên*: tên một giống chim, khi bay bao giờ cũng giữ thứ tự trên dưới. Văn ngôn thường dùng danh từ "Uyên ban" để tượng trưng hàng ngũ các quan trong triều.

⁵ *Ốc Nhai*: một địa phương sản sinh giống thần mã.

⁶ *Phong Thành*: theo *Tấn thư*, thì Lôi Hoán biết được ở Phong Thành có bảo kiếm, vì thấy khí sắc bảo kiếm chiếu ánh sáng lên tận sao Ngưu, sao Đẩu trên bầu trời. Hoán liền đào nền nhà ngục, quả nhiên tìm được hai thanh bảo kiếm, một là Long tuyến và một là Thái a, vô cùng sắc bén.

⁷ *Thái sử*: quan chức giữ việc suy xét thiên văn. Theo *Quần khuy tập yếu*, thì thời đại Tống Thái Tổ, thái sử tâu: "Ánh sáng năm ngôi sao, tụ họp ở khoảng giữa sao Khuê và sao Bích". Đây là điềm báo hiệu văn minh đến ngày phồn thịnh, vì sao Khuê, sao Bích tượng trưng về văn chương.

⁸ *Lầu bát vịnh*: Thẩm Ước nhà Tống, giữ chức Thái thú ở Đông Dương, đề tám bài thơ ở lầu Nguyên Sướng. Do đấy, sau người ta đổi tên lầu này làm lầu Bát Vịnh.

⁹ *Nam cung*: một danh từ để gọi riêng về khoa thi Hội. Ở đây ý nói Phạm Công Trứ thi Hội được đỗ cao.

tiếng nước mùi hương ngự tọa, sách đối sân rồng. Tiết tháo lạnh sương thu, miệng cười giống dòng trong hiem có¹; tên thơm ghi màn ngự, nhiệm vụ gồm gạn đục không nhờ. Giữ gìn pháp luật, trừ diệt gian tà, ngựa Hoàn Diên², bọn quyền quý nhiều khi phải tránh; đàn hặc kẻ gian, giúp rập nhà nước, xe Trương Cương³ quyết chôn bánh ở lại không đi. Sánh Nghiệp quận khi xưa, nha lại sợ oai không đối trá⁴; hơn Thiện Phủ ngày trước, nhân dân mến đức chẳng gian ngoan⁵. Đúng làm tiêu biểu cho dân; thật xứng mực dây trong nước. Trùng Chính chúng tôi, di dân nhà Minh; văn chương nghề mọn, đã lâu nghe tiếng; không cửa vào hầu. Gạt mây tối, thấy trời xanh, mong được vùng hồng soi kẻ hở; tìm hoa tươi, nhặt cỏ tốt, muốn vào rừng quế vịn cành thơm. Kính dâng lời nói què mùa, giải tỏ chút lòng thành kính".

¹ Câu này ý nói tính nghiêm nghị. Bao Chủng nhà Tống làm Ngự sử, ít khi cười, nên người ta ví cái cười của Bao Chủng như nước trong của sông Hoàng Hà, vì nước sông Hoàng Hà cứ 500 năm mới có một lần trong.

² *Ngựa thông*: tên một thứ ngựa lang. Thời đại Hậu Hán, Hoàn Diên làm Ngự sử, thường cưỡi ngựa lang. Lúc ấy bọn quyền quý hoành hành, Hoàn Diên không e sợ, thường hặc tội bọn này, nên chúng bảo nhau: "Đi đường cần phải giữ gìn, tránh gặp quan ngự sử cưỡi ngựa lang".

³ *Trương Cương*: thời Hán Thuận Đế, Trương Cương giữ chức Ngự sử, Thuận Đế sai Cương cùng mấy viên quan nữa chia nhau đi các châu huyện, dò xét quan lại hay dở để định thưởng phạt, các quan khác đều vâng lệnh ra đi, chỉ có Trương Cương chôn chặt bánh xe lại không chịu đi và nói: "Hùm beo ngênh ngang ngoài đường, cần gì hỏi đến bọn cây cỏ ấy". Vì lúc ấy Lương Ký lấy quyền thế là ngoại thích làm nhiều việc phi pháp, nên Cương nói câu này, có ý ví Lương Ký như hùm beo và bọn quan ở châu huyện như cây cỏ. Rồi tâu hặc anh em Lương Ký làm 15 việc phi pháp. Việc này làm rung động cả triều đình.

^{4 5} Theo truyện *Hoạt Kê* trong *Sử ký*: Tây Môn Báo làm lệnh doãn đất Nghiệp, cũng như Mật Bất Tế làm quan tế ở Thiện Phủ, nhân dân đều không dám đối trá.

Lúc Phạm Công Trứ thăng chức Đô ngự sử, Chung Chính Nham và Lâm Triều Kỳ người Phúc Kiến đưa thư như sau:

"Văn chương tế thể, xoay vần nhật nguyệt tinh thần; ơn tranh cứu thời, điều tế âm dương phong vũ. Đức nghiệp được vua đề ý; anh hoa từ núi giáng sinh. Kính nghỉ nhân tướng dài hạ; độ lượng như gió mùa xuân; tinh thần như nước mùa thu. Châm chúc khí hóa theo thời tiết; tuyên dương đức ý của triều đình. Mưu mô quyết ở lời bàn; thể nước vững hơn chân vạc. Yêu nhân dân khắp trong trời đất, quý hiền tài hơn cả xưa nay. Hồ gặp gió, rồng gặp mây, "vua thánh tôi hiền", theo Vương Bao¹ dâng lời chúc tụng; sao sáng xa, biển thăm rộng "cha làm con nối", sánh Thành Chu² nổi khúc danh ca. Thanh liêm sợ có người hay³, người đều mến phục; thành tín thấu lên trời biết, trời cũng vui mừng. Vũ trụ núi sông, mỗi ngày đổi mới; côn trùng thảo mộc, mọi vật thuận thời. Cột đá hai triều, danh tiếng lẫy lừng nam bắc; lòng son một tấm, công lao rực rỡ vũ vãn. Đứng triều ban, cầm quyền bính, mong thánh quân hơn cả Hi, Hiền⁴; theo lẽ phải,

¹ *Vương Bao*: tên tự là Tử Uyên, người đất Thục, làm Giám nghị đại phu dưới triều Tuyên Đế nhà Hán, có dâng bài tụng "Thánh chúa đức hiển thần".

² *Thành Chu*: tức nhà Tây Chu, Văn Vương nhà Chu có cha là Vương Quý mở mang cơ nghiệp, lại có con là Cơ Phát (tức Chu Vũ Vương) xây dựng nổi theo, nên cơ nghiệp nhà Chu ngày càng bền vững.

³ Theo truyện "Lương lại" trong *Tấn thư*: Hồ Chắt, cha Hồ Uy, nổi tiếng là người thanh liêm, một hôm Tấn Vũ Đế hỏi Hồ Uy: "Về phần thanh liêm, nhà ngươi so với cha ngươi, hơn kém thế nào?" Hồ Uy thưa: "Cha tôi thanh liêm sợ người ta biết, còn tôi thanh liêm lại sợ người ta không biết. Như thế tôi còn kém cha tôi nhiều lắm".

⁴ *Hi*: tức Phục Hi. *Hiền*: tức Hiền Viên. Hai ông vua truyền thuyết về đời thượng cổ Trung Quốc, nho gia cho là đời thịnh trị.

giúp triều đình, đặt vương thất vững như tảng đá. Chính Nham, Triều Kỳ chúng tôi, tình chia hai đất, che dội hai trời. Cúi mong tướng công: chiếu thư chông chất gia phong, xã tắc núi sông nhờ thêm bền vững; sự nghiệp dồi dào đủ mặt, lộc vi danh thọ, hưởng mãi lâu dài".

Nguyễn Thúc, Nguyễn Nghi¹, hai cha con đồng thời làm Thượng thư, tước phong quận công, đứng đầu các quan, thực là hiếm có. Hơn nữa, lại dùng đức độ danh vọng trấn phục người trong nước, thanh liêm, sắn nhặt, giữ gìn mộc mạc, điềm đạm, thích lễ nghi, ở trên triều đường kính cẩn như không dám nói. Đến khi Phạm Công Trứ nổi giữ chức, thì trái lại, Công Trứ chuyên dùng tài lược để quyết đoán công việc.

Giữa niên hiệu Dương Hòa, hạ lệnh cho con em nhà chúa chia nhau đi cai trị tứ trấn, lại chọn các viên văn quan sung giữ chức đốc đồng. Trong khi bổ nhậm cũng không phân biệt kia khác, thế mà Tự khanh Phạm Công Trứ tình cờ được đi Đốc đồng trấn Sơn Nam, gặp gỡ Hoàng tổ Dương Vương² bèn cố kết tình nghĩa, giúp thành sự nghiệp, làm đến ngôi khanh tướng, người khác không thể so sánh được. Thế mới biết duyên phận vua tôi

¹ *Nguyễn Thúc*: tự là Phác Phủ, hiệu Tiết Trai, người xã Văn Diêm, huyện Từ Sơn, nay thuộc Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1595), niên hiệu Quang Hưng đời Lê Thế Tông. *Nguyễn Nghi*: đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1619) niên hiệu Vĩnh Tộ đời Lê Thần Tông. Hai cha con đều lần lượt sung sứ bộ sang nhà Minh. Nguyễn Thúc làm quan đến Thượng thư bộ Hộ, tước phong Hương quận công. Nguyễn Nghi làm quan đến Thượng thư bộ Lại, tước phong Dương quận công.

² *Hoàng tổ Dương Vương*: tức Trịnh Tạc. Năm Dương Hòa thứ 8 (1642) Trịnh Tráng cho con là Trịnh Tạc trấn thủ Sơn Nam, Trịnh Lịch trấn thủ Sơn Tây, Trịnh Lệ trấn thủ Kinh Bắc, Trịnh Sâm trấn thủ Hải Dương. Trịnh Tạc sau lên nối ngôi chúa, tự phong là Tây Vương.

có phải ngẫu nhiên đâu?

Lúc Phạm Công Trứ giữ chính quyền, có hai xã tranh nhau địa giới, bên dưới lý ngầm chôn mốc đá, rồi làm đơn phúc khiếu để mong được kiện, việc này trải mấy đời quan mà không sao phân xử dứt khoát được. Công Trứ sai lại dịch thân cận đi khám và dặn kín rằng: "Phàm đá càng chôn lâu nước thấm vào càng nhiều, nước đã thấm thì lâu khô lắm. nếu mới chôn, dầu ướt mà chóng khô. Nhà người thử đem phơi nắng xem sao?". Lại dịch đi thí nghiệm, quả nhiên là mốc đá mới chôn. Về trình bày để Công Trứ biết. Khi ở triều đình, Công Trứ đem lẽ ấy ra bác bỏ, quả nhiên bên chôn mốc đá gian thủ nhận. Lại một lần gặp có việc giết trâu, một người nhà bếp tự nhiên bị chết cứng, mọi người lo sợ, báo cho Công Trứ biết, Công Trứ vẫn biết người ấy có tính hay ăn vụng, ngờ là nuốt vụng tiết nóng vào bụng, làm cho ruột bị bỏng, nên đến nỗi như thế, liền hỏi vợ rằng: "Ở miệng có ngấn máu không?". Sai người đến khám nghiệm, quả nhiên miệng có ngấn máu. Công Trứ sai lập tức lấy bèo trong ao đắp hết cả vào mình, chỉ để hở mắt và miệng, giây phút người ấy sống lại. Ấy ông ta cách vật như thế.

Lê Đình Kiên¹ giữ chức Thiếu bảo, tước quận công, trấn thủ Sơn Nam, nổi tiếng là người có tài xét kiện: Một người phường chèo, vợ có nhan sắc, người khách buôn phương Bắc trông thấy lấy làm thích, bỏ ra nhiều của dụ dỗ vợ chồng người ấy xuống thuyền ca hát, nhân đấy cho người chồng uống rượu say, rồi đem người vợ giấu ở dưới cột buồm, bắt miệng ngậm nhân sâm để khỏi tắt thở. Khi người chồng tỉnh rượu, không thấy vợ, hỏi, thì người

¹ Lê Đình Kiên: người xã Bái Trại, huyện Yên Định thuộc tỉnh Thanh Hóa.

khách buôn nói dối là "Đã lên bờ từ trước rồi". Người chồng tìm khắp nơi không thấy, bèn làm đơn cáo tố ở cửa doanh, Đình Kiên sai người tìm kiếm trong thuyền không thấy bóng dáng đâu cả, lại sai thuộc viên là Duy Vũ đem lính đi tìm, người khách buôn có ý hùng hổ, tuốt gươm quát to lên rằng: "Nếu không tìm được, ta sẽ giết anh". Duy Vũ sức lực to lớn, xông thẳng đến ôm chặt lấy và giật phăng lấy thanh kiếm, rồi mắng bảo người khách buôn rằng: "Mày muốn kháng cự lệnh quan à?" Sau đó bắt trói 3 người, giải nộp. Đình Kiên sai giam riêng mỗi người một nơi, đem hết đồ tra tấn ra để uy hiếp, nhưng bọn kia vẫn không thú nhận. Đình Kiên bèn trước hết đem 2 người khảo đả thật đau, còn một người nữa thì cho đứng ở ngoài sân để xa xa trông thấy. Khi khảo đả xong, cho lôi ra chỗ khác, bấy giờ mới cho giải người sau cùng vào, mắng bảo rằng: "Bọn kia đã chiêu xưng rồi, lời cung chứng đủ cả đây, mày còn giấu giếm chối cãi à?" vừa nói vừa cầm vò một tờ giấy bảo cho người này biết. Người ấy hoang mang nói hết tình thật. Đình Kiên sai người giải về thuyền, tìm ở dưới cột buồm, quả nhiên thấy vợ người phường chèo, liền giao trả cho người ấy và phạt người khách buôn phương Bắc 70 dật bạc¹. Người ta đều khen Đình Kiên là người khéo xét kiện.

Hồi đầu niên hiệu Khang Hy, nhà Thanh sai Minh Đồ và Chu Xán sang nước ta sách phong, lúc ấy là năm Chính Hòa thứ 4 (1683). Xán có tiếng hay thơ. Ông ta chép những thơ đề vịnh núi sông và bè bạn tặng đáp vừa thất ngôn vừa tứ tuyệt 48 bài; nhan đề là *Sử Giao ngâm*. Khi về dâng lên triều đình. Trong các bài thơ ấy có câu

¹ Đời cổ ấn định 24 lạng là một dật.

rằng: "Y quan văn vật trọng Nam cương", lại tự chua rằng: "Nhân vật nước này, về phần lý học, có Trình Tuyền¹, Vũ Duệ², Nguyễn Đăng Cáo³ và Hồ Sĩ Dương⁴; về phần kinh tế có Mạc Đình Chi⁵, Nguyễn Trung Ngạn⁶, Nguyễn Trãi⁷ và Lương Thế Vinh⁸, còn về phần văn học có khá nhiều". Như thế thì tiếng tăm tiền bối nước ta vang đến Trung Quốc đã lâu. Lại lúc ấy triều thần có Nguyễn Đình Trù⁹, Trần Thọ¹⁰, Tống Nho¹¹ và Vũ Duy Khuông¹² phụng mệnh đón tiếp, Nguyễn Công Vọng¹³, Lê Hy¹⁴, Nguyễn Đình Côn¹⁵

¹ *Trình Tuyền*: tước phong của Nguyễn Bình Khiêm. Bình Khiêm tên tự là Hanh Phủ, người xã Trung Am, huyện Vĩnh Lại, nay là huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Dậu (1537) niên hiệu Đại Chính nhà Mạc, ta thường gọi là "Trạng Trình", về phần trứ tác có *Bách Văn am thi tập*.

² *Vũ Duệ*: xem chú thích số 5 trang 320 ở trên.

³ *Nguyễn Đăng Cáo*: người xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1646) niên hiệu Phúc Thái đời Lê Chân Tông.

⁴ *Hồ Sĩ Dương*: người xã Hoàn Châu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1652) niên hiệu Khánh Đức đời Lê Thần Tông.

⁵ *Mạc Đình Chi*: xem chú thích số 8 trang 88, phần *Thế lệ thượng*.

⁶ *Nguyễn Trung Ngạn*: xem chú thích số 9 trang 88 phần *Thế lệ thượng*.

⁷ *Nguyễn Trãi*: xem trang 308 ở trên.

⁸ *Lương Thế Vinh*: xem chú thích số 1 trang 100 phần *Thế lệ thượng*.

⁹ *Nguyễn Đình Trù*: hiệu là Chi Đường, người xã Nguyên Áng, huyện Thanh Trì (Hà Nội) đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Ngọ (1654) đời Lê Thần Tông.

¹⁰ *Trần Thọ*: người xã Diên Trì, huyện Chi Linh, tỉnh Hải Dương.

¹¹ *Tống Nho*: người xã Tiên Mộc, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

¹² *Vũ Duy Khuông*: người xã Mộ Trạch, huyện Đường Yên, nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ba người trên đều đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) niên hiệu Cảnh Trị đời Lê Huyền Tông.

¹³ *Nguyễn Công Vọng*: người xã Vĩnh Cầu, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu (1673), niên hiệu Dương Đức đời Lê Gia Tông.

¹⁴ *Lê Hy*: người xã Thạch Hà, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1664) niên hiệu Cảnh Trị.

¹⁵ *Nguyễn Đình Côn*: người xã Bích Trào, huyện Thanh Chương, đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1676) niên hiệu Vĩnh Trị đời Lê Hy Tông.

và Hoàng Công Diên¹ tiếp đãi ở sứ quán. Nguyễn Trạc Dụng (?) và Nguyễn Công Nho² sung vào việc hộ tống, đều có thơ tặng, vừa thất ngôn vừa tứ tuyệt gồm 34 bài. Chu Xán đều chép thành tập, nhan đề là *Nam giao hảo âm*, phụ vào với tập trước, đều khắc vào ván gỗ phát hành. Như thế cũng đủ rõ văn hiến nước ta được Trung Quốc quý trọng.

Nhạc Vũ Mục³ học phép bắn ở Chu Đông, khi Đông mất, Vũ Mục đặt bài vị, cứ ngày mồng một, ngày rằm cúng tế, vì thế mà Vũ Mục thành người bầy tôi trung. Lê Thị Hiến⁴ là người hèn hạ xuất thân, được tả trấn Lê Văn Hiếu biết tài cất nhắc, khi phụng mệnh đi đánh Đảng Trong, xin đem quan chức của mình chuộc tội cho Văn Hiếu⁵, Văn Hiếu được khỏi phải luận tội, vì thế mà Thị Hiến thành một viên tướng nổi tiếng.

Đầu niên hiệu Bảo Thái (1720-1729) chúa thượng⁶ hỏi những võ tướng có danh tiếng từ lúc trung hưng trở đi, nên tìm con cháu của họ để dự bị kén chọn cất nhắc. Lúc

¹ *Hoàng Công Diên*: người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

² *Nguyễn Công Nho*: người xã Phú Nghĩa, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) niên hiệu Cảnh Trị đời Lê Huyền Tông.

³ *Vũ Mục*: tên thật của Nhạc Phi người đời Tống Cao Tông, nhiều lần đánh thắng quân nhà Kim, vì lúc ấy Tần Cối chủ trương hòa hiếu với nhà Kim, nên vu tội cho Nhạc Phi, rồi bắt giam, sau Nhạc Phi chết trong ngục.

⁴ *Lê Thị Hiến*: người xã Phú Hào, huyện Lôi Dương, tỉnh Thanh Hóa. Dưới triều Huyền Tông, Gia Tông nhà Lê, Thị Hiến được phong Thái phó, tước Hào quận công.

⁵ *Lê Văn Hiếu*: năm 1655, Trịnh Tráng đi đánh Đảng Trong, Văn Hiếu được lệnh đem cánh tả quân đóng ở huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh) để chống nhau với Nguyễn Hữu Tiến, Hiếu bị Hữu Tiến đánh bại phải bỏ chạy, nên bị tội.

⁶ *Chúa thượng*: tức Trịnh Cương.

ấy quan tham tụng trình bày 5 người là: Hoàng Đình Ái¹, Nguyễn Hữu Liêu², Đào Quang Nhiều³, Lê Thị Hiến và Hoàng Nghĩa Phi⁴.

Đặng Thế Khoa là con Hà quận công Đặng Tiến Vinh, ba đời làm tướng võ, trấn thủ Sơn Nam và Sơn Tây, từng thăng chức Tả đô đốc, tước Liêm quận công, sau phụng mệnh đổi sang văn ban, giữ chức Tả thị lang bộ Hộ, bồi tụng trong phủ đường, dự bàn công việc trong nước, bảy năm được thăng tham tụng.

Đặng Đình Tướng⁵, Thượng thư bộ Binh, là con Yên quận công, tứ tính Trịnh Diêm⁶, đã là con nhà thế gia được tập ấm, lại đỗ Tiến sĩ, phụng mệnh đi sứ Trung Quốc, trải làm quan Tả thị lang bộ Lại, vào bồi tụng trong phủ đường, sau phụng mệnh đổi sang Võ ban giữ chức Tả đô đốc, tước Ứng quận công, trấn thủ Sơn Nam hơn 10 năm, phong chức đến Đại tư đồ.

Đặng Thế Khoa và Đặng Đình Tướng đều là những người được triều đình đãi ngộ phi thường.

¹ *Hoàng Đình Ái*: người xã Văn Lũng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, có nhiều chiến công trong khi đánh nhà Mạc được phong chức Hữu tướng.

² *Nguyễn Hữu Liêu*: người xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, Hà Nội, làm đến Thái úy, tước Dương quốc công.

³ *Đào Quang Nhiều*: người xã Tuyên Cam, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Thời đại Lê Chân Tông. Quang Nhiều làm Tả đô đốc tước Dương quận công.

⁴ *Hoàng Nghĩa Phi*: người xã Hoàng Văn, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, thời đại Lê Thần Tông. Nghĩa Phi giữ chức Phó Tướng tả đô đốc.

^{5,6} *Đặng Đình Tướng*: người xã Lương Xá, huyện Chương Đức, tức huyện Chương Mỹ, nay là tỉnh Hà Tây, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) niên hiệu Cảnh Trị đời Lê Huyền Tông. Đình Tướng là con Yên quận công Đặng Tiến Thự, sau được chúa Trịnh ban cho họ là Trịnh và đổi tên là Diêm, con Đặng Huấn, một công thần đời Lê Trung hưng.

QUYỂN VI

PHONG VỰC [BỜ CỎI]

SƠN TÂY

Khoảng đầu niên hiệu Hồng Đức, trấn Sơn Tây gọi là xứ Tam Giang, sau mới đổi tên này. Địa thế trấn này, đất hẹp, dân đông, phong tục cần kiệm. Huyện Từ Liêm và Đan Phượng¹ thuộc phủ Quốc Oai có nhiều bãi trồng dâu, nhân dân chăm về việc chăn tằm, dệt củi, các xã Hạ Hội, Thiên Mỗ, Ý La, Trung Thụy và Đại Phùng có tài dệt lụa, trầu, linh, là và các lụa dày (tục gọi linh, vả, hoặc lảng); xã Mật Cầu làm được thứ nuy đoạn (tục gọi thung thúc)² đủ các màu xanh, tím, biếc, vàng, không kém gì của Trung Quốc. Các phủ Tam Đái³ và Quảng Oai ít ruộng cấy lúa gié, nhiều đồng bằng và đất bãi già, họ thường trồng thực thũ và phiên thụ để làm thức ăn

¹ *Từ Liêm*: nay thuộc Hà Nội.

² *Thung thúc*: một danh từ để gọi thứ hàng làm bằng sợi, hình dáng trông như dạ hoặc nỉ, nhưng không được bóng nhẵn. Thứ hàng này, trước Cách mạng tháng Tám 1945, của hàng đối trường dùng để cắt chữ dán vào câu đối; các hàng sản xuất tế khí, dùng để làm lán bọc ngoài các đôi hia.

³ *Tam Đái*: nay thuộc huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

thường (thực thũ tục gọi là lúa ngô, phiên thụ tục gọi là khoai lang. Đoan Hùng¹ nhiều núi rừng, nhân dân thưa thớt. Lâm Thao² ruộng đất rộng rãi, nhân dân giàu có đông đúc. Những huyện xã ở gần núi và ven sông đều có các thứ tre nứa, củi gỗ và lá bồ quỳ (tục gọi lá nón).

Theo *Đường sử*, năm Vũ Đức thứ 4 (621, đời Đường Cao tổ) đặt huyện Từ Liêm, lấy có rằng trong châu có nước sông Từ Liêm, nên đặt tên ấy. Có lẽ là sông Nhuệ³ bây giờ.

Hai xã Thượng Cát và Hạ Cát, theo *Sử ký* chép là chỗ phân chia địa giới giữa Triệu Việt Vương⁴ và Hậu Lý Nam Đế⁵, lúc ấy gọi tên là Quận Thần châu. Xã Hạ Mỗ, theo sử nói tức là thành Ô Diên, chỗ ở của Triệu Việt Vương. Trong xã có đền thờ thần Bát Lang, tức Lý Nhã Lang⁶, rể Triệu Việt Vương.

Xã Vân Canh là làng cũ của Đỗ Kính Tu⁷. Thái úy triều nhà Lý, nay có đền thờ.

Viên tể tướng cũ là Kính quận công (?) thường nói: "Địa mạch Thiên Mỗ từ núi Bạch Tuyết ở dãy núi An Sơn và Cù Sơn qua sông mà kéo sang, lại chia thành một chi kéo xuống La Phù. Tuân Lộ đến địa phận Thanh Oai và Sơn Lãng". Câu nói ấy không biết có đúng không?

Xã Đại Phùng huyện Đan Phượng ở vào chỗ xung yếu

¹ *Đoan Hùng và Lâm Thao*: đều thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay.

² *Sông Nhuệ*: có một đoạn ở ngay thị xã Hà Đông.

³ *Triệu Việt Vương*: tức Triệu Quang Phục, người đất Châu Diên.

⁴ *Hậu Lý Nam Đế*: tức Lý Phật Tử, cùng họ với Tiền Lý Nam Đế.

⁵ *Lý Nhã Lang*: con Lý Phật Tử.

⁶ *Đỗ Kính Tu*: cũng gọi là Lý Kính Tu, vì Cao Tông nhà Lý cho Kính Tu hiệu là quốc sư và cho họ là Lý.

vừa thủy vừa lục, là nơi tụ họp đông đúc của người buôn bán.

Tổng La Khê huyện Từ Liêm tiếp giáp với xã Đan Sĩ huyện Thanh Oai, có tục trồng cà, thường hái bán vào giữa tháng 2 đến giữa tháng 5 mới hết, một sào cà đến hơn 30 gánh quả, mỗi mẫu thu được đến 56 quan tiền, sang tháng 6 lại cấy lúa, thu hoạch số thóc cũng nhiều.

Thời đại nhà Lý, nhà Trần, đặt trấn Vĩnh Khang ở huyện Từ Liêm, quận Trương Canh ở huyện Đan Phượng.

Núi Sài Sơn ở huyện Yên Sơn, triều nhà Lý gọi là núi Bồ Đà lạc, nhà Trần gọi là núi Phật Tích, trên núi có chùa và các động tiên, trong động có chỗ lõm, dấu vết như trán người húc vào, lại có chỗ như dấu vết chân người to lớn, bên dưới có chùa Thiên Phúc, đằng trước là ao lớn, đằng sau là lầu treo chuông, có quả chuông do thầy chùa là Đạo Hạnh đúc vào năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 9¹. Triều nhà Lý, đệ tử là Huệ Hưng soạn bài ký và Trước tác lang là Nghiêm Thường viết chữ. Trên đỉnh quả chuông làm hình bồ lao, treo bằng dây sắt. Đây là cổ khí từ 700 năm trở lại đây. Dưới bài văn ký, có khắc những chữ "Trần Anh Tông, Hưng Long thập nhị niên, cấp tự điển, thánh chỉ" (niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304) triều Trần Anh Tông, thánh chỉ cấp cho tự điển), bên cạnh có đền Thụy Am, lập vào giữa niên hiệu Cảnh Thống², trong am có bia có bài ký do Thượng thư là Nguyễn Bảo³ soạn.

¹ Triều nhà Lý có niên hiệu Long Phù về đời Lý Nhân Tông, nhưng không có chữ "nguyên hoá". Năm Long Phù thứ 9 (tức năm 1109).

² *Cảnh Thống*: niên hiệu Lê Hiến Tông (1498-1504).

³ *Nguyễn Bảo*: xem trang 315 phần *Tài phẩm* về tiểu sử Nguyễn Bảo.

Tham khảo *An Nam chí* nói: "Núi Phật Tích có tầng đá, trên tầng đá có vết chân người to lớn, dưới núi có ao, chu vi hơn 3 dặm, hai bên ao và núi đều đặt thủy tạ, khoảng tháng 5, tháng 6 hoa sen nở đầy, mùi thơm ngào ngạt, quanh bọc cả lấy người, trên có chùa Thiên Phúc, vàng ngọc rực rỡ, thật là thắng cảnh một phương". *An Nam chí* lại nói: "Trên núi Phật Tích có chùa Tư Phúc và các am Biện Tài, Cục Lạc, người trong châu cùng con em nhà phú quý, cứ tháng 3 hàng năm đến ngoạn thưởng chiêm bái, đèn hương như sao sa, ngựa xe như nước chảy, mà văn nhân danh sĩ để vịnh cũng nhiều". Tức là chỗ này.

Bên cạnh núi Đồng Lư đều là dân cư, có một ngọn núi sản ra đất vàng. Núi Tiên Lữ là chỗ tu hành bổ tát của người chị ông trạng Nguyễn Trục¹.

Huyện Mỹ Lương chỉ có một tổng Cao Bộ cùng vài ba xã ở tổng khác như Tốt Động, Đặng Tiên, ở vào đồng bằng, còn các xã khác đều ở một dải ven núi, hai tổng Hạ Bì và Minh Luân, núi rừng hiểm trở rất nhiều lam chướng, những xã trưởng, thôn trưởng gọi là lang đạo, cũng như huyện Lạc Thổ.

Xã Tốt Động, huyện Mỹ Lương, ruộng phẳng dân đông, là làng cũ của Đặng Ma La², Thám hoa thời nhà Trần. Ở đây có đường cái rộng chừng hai trượng, là

¹ Nguyên văn chép: "Tiên Lữ sơn nãi Trạng nguyên Nguyễn Trục tỷ nghĩa tôn binh đẳng hành bổ tát tu hành xứ". Chép như thế nghĩa rất khó hiểu, có lẽ chép sai. Tham khảo *Cựu nhất thống chí* chép: "Núi Tiên Lữ ở xã Tiên Lữ, huyện Yên Sơn, tục gọi Mã Sơn, trên núi có chùa Quảng Nghiêm, trước kia có người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, họ Nguyễn tên tự là Bình Yên, trụ trì ở đây. Chép như thế có phần rõ hơn. Ở đây chúng tôi chỉ theo đại ý câu nguyên văn dịch thoát đi cho dễ hiểu nghĩa mà thôi.

² *Đặng Ma La*: xem thêm trang 88 phần *Thế lệ thượng*.

đường vào Thanh Hoa của triều trước, người ta nói đi đường này rất tắt và gần, nhưng nay đường núi đã bế tắc không đi được nữa.

Xã Đăng Thực, huyện Mỹ Lương, có một khu đều là rừng cây rậm rạp, trong ấy có một khoảng đất vuông, bằng phẳng, chừng hơn một trượng, gọi tên là chùa Ngạc, ở giữa có cây đa lớn, dưới có bình hương bằng sành, trước bình hương để hai hộp tròn bằng gỗ, đựng hai đồng tiền bằng gỗ, một đồng sấp, một đồng ngửa, đường kính ước hai tấc, không biết có từ đời nào, đều không mục nát mà cũng không ai dám lấy.

Xã Thuần Lương, huyện Mỹ Lương có một gian chùa tên là Lạp Tự (chùa sân) lợp bằng cỏ tranh, cột gỗ lim, trong thờ một tượng đá hộ pháp như hình người con trai, cỡi trâu; đứng trơ xương ra, không biết là ý nghĩa gì? Vài chục năm trước đây, có người khách phương Bắc đem nước giội lên đỉnh đầu tượng đá cho chảy vào bụng rồi thoát ra dương vật đằng trước, như người đi tiểu tiện, xem nước tiểu tiện tới đến chỗ nào, liền đào chỗ ấy lấy sỏi vàng để lấy mang đi. Được mấy hôm, có một con hổ đến ôm tượng đá quật ngã xuống, đến nay vẫn còn.

Núi Tử Trâm thuộc huyện Yên Sơn, trước thuộc huyện Chương Đức, đất bằng đột khởi mấy ngọn núi, đá mọc cao sừng sững, dưới có hang đá, trên có chùa Vô Vi, nước hồ bao bọc chân núi. Triều trước dựng hành cung ở đây, đổi tên là núi Long Châu. Nay chúa thượng¹ thường tới du ngoạn và thường nói: "Ta thích chỗ này núi không cao lắm mà đẹp đẽ, nước không sâu lắm mà trong mát".

¹ Chúa thượng: chỉ Tĩnh Đế vương Trịnh Sâm.

Núi Tản Viên ở địa phận các huyện Minh Nghĩa và Bát Bạt, mạch núi đi từ Mường Thanh xuống, tầng tầng lớp lớp kéo đến, liên miên chằng chịt, đến đây mọc ngang ra 3 ngọn, mặt tả trông về sông Đà, phong cảnh tốt tươi, khí thế nghiêm chỉnh, có chỗ như tàn quạt, lâu đài, là trấn sơn một nước; ngọn giữa rất cao, phụng thờ thượng đẳng linh thần, đỉnh núi, sườn núi và chân núi có cung điện thượng cung, trung cung và hạ cung, thượng cung cao vót chọc trời, suốt ngày mây mù bao bọc dày đặc.

Núi Tam Đảo ở địa phận 2 xã Lan Đình và Sơn Đình huyện Tam Dương. Mạch núi này do khí thế cao cả của các núi ở xã Ký Phú, Huân Chu và Cát Nè thuộc huyện Phú Lương và Đại Từ trấn Thái Nguyên kéo đến. Đến đây đột khởi 3 ngọn cao vót đến tận mây xanh, phía sau núi vách đá đứng sừng; đỉnh núi thì đất đá lẫn lộn, cây cối rậm rạp xanh tươi, nhiều cây hồi hương và cây quế; chân núi ở đằng trước, về bên tả có khe Giải Oan, tức là thượng lưu sông Sơn Tang huyện An Lạc, từ khe Giải Oan này chảy xuống Sơn Tang, qua Hương Canh, chảy ra Nam Viêm rồi vào sông Nguyệt Đức; ở giữa ngọn núi gọi là núi Kim Thiên, cao chót vót, ghềnh thác không biết bao nhiêu mà kể. Bên dưới sắc nước như chàm, sâu thẳm không trông thấy đáy; sườn núi có chùa Tây Thiên cổ tự, tre xanh, thông tốt, cảnh sắc thanh nhàn, rộng rãi, trên đỉnh núi cao lại có chùa Đồng Cổ, vừa lên vừa xuống phải mất hai ngày; từ phía tả khe Giải Oan trèo lên núi, đến hồ sen, nước xanh biếc, trong hồ có thứ đá lạ và có sen đỏ, hoa nở bốn mùa, hai bên ngoài hồ, suối từ sườn núi chảy ra, bên trái gọi là suối Bạc, phát nguyên từ khe đá đỉnh núi chảy xuống, trông như tấm lụa; bên phải gọi là suối Vàng, từ chùa bên phải chảy ra, chùa bên phải này

vuông vắn phẳng hơn một trượng, tường nhà toàn bằng đá, cánh cửa hai bên khóa chặt lại bằng khóa sắt lớn, trên có viên đá khắc chữ triện là "Địa ngục tự" (chùa Địa ngục), không biết dựng từ đời nào. Suối ở đây từ trong khe cửa chảy ra, sắc nước trông như vàng. Suối Bạc và suối Vàng hợp lưu ở trước hồ Sen, quanh co chảy xuống rồi hợp lưu với khe Giải Oan. Từ bên hồ đi qua hai dặm, lại theo từng đợt mà lên, phẳng nửa dặm đường lại bằng phẳng, thành đá đứng sừng, ở giữa có 3 nền bằng đất rất dài, lại có 8 tòa đá vuông đứng sừng, trông như hình dáng "bát bộ kim cương", có một bia đá khắc chữ lớn rằng: "La thành bất loạn"¹, bên cạnh đục những chữ: "Minh Thượng thư Hoàng Phúc² cẩn đề" (quan Thượng thư nhà Minh là Hoàng Phúc kính cẩn đề). Từ đây lên mấy dặm nữa, thì thấy chùa Đồng, đúc toàn bằng đồng tốt, trong chùa thờ hai pho tượng Phật, không biết đúc từ thời nào. Năm Tân Mùi, Nguyễn Xuân Phủ, tước Tương Đông hầu, đi đánh giặc đến đây, hỏi thấy chùa Tây Thiên nói như thế. Tham khảo *An Nam chí* nói: "Núi Tam Đảo, phủ Tuyên Quang, ở địa phận huyện Tam Dương có ba ngọn sừng sừng nổi lên cao vót đến tận trời, cùng với núi Tản Viên hai ngọn đứng sừng đối nhau, là danh sơn của

¹ *La Thành*: hồi nước ta bị nhà Đường đô hộ, năm Hàm Thông thứ 6 (865) đời Đường Ý Tông, Cao Biền đắp thành Đại La. Theo lời chú thích của *Việt sử thông giám cương mục*, thì thành Đại La ở Long Biên, tức là Hà Nội bây giờ. Chữ "La Thành bất loạn" do tướng nhà Minh là Hoàng Phúc viết, có lẽ hẳn muốn chỉ toàn bộ Giao Chỉ mà nhà Minh đặt làm quận huyện lúc bấy giờ.

² *Hoàng Phúc*: đầu thế kỷ thứ XV, nhà Minh đem quân sang xâm chiếm, Hoàng Phúc hai lần sang nước ta: lần trước vào năm 1408, giữ công việc hai ti Bố chính và An sát, đến năm 1423 triệu về; năm 1427 lại cùng Liễu Thăng sang xâm chiếm, bị Bình Định vương đánh và bắt được ở Chi Lăng.

Giao Chỉ". Tức là chỉ vào núi này, *An Nam chí* lại nói: "Tiên uyển (vườn Tiên) ở trong núi Tam Đảo huyện Tam Dương, nhiều hoa lạ cây quý, tương truyền Tiên uyển là nơi thâm u linh thiêng, cầu đảo rất ứng nghiệm". Lại nói: "Trên núi có am Viên Tiêu, am Song Tuyền, am Lương Phong, thang Bộ Vân và cầu Đái Tuyết, phong cảnh đều kỳ tuyệt". Như thế thì những nơi danh thắng của Nam Giao, nay cũng chưa rõ tại xứ sở nào.

Tam Đảo, thế núi liên miên kéo dài, về phía Đông là các núi Độc Tôn, núi Ngọc Bội và núi Thanh Lanh, về phía Tây là các núi Bông, núi Trữ Lai, núi Lịch và khe Nhân Túc. Khe Nhân Túc gọi là khe chân người, nước khe từ trong núi Che Tai và núi Ngọc Bội từng đoạn, từng đoạn chảy ra qua núi Thanh Lanh gồm 99 khúc; núi Cổ Cò ở phía... núi Ngọc Bội và Bàn Long, chồng chất từng tầng, từng lớp, trong ấy lại có núi Huân Bông, núi Phi, núi Thiên Thị và núi Đất Ma, đều rất nguy nga hiểm trở.

Núi Lịch ở địa phận xã Yên Lịch, huyện Sơn Dương¹, mạch núi từ núi Su Khổng huyện Đường Đạo² kéo xuống, đến đây, 5, 6 ngọn núi đất bày hàng đột khởi ngay ở đất bằng, chia một chi đổ xuống huyện Lập Thạch làm núi Sáng, còn ở mặt dưới huyện Tam Dương là núi Hoàng Chỉ, ngọn này là ngọn cao nhất trong dãy núi Lịch, đỉnh núi có 5, 6 chỗ bằng phẳng như cung điện có đến thờ Đế Thuấn³, rất thiêng, hoa quả trên núi, người ta được hái

^{1,2} *Huyện Đường Đạo*: năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) bỏ tên huyện này, cho hợp vào với Sơn Dương làm một. *Huyện Sơn Dương*: hồi kháng chiến gọi là châu Tự Do, thuộc tỉnh Tuyên Quang.

³ *Đế Nghiêu, Đế Thuấn*: hai ông vua đời thượng cổ (2357-2208 trước Công nguyên) Trung Quốc.

ăn, nhưng không được mang đi, nếu ai mang đi, liền bị lạc đường không biết lối ra. Trên đền thờ Đế Thuấn có đền thờ Đế Nghiêu¹, đều cúng tế bằng cỗ chay, trước kia, trong tổng có tự điền để cấp cho người thủ từ. Dưới núi, về xã Yên Lịch, lại có miếu thờ Đế Thuấn, một tổng 6 xã cùng phụng thờ; về bên phải, xứ Ngòi Vực, rộng chừng một trượng, khá dài, hàng năm đến mùa thu nước sông Lô tràn vào, tương truyền đây là chỗ bến sông ngày trước Đế Thuấn thường nặn đồ nung. Bên cạnh chỗ dân cư, có một cái giếng cổ, người ta cho là Đế Thuấn đào giếng ấy, bề rộng của giếng không đầy một trượng, nước trong và lạnh buốt, người ta không dám uống, nếu ai tắm lấm ở đây, liền bị cảm. Ở đây cũng có miếu thờ Đế Thuấn, trước miếu có ruộng chiêm, rộng chừng vài mẫu, khá sâu, người ta cho đây là chằm Lội Trạch, ngày trước Đế Thuấn cày ruộng và đánh cá ở đây. Trên núi Sáng cũng có đền thờ Đế Thuấn, đằng trước núi lại đột khởi một ngọn núi đất, hơi thấp, đỉnh núi như hình ghế chéo, trong núi có chỗ rộng ước vài sào, có thể gieo được trăm bung² mạ (một bung là 40 đơn³ mạ, trăm bung là bốn ngàn đơn). Tục truyền là chỗ Đế Thuấn cấy lúa, nhân đây mới gọi là núi "Bách Bung".

Sông Đáy phát nguyên từ xứ thành Cóc, cửa Vua, huyện Dương Đạo, núi như cái cầu chắn ngang, nước sông luôn trong núi chảy ra, hạ lưu chảy qua các xã,

¹ Đế Nghiêu, Đế Thuấn: hai ông vua đời thượng cổ (2357-2208 trước Công nguyên) Trung Quốc.

² Đon: nhổ mạ lên rồi buộc lại gọi là đon, mỗi đon phồng hai hoặc ba chét tay (VNTD). Bung là xâu những đon mạ lại gánh ra ruộng để cấy. Thông thường khi xưa cứ mỗi sào ruộng cấy từ 15 đến 20 đon mạ.

huyện Sơn Dương đến xã Lữ Lương, huyện Tam Dương, rồi chảy xuống các xã Sen Hồ, Tinh Huyện, Man Thượng, Man Hạ, Đại Lữ, Triệu Tống, Đông Mật và Phú Nguyên thuộc huyện Lập Thạch đổ ra sông cái, hợp lưu với ngã ba sông Bạch Hạc. Khúc sông này cũng có gỗ dãi khá rắn tốt, cùng các thứ gỗ tạp.

Việt điện u linh tập chép, thời đại Lý Nam Đế, người anh họ là Lý Phất Tử chạy vào Cửu Chân, sau lại trốn tránh trong địa phận người Di, người Lào, khi đến xứ Dã Năng động, đầu nguồn sông Đào, thấy đất cát rộng rãi và màu mỡ, liền đắp thành để ở, bèn thành tên nước Dã Năng, quần chúng suy tôn làm Đào Lang vương, sau mới đem quân kéo xuống mặt đông đánh nhau với Nam Việt vương¹. Sông Đào đáng ngờ là sông Thao.

HUNG HÓA

Triều nhà Trần đặt 3 trấn Tuyên Quang, Quy Hóa và Đà Giang, cử chức phiêu kỵ đại tướng quân thống lĩnh; nhà Hồ đổi Đà Giang làm trấn Thiên Hưng; hồi đầu quốc triều đặt làm trấn Gia Hưng cùng với các trấn Quy Hóa, Tuyên Quang đều đặt các chức thượng tướng quân, tổng quản, đồng tổng quản và tuyên úy đại sứ; ở lộ đặt chức An phủ sứ; ở các châu dùng người thổ trước làm tri châu, như châu Phục Lễ chẳng hạn, lại dùng viên quan người Kinh giữ chức trấn phủ sứ. Xem bài phú "Thiên Hưng trấn" của Nguyễn Bá Thống, người thời nhà Hồ nói:

¹ *Nam Việt vương*: đáng lẽ phải chép là Triệu Việt Vương, xin xem thêm trang 334 ở trên.

"Thác nước trắng xóa như sương tuyết, dề Rông¹ cao ngất giữa không trung; non Tản chọc trời trấn ngũ côi Bắc, sông Đà chảy xiết, đổ xuống biển Đông". Lại nói: "Quan ải Ai Lao, liên lạc tiện đường, biên giới Vân Nam, không chế mọi mặt; đây là nơi xung yếu của bách Man, cửa ngõ của lục Chiếu²; che giữ cho các trấn, như giậu như phen, án giữ miền thượng du, làm then làm chốt. Sản vật có biển nam quất bách, kỷ tử dự chương; lúa bắp bát ngát các ruộng, dâu gai mơn mồn thành hàng; lông thú, cánh chim, ngà voi, da thú, tràn ngập cả sang lân quốc, bạc vàng châu ngọc, đầy rẫy ở chốn biên cương. Thật là phủ kho ngoài biên giới của quốc gia, mà là nơi tụ tập ngàn vạn đồ trân bảo". Như thế có thể biết được sự quan trọng và phồn hoa ở địa phương này.

Lại xem *Quốc sử*, thời đại Nhân Tông, 3 trấn Tuyên Quang, Quy Hóa và Gia Hưng bị đói to, nhà vua hạ chiếu lấy thóc kho công ở bản trấn phát chẩn và cho dân vay. Thế thì lúc bấy giờ ở trấn sở đều có kho tàng. Đến giữa năm Quang Thuận triều Thánh Tông, mới đặt Hưng Hóa xứ thừa tuyên, quản lĩnh 3 huyện 2 châu thuộc phủ Quy Hóa, 2 huyện 5 châu thuộc phủ Gia Hưng, 10 châu thuộc phủ An Tây; lại đặt Tuyên Quang xứ thừa tuyên, quản

¹ *Dề Rông*: theo *Hưng hòa ký lược* của Phạm Thận Duật, thì bến Vạn Bờ xã Hào Tráng, châu Đà Bắc (tức xã Long Môn, lại có tên là dề Long Thủy, tương truyền nếu cá vượt được chỗ này sẽ hóa thành rồng). hai bên thác đá đứng ngán nửa sông, tiếng thác chảy âm âm nghe như tiếng sấm, thuyền lớn không thể đi qua được.

² *Lục Chiếu*: sáu nước Chiếu, tức Mông Xá, Mông Tuý, Ma Ta, Lăng Khung, Đàng Thiểm và Thi Lăng. Đời cổ, 6 nước này đều ở phía Tây Nam Trung Quốc, vì tục 6 nước đều gọi vua là Chiếu, nên gọi chung là lục Chiếu, nay là địa phận tỉnh Vân Nam.

lĩnh 1 huyện 5 châu thuộc phủ An Bình. Các xứ đặt chức tổng binh quan cùng với Thừa chính, Hiến sát gọi là tam ti, đổi an phủ sứ làm tri phủ, trấn phủ sứ làm đồng tri phủ, chia đặt tri huyện, tri châu, huyện thừa và đồng tri châu, nhưng thường không bổ đủ các chức. Từ lúc trung hưng trở về sau vẫn theo như thế, đến năm Bảo Thái thứ 3 (1722) mới bàn định: các xứ Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Yên Quảng đều bỏ bớt hai ti Thừa chính, Hiến sát và các quan ở phủ, huyện, chỉ dùng chức quan trấn thủ và đốc đồng kiêm trông nom việc quân và việc dân.

Xứ Hưng Hóa: sông Đà ở về bên trái sông Mã, phát nguyên từ châu Ninh Viễn tỉnh Vân Nam Trung Quốc, chảy đến bên phải chỗ ngã ba thuộc huyện Kiến Thủy, thì chia thành một chi chảy sang phía Nam, qua cầu "tứ quốc giao thệ", phía Tây đến giáp địa giới Xa Lý, chảy ra bên phải thành Tam Vạn¹ ở Mường Thanh, chảy qua các đồng U thượng, U hạ làm thành sông U, rồi chảy qua Mường Bôn đến Mường Khoa, về phía bên trái gọi tên là Nậm Nọ, tức là nước sông ở Mường Thanh chảy đến đây hợp lưu lại chảy xuống Mường Ngòi, đến Nậm U, rồi hợp lưu với sông cái về phía bên phải. Phía trên sông cái chỗ ngã ba Nậm Tha, chi

¹ *Thành Tam Vạn*: ở địa phận Mường Thanh thuộc Điện Biên Phủ, thành cao ước một trượng 2 thước, rộng hơn 100 mẫu, ngoài có hào lũy bao bọc. Tương truyền hồi Lê mạt, Hoàng Văn Chất đóng ở thành này để kháng cự với nhà Lê, bên làm ba vạn thủy dôi (cái cối dùng sức nước để giã gạo) ở ven suối, ven hào ngoài thành, để cho đối phương tưởng mình có nhiều quân, nên gọi là thành Tam Vạn, nhưng theo *Hưng Hóa thực lục* của Trần Hiệp trấn (?), thì vì trong thành có thể dùng được ba vạn nhà ở; lại theo tục truyền, thì trong thành có thể chứa được ba vạn quân. Chưa rõ thuyết nào là đúng.

chính là từ động Mạnh Hoạch trở xuống, hợp lưu với mấy con khe nhỏ Nậm Lao, Nậm Anh về bên phải; chỉ bên trái từ nước ở Nậm Man xuống, qua Mường Phù Kha, Mường Công mà tụ hội ở đây, hạ lưu chảy qua Nậm U, Nậm Xương, đây là Khung Giang¹, sức nước mênh mông to lớn, hợp lưu với sông Lao Ba Sắc về bên phải chảy qua phía Tây Nam nước Lao Lung, nước ở phủ Trấn Ninh từ bên trái tụ hội lại chảy ra cửa biển Quảng Nam, về đường chính có một chi chảy xuống làm thành sông Hắc Thủy, chảy qua Tuy Phụ, Hoàng Nham, Khiêm Châu đến Mường Lễ thuộc Mai Châu nước ta; về bên trái là sông Na, từ sông Kim Tử châu Quảng Lăng chảy đến tụ hội, đây là sông Đà, nước sông trong suốt, chảy xuống các động Phù Tây, Hảo Tề thuộc châu Quỳnh Nhai, về bên trái hợp lưu với Tề Giang chảy qua các xứ Vạn Mỏ thuộc châu Thuận, Vạn Chan, Vạn Lộc thuộc châu Mai, Vạn Thụy, Vạn Giang, Hình Miêng thuộc châu Mộc đều về phía bên phải. Đường sông thác ghềnh hiểm trở, gồm 83 thác có tiếng, mà Vạn Bờ là thác nguy hiểm thứ nhất. Bờ bên phải là Thượng động, Hạ động thuộc châu Mai, bờ bên trái là các động Tân An, Hào Tráng, Hiền Lương, Di Lý thuộc châu Mộc. Hạ lưu, về bên trái chảy qua Vĩnh Điều, Thái Hòa, Vô Song, Sơn Bạ, Tu Vũ, Phượng Mao, Lăng Sương, Đồng Luận, Đoan Thượng, Đoan Hạ, Bảo Khang, Thượng Lạc, Đồng Lâm, La Phù, Hoa Thôn, Thạch Uyên, Quang Bị, Hạ Bị, La Thượng, La Hạ thuộc huyện Bất Bạt, đến Hoàng Cương, Hạ Nông và xứ Gót Nung thuộc huyện Tam Nông hợp lưu với sông Thao.

¹ *Khung Giang*: có một tên nữa là sông Mê Kông. mấy con sông này là chi nhánh của Khung Giang.

Sông Thao, ở về phía bên trái sông Đà, phát nguyên từ nước Thổ Phồn, chảy qua tỉnh Vân Nam Trung Quốc, hợp với các ngọn sông khác chảy ra địa giới huyện Mông Tự, đến xứ Hưng Hóa, chảy qua các xứ Ngòi Mật, Ngòi Quyên, Ngòi Bắc sát thuộc 3 động Trình Lan, Hoa Quán và Hương Sơn. Về bờ bên trái là 4 điểm Thanh Thủy, Diên Phòng, Bắc Sát, Hà Khẩu thuộc huyện Văn Sơn. Trung Quốc, đến ngã ba sông tên là Lãng Huân. Về bên trái, An Hà (tục gọi sông Ngâu) phát nguyên từ phủ Nguyên Giang, tỉnh Vân Nam, chảy qua các thôn ở động Sơn Yêu thuộc châu Thủy Vĩ, chảy xuống tụ hội ở đây (từ Âu Hà trở lên, về bên phải là đất của động Sơn Yêu nước ta, về bờ bên trái là đất huyện Văn Sơn). Đây là sông Thao, nhiều sa cát, nước đỏ và đục; bờ bên phải là động Cam Đường, bờ bên trái là đồn Bảo Thắng, sở tuần Nguyên Đường, hạ lưu qua các động Phú Yên, Xuân Giao, Khảo Bàn thuộc châu Văn Bàn, và các trang Châu Quế, Đông Quang, Báo Đáp, Đối Lương thuộc huyện Trấn Yên, hội hợp với các khe ngòi nhỏ hai bên đến các trang Nga Quán, Bái Dương và động Bách Lâm giáp với huyện Hạ Hoa trấn Sơn Tây, lại chảy về bên trái qua các xã Đồng Lũng, Nhữ Thượng thuộc huyện Hạ Hoa; Vụ Cầu, Vũ Yển thuộc huyện Thanh Ba; Thạch Hà, Thì Mại thuộc huyện Sơn Vi, về bên phải chảy qua sách Đại Lịch thuộc châu Văn Chấn; các sách Yên Sào, Yên Dương, các xứ Ngòi Vện, Ngòi Lao, Ngòi Doanh, Ngòi Cỏ và sách Cù Đường thuộc châu Yên Lập. Về bên phải, sông Mỹ Hà phát nguyên từ sách Lai Đồng thuộc Thanh Châu, chảy qua các sách Hoàng Cúc, Thạch Kiệt, Kiệt Sơn, Long Cốc, Khả Cửu, Dịch Quả, Hoàng Lan, Hùng Nhị, Hùng Thường và Vũ Sái, Hùng Đô, Tứ Mỹ thuộc huyện Tam Nông, chảy ra

Thao Hà, Hương Nha, Vực Trường, Hiền Quan, Long Truyền, Bách Cường, Cang Tiết, Hương Nộn, Hạ Nậu, Hộ Vệ chảy xuống tụ hội ở đây; hạ lưu chảy đến Trúc Phê, Đậu Dương và Hạ Nông thuộc huyện Tam Nông hợp lưu với sông Đà, đây là sông Nhị chảy xuống Bạch Hạc.

Trôi Hà (tục gọi là sông Chảy), ở bên trái sông Thao, phát nguyên từ phủ Khai Hóa (tên là sông Đổ Chú)¹ Trung Quốc, chảy xuống xứ Hưng Hóa, bên trái là châu Vị Xuyên, bên phải là châu Thủy Vĩ, chảy qua Na Căng, Tâm Phú, Bắc Hà, Thập Độ, Chư Làng đến đồn Bảo Nghĩa, lại chảy qua Ngòi Bàng, động Ngọc Uyển xã Mai Quan về bên trái. Sông này phát nguyên từ dưới núi Tụ Long và Lão uân chảy qua ải Bắc Tỷ, và hai mỏ Long Sinh, Nam Dương rồi tụ hội ở đây, hạ lưu, về bờ bên trái là Ngòi Dạ, Ngòi Tàn, Đào Lâm, Nham Lan, Tòng Lệnh, Xuân Thiều, Ngòi Sinh, Yên Thịnh, Phục Lễ, Ngòi Vụng, Phù Hiền, Nhân Mục và Hòa Mục; về bờ bên phải là Ngòi Lũ, Tu Vũ, Thuần Mục, Bảo Ái, Đại Đồng, Ngòi Nhà Sứ, đến Quả Cắm, Ngọc Chúc thì hợp lưu với sông Cả trấn Tuyên Quang, hạ lưu là sông Cả.

Xứ Tuyên Quang: sông Cả (lại có tên là sông Lô, *Minh sử* gọi là sông Bình Nguyên) ở về bên trái sông Chảy, phát nguyên từ ti Giáo Hóa trưởng quan tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, do mặt đông nam chảy xuôi, đến châu Vị Xuyên (xưa gọi châu Bình Nguyên) xứ Tuyên Quang,

¹ *Đổ Chú*: theo *Việt sử thông giám cương mục*, thì năm Bảo Thái thứ 9 (1728) đời Lê Du Tông, nhà Lê và nhà Thanh có cử phái bộ Hội đồng chia địa giới của 2 nước, lấy sông Đổ Chú làm giới mốc, có lập bia đá ở hai bên bờ sông: bia đá ở bờ phía Nam do Nguyễn Huy Nhuận và Nguyễn Công Thái phái bộ nhà Lê lập; ở bờ phía Bắc do Ngô Sĩ Côn và Vương Vô Đẳng phái bộ nhà Thanh lập.

qua sau núi xã Tụ Long, đến phố Than mỏ Bình Di, hợp với ngòi Bán Ca về bên phải, chảy qua phố Ai mỏ Bình Di, hợp với ngòi Trung Bang về bên phải, chảy xuống Bình Quân, Phấn Vũ, Bắc Bảo hợp với cửa ngòi bên phải, chảy qua ải Phương Độ hợp với ngòi Thiệu về bên trái. Sông Miện, phát nguyên từ phủ Khai Hóa, Trung Quốc, chảy ra ải Hữu Sào qua Tiểu Miện đến tụ hội ở xã Đại Miện, hạ lưu chảy qua đồn Hà Giang, phố Ninh Biên và các xã Phú Linh, Linh Hồ, Hướng Minh, rồi hợp lưu với ngòi Xảo ở bên trái, lại chảy xuống Bình Hành, Vô Điểm và hàng Mai về phía bên phải. Sông Yên Long phát nguyên từ xã Yên Quảng, chảy qua các xã Trịnh Trang, Sơn Kiều, Lâm Đường rồi tụ hội lại, chảy đến Minh Khang, Bình Sa, Cao Đà thì hợp với các khe nhỏ ở hai bên chảy đến xứ ngã ba xã Cường Nỗ. Về phía bên trái, sông Gâm từ Bảo Lạc, Bạch Thông chảy đến đây tụ lại, rồi chảy vào trấn sở Tuyên Quang, bên phải là xã Ý La, phường Quảng Bố, bên trái là các xã Tình Húc, Thiên Đông và Bình Ca. Về hạ lưu, bên trái hợp với khe nhỏ chảy qua Bị Lễ và Tượng Sơn, xuống xã Khê Bài, bên phải hợp lưu với khe xã Thúc Thủy rồi chảy xuống các xã Hòa Mục, Ngọc Chúc (tục gọi xứ Ngã ba Thầy) hợp lưu với sông Chảy. Đây là sông Cả. Lại có thuyết: hạ lưu sông Lô chảy qua tháp Am Thầy và các xã Sóc Đăng thuộc huyện Tây Lan¹; Bộ Đầu, Dương Mông, Hạ Hoàng, Phương Lâu hạ, thuộc huyện Phù Khang², hợp lưu với sông Đáy về bên trái, đến thôn Việt Trì huyện Bạch Hạc thì hợp lưu với sông Nhị về bên phải.

¹ *Tây Lan*: Sau hợp vào với Đoan Hùng.

² *Phù Khang*: Sau đổi làm Phù Ninh. Hai huyện này đều thuộc tỉnh Phú Thọ.

Sông Kim Sa (tục gọi sông Gâm), ở phía bên trái sông Cả, phát nguyên từ châu Tiểu Trấn Yên, Trung Quốc, chảy ra thôn Bắc Nậm, qua điểm Sơn Điều, xã Vân Quang, phường Trấn Yên, bên trái hợp với khe An Lạc, Trung Mang, bên phải hợp với khe Khang Lạc chảy xuống đến thôn Bắc Na xã An Lăng. Về phía bên phải, sông Bắc Lăng phát nguyên từ phủ Quảng Nam, Trung Quốc chảy ra ải Đồng Bôn qua ải Đồng Liêm, chảy xuống thôn Nậm Dị, đến xứ ngã ba Bắc Lăng thì tụ hợp lại. Về phía bên phải, hai con khe nhỏ An Minh và Bách Dích chảy xuống ngã ba Bắc Na, cùng sông Kim Sa tụ hội, hạ lưu chảy qua đồn Bắc Thị hợp với khe Yên Đức về bên trái, chảy xuống qua trại Quan Quang, đồn Bắc Du, phường Đăng Trúc hợp với khe Bắc Mỏ về phía bên phải, chảy qua Yên Phú, Lạc Mông lại hợp với khe Yên Định về bên phải, chảy qua các xã Thượng Lâm, Thúy Ba, Lạng Can, Huân Hà đến phía trái và phía phải núi Côn Lôn. Sông Côn Lôn phát nguyên từ núi Ngọc Nữ, trang Cổ Đạo, châu Bạch Thông đến trang Đa Nham thì hợp với khe nhỏ mỏ Tống Tinh xã Giao Lang, chảy xuống qua Thuồng Giáo và Bành Trạch thì tụ hợp lại thành một cái đầm lớn gọi là biển Cao Thượng, chảy xuống qua các xã Cao Cương thượng và Nam Mẫu, ở phía dưới về bên trái có một khe nhánh, phát nguyên từ Xuân Ổ, chảy ngược đến Mỹ Hóa tụ lại làm thành biển Dù, hai nước xứ hợp lại với nhau ở phía trên, về phía bên trái có một khe nhánh phát nguyên từ xã Quân Bình, tụ lại làm thành biển Hoài, cũng chảy xuống biển Dù. Lại ở về phía bên trái có một chi bên ngoài, phát nguyên từ núi Tuyên Quang, chảy ngược qua Cẩm Lạc, An Thịnh, Quảng Bạch, Hoa Viên đến gần xứ Mô Bông luôn qua hang đá

mà đi, cũng chảy xuống biển Dù. Bốn ngọn nước giao lưu hợp lại chảy xuống xã Càn Hảo, đến xứ Chợ Xá, xã Đà Vị, châu Đại Man, xứ Tuyên Quang, hai bên núi vách đá đứng sừng, có một tảng đá lớn chắn ngang sông, nước sông tràn qua trên đá mà chảy đi, qua các xã Yên Viễn, Côn Lôn, Năng Khả, Kim Tương cùng sông Kim Sa (sông Gâm) hợp lưu xuống đến xã Đài Mãn, bên trái ngòi Đài, phát nguyên từ mỏ Khôn Hiền xứ Thái Nguyên, qua Làng Môn, Làng Chùa, Làng Cẩu, Vạn Đài chảy ra tụ hợp lại, hạ lưu qua Vạn Nghe, Vạn Khoáng và Xuân Hương đến xã Cường Nỗ hợp lưu với sông Cả.

Thác Bờ ở địa phận động Dĩ Lý và Hào Tráng thuộc châu Mộc, một ngọn núi đứng sừng giữa dòng sông Đà, đá lớn lởm chởm, hàng năm, cứ ngày mồng 8 tháng 4, từng đàn cá ngược dòng nước bơi lên, chỉ có một vài con cá chép là vượt được. *Giao châu ký*¹ nói: "Có Long Môn, nước sâu trăm tầm, cá lớn vượt lên được chỗ này sẽ hóa thành rồng". *Sơn đường tứ khảo*² chép: "Sông Long Môn ở huyện Mông³, phủ Gia Hưng, nước An Nam (phát nguyên từ châu Ninh Viễn, tỉnh Vân Nam⁴, nước sông chảy đến đây, hai bên bờ cao vót, hiểm trở, tảng đá lớn chắn ngang giữa dòng sông chia thành ba đường, sức nước vọt lên, cao đến vài trượng, nước chảy xiết quá, tiếng kêu ầm ầm.

¹ *Giao châu ký*: Tác giả là Tăng Cồn. Cuối thế kỷ IX, nhà Đường đô hộ Giao Châu, Tăng Cồn sang làm Tiết độ sứ mới biên soạn sách này.

² Nguyên văn chép "dị khảo", tra từ thư và *Hưng Hoá ký lược* của Phạm Thân Duật đều chép tứ khảo. *Sơn đường tứ khảo*, một bộ sách gồm 228 quyển và bổ di 12 quyển, do Bành Đại Dục nhà Minh biên soạn.

³ *Huyện Mông*: sau sáp nhập huyện Yên Lập, nay thuộc địa phận tỉnh Phú Thọ.

⁴ Câu này, do chúng tôi tham khảo *Hưng Hoá ký lược* dịch thêm vào cho được rõ nghĩa.

nghe như tiếng sấm mạnh, vang đến hơn trăm dặm, thuyền qua đến đây phải kéo lên bờ mới có thể đi qua được; bên cạnh có huyết, nhiều cá anh vũ, tức là chỗ này". Sườn núi động Hào Tráng ở về bờ bên trái sông, có khắc bài tựa ngự thi của Cao Hoàng nói: "Ta đi đánh Cát Hãn về qua đây, làm một bài thơ, để bảo cho đời sau biết mưu kế giá ngự nhưng địch; nhưng địch ở xa khơi, mặt người dạ thú, nếu có bội bạn, phải tiêu diệt ngay, mà phương lược tiến đánh, thì bắt đầu tiến quân từ hai trấn Thao Giang và Đà Giang là hơn cả". Bài thơ rằng:

*Khi khu hiểm lộ bất¹ từ nan,
Lão ngā do tồn thiết thạch can.
Nghĩa² khí tảo không thiên chương vụ,
Tráng tâm di tận vạn trùng san.
Biên thủy³ hảo vị trừ⁴ phương lược,
Xả tắc ứng tu⁵ kế cứu an.
Hư đạo nguy than tam bách khúc,
Như kim chỉ tác thuận lưu khan.
Thuận thiên nhị niên,
mạnh hạ, cốc nhật đề.*

Tạm dịch:

*Gập ghềnh đường hiểm chẳng e xa,
Dạ sắt, kháng kháng mãi đến già.
Lẽ phải quét quang mây phủ tới*

¹ Chữ "bất", *Hưng Hóa ký lược* chép là "mạc".

² Chữ "nghĩa", *Phương Đình địa chí* của Nguyễn Văn Siêu chép là "hào".

³ Chữ "biên thủy" *Hoàng Việt thi tuyển* và *Phương Đình địa chí* đều chép là "biên phòng"; *Hưng Hóa ký lược* chép là "trừ biên".

⁴ Chữ "trừ", *Hưng Hóa ký lược* chép là "tồn".

⁵ Chữ "Xả tắc ứng tu", *Hưng Hóa ký lược* chép là "vị quốc ninh vong".

*Lòng son san phẳng núi bao la.
Biên cương cần tính mưu phòng thủ,
Xả tắc sao cho vững thái hòa,
"Ghềnh thác ba trăm" lời cổ ngữ,
Từ nay xem chẳng nổi phong ba.*

(Viết tại ngày tốt, tháng mạnh hạ (tháng tư)
năm Thuận Thiên thứ 2 (1429)).

(Hồi đầu quốc triều, đi đánh châu Phục Lễ, tức là Mường Hòa thuộc Lai Châu ngày nay, lúc ấy do đường thủy Vạn Bò, đi ngược dòng nước kéo quân đến đây, rất là hiểm trở xa khơi. Ở đây có câu ca dao rằng: "Đường lên Mường Lễ bao xa, trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh", cho nên bài thơ này có chữ "tam bách khúc").

Hạ lưu Vạn Bò, ở huyện ... châu ... có núi Ngải, trước mặt trông ra sông Đà, đối ngạn là xứ Ngòi Lạt, tương truyền trên núi có cây ngải tiên, mùa xuân, hoa ngải trôi xuống nước, đàn cá uống nước này, liền vượt được Long Môn, hóa làm rồng. Người ta không ai dám lên núi ấy.

Các núi ở Tuyên Quang, Hưng Hóa, chỗ nào cũng có cây mần đế, lá như lá cây cổ độ (tục gọi là 蕒)¹ có cây khoát đến 2-3 tấc, rất độc, cây và lá trôi vào trong khe trong ngòi, tôm cá đều chết. Hoa và lá cây ngải dại trôi xuống nước, cũng có thể làm cho người mắc phải chất độc.

Hai xứ Tuyên Quang và Hưng Hóa có cây xui, cao đến hơn trăm thước, lớn đến vài mươi quăng, lá như lá

¹ Nguyên văn chưa "俗名蕒" chữ "蕒" không hiểu đọc âm nôm là gì. Xin tồn nghi. Theo báo *Nhân dân* (số 2996 ngày 7-6-1962), thì cây này tên là mần đế, lại cũng gọi là "mác vát" hoặc "mác liên", đồng bào địa phương thường dùng để duốc cá.

sung, mà có ba khía, người địa phương bóc lấy vỏ, giã nện cho mỏng và mềm, rồi căng thẳng ra như chần bông, dùng làm đồ mặc rất ấm. Nhựa cây này khi mặt trời lặn mới có chất độc, cây nào sắc hơi tía lại càng độc lắm; người địa phương cắt lấy nhựa ấy chứa vào trong cái lọ, dùng tấm mùi tên, để bắn các loài thú. Người ta nếu có ai trúng phải tên độc, mà tên ấy đã cắm vào cây tậ lê, thì phải uống ngay nước rễ bổi cầm (tục gọi rễ gắm) và bảo thân nhân súc miệng rồi mút vào chỗ bị tên độc, thì còn có thể chữa được; nếu tên độc đã cắm vào củ nâu non, thì không thể nào chữa được. Ở Lạng Sơn cũng có thứ cây này, thứ cây nhỏ gọi là gỗ coọng, cắt lấy nhựa, đem phơi ra nắng mà không nấu, dùng để tẩm tên độc. Lại có thứ củ nâu trắng, nhựa rất độc, cắm tên tẩm thuốc độc vào củ nâu ấy rồi đem bắn, dầu giống thú mạnh cũng phải chết ngay. Có một thứ lá dong sắc đỏ, có thể giải được chất độc gỗ coọng, còn chất độc củ nâu trắng, thì không thể nào giải được.

Trần Hưng Hóa từ sách Tường Phù đến Hạ Lộ, có dân ma, gọi là "ma cà rồng". Người dân này, lúc ban ngày động tác phục dịch, ra vào như thường. Giọt gianh nhà để cái thùng gỗ, đựng nước tô mộc. Đến đêm thì xỏ hai ngón chân cái vào lỗ mũi, bay đi làm ma, thường vào nhà đàn bà để để mút lấy máu. Người ta nếu thấy ánh đèn trong nhà có bóng lạ, tức là giống quái vật ấy bay vào, nên họ thường bố trí lưới vây chung quanh để chống cự, giống ma ấy không vào được thì bay đi nơi khác. Cũng có người dùng dùi, dùng gậy đánh rối tứ tung, nếu trúng, thì phảng phất như có tiếng đồ ngã, rồi lại bay đi, tiếng bay nghe như tiếng bọ hung. Đến trống canh năm, giống quái vật ấy bay trở về, ngâm chân vào thùng nước tô mộc, tháo chân ở mũi ra, trở lại làm người, nếu hỏi đến việc đã làm ban đêm thì

không biết gì cả. Nhà nào bị thú ma này quấy nhiễu, thì mời thầy mo đến khấn khứa cầu đảo, nếu thấy chỗ bệnh nhân bị đau, có dấu vết răng người cắn, thì lấy áo của bệnh nhân mặc, để lên trên cái chỗ thổi xôi, thầy mo nói: "mày đã cắn nó phải tha ra", rồi lại đem áo ấy đắp cho bệnh nhân, liền giải cứu ngay được.¹

Cuối niên hiệu Vĩnh Hựu, Nghịch Mật² trốn vào Lạc Thổ, cổ động các châu Mai và Mộc trấn Hưng Hóa đều nổi loạn, giữa niên hiệu Cảnh Hưng, Nghịch Chất³ lẩn lút ở động Mãnh Thiên, tục gọi là Mường Thanh: nhân dân phủ Gia Hưng và An Tây bị khổ sở về sự xâm lấn cướp bóc, hơn 20 năm, đến năm Mậu Tý, Kỷ Sửu (1768-1769) đại quân tiến đánh, cả xứ này được bình định, mới đổi động Tuấn Giáo thuộc châu Thuận làm châu, lại đổi Mường Thanh làm châu Ninh Biên, chia châu Mộc đặt thêm 2 châu là Đà Bắc và Mã Nam. Từ đấy tù trưởng phiên trấn và nhân dân bản thổ kính theo phép luật, thế nước hưng thịnh hơn lúc trước nhiều.

¹ Tham khảo *Hưng Hóa ký lược* chép về phép cứu chữa như thế này: Lấy cái áo cũ của người mắc bệnh đặt vào trong nồi chõ, dùng lửa đun lên, lại lấy một sợi dây trắng, buộc một đầu vào tại cái chõ, một đầu vào ngón tay trái bệnh nhân, khi thấy trong chõ bốc hơi, thì sai người dùng kim sắt áp vào tại cái chõ và dùng thanh kiếm áp vào áo của bệnh nhân ở trong chõ, rồi giâm chân 3 lần và nói: "mày ở đâu đến, họ tên mày là gì? v.v...". Lúc ấy bệnh nhân tự trả lời thay cho ma. Người nhà liền lấy cái áo cũ trong chõ đặt vào dưới chân bệnh nhân, một mặt sai người đi tìm con ma đến bắt nó chữa bệnh, nó liền thổ ra một khối huyết, đem huyết ấy xoa vào chỗ đau, thì bệnh nhân sẽ khỏi.

² *Nghịch Mật*: tức Lê Duy Mật, con thứ của Lê Dụ Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 4 (1738) dõ Lê Ý Tông, Duy Mật vượt biển vào Thanh Hóa dấy quân đánh Trịnh Giang.

³ *Nghịch Chất*: nguyên tên là Hoàng Công Thư, người huyện Thư Trì, nay là huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Thổ dân Mường Thanh gọi là Quận Chất.

Một dải sông Thao, dân tục thuần hậu, biết lễ phép văn tự, gần giống như Trung Quốc. Một dải sông Đà, phong tục giống người Man, người Lào, con trai phần nhiều dốt trá, con gái phần nhiều dâm dăng; anh em bọn lang, đạo tự ý chém giết tranh cướp lẫn nhau; vợ chồng cấu hợp, không có giá thú. Con gái còn ở nhà thì bỏ xoã tóc hoặc búi tóc nhọn, đã lấy chồng thì búi tóc ngược lên đỉnh đầu; nhân dân không nhớ ngày sinh tháng đẻ; người chết thì dùng phép hỏa táng; văn tự giống như người Lào.

Nước Lao Lung ở phía Tây Nam, có 5 dân ở giáp với Hưng Hóa, nay đều tuân theo giáo hóa nước ta, 5 dân ấy là:

- Mường Thanh dân; thống thuộc có Mường Nhà, Bản Đồi, Bản Mẩn và bản Hiên Đam, tiếp giáp với đất châu Thuận. Từ Mường Khảng trở lên phải đi 6 ngày đường.

- Mường son dân: thống thuộc có Mường Pha, Cháp Cáp, Mường Bá, Mường Cẩu, Mường Đồi, Mường Liêu, Mường Lan, Mường Đôn và Mường Tiên, tiếp giáp với đất Châu Mai. Từ Nậm Công trở lên, phải đi 5 ngày đường.

Đất Mường Thanh giáp với Trung Quốc và Xa Lý thuộc Nam Man; đất Mường Son giáp với các bộ Bốn Man. Thanh Hoa; Mường Thanh trước có thành Ba Vạn, cũng có tên là động Mãnh Thiên, năm trước nghịch Chắt lên lút chiếm cứ, đến năm Kỷ Sửu (1769) mới bình định được, năm Giáp Ngọ (1774) Lao tặc chiếm cứ, đến năm Ất Mùi (1775) sai quan quân đánh phá đuổi chạy, năm Đinh Dậu (1777) mới đặt làm châu Ninh Biên, châu này thế núi vòng quanh, nước sông bao bọc, đồn sở ở giữa, ruộng đất bằng phẳng màu mỡ, bốn bên đến chân núi, đều phải đi một ngày đường, công việc làm ruộng bằng nửa công việc châu khác, mà số hoa lợi thu hoạch gấp đôi. Thổ sản

có sa nhân, sáp vàng, diêm tiêu, lưu hoàng và sắt sống. Có một quả núi, nước suối rất mặn, thú rừng thời thường đến uống, người địa phương dùng nỏ bắn được rất nhiều, tục gọi là "mỏ thịt". Mường Sơn dân cũng thuộc châu Ninh Biên, hai dân này số đinh chịu thuế cộng 96 suất, nay viên quan trấn phủ cho Cẩm Nhân Tạ làm chánh phụ đạo châu ấy và Lý Đình Lập làm phó phụ đạo.

- Cháp Yết dân thôn Trình Nhất: đất rộng người nhiều, lại thống thuộc 7 thôn nữa, là Mường Sầm, Bản Môn, Bản Dải, Vua Môn, Mường Vắn, Bản Hồ và Bản No, 8 thôn này gần ngàn người, ở thượng lưu sông Mã, cách châu Mộc 6 ngày đường và cách châu Mã Nam 3 ngày đường.

- Trình Cộ dân một thôn: đất rộng người ít, lại thống thuộc 6 thôn nữa, là Dân Lộng, Dân Hùm, Dân Hằng, Dân Hào, Trình Rông và Mường Bô, bảy làng Trình mường này chẳng qua bảy tám trăm người, ở thượng lưu sông Mã, đất bằng khá nhiều, cách châu Mộc 5 ngày đường và cách châu Mã Nam 2 ngày đường.

- Xăm Na Trình nhất thôn: Đất hẹp người ít, lại thống thuộc 2 thôn nữa, là Mường liệt và Mường Nha. Ba Trình mường này chẳng qua 500 dăm, ở thượng lưu trên Lương Giang, cách xứ Tuy Mường là trị sở của quan trấn thủ nước Lao Lung một ngày đường, cách châu Mộc 8 ngày đường và cách châu Mã Nam 6 ngày đường.

Các Trình mường đều có quan Xà nổi đời làm tù trưởng. Trước đây nghịch Mật nổi loạn, trưng thu tô thuế gần 20 năm, nước Lao Lung không sao ngăn giữ được, nhân đấy để tô thuế ấy cho Mật. Năm Kỷ Sửu (1769) quan quân hai đạo Hưng Hóa và Thanh Hoa tiến đánh, quân lính thấy qua đây, các Mường cũng cung ứng lương

thực, đi lại quen thuộc, đều được đội nhờ ơn đức triều đình, bèn làm người dịch thuộc của nước Nam. Viên tán lý cũ là Nguyễn Trọng Hoành¹ chuyên ủy cho Xa Văn Khoa, phụ đạo châu Mộc, thu riêng thuế lệ các Trình mừng từ năm Canh Dần đến Ất Mùi (1770 - 1775) gồm 6 năm, mỗi năm thu được bạc đến 20 hốt, lụa Lào đến 6-7 tấm, thường thu xong vào mùa hạ và mùa thu, nhưng đều ẩn giấu đi mà không dâng nộp lên trên, hai năm Bính Thân và Đinh Dậu (1776-1777) quan trấn thủ giao cho Xa Văn Ôn, phụ đạo châu Mã Nam thu thuế, cũng không dâng nộp, đến mùa đông năm Mậu Tuất (1778), tôi mới bắt Văn Ôn đệ thuế lệ của 3 Mừng, số bạc 10 hốt và lụa Lào 10 tấm về Kinh dâng nộp, do Hộ phiên chiếu thu.

Xét ra, người Lào thuần hậu chất phác, cai trị cũng dễ, nếu đem 3 dân ấy đặt làm 2 châu, vẫn để cho các Xa cai quản lấy thôn mừng của họ, dựa vào tập tục địa phương, hạ lệnh cho quan bản thổ châu Mộc, châu Mã Nam kiêm giữ công việc tri châu, trưng thu thuế khóa, cần được nhẹ nhàng giản dị, vạn nhất trong đất người Man có xảy ra việc gì, đại quân phải tiến đánh, thì có thể sai khiến được nhân dân, do đấy mà nhờ lấy lương thực, cũng là thượng sách. Xưa kia Gia Cát² bình định Nam Trung, sau vẫn giao cho quan bản thổ quản lý, họ đem nộp vải lụa để cung cấp cho quân, đồ dùng trong nước mới được đủ. Như thế, việc mở rộng đất đai, thu phục

¹ Nguyễn Trọng Hoành: Người xã Bột Thái, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769), quan quân vào đánh Hoàng Công Toàn (con Công Chất) ở Thanh Châu, Trọng Hoành giữ chức Tán lý.

² Gia Cát: tức Gia Cát Lượng, tên tự là Khổng Minh, người thời Tam quốc, làm Thừa tướng nước Thục, đã nhiều lần đem quân đi đánh Mạnh Hoạch ở mặt Nam.

phương xa, không thể nào nói là vô ích được.

Sách *Ngu hành chí* của Phạm Thành Đại nhà Tống nói: "Lục là mẫu của đồng, sinh trong đá, chất như chất đá, gọi là thạch lục, lại có một thứ non mềm, nát như đất bùn, gọi là nê lục". Nay mỏ đồng ở xứ Mỏ Đỏ, châu Mai Sơn thuộc Hưng Hóa, muốn người khai khẩn, lấy được thạch lục khá nhiều, họ nói, nếu đem nấu thì thành ra đồng, bán trăm cân chẳng qua được 36 quan, nếu không nấu thì là lục, bán trăm cân có thể được 45 quan. Cho nên nhiều người bán thạch lục.

Một dải sông Đà có 8 châu:¹

- Châu Phù Hoa (nay là Phù Yên): đường đi phải 6 ngày, phụ đạo Cẩm Nhân Đôi, nay con là Cẩm Nhân Cai kế tập, phong tục châu này, phụ đạo chỉ nuôi một con trai, còn thì không nuôi nặng gì cả, họ lấy cớ rằng làm như thế để ngăn mối tranh giành lẫn nhau. Trong châu có 3 động, nhân dân đông đúc, ruộng đất màu mỡ, nước rất độc. Đường chính đạo có một núi đất, thần núi thích nghe lời nói tục, tục gọi là "dèo Mách lạp", khách đi đường qua chỗ này phải cười ầm lên và nói tục, nói bần luôn mồm, thì được yên lành.

- Châu Mộc: đường đi 8 ngày, phụ đạo là Xa Văn Phấn, tiên tổ là Xa Khả Tham, làm quan đại tư mã hồi đầu quốc triều, vì có công được thế tập. Sau khi Xa Văn Phấn mất, các chi tranh nhau, năm Bính Thân (1776) viên lưu thủ là

¹ Ở đây chép "8 châu", mà trình bày ở dưới lại thành 14 châu. Tham khảo *Hưng Hóa ký lược*, thì 14 châu này có 8 châu thuộc phủ Gia Hưng là Phù Yên, Mộc Châu, Đà Bắc, Thuận Châu, Mai Sơn, Mai Châu, Sơn La và Yên Châu; 3 châu thuộc phủ Điện Biên là Ninh Biên, Lai Châu và Tuần Giáo; 3 châu thuộc phủ An Tây là Chiêu Tân, Quỳnh Nhai và Luân Châu.

Lý Trần Thán¹ giữ chức hiệp đốc, mới chia làm 3 châu: đem Chính Trình và Đan Tổng, Hạ Tổng đặt làm châu Mộc cho Xa Văn Mang cai quản; đem động Hàm Bằng đặt làm châu Mã Nam cho Xa Văn Ôn cai quản, đem động Trình Sàng đặt làm châu Đà Bắc cho Xa Văn Khoa cai quản, 3 tên này đều làm phụ đạo, quản suất dân trong châu. Ba châu này ruộng đất màu mỡ rộng rãi; thổ sản vỏ cây đay. Có ma rất thiêng, tục gọi "ma châu Mộc".

- Châu Mai: phụ đạo Hà Công Ứng, nay con là Hà Công Bình kế tập, trong châu có 3 động, ruộng đất màu mỡ, nhân dân đông đúc, ruộng có thể cấy được cả vụ chiêm và vụ mùa; thổ sản vỏ cây đay, tập tục chứa thuốc độc, hành khách đi đường nhiều người trúng độc, tục gọi "độc châu Mai".

- Châu Mai Sơn: đường đi 10 ngày, phụ đạo Cẩm Nhân Tuấn, trong châu 3 động, có mỏ đỏ, sản xuất đồng đỏ và thạch lục, người Trung Quốc đương khai khẩn nộp thuế. Thổ sản vỏ cây đay. Động Trình Cát thuộc châu Mai Sơn đi 11 ngày đường. Phụ đạo Cẩm Nhân Hồng, nay con là Cẩm Danh Quý kế tập, trong châu có 8 động, thì 5 động phiêu tán, chỉ còn 3 động là Trình Ban, Trình Chanh và Lư Ty. Năm Dương Đức thứ 4², định thể lệ quý và thuế³, châu này đồng niên phải nộp 7 dật bạc và 14 bó vải to, mỗi bó 300 thước, chuẩn cho nộp thay bằng một

¹ *Lý Trần Thán*: người xã Lê Xá, huyện Duy Tiên, nay thuộc tỉnh Hà Nam, đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1769) đời Lê Hiến Tông, làm quan đến Hữu ti giảng.

² *Dương Đức*: niên hiệu Lê Gia Tông, niên hiệu này chỉ có 2 năm là Nhâm Tý và Quý Sửu (1672-1673), không có năm thứ 4.

³ *Quý, thuế*: tính dân đinh mà đánh thuế gọi là quý, đo ruộng đất công mà đánh thuế gọi là thuế.

thốt voi đực, thân cao 6 thước; lại một xứ có trường xương đái vàng, đồng niên nộp 2 dật vàng tốt, từ năm Bảo Thái (1720-1729) trở đi không phải nộp nữa.

- Châu Sơn La: đường đi 12 ngày, phụ đạo là Cẩm Nhân Mang, trong châu có 4 động, nhân số khá nhiều, đất rộng, người đông, thổ sản vải to. Có một xứ gọi là "á tuyến" (suối câm), ai uống lầm phải nước suối này sẽ bị mất tiếng, lại có một xứ gọi là "hang cá", sản xuất cá không biết bao nhiêu mà kể, nhân dân trong châu không bắt lấy hết được; lại có mỏ Yết Ong ở động Hiếu Tế, sản xuất vàng tốt, người Trung Quốc mở xưởng khai lấy và lọc vàng, mỗi năm nộp thuế 1 dật 2 lạng. Tập tục không biết ngày tết, không có giỗ chạp.

- Châu Thuận: thổ âm gọi là Mường Muối, đường đi 12 ngày, phụ đạo Bạc Cẩm Châu là chi chính, viên trấn thủ trước đổi bổ cho Bạc Cẩm Chính là chi thứ. Trong châu có 5 động, người đông, ruộng tốt, địa thế rộng rãi, thổ sản vải to, sáp vàng, sa nhân và cánh kiến, tập tục cũng không giỗ chạp. Động Mường Lâm thuộc châu Thuận, đường đi 13 ngày. Phụ đạo Bạc Cẩm Ngôi là em Cẩm Chính. Trong châu có một động.

- Châu Quỳnh Nhai: thổ âm gọi là Mường Chăn, đường đi 20 ngày, phụ đạo Đèo Chính Thiêm. Trong châu có 5 động, người nhiều đất tốt, khi ra đi phần nhiều dùng thuyền, con trai con gái đều giỏi bơi lội, nghề nghiệp chính là nghề đánh cá, không cứ nhà giàu, nhà nghèo đều có vó, lưới. Thổ sản sáp vàng và sa nhân; lại có mỏ tôm, thứ tôm này cũng giống như tôm ở ao, ở chuôm, nhưng từ trong núi mà ra, lấy không sao hết được; có hai mỏ đồng ở Vạn Bằng và Vạn Ma, đã từng nhiều lần khai, nhưng đều không thành công.

- Lai Châu: thổ âm là Mường Lê, đường đi 22 ngày, phụ đạo là Đèo Chính Hanh. Trong châu có 2 động, tập tục và sản vật cũng giống như châu Quỳnh Nhai, phong tục phần nhiều dùng thuyền, dân đều bơi lội giỏi, làm nghề đánh cá; cũng có mỏ tôm, người ta lấy để cung cấp. Duy về phần thuế khóa, dân phải nộp hai nơi: nộp ở bản trấn gọi là tô, dung; nộp ở Trung Quốc gọi là thuế lệ, mỗi năm phải nộp bạc 6 dật 6 lạng ở huyện Kiến Thủy thuộc tỉnh Vân Nam, dân chịu khổ sở không sao kể xiết.

- Châu Chiêu Tấn: bên phải giáp sông Kim Tử, bên trái giáp sông Thao, châu Thủy Vĩ, thổ âm là Mường Thu, đường đi 25 ngày, phụ đạo Đèo Chính Dân, sinh 5 con trai, là Quốc Tường, Chính Văn, Chính Cao, Chính Viễn và Chính Du. Quốc Tường đã mất, em là Chính Văn kế tập. Trong châu có 14 động, số nhân suất khá nhiều, đất rộng ruộng tốt, dân cư đông đúc, con gái phần nhiều diêm dúa, khéo léo, dân đều giỏi bơi lội, làm nghề đánh cá, thuyền và lưới vó rất nhiều. Có mỏ vàng ở xứ Mường Khoá thôn Nguyên Than, mỗi năm nộp riêng 5 lạng cho quan trấn thủ. Thuế khóa trong châu cũng phải nộp 2 nơi: nộp ở bản trấn gọi là tô, dung; nộp ở Trung Quốc gọi là thuế lệ, mỗi năm phải nộp bạc 8 dật 8 lạng ở huyện Kiến Thủy thuộc tỉnh Vân Nam, dân không biết kêu vào đâu được. Mường Trình - Diên Chiên giáp hai châu Chiêu Tấn và Quảng Lăng, có một con đường thông sang các nước Lao Lung và Bồn Man, người Trung Quốc cũng phần nhiều đi lại buôn bán các thứ ngà voi, tê giác, nhung hươu và vỏ quế. Hỏi người địa phương, họ nói, nếu đặt một cửa ải ở chỗ này, giao cho thổ quan Chiêu Tấn thu thuế, mỗi năm có thể thu được 200 quan.

- Châu Tuần Giáo: thổ âm là Mường Quay, đường đi

18 ngày, phụ đạo là Cẩm Nhân Văn. Trong châu có hai động, nhân đinh, ruộng đất cũng vào hạng bình thường, thổ sản sập vàng và sa nhân. Làm nghề săn bắn, họ thường nói trên rừng nhiều thịt, dưới nước nhiều cá.

- Luân Châu: đường đi 19 ngày, phụ đạo là Cẩm Nhân Thanh, trong châu có 3 động, nhiều núi rừng và đồng điền, nhân dân thưa thớt, thổ sản sập vàng và sa nhân, trong núi có con chồn, người địa phương miệng đọc thần chú để bắt, vị rất ngon.

- Việt Châu (nay là Yên Châu): đường đi 20 ngày, phụ đạo là Hoàng Nhân Sinh. Trong châu có 3 động, ruộng đất sản vật cũng giống như Luân Châu.

- Châu Ninh Biên: nước châu này chảy riêng một ngọn ra sông U, nguyên tên là Mường Thanh, đường đi 22 ngày, chánh phụ đạo là Cẩm Nhân Tạ, phó phụ đạo là Lý Đình Lập. Trong châu có 43 thôn và dân, trước kia thống thuộc có 6 thôn Mường Sơn, sau lại tràn xuống các thôn ven sông Mã, ruộng đất thổ sản đã chép ở trên.¹

- Châu Quảng Lăng: thổ âm là Mường La, ở về bên trái sông Kim Tử (Trung Quốc) và ở phía trên châu Chiêu Tấn, đi từ Mường Thu phải 2 ngày, từ Văn Bản phải 6 ngày, từ Kinh ra đi phải 26 ngày. Trước châu này bị viên huyện Kiến Thủy (Trung Quốc) chiếm riêng, đến nay đã 93 năm, mỗi năm phải nộp bạc thuế 6 dật 6 lạng. Trong châu có người Trung Quốc cư trú, chia thành 3 phố là phố Hồ Quảng, phố Quảng Tây và phố Khai Hóa. Có mỏ đồng đỏ và mỏ kim sa, người Trung Quốc đương khai khẩn để lấy.

¹ Xem trang 355, 356 ở trên.

Từ châu Quảng Lăng trở lên, có châu Tuy Phụ, thổ âm gọi Mường Tề, châu Hoàng Nham, thổ âm gọi Mường Tông, châu Trung Lăng, thổ âm gọi Phù Phang, châu Khiêm, thổ âm gọi Mường Tinh, châu Lễ Tuyên, thổ âm gọi Mường Bầm, châu Hợp Phì, thổ âm gọi Mường Mây, đều bị mất vào Trung Quốc không biết từ đời nào. Năm Tân Mão (1771) viên quan trong ti Trấn thủ là Hoàng Đình Thế¹ và Vũ Trọng Hoành đệ tờ sớ tâu rằng: "Ủy sai Quỳnh Vũ (?) đem tờ hiệu cáo, dụ bảo dân bản thổ và báo cho Trung Quốc biết, thì Đèo Chính Ban châu Tuy Phụ, Đèo Chính Quang châu Hoàng Nham và Nông Văn Tang châu Tung Lăng cùng dân trong châu đều tình nguyện theo như cũ thuộc về bản trấn nộp thuế khóa tấp dịch". Về việc này được triều đình hạ chỉ ban khen và ban cho lấy tô thuế ba châu ấy làm ngụ lộc, nhưng cũng chỉ là danh tiếng hão mà thôi (Quỳnh Vũ kê khai: châu Hoàng Nham thổ âm gọi Mường Tông có hai động, một là động Ngà có mỏ vàng và một là động Mỏ Sạch có mỏ sắt; châu Tuy Phụ thổ âm gọi Mường Tề có hai động là Nậm Mạ và Nậm Lận; châu Tung Lăng thổ âm gọi Phù Phang có ba động là Cống Vông, Nậm Cầm và Suối Vàng).

Một dải sông Thao, có ba huyện hai châu: huyện Trấn Yên và Yên Lập không có phụ đạo, huyện Văn Chấn, một sách ở tổng Hương Sơn thuộc Thương Lộ, thổ tù cũ là Hà Nghĩa Huy, con là Nghĩa Trọng; một sách ở tổng Hạ Lộ, thổ tù cũ là Lê Đăng Khoa. Từ năm Kỷ Mùi (1739), người khách ở phương Bắc là Sầm Thừa Tấn đến trú ngụ chiêu tập người phương Bắc, viên quan trấn thủ cho Thừa Tấn

¹ Hoàng Đình Thế: người xã Hà Thượng, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769) làm Đốc lãnh trấn Hưng Hóa.

làm đồn trưởng, truyền cho con là Sầm Khuông Tông, nay cháu là Sầm Quản, Sầm Trọng kế tập. Năm Tân Mão (1771) viên quan trấn thủ mới xin cho Nghĩa Huy và Đăng Khoa chia nhau quản lĩnh dân địa phương ở hai tổng, anh em Sầm Quản trông coi dân trú ngụ ở hai tổng. Đất hai huyện này đều sản xuất gỗ lim, đồng rộng màu mỡ bằng phẳng, sách thuộc hạ lộ có mỏ bạc.

- Châu Văn Bàn: đường đi 12 ngày, phụ đạo chi chính phiêu tán, viên quan trấn thủ tạm ủy cho trưởng đồn quản lĩnh trông nom. Trong châu có 3 xã 6 động, nhiều núi rừng, ít ruộng đất. Động Khánh Yên có mỏ lưu hoàng, các động khác cũng nhiều gỗ, cây, châu, quế. Xứ động Ngòi Hút có ma gọi là cà rồng, ma đều là dân trong động, ban ngày cũng cày cấy làm ăn mọi việc, đến trống canh ba ban đêm mới xổ ngón chân cái vào lỗ mũi bay vào nhà người khác làm ma, trống canh năm lại bay về, hỏi đến việc đêm hôm trước đều không biết gì cả.

- Châu Thuỷ Vĩ: đường đi 18 ngày, có đồn Ngòi Bô, phụ đạo là Nguyễn Kim Thao. Trong châu có 8 động, hình thế cũng giống như châu Văn Bàn. Động Sơn Yên sản xuất thảo quả, động Trình Lạn sản xuất đồng đỏ, các động Cam Đường và Hương Sơn có mỏ kim sa, đem nấu rồi lọc thành vàng. Âu Hà có sở tuần Nguyên Đường, thuế buôn muối thu được rất nhiều, mỗi năm được 180 hốt bạc.

Năm Tân Sửu (1721) niên hiệu Bảo Thái, hạ lệnh đặt dịch lộ ở các xứ, cứ chiều theo cung đi một ngày đường đặt một nhà trạm. Viên quan trấn thủ Hưng Hóa tâu bày: từ ải Trình Lạn, động Trình Lạn thuộc châu Thuỷ Vĩ đến trang Bách Lãm, tục gọi là Quán Tuần, giáp xã Văn Ấm, huyện Hạ Hoa, trấn Sơn Tây đặt 16 nhà trạm:

1/ Động Hoa Quán, châu Thủy Vĩ, 2/ làng Bắc Sát, 3/ động Hương Sơn, 4/ động Gia Phú, 5/ vạn Ngòi Bô, 6/ động Xuân Giao, 7/ động Phú Nhuận, 8/ động Vũ Lao, 9/ vạn Trấn Yên, động Khánh Yên, 10/ xã Khảo Bàn, 11/ trại Ly Động Châu Quế, đều giao cho phụ đạo sở tại quản lĩnh trông coi, 12/ xã Đông Quang, huyện Trấn Yên, 13/ trại Lôi Hang Mậu Hà, 14/ trang Linh Hà, 15/ trang Nga Quán, 16/ trang Bách Lâm, đều giao viên huyện quản lĩnh trông coi. Lại một đường từ ải Nghĩa Bảo, động Ngọc Uyển châu Văn Bàn đến trạm Trấn Giang, động Khánh Yên đặt hai nhà trạm là vạn Ngòi Mi và vạn Ngòi Nhu, đều giao phụ đạo quản lĩnh trông coi.

Năm Mậu Tí (1768) niên hiệu Cảnh Hưng, đại quân đi đánh Mường Thanh¹, nhật trình đường đất mà quan quân đi qua nay chép ra đây.

- Một đường tiến hành từ xã Cổ Pháp, huyện Tiên Phong, trấn Sơn Tây lên Thái Bạt (đường rộng, nước lạnh) một trống canh rưỡi, qua Khe Tùng đến Thạch Xá, một trống canh rưỡi, lội khe đến suối Lương (đất bằng, nước lạnh), một trống canh rưỡi, cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại qua Thủ Pháp đến Xẻ Đồng một trống canh rưỡi (đất hơi hiểm), lại đi đến Hoa Chúc (đất bằng), qua ngòi Tôm, một trống canh, qua Tuý Cổ (hơi hiểm trở), qua ngòi Khê đến Nhà Mái (đất hơi bằng, nước hơi lạnh) hai trống canh, cộng một ngày đường, đóng lại.

Lên núi vượt đèo qua ngòi Mộng (đất hiểm trở, nước

¹ Trịnh Sâm cử Đoàn Nguyễn Thục làm thống lĩnh, hội hợp quân các đạo tiến vào Thanh Châu đánh Hoàng Công Toán, con Hoàng Công Chất chiếm cứ ở đây.

hơi lạnh) đến Mông Hóa (đất hơi bằng) một trống canh, qua ngòi Tây một trống canh, (vượt núi hơi hiểm trở), đến sách Thái Hoà (đất bằng) qua ngàn tre đến ngòi Ngọc (đất hơi bằng), lên Đạm Lau (núi hơi hiểm trở, nước hơi lạnh), lên đèo Sành (um tùm hiểm trở, nước có chất độc), một trống canh rưỡi, đi xuyên rừng ven sông đến ngòi Thủ, tới đồn Hoa Lâm (đất rộng, ruộng phẳng, nước hơi độc) một trống canh, cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại qua thôn Bến thuộc đồn Hoa Lâm, đi xuyên rừng và ven sông đến ngòi Táo, một trống canh (đất hơi hiểm trở), lại qua cầu Táo, qua thôn Mát thuộc đồn Hoa Lâm (đất rộng và phẳng), đến thôn Trùng thuộc Quỳnh Lâm (đất hơi phẳng, nước lạnh), lội dọc khe Hòa đến dưới ngàn Lục, một trống canh (đất hơi hiểm trở, bên cạnh có ruộng phẳng), lại đi vượt đèo núi Chống Trụ (rất cao, hiểm trở, đường trường, không có nước), một trống canh, lại lên Chống ngòi Thượng đến Kẽ Má, qua khe đến sách Đảo Sùng (núi hiểm, nước độc) một trống canh rưỡi, cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại đi vào đèo Đất Đỏ (đất hiểm trở), qua suối Bương một trống canh (đường hiểm, nước lạnh), đi qua Nhan Tranh đến Bãi Sàng, qua thôn Lâm, một trống canh rưỡi (đất hơi hiểm, nước hơi độc), lại qua suối Lâm (nước hơi lạnh), đến thôn Bình (đất phẳng) đi xuyên rừng, qua ngòi Dịp (nước hơi độc), đến thôn Dịp một trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi lạnh), lại lên núi Chống Sẻ (đất hiểm trở, không có nước), vào Phù Liên (đất phẳng), đến Trung Lang (hơi hiểm), qua kè Chương Thiện, Bia Đá, Chuông Đồng, kè Ruồi, hai trống canh, cộng một ngày đường, đóng lại, (từ thôn Dịp đến Bia Đá đất hơi phẳng, nước hơi độc, bên phải bên trái đều có núi rừng lớn).

Lại đi lên kẻ Côi qua rừng rậm, một trống canh ruồi (đất hiểm), qua cây ruồi (đất hơi phẳng, nước hơi lạnh) đến kẻ Cày, một trống canh (đất hơi phẳng), qua kẻ Mây (đất hơi phẳng, nước lạnh), xuyên qua rừng rậm, một trống canh ruồi, cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại qua đầm Bưởi (đất hơi phẳng, nước độc) đi quanh chân núi, lội qua khe Bưởi, 3 trống canh ruồi (đường hơi hiểm, nước hơi độc), lại xuyên rừng đến thôn Bưởi một trống canh ruồi (đất phẳng nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại lên kẻ Sung (đường hơi phẳng), đi xuyên rừng, qua ngàn Thung, hai trống canh (đường hơi hiểm trở, không có nước), lên Chổng Bưởi (đường hiểm trở, không có nước), vượt ba trùng núi đến Thung Khê, hai trống canh (đất phẳng, nước lạnh), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại qua rừng Mây, lên núi Chổng Làn, hai trống canh (đường hiểm trở, không có nước), đi đến châu Mai (đất phẳng, nước lạnh), lên kẻ Mai (đường hơi hiểm trở, nước lạnh) đến động kẻ Trọng, hai trống canh ruồi (đất hơi hiểm trở, nước hơi độc) cộng một ngày đường, đóng lại.

Qua rừng Châu đến kẻ Cây hai trống canh (đường hiểm trở, nước hơi độc), qua khe Hè, đến kẻ Hè một trống canh ruồi (đất phẳng, nước hơi độc), qua rừng rậm (đường hơi phẳng, nước lạnh) đến thôn Xuân Dịch, một trống canh (đất hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại qua khe Dịch đi lên, xuyên qua rừng rậm, hai trống canh (đường rất hiểm trở), đi quanh chân núi, đến Đán Đanh, hai trống canh ruồi (đường rất hiểm trở, nước độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại qua khe Đanh đi quanh rừng, vào động Bao La (trong động đất phẳng, ngoài đường hiểm trở), bốn trống canh rười, cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại đi quanh núi Vua Bà, đến kẻ Cha, một trống canh rười (thần núi rất thiêng, không ai lấy được thứ gì, núi hiểm trở, không có nước), lên Quán Ngàn, Bãi Thủ (đường hơi phẳng, nước lạnh), qua dò sông Quanh, hai trống canh, qua bãi Cảnh Nhạn, đến kẻ Yên (đất phẳng, nước hơi độc), một trống canh rười, cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại đi theo đường cái qua đồng bằng đến kẻ Vắn, hai trống canh (đất rộng, nước lạnh), vào đến núi Biều Cốc, một trống canh (đường núi rất hiểm trở), vượt qua 5 trùng đỉnh núi đến dưới chân núi, hai trống canh (núi hiểm trở, không có nước), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại qua suối Tranh (đường hiểm trở, nước độc), đến Bái Tranh, hai trống canh (đất phẳng, nước lạnh), lên đỉnh Tùng (đường hơi phẳng, nước hơi lạnh, quanh chân núi Tùng Lung, hai trống canh (đất phẳng rộng, nước lạnh), qua ngàn Thung, hai trống canh (đường hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại đi qua suối Châu (đường hơi phẳng, nước lạnh), lên núi Bầu Tiên, hai trống canh (đường hơi phẳng, nước hơi độc), qua bãi Sói, hai trống canh (đường hơi phẳng, nước hơi độc), qua núi Bán (đường hiểm trở, nước hơi lạnh), đến Trình thuộc châu Mộc, một trống canh (đất rộng và phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại qua suối Mộc đến suối Rồi, hai trống canh (đường hiểm trở, nước hơi độc), đi xuyên rừng đến Trình Bán, hai trống canh rười (đường phẳng, nước hơi lạnh), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại đi xuyên một dải núi đá (đường hiểm trở, nước lạnh) đến Hát Cẩn, hai trống canh rưỡi (đất phẳng, nước hơi lạnh), vượt dãy núi Hát (đường hiểm trở, nước lạnh), lên đến Tung Lăng, hai trống canh (đường hiểm trở, nước hơi độc) cộng một ngày đường, đóng lại.

Qua Đồng An (đường hơi phẳng, nước hơi độc) để xuống châu Việt, hai trống canh rưỡi (đường phẳng nước lạnh), lại qua Trình Đông, hai trống canh (đường hơi phẳng), cộng một ngày đường, đóng lại.

Qua ngàn Đông, qua suối Cầu Triều (đường hơi hiểm trở, nước hơi độc), vào rừng gai (đường hiểm trở, nước hơi lạnh), đến Trình Sàng, năm trống canh, cộng một ngày đường, đóng lại.

Qua ngàn Trúc (đường hơi phẳng, nước lạnh), hai trống canh, quanh núi đi dèo Nùng Ti (đường hiểm trở, nước hơi độc), qua suối Triều đến Mường Bon (đường phẳng, nước hơi độc), đi xuyên rừng lên châu Mai Sơn, hai trống canh rưỡi (đường hơi phẳng, nước độc) lại qua khe Mộc, đến Bái Mộc hai trống canh (đất hơi hiểm trở, nước độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Đi lên châu Sơn La (đường hơi phẳng, nước độc), đến kẻ Trình (đường hiểm trở, nước hơi độc), bốn trống canh rưỡi, cộng một ngày đường, đóng lại.

Lội suối La (đường hiểm trở, nước độc), hai trống canh rưỡi, qua núi Hình Thần (đường hiểm trở, nước lạnh) đến Mường Chỉnh, hai trống canh (đất hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại đi qua ngàn Sở đến châu Thuận, hai trống canh (đường hơi phẳng), lại đi đến Mường Bắc, hai trống canh

(đất hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại đi đến Khe Thần, một trống canh rưỡi (đường hơi bằng, nước độc), lại đi toàn xuyên rừng đến Bái Dương (đất phẳng, nước lành) ba trống canh, cộng một ngày đường, đóng lại.

Từ xứ này trở đi, có một đường đi ngang vào đường Mường Bân, con đường chính từ Bái Dương trở lên, đi vượt núi Bầu Lương, ba trống canh (đường hiểm trở, không có nước), lội qua suối Lương, một trống canh rưỡi (nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại đi vào, qua núi Khe Ca (đường hiểm trở, nước độc), lội suối Ca, đến trạm Ca, đến châu Tuần Giáo, ba trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước độc), đi lên Mường Kháng, hai trống canh, cộng một ngày đường, đóng lại (đất hiểm trở, nước hơi độc).

Đi qua ngàn Ngọt (đường hiểm trở, nước lành), lội suối Ngọt, vượt núi Biều Ngọt, ba trống canh rưỡi (đất hơi hiểm trở, nước độc), lại đi vào Mường Quay, một trống canh (đường hiểm trở, ít nước), cộng một ngày đường, đóng lại.

Qua suối Quay, lên đến Mường Húc, ba trống canh (đường hơi hiểm trở, nước hơi độc), lội suối Húc, đi quanh châu Mã Giang đến sông Mã, một trống canh rưỡi (đất hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Xứ Mã Giang, có lối đi ngang vào đường Trình Cự (thế núi rất hiểm trở), từ sông Mã thẳng vào Mường Ích, hai trống canh (nước hơi độc), qua ngàn rừng lớn, đến Mường Đôn, hai trống canh rưỡi (đất rất hiểm trở, nước rất độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại đi qua Nùng Tàu, hai trống canh (đường hơi phẳng, nước độc), qua suối Lãng, đến Mường Lãng, hai trống canh (đường hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại đi qua ngàn Mái, hai trống canh, qua núi Thánh Mẫu (đất hiểm trở, nước độc, thần rất anh linh) đến bản Dối, hai trống canh (đường hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại đi lên ngàn Sâm, hai trống canh (đường hơi phẳng, nước lành), đến núi Vu, hai trống canh rưỡi (đường hơi phẳng, nước lành), cộng một ngày đường, đóng lại.

Núi Vu là địa phận Mường Thanh, từ đây trở vào, toàn là ruộng phẳng, nội rộng, đến Mường Thanh, ba trống canh rưỡi (đất phẳng, nước lành). Ở bên trái Mường Thanh là châu Chiêu Tấn, có thể thông đến Mường Lự, bên phải là thành Ba Vạn, có thể thông đến Ai Lao, đằng sau là sông Hắc Long có thể thông đến nước Sá Cẩu và Mường Cản. Tính từ Cổ Đô đến Mường Thanh, quan quân đi cộng một tháng ba ngày.

- Một đường từ Cổ Pháp đi ra bến Rễ, đến Trung Hà, Hạ Nùng, hai trống canh, qua Dậu Dương đến Trúc Phê, hai trống canh rưỡi (toàn đất bằng), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lên sách Phương Giao huyện Thanh Xuyên, vượt núi dài, hai trống canh rưỡi, đi xuyên rừng sâu (đường hiểm trở, nước hơi độc), đến sách Hùng Nhị (đường phẳng, nước hơi độc), hai trống canh, cộng một ngày đường, đóng lại.

Lên đồi Sỏi, qua sỏi Tiên đến xã Hoàng Lan, một trống canh rưỡi (đất hẹp, nước hơi lành), đi qua đồi Sâm

(đất hơi hiểm trở), qua suối Sâm đến sách Địch Quả, hai trống canh (đường phẳng, nước lạnh), qua ngàn Bang, đến sách Long Cốc, một trống canh (đất hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Vượt núi Đâu, đến sách Thạch Kiệt, hai trống canh (đường hơi hiểm trở, nước lạnh), qua bãi Kiệt, lên núi Kiệt, một trống canh rưỡi (đường hiểm trở, nước hơi độc), qua núi Hoa Thô, đến sách Lai Đồng, một trống canh (đất hơi bằng, nước hơi lạnh), cộng một ngày, đóng lại.

Qua ngàn Xanh, lội khe Lạnh, đến bến Mát, hai trống canh rưỡi (đường hiểm trở, nước độc), lên núi Cấn, đến sách Hoàng Cúc, hai trống canh (đất rộng phẳng, nước lạnh), cộng một ngày đường, đóng lại.

Vượt đèo Trống Lăn (đường hiểm trở, nước hơi độc), qua khe Đá Bàn, hai trống canh rưỡi, qua đèo Bò Đái (đường hiểm trở, không có nước), qua suối Việt đến Ngã Hai, hai trống canh (đường hiểm trở, nước độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Qua ngàn Dương, khe Dương, lên đèo Ải Lương, hai trống canh (đất hiểm trở, nước độc), qua núi vào Chưởng Pha (đất phẳng, nước lạnh), đến Hình Thái, một trống canh rưỡi (đất hơi phẳng, nước lạnh), vào châu Phù Hoa (đất hơi phẳng, nước hơi lạnh), đi xuyên trong rừng lên Trình Hoa, một trống canh rưỡi (đất phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lội suối Hoa, vượt lũy Hiệp Sơn, hai trống canh (đất hiểm trở, nước độc), qua suối Bàn Long (đường hiểm trở, nước độc) đến núi Tường Phù, vào động Tường Phù, hai trống canh rưỡi (đất hơi phẳng, nước hơi độc), từ kẻ Phù vào đèo Tệ (đường hiểm trở), lội suối Thập, đi đường

thẳng ở giữa, hai trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước độc - Đèo Tệ lại có một tên nữa là đèo Mách Láp, hễ qua núi này đến suối Thập, con trai con gái phải luôn mồm nói những điều thô tục bẩn thỉu, thì sẽ yên lành), đi xuống đèo Chổng Voi, qua đèo Nghê (đường hiểm trở, không có nước), đến thôn Bia, hai trống canh rưỡi (đất hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Qua khe Bia, lên núi Hồ, đến cánh Bia, đi ven bờ sông Đà, đến bãi Đà, ba trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi độc), qua đồi Mây, lội khe Cáy (đường hơi phẳng, nước hơi độc), đến Bắc Nha, qua ngòi Lâm, một trống canh rưỡi (đường hiểm trở, nước độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lên đèo Hồ Diên, qua suối Biều, hai trống canh (nước độc), đi lên ngàn Dung (đường hiểm trở), xuyên qua rừng to, đến suối Bon, một trống canh (đất hiểm trở, nước độc), lên núi Bon, vào Mường Bon, một trống canh rưỡi (đường hơi phẳng, nước độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Đi ngang xuyên giữa rừng vào ngàn Phụng, đến châu Mai Sơn, một trống canh, rồi hội hợp vào với đường quân chính đạo đi trước kia.

Tính từ Cổ Pháp đến Mường Bon, quan quân đi cộng 13 ngày, từ Mường Bon đến châu Mai Sơn hợp với đường quân chính đạo đến Mường Thanh lại 15 ngày nữa, cộng 28 ngày.

- Một đường từ sông Thao tiến quân, vào cửa Doanh, lội khe, đến sách Đông Lỗ, huyện Yên Lập, bốn trống canh rưỡi (đường hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Đi lên Đoài Lỗ, qua sách Hạ Long, ba trống canh (đất

hơi phẳng, nước hơi độc), đến sách Thượng Long, một trống canh rưỡi (đường hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lên đèo Thượng Long, vượt ba đỉnh núi, đến sách Thu Ngạc, bốn trống canh rưỡi, cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại luồn rừng đi ngang vào sách Lai Đồng, huyện Thanh Châu, rồi hội hợp với đạo quân chi tả trên kia.

- Một đường từ ngòi Văn sông Thao, vào ngã hai, đi ven khe mà tiến lên, rồi đi ven chân đèo Khô Sơn, hai trống canh rưỡi (đường hơi hiểm trở, nước hơi độc), vào động Văn, hai trống canh (đường hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Vào động Lạc, đi quanh chân núi, ven khe đến khe Lạc, năm trống canh (đường hiểm trở, nước độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lội khe, lên đèo Bụt, ba trống canh (đường hơi hiểm trở, nước lạnh), đi đến sách Hạ Bằng La, huyện Văn Chấn, một trống canh rưỡi (đất hơi phẳng, nước độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Đến sách Thượng Bằng La, hai trống canh (đường hiểm trở, nước độc), ra ngòi Lao, đến bến Chùa, hai trống canh rưỡi (đường hơi hiểm trở, nước độc), cộng một ngày đường, đóng lại.

Đến ngòi Lao, ba trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước độc) ở ven khe đi đến cửa Loại, một trống canh (đường hơi phẳng, nước lạnh), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lên đèo Ích, hai trống canh rưỡi (đường hơi phẳng, nước độc), xuống đến động Bánh, hai trống canh (đất phẳng, nước lạnh), cộng một ngày đường, đóng lại.

Lại xuống đến cửa Nhị Tiệm, hai trống canh (đất hiểm trở, nước độc), qua bãi Sỏi, đến thôn Quảng Văn, hai trống canh (đường phẳng, nước lạnh), cộng một ngày đường, đóng lại.

Qua khe Hai, lên đèo Tranh, vượt ba trùng núi, ba trống canh rưỡi (đất hiểm trở, không có nước), vào đến sông Mai, một trống canh (đất hơi phẳng, nước lạnh), cộng một ngày đường, đóng lại.

Đi quanh núi, xuyên qua rừng, đến sách Hạ Lộ, bốn trống canh rưỡi (đường hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Xuống Mường U, hai trống canh rưỡi (đất hơi phẳng, nước hơi lạnh), vào bản Trú, hai trống canh (đất hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Lên Mường Mẫn, hai trống canh (đất hiểm trở, nước lạnh), vượt đèo Mẫn, ba trống canh (đất hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Vượt ba trùng đỉnh núi gọi là đèo Gai, đến động Tú Dung gọi là Mường Lồng, năm trống canh (đất hơi phẳng, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Đi vào đèo Bút, một trống canh rưỡi (đất hiểm trở, không có nước), vượt đèo Tồn, một trống canh rưỡi (đường hiểm trở, nước lạnh), đi quanh rừng xuống Tạm Lâu, một trống canh rưỡi (đất phẳng, nước lạnh), cộng một ngày, đóng lại.

Lại đi quanh bốn đỉnh đèo Tranh, ba trống canh rưỡi (đường hiểm trở, không có nước), lên động Ngọc Chiến gọi là Mường Chiến, một trống canh, (đất hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua suối Chiến, đi luồn giữa rừng, ba trống canh, vào Tạm Chiến, một trống canh (nước lạnh), cộng một ngày, đóng lại.

Qua suối Chiến Thượng, ba trống canh (nước hơi độc), đi ven khe ra cửa ngoài Chiến, hai trống canh rưỡi (đất hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua bản Mèo, hai trống canh (đất hiểm trở, nước độc), đi quanh núi, sang dò sông Đà, lên Vạn Vú, hai trống canh rưỡi (đất hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua suối Vú, hai trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi độc), đi lên đèo Đang, vào châu Sơn La, hai trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại, rồi hội hợp với quân chính đạo trên kia.

Tính từ ngòi Vần sông Thao đến châu Sơn La hội hợp với quân chính đạo, cộng đi 18 ngày, từ Sơn La đến Mường Thanh lại đi 12 ngày nữa, cộng 30 ngày.

- Một đường từ thượng lưu sông Thao vào Bắc Thán, qua rừng sâu, vào Bắc Sát, qua ngoại thôn Mường Phúc châu Chiêu Tấn, đến Xá Bản, ba trống canh, (đất hiểm trở, nước độc), qua đồi Gai, vào bản Thiều hai trống canh (đất hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua suối Tiêu, đi xuyên rừng vào Mường Hung, ba trống canh (đường hơi hiểm trở, nước độc), đi lên đèo Bát Vạn, qua rừng song, đến trạm Đô Thiên, hai trống canh (đường hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Lên đèo Bắc Lĩnh, đi xuyên rừng đến suối Tri, bốn trống canh rưỡi (đường hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Đi lên ngàn Tiêu Tương, 3 trống canh rưỡi (đất hiểm trở, không có nước) qua đồi Mít (đất phẳng, nước lạnh), vào bản Mau, một trống canh (đất hơi phẳng, nước lạnh), cộng một ngày, đóng lại.

Qua suối Đá đến Mường Thu, hai trống canh rưỡi (đất hơi hiểm trở, nước độc), lên non Nàng, vào châu Chiêu Tấn, hai trống canh (đất hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Đi lên cây Cẩm Bội, vào Trình Thu, qua khe Thu, hai trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi độc), qua núi Ngũ Lão, xuống trạm Tụ, hai trống canh rưỡi (đất hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua đồi Sỏi, đi ngang xuyên giữa rừng, xuống khe Phượng, ba trống canh (đất hơi phẳng, nước lạnh), vào Mường Lự, hai trống canh (đường hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua ngàn Hoa, hai trống canh rưỡi (đường hiểm trở, không có nước), qua suối Hoa, lên Mường Phương, hai trống canh (đất phẳng, nước lạnh) cộng một ngày, đóng lại.

Qua bãi Dải, ra động Bằng, hai trống canh rưỡi (đất rộng, nước lạnh), đi theo đường lớn ở chân núi, vào Quảng Phương, hai trống canh (đất hơi bằng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua non Động, hai trống canh (đất phẳng, không có nước), lội khe Động, lên Long Than, hai trống canh rưỡi (đất hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Xuống động Nội, qua suối Nội, hai trống canh (nước hơi độc) qua rừng quang, xuống Hồng Lĩnh, ba trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Xuống bản La, hai trống canh (đất rộng phẳng, nước lành), xuống Mường Nhâm (đất phẳng, nước độc), vào mỏ Yết Ong, hai trống canh rưỡi (đất hơi phẳng, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Đi ngang xuyên rừng, vào trại Mường châu Quỳnh Nhai, đến châu Thuận, bốn trống canh rưỡi (đất hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại, rồi hội hợp với quân chính đạo trên kia.

Tính từ Bắc Sát đến châu Thuận, đi cộng 13 ngày, từ châu Thuận đến Mường Thanh lại đi 11 ngày nữa, cộng 24 ngày.

- Một đường thủy, từ khe Mường Thu, qua bãi Đá Mọc xuống đến sông Na, bốn trống canh rưỡi, cộng một ngày, đóng lại.

Xuống Thác Nhạn (đường rất hiểm trở, nước hơi độc), đến bãi Bồng, ba trống canh (đường hơi phẳng, nước hơi độc), xuống thôn Bắc Tân, hai trống canh (đường hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua cửa Hình Thần, thác Đá Mọc đến động Linh, hai trống canh, xuống cửa Câu đến Trình Na, hai trống canh (núi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua Lai Châu, hai trống canh, xuống Luân Châu, hai trống canh (núi hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Xuống trạm Ca, bốn trống canh rưỡi (nước hơi độc), cộng một ngày đường, đóng lại. Lại đến Mường Hắt, đến sông Mã, rồi vào chính đạo.

- Một đường tiến quân từ Thanh Hoa, do sách Kim Lăng, huyện Cẩm Thủy khởi hành, qua núi Thả Kỵ, đến

đèo Gia, hai trống canh (đường hiểm trở, không có nước), qua Gia Dự, lội khe, đi quanh núi, đến sách Thuý Doanh, hai trống canh rưỡi (đất phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua sách Thạch Lẫm (đường hơi phẳng, nước hơi độc), đến sách Kim Điền, ba trống canh (đất hơi phẳng), qua ngàn Kim, đến thôn Hạ Giọng, một trống canh rưỡi (đất hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Đi xuyên rừng, qua khe Giọng đến Kim Điền, lên chân núi Thống, lội khe Kim mười bốn khúc, bốn trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua thôn Thượng thuộc sách Kim Điền, đến Xuân Xây, qua rừng lớn, đến sách Thiết Ứng, ba trống canh rưỡi (đất hơi phẳng, nước hơi độc), qua khe Ứng, đến thôn Đăng, một trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Lên đèo Ứng, vượt năm đỉnh núi, đến ngàn Tiên, ba trống canh (đất hiểm trở, không có nước), nhằm đường tắt đi đến Thiết Ứng thượng, một trống canh (đất hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua ngàn Mai, vào động Tứ Hiệu, hai trống canh rưỡi (đường hiểm trở, nước lạnh), lên Đàm Hoa, qua khe Hoa, đến Nhân Kỳ, hai trống canh (đất hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Lên động Ái Trơ, ba trống canh (đất hiểm trở, nước độc), lên núi Bàn Thạch (đất hiểm trở, nước độc), lội khe Thạch, đến phủ Lẫm, một trống canh rưỡi (đường phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua suối Di, ba trống canh (đường hơi phẳng, nước

độc), qua ngàn Di, đến Bái Tranh, hai trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua ngàn Tam Thiên, hai trống canh (đường hiểm trở, không có nước), đi quanh động Thiên đến sách Cổ Nam, hai trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Lên sách Bát Căng (đất phẳng, nước hơi độc), qua núi Đặc Kiệt (không có nước) đi xuyên rừng vào kẻ Tê, hai trống canh (đường hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua suối Kiệt, lên đồi Sở, hai trống canh rưỡi (đất phẳng, nước hơi lạnh), lên núi Vọng, đến đèo Biều Căng, hai trống canh (đất hiểm trở, không có nước), cộng một ngày, đóng lại.

Từ dưới núi Biều Căng lên đến đỉnh núi, bốn trống canh rưỡi (đường hiểm trở, không có nước) cộng một ngày, đóng lại.

Từ đỉnh núi xuống chân núi bốn trống canh, đi lên động Lục Canh, đến Trình Lý, một trống canh (đường hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Đi qua núi Lương Giới, hai trống canh (đường hơi phẳng, nước lạnh), đi lên suối Chan Lan, hai trống canh (đất hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Lên Trình Na, hai trống canh rưỡi (đất phẳng, nước lạnh), lên ngàn Trấn đến đèo Đá Bàn, hai trống canh (đất hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua suối Bông đến sách Vân Lung, ba trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi độc), lên đồi Dăng đến Trình Lạt, một trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Lên đèo Kim Quy hai trống canh (đường hiểm trở), đến Trình Cung, hai trống canh rưỡi (đất hơi hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua suối Hoa, đến trạm Đán, đây là địa đầu châu Mộc, hai trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước hơi độc), vào Trình Hào (đất hiểm trở, nước hơi độc), đến Trình Hằng, hai trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước lạnh), cộng một ngày, đóng lại.

Lên núi Vạn Sơn Ông, ba trống canh (đất hiểm trở, không có nước), lên Đàm hoa đường dài (đất hiểm trở, nước hơi độc), đến đất Lao Lung, một trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua rừng mây, hai trống canh (đường hiểm trở, nước hơi độc), qua bến Thân (đường hiểm trở, nước độc), lên núi đá vào Trình Cộ, ba trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Lên Cháp Yết, qua sông Cháp, hai trống canh rưỡi (đất hơi phẳng, nước hơi độc), đi lên châu Mai Sơn, quanh dưới núi Đèo Than đến Trình Lũ, hai trống canh (đất hơi phẳng, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua trạm Lũ, lên núi Yên Ngựa, hai trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước độc), qua suối Yên, đi vòng quanh chân núi đá đến Mường Cát, hai trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua sông Cát lên Đàm Ngang, đến thôn Mai, thuộc châu Thuận, hai trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi độc), đi quanh rừng và Mường Lâm, hai trống canh rưỡi (đất hiểm trở, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Lên núi Thần Tiên, đi tắt xuyên rừng ba trống canh

(đất hiểm trở, nước lạnh), đi quanh bên sông Mã, sang qua sông vào Mường Ích hai trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại, rồi hội họp với chính đạo trên kia.

Tính từ sách Kim Lăng đến Mường Ích hội họp với chính đạo, quân quan đi cộng 24 ngày, từ Mường Ích vào Mường Thanh lại đi 5 ngày nữa, cộng 29 ngày.

- Một đường tiến quân từ phủ Yên Trường, qua An Lạc, Vạn Lại, Phúc Bồi đến cầu Lỗ, một trống canh (đất phẳng), qua quán Chanh, Thái Lai đến Cao Trĩ, ba trống canh (đất phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua Thái Bình Càn đến động Khang Chính, Trình Trãi, Trình Ban, hai trống canh (đường hiểm trở, nước độc), qua thôn Cam đến thôn Lộng, hai trống canh (đường hơi hiểm trở), cộng một ngày, đóng lại.

Qua Hồn Luật, Lâm Luận đến động Thọ Nghĩa, ba trống canh rưỡi (đường hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Vượt Biều Sáng (đường hiểm trở), sang đò sông Lò, hai trống canh, qua thôn Bách, đến thôn Hàm (đường hơi hiểm trở, nước hơi lạnh), hai trống canh, cộng một ngày, đóng lại.

Qua động Cánh Ve đến động Lò Hạ (đường hiểm trở, nước độc), ba trống canh rưỡi, cộng một ngày, đóng lại.

Qua thôn Băng, Hồn Táp đến trại Lộ, thôn Mã, ba trống canh rưỡi (đường hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Vượt Biều Diên, Biều Hẹ đến thôn Bon, thôn Nhương động Trịnh Luyện thuộc Tầm Châu, bốn trống canh (đường hiểm trở, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Lội Hồn Mã, qua thôn Trình đến thôn Đãi, ba trống canh (đường hơi hiểm trở, nước hơi lạnh), cộng một ngày, đóng lại.

Qua Bờ Bọ đến Hữu Thuỷ thôn Trình, thôn Phố, ba trống canh rưỡi, cộng một ngày, đóng lại.

Đến thôn Sơn Trà Trình, cộng một ngày, đóng lại.

Đến Lao Đái, hai trống canh, đến thôn Sen, Lao Bồn hai trống canh, cộng một ngày, đóng lại.

Vượt Biều Giông, lội qua Hồn Hùng đến thôn Trình động Hoa Chiêm, ba trống canh rưỡi, cộng một ngày, đóng lại.

Qua cửa Cháp Thiêm, hai trống canh, đến Trình Hằng thuộc châu Mộc, hai trống canh, cộng một ngày, đóng lại, rồi hội hợp với chính đạo.

Tính từ Yên Trường đến Trình Hằng hội hợp với chính đạo, quân quan đi cộng 13 ngày, từ Trình Hằng vào Mường Ích lại đi 6 ngày nữa, từ Mường Ích vào Mường Thanh lại đi 5 ngày nữa, cộng 24 ngày.

Từ Yên Trường đi theo đường này đến động Lò Hạ, tức là đường bên phải, còn đường giữa thì do Hải Lịch đi Nỗ Kiêu, đến Bái Thượng, sang qua sông, qua Mục Sơn, Nông Vụ, đến Lũng Mi, đồn Đông, lên Lương Sơn, qua Giao Lão, Thổ Nang, mỏ Gáy Hồn, thôn Mỗi Tráng, thôn Vân, động An Khang, thôn Mê, vượt thôn Biều Côn Sâm, đến Lô Hạ, đường khá xa. Đi đường bên trái, thì do đồn Đông, lên Lương Sơn, qua Sơn Cao, Yên Nhân, động Bất Một, đến Lào Ba Cân, rồi mở rừng làm đường đi, đến thôn Vân Động, An Khang, vượt Biều Con, đến Lò Hạ, đường này lại hiểm trở.

- Một đường tiến quân từ Trường Yên, do đường xā

Lăng Phong, huyện Yên Hóa khởi hành, qua Phúc Lương, vượt núi Phúc Đạo, qua Khe Lương, hai trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi độc), lên kẻ Á, đi xuyên rừng đến Đông Khê, hai trống canh (đất hơi phẳng, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua Yên Lạc, lên Yên Sơn, hai trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi độc), qua khe Bích Động, lên núi Quỳnh Côi, đến thôn Trình, hai trống canh (đất hơi phẳng, nước độc), cộng một ngày, đóng lại.

Qua xã Cửu Nại, lội suối Nại, đến làng Mục, hai trống canh (đất phẳng, nước hơi độc), lên núi Thiết Đan, qua khe Đan, qua ngàn Vũ Lao, vào sách Thiên Mỗ, đến sách Thượng Cốc, hai trống canh (đất hiểm trở, nước độc) cộng một ngày, đóng lại.

Qua ngàn Phú Cốc, qua núi Ngọc Minh, đến xã Ngọc Minh, một trống canh (đất hiểm trở, nước hơi độc), qua ngàn Đông Khê, đến xã Đông Lai, hai trống canh (đất hơi phẳng, nước hơi độc), qua suối Thanh, đến ngàn Nê, lên xã Thanh Nê, và Phù Liễn, hai trống canh (đất phẳng, nước hơi độc), cộng một ngày, đóng lại, rồi hội hợp vào chính đạo.

Tính từ Lăng Phong đến Phù Liễn 4 ngày, từ Phù Liễn đến Mường Thanh lại đi 29 ngày nữa, cộng một tháng 3 ngày.

Đường đi từ Mường Thanh xứ Hưng Hóa vào phủ Trấn Ninh xứ Nghệ An, theo lời Xa Văn Xuân châu Mộc nói, thì do Mường Thanh đi (mỗi ngày đóng ở một địa điểm sau đây)¹: Suối Cây + Mường Nhà + Suối Xẻ đôi

¹ Theo nguyên văn, thì mỗi ngày đóng lại lại viết chữ "nhất nhật trú". Như thế tương cùng phiên, nên chúng tôi bỏ bớt đi mà đánh dấu chữ + để phân biệt chỗ đóng từng ngày.

cương + chân Dốc + làng Then Cẩm Tạ + làng Then Lục + Nậm Âm + Nậm Tho + Nậm Miên + Nậm Xanh + Tạm Hộc + Mường Chơn. Đây là đầu địa giới xứ Hưng Hóa + Chân Dốc + Mường Cốt + Mường Vẹt + Mường Hiếm + Bản Lò + Bản Muôn + Bản Ngâm + Bản Mường Thỉnh + Bản Na Tạ + Bản Sạ, ở đây đi một ngày nữa đến Ngăn Nương, tức là phủ Trấn Ninh (người Lào gọi Trấn Ninh là Ngăn Hương). Hành trình cộng 25 ngày¹, những nơi đóng lại đều có dân cư.

Đường đi từ Mường Thanh vào nước Lao Lung, theo lời Xa Văn Ba châu Mộc nói, thì do Mường Thanh ra đi (cứ mỗi ngày đóng ở một địa điểm sau đây): Suối Cây + Nậm Huân + Nậm Hợp + Nậm Ủ + đỉnh đồi Hân Cáp (chỗ này khan nước) + Suối Then + Mường Ngòi, ở đây là lỵ sở của quan trấn nước Lào + chợ Văn, ở đây có chợ lớn + Mường Chấn + Lạt Chi + Lạt Cọc, + Bờ Thác + cửa sông Thường, ở đây có hàng chợ và thuyền bè, đến đây đi một ngày nữa thì đến Mường Lung. Thời đại Hồng Đức, gọi tù trưởng là "phì chảo con cổ", nay người Lào gọi là "Mường Xà". Hành trình cộng 14 ngày. Từ Lao Lung đi đến Trình Then thuộc Tỉnh Máy, là địa phận nước Nhuận, phải đi hai tháng (nước Nhuận trước kia thuộc nhà Mạc, từ năm Tân Tị (?) đến nay mới thuộc về Man); từ Trình Then đến nước Nam Man phải đi một tháng.

Đường đi từ Mường Thanh đến Mường Lung bỏ ca đất Trung Quốc, cứ lời Xa Văn Ba nói, do Mường Thanh đi một ngày đến bản Bia, một ngày đến Trục Đốc tham bắc, một ngày đến Bình Lũng, một ngày đến Tham Mang,

¹ Điểm lại các địa điểm trình bày trên, chỉ thấy có 23 chỗ đóng lại, không biết có phải con số "25" này chép sai, hay còn chép sót địa điểm nào chăng.

một ngày đến A Hi, một ngày đến Nậm Ban, một ngày đến Mường Huân, một ngày đến Ấp Lênh, một ngày đến Niệm Lệnh, một ngày đến Niệm Lung Nội, một ngày đến Nậm Lồng, một ngày đến Ban Na, một ngày đến Trình Phuộc, là địa phận phủ Quảng Tây của Trung Quốc, một ngày đến Bản Thị, một ngày đến bản Lồng Cóc, một ngày đến Ban Tự, một ngày đến Suối Then, một ngày đến bản La, một ngày đến Mỏ Lồng, một ngày đến bản Bit, một ngày đến mỏ xe, một ngày đến Chân Dốc, một ngày vượt núi đến Mường Lung bồ ca. Đất này trước thuộc về Lào, nay thuộc phủ Quảng Nam, Trung Quốc.

TUYÊN QUANG

Xứ Tuyên Quang, một huyện, 5 châu: Phú Yên¹ và Thu Vật² địa phận hẹp, xã thôn nhỏ, nhân dân phần nhiều nghèo túng, Đại Man³, Vị Xuyên⁴ và Bảo Lạc⁵ địa phận rộng, có một xã đến hai, ba mươi thôn, nhân dân phần nhiều no đủ. Năm Quý Tỵ (1773) niên hiệu Cảnh Hưng, sửa lại sổ hộ ở các xứ, chuẩn cho lấy 3-4 nhân đinh tính làm một suất, viên quan trấn thủ làm tờ khai kê khai san bố đều nhau, công được 4.033 suất rưỡi: huyện Phúc Yên 67 xã, phường, vạn, trại chỉ có 383 suất, châu

¹ *Phú Yên*: sau đổi làm Hàm Yên.

² *Thu Vật*: sau đổi là Thu Châu.

³ *Đại Man*: sau đổi là Chiêm Hóa.

⁴ *Vị Xuyên*: sau đổi làm hai huyện Vị Xuyên và Vĩnh Tuy.

⁵ *Bảo Lạc*: sau đặt làm hai huyện Đế Định và Vĩnh Điện.

Trên nói "Xứ Tuyên Quang một huyện 5 châu", mà trình bày ở dưới chỉ có một huyện và 4 châu, còn bỏ sót châu Lục Yên không nói đến.

Thu Vật 38 xã, phường chỉ có 276 suất, châu Lục Yên 27 xã, chỉ có 140 suất ruộng, còn châu Đại Man 38 xã, phường, vạn, đến 995 suất, châu Bảo Lạc 24 xã, phường đến 1.161 suất ruộng, châu Vị Xuyên 55 xã, phường, lũng đến 1.078 suất.

Xứ Tuyên Quang sản vật khá nhiều: từ các xã Vũ Khê, Đông Lý, Yên Thịnh, Kỳ Mã lên đến các xã Tích Cốc, Cẩm Nhân, Thu Vật thuộc châu Thu Vật và các xã thuộc châu Lục Yên, sản xuất vỏ cây gió, nứa, tre và các thứ cây khác; các xã Bắc Quang, Vị Thượng và Điện Quan thuộc châu Lục Yên sản xuất gỗ xoan, gỗ vàng tâm, người địa phương chở xuống bán ở bến sông Chảy; các xã Phương Độ, Tụ Long, Bình Di, Phấn Vũ và Hướng Minh thuộc châu Vị Xuyên sản xuất loại gỗ thông; xã Bình Hành sản xuất gỗ vàng tâm; các xã Xuân Giang, Mục Hà và Yên Quảng, sản xuất gỗ tử (tục gọi gỗ giổi); các xã châu Bảo Lạc sản xuất bông gạo, vải to, sáp vàng và cánh kiến; các xã châu Đại Man, sản xuất bông gạo, vỏ gió và củ nâu, người địa phương đem xuống bán ở bến sông Cỏ; châu Lục Yên nhiều gỗ, nhưng vì ở gần sông Chảy, nên bị phiêu lưu đến 17 xã và một vạn.

Hai xã Đông Mông và Vô Cửu thuộc tổng Gia Tường, châu Vị Xuyên, sản xuất đồng tía rất tốt, tám, chín mươi năm về trước bị mất về phương Bắc. Tương truyền ngày trước, viên phụ đạo châu này cùng thổ quan phương Bắc giao hảo, cùng hội họp ăn uống riêng với nhau, hai bên đều khoe võ nghệ, họ giao hẹn, ai bắn tên đến chỗ nào thì được chiếm đất đến chỗ ấy, thành ra đất thuộc ngọn núi hai xã này liền bị tên thổ quan kia cướp giật mất. Viên phụ đạo đã trót bị lừa gạt, không dám tranh cũng không dám nói lại nữa. Nay người phương Bắc dựng xưởng đồng

ở đây rất thịnh vượng. Địa đồ hộ tịch của bản quốc, vẫn còn ghi tên hai xã này nhưng liệt vào hạng "phiêu lưu mất tích", mà từ trước đến sau các quan trấn thủ không hỏi gì đến cả. Trong sổ Hộ phiên lại còn chưa rằng: "Mó đồng ở xã Đông Mông, châu Vị Xuyên bỏ hoang rậm lâu ngày, không có thuê".

Châu Bảo Lạc, 3 xã Hữu Vĩnh, Yên Minh và Bách Dích, núi non chằng chịt, rừng rú rất nhiều, sản vật có bông gạo, sáp vàng, số ruộng phẳng có đến 3 ngàn mẫu, nhân dân giàu có, thóc gạo, súc sản rất nhiều. Xưởng đồng của xã Đông Mông (Trung Quốc) giáp với ải Bách Dích. Dân 3 xã này thường cứ ngày phiên chợ đi lại buôn bán, sớm đi tối về, một con vịt trị giá 6 tiền, một con gà trị giá một quan, 20 cân thịt lợn trị giá 3 quan, thu được lợi khá nhiều. Ở Trung Quốc, lệnh cấm về đồng rất nghiêm ngặt, không ai được mang đồng phiên ra ngoài, chỉ được trao đổi bằng nổi đồng, chậu đồng cùng các khí vật khác.

Thứ gỗ thông đều do người phương Bắc khai thác, rồi vận tải đến phố Khê Thiểu, xã Phương Độ, châu Vị Xuyên, chứa thành từng đống, hạng tốt nhất gọi là "ngọc am", cứ 5 phiên trị giá 24 quan tiền, hạng thứ nhì gọi là "tứ nhĩ" trị giá 10 quan, hạng kém gọi là "tả nam", trị giá 5 quan, người Trung Quốc tranh nhau để mua. Hoàng Văn Đồng, thổ mục Tụ Long chiếm riêng khu rừng núi này, độc quyền thu thuế, mỗi năm 3 dật bạc¹. Có người đã đem việc này ra nói, nhưng triều đình đều không xét

¹ Vì độc quyền thu thuế mà không nộp vào kho công, nên năm Canh Hưng thứ 40 (1779), Hoàng Văn Đồng bị bắt giam một hồi lâu. Sau hán dứt lột cho người canh ngục trốn về, hợp dân chúng làm phản, xưng là Tân Vương, sau lại xin đầu hàng.

hỏi, đến năm Ất Mùi (1775) mới giao cho người đứng trưng để thu thuế, mỗi năm nộp bạc 50 dật.

Xứ Tuyên Quang có các giống người sau này:

1. Giống người Nùng: đều là người 12 thổ châu ở Tiểu Trấn Yên, Quy Thuận, Long Châu, Diên Châu, Phú Châu, Thái Bình. Lôi Tứ thành và Hướng Vũ thuộc Trung Quốc. Giống người này phiêu lưu đến ở bản quốc, làm nghề cày cấy trồng trọt, cùng chịu thuế khóa giao dịch, mặc áo ngắn vải xanh, cắt tóc, trắng răng, có người trú ngụ đã đến vài ba đời, đổi theo tập tục người Nam, quan bản thổ thường cấp cho họ một số ruộng làm khẩu phần, bắt họ chịu binh suất. Các xứ Lạng Sơn, Cao Bằng và Thái Nguyên đều có giống người này. Người châu Tiểu Trấn Yên rất thuần hậu chất phác, người châu Diên, châu Phú phần nhiều ngoan cố, hung hãn, người châu Quy Thuận phần nhiều gian xảo.

2. Giống người Rạng vàng: phần nhiều là người châu Hướng Vũ, thích nhuộm răng, rất có tài trèo núi, lội nước, tính hung hãn tráo trở, không chuyên về nghề nghiệp gì, chỉ hay cướp bóc, trước đây làm giặc, thường nhân lúc sơ hở để đánh úp, lén cướp doanh trại, quan bản thổ thường đuổi đi không cho trú ngụ.

3. Giống người Hóa Thường¹, đều là người Hồ Nam, có tài biết được khí sắc vàng, bạc, sắt, đồng, đi đến đâu hợp bẻ bạn, mở phố xá, đào lò nấu quặng, siêng năng và làm việc quanh năm, ăn mặc và cắt tóc như người phương Bắc, không đem vợ con đi theo, chỗ ở sạch sẽ. Thỉnh thoảng trở về quê, đem theo số vàng bạc đã khai

¹ Hóa Thường: *Việt sử thông giám cương mục* chép là Hóa Vi và nói là người Nùng Hóa Vi nước ta.

lấy được. Họ ở xưởng đồng Tụ Long ước ba, bốn ngàn người, cũng ở cả Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hưng Hóa nữa. Lại có một hạng phu mỏ, người Triều Châu, cũng hay làm việc khai khẩn, nhưng tính tình tham lam hung hãn, hay tranh cướp giết người, hạng người này ở Thái Nguyên rất nhiều, Tuyên Quang, Hưng Hóa không có.

4. Giống người Tào: đều là người các phủ Quảng Nam, Khai Hóa và châu Phú. Hàng năm thường cứ tháng 8, tháng 9, tháng 10 họp bè bạn đem bạc đến các thôn ở Tụ Long mua hoa gạo, cán hột, làm con cúi, xúc tích đầy đủ, đợi đến tháng chạp mang về nước. Họ sang nước ta có lúc năm, sáu mươi người, có lúc hơn trăm người, người nào không có vốn cũng thường cướp giạt của hành khách, ăn uống thô tục, áo quần bẩn thỉu. năm Ất Mùi (1775), Hoàng Văn Đồng giữ việc khai mỏ ở xưởng Tổng Tinh, từng thuê họ làm lính, phát cho mỗi người 7 lạng, thu dùng được 101 người, 3 tháng mới giải tán.

5. Giống người Ngô Ngàn: mới từ châu Diên tính Quảng Tây sang, con trai cắt tóc, mặc áo ngắn cổ tròn, đàn bà mặc áo ngắn, búi tóc nhọn, phần nhiều ở các châu Bảo Lạc, Vị Xuyên và Đại Man, cũng có ở Cao Bằng, Lạng Sơn và Hưng Hóa. Giống người này làm nghề trồng trọt, buôn bán, gánh chịu dao dịch với dân sở tại, khoẻ mạnh, lội nước giỏi, hay chèo thuyền độc mộc để chở thuê hàng hóa cho khách buôn, uống lớn, ăn to, không biết lễ phép.

6. Bảy chủng tộc người Man¹: trong ấy có 3 chủng

¹ Trên chép 7 chủng tộc mà trình bày ở dưới lại thành 8 chủng tộc. Tham khảo *Việt sử thông giám cương mục* thì 7 chủng tộc người Nùng ở Tuyên Quang cũ là: Sơn Trang bạch tộc, Sơn Trang hắc tộc, Sơn Tử bạch tộc, Sơn Tử hắc tộc, Đại Tiểu bán tộc, Bất Tiên tộc, và Cao Lan tộc.

tộc¹, Sơn Trang. Sơn Tử và Cao Lan, mặc áo màu chàm xanh, tay áo rộng, hoặc áo màu trắng, để tóc dài, búi tóc nhọn; 3 chủng tộc² Sơn Man, Sơn Bán và Sơn Miêu cũng thế; 2 chủng tộc³ Hán Văn và Bảo Toàn cắt tóc, chít khăn vải hoa, áo xanh, quần ngắn. Các chủng tộc này đều ở nơi đại sơn lâm, cày cấy thì đốt nương, đào hố bỏ thóc, chỗ ở nay đây mai đó không nhất định, họ ở đâu cũng nộp quý và thuế với dân bản xứ, giỏi về nghề bắn tên nỏ. Các trấn đều có giống người này.

7. Giống người Sá Ngoại: đàn ông để tóc dài, mặc áo tay rộng màu chàm hoặc màu trắng; đàn bà mặc áo màu chàm hoặc màu thâm, không viền cổ, quần xắn, búi tóc nhọn; trước kia ở chung với dân gian tại đất bằng châu Bảo Lạc, giỏi về nghề bắn tên nỏ.

8. Giống người La Quả; con trai, con gái đều mặc áo thâm¹, quần ngắn đến gối, búi tóc ở đỉnh đầu, trùm khăn đen, duy quần của phụ nữ có hai lần, con gái từ 13-14 tuổi trở lên, đốt vỏ cây sa mộc, rồi bóc lấy cái nõn non ở trong dùng làm thắt lưng; không quen gánh gồng, đồ vật nặng hay nhẹ đều đều ở sau lưng; giá thú không theo luân lý. Giống người này từ thượng cổ ở nội địa, sau ở tản ra trên núi các xã thuộc châu Bảo Lạc, làm nghề trồng

^{1,2,3} Xem chú thích 1 trang 390.

¹ Nguyên văn chép: "thâm y". Theo *Từ thư* thì cách may đồ mặc đời cổ, áo và xiêm khâu liền với nhau gọi là thâm y. Nhưng chữ "thâm y" chép ở đây chỉ có nghĩa là áo màu thâm, màu đen mà thôi, vì tập tục người La Quả cho màu đen là quý hơn cả (*Từ nguyên*, Tỳ tập, trang 146). Hơn nữa, tập tục giống người Sá Tụ cũng gần như La Quả, nhưng chỉ khác La Quả ở chỗ mặc áo màu sặc sỡ hoặc đỏ hoặc trắng. Vì thế chúng tôi dịch "thâm y" là áo thâm.

trọt, không dời đi nơi khác, cùng dân sở tại gánh chịu đao dịch. Con trai bắn súng giỏi, cũng lấy nghề săn bắn làm sinh nhai. Thích uống nước bằng mũi (tị ẩm), mỗi khi trời nắng mỗi một, liền ăn thịt thui để khô, họ giã quả ớt¹ hòa với muối và nước trong, rót vào trong chuôi cái bầu, rồi nghiêng cái chui ấy vào mũi, ngửa mặt lên mà hút lấy nước; đàn bà không ăn thịt lợn.

9. Giống người Xá Tụ: cũng như giống người La Quả, nhưng thích mặc áo sặc sỡ hoặc màu đỏ, hoặc màu trắng; về việc lấy vợ, thì nhân ngày đi chơi chợ thấy người nào vừa ý liền dẫn về nhà, ăn ở với nhau trong hai ba tháng mới cưới. Nếu có người chết, liền sai đàn bà khiêng đi chôn, cũng không hỏi chôn ở xứ sở nào, đến ngày hôm sau, trồng cây chuối lớn ở sân, tụ tập khóc lóc rồi cùng nhau đem cây chuối ấy đi chôn; lại ngày hôm sau nữa, bắt một con dê sống buộc ở trong nhà, lại tụ tập khóc lóc rất thảm thiết, rồi giết thịt con dê ấy cùng ăn, để làm lễ trừ phục. Tập tục cũng thích uống bằng mũi. Từ trước vẫn tản cư xã Tụ Long, cũng chịu binh lính đao dịch.

Triều trước, về thuế khóa của người Xá ở phiên trấn bên ngoài không phải là ít. Năm Kỷ Tỵ (1689) niên hiệu Chính Hòa, Nguyễn Công Triều², kiêm giữ chức trấn thủ

¹ Nguyên văn chép "át quả", chúng tôi dịch "quả ớt", là theo nguyên tác "hải thanh", chưa chắc đã đúng. Vì nếu giã quả ớt ra, hòa với muối và nước rồi dốc vào mũi, thì khó có thể tin được, nhưng ở trang 424 dưới đây chép về tục ăn uống, của dân xã Yên Quảng thuộc châu Vị Xuyên, thì cứ mỗi bữa cơm họ đem hồ tiêu hòa với nước trong rồi dốc vào mũi cho đến hết. Vậy thì giống người La Quả dùng ớt hòa với nước rồi dốc vào mũi cũng như giống người xã Yên Quảng dùng hồ tiêu chăng?

² Nguyễn Công Triều: hoạn quan, người xã Đông Lao, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

đệ tờ khai kê khai thuế lệ các làng về chủng tộc Xá Tụ ở Tuyên Quang và Hưng Hóa như sau:

- Châu Văn Bàn: các làng người Xá nộp thóc và sơn sống, được nộp thay bằng bạc nén, tính cả chính tang và lễ giấy bút là 4 dật 3 đồng 6 phân; vải to, tính cả chính tang và lễ giấy bút 120 thước.

- Châu Phú: Bát Trại quân nộp ngựa một con.

- Châu Thủy Vĩ: các làng Xá Tụ, nộp bông gạo, tính cả chính tang và lễ giấy bút 42 bồ, được nộp thay mỗi bồ là 2 lạng bạc, cộng bạc 8 dật 4 lạng, tính thành tiền thì cả chính tang và lễ giấy bút là 221 quan 2 tiền 48 đồng cổ tiền¹; vải to, tính cả chính tang và lễ giấy bút 860 thước; sáp vàng, cả chính tang và lễ giấy bút 435 dật; chiếu mây và cá tươi được nộp thay bằng bạc nén, tính cả chính tang và lễ giấy bút là 1 dật 7 phân; vải thác bố, cả chính tang và lễ giấy bút 972 thước.

- Châu Lục Yên: các làng Xá nộp thuế về châu Thủy Vĩ, cả chính tang và lễ giấy bút 67 quan 6 tiền 48 đồng.

- Châu Vị Xuyên: các làng Xá Tụ, tổng Mục Hà, theo lệ phải nộp vàng chân sa sông An Long 1 dật 2 lạng 3 đồng, tính cả chính tang và lễ giấy bút thành cổ tiền 173 quan 8 tiền 36 đồng; sáp vàng, cả chính tang và lễ giấy bút thành bạc nén 230 dật 4 lạng; các làng Xá ở tổng Gia Tường, theo lệ phải nộp chính tang và lễ giấy bút bằng cổ tiền là 14 quan. Việc đánh thuế vào các hạng người kể trên đây, cũng có thể giúp vào việc chi dùng trong nước.

Từ năm Nhâm Dần (1722) niên hiệu Bảo Thái trở đi,

¹ Cổ tiền: mỗi tiền 60 đồng, khác với sử tiền, mỗi tiền 36 đồng.

tơ tào trong bộ Hộ chỉ biết có tiền thuế dung¹ của người Thổ và tiền thuế quý² của 7 chủng tộc người Man, còn về phần thuế của người Xá Tụ thì lơ đi không hỏi gì đến, hoặc vì đầu mục người Thổ chiếm lấy mà ẩn lậu đi, hoặc vì người quyền quý thu làm của riêng, không nộp vào kho công. Tôi từng thấy người châu Bảo Lạc nói, "xá La Quả ẩn lậu hai giống người các Xá tản cư các động, không liệt kê vào thể lệ 7 chủng tộc người Man, Phụ đạo thường sai khiến họ, mỗi năm thu thuế mỗi nóc nhà là 5 lạng bạc". Tôi lại được xem sổ riêng của Huân Trung hầu về năm Quý Tị (1773), thì chủng tộc La Quả thường ở 9 xã Vân Quang, Yên Triều, Khang Lạc, Yên Đức, Hữu Vĩnh, Yên Minh, Bách Đích, Mậu Duệ và Niêm Sơn, cộng 45 động, các người Xá khác quê ở 13 xã Yên Lãng, Hữu Vĩnh, Niêm Sơn, Khang Lạc, Yên Lạc, Mông Ân, Mông Yên, Mậu Duệ, Yên Minh, Bách Đích, Thanh Lương, Đường Âm và Lạc Thổ cộng 93 động, thành 1.059 nhà. Từ trước đến nay, Phụ đạo kêu xin lĩnh lệnh chỉ ở quan trấn thủ, thường xin viết cho những chữ "ưng nhưng cấp binh thiên nhân, tỉnh Tứ chiếng, Nùng nhân, Xá ngoại", (nghĩ vẫn cho lính ngàn người gồm các người Tứ chiếng, người Nùng, người Xá ngoại). Bởi vì thuế riêng của Xá ngoại thu được rất nhiều, năm Giáp Ngọ (1774) quan trấn thủ kê khai sổ binh bổ, đem người La Quả, người Nùng ở phố

¹ *Thuế dung*: thuế nộp thay việc lực dịch trong một năm. Chế độ nhà Đường, mỗi người dân phải làm lực dịch cho nhà nước 20 ngày, nếu thiếu ngày nào thì cứ mỗi ngày phải nộp thay bằng 2 thước lụa. Phép đánh thuế dung ở nước ta, thi hành từ đời Lê trung hưng, năm Bảo Thái thứ 4 (1723). Trịnh Cương định mỗi suất đinh đồng niên nộp một quan hai tiền, sinh đồ, lão hạng và hoàng đinh phải nộp một nửa.

² *Thuế quý*: tính số dân đinh để đánh thuế.

Trung Mang châu Bảo Lạc vào hạng phiêu lưu mất tích, cũng kê khai cả các người Xá vào đấy.

Tuyên Quang có rất nhiều trường mỏ, công việc các trường mỏ có khác nhau, có chỗ trước bỏ hoang mà nay khai khẩn, có chỗ trước khai khẩn mà nay bỏ hoang, không nhất định. Các trường hiện nay biên vào ngạch thuế, có mỏ bạc, mỏ đồng ở Tụ Long và Na Ngọ thuộc châu Vị Xuyên, mỏ chì ở Tùng Bách thuộc châu Bảo Lạc mà thôi. Theo sổ cũ thì châu Vị Xuyên có mỏ vàng ở Bình Di và Linh Hồ, mỏ bạc ở Sinh Khí, mỏ vàng ở Tiên Cầu, 3 mỏ bạc Long Sinh, Thủy Động và Minh Tiên ở Tụ Long, mỏ đồng ở Bán Gia, mỏ vàng chân sa ở An Long, mỏ vàng ở Phương Độ và Bình Hành, mỏ bạc ở Hoa Lâm, Mần Long và Du Gia; châu Yên Quảng có mỏ bạc ở Bắc Thủy; châu Đại Man có mỏ vàng ở Bình Ca và Côn Lôn, mỏ bạc ở Đài Mân, mỏ diêm tiêu ở các xã Thượng Nông, Yên Biên, Chung Khánh, Thượng Lâm, Cát Linh, Ô Kim, Vĩnh Ninh và Kim Tượng, châu Bảo Lạc có mỏ bạc ở Đường Ấm và Lạc Thổ, mỏ diêm tiêu ở Phú Yên, mỏ lưu hoàng ở Lạc Nông. Những mỏ kể trên này, nay đều bỏ hoang. Tôi thường thấy người Thổ nói, Tụ Long có mỏ bạc ở Đà Gia, châu Bảo Lạc có mỏ lưu hoàng ở Yên Phú, hãy còn đóng kín, nếu khai lấy, sẽ được phát đạt to, châu Vị Xuyên có mỏ diêm tiêu ở xứ Hùng Nỗ và Vạn Hỷ, mấy năm nay viên quan trấn thủ khai lấy cũng có thành hiệu.

Châu Vị Xuyên tức là châu Bình Nguyên xưa, có 8 tổng 51 xã, duy Tụ Long là to hơn cả, có 24 thôn ấp, tập tục gọi thôn là làng. Địa thế xã này phía Đông giáp xã Phấn Vũ thuộc bản tổng, phía Tây giáp phủ Khai Hóa Trung Quốc, phía Nam giáp châu Thủy Vĩ thuộc Hưng

Hóa, phía Bắc giáp động Ngưu Dương, Trung Quốc. Về mặt Tây, lấy sông Đổ Chú để chia giới mốc với phủ Khai Hóa: Kể từ đầu ngọn sông, về phía Đông ven sông, từ sông Đổ Chú đến làng Thác Ứ giáp châu Thủy Vĩ, thuộc về địa phận Tụ Long, về phía Tây ven sông, từ làng Mã Bạch đến làng Ma Cả Bô giáp châu Thủy Vĩ, thuộc về địa phận Khai Hóa.

Núi Mã Yên ở làng Kỵ Mã xã Tụ Long, cách xa với Trung Quốc, một dải sông Đổ Chú chảy qua vùng Mã Bạch, chảy xuôi đến núi Mi, rồi hợp lưu với con sông nhỏ thuộc trấn Hưng Hóa nước ta, chảy xuống châu Thủy Vĩ. Lại một con khe từ núi Mã Nhà chảy ven ngàn núi đến thôn Thác Ứ thông với sông Tạ Mộng; đây là chỗ nước ở Tụ Long, Hoàng Khê và Thổ Khê hợp lưu với nhau. Từ con khe này đến sông Đổ Chú cách nhau 150 dặm. Năm Bảo Thái thứ 5 (1724), Cao Kỳ Trác, Tổng đốc Vân Nam, nghe lời nói của Tổng thôi là Dương Gia Công muốn qua sông chiếm lấy xưởng chì thôn Ca và xưởng đồng thôn Bán Gia thuộc xã Tụ Long; họ nói là những nơi ấy bị thổ quan xâm chiếm. Lúc ấy, ở Trung Quốc đưa công văn tra cứu: trong công văn bảo làng Ma Tu xã Tụ Long là trại Mã Đô Giát, làng Tà Lộ là trại Bố Đô, làng Phù Không là trại A Không, làng Phù Ni là trại Bạch Nê, làng Nhĩ Hô là trại Ngưu Hô Hắc và bảo 3 con khe là sông Đổ Chú. Viên trấn thủ Tuyên Quang làm tờ khai về hiện trạng chỗ đất ấy và kê khai rõ đường đất như sau:

- Một đường do phía Đông lại, từ 2 đồn Ninh Biên, Hà Giang, qua hai xã Phương Độ, Phấn Vũ, đến làng Bán Gia, đường đi 3 ngày 2 giờ, từ làng Bán Gia qua chợ Tụ, ải Bắc Tỉ, núi Mường Ta, núi Tam Thổ Khê, núi Ma Cô,

núi Cô Chi, núi Ma Thọ, núi Bồ Tịnh, núi Lò đến núi Mã Yên, đường đi một ngày 2 giờ rưỡi; từ Mã Yên qua núi Đông Y, đến núi Khâu Mô, núi Cơ Bá đến xưởng Chì (Diên Xưởng), đường đi một giờ, từ xưởng Chì qua núi Chì, núi Đồng Ký, núi Mô La đến thôn Tà Lộ, đường đi một giờ rưỡi; từ thôn Tà Lộ qua núi Ma Tê, núi Ma Y, núi Lương Kê đến thôn Ma Tu, đường đi một giờ rưỡi; từ thôn Ma Tu qua núi Chì Sô, núi Tông Chiên, núi Ly Chì, núi Mê Phủ, thôn Na Ngộ nay là ải Sơn Nham đến thôn Phù Không, đường đi ba giờ; từ thôn Phù Không đi qua núi Nhân, núi Ca Lộ, núi Dã đến núi thôn Phù Ni, hai giờ; từ thôn Phù Ni đi qua núi Khư Đình và thôn Nhĩ Hô, đường đi một giờ.

- Một đường do phía Đông Bắc lại, đi từ thôn Bán Hòa, xã Bình Di, tổng Phú Linh giáp sông Tụ xã Tụ Long, qua chợ Tụ đến núi Mã Yên đường đi hai ngày 3 giờ; từ núi Mã Yên qua xưởng Chì và các thôn Tà Lộ, Ma Tu, Phù Không, Phù Ni đến thôn Nhĩ Hô đường đi hai ngày.

- Một đường do phía Đông Nam lại, đi từ thôn Năm Thông xã Yên Quảng, tổng Mục Hà bản châu giáp mỏ bạc động Thuỷ, xã Tụ Long, qua đất Tụ Nội và các thôn Tỉ Bao, Năm Xa, Vẩy Thự, Năm Liên, Tà Hồng, Năm Bô, Đông Kế đến thôn Nhĩ Hô sát đến núi Mã Yên, đường đi 5 ngày 3 giờ.

- Một đường do động Sơn Yên, châu Thuỷ Vĩ, xứ Hưng Hóa giáp sông Đổ Chú, xã Tụ Long, đi qua núi Thi Bi, núi Thiên Mi Lý Bi đến thôn Nhĩ Hô sát đến thôn Mã Yên, đường đi 3 ngày.

- Còn đường ở các thôn đến chỗ đầu địa giới, thì từ núi Mã Yên qua núi Khâu Mô, núi Thự Nhà, núi Đổ Chú đến

sông Đồ Chú, đường đi một giờ; từ xường Chi qua núi Khâu Mô đến sông Đồ Chú, đường đi hai khắc; từ thôn Tà Lộ qua núi Ca đến sông Đồ Chú đường đi một giờ; từ thôn Ma Tu qua núi U Thụy đến sông Đồ Chú, đường đi 2 khắc; từ thôn Phù Không qua núi Kim, núi Thác U đến sông Đồ Chú đường đi nửa ngày; từ thôn Phù Ni qua núi thôn Tông Lư đến sông Đồ Chú đường đi một giờ; từ thôn Nhĩ Hô qua núi Đồ Chú đến sông Đồ Chú đường đi nửa khắc.

Bố chính Vân Nam sai lính đến thẳng Tự Ca khai mớ lấy đồng, tổng trấn Khai Hóa cũng đến Hà Can đặt cửa ải ở núi Mã Yên lập mốc gỗ ở trên khe Tham Thồ. Triều đình nước ta bèn hạ lệnh cho trấn thủ Trịnh Kính mật sức đầu mục người Thổ đem thêm quân chống giữ. Trịnh Kính tự tiến quân đến đóng ở thôn Phú Lung, lúc ấy viên tổng trấn họ Phùng mới rút về. Viên tổng trấn này bảo với Phụ đạo Hoàng Văn Chi là: cứ tra cứu trong địa đồ thì từ phủ Khai Hóa trở sang phía Nam đến sông Đồ Chú phải 240 dặm, chứ không phải chỉ ở chỗ này, hán còn nhận là phải đi đến trên sông Ninh Biên nữa, rồi sai người làm giấy báo cho Cao Kỳ Trác biết, lại đệ bản tâu lên triều đình nhà Thanh nói rõ về việc này, bản tâu ấy gửi qua Khổng Dục Tuân. Tổng đốc Lương Quảng để chuyển đệ. Năm thứ 3¹, Kỳ Trác báo cho nước ta nói: "Trịnh Kính đem quân đến hống hách, nói năng bất tôn, mong dụ bảo cho rút quân về ngay". Lại nói "con sông dưới núi xường Chi không phải sông Đồ Chú, qua Đồ Long hơn một trăm dặm nữa, có một con sông lớn gọi là sông Ninh Biên, chỗ ấy tức trong địa đồ ghi là sông Đồ

¹ Tức năm Ung Chính thứ 3 (1725).

Chú đây, cần phải lập giới mốc ở đây". Vì thế, địa giới 240 dặm bị mất vào cuối đời nhà Minh, không còn truy cứu được nữa. Còn địa giới 160 dặm bị mất vào hồi bản triều, vâng chỉ dụ cho lập giới mốc ở dưới núi xướng Chì. Ngoài ra, miễn tra cứu kỹ. Việc này Vương thượng¹ sai làm giấy phúc đáp và biện bạch. Sau có sắc chỉ gửi sang dụ bảo là "Đã hạ lệnh cho viên tổng đốc rút nhân viên đóng ở các xứ thôn Tà Lộ về, còn việc lập giới mốc sau sẽ bàn riêng, Quốc vương nên bình tĩnh đợi sẽ phân xử". Kỳ Trác lại báo là hai nước đều phải ủy viên chúc hội bàn. Vương thượng sai đáp lại rằng: "Thổ địa nhân dân ở một dải sông Đồ Chú, nguyên ở trong địa giới nước tôi, thế mà ngày nay lại thêm cái tiếng "ban cho", thì nước tôi đâu dám tham nhận như thế? Còn như Khai Hóa là địa đầu ngoài biên giới Vân Nam, tức là nha môn của ba trưởng quan Giáo Hóa, Vương Lộng và An Nam từ triều nhà Minh. Hồi đầu thiên triều² cũng theo như cũ, đến năm Khang Hy thứ 6³, mới thăng làm phủ, đặt quan cai trị, không rõ năm Khang Hy thứ 22, dầu mục người Thổ của bản quốc, vì có gì mà dám ăn lấn vào nội địa?". Kỳ Trác đáp lại rằng: "Địa giới từ sông Ninh Biên trở vào, từ con ngòi nhỏ núi xướng Chì trở ra, nói là địa phận của quý quốc, cố nhiên có bằng cứ, nhưng nói là về địa phận của nội địa, thực cũng không phải là lời nói vu vơ, không có thể nói rằng chứng cứ của quý quốc, lời nào cũng là chính xác, mà sự ghi chép của nội địa việc gì cũng khó tin được. Nhưng nay thiên tử đã ban ơn ngoài thể cách, mà quốc

¹ Vương thượng: tức Nhân vương Trịnh Cương.

² Thiên triều: tức triều đình nhà Thanh lúc bấy giờ.

³ Khang Hy thứ 6: (1667), ngang với năm Cảnh Trị đời Lê Huyền Tông.

vương cũng nhận là ơn trời đặc biệt ban cho, tưởng cũng không cần tranh cãi về địa giới làm gì. Vậy nay nhất định phân chia địa giới chỗ đất 40 dặm kể từ con suối nhỏ núi xướng Chì trở vào và vùng Mã Bạc trở ra, mong quốc vương ủy ngay viên chức thông thạo định nhật kỳ hội đồng khám xét". Vương thượng hạ lệnh cho Hồ Phi Tích¹ và Vũ Công Tế² sung vào phái bộ để cùng với Phan Doãn Mẫn, Tri phủ Quảng Nam³ hội khám. Doãn Mẫn cố giữ lẽ lập giới mốc ở dưới xướng Chì. Mùa thu năm thứ 7⁴, có sắc chỉ gửi sang dụ bảo: "Y lời bàn của bộ Binh, chuẩn cho định địa giới ở dưới núi xướng Chì". Lúc ấy Cao Kỳ Trác đã đổi đi giữ chức Tổng đốc Chiết Mân⁵, Ngạc Nhĩ Thái mới đến giữ chức Tuần phủ Vân Quý⁶, chí khí đương hăng. Nhĩ Thái thấy công văn nước ta nói: nào là phủ Khai Hóa xâm chiếm, nào là viên tri phủ họ Phan nói quanh co, hần liền đưa công văn trách ta là khinh nhờn không kính thuận, kiêu ngạo trái lẽ phép. Mùa xuân năm thứ 8, viên quan tỉnh Vân Nam liền sai người lập bia mốc ở núi xướng Chì, đắp dinh lũy, lập đồn ải. Vương thượng lại sai làm công văn gửi cho Nhĩ Thái và đệ cả tờ tâu, lại có công văn gửi cho Khổng Dục Tuân cũng như công văn đã gửi cho Nhĩ Thái. Nhĩ Thái làm tờ

¹ *Hồ Phi Tích*: người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700) niên hiệu Chính Hòa đời Lê Hy Tông.

² *Vũ Công Tế*: người xã Hải Bối, huyện Yên Lăng, tỉnh Vĩnh Phúc, đỗ Thám hoa khoa Mậu Tuất (1718) niên hiệu Vĩnh Thịnh đời Lê Dụ Tông.

³ *Quảng Nam*: thuộc tỉnh Vân Nam.

⁴ Tức năm Ung Chính thứ 7 (1730), ngang với năm Vĩnh Khánh thứ 3 đời Đế Duy Phường.

⁵ *Chiết Mân*: tức Chiết Giang, Phúc Kiến.

⁶ *Vân Quý*: tức Vân Nam. Quý Châu.

tư gửi trả lại bản tâu và quả trách nghiêm khắc là kháng cự cần rõ, lại bảo bây giờ phải làm bản tâu khác tạ tội. A Khắc Đôn, quyền giữ chức Tổng đốc Lương Quảng cũng gửi trả lại bản tâu, nói là việc ở tỉnh khác, không tiện để đạt lên triều đình. Mùa hè năm ấy, có sắc chỉ của triều đình nhà Thanh gửi đến, nhưng Hoàng Văn Tuy¹, thổ quan ở Tụ Long nói: "Tờ tâu của bản quốc không được để đạt lên, mà giao trả lại nguyên bản, vậy xin đem thánh chỉ², tìm đường khác gửi đi, hoặc hãy đóng ở xưởng Chì, đợi báo lên quốc vương đón tiếp. Nếu không thế, thì dầu có mạnh như hùm như beo, mà xông vào cửa quan, thì bọn Tuy này quyết hết sức cố giữ, không để cho hoành hành được". Vương thượng³ nghe biết việc này, bèn nghiêm trách Văn Tuy và truyền viên quan ở trấn hạ lệnh cho thổ quan tiếp linh. Nhưng viên quan phái ủy ở Khai Hóa yêu cầu phải cử viên quan to đến đón tiếp, không được lại sai quan ở trấn sung vào sứ bộ trong triều đến đón tiếp. Khi người đi giao lệnh chỉ cho viên quan ở trấn chưa trở về, thì triều đình ta lại nhận được tờ tư của Hàn Lương Phu, tuần phủ Quảng Tây, Khổng Dục Tuân, tổng đốc Lương Quảng và Điền Tuấn, đề đốc Quảng Tây hội hàm làm tờ tư gửi đến nói là: Cứ như lời báo cáo của Ngạc Nhĩ Thái, thì thổ mục bản quốc không tiếp nhận sắc thư là khinh nhờn trái phép. Vậy trước hết phải quả trách thổ mục. Trong tờ tư lại bảo cho biết về lý do hội đồng thảo luận và bắt phải tiếp linh sắc văn ngay, rồi dâng tờ tâu tạ tội. Vương

¹ Hoàng Văn Tuy: Việt sử thông giám cương mục (quyển XXXVII, tờ 4) chép là Hoàng Văn Phúc, sách ấy lại chưa rằng có sách chép là Văn Lâu.

² Thánh chỉ: tức chỉ dụ của vua Ung Chính nhà Thanh lúc bấy giờ.

³ Vương thượng: tức Nhân vương Trịnh Cương.

thượng lại sai làm công văn nói rõ: "Việc ấy là do thổ mục ngu xuẩn, đã sai bắt đóng xiềng tội rồi".

Sau đó, viên trấn thủ là Nguyễn Trọng Ý rước sắc văn về Kinh, trong sắc chỉ hiểu dụ cận kề là: "Hai viên đốc bộ Văn Nam, Quảng Tây tâu rằng "Quốc vương lại dâng tờ tâu và yêu cầu đề đạt giúp", dầu các viên ấy chưa tâu bày giúp, nhưng ý tứ biện bạch kêu cầu cũng có thể biết được đại khái. Như thế là quốc vương giữ lòng mê muội, tham muốn vô cùng. Quốc vương cần phải kính theo lời dụ của trẫm, trẫm không khác trách đến lỗi trước kia, mà còn gia ơn cho sau này nữa. Nếu trong bụng còn nghi ngờ phân vân trái đạo cung kính, thì trẫm cũng không thể lấy cớ gì mà ban bố lòng nhân để an ủi người phương xa được". Vương thượng bèn sai làm bản tâu bày tạ lỗi và báo cho Ngạc Nhĩ Thái biết. Nhĩ Thái thấy nước ta đã mở cửa quan ải tiếp đón sắc thư, lại có thư nhận lỗi, bèn lại gửi tờ tư sang an ủy khuyến miễn. Thiên triều lại sai Hàng Dịch Lộ và Nhậm Lan Chi, hai viên đại thần sung làm khâm sứ sang dụ bảo. Bộ Lễ làm tờ tư báo trước cho nước ta biết. Đến tháng 3 năm thứ 9, Nhĩ Thái báo cho nước ta biết là phụng chỉ dụ truyền rằng: "Nay quốc vương đã cảm ơn hối lỗi, vui mừng nhảy múa kính theo, nghĩ thưởng cho đất 40 dặm, đặc phái viên đại thần kính phụng sắc thư đi đường Quảng Đông. Vậy Quốc vương cần ủy viên quan to đón tiếp và phải đến phủ Khai Hóa nhận đất và lập địa giới". Ngày 13 tháng 6, viên quan Khâm sứ đến kinh thành, ngày 17 tuyên đọc sắc chỉ. Tháng 8, Nguyễn Huy Nhuận¹ và

¹ Nguyễn Huy Nhuận: người xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Mùi (1703) đời Lê Hy Tông. Lúc ấy giữ chức Tả thị lang bộ Binh.

Nguyễn Công Thái¹ đến xã Tụ Long hội đồng với viên quan phái uỷ tỉnh Vân Nam lập giới mốc. Năm thứ 10 triều đình ta phái sứ thần dâng sản vật địa phương kính tạ.

Đây là việc cương giới Tụ Long trải qua 5 năm sau mới giải quyết được.

Nay chỗ lập giới mốc ở sông Đồ Chú, về phía Đông sông này là đất Tụ Long nước ta, bên bờ sông có bia đá, có nhà lợp bằng tranh để che mưa nắng, cỏ mọc um tùm; về phía Tây sông này là đất phủ Khai Hóa, có lập bia đá ở trên núi đất, có nhà lợp bằng ngói để che mưa nắng và có đặt đồn canh giữ. Về việc này, nước ta được lấy lại đất 17 thôn là Nhĩ Hô, Mạnh Đan, Phù Ni, Phù Ly, Phú Chu, Trị Giang, Phù Không, Ma Hô, Bố Ma, Hô Khâm, Mã Khao, Tà Lộ, Yên Mã, Mã Thọ, Tụ Ca, Thông Sự và Mã Đề.

Năm Nhâm Dần, niên hiệu Bảo Thái thứ 3 (1722), Nguyễn Thành Lý, trấn thủ Tuyên Quang, quản lĩnh cơ Tả trấn, thổ binh có 400 suất lệ thuộc. Thành Lý dâng sớ nói: "Địa giới Tụ Long và Bình Di tiếp giáp với nước ngoài, các trường xưởng vàng, bạc, đồng, thiếc đều ở đây cả. Nếu có việc khẩn cấp, mà báo với 3 đồn Tĩnh Biên, Hà Giang và Linh Trường, vừa đi vừa về đến hơn mười ngày, e khó lòng ứng tiếp kịp, xin đặt thêm một đồn Tụ Long, chia lính canh giữ. Số binh lính chia đi đóng ở các đồn cộng 2.315 người³: đồn Tĩnh Biên 364 người, 4 viên quan

¹ *Nguyễn Công Thái*: người xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì, Hà Nội, đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1715) đời Lê Dụ Tông. Lúc ấy giữ chức Tế tửu trong Quốc Tử giám.

³ Con số này so với các số trình bày ở dưới không đúng với nhau.

cai quản; đồn Trung Mang 873 người, 9 viên quan cai quản; đồn Hà Giang 300 người, 5 viên quan cai quản; đồn Linh Trường 320 người, 5 viên quan cai quản; đồn Ninh Bắc 321 người, 6 viên quan cai quản; đồn Tụ Long 353 người, 6 viên quan cai quản, còn như thổ mục Tụ Long là Hoàng Văn Chi, Hoàng Văn Tuy đều có số lính 50 người, thổ mục Bình Di là Hoàng Văn Toàn, Hoàng Văn Thụy đều có số lính 27 người, đều để dùng vào việc tra hỏi khi có kiện tụng". Lúc ấy phụng mệnh sai uỷ viên quan trấn thủ xét duyệt phiên thân bản xứ xem thân thể, diện mạo, ngôn ngữ văn từ, xét lý lịch bản thân họ và công lao của ông cha họ; lại xem hàng ngũ binh lính khi tiến, khi lui, xét về can đảm mạnh bạo hay nhút nhát, chia thành 5 bậc là: sảo khả, thứ sảo khả, bình thường, già nua và yếu đuối, nên cho cai quản thêm hay nên giảm bớt, việc khuyên răn rất công bằng.

Năm Tân Sửu (1721) niên hiệu Bảo Thái, định thể lệ trạm đệ ở các xứ. Viên quan trấn thủ Tuyên Quang nói: "Văn thư từ kinh thành phát giao ra, đường bộ do các trạm xứ Sơn Tây, đến nhà trạm xá Hòa Mục huyện Đông Lan, rồi đến xã Đông Thủy, huyện Phú Yên là lý sở của trấn. Nếu văn thư ở trấn đệ vào Kinh, xin đi bằng thuyền, giao cho phường chài này luân chuyển cho phường khác, cứ như thế thuận dòng nước mà xuôi. Còn như việc đệ nộp tiền thuế và dâng sản vật địa phương cũng đi đường thủy là tiện hơn". Viên trấn thủ lại nói: "Từ bản trấn đến đồn Trung Mang, đi thủy, đi bộ đều 15 ngày, lại qua các đồn Yên Biên, Hà Giang và Linh Trường đều 13 ngày, qua các trạm, các ải ven biên giới lại 4-5 ngày, qua Đại Miện, Tiểu Miện, Tụ Long và Bình Di lại 5-6 ngày nữa. Vậy xin cho phép bản trấn có sai

phải việc gì cần dùng trạm đệ, về đường bộ thì cho lính chạy văn thư, còn về đường thủy thì thuê người chèo sào, theo thể lệ thuê làm việc công để trả tiền cho người đã làm thuê. Đến như các việc đòi hỏi nghênh tống, thì nhờ một vài người địa phương dẫn qua địa đầu, mà không phải trả tiền thuê mướn". Bởi vì lúc ấy có thu tiền nhà trạm, binh lính ngoại trấn¹ mỗi năm mỗi người phải nộp một tiền, để dùng vào việc chi phí thuê trạm đệ. Sau này bỏ thu thứ tiền ấy và thể lệ thuê mướn trạm đệ cũng không thi hành.

Giữa niên hiệu Bảo Thái đặt nhà trạm: từ xã Thúc Thủy, là lý sở trấn Tuyên Quang trở lên đến xứ khe Tham Thổ thuộc các xã Tụ Long, Phấn Vũ, châu Vị Xuyên, đường đi gồm 40 ngày:

Bắt đầu từ bản trấn ra đi, về phía bên trái qua hai xã Bình Trù, Thúc Sơn, phường Quảng Bố, sang đò sỏ tuần ti ngã ba, qua cầu 4 khe, đến xã Trung Môn, một ngày, đóng lại.

Qua Lang Quán, Hoàng Lương, Hoàng Nhậm, Phong Năm, sang cầu 22 khe, đến xã Tú Chung, đi bè qua khe lớn rộng 20 trượng, lại đi cầu qua một con khe đến trạm xã Hùng Dị, một ngày, đóng lại.

Qua cầu hai con khe, đi bè qua ba xứ ngòi ngã hai, qua cầu 4 khe, đến ngòi Rấn xã Tú Chung, theo ven khe đi một dặm, lại qua xứ Đồng Trang, đường lầy lội phải đi bằng cầu, qua hai con khe nhỏ, đến ngòi Phủng, ao Cam, qua bến Doãn, chỗ này sông rộng đến 50 trượng, trên bờ

¹ Thời Lê Mạt, trấn Tuyên Quang cùng với các trấn Yên Quảng, Cao Bằng, Hưng Hóa, Thái Nguyên và Lạng Sơn, gọi chung là ngoại trấn.

có miếu thờ Thiên Bồng đại tướng, đi đến trạm bến Doãn, một ngày, đóng lại.

Qua cầu ngòi Doãn, rồi qua Nhân Thọ, Vinh Khoái, Yên Lăng, Yên Cốc, Hiệp Môn, Trí Thủy, Hòa Lũng, sang cầu 41 khe, hoặc theo giữa khe mà đi, nước nhiều đá sỏi, lại vượt đèo Đầu để đến trạm xã Vinh Gia châu Đại Man, một ngày, đóng lại.

Qua Vinh Gia, Gia Thận sang cầu 12 khe đến xứ ngòi Quảng, ở đây nước chảy xiết, rộng đến 30 trượng, phải đi bằng bè, qua địa phận xã Xuân Quang, rồi theo giữa khe mà đi, sang cầu 7 khe, đến trạm xã Hùng Thận, một ngày, đóng lại.

Qua Hùng Thổ hoang, đường hơi bằng phẳng, lại qua Miện Dương, qua cầu 12 khe, đến xứ Ngòi Mỏ Quang xã Hà Lương, chỗ này rất hiểm trở, rộng chừng 30 trượng, phải đi bằng bè, qua cầu 15 khe, đến trạm xã Hà Lương, giáp xã Vi Sơn, một ngày, đóng lại.

Đi ven khe một dặm rưỡi, đường đá gập ghềnh, qua cầu 11 khe, đến nhà trạm Vi Sơn, qua khe nhỏ, đến chỗ hạ mã miếu xã Bình Hành cùng nhà trạm Hòa, đi theo giữa khe một dặm, sang cầu 16 khe, đến ngòi Bình Hành, hai chỗ này, có chỗ rộng đến 20 trượng, có chỗ rộng đến 15 trượng, phải đi bằng bè, lại qua cầu 11 khe, đến nhà trạm xã Bình Hành, giáp xã Ngọc Liễn, một ngày, đóng lại.

Đi bè qua ngòi Xảo, rộng đến 30 trượng, qua cầu 2 khe, lại đi theo giữa khe, sang qua một con khe, lại đi theo giữa khe chừng một dặm, vượt đèo Gươm Đồng, qua cầu ngòi Bột Khê, vượt đèo Bò Lai rất cao và hiểm đến xã Hướng Minh, sang qua cầu 3 khe, vượt núi cao, hiểm trở

um tùm, qua cầu 3 khe nhỏ, đến trạm làng Trùng, qua cầu 10 khe, đến làng Trùng, qua cầu 4 khe, đi giữa ngòi Trùng một dặm, đi vượt lên núi, bên trái bên phải đều là vách đá, rất cao và hiểm, qua cầu khe nhỏ, đi theo giữa khe 60 trượng, qua cầu hai khe, lại đi theo giữa khe, 40 trượng, qua cầu 3 khe, lại dùng bè đi ven giữa khe, qua cầu 12 khe, đến ngòi Doanh rộng 15 trượng, lại qua cầu khe nhỏ, đến trạm Âm, xã Hướng Minh, một ngày, đóng lại.

Ven khe đi 30 trượng, qua cầu 4 khe, đến làng Đồng, đều đất bằng nội rộng, lại qua cầu 4 khe, đi theo giữa khe một dặm, bên trái bên phải đều vách đá rừng rậm, qua cầu một khe, lại ven khe đi 30 trượng, qua cầu 3 khe, lại theo giữa khe đi một dặm, hai bên đều vách đá, lại qua cầu 3 khe, đến làng Mã Lang xã Bạch Ngọc, lại qua xã Linh Hồ, đi theo giữa khe qua cầu một khe, đi ven chân núi, qua ngòi Du, rộng đến 30 trượng, nước rất đục, qua cầu hai khe, đến trạm thôn Tảo xã Linh Hồ, một ngày, đóng lại.

Qua làng Tảo, bên phải là vách đá, bên trái là sông con, hiểm trở khó đi, qua mỏ Kim Sa, đến làng Mang Bà, qua cầu 5 khe, đến làng Khúc Hòa, xã Phú Linh, qua cầu 5 khe, đến làng Chấn, xã Phương Độ, theo giữa khe đi 30 trượng, qua cầu 2 khe, đến làng Lập, đây là chỗ ở của người Nùng, lại đi theo giữa khe, tảng đá gập ghềnh, qua cầu 4 khe (đường hơi phẳng) đến trạm xã Phú Linh, một ngày, đóng lại.

Bên phải trạm này là đồn Ninh Biên, có phố xá, đi dò qua sông, sông rộng 35 trượng, chỗ nông chỗ sâu đều đá tảng, đến Hà Giang, bên phải có đồn, bên trái có phố, qua cầu một khe, theo giữa khe đi một dặm, rất hiểm trở, qua

cầu một khe, lại theo giữa khe đi, qua ngòi Tha, rộng 20 trượng phải đi bằng bè, qua cầu một khe, đến trạm làng Khiếu, xã Phương Độ, một ngày, đóng lại.

Đi bè qua khe lớn, rộng 20 trượng, lại đi theo giữa khe qua cầu một khe, lại đi theo giữa khe, qua cầu 4 khe, đến cửa Ải Phẫu, hai bên có phố, đi ven vách đá một dặm, đường toàn đá tảng tai mèo, bên trái là núi cao, bên phải là sông nhỏ, rất là hiểm trở, lại đi bè qua khe lớn, rộng 25 trượng, qua cầu khe đến làng Đà La, xã Phương Độ, qua cầu hai khe, đến làng Bắc Bảo, xã Phấn Vũ, đường núi hiểm trở, đi theo giữa khe, qua cầu một khe, lại đi theo giữa khe, đường rất hiểm trở, qua cầu 2 khe, qua đèo Chó Liên, xuống đèo qua cầu một khe, lại qua đèo Bò Lặn, 2 ngọn núi này đều rất hiểm trở và cao, xuống đèo, qua cầu 3 khe, rất hiểm, đến địa phận làng Na Dị, qua cầu 18 khe, đến trạm làng Thác Thi, một ngày, đóng lại.

Qua cầu 23 khe, đến làng Mang Động, có miếu thờ thần, qua cầu 5 khe, đường đá gập ghềnh, qua đèo Thung, rất cao và hiểm, lại qua cầu 2 khe, đến trạm đèo Thung, một ngày đóng lại.

Đi bè qua khe đá, rộng 11 trượng, lại qua cầu 6 khe, đến địa phận làng Nậm Lộng, đường hơi phẳng, qua cầu 14 khe, đến làng Bán Chát xã Phấn Vũ, bên trái là địa phận xã Tụ Long, đường khá cao và hiểm, cây cối um tùm, lại qua cầu 2 khe, đến làng Bán Gia, một ngày, đóng lại.

Qua hai con khe, đi theo giữa khe, bên trái là khe lớn, bên phải là vách đá, đường rất hiểm trở, qua chợ Ngăn Đồng xóm Án Mã, qua cầu 3 khe, đường đá hiểm trở, đến chỗ ở của Kiêm Vũ trước, đến chợ tí Lão Nhai, cửa ải Bắc

Tỷ, lại lợi 2 khe nhỏ, đến đồn khe Tham Thổ, tới cửa ải, một ngày, đóng lại. Khe Tham Thổ rộng chừng 5 trượng (người ta có câu ca dao rằng: "Đi thì Bán Thuần, Bán Gia, về thì đèo Dục, cùng là đèo Thung". Câu ca dao này ý nói trèo đèo lội suối hiểm trở).

Xã Tự Long đều núi đất, dân các thôn đều ở sườn núi và chân núi, núi không có cỏ cây, phần nhiều mọc thứ tre nhỏ, cho nên nước hơi lạnh, đất màu mỡ, ưa trồng trọt, lại có khe suối, bốn mùa không khô cạn, người bản thổ cày cấy trồng trọt bên cạnh núi, dẫn nước ở khe suối vào tưới tắm cho cây, thành ra lúa mạ được tươi tốt. Ruộng đất cũng màu mỡ, cấy một vụ mùa không có vụ chiêm, mỗi mẫu thường được 20 gánh thóc, tục dân địa phương thường đặt xe nước ở chỗ nước chảy để giã gạo, không tốn sức người. Ở chợ đều bán gạo, đong gạo bằng ống tre, mỗi ống gạo trị giá 8-9 đồng tiền, lượng gạo ngang với một bữa cơm của một người. Cứ trăm ống gạo chứa vào một bồ, trị giá bạc 1 lạng 2 phân. Muối, thường bán ở trấn sở, cứ một ngàn cân chứa làm 10 bồ, trị giá tiền 32 quan, lên đến Hà Giang đã thành 50 quan, đến Tự Long thì mỗi cân giá 2 tiền, một trăm cân trị giá 20 quan. Ở Trung Quốc, muối công đất, lại có chất đắng, cho nên người phương Bắc đem thuốc Bắc từ ải Bình Di sang để đổi lấy muối, rồi đem lên về để bán riêng. Trong xã không có rừng cây, có mỏ riêng 7 sở trường than, cách xưởng đồng 1-2 ngày đường. Dầu, cũng do người phương Bắc đến buôn, ngày đêm liên tiếp, cho nên số thuế buôn bán ở chợ thu được khá nhiều. Vải lụa bán ở Kinh, ở trấn, dân thường mặc vải nhuộm nâu. Ngựa, mua ở phủ Khai Hóa Trung Quốc, con nào tốt trị giá bạc 7-8 dật, con nào kém

trị giá 2-3 dật, có con lớn bằng thớt voi cái, trị giá đến 40 dật. Trâu và lừa rất nhiều. Về hạng binh 180 suất, cứ lấy một chính hai phụ, nên một suất thường được đồ dùng của ba suất, nếu chiếu theo số đình từng hộ để lấy, thì có đến hai ngàn suất. Dân bản thổ cứ để ra là mua súng, lớn lên là tập bắn súng, súng kíp¹ đều tự họ chế lấy, quan bản thổ chỉ phát cho thuốc đạn, họ lại mua riêng súng trụ² sửa lại để dùng. Bảy mươi hai thôn, tục gọi là "thất thập nhị điền gia", mỗi thôn hoặc hơn trăm nhà, hoặc bảy, tám mươi nhà hoặc năm, sáu mươi nhà, đại ước kể có hàng ngàn, nhà có 7-8 suất đình thì ở quây vào trong bốn bức tường. Khách trú phương Bắc có một giống người gọi tên là "Thủy Bì", giống người này ở tại xưởng đồng ước 300 nhà, ở phố, ở chợ, ở nhà lò ước ngàn nhà, quan bản thổ hàng năm thu thuế nóc nhà đều 5 lạng bạc. Người ngoài buôn đồng, cứ một trăm cân thu thuế 1 quan 2 tiền. Có lẽ một năm thu được không kém ngàn dật, đây là chưa kể thuế quan ải và thuế mỏ.

Đất Tự Long nhiều sương tuyết, nước sớm thành băng, khí hậu rất lạnh, mùa đông, người địa phương sưởi lửa, mùa nóng, còn mặc áo bông, lại nhiều lam chướng sương mù, nơi nào cũng thế, cứ sáng sớm là sắc trắng đầy trời, đứng xa độ gang tấc mà không trông thấy nhau, khi mặt trời lên cao, sương mù mới tan.

¹ *Súng kíp*: nguyên văn chép là "hiệp súng" chữ "hiệp" nghĩa đen là cấp, gần với âm "kíp", nên chúng tôi dịch là súng kíp. Thứ súng này bắn bằng cách nhồi thuốc và đạn vào nòng, rồi dùng cò mồi vào kíp làm cho súng nổ. Đồng bào miền núi thường dùng để giữ nhà và phòng bị khi đi rừng.

² *Súng trụ*: nguyên văn chép là "trụ súng", súng này là một thứ đại bác, có một cái ống bằng gang hay bằng đồng, có lỗ để châm ngòi. Khi bắn thì nhồi thuốc đạn vào nòng và châm ngòi.

Mỏ bạc, mỏ đồng thuộc địa phận làng Na Ngọ, ở trước đồn Tụ Long, năm Đinh Sửu (1757) niên hiệu Cảnh Hưng, triều đình hạ lệnh cho quan trấn thủ khai mỏ lấy đồng, giao cho đầu mục bản thổ là Hoàng Văn Kỳ chiêu tập người Hóa Thường¹ đến trưng và thu thuế khóa, sau em là Hoàng Văn Đồng kế tiếp làm đồn trưởng. Ở đây thế núi thấp và bằng, hai bên mở rộng ra như cánh quạt, ở trên núi đá có 26 cửa tàu là Phụng Hoàng, Thiên Nguyên, Tụ Bảo, Mậu Hưng v.v..., ở dưới là các nhà lò, hai bên có đào rãnh để tiêu nước; trên giữa đỉnh núi có chùa Thọ Phật, miếu Quan Thánh, dưới là xưởng công, là phố xá, là chợ; bên trái lại có vụng nước; một dải núi bên trái ôm thẳng vào; bên ngoài lại có vụng nước. Nước ở các vụng tụ hội ở đằng trước mặt núi chảy ra. Mỏ đồng mỗi năm nấu được 45 vạn cân, mỗi trăm cân trị giá 9 lạng bạc, dùng trâu hoặc ngựa chở ra bến Hà Giang, giá thuê chẳng qua một lạng 2 phân, tính theo giá bạc thổ cứ 10 lạng, không phân biệt tốt xấu, đều trị giá 15 quan. Từ xưởng đồng đến Hà Giang, nếu dùng ngựa thổ phải đi 5 ngày, mỗi con thổ được 70 cân, bò thổ phải đi 15 ngày, mỗi con thổ được 50 cân, quan mua hạng đồng tốt cứ một trăm cân trả tiền công 20 quan. Việc mua đồng này cũng như lối Lưu Yến² giao tiền cho dân đóng thuyền, nhưng ít khi được đồng tốt; bởi vì người bản thổ thường đem quặng sa hoặc chì đen trộn lẫn vào, để mong được nhiều

¹ Nguyên văn chép "Hóa nhân". Xin xem thêm chủng tộc Hóa Thường ở trang 389

² Lưu Yến: tên tự là Sĩ An, người đất Nam Hoa nhà Đường, dưới triều Đại Tông và Đức Tông giữ việc đánh thuế muối, thuế sắt và thuế tô dung. Yến có tài về công việc thuế khóa.

lời. Khoảng niên hiệu Bảo Thái (1720 - 1729), mỏ đồng Bán Gia cũng phát đạt, thuê hàng vạn người làm, quan trả cho mỗi trăm cân là 12 quan. Nay đồng ở Na Ngọ giá hơi cao, thế mà từ năm Đinh Sửu đến năm Nhâm Thìn (1757 - 1772) mỗi năm thuế đồng chỉ thu được bạc 800 cân 4 dật, là quá nhẹ. Cừ Nguyễn Văn Đối người nhà Hoàng Văn Đồng, nói: "Quặng sa, nấu 4 lần mới thành đồng, cứ mười cân đồng, lại phải nấu hai lần nữa mới lọc được bạc độ bảy, tám phân, một vạn cân đồng có thể nấu được 8 hốt bạc". Cứ lấy ba, bốn mươi vạn cân mà tính, thì đầu mục người Thổ thu được bạc không phải là ít. Năm Quý Tị (1773) mới sai người khám mỏ đồng, đánh thuế tăng lên một vạn cân nữa, còn bạc thuế vẫn theo như cũ.

Châu Vị Xuyên, hai cửa ải Bắc Tĩ và Tụ Hà, trước vẫn có ngạch thuế, Hoàng Văn Kỳ và Hoàng Văn Đồng nói là bỏ hoang mãng, tự ý chiếm lấy để thu thuế một mình: một hành khách thu thuế 36 đồng tiền; một gánh gạo hoặc đậu thu lấy 10 dậu; lợn, hạng lớn thu thuế một quan, hạng nhỏ 6 tiền, hạng nhỏ 4 tiền; ngựa đi đàn hai, ba mươi con, thu mỗi con 4 tiền; muối hoặc dầu đi hàng đoàn năm, sáu mươi gánh, thu mỗi gánh một tiền; bạc bọc trong đai lưng ba, bốn mươi hốt, mỗi hốt thu 7 tiền; linh, là, vải, lụa mỗi tấm thu một tiền; sa nhân mỗi gánh thu một quan, mỗi ngày thường thu được 5-6 quan, mỗi tháng 6 phiên chợ, mỗi phiên thu được đến trăm quan. Cửa ải Phương Độ, thuế công chỉ có 60 quan, Văn Đồng lĩnh trung, thu mỗi năm 2.000 quan, mà chỉ nộp cho quan trưng thu 1.200 quan. Hai cửa ải Nam Ngoại và Kênh Ngoại thuế công có 7 dật bạc, viên quan bản thổ là Hoàng Văn Đề lĩnh thu, các món lợi mỗi năm được đến hàng trăm hốt bạc. Bởi vì mỏ đồng thịnh vượng, người đi

lại buôn bán nhiều, nên thu thuế được như thế. Cửa ải Cù và cửa ải Muộn do viên quan ở trấn đứng thu, mỗi ải thu được chẳng qua độ hơn trăm quan, hai cửa ải ở Niêm Sơn và Thượng Lâm cũng thế.

Mỏ bạc Nam Dương châu Vị Xuyên, trước giao cho viên quan ở trấn thu thuế, đến năm Bính Tí (1756), Hoàng Văn Kỳ xin tăng bạc thuế, nhân đấy để khai mỏ đồng. Lúc ấy, triều thần bàn luận, cho là Văn Kỳ dùng mảnh khoé xin tăng một chút bạc thuế, để cầu may được thay công việc viên quan ở trấn nên không chuẩn y; đến năm Đinh Sửu (1757), Văn Kỳ nhờ viên phó tri Hộ phiên là Liêu Trung hầu Vũ Đình Trác xin, mới được y cho; đến năm Quý Mùi (1763), hắn lại khai báo với Liêu Trung hầu là mỏ ấy bỏ hoang phế, mà tự ý một mình giữ mỗi lợi khai khẩn. Người bản thổ đều nói: 71 cửa tàu, mỗi năm thu được không dưới vài ba trăm hốt. Văn Kỳ thường mua chuộc phái nhân của các viên quan trấn ẩn giấu đi cho. Bởi vì người Kinh đi từ Hà Giang lên, phải qua thôn Tha, Phấn Vũ, Bán Quân, Bình Di đến phố Tụ Long, gồm 4 ngày đường bộ, mới đến chỗ ở của Văn Đồng. Hơn nữa, mỏ Nam Dương thuộc cửa ải Bắc Tĩ lại ở mặt sau doanh mới, cách bốn trùng núi, không phải người ngoài nhòm thấy một cách dễ dàng được". Tôi hỏi lại những người khác, thì lời nói trên quả là đúng. Thế mới biết cổ nhân nói: "Tiền nhiều đến mười vạn, buôn bán được quý thần". Vì thế, bọn này cũng không phát giác ra.

Xã Yên Quảng châu Vị Xuyên, có núi Khâu Lâu, cao vút tầng mây, hành khách buổi sáng lên núi, buổi tối ngủ chân núi.

Sông An Long và khe nhỏ, có sa vàng, người bản thổ đãi lấy, hoặc có ngày được 2-3 tiền; người nuôi vịt ở đây,

khi mổ vịt, thường lấy được vàng trị giá hoặc 1-2 quan, hoặc 3-4 tiền.

Trên bờ khe Đài Kỳ châu Lục Yên có núi Thần áo đen.

Xã Thượng Lãm, châu Đại Man, có ngọn núi đứng sừng bên sông, dưới có đá to chồng chất chắn ngang dòng sông.

Xã Vũ Linh, châu Thu Vật, ở bên trái sông Chảy, có núi lớn, tương truyền do Cao Biền đục núi này.

Xứ Doi Cò và phủ Bãi, thuộc xã Thúc Thủy, huyện Phú Yên, có thành cũ của Gia quốc công, trong thành ruộng phẳng đất rộng, nay đều bỏ rậm làm hầm hố của hùm beo, đạn đá to bằng quả cam không biết bao nhiêu mà kể. Gia quốc công tên là Vũ Văn Mật, người xã Ba Đông huyện Gia Phúc¹, lúc bắt đầu dấy quân ở suối Khổng thuộc huyện Lập Thạch², rồi lên đóng ở động Ngọc Uyển châu Thủy Vĩ, thu thập binh mã, kéo xuống Lục Yên và Thu Vật, vua Chiêu Tông (1516-1522) trao cho giữ chức tổng binh ở Tuyên Quang. Hồi đầu niên hiệu Nguyên Hòa³, Văn Mật giữ trọn vẹn được cảnh thổ, ra sức chống cự với nhà Mạc, tự đóng quân ở Đại Đồng, chia làm 11 doanh: huyện Phú Yên có doanh Phú Yên; châu Thu Vật có doanh Yên Thắng; châu Lục Yên có doanh Yên Bắc; châu Vị Xuyên có các doanh Bình Di, Bình Man, Trấn Uy, Yên Biên và Nam Dương; châu Đại Man có doanh Nghi; châu Bảo Lạc có doanh Bắc Kiêm và Trung Mang. Văn Mật dâng tờ biểu xin được tiện nghi phong chức cho các tướng, bèn chiếm cứ 3 phủ Lâm Thao,

¹ *Gia Phúc*: nay là huyện Gia Lộc, thuộc tỉnh Hải Dương.

² *Lập Thạch*: nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

³ *Nguyên Hòa*: niên hiệu Lê Trang Tông (1533-1548).

Đoan Hùng và Đà Dương thuộc trấn Sơn Tây; các huyện Phổ Yên và Đồng Hỷ thuộc trấn Thái Nguyên và châu Mai thuộc Hưng Hóa, thế quân hùng cường, sau bị nhà Mạc đánh phá, bèn bỏ thượng lộ Thái Nguyên, Sơn Tây, rút quân về giữ ở Tuyên Quang, rồi mất. Con là Nhân quốc công Vũ Công Kỷ kế tiếp trấn thủ Đại Đồng, truyền đến cháu là Hòa quận công Vũ Công Ứng, trong lúc triều đình khôi phục được kinh thành, Công Ứng vào chầu trước tiên, mới dời lên đóng ở thành Nghị Lang, doanh Yên Bắc. Thành này đóng ở ba ngọn núi, đằng sau dựa vào dãy núi, trước mặt trông ra sông Chảy, tức đồn Ninh Bắc bây giờ; chất là Tông quận công Vũ Công Đắc, năm Cảnh Trị thứ 7 (1669) về kinh sư triều yết, bị thủ hạ là đảng của Ma Phúc Tường giết ở dọc đường, triều đình phong cho con Công Đắc là Công Tuấn tước Khoan quận công và giữ lại ở kinh sư, rồi sai viên quan ở kinh thành đi trấn thủ Tuyên Quang. Công Tuấn, sau vì bạo nghịch nên phải giết, từ đấy họ Vũ phải tuyệt diệt. Tính từ Vũ Văn Mật đến Vũ Công Đắc gồm 4 đời, cộng 150 năm. Nay xã Đại Đồng có miếu Gia quốc công, 4 tổng hàng năm theo thời tiết tế tự. Dòng dõi là Công Đình còn được lấy danh nghĩa là cháu công thần được cấp tiền ngoại phụ thuê dùng của 7 xã để dùng vào việc tế tự. Ở động Ngọc Uyển xã Trung Đô cũng có miếu thờ, gạch đá vẫn còn y nguyên.

Lúc Gia quốc công trấn thủ Đại Đồng, có mời văn sĩ đến, bảo làm bài phú "Phong cảnh (Đại Đồng)" bằng quốc âm, bài phú của Nguyễn Hàng¹ người xã Xuân Lũng, huyện Sơn Vi chiếm giải nhất, được tặng 2.000 lạng bạc, bài phú có những câu sau đây:

¹ Nguyễn Hàng: xem thêm tiểu sử ở trang 304 phần *Tài phẩm*.

"Xem chung, được khí thiêng liêng; nhiều nơi thanh lạ. Non Xuân Sơn cao thấp châu tây: sông Trôi Thủy¹ quanh co nhiều tả. Ngàn tây che cánh phượng, dựng thuở hư không; thành nước uốn đầu rồng, dài cùng là đá. Đùn đùn non Yên Ngựa, mấy trượng cao khoe thể kim thang; tho thó thác Con Voi, chín khúc uốn bên hình quan toả. Thêm có: lâu đài kể nước; hoa cỏ hướng dương. Thuộc được khéo mười phân tươi tốt; mẫu đơn khoe hết tác giàu sang. Hây hây ngô mạn tường đào, quanh nhà thái tổ; thay thay đường hoè dặm liễu, hóng gió thiếu quang. Má hồng điểm thức yên chi², đầy vườn hạnh xem bằng quốc sắc; quần lục đượm mùi long não, dầy thêm lan nức những thiên hương. Lại có nơi: tiện nẻo vãng lai; là nơi thành thị. Tán đầu khăn hợp khách bốn phương, xe dù ngựa dong đường thiên lý. Đứng đỉnh túi thơ bầu rượu, nặng cổ thẳng hể, dập dìu quần trả³ áo nghê⁴, dẫu lòng con tí. Diên đại mại châu châu ngọc ngọc, nhiều chốn phồn hoa; viện thu thiên ý ý là là, mười phần phú quý. Xem phong cảnh chĩnh đã khác thường; gấm tạo hóa thực đà có ý. Thừa mặc; trời sinh chúa thánh; đất có tôi lành. Bói quẻ Kiên⁵ đòi thời mở vận; phép hào Su⁶ lấy luật dùng binh. Đất ba phần có thừa hai, chốn chốn đều về

¹ *Trôi Thủy*: tức sông Chảy

² *Yên chi*: một thứ sáp chế bằng chất hoa đỏ và thơm, dùng làm đồ trang sức của phụ nữ.

³ *Quần trả*: màu xanh biếc, như màu cánh chim trả.

⁴ *Áo nghê*: áo có nhiều màu sắc như dáng mây.

⁵ *Kiên*: một quẻ đứng đầu lục thập tứ quái trong sách *Chu Dịch*, tượng trưng vua chúa mở vận, thiên hạ thái bình.

⁶ *Su*: quẻ thứ 7 trong lục thập tứ quái, tượng trưng về pháp luật cấm quân đánh dẹp.

thanh giáo; nhà bốn biển vây làm một, đầu đầu ca xuống thái bình. Chín lần nhật nguyệt lâu lâu, cao đường hoàng đạo; ngàn dặm san hà chăm chăm, khoẻ thể vương thành. Hình thế ấy khen nào còn xiết; phong cảnh này thực đã nên danh". - Xem bài phú này, cũng có thể biết được sự thịnh vượng ở Đại Đồng lúc bấy giờ.

Nói về đường đất, từ Thái Nguyên đi Trung Mang châu Bảo Lạc và từ Trung Mang đến Hà Giang: Ra đi từ trấn sở Thái Nguyên, lên sở tuần ti phố Cò một ngày, qua Đồng Mỗ, chợ Tranh đến chợ Quan Triều, một ngày, qua Yên Ninh đến Bắc Trinh, một ngày, qua đồn Đá Mài đến Bắc Cạn, một ngày, qua Hà Vị đến Châu Na và Na Ngõa, một ngày, qua chợ Giới đến Bản Chũ, một ngày, qua Bắc Phấn đến Bắc Nặm, một ngày, qua Bắc Liệt đến trang Cảo Đạo, thôn Khảo, một ngày, qua núi Kheo Ca tức chỗ giáp giới Thái Nguyên và Tuyên Quang, xuống làng Chàng, là địa phận xã An Lạc châu Bảo Lạc, để đến Trung Mang, một ngày. Nếu lên xuống Tổng Tinh, thì từ Bắc Phấn đi về tay phải, qua núi Kheo Nhà, núi Nậu Mô, đến đồn Ba La xuống Tổng Tinh, nửa ngày. Nếu từ đây đi lên Trung Mang, thì do đường ngoài xuống xuống Bình Dương, vượt núi Hoa Thiêu, giáp địa giới xã An Lạc châu Bảo Lạc, xuống Lục Sa, Na Mèo đến thôn Lão, một ngày, qua các thôn Hoài Thai, Bô Ngã, Na An đến thôn Diễn, một ngày, qua Hoàng Linh, Bắc Bồng đến Trung Mang, một ngày, từ Trung Mang xuống đến phường Bắc Cạn, một ngày, đến xã Mông Ân, phường Đăng Sạ, một ngày, đến Yên Phú, một ngày, đến Yên Định, một ngày, đến đồn Hà Giang, một ngày rưỡi. Đây là đường chính, có phần bằng phẳng dễ đi, voi ngựa đi suốt được.

Nếu đi đường khác, thì từ đồn Bắc Cạn lên đến phố

đồn Niêm Sơn, một ngày, đến Xẻ Lạnh, một ngày, đến núi Kheo Tang, một ngày, do chân núi lên đến xã Bách Dích, một ngày, lại đi nửa ngày nữa thì đến con sông giáp giới với Trung Quốc. Nếu từ xã Bách Dích di chuyển sang bên phải đến Tiểu Miện, hai ngày, từ Tiểu Miện xuống đến Hà Giang, hai ngày, đường rất hiểm và hẹp, nhiều núi cao, đá dữ.

Đường từ trấn Tuyên Quang đi Trung Mang, đường bộ khó đi, chỉ phải đi đường thủy. Đi ngược sông Kim Sa mà lên, một ngày đến cửa ngòi Lam, một ngày qua vạn Tinh đến vạn Khoáng, một ngày qua vạn Nghe đến vạn Đài, một ngày dùng thuyền độc mộc đi đến vạn Khể, một ngày đến Ó Gà, là địa phận xã Huân Hà, một ngày đến bến Phúng, một ngày đến thác Uẩn, một ngày đến bến Nhà Rong, xã Lạc Nông, một ngày đến cửa ải Thượng Lãm (khi đi đến Hạ Lãm thì lên đi bộ một trống canh đến Thượng Lãm), một ngày đến vạn Cá, một ngày đến trại Quán Quang, một ngày đến đồn Bắc Cạn, một ngày đến làng Sùng xã An Lãng, nửa ngày đến phố Trung Mang, cộng 14 ngày. Đường sông vừa hẹp vừa nhiều đá, thuyền độc mộc dùng 4 mái chèo hoặc 5 mái chèo, mỗi khi đến chỗ có thác ghềnh, phải kéo dây mà vượt lên.

Đường thủy từ Trung Mang xuống đến trấn sở: đi từ bến sông Kim Sa xã Trung Mang, một ngày đến Bắc Cạn, một ngày đến Yên Phú, một trống canh đến cửa ải Thượng Lãm xã Lạc Nông, lên bộ đi một trống canh đến Hạ Lãm, lại xuống thuyền đi một ngày đến bến Phúng xã Thượng Lãm châu Đại Man, một ngày đến vạn Nghe, một ngày đến trấn sở.

Đường bộ từ Trung Mang đi Cao Bằng: một ngày qua thôn Nhiễm xã Vân Quang đến Ngọc Mạo, một ngày đến

thôn Nậm Chủ, giáp giới châu Thạch Lâm trấn Cao Bằng, từ Nậm Chủ xuống, một ngày đến thôn Xê Rào, một ngày đến thôn Quảng Trù, một ngày qua chợ Nước Hai đến phố Cao Bằng, nửa ngày đến trấn sở Mục Mă.

Đường từ chợ Dã Thái Nguyên đi vạn Nghe: từ chợ Dã đi biển Dầu qua kẻ Linh, một ngày đến chợ Xá, xã Đà Vị, châu Đại Man; đường thủy, đi thuyền độc mộc một ngày đến vạn Miên, lại đi một ngày nữa qua vạn Khố, vạn Đài đến vạn Nghe.

Đường từ xã An Thịnh trấn Thái Nguyên đi Hà Giang: từ đồn No xã An Thịnh châu Bạch Thông, đi một ngày rưỡi đến vạn Nghe, lại đi qua đèo Lai, làng Bài, một ngày đến đồn Bình Kỳ xã Thổ Hoàng châu Đại Man, lại đi qua mỏ Cuống, làng Niêm, đèo Đán, làng Lĩnh, đèo Lĩnh, thác Hòa, một ngày đến đồn Bình Hành châu Vị Xuyên, lại đi qua làng Mang xã Ngọc Liễn, một ngày đến thôn Chung, xã Hướng Minh, lại đi qua làng Đẳng, làng Gồm, một ngày đến làng Đồng, lại đi qua thôn Mạ Lương xã Bạch Ngọc, một ngày đến làng Thảng, lại đi qua Phú Linh, một ngày đến làng Lấp, lại đi qua đèo Lấp, nửa ngày đến đồn Ninh Biên, sang qua sông là đến Hà Giang.

Đường bộ hành quân từ trấn sở Tuyên Quang đến Hà Giang: một ngày vào Ý La, qua Trung Môn, Lang Quán, đến thôn Giang Nôm, xã Hùng Dị, một ngày đến xã Hùng Dị, một ngày qua bến Huỳnh, đến xã Vĩnh Khoái tổng Trí Thủy, một ngày đến Thán Môn, một ngày qua đèo Đẩu, đến làng Kha, tổng Thổ Hoàng, châu Đại Man, một ngày đến làng Khoáng, xã Thổ Hoàng, một ngày đến làng Tụ, xã Vi Sơn, một ngày qua làng Yển, vượt đèo đến Hà Lương, một ngày đến Bán Lương, Bán Ba vượt đèo

Lĩnh đến thác Hòa, xã Hành, một ngày đến xã Ngọc Liễn, một ngày qua lũng Bọt, vượt đèo Kheo bỏ lại, đến làng Chung, xã Hướng Minh, một ngày đến làng Đồng, một ngày qua đèo Lâu, vượt đèo mỏ Son, qua thôn Ma Lương xã Bạch Ngọc, đến làng Thảng xã Linh Hồ, một ngày qua đèo Bã, xuống xã Phú Linh, đến làng Lấp, lại đi nửa ngày qua đèo Lấp, đến đồn Ninh Biên, qua sông đến Hà Giang, cộng 14 ngày rưỡi, người thường đi chẳng qua 8-9 ngày, đây là đường chính, hai bên đường đều là dân cư, không hiểm trở lắm.

Đường thủy hành quân từ trấn sở Tuyên Quang đi Hà Giang: ngược sông Cả đi lên, một ngày đến ngòi Lậu, xã Hùng Dị, một ngày đến vạn Bộ xã Bình Sa, một ngày đến Cao Đà, một ngày rưỡi đến thác Cái xã Vị Khê, một ngày đến bến Nùng xã Bạch Sa, một ngày qua cửa sông An Long đến thác Sóng Cát xã Hàng Mai, một ngày đến Hùng Nỗ, một ngày đến Bình Hành, một ngày đến ngòi Xảo, một ngày đến thác Phủ (lại có một tên nữa là Ông quán phủ, ý nói thác lớn) xã Giang Khê; một ngày đến ngòi Mũ xã Hướng Minh, một ngày đến ngòi Ngân, một ngày đến thác Bà Lại, một ngày đến ngòi Vượt, một ngày đến ao Mè, một ngày đến ngòi Dầu, một ngày đến ngòi Kiềm, một ngày đến thôn Cung Thượng, xã Phương Độ, một ngày qua Cái Cùng, Cây Bưởi, miếu Ông Vệ đến phố Hà Giang, cộng 19 ngày rưỡi. Con sông này khá rộng, có 272 ghềnh thác, thế mà thuyền lớn của diêm hộ Tháp Mai đều có thể đi suốt được, nếu dùng thuyền độc mộc ngược dòng nước mà lên, chẳng qua chỉ 8-9 ngày có thể đến được.

Đường từ Hà Giang thuận dòng nước xuôi xuống trấn sở: một ngày đến Bình Hành, một ngày đến Cao Đà, một

ngày đến trấn sở. Nếu vào khoảng tháng 6, tháng 7 mà từ Hà Giang xuôi, thì một ngày đến cửa sông An Long, hơn nửa ngày nữa đến trấn sở.

Đường bộ từ Hà Giang đến đồn Tụ Long: một ngày qua cửa ngòi Xẻ Tha đến thôn Bắc Phẫu xã Phấn Vũ, một ngày rưỡi đến Mường Đồng, một ngày rưỡi đến Bán Thuần, một ngày đến Tụ Long, cộng 5 ngày. Lại có một đường nữa, một ngày đến thôn Bắc Phẫu, một ngày đến phố Bình Di, một ngày qua thôn Bán Ca, đến phố Than, xã Tụ Long, một ngày qua mỏ đồng đến Tụ Long, cộng 4 ngày. Còn như con đường Mường Đồng, thì vì Hoàng Văn Đồng xin triều đình tha cho thuê gỗ quế, nên hãn mới bắt dân vào ở cả trong thung lũng, bỏ đường cái thành rậm rạp, cho nên nay ít có người đi, mà phần nhiều đi đường Bình Di. Từ Hà Giang đi bộ, lên xã Phương Độ, làng Mè, làng Hợp, làng Tha, đều núi đất, nhiều ruộng phẳng, hai thôn Kháo Hạ và Kháo Thượng là nơi chứa của cải của Hoàng Văn Đồng, hai bên làng Thiếu phố xá khá nhiều, tức là bến khe chứa gỗ thông, nước khe có chất độc, làng Na Thâm, nhiều núi đất, ít ruộng phẳng, cũng có phố xá, qua chỗ này rồi vượt ba trùng núi đá, có xứ Kẽm Voi rất hẹp, đến phố Cửa Ai xã Phương Độ, có sông nhỏ bao bọc, là chỗ đánh thuế của quan bản thổ, đến thôn Bắc Phẫu có phố xá, thôn này và thôn Bán Quân, đều nhiều núi ít ruộng, vượt núi Biều Lộ, qua nhà Mãng, có sông Hoàng, nước đỏ, đến ải Bình Di, cũng có phố xá, có chỗ đánh thuế, đến phố Bán Ca, núi non chằng chịt, đến Nhà Ngựa là địa phận Tụ Long, qua phố Than, phố Bán Gia thì đến xứ đồng.

Từ trấn sở Tuyên Quang do sông An Long qua xã Yên Quảng lên Tụ Long. Đi đường bộ, thì do xã Ý La qua tổng

Trình Long, đến xã Lạng Quán, một ngày, đi sang bên phải qua Tú Chung, Hùng Dị, lội khe, đi theo bờ sông cái đến Lũ Khê, một ngày; đi sang bên trái, qua các xã Khang Năm, Lịch Hạ đến xã Nhân Mục, một ngày; đi lên qua các xã Lạc Thượng, Trình Kỳ, rồi đi sang bên phải qua các xã Thủy Gia, Lâm Đường, đi theo bờ sông An Long, lội ngòi Cò, đến xã Phúc Tuy, một ngày; qua Vĩnh Gia, làng Đồng, làng Trình Giáo đến xã Mục Hà, một ngày; đến xã Hữu Dụng, một ngày; đến xã Yên Quảng, chợ Thở Đôn, một ngày; đi về bên phải qua làng Khuôn Sóng đến điểm tuần, một ngày; đi về bên phải đến Phi Long, một ngày; đến Mã Xa, một ngày; đến xóm Bắc Thủy nửa ngày; lội ngòi Sen, đi về bên phải qua làng Nam Xa, làng Chùa Di đến làng Tụ Long, một ngày, cộng 11 ngày rưỡi. Chợ Thở Đôn là nơi tụ họp người các lộ của sông Chảy, ở các xã Phi Hạ Trình Kỳ có đường đi qua Từ Hiếu, Chỉ Hiếu đến Thượng Cường, một ngày; qua Quảng Yên đến Thở Đôn, một ngày.

Từ Đại Đồng do bờ bên phải sông Chảy lên Tụ Long: đường bộ, từ xã Đại Đồng đi về bên phải, sang sông, đi qua xã Bình Hành, lội ngòi Hành, một ngày; lội ngòi Tráng, ngòi Bích Đà, đi về bên phải qua các xã Bình Mục, Mông Hạ, Mông Thượng, Hồi Dương, Lịch Hạ đến Nhân Mục, một ngày; cũng lên Từ Hiếu, Thượng Cường đến Thở Đôn. Lại từ xã Đại Đồng đi đến xã Xuân Lô, một ngày; lội ngòi Lô đến xã Cẩm Ân, một ngày; qua xã Đồng Lượng, sang dò sông Chảy, qua phủ Xu Bồ, xã Xuân Thiều, đến xã Tòng Lệnh, một ngày; lội ngòi Dầu, ngòi Cát, ngòi Úc, một ngày; đến bên sông xã Lâm Trường một ngày; lội ngòi Miếu đến xã Lâm Trường hạ, một ngày; đi về bên phải qua miếu Hắc Y và các làng Lâm

Trường Trung, Khang Cù, Phổ Ân, Phụ Khang đến xã Thượng Cường, một ngày; cũng đến chợ Thê Đôn. Nếu đến xã Xuân Hy không vào chợ Thê Đôn, đi thẳng qua làng Ngũ Kỳ, đến làng Hoàng Thượng, một ngày; lội hai khe, đến làng Lai, làng Liễu, một ngày; qua khe Trung Đô, miếu Trung Đô, đến Nam Thẩm, một ngày; đến Phì Nội một ngày (chỗ này có con đường, quay về bên phải mà đi ngang vào, thì nửa ngày đến Phì Long), qua ải Mãng, Na Cổ, đến xóm Bần Thủy, nửa ngày, ngày hôm sau cũng đến Tụ Long.

Từ Đại Đồng đi theo bờ bên phải sông Chảy lên Tụ Long: đường bộ, từ xã Đại Đồng đi về bên trái ra xã Hoàng Loan thượng, một ngày; qua 5 xã thuộc tổng Mông Sơn, một ngày; qua tổng Cẩm Ân, một ngày; đến tổng Thạch Án, một ngày, lội hai con khe đến xã Thuần Mục, một ngày; đi về bên trái qua xã Trúc Lăng đến tổng Trúc Lâu một ngày; lội hai con khe, đến xã Phúc Khánh, lại lội hai con khe, qua tổng Lương Sơn, một ngày; qua đồn Yên Bắc, lội ngòi Lự đến xã Mai Quan, miếu Gia quốc công, một ngày; lội suối Chảy đến Bắc Hấp, một ngày; đi về bên trái vào động Lan Yêu châu Thủy Vĩ, qua Kê Em đến Nam Mã, một ngày; qua làng Khê Lãng, một ngày; sang sông qua ải Mãng đến Na Cổ, cũng đến điểm Bắc Thủy, một ngày; ngày hôm sau đến Tụ Long.

Núi Độc Tôn ở bến Miên cửa sông Côn Lôn thuộc châu Đại Man, một ngọn tròn và cao, đá núi lởm chởm chót vót, lên đến tầng mây.

Núi Khe Bò lai ở thôn Chung, xã Hướng Minh châu Vị Xuyên, núi đất cao vót.

Núi Ngọc Nữ ở địa giới hai châu Bạch Thông và Bảo

Lạc thuộc Thái Nguyên và Tuyên Quang, dưới chân núi là địa phận các xã Bình Thành, Cổ Đạo thuộc Thái Nguyên và Mông Ân, Mông Yên, Lạc Thổ, Yên Lang, Yên Đức thuộc Tuyên Quang. Một ngọn núi đá cao vót đến tầng mây, các ngọn núi khác hướng theo vào không biết bao nhiêu mà kể. Châu Tiểu Trấn Yên ở Trung Quốc, cách xa núi này 5 ngày đường, mà cũng trông thấy. Tương truyền đỉnh núi có hồ sen, thường có ngọc nữ xuống chơi, nếu có người nào trèo lên, chỉ lên được một phần núi, còn ba phần nữa, thì vì gió thổi mạnh vào mặt và mây mù trùng trùng điệp điệp không thể nào trèo lên được. Dưới chân dãy núi này từ xã Cổ Đạo đến chợ Dã, thuộc trấn Thái Nguyên, qua biển Dầu xuống Hoa Viên và An Thịnh, chuyển xuống các núi huyện Dương Đạo, làm thành núi Tam Đảo. Về chi lưu thì một chi chảy xuống An Lăng, An Đức, An Lạc và Na Nhượng đến Trung Mang thuộc trấn Tuyên Quang. Còn các chi khác phân tán rải rác, không sao kể hết.

Châu Bảo Lạc giáp với châu Tiểu Trấn Yên Trung Quốc, có 12 cửa ải là Đèo Tín, Bình Môn, Ba Mô, Bình Củng, Pháp Hoài, Bố Mã, Cốc Bàng, Đông Liêm, Đồng Bôn, Bắc Bình, Bách Dịch và Hữu Sào. Châu Vị Xuyên giáp phủ Khai Hóa, có 7 cửa ải là: Bình Di, Tụ Hà, Bắc Tĩ, Nam Dương, Kinh Thủy và Mã Lão.

Xã Yên Quảng châu Vị Xuyên, thôn xóm ở phân tán, không có chợ búa; lúa chín thì gặt cả gốc rạ, chồng chất từng đồng lung tung, thỉnh thoảng tuốt lấy hạt rồi giã ra mà ăn, tính thích ăn xôi bằng gạo nếp, mỗi bữa cơm thì nghiền hồ tiêu hòa với nước trong, rồi dốc vào mũi, hút cho đến hết, ít khi ăn gạo tẻ, thóc gạo tẻ thường dùng để nuôi gà lợn.

QUYỂN IX
THIÊN DẬT
(*Tu hành, ẩn dật*)

Giao hóa thánh hiền gốc ở đạo trung dung, cương thường luân lý, lễ nhạc hình chính, từ trời đất xây dựng, vua chúa phát minh, noi theo tính trời, tu dưỡng đạo lý, đời xưa đời nay đều nhất trí như thế. Thánh nhân dạy học để sáng tỏ đạo trời đất, uốn nắn lòng người, còn như tìm sự kỳ dị, nói điều quái đản, đều không phải là việc thông thường, cho nên thánh nhân chỉ bàn luận theo lẽ thường, không làm cho người học thêm phần mê hoặc. Đạo giáo của họ Phật, họ Lão, thanh tịnh hư vô, cao siêu tịch diệt, không hệ lụy đến sự vật, đây cũng là đạo giáo của bậc cao minh dùng để tu dưỡng bản thân; đến những lời bàn luận sâu rộng về đạo đức, về hình thần, không điều gì là không có ý nghĩa mầu nhiệm. Nhà nho chúng ta, cứ giữ thành kiến kia khác, thường thường bác bỏ, như thế có nên không? Hãy nói, sản vật dưới đất, tính tình loài người, ở trong chín châu, còn mỗi nơi một khác, huống hồ trên không gian bao la mờ mịt, giữa đại địa rộng lớn xoay vần, những việc quái dị biến hiện, không biết thế nào mà hạn định, người ta chỉ là tám thân bé nhỏ, dầu có tài hoa biện luận, dọc ngang tám cõi, thu hút chín châu, nhưng kiến văn cũng vẫn

chưa được rộng khắp, thế mà hề thấy sách cổ chép về sự quý thần linh ứng, động vật, thực vật biến hóa ly kỳ, cùng là hình trạng phương xa, cảnh tượng quái lạ, đều nhất thiết không tin, thậm chí chê bai cả tiên Phật, sao mà hẹp hòi thế? Than ôi! Trâu xanh qua tây quan¹, ngựa trắng sang đông thổ², có lẽ đã hơn ngàn năm nay rồi, giáo hóa huyền vi, pháp thuật mầu nhiệm, thật là cùng trời đất bất hủ, cho nên đã từng trải các vua chúa anh minh, khanh tướng danh vọng, không biết bao nhiêu lần bài bác tiểu trừ, chung quy vẫn không thể huỷ bỏ đi được, thế thì sao chúng ta lại dày lời chê bai để thêm rước lấy vạ miệng? Cho nên Tôn Bính nhà Tống có nói: "Ông Hạ Vũ chia đất chẳng qua chín châu", ý nói chỉ ở trong vòng đường đời tới đến mà thôi, còn như ở ngoài chỗ quá rậm rạp, ở quãng mặt trời mới mọc mờ lung, không phải chỗ người ta có thể lý hội được, thì dầu thánh thần cũng đã không biết, huống hồ ngoài những chỗ ấy mà đi, biển nước mê man, còn biết đâu là bờ cõi nữa? Lời ngẫu đàm của Lý Đỉnh nhà Minh nói: "Cùng hai nhà³ làm địch quốc, như vẽ xuống nước chỉ tốn công lao, đem tam giáo⁴ làm một nhà, như nặn đồ dùng bằng cát chỉ thêm khó nhọc". Câu ấy không phải là không có kiến thức. Trang

¹ *Trâu xanh qua tây quan*: theo *Quan Trung ký*, Lão Đam cười trâu xanh, chu du phương Tây, viên lệnh doãn ở Quan Trung nói: "Đạo giáo đã tràn lan đến đây rồi, ta được yết kiến thánh nhân đây". Bèn chỉnh tề mũ áo, đeo ấn ra đón rước, giữ lễ đệ tử.

² *Ngựa trắng sang đông thổ*: thời đại Hán Minh đế (58-74 công nguyên) nhà sư nước Tây Trúc là Ma Đằng Chúc Pháp Lan dùng ngựa trắng chở kinh Phật đến kinh đô Lạc Dương.

³ *Hai nhà*: chỉ họ Phật và họ Lão.

⁴ *Tam giáo*: tức Phật giáo, Đạo giáo và Khổng giáo.

Sinh nói: "Trong khoảng lục hợp¹, bàn luận mà không quyết đoán, ngoài khoảng lục hợp, tồn nghi mà không bàn luận". Lời nói ấy thật là chính xác.

Vưu Đồng nói, Phật có 3 điều răn: "tham, sân và si". Lại nói: "dâm dục, tàn sát và trộm cắp". Đó, không phải riêng giới của nhà Phật, mà cũng là lời răn của đức Khổng phu tử ta. Khổng Tử nói, người quân tử có 3 điều răn²: 1. "Sắc dục", sắc dục phát sinh ra vì lòng si, si đến cực điểm thì thành dâm; 2. "đấu chọi", đấu chọi phát sinh ra vì tức giận, tức giận đến cực điểm thì sinh ra sát hại; 3. "câu được", phát sinh ra vì lòng tham, tham đến cực điểm thì sinh ra trộm cắp. Người ta biết giữ trọn 3 điều răn của phu tử, thì có thể thành Phật ngay nơi mình ở.

Thượng thư là Cố Thực nói, trong 28 ngôi sao, Phật giáo thuộc về sao Quỷ, sao Quỷ sáng thì Phật giáo thịnh, sao Quỷ mờ thì Phật giáo suy. Xét trong Kinh *Bản hạnh*: khi Thái tử (Phật Thích Ca) xuất gia, thấy sao Quỷ cùng mặt trăng hợp lại với nhau, các thiên thần nói tiếng to rằng: "Đại thánh Thái tử, sao Quỷ đã hợp, nay thời kỳ đã đến rồi". Đây là kinh nghiệm.

Thái bình quảng ký chép: Na Bạt Ma từ Tây Vực đến Kim Lăng, Tống Văn Đế hỏi rằng: "Đệ tử thường muốn trì trai, không sát sinh, lấy mình thay cho loài vật, mà không được như chí muốn, xin nhà sư dùng cách nào để dạy bảo cho?" Na Bạt Ma thưa rằng: "Về việc tu hành, vua chúa với thường dân cũng có khác nhau. Thường dân thân danh nhỏ mọn, đạo đức không lan đến nơi xa, giáo

¹ *Lục hợp*: tức trên dưới và tứ phương.

² *Lời Khổng Tử nói*: chép trong thiên Quý thị sách *Luận ngữ*.

hóa không ra khỏi gia đình, lời nói không dạy bảo được người hầu hạ, nếu không tự bản thân khắc khổ, làm điều lành, giữ bụng thành, thì sẽ dụng tâm vào việc gì? Còn như vua chúa, coi bốn biển như một nhà, muôn dân như con cái, nói ra một điều thiện thì dân chúng đều vui mừng, ban ra một chính lệnh tốt thì thần và người được hòa hợp, hình phạt công minh thì mệnh người không chết yếu, công việc giản dị thì sức dân khỏi nhọc nhằn. Được như thế cũng trị trai to lắm rồi, cần gì phải bớt thức ăn trong một lúc, giữ tính mệnh cho một con chim, mới là tế độ rộng rãi". Văn Đế khen lời nói ấy là đúng. Tôi trộm nghĩ: Người làm quan, nên biết suy diễn lời nói này, lúc làm việc công, nếu giữ lòng từ bi thương xót, mở bụng cứu tế mọi người, làm tỏ rõ việc oan uổng, cứu vớt người bần cùng, khoan dung cho phạm tù, giảm bớt việc sai phái, ơn huệ thấm đến nhân dân, thì tự nhiên phúc trách được dư dụ, đâu có phải cứ ăn chay lễ Phật, mới là làm điều lành.

Sách *Pháp uyển châu lâm* có một đoạn chép, Phật nói: "Ngày trước có chim anh vũ thấy vua nước Ca Xi là người vô đạo, muốn khuyên vua sửa đổi tính nết làm điều lành, bèn nói với vua rằng: "Nhà vua làm 7 việc phi pháp, có thể hại đến bản thân: như đam sắc dục, hay uống rượu, cờ bạc, săn bắn, nói điều hung ác, thuế khóa nặng nề và cướp bóc của dân". Lại nói: "Nhà vua có 3 việc có thể tan nát quốc gia: như thân cận với kẻ gian tà nịnh hót, không thu nạp lời nói phải và thích đánh dẹp nước khác. Nay người làm vua một nước, cả nước đều mong đợi ngóng trông, nhà vua nên như cái cầu tế độ cho muôn dân, nhà vua nên như cái cân, dầu thân dầu sơ đều cân nhắc cho đúng, nhà vua nên như mặt trời soi khắp thế

gian, nhà vua nên như mặt trăng, chiếu ánh sáng cho loài vật được trong mát, nhà vua như cha mẹ, nuôi dưỡng thương yêu nhân dân, nhà vua như trời che phủ tất cả, nhà vua như đất bồi dưỡng mọi loài". Như thế thì Phật nói đường lối cốt yếu về việc trị nước, rất là đầy đủ.

Châu lâm lại chép, Phật nói: Ta trước kia giàu lòng hiếu thảo, nên nay được thành Phật.

Kinh *Lăng nghiêm* nói, Phật bảo ông Át Nan: "Ông với tôi cùng một khí huyết, cùng một thiên luân¹, khi ban đầu, đối với giáo pháp của tôi, ông thấy có tướng tốt gì mà ông phát tâm xuất gia, bỏ ngay được ân ái sâu nặng ở thế gian như thế?".

Luận *Kim cương* nói: "Ai hay kính thuận cha mẹ, thì gọi là người con trai hay con gái hiếu thuận". Đó chẳng phải là bày tỏ đạo hiếu thảo đấy-ư?

Kinh *Lăng nghiêm* nói: "Nếu chúng sinh biết yêu quý sửa sang đất nước, phán đoán công việc làng xóm, thì ở trước mặt những người ấy, ta sẽ hiện ra thân phận một quan tể, vì họ thuyết pháp, để nguyện vọng của họ được thành tựu; về phần nữ giới, nếu có người nào muốn làm việc nội chính, để sửa sang nhà và nước, thì ở trước mặt những người ấy, ta sẽ hiện ra thân phận nữ chúa, quốc phu nhân, mệnh phụ hoặc đại gia, vì họ thuyết pháp, để nguyện vọng của họ được thành tựu". Đây chẳng phải ý nghĩa tề gia, trị quốc là gì?

Luận *Kim cương* nói: "Thân người con trai có bảo bối yên sinh, tức là điều lành có thể giúp rập vua chúa, nuôi dưỡng cha mẹ; có bảo bối yên bang, tức là xử lý mọi việc,

¹ Phật Thích Ca và ông Át Nan là hai anh em con chú con bác.

trên dưới đều tin theo". Đó là đem việc trung với vua, hiếu với cha mẹ, kỳ vọng sâu sắc vào người đời.

Tôi thiết nghĩ: tôn chỉ pháp môn, chủ yếu là cho mọi việc ở thế gian, đều là hư vọng, cho nên tu thành bậc chân giác, để vượt ra ngoài lục trần¹, khi đã thành diệu đạo tuyệt đối, thì yêu thương chúng sinh, bố thí mọi phương tiện, có người nào muốn tu thành chính giác (xuất gia) thì giúp cho họ được viên thông, người nào muốn làm trọn nhân đạo (tại gia) cũng giúp cho họ được thành tựu. Không phải muốn người ta bỏ hết cương thường luân lý đâu. Gọi là "cứu đời hết thấy được an ninh, xuất gia thì pháp thân được thường trụ", vừa lợi người, vừa lợi mình, tóm lại đều là một lòng nhân từ cả.

Sách *Thái bình quảng ký* chép, sư Nhất Hành nói: Nhà chùa nhận thấy rằng, trong bụng tức giận làm tan nát mọi điều vui mừng, trong bụng từ bi, hàng phục được mọi điều ám ảnh. Có một lần, Thiên Vương thấy sư Hồng Phổng xin tha tội cho quỷ Dạ Xoa. Người bảo: "Nhân từ nhỏ làm hại nhân từ lớn, lời nói của quỷ dữ không có bảo đảm gì". Tôi trộm nghĩ, phép quan cũng thế, chỉ có thể nhân từ với người lương thiện, người ngu si hoặc lầm lỡ, mà không thể nhân từ với kẻ gian tham, những lạm hoặc cố ý làm xằng được.

Thái bình quảng ký những chương nói về sự báo ứng có chép: Người ta tụng kinh *Kim cương* được ứng nghiệm rất nhiều và tụng kinh *Quan âm* cũng vậy. Vương Huyền Mô nhà Tống trái quân luật trong khi đi đánh phương Bắc, chiếu theo quân pháp đáng phải xử tử. Một hôm,

¹ *Lục trần*: xem chú thích số 2 trang 231 phần *Thiên chương*.

Huyền Mô nằm mộng thấy có người bảo rằng: "Anh cứ tụng kinh *Quan âm* đủ một ngàn lần, sẽ có thể thoát được tai họa". Huyền Mô nói: "Tính mạng tôi chỉ còn trong chốc lát, làm thế nào mà tụng kinh được ngàn lần". Người trong mộng bèn trao cho Huyền Mô những câu như thế này: "*Quan thế âm*¹, nam mô Phật, dĩ Phật hữu nhân, dĩ Phật hữu duyên, thường lạc ngã tinh, triêu niệm *Quan thế âm*, mộ niệm *Quan thế âm*, niệm niệm tông tâm khởi, tự nhiên Phật bất ly tâm" (Kính lễ đức *Quan thế âm Bồ tát*, cùng với Phật có nhân, cùng với Phật có duyên, đức thường, đức lạc, đức ngã, đức tinh², sớm niệm *Quan thế âm*, chiều niệm *Quan thế âm*, niệm lự từ trong tâm phát hiện ra, tự nhiên Phật chẳng lìa tâm). Sau đó Huyền Mô cứ thế tụng đủ một ngàn lần, bèn thoát khỏi tai vạ. Sau Huyền Mô làm quan trải qua các chức Thượng thư và thứ sử. Kinh này cùng bản kinh *Cửu khổ* ngày nay có đôi chỗ khác nhau.

Cao tổ nhà Hậu Chu nung chảy tượng Phật, đốt kinh Phật, chưa đầy một năm, khí độc nung nấu trong bụng, mụn loét phát sinh ngoài thân thể, được 7 ngày thì mất, vận nước dời về tay người khác, việc này thấy chép trong tập *Quảng hoằng minh* của Thích Đạo Tuyên. Thế Tông nhà Hậu Chu huỷ tượng đồng trong nước để đúc tiền, tượng Chân Đinh cao lớn không thể tiêu hủy được, viên quan có trách nhiệm xin cho miễn việc này. Sau đó, đi đánh phương Bắc, sai người dùng súng bắn phá, trúng

¹ *Quan thế âm*: một danh hiệu của vị Bồ tát. Theo kinh *Nam hoa*, thì chúng sinh trên đời phải khổ não, một lòng thành kính kêu van, tức thì Bồ tát nghe biết thanh âm, mà giải thoát cho, vì thế gọi là *Quan thế âm*.

² *Thường, lạc, ngã, tinh*: bốn đức của nát bàn.

vào vú tượng, cũng vẫn không tiêu huỷ được. Không bao lâu, ung thư phát sinh ở vú mà mất. Xem như thế, thì thuyết báo ứng chép trong *Tạp lục* của Vương Cung, không thể nói là không có được. Sách *Thượng thư* nói: "Thuận lẽ phải sẽ gặp điều lành, theo lẽ trái sẽ gặp điều dữ, như bóng theo hình, như vang theo tiếng"¹. Sách ấy lại nói: "Người làm việc thiện sẽ được trăm điều lành, người làm bất thiện sẽ phải trăm tai họa"². Sách *Chu Dịch* nói: "Nhà chứa điều thiện, tất có phúc trạch dồi dào, nhà chứa điều ác, tất có tai họa đầy rẫy"³. Như thế thì thánh nhân chưa từng không nói đến lẽ báo ứng. Thánh nhân nói lẽ báo ứng như đã bàn luận ở trên, thiết thực dễ tin, không như kinh điển Tây Trúc nói về đời quá khứ và đời vị lai, mờ mịt không thể hiểu được.

Kinh *Lăng già* nói: Ba điều rắn ở thân là "sát, đạo và dâm" (sát hại, trộm cắp và dâm dục); bốn điều rắn ở miệng là "nói dối, nói những điều đơm đặt, nói lưỡi hai chiều, nói những điều độc ác"; ba điều rắn ở ý là "tham, sân và si" (tham lam, tức giận và mù quáng). Tóm lại gọi là "tam nghiệp". Mấy câu này, giá trị ngang với một bài văn hàng ngàn chữ cảnh tỉnh lòng người. Bởi vì toàn bộ thân thể người ta thuộc về tứ đại và ngũ hành. Tứ đại là chất đất, chất nước, chất gió và chất lửa. Kinh *Lăng nghiêm* nói: Trong thân người ta chất rắn chắc thuộc về địa đại, chất thấm nhuần thuộc về thủy đại, chất nóng

¹ Nguyên văn chép: "Huệ dịch cát, tông ngạch hung, duy ảnh hưởng". Lời Hạ Vũ nói, chép trong thiên Đại vũ mô sách *Ngũ thư*.

² Nguyên văn chép: "Tác thiện giáng chi bách tường, tác bất thiện giáng chi bách ương". Lời Y Doãn nói, chép trong thiên Y huấn sách *Thượng thư*.

³ Nguyên văn chép: "Tích thiện chi gia tất hữu dư khương, tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương". Văn ngôn trong quẻ Khôn sách *Chu Dịch*.

ấm thuộc về hoả đại, chất chuyển động thuộc về phong đại. Kinh *Viên giác* nói: Thân ta ngày nay do tứ đại hòa hợp mà sinh tồn, bởi vì thiên học có thuyết tứ hành (nhà nho có ngũ hành, nhà chùa có tứ hành, tứ hành tức là tứ đại).

Thái bình quảng ký nói: Người ta nếu gặp người hung ác, thì cầm sừng tê giác hoặc con dao, rồi ngấm ngấm dùng ngón tay cái bên trái bấm vào chỗ vằn ngang ở đốt thứ ba ngón tay giữa về bên trái, miệng lẩm nhẩm tụng một lượt câu thần chú sẽ có thể tránh khỏi tai họa. Câu thần chú rằng: "Cát trung cát, ca tuất luật để trung hữu luật đà ha bà ca ha".

Kinh *Lăng nghiêm* là tôn chỉ bí mật thứ nhất trong thiên gia, không những ý nghĩa sâu rộng, ngay đến văn pháp cũng cao siêu mầu nhiệm, những lời thí dụ biện luận, phân tích rất tinh tế tỉ mỉ, từ ngữ khí thế, có thể đồ núi, nghiêng sông. Trong sách nói: "Ông chủ thuyết pháp là nhà đại hùng biện". Câu nói ấy thật là đúng.

Toái kim lục của Côn Quỳnh, Pháp Tạng nhà Tống nói: "Kẻ khúc sĩ¹ có 3 điều chấp trước, là ý nghĩ, lời nói và việc làm, 3 điều ấy ở trong người mê muội thì thành ra cố trệ; người đạt sĩ² có 2 điều thoát sải, là thân và tâm, 2 điều ấy ở trong người đã giác ngộ thì không bị sự vật ràng buộc". Lại nói: "Thân người ta quý yên tĩnh mà nhẹ nhàng, khí người ta quý hòa nhã mà thanh tao, tâm người ta quý linh thiêng mà sáng suốt". Những câu ấy đều là danh ngôn cả.

¹ *Khúc sĩ*: người què mùa, cố chấp. Trang Tử nói: người khúc sĩ thì không thể đàm luận về đạo lý được.

² *Đạt sĩ*: người có kiến thức cao xa, thông suốt được sự vật, không câu nệ, không bảo thủ.

Tượng giáo: Ý nói sau khi đức Thích Ca đã hóa độ, đệ tử tưởng nhớ mãi mãi, liền dùng gỗ đục thành tượng Phật để kỷ niệm chiêm bái. Về hình tượng và giáo pháp cũng giống nhau.

Vương Kinh Công¹ nhà Tống, chú giải kinh *Kim cương*, rồi đưa cho một vị sư xem. Vị sư ấy cười và nói: "Những chỗ tướng công nói, tôi không hiểu một câu nào cả". Kinh Công tức giận. Vị sư ấy lại nói: "Như chữ 'tam muội' là chữ phạm, chữ này Trung Quốc dịch nghĩa là 'chính định', nay tướng công chú thích ra hàng trăm lời, mà vẫn trái với ý nghĩa của chữ ấy". Kinh Công bèn đổi lại. Bởi vì, chữ phạm và chữ Trung Quốc cách hành văn khác nhau, phải phiên dịch và chú giải mới rõ được nghĩa cốt yếu, không thể tìm nghĩa ngay ở chữ ấy được. Vậy nay chép đại khái dưới đây, gọi là để nghe biết cho thêm rộng:

- Phật: nghĩa là giác ngộ, giác ngộ hết thấy giống trí tuệ, giác ngộ cho mình, rồi lại giác ngộ cho mọi loài hữu tình nữa.

- Trong Kinh *Địa trì* nói: có 7 đức Phật:

1. Tì bà thi: Trung Quốc dịch là thắng quán².

2. Thi khí: Trung Quốc dịch là trì kế³ (hoặc hỏa kế).

3. Tì xà phù: Trung Quốc dịch là biến nhất thiết tự tại⁴, là vị Phật sau cùng đời quá khứ.

¹ *Vương Kinh Công*: xem chú thích số 2 trang 18 phần Châm cảnh.

² *Tướng* nghĩ suốt hết mọi pháp thắng diệu (mẫu nhiệm hơn hết mọi người).

³ Kế là búi tóc, ý nói thường dùng thứ lửa tam muội trong búi tóc mà đốt hết những hoặc nghiệp.

⁴ Khắp hết thấy chỗ nào cũng có.

4. Câu lưu tân: Trung Quốc dịch là sở ưng đoạn¹, là vị Phật thứ nhất trong đời hiền kiếp (hiện tại).

5. Câu na hàm mầu ni: Trung Quốc dịch là kim sắc tiên², là vị Phật thứ hai trong đời hiền kiếp.

6. Ca diếp: Trung Quốc dịch là ẩm quang³, là vị Phật thứ ba trong đời hiền kiếp. Khi người ta sống lâu hai trăm năm, thì vị Phật này ra đời.

7. Thích ca mầu ni: Trung Quốc dịch là năng nhân tịch mặc⁴, là vị Phật thứ bốn trong đời hiền kiếp. Khi người ta sống lâu một trăm năm, thì vị Phật này ra đời.

- Phật có 6 họ:

1. Cù đàm: Trung Quốc dịch là thuần thực.

2. Cam giá⁵.

3. Nhật chủng (giống mặt trời).

4. Thích ca: Trung Quốc dịch là Năng nhân.

5. Xá di: Lấy cớ rằng rừng cây lớn mà Phật Thích ca trụ trì, cho nên đặt tên là xá di kỳ da.

6. Sát lợi: Trung Quốc dịch là điền chủ.

- Cù đàm là dòng giống người Tây Trúc.

Phật Thích Ca do lòng từ bi chứa chất lâu đời, nên đời nào cũng sinh làm con vua.

¹ Những cái gì tả vọng cần đoạn trừ thì đã đoạn trừ hết.

² Ông tiên sắc vàng.

³ Hào quang phát hiện trong khi ăn uống.

⁴ Hay làm mọi sự nhân từ và dập tắt mọi ý tưởng vọng viễn (tưởng xằng).

⁵ Cam giá: nghĩa đen là cây mía. Ngày trước có người Man chi tên là Cù Đàm, bị giặc giết ở vườn mía, sau thầy biết đem cái thầy hòa với bùn, chú nguyện thành ra con trai và con gái lấy cả hai tên Cù đàm và Cam giá.

- Bản giác là như, thủy giác là lai, bản là gốc, thủy là bắt đầu, hai cái ấy cùng là một, nên gọi là "như lai"¹.

- Thất la phiệt (tên một thành phố): Trung Quốc dịch là phong đức² cũng gọi là hiếu đạo.

- Kỳ Đà (tên một vị Thái tử): Trung Quốc dịch là Chiến thắng.

- Xá lợi phát: là con bà Thu Lộ, vì bà Thu Lộ, mẹ tôn giả này, có bộ mắt tinh sáng như mắt chim thu lộ³, cho nên dùng làm tên, chính tên vị tôn giả này là Ưu ba đề sá.

- Ma ha mục kiên liên: Trung Quốc dịch là họ Đại thái thức, tức là họ của vị tôn giả này, tên chính là Câu luật đà. Câu luật đà là tên một thứ cây.

- Ma ha câu hi la: Trung Quốc dịch là Đại đẳng, là cậu ông Xá lợi phát;

- Phú lâu la: Trung Quốc dịch là Mãn, tức là tên người cha Xá lợi phát;

- Di đà la ni: Trung Quốc dịch là Từ, tức là tên người mẹ Xá lợi phát.

Nêu cả tên hai cha mẹ, cho nên gọi là Mãn Từ tử.

- Tu bồ đề: Trung Quốc dịch là Không sinh⁴, cũng gọi là Hiện thiện.

¹ Như lai: đem cái bản tính chân như sẵn có từ trước rồi giảng sinh cội đời, để độ chúng sinh. Chữ "thủy" là bắt đầu giảng sinh.

² Phong đức: trong thành có đạo đức phong phú.

³ Thu lộ: chim bói cá, có bộ mắt sáng, ở trên cao trông rõ được cá dưới nước, rồi sà xuống bắt.

⁴ Không sinh: lúc sinh ra, trong nhà mọi đồ vật đều biến mất trong khoảng giây phút không ai trông thấy gì.

- Ưu ba ly sa đà: Trung Quốc dịch là Tính không¹.

Những tên trình bày trên đây, đều là tên các vị tôn giả.²

- Ba tư nặc: Trung Quốc dịch là nguyệt quang, cũng dịch là thắng quân.

- Át nan: Trung Quốc dịch là Khánh hi³, con của Bạch phạn vương và là em họ của Phật.

- Thượng tọa: chữ phạm gọi là tất thế na.

- Ứng khí: chữ phạm gọi là bát đa la (đồ chứa thức ăn).

- Ma đăng già, (tên một dân nữ): Trung Quốc dịch là Bản tính.

- Bà tì ca la: Trung Quốc dịch là hoàng phát (tóc vàng), một tên ngoại đạo.

- Tam ma đề: cũng gọi là tam ma địa, cũng gọi là tam muội, Trung Quốc dịch là chính định.

- Vô sinh pháp nhẫn, là nói địa vị lý tính.

- Diêm phù đàn: tên một thứ cây. Trung Quốc dịch là thắng hội.

- A nhã đa: Trung Quốc dịch là giải (hiếu rõ).

- Kiều trần na: Trung Quốc dịch là đại khí.

- Thập lực ca diếp: Trung Quốc dịch là Âm quang. Đại khí và Âm quang (tên 2 vị tì khâu).

¹ *Tính không*: chân tính rộng lớn như hư không.

² *Tôn giả*: đệ tử bậc cao của Phật.

³ *Khánh hi*: nghĩa đen là vui mừng. Vì vị này sinh ra giữa lúc đức Phật thành đạo.

- Ca chiên duyên và Tì la chi tử: là tên 2 người ngoại đạo.

- Mạt xa lê: cũng là tên ngoại đạo.

- A na luật đà: Trung Quốc dịch là Vô tham, tên một vị tôn giả.

- Kiến kiện đà: Trung Quốc dịch là uẩn (chứa góp), cũng dịch là ẩm (che rợp).

- Bát la phệ xa: Trung Quốc dịch là nhập (lối vào), cũng dịch là xử (xử sĩ).

- Ưu lâu tần loa: Trung Quốc dịch là mộc qua lâm (rừng đu đủ), tên một vị tôn giả.

- Ca diệp ba: Trung Quốc dịch là họ Quy, họ của tôn giả.

- Đát thát kha kiệt: là hiệu Như Lai.

- Kha la ha: là ứng cúng (đáng được hưởng thụ cúng dàng).

- Tam điều tam bồ đề: là chính biến tri (biết khắp mọi sự vật).

- A na: là chấp trì (cầm giữ hiệu lệnh).

- Kỳ dạ: là trùng tụng (tóm tắt những bài văn trong Kinh)

- Gia đà: cũng gọi là bài kệ, nghĩa là tụng đọc.

- Bạt đà bà la (tên một vị tôn giả): Trung Quốc dịch là Hiền hộ.

- Đầu đà: Trung Quốc dịch là đầu tẩu (giữ sạch bụi trần).

- Dụng phồn trì ca (tên một vị tôn giả): Trung Quốc

dịch là Ngoại đạo, cũng dịch là Tiểu lộ (con đường nhỏ).

- Kiểu phạm bát đế (tên một vị tôn giả): Trung Quốc dịch là Ngưu tử (tiếng như trâu rống).

- Tất lãng đà bà sa (tên một vị tôn giả): Trung Quốc dịch là Dư tập (tập hợp mọi môn học thế gian).

- Tôn đà la nan đà (tên một vị tôn giả): Trung Quốc dịch là Diễm hỉ (có sắc đẹp, ai thấy cũng vui mừng).

- Ưu ba ly (tên một vị tôn giả): Trung Quốc dịch là Thượng thủ (trên hết), cũng dịch là cận chấp (giữ luật pháp gần đúng như Phật).

- Đề bà đạt đa (tên một vị tôn giả): Trung Quốc dịch là Thiên nhiệt (tính nóng như mặt trời).

- Ô sô sắt ma ma (tên thần Kim cương): Trung Quốc dịch là Hoả đầu (đầu đỏ như lửa).

- Tì nại đa: Trung Quốc dịch là luật tạng.

- Ma ha tất đất đa bát đất la: Trung Quốc dịch là đại tản cái, tên bài thần chú.

- Lam địa ca: tức thần Kim Cương mặt xanh.

- Quân đà ly: cũng là tên thần Kim Cương.

- Tì câu chi: tức là tên một vị thần.

- Tân na: tức là sứ giả đầu lợn.

- Dạ ca: tức là sứ giả mũi voi. Đây đều là các vị thần tiêu diệt đạo tà mà làm cho đạo chính được sáng tỏ.

- Tu đà hoàn: là địa vị người tu về tiểu thừa bắt đầu thấy đạo.

- Bà xá bát đề: là vị thiên thần mà hóa tự tại.

A na xá: Trung Quốc dịch là bất hoàn¹

- Ti lư xá na: Trung Quốc dịch là quang minh biến chiếu².

- A tư đà: Trung Quốc dịch là Vô tử trường thọ, tên một vị tiên.

- Ma ha bồ đề tát đóa: Trung Quốc dịch là đại đạo tâm, thành tựu chúng sinh (tâm đại đạo, độ hết thấy chúng sinh), nay gọi tắt là bồ tát.

- Thủ lãng nghiêm: Trung Quốc dịch là kiện tướng phân biệt (một kiện tướng phân biệt bên tà bên chính), cũng dịch là nhất thiết sự cánh kiên cố (hết thấy mọi việc đều kiên cố, không gì phá vỡ được).

- Di lâu: Trung Quốc dịch là quang minh.

- Đa ma la bát: Trung Quốc dịch là tính vô cấu (bản tính không có trần cấu bám dính).

- Phù đồ: tức là gác thờ Phật, tiếng phạn gọi là Phật đà, đạt ma, tăng già, tức là ba ngôi tam bảo. Phù đồ là chuyển âm của tiếng Phật đà.

- Duy ma cật: Trung Quốc dịch là tịnh danh, là vị Kim tức như lai đời quá khứ.

- Kim cương: ý nói bền mà lại sắc, bền thì không có thứ gì đập vỡ được, sắc thì có thể chặt đứt được mọi vật.

- Ba la mật: Trung Quốc dịch là đáo bỉ ngạn (tới bờ bên kia). Ba la mật có 6 phép: 1. Đàn, nghĩa là bố thí; 2. Thi la,

¹ *Bất hoàn*: người tu tiểu thừa, đã chứng La hán, không phải trở về trần thế nữa.

² *Quang minh biến chiếu*: tên đức Phật, ý nói: Phật có hào quang soi sáng khắp thế gian.

nghĩa là trí giới; 3. Sần đê, nghĩa là nhần nhục; 4. Tì lợi da, nghĩa là tinh tiến; 5. Thiên na, nghĩa là tinh lự; 6. Bát nhã, nghĩa là trí tuệ. Năm phép trên là cái thuyền, bát nhã là người lái thuyền đi sang bờ giác ngộ bên kia¹.

- Xa ma địa: Trung Quốc dịch là thượng (chỗ thiên định cao).

- Tì bát xá na: Trung Quốc dịch là quán tướng.

- Am ma la: Trung Quốc dịch là thanh tịnh thức².

- Tam muội: Trung Quốc dịch là chính định hoặc chính thụ.

- Tam ma địa: Trung Quốc dịch là diệu sinh.

- A ma đà na: Trung Quốc dịch là thí chủ.

- Đà la ni: Trung Quốc dịch là tổng trì (nắm giữ mọi phép tu thiên định).

- Tu đạt đa: Trung Quốc dịch là lạc thí (ưa làm việc bố thí).

- Tăng già làm ma: Trung Quốc dịch là chúng viên (cái vườn công, nơi chư tăng tu luyện).

- A lan nhã: Trung Quốc dịch là nhàn tĩnh xứ (nơi vắng vẻ xa trần tục).

- Ấn Độ: Trung Quốc dịch là nhật nguyệt.

- Nát bàn: Trung Quốc dịch là diệt độ, cũng nói là thường, lạc, ngã, tịnh. Thường là không khi nào biến thiên; lạc là xa lìa sống chết, đời đời vui vẻ; ngã là lúc

¹ Bờ bên kia là nát bàn, bờ bên này là sinh tử.

² Thức thứ tám, cũng gọi là tạng thức (kho chứa để hạt giống).

nào, cảnh nào mình cũng tự chủ không bị cảnh ngoài lôi kéo; tĩnh là về 3 nghiệp thân, miệng và ý, lúc nào cũng thanh tịnh.

- Diêm duy: tức trà tì, nghĩa là phần thiêu (người chết đem đốt, lấy xá lý).

- Phù đồ: là cây tháp.

- Tăng già: Trung Quốc dịch là hòa chúng (hòa hợp với mọi loài chúng sinh).

- Sa môn: Trung Quốc dịch là cần túc, ý nói chăm làm điều lành và dập tắt mọi dục vọng.

- Sa di: Trung Quốc dịch là túc từ, ý nói yên nghỉ trong cảnh từ bi.

- Bốn họ xuất gia cùng gọi là họ Thích¹:

1. Sát đế lợi: Trung Quốc dịch là vương chủng (dòng giống nhà vua).

2. Bà la môn: Trung Quốc dịch là tịnh hành (tu hành thanh tịnh).

3. Phệ xa: Trung Quốc dịch là thương cổ (buôn bán).

4. Thủ đà: Trung Quốc dịch là nông dân.

- Tỳ khâu: Trung Quốc dịch gồm 3 nghĩa: 1. Khất sĩ², 2. Bố ma³, 3. Phá ác⁴.

- Mạn đà la: Trung Quốc dịch là nhu nhuyến.

¹ Người trong bốn họ này khi vào tu đạo Phật, thì bỏ họ của mình theo họ Thích cả cả.

² Trên xin phép tu của Phật pháp, dưới xin đồ dùng của tín đồ.

³ Làm cho ma phiền não phải khiếp sợ.

⁴ Phá tan được mọi điều ác.

- Mạn thù sa: Trung Quốc dịch là thích chí (tên hai thứ hoa).

- Tu man na: Trung Quốc dịch là thiện nhiếp ý, tên một cây có mùi thơm.

- Câu tì đà la: Trung Quốc dịch là đại du hí địa (nơi vui chơi lớn, tên một cây có mùi thơm).

- Ưu đàm bát la: Trung Quốc dịch là thụ ứng y lan hoa (khi hoa y lan nở thì ứng điểm lành).

- Bồ xương: tên một thứ hoa.

- Đàn việt: ý nói người hay bố thí, sẽ vượt qua được biển bản cùng. Cũng gọi là đàn na.

- Mô bá: ý nói quỳ xuống mà lạy, gọi là hòa nam hay gọi là đảnh lễ cũng thế, lại còn gọi là ngũ thể đầu địa (5 bộ phận trong thân thể rạp xuống tận đất).

- Na mô: Trung Quốc quy mạnh tín thuận (quay mình về tin theo đạo).

- Phạm: là thanh tịnh.

- Bồ đề: là giác ngộ.

- Bồ tát: là giác ngộ cho mọi loài hữu tình.

- Ma ha: là lớn; ma ha tát: là đại hữu tình, ý nói cứu độ được người.

- A di đà: là sống lâu không ngắn.

- Di lạc: là ý nghĩ từ bi.

- Tích chi: là độc giác¹, cũng gọi là duyên giác².

¹ *Độc giác*: giác ngộ một mình không giác ngộ cho người.

² *Duyên giác*: nghe Phật nói 12 nhân duyên mà ngộ đạo.

- Mạn thù thất lợi: là đức văn thù; văn thù là đạo đức mẫu nhiệm.

- Bác già bà: là hiệu Thế tôn.

- A la hán: tóm lại có những nghĩa sau đây: diệt giặc phiền não; xa lìa mọi điều ác; hưởng thụ mọi đồ cúng dàng ở cõi người và cõi trời; không phải đầu thai vào tam giới nữa.

- Phật đà đa la: là giác cứu (giác ngộ và cứu độ mọi loài chúng sinh).

- A: là không; nậu đa la: là trên hết (hợp lại là "a nậu đa la" nghĩa là không có đạo nào cao hơn nữa).

- Tam điều: là chính đẳng; tam bồ đề: là chính giác.

- Thiên na: là tịnh lự (tư tưởng yên tĩnh tập trung).

- Xa ma tha: là chỉ tức (tắt hết vọng tưởng).

- Du già: là tương ứng (thuận ứng với tâm chân như).

- Bạt nan đà: là tên một vị long vương hoặc gọi là hiền hỉ.

- A chà lê: là quý phạm sư (ông thầy khuôn phép trong lúc truyền giới).

- Tì lê na: là nhẫn nhục.

- Sa bà: là chịu nhẫn.

- Tu đa la: là kinh sách

- Tỉ nại na: là luật

- A tì đàm: là luận.

- Yết ma: là lập ra phép để làm việc.

- Vu lan: (Triều nhà Trần nước ta có hội vu lan): là cứu người bị treo ngược.

- Ba la đề mộc xoa: là giới.
- Kỳ dạ gia đà: là tụng đọc.
- A xá pháp: là trở về.
- A tăng kỳ: là nhiều vô số
- Tăng kỳ: là đại chúng.
- Tăng già lê: là đại y (áo cà sa số một).
- Di lệ xa: là kẻ hiểu biết toàn sự độc ác.
- Chiên đà la: là kẻ chuyên làm nghề giết người và súc vật.
- Tuy đô ba: là cây tháp.
- Chi đề: là miếu (thờ thiên thần).
- Quản trì: là cái bình trong sạch.
- Mộc hoạn: là bộ tràng hạt.
- Đỗ đa: là đập giũ (bụi bậm).
- Để lật xa: là loại súc sinh.
- Nê lê ca: là địa ngục.
- Tỳ lệ níp: là tạng (nơi chứa đựng).
- Kiểm trắc: là tên con ngựa¹
- Na bạt ma: là cái áo giáp công đức
- Tát bà đa: là *Nhất thiết hữu*²
- Bà lộc phú la: là bộ *Độ tử* (tên bộ luật).
- Tát già li can: là xa lìa mọi sự trói buộc

¹ Thái tử Tát Đạt Đa cưới con ngựa kiểm trắc vượt thành để đi xuất gia.

² Nhà Phật có bộ luật tên là *Nhất thiết hữu*.

- A già đà: là thuốc viên
- Ni thị đà trì: là một bên.
- Kha lê la: là cây gỗ đấng; bà lực soa: cũng là tên thứ gỗ.
- Thiểm bạc: là cây có hoa nhỏ sắc vàng.
- Xà đề: là hoa kim tiền, cũng gọi là hoa mặt mạn
- Bà la la: là thứ hoa sinh đôi
- Đa gia la: là thứ gỗ thơm, tức là mộc hương
- Bà lệ chất đa la viên: là hương biến thụ¹
- Tất lực ca: là thứ keo dính hương
- Ưu bát la: là hoa sen xanh; Phân đà lợi: là hoa sen trắng; Bát trì ma: là hoa sen hồng; Câu vật đầu: là hoa sen vàng.
- Đâu la miên: là bông gạo
- A bễ bạt trí: là không lùi bước
- Do tuần: là bốn mươi dặm.
- Tô phạt la: là vàng; A lộ ba: là bạc.
- Xiển đề: là cực ác
- Sát na: là một tích tắc
- Pha la đoạ: là người căn tính linh lợi
- Chiên đà la: là người chuyên làm nghề sát sinh, dòng họ đề tiện (ở Ấn Độ)
- Ưu bà tắc: là tín đồ nam giới; Ưu bà di: là tín đồ nữ giới.

¹ Tên một thứ cây, thứ cây này, thân, cành và gốc rễ đều thơm, trồng ở đất thuộc cung trai Đạo Lợi. Hương biến thụ: là hết thấy bộ phận cây đều thơm.

- Am ma na: là tên một thứ quả, Trung Quốc dịch là nan phân biệt¹

- Thiêm bạc hoa: là hoa cây dành dành

- Đâu lâu bà: là tên một thứ hương, tức hương bạch mao.

- Dạ xoa: Trung Quốc dịch là kinh tiệp (?); A tu la: Trung Quốc dịch là vô đoan chính (không ngay thẳng); khản na la: Trung Quốc dịch là ngưng thần (?); Mô hô la già: Trung Quốc dịch là địa long (rồng đất).

Từ đây trở lên đều là tên ác quỷ.

- Cửu bàn trà: Trung Quốc dịch là áp mị²

- Phú đan na: Trung Quốc dịch là nhiệt bệnh³

- Tì xá già: Trung Quốc dịch là thực tinh khí⁴, cũng là tên ác quỷ.

- A tị: Trung Quốc dịch là vô gian⁵ cũng dịch là vô cứu⁶, tên địa ngục.

- Đà na: tên quả núi, Trung Quốc dịch là Tượng đầu (núi đầu voi).

- Na đề: tên một con sông.

- Tam tạng: là kinh, luật và luận.

¹ Tên một thứ quả, thứ quả này khi xanh cũng như khi chín, không thể phân biệt được.

² Khi người ta ngủ, bị quỷ áp mị đè. Ta thường gọi là bóng đè.

³ Tức là loài quỷ làm thành bệnh nhiệt

⁴ Loài quỷ ăn tinh khí của người.

^{5,6} Phạm nhân giam ở ngục này, thường bị tra tấn liên miên không gián đoạn và không có phương pháp nào cứu được.

- Tam đức: là viên, thông, thường (tức là bát nhã, pháp thân và giải thoát).

- Tam tế: là đời quá khứ, đời hiện tại và đời vị lai.

- Tam giới (ba cõi): là dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

- Tứ giáo¹ là tạng giáo, thông giáo, biệt giáo và viên giáo.

- Tứ hoàng (bốn điều thệ nguyện lớn): là độ chúng sinh; đoạn phiền não; học pháp môn và thành Phật đạo.

- Ngũ dục (năm món ưa thích): là thích của cái, thích sắc đẹp, thích danh vọng, thích ăn và thích ngủ.

- Ngũ chướng (năm điều chướng ngại): là dối trá, lừa biếng, nóng nảy cáu gắt, giận dữ và oán hận.

- Ngũ độn (năm điều làm cho người ta ngu độn): là tham lam, giận dữ, si mê, khinh nhờn và ngờ vực.

- Ngũ uẩn (năm điều chứa chất trong thân): là sắc, thụ, tưởng, hành, thức².

- Lục độ là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh thông, tĩnh lự và trí tuệ.

- Lục thông (sáu phép thần thông): là nhĩ thông³, nhãn thông⁴, như ý thông⁵, tha tâm thông⁶, túc mệnh

¹ Tứ giáo: thuộc về phép tu đại thừa.

² *Sắc*: vật chất hữu hình như mắt, tai, mũi, lưỡi và thân - *thụ*: linh thụ tác dụng của lục trần - *tưởng*: ý thức đối với lục trần mà nảy ra tác dụng tư tưởng - *hành*: do ý thức tư tưởng mà hành động việc thiện hay việc ác - *thức*: nhận thức để phân biệt mọi sự vật.

³ *Nhĩ thông*: tai nghe suốt tiếng của chúng sinh.

⁴ *Nhãn thông*: mắt nhìn xa khắp trần thế

⁵ *Như ý thông*: ý mình muốn có cái gì thì hiện ra cái ấy.

⁶ *Tha tâm thông*: biết được ý nghĩ của người khác.

thông¹, và lậu tận thông²

- Lục diệu (sáu phép mẫu nhiệm): là số tức³, tương tuy⁴, chỉ⁵, quán⁶, hoàn⁷ và tịnh⁸.

Chu Tử nói: Kinh Phật lúc bắt đầu đưa sang Trung Quốc có 42 chương sách, như các sách *Di giáo*, *Pháp hoa*, *Kim cương*, *Quang minh*, v.v... Lời ngôn luận trong các sách này chẳng qua bàn về thanh hư duyên nghiệp và pháp thuật thần thông biến hiện mà thôi. Đến trung gian, người học đạo Phật như bọn Huệ Viễn và Tăng Triệu mới nhất nhạnh lời nói của họ Trang, họ Liệt⁹ để phụ thêm vào.

Phủ Đại Lý thuộc tỉnh Vân Nam, gần với Thiên Trúc, phong tục sùng chuộng đạo Phù Đồ. Quách Tùng Niên nhà Nguyên chép rằng: ở đây không kỳ giàu nghèo, nhà nào cũng có nơi thờ Phật, không kỳ già trẻ, người nào cũng không rời tràng hạt trong tay; mỗi năm ăn chay đến gần nửa năm; tuyệt nhiên không ăn mùi tanh và uống rượu, đến hết tuần ăn chay mới thôi; ven núi có rất nhiều chùa.

Bậc cao tăng nước ta không phải là ít, trong khoảng

¹ *Túc mệnh thông*: biết được việc đời trước.

² *Lậu tận thông*: trừ được mọi sự hủ lậu ở thế gian là những việc không thanh tịnh và không chứng được đạo Phật.

³ *Số tức*: đếm hơi thở để ngăn ý nghĩ của mình.

⁴ *Tương tuy*: theo dõi ý nghĩ của mình đúng hay sai.

⁵ *Chỉ*: định ý nghĩ.

⁶ *Quán*: xa lìa ý nghĩ

⁷ *Hoàn*: trở lại tập trung tư tưởng vào một chỗ.

⁸ *Tịnh*: giữ ý tưởng được trong sạch.

⁹ *Trang*: tức Trang Chu, *Liệt*: tức Liệt Ngũ Khâu, đều người thời Chiến quốc, hai người này phần nhiều theo học thuyết Lão Tử. Trang Chu biên soạn bộ *Trang tử*, Liệt Ngũ Khâu biên soạn bộ *Liệt tử*.

thuộc Tấn (265-419), thuộc Đường (618-906), tất nhiên có nhiều điều đáng ghi chép, nhưng ghi chép thiếu sót, nay chỉ thấy mấy bài thơ chép trong *Loại hàm* và *Anh hoa*, cũng còn có thể phỏng phất hình dung được Phật giáo lúc bấy giờ.

Bài thơ của Thẩm Thuyên Kỳ¹ yết kiến Vô Ngại thượng nhân chùa Sơn Tĩnh quận Cửu Chân² như sau:

*Đại sĩ sinh Thiên trúc
Phân thân hóa Nhật Nam³
Nhân trung xuất phiến não
Sơn hạ tức già lam.
Tiểu giản hương vi sái,
Nguy phong thạch tác kham.
Hậu thiên thanh cấp nhũ,
Khuy giảng bạch viên tham.
Đằng bình vân gian bích,
Hoa lâu thạch hạ đàm.
Tuyền hành u cúng hảo,
Lâm quả dục y kham
Đệ tử ai vô thức
Y vương⁴ tích vị đàm
Siêu nhiên Hồ Khê⁵ tịch
Chích thụ hạ hư lam.*

¹ *Thẩm Thuyên Kỳ*: tên tự là Văn Khanh, người xã Nội Hoàng, đỗ Tiến sĩ vào khoảng niên hiệu Trùng An (701-704) đời Vũ Tắc Thiên, là quan đến Tu văn quán học sĩ, có tiếng thơ hay ở đời Trung Đường.

² *Cửu Chân*: địa phận Thanh Hóa bây giờ.

³ *Nhật Nam*: ở vào địa phận từ Hoành Sơn đến đèo Cả bây giờ.

⁴ *Y vương*: trong bài "khuyết y luận" của Giản Văn đế nhà Lương nói: Y vương người ở Chi Vực rất thông hiểu về kinh nhà Phật.

⁵ *Hồ Khê*: trong *Lư sơn ký* nói: Pháp sư Huệ Viễn đưa chân khách qua Hồ Khê, con hồ cũng kêu rồng lên để tiễn. Pháp sư cùng khách đàm luận về đạo Phật, không biết đã lợi qua Hồ Khê từ lúc nào.

Tạm dịch:

*Xứ Thiên Trúc là nơi sinh Phật,
Nay phân thân đến đất Nhật Nam
Thoát vòng phiền não cõi phàm,
Thảnh thơi dưới núi già lam tu hành.
Hương khe nhỏ quán quanh tháp cũ,
Đá non cao dựng trụ nhà chiến.
Chim xanh hầu hạ tham thiền,
Mắt con vượn trắng ghé liền nhòm kinh
Mây như màn quây quanh vách đá
Hoa đường lầu ánh tỏa dưới đầm
Suối đi thích thú âm thầm,
Nước trong giặt mảnh áo thâm phơi rừng.
Thương đệ tử tài năng kém cỏi,
Tiếc chưa từng học hỏi Y vương,
Hồ Khê buổi tối vượt sang,
Một cây chống xuống con đường âm u.*

Bài thơ của Dương Cự Nguyên¹ tiễn Phùng Định pháp sư về An Nam:

*Cố hương Nam Việt ngoại,
Vạn lý bạch vân phong.
Kinh luân từ thiên khứ,
Hương hoa nhập hải phong.
Lộ đào thanh phạm triệt,
Thận các² hóa thành trùng.*

¹ Dương Cự Nguyên: tên tự là Cảnh Sơn, người đất Bồ Châu nhà Đường, đỗ Tiến sĩ vào khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (785-803) đời Đường, làm quan đến Quốc tử tư nghiệp, Dương nổi tiếng về văn thơ.

² Thận các: theo *Bản thảo cương mục* của Lý Thi Trân thì thận là một loài giao long, ở biển, hơi thở của giống này bốc lên không trung tụ lại, lúc trời sắp mưa, trông như hình thành quách lâu đài.

*Tâm đảo Trường An mạch,
Giao châu hậu dạ chung.*

Tạm dịch:

*Cảnh vui Nam Việt là quê,
Non xanh mây trắng dăm về xa khơi.
Kính luân từ giếng cửa trời,
Hương hoa ngoài biển sáng ngời, thơm tho.
Sóng đào trắng xóa lông cò
Thành trì lâu các mờ trên mây.
Trường An lòng nhớ bấy nay
Giao Châu đêm vắng từ rầy gõ chuông.*

Bài thơ Giả Đảo¹ tiến Duy Giám pháp sư nước An Nam:

*Giảng kinh xuân điện lý,
Hoa nhiều ngự sàng phi.
Nam hải, kỷ hồi quá,
Cửu sơn, lâm lão quy.
Xúc phong hương tồn ấn,
Lộ vũ khánh sinh y.
Không thủy ký như bĩ,
Vãng lai tiêu tức hi.*

Tạm dịch:

*Trong điện xuân, sách kinh bàn luận,
Giường vua ngồi hoa luẩn quẩn bay.
Biển Nam qua lại bấy nay,
Núi non cảnh cũ già quay trở về.
Gió thổi mạnh hương là quả ấn,*

¹ Giả Đảo: tên tự là Lăng Tiên, người đất Phạm Dương nhà Đường, trước đi tu, sau đi thi Tiến sĩ, nhưng không đỗ, làm quan đến chủ sự Trường Giang.

*Mưa dầm dề rêu ngấn khảnh vàng
Kìa kìa trời biển mênh mang,
Đi về tin tức ít đàng lưu thông.*

Bài thơ Trương Tích¹ ở trong núi tặng nhà sư Nhật Nam:

*Độc hướng song phong lão,
Tùng môn bế lương nha.
Phiên kinh thượng tiêu diệp,
Quả nạp lạc đăng hoa.
Trừu thạch tân khai tỉnh,
Xuyên lâm tự chủng ma.
Thời phùng Nam Hải khách,
Man ngữ vấn thủy gia?*

Tạm dịch:

*Ở lý mấy ngọn núi,
Cửa thông hai cánh cài.
Chép kinh trên lá chuối,
Treo áo rụng hoa mây.
Đục đá mở giếng mới,
Luôn rừng trồng đay gai.
Khi gặp khách Nam Hải,
Tiếng Man hỏi nhà ai?*

Đinh Tiên Hoàng lúc mới bình định được cả nước, liền xếp đặt phẩm cấp tăng và đạo, Ngô Chân Lưu và Trương Ma Ni làm Tăng thống, Tăng lục, Đặng Huyền Quang làm Uy nghi. Sau đó, Lê Đại Hành kế tiếp, cũng rất tôn trọng tăng đạo. Khi sứ thần nhà Tống sang nước ta, nhà

¹ *Trương Tích*: tên tự là Văn Xương, người đất Ô Giang nhà Đường, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Quốc tử tư nghiệp.

vua sai pháp sư tên là Thuận đi đón và sai Ngô Chân Lưu đặt từ khúc để tiến hành. Lúc Lý Thái Tổ mới lên làm vua, liền ban y phục cho tăng đạo, hai lần hạ lệnh độ dân làm thầy chùa. Sau khi đã dời kinh đô đến Thăng Long, bên tả dựng cung Thái Thanh, bên hữu dựng chùa Vạn Tuế, suốt đời nhà Lý, tăng đạo đầy dân gian, chùa quán khắp trong nước, tôn sùng Phật giáo, hơn cả các triều trước: nào là chép kinh *Tam Tạng*, nào là khánh thành pháp hội, trong *Sử* không chép sao cho hết được. Tập tục này lưu hành đến đời nhà Trần, lấy địa vị vua chúa mà làm đại sĩ, hoàng hậu mà làm tì khưu, khanh tướng mà làm thầy chùa, tôn sùng như thế kể cũng quá đáng. Nhưng lúc ấy, trong những người mặc áo cà sa, nhiều người có tiếng: câu thơ của sư Thuận làm cho sứ thần nhà Tống phải kinh phục¹ văn từ của Chân Lưu vang tiếng trong một thời; Vạn Hạnh biết được lời sấm thay đổi ngôi vua; hai vị sư Bảo Tích và Minh Tâm thiêu mình đều thành thất bảo; sư Đạo Hạnh biết phép tu luyện, trút lốt ở núi Phật Tích, sư Minh Không có đạo thuật chữa được ác tật của Lý Thần Tông; sư Pháp Loa và Huyền Quang tinh thông luật giới không hổ thẹn là đồ đệ pháp môn. Những dị nhân nghe rộng thấy xa như thế, thì trên từ vua chúa dưới đến dân gian, làm gì mà không tín ngưỡng một cách sâu sắc?

Đền thờ hậu Phật Pháp Vân, đảo vũ rất linh ứng, sự

¹ Năm Thiên Phúc thứ 3 (987) sứ thần nhà Tống là Lý Giác sang nước ta, Lê Đại Hành sai pháp sư là Thuận đi đón. Lý Giác thấy hai con vịt trời bơi trên mặt sông, bèn ngâm hai câu thơ. Sư Thuận liền ngâm tiếp hai câu nữa. Lý Giác lấy làm kinh ngạc.

tích đã chép trong cuốn *Lĩnh nam chí quái* ¹. Hồi đầu quốc triều, Lý Tử Tấn có làm một bài thơ cổ phong, cũng là thơ vịnh sử, nay chép ra đây:

*Thổ Lỗi hữu quận Cổ châu hương,
Man dân ông uẩn do phẫn cường.
Bình sinh túc chí hiếu Phật pháp,
Hồ tãg phi tích² lai du phương.
Giác căn thông tuệ hữu tiên kiến:
Thức thấu tạo hóa dữ tai tường.
Ông uẩn kính phụng tận tâm lực,
Phủ phục kinh quy như quân vương.
Đại phù thiên thì tương đại hạn,
Hà Giang, Khê giản câu hán dương.
Hồ tãg trác tích tác uyển tỉnh,
Thanh tuyến dũg xuất thường uông dương.
Vị ngôn: "Cơ cận dục tiến chí,
Tảo hồ phẫn chỉ thu khấp tương.
Đãi đảo niên lai tối kỳ biến
Cấp tỉnh, chủ hồ sung cơ trường"
Quả nhiên hạn bạt phiến ngược diêm,
Như phân, như đàm, như phi thang.
Lê dân cơ biểu chuyển câu hắc,
Ông uẩn cư nhiên giai an khang.*

¹ *Lĩnh nam chí quái*: xem thêm trang 196 phần Thiên chương. Về việc này trong *Lĩnh nam chí quái* đặt đề mục là "Truyện Man nương". Đối chiếu chuyện này với bài thơ cổ phong của Lý Tử Tấn dưới đây, thì thấy có nhiều chỗ khác nhau về chi tiết.

² *Phi tích*: nghĩa là rung cái gậy tích trượng. Cái gậy này trên đầu có vòng tròn bằng thiếc, hễ rung động là có tiếng kêu. Khi nhà sư ra ngoài tất phải cầm tích trượng, muốn vào nhà ai thì rung động cái gậy ấy để báo hiệu, nên gọi là phi tích. Ở nước ta, các vãi đi chùa quen gọi là "gậy tầm xích".

Thị thi gia nội hữu nhất nữ,
 Dung mạo oanh khiết do Man nương.
 Phụng sự Hồ tăng tối nghiêm cẩn,
 Hâm nhiên thần túc như nhân thường.
 Hồ tăng tâm quý khiêu, khát khử,
 Nhập sơn hồi tích câu tương vương.
 Di nguyệt đản sinh dị như đạt,
 Bất chiết, bất phốc, vô tại thương.
 Uyển nhiên nhân thế nhất xích tử,
 Phi tiên, phi Phật, phi loan hoàng.
 Bảo huê cường phụ tâm tăng khử,
 Lâm cốc yếu điệu, yên la thương.
 Ngẫu nhiên chàng trước thâm sơn lý.
 Bao tống Hồ tăng tâm khái khang.
 Hồ tăng tiếp thu ký đại mộc,
 Mộc khai đồ phúc cánh thu tàng.
 Thời đương lôi, vũ, phong tấn liệt,
 Sơn thủy vạn hắc tranh bồn mang.
 Bất kỳ đại mộc diệc tư bạt,
 Phiêu phong trực đáo xử thôn bàng.
 Tổ lưu nghịch thượng bất khảng khử,
 Luyến luyến lưu nhược phụ mẫu hương.
 Tiều phu hạ phủ tích tác đậu,
 Tăng ni tranh duệ vi kiêu lương.
 Hoảng nhiên tự giác hữu linh quái,
 Điều trác tác Phật tiên thần quang.
 Tiểu nhi dĩ hóa nhất khôi thạch,
 Đắc nhân bảo tàng như khuê chương.
 Danh viết: "Pháp vân" cập "Pháp vũ",
 Chi cán biến mãn chư quần phương.
 Cang dương tứ ngược cửu bát vũ.

Kỳ đảo triếp ứng như thủ thường.
Cố lão tương truyền lệ như thủ,
Khủng thiệp thần quái phi kinh thường.
Cố dư diệc thị nhất nho giả,
Uống bĩ man thuyết như diện tường.
Cái cổ hoặc hữu hiếu sự giả,
Thế viễn hà tất cầu kỳ tường.

Tạm dịch:

Châu Cổ Pháp có hương Thổ Lỗi,
Hai ông bà rắn rỏi người Man.
Một niềm thờ Phật chu toàn,
Hồ Tăng¹ rung gậy tới làng vân du.
Người thông sáng thời cơ đoán trước:
Hiểu lẽ trời, biết được dữ lành.
Ông bà tôn kính lòng thành,
Lay van khúm núm như hình đế vương.
Trong lúc ấy trời dường đại hạn,
Sông, ngòi, khe, nước cạn đất phơi.
Sư dựng gậy, hóa giếng thơi,
Nước ra chan chứa, đầy vơi đủ dùng.
Lại dạy: "Sắp đến vòng đói kém,
"Làm bột khô gói ghém vào rương.
"Đề phòng đến lúc cùng đường,
"Nước này, bột ấy bữa thường hôm mai".
Thần nắn quả ra oai tàn ngược,
Nóng như thiêu, như lược can trường.
Dân đen chết đói đầy đường,
Ông bà may được như thường, an ninh.

¹ Hồ Tăng: ông sư người nhà Nguyên. Đời nhà Trần gọi nhà Nguyên là "Hồ".

Con gái quý gia đình lúc ấy,
Mặt phương phi thì dậy cô nàng,
Thờ sư hết sức "nghiêm trang",
Sớm khuya giữ đủ "đạo thường nhân luân".
Sư đã trót, mười phần hổ tiếc,
Tếch lên non tung tích xóa nhòa.
Cô nàng đầy tháng nở hoa,
Không đui, không sút mừng đà tròn vuông.
Cháu mới đẻ một tuồng con đỏ,
Chẳng thần tiên, nào tỏ phong tư.
Bọc con bế ẵm tìm sư,
Rừng hang sâu thẳm, mây mù bao la.
Bỗng may gặp sư nhà trong núi,
Tay trao con, ruột rôi tơ vò.
Sư bỗng con, gửi cây to.
Cây đà nứt toác nhận cho vào lòng.
Đương lúc ấy dùng dùng mưa bão,
Nước trên non chảy tháo ầm ầm
Ngờ đâu cây lớn đổ sầm,
Trôi theo chiều gió đến nằm cạnh thôn.
Nước xuôi ngược cây còn trơ đó,
Như yêu thương ở chỗ mẹ cha.
Tiểu phu bỏ lấy về nhà,
Tặng ni dùng bắc cầu qua sông ngòi.
Bỗng đâu thấy sự lạ đời,
Đeo làm tượng Phật sáng ngời tinh anh.
Thân trẻ bé kết thành khối đá,
Được người đời quý hóa vô ngần.
Đặt tên "Pháp vũ", "Pháp vân",
Cành cây đực gọt, phương dân phụng thờ.
Khi nào gặp tiết trời hạn hán,

*Cầu đảo đà linh cảm liền liền.
Chuyện xưa già cả lưu truyền,
E rằng quái đản hão huyền khó nghe.
Tôi nay đứng trong phe nhỏ giả,
Truyện nhảm kia thực quả ù lý.
Phải chăng người trước hiểu kỳ?
Chuyện xưa lọ phải tìm suy kỹ càng.*

Triều nhà Lý, có thiền sư Nguyễn Đạo Hạnh, người xã Vĩnh Phệ huyện Tiên Phong¹, cha là Thông Thệ, mẹ họ Hoàng, đều chăm làm việc thiện. Thiền sư sinh năm Canh Thân, lúc sinh, có năm sắc mây hiện trên không, ba ngày mới tan. Thiền sư sau được nuôi dưỡng ở nhà Phan Thị Minh, người Thạch Lũng; khi lớn lên chăm về đường đạo giáo, tu hành ở chùa Chân Na, cùng hai thiền sư Nguyễn Giác Hải và Từ Đạo Hạnh hẹn nhau cùng sang du học bên Tây Thiên trúc cho pháp lực được thêm tinh thông, nhưng còn tạm về chùa để báo cáo và từ biệt sư phụ, hẹn với hai bạn định ngày 11 tháng 3 sẽ cùng nhau đều lên đường. Giờ sủu² ngày hôm ấy, hai bạn đến gõ cửa, lúc ấy thiền sư đương ngủ say, bà mẹ nuôi không nỡ đánh thức, hai bạn liền đi trước. Đến sáng mới tỉnh dậy, đi theo đến chùa Chiêu Minh, tự nghĩ không thể nào theo kịp, bèn tắm gội đọc thần chú, đến ngày hôm sau thì tịch (mất), để lại một bức thư treo trên cây thông, người xã Chiêu Minh lấy làm kinh ngạc, báo tin cho người xã Vĩnh Phệ rước về mai táng. Ba tháng sau, trong thôn xóm ấy không được yên, đi xem bói, biết là vì táng Phật

¹ *Tiên Phong*: nay là huyện Ba Vì, Hà Tây.

² *Giờ sủu*: phồng hai giờ sáng

nên động, liền cùng nhau đếm xem chỗ đã mai táng, thì thấy chỗ ấy sắc đẹp bao la, mùi thơm ngào ngạt, khi mở áo quan, thấy sắc tướng thiền sư đã thành vàng thật, không ai là không kính mến, bèn dựng nhà nhỏ để thờ, cầu đảo việc gì thường được linh ứng. Đến khoảng năm Cảnh Thống (1498-1504), Đào Ngọc Minh, tả vệ đô quan, đi đánh dẹp, khi đi qua đền thờ, không xuống ngựa, liền bị ngã, dò hỏi, biết là đức Phật hiển linh, bèn sửa lễ cầu đảo bái tạ, khi được thắng trận trở về, đem việc ấy tâu bày, nhà vua (tức Lê Hiến Tông) ban cho tiền công dựng hơn 40 gian đền, cho đề biển ngạch là "chùa Phúc Lâm hoàng thệ", truy tôn bố mẹ thiền sư là "thánh phụ", "thánh mẫu" và tôn vị hiệu nhà sư là "thánh tổ thiền sư tôn giả", cho dân bản xã làm hộ nhi để phụng sự. Hàng năm cứ ngày 13 tháng 3 rước bảo tượng từ chùa Chiêu Minh về chùa Vĩnh Phệ, là ngày đại hội một phương: các xã Thanh Lũng, Chu Chàng, Tây Đằng và Chú Phệ cũng theo thứ tự mở hội 3 ngày, mỗi khi đảo vũ liền được linh ứng. Sau người khách phương Bắc nghe biết bảo tượng anh linh, đúc một tòa sen bằng vàng để thay thế; khi đã thay được tượng rồi, đem để vào trong thuyền, thì thuyền không thể nào chở đi được, liền đem bỏ xuống dòng sông. Tượng trôi đến bến sông Hậu Bổng huyện Gia Phúc¹ thì đỗ lại. Sau đó vài ngày, trong làng bị động, đi xem bói, biết được triệu chứng, rên rước về dựng chùa phụng thờ, lại hiển hiện linh ứng, đến nay vẫn còn.

Sư Huyền Quang, người thời nhà Trần, học rộng, thơ hay, trong *Việt âm thi tập* có chép một bài thất ngôn

¹ *Gia Phúc*: nay là Gia Lộc, thuộc tỉnh Hải Dương.

tuyệt cú của thiền sư, thì tựa hồ không phải khẩu khiếu nhà chùa, còn bài ngũ ngôn và bài thất ngôn thì lời thơ cũng phẳng phẳng. Trong *Trích diễm thi tập* có chép một bài ngũ ngôn tuyệt cú và 21¹ bài thất ngôn tuyệt cú, thì thơ văn tinh tế, rất có khí tượng cao siêu. Trong sách ấy chưa rằng: "Thiền sư người xã Vạn Tải huyện Vũ Ninh (sau đổi là huyện Gia Định, nay đổi là huyện Gia Bình), lúc lên 9 tuổi đã biết làm thơ văn, học tập về nghề nghiệp thi cử, 19 tuổi, vào chùa học đạo, tức là đệ tam tổ trong môn phái Trúc Lâm, có tập thơ *Ngọc tiên* và các tập khác lưu hành ở đời". Cứ như thế thì tục truyền là thiền sư đồ Trạng nguyên, sau từ quan về làm thầy chùa, là không đúng. Tập *Trích diễm* do Hoàng Đức Lương biên soạn vào khoảng năm Hồng Đức. Lúc ấy gần với thời đại nhà Trần, thì lời nói của Hoàng Đức Lương có lẽ không sai, nay chép những bài thơ ấy sau đây:

*** Ngộ thụy (Ngủ trưa).**

*Vũ quá khô sơn tĩnh,
Phong lâm nhất mộng lương
Phản quan trần thế giới,
Khai nhãn tuý mang mang.*

Tạm dịch:

*Mưa tạnh núi khe tĩnh,
Rừng phong ngủ đàng hoàng,
Ngoảnh trông đời vẫn bụi,
Mở mắt luống mơ màng.*

¹ Ở đây chép 21 bài thất ngôn tuyệt cú, mà trình bày ở dưới chỉ có 20 bài.

*** Thạch thất (Nhà đá).**

*Bán gian thạch thất hòa vân trụ,
Nhất linh xô y kinh tuệ hàn.
Tăng tại thiên sàng kinh tại án,
Lô tàn cốt lục, nhật tam can.*

Tạm dịch:

*Nửa gian nhà đá mây bao bọc,
Một tấm áo bông buổi lạnh lùng,
Sư ngủ giường thiên kinh để án,
Mặt trời ba trượng củi lò không.*

*** Thứ Bảo Khánh tự bích gian (họa bài thơ đề ở tường chùa Bảo Khánh)**

*Hoang thảo yên vân dã tứ đa
Nam lâu, bắc quán tịch dương tà
Xuân vô chủ tịch thi vô liệu
Sầu tuyết đông phong kỷ thụ hoa.*

Tạm dịch:

*Cỏ dại mây mù tứ nẩy ra,
Lầu nam quán bắc bóng chiều tà.
Xuân không chủ tiếc thơ không giỏi,
Buồn rút gió đông mấy khóm hoa.*

*** Địa lô tức sự (Tức cảnh trong lúc sưởi hỏa lò).**

*Ôi dư cốt đốt độc phần hương,
Khẩu đáp sơn đồng vấn đoản chương.
Thủ bả xuy thương hòa mộc đặc,
Đồ giao nhân tiểu lão tăng mang.*

Tạm dịch:

*Đốt hết củi rồi lại thấp hương,
Bảo ban chú tiểu hỏi văn chương.*

*Tay nâng ống thổi cùng dùi mõ,
Luống để người cười sư vội vàng.*

*** Nhân sự đề Cửu Lan tự (Vì có việc riêng đề ở chùa Cửu Lan).**

*Đức bạc thường tâm kẻ tổ đấng,
Không giao Hàn, Thập¹ khởi oan tăng.
Tranh như trúc bạn quy sơn khứ,
Điệp chuông sơn trung vạn vạn tăng.*

Tạm dịch:

*Hổ mình đức mỏng giữ đèn nhang,
Luống để Thập, Hàn mắc tiếng oan.
Theo bạn chi bằng về núi quách,
Non cao trùng điệp kẻ muôn vàn.*

*** Mai hoa.**

*Dục hương thương thương vấn sở tông,
Lắm nhiên cô trụ tuyết sơn trung,
Chiết lai bát vị già thanh nhãn,
Nguyên tá xuân tư ụy bệnh ông.*

Tạm dịch:

Muốn hỏi trời xanh vô lý ra,

¹ Hàn: tức Hàn Sơn. Thập tức Thập Đắc, hai vị sư, ở thời Trịnh Quán nhà Đường. Theo *Truyện Cao Tăng*, thi sư Phong Can ở chùa Quốc Thanh núi Thiên Thai, đi vân du, gặp Lư Khâu Dận đi nhậm chức ở Thái Châu, hỏi ở Thái Châu có vị sư nào đạo đức cao siêu không? Sư Phong Can trả lời: "có Hàn Sơn Văn Thù và Thập Đắc Phổ Hiền, hình dáng như người nghèo lại như có chứng phong cuồng, hai vị này ở chùa giữ việc bếp nước". Khi Lư Khâu Dận đến châu lý, vào chùa thấy hai vị sư này, liền sụp xuống lạy. Hai vị nói: "Phong Can rõ thật lắm mồm", rồi cùng nhau chạy trốn, Lư Khâu Dận tìm kiếm di vật, thấy được lời kệ của Thập Đắc và hai tập thơ của Hàn Sơn Tử.

*Trong non băng tuyết nở tung hoa.
Hái về không phải nhìn âu yếm,
Muốn mượn màu xuân đỡ bệnh già.*

*** Trú miên (Ngủ ngày).**

*Tổ phụ điển viên nhậm tự sừ,
Thiên thanh bàn khuất nhiều ngô lư.
Mộc tê song ngoại thiên cứu tịch,
Nhất chấm thanh phong trú mộng dư.*

Tạm dịch:

*Cấy cày vườn ruộng của ông cha,
Ngàn khóm cây xanh phủ khắp nhà.
Cửa sổ mộc tê chim vắng tiếng,
Ngủ ngày một giấc gió bay qua.*

*** Sơn vũ (nhà ở trong núi).**

*Thu phong ngộ dạ Phật thiền nha,
Sơn vũ tiêu nhiên chấm lục la.
Dĩ thị thành thiền tâm nhất phiến,
Trùng thành tức tức vị thủy gia?*

Tạm dịch:

*Gió thu đêm vắng động rèm ngoài.
Nhà nát trên non cỏ mọc hoài.
Một tấm lòng thiền tu luyện sẵn.
Tiếng sâu eo óc luống vì ai?*

*** Ai phù lô (Thương tù binh).**

*Khô huyết thư thành dục ký âm,
Cô phi hàn nhận tái vân thâm.
Kỷ gia sâu đôi kim tiêu nguyệt,
Lưỡng xứ mang nhiên nhất chủng tâm.*

Tạm dịch:

*Đề thư bằng máu muốn đưa tin,
Ngoài ải mây đùn chiếc nhạn im.
Buồn ngó trăng nay nào những kẻ?
Mở màng hai chốn một lòng in.*

*** Đề động hiên đàn việt giả sơn (Đề non bộ của người đàn việt).**

*Hoa mộc di duyên chủng tác san,
Lung yên tráo nguyệt lộ hoa hàn.
Tòng tư niên lự đô vô tục,
Doanh đắc thanh phong nhất chấm an.*

Tạm dịch:

*Trồng cây uốn lá giả làm non,
Lồng khói, trăng, hoa, thú cỏ con.
Tư tưởng từ nay không tục lụy,
Được thêm gió mát ngủ thêm ngon.*

*** Chu trung (Ở trong thuyền).**

*Nhất điệp biển chu hồ hải khách,
Xanh xuất vi hành phong sắt sắt.
Vi mang tử cố văn trào sinh,
Giang thủy liên thiên nhất âu bạch.*

Tạm dịch:

*Một lá thuyền con thú hải hồ,
Chèo ra lau lách gió vu vu.
Thủy triều buổi tối trông mờ昧,
Trời nước mênh mông một chiếc đồ.*

*** Quá Vạn Kiếp (Qua Vạn Kiếp).**

*Lạng Sơn nhân vật thủy lưu đông.
Bách tuế quang âm nhiên chỉ trung.
Hồi thủ cố sơn ngưng vọng xứ,
Sở hàng quy nhạn thiếp tình không.*

Tạm dịch:

*Nhân vật Lạng Sơn nước chảy xuôi,
Trăm năm bắm đốt chốc mỏng trôi,
Quay đầu nhìn kỹ nơi non cũ,
Đàn nhạn bay về rợp giữa trời*

*** Tặng sĩ đồ tử đệ (Tặng những bà con ra làm quan)**

*Phú quý phù vân tri vị đáo,
Quang âm lưu thủy cấp tương thôi.
Hà như tiểu ẩn lâm tuyền hạ,
Nhất tháp tùng phong trà nhất bôi.*

Tạm dịch:

*Mây nổi giàu sang chầy chứa đến,
Nước trôi ngày tháng giục mau già.
Chi bằng ở ẩn nơi rừng suối,
Năm khénh gió thông, uống chén trà.*

*** Đề Đạm Thủy tự (Đề chùa Đạm Thủy).**

*Đạm Thủy đình biên dã thảo đa,
Không sơn vũ tế tịch dương tà.
Nhân qua liên lộ đầu thiền thất,
Ứng phạm, xao chung, giản lạc hoa.*

Tạm dịch:

*Bên đình Đạm Thủy cỏ đầy đồi,
Mưa tạnh, non quang, bóng xế rồi.*

*Nhân tiện qua đường vào vãng cảnh,
Gõ chuông, cấp sách, nhật hoa rơi.*

*** Tảo thu (Đầu mùa thu).**

*Dạ khí phân lương nhập họa bình,
Tiêu tiêu đình thụ báo thu thanh.
Trúc đường vong thích hương sơ tấn,
Nhất nhất tùng chi vãng nguyệt minh.*

Tạm dịch:

*Đêm hơi lạnh lọt bình phong,
Lá cây xào xạc báo chừng thu sang,
Trúc đường quên mới tắt nhang,
Cành cây chẳng lười nguyệt quang luôn vào.*

*** Cúc hoa (6 bài).**

1. *Thu thanh Tướng Hủ tiên sinh¹ kính,
Mai cảnh Tây hồ xử sĩ² gia.
Nghĩa khí bất đồng nan cầu hợp,
Cố viên xứ xứ thổ hoàng hoa.*
2. *Thiên giang vô mộng cán khô trường,
Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang.
Lão khứ sâu ngâm hồn vị ổn,
Thi biểu thực vị cúc hoa mang.*
3. *Vương thân, vương thế dĩ đô vương,
Tọa cửu tiêu nhiên nhất tháp lương.*

¹ *Tướng Hủ*: tên tự là Nguyên Khanh, người đất Đỗ Lăng nhà Hán. Trong vườn nhà Tướng trồng rất nhiều trúc, dưới khóm trúc mở ba đường đi, chỉ có hai người bạn thân được đến chơi mà thôi.

² *Tây hồ xử sĩ*: Chưa rõ là ai.

*Tuế vân sơn trung vô lịch nhật,
Cúc hoa khai xứ tức trùng dương¹.*

4. *Niên niên hòa lộ hương dương khai,
Nguyệt đạm phong quang thiếp thôn hoài,
Kham tiểu bất minh hoa điệu xứ,
Mãn đầu tùy đảo tháp quy lai.*
5. *Hoa tại trung đình nhân tại lâu,
Phân hương độc tọa tự vong ưu
Chủ nhân giữ vật hồn vô cạnh,
Hoa hương quần phương xuất nhất đầu.*
6. *Xuân lai hoàng bạch các phương phi,
Ái diễm cấp hương diệc tự thi.
Biến giới phồn hoa toàn truy địa,
Hậu điều nhan sắc thuộc đông ly²*

Tạm dịch:

Hoa cúc (6 bài)...

1. *Đường Tường Hủ, nhân thu thường trúc,
Nhà Tây hồ, thích cảnh chơi mai.
Khác nhau nghĩa khí khôn hòa hợp,
Vườn cũ hoa vàng nở khắp nơi.*
2. *Ruột héo mong gì nước rửa trôi,
Mai hoa bách vịnh kém xinh tươi.*

¹ *Trùng dương*: tức ngày mùng 9 tháng 9 âm lịch. Theo thuyết âm dương đời cổ, thì số 9 thuộc về dương. Hôm ấy tháng và ngày đều nhằm số 9, nên gọi là "tiết trùng dương".

² *Đông ly*: chỉ hoa cúc. Thơ Đào Tiềm có câu "thái cúc đông ly hạ", nghĩa là hái hoa cúc ở giàn phía Đông.

*Tuổi già ngâm hão vẫn chưa ổn,
Vì cúc, nguồn thơ luống rồi bời.*

3. *Dầu thân, dầu thế đã không màng,
Ngồi mãi, buồn tênh một góc giường.
Trong núi năm tàn không có lịch,
Thấy hoa cúc nở biết trùng dương.*
4. *Sương móc hơi dương cúc nở hoa,
Trăng trong gió mát thoả lòng ta.
Cười ai không rõ hoa màu nhiệm,
Hái giắt đầy đầu trở lại nhà.*
5. *Hoa ở giữa sân chủ ở lâu,
Thấp hương ngời ngấm hết âu sầu.
Chủ nhân cùng vật không tranh cạnh,
So sánh trăm hoa cúc đứng đầu.*
6. *Phụng phúc ngày xuân đoá trắng vàng,
Hợp thời yêu quý sắc cùng nhang.
Phân hoa các khóm rơi đầy đất,
Bộ mặt giàn đông vẫn nở nang.*

Pháp Loa tôn giả, sinh vào năm Thiệu Phong thứ 6 triều nhà Trần, tại thôn Đồng Hòa, hương Cửu La, thuộc Nam Sách Giang (nay thôn Tiên, xã Phụ Vê, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, tên cũ là Đồng Hòa, sau chia làm hai: một là thôn Đồng và một là thôn Tiên. Thôn Tiên là chỗ chôn rau cắt rốn của tôn giả, thổ trạch ấy bây giờ vẫn còn). Bà mẹ đêm nằm mộng thấy một người kỳ dị trao cho thanh thần kiếm, mừng rỡ cất vào trong bụng, lúc tỉnh dậy thì có mang. Khi sinh, mùi thơm lạ đầy nhà, lâu mới tan hết. Pháp Loa lúc còn bé thông minh rất sớm, không nói lời

thô tục, không ăn mùi hôi tanh, năm 28 tuổi, Nhân Tông ra chơi sông Nam Sách, trông thấy, lấy làm kỳ dị và nói: "Thằng cháu này có con mắt đạo học, sau tất làm tiêu biểu cho pháp môn". Và lại mừng về tương lai, nên đặt tên cho là Hỉ Lai, sau thụ giới ở lều Kỳ Lân, mới đổi tên là Pháp Loa. Năm Hưng Long thứ 16¹, phong cho làm Trúc Lâm đệ nhị tổ sư. Lúc Nhân Tông tịch ở am Ngọa Vân, nhà sư phụng xá ly¹ vào yên trí ở đại nội¹ (việc này có chép rõ trong *Quốc sử*). Sau khi Nhân Tông mất, nhà sư tu hành ở núi Yên Tử. Sư Huyền Quang cũng theo nhà sư học đạo, không mấy lúc rời bên cạnh. Anh Tông cho hiệu là Phổ Trí tôn giả, sau đó mỗi khi viết thư gửi cho nhà sư, Anh Tông đều xưng là đệ tử. Nhà sư phụng chiếu chỉ cầu mưa thường được linh ứng, có dựng viện Quỳnh Lâm và các am Hồ Thiên, Chân Lạc, lại mở cảnh núi Côn Sơn và Thanh Mai, năm 44 tuổi thì tịch, có bài kệ rằng:

Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhân

Tứ thập dư niên biến huyễn gian.

Trần trọng chư nhân hựu tá vấn,

Ná biên phong nguyệt cánh khoa khoan.

¹ Ở trên chép Pháp Loa sinh vào năm Thiệu Phong thứ 6; ở dưới chép năm Hưng Long thứ 16, Pháp Loa được phong là Trúc Lâm đệ nhị tổ sư. Chép như thế, chắc chắn là chép lầm năm sinh của Pháp Loa. Vì năm Thiệu Phong thứ 6 (1346) niên hiệu Trần Dụ Tông, còn ở sau năm Hưng Long thứ 16 (1308) niên hiệu Trần Anh Tông gần 40 năm. Theo sự trình bày về tiểu sử Pháp Loa ở đây, thì năm Pháp Loa 28 tuổi được gặp Trần Nhân Tông và hướng thọ 44 tuổi, như thế thì sư Pháp Loa phải sinh vào quãng niên hiệu Thiệu Long (1258-1273) đời Trần Thánh Tông mới đúng, nhưng không rõ đích xác sinh vào năm nào.

¹ *Xá ly*: các vị Phật và đệ tử nhà Phật, sau khi tịch, đã làm lễ hỏa táng rồi, những xương cốt còn lại không cháy hết, gọi là xá ly.

¹ *Đại nội*: một danh từ để gọi trong cung cấm của vua chúa.

Tạm dịch:

*Trần duyên cắt đứt được nhân thân,
Bốn chục năm hơn luống chuyển vần.
Nhấn nhủ mọi người đừng viếng hỏi,
Bên ni trăng gió rộng vô ngần.*

Đệ tử dựng tháp ở núi Thanh Mai (trên đây theo bìa niên phả trong tập sách của thị giả là Trung Minh mà thuật lại một cách sơ lược. Tương truyền tập này Pháp chân tử Huyền Quang đã khảo đính. Nay ở chùa Hương Mai còn phảng phất dấu vết có thể nhận được). Những nơi đã được nhà sư mang tích tượng vân du, đều là danh lam cả. Còn chùa Hương Mai ở bản xã, từ trước vẫn tỏ linh ứng, học trò đi thi, phần nhiều đến cầu báo mộng, không bao giờ là không ứng nghiệm, đến nay vẫn thế.

Hương Hải thiền sư tên tục là Tổ Cầu, người hương Áng Độ, huyện Chân Phúc¹, tiên tổ thiền sư cai quản thợ đóng thuyền để đôn đốc việc đóng thuyền công, sinh 2 người con, con cả là Khóa Lãng doanh Hùng quận công, cai quản hơn 300 lính thợ, con thứ làm phó cai được phong tước Trung Lộc hầu, tức là ông tổ bốn đời của thiền sư. Vào khoảng niên hiệu Chính Trị (1558-1571) đời Lê Anh Tông, ông này theo Đoàn quốc công Nguyễn Hoàng vào Quảng Nam; Hoàng rất tin dùng, cho thăng làm chánh cai quản lĩnh lính thợ, Nguyễn Hoàng lại dâng biểu về triều (nhà Lê) tâu bày công lao ông này, được ban hiệu là Khởi nghĩa Kiệt tiết công thần, cấp cho 3 ngàn mẫu ruộng, cho con cháu được thế tập. Thiền sư

¹ *Chân Phúc*: sau đổi là Chân Lộc, tức huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An cũ.

lúc còn bé thông minh sớm, 18 tuổi đỗ Hương tiến, được tuyển bổ vào văn chức và bổ Tri phủ Triệu Phong¹; năm Mậu Thìn² thiên sư 25 tuổi, hăm mộ tu hành đạo huyền diệu, bèn thụ giáo Viên Cảnh thiên sư ở Lục Hồ, được đặt tên hiệu là Huyền cơ thiện giác, pháp tự Minh Châu hương hải thiên sư, sau lại học đạo ở Đại Thâm Viên Khoan thiên sư. Hương Hải thiên sư mới làm quan được hơn 3 năm, liền từ chức về làm thầy chùa, vượt thuyền đến núi Tiêm Bút La trong biển Nam Hải, dựng 3 gian am nhỏ để ở, chăm chỉ tu trì luật tam giới hơn 8 tháng trời. Đất này gọi là biển Ngọa Long, cũng có một tên nữa là cù lao Đại Linh, ít mấy khi có người đi đến. Khi thiên sư đến ở đây ma quỷ muốn làm trở ngại việc tu luyện của thiên sư, nên thường đến làm ngăn trở, nhưng thiên sư tuyệt nhiên không bị dao động. Một hôm vào quãng trống canh hai, đệ tử chợt trông thấy một con quỷ lớn đen đũi, thân cao hai trượng, từ từ đi đến trước mặt, một lúc lại biến đi mất; sau đó, vào trống canh ba, có con rắn quấn quanh lấy mình, thiên sư không thể cử động được, thiên sư liền thu hình đến trước bàn thờ Phật, tay chấp nghiêm trang, bụng nghĩ thần chú, một lúc thì không thấy con rắn ấy đâu nữa. Lại một hôm, đương ban ngày,

¹ *Triệu Phong*: nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

² *Mậu Thìn*: chữ "Mậu" phải là chữ "Nhâm" mới đúng. Bởi vì cứ theo tiểu sử chép ở đây, thì Hương Hải thiên sư sống vào thời đại Lê Thần Tông, Chân Tông, Huyền Tông, Hy Tông và Dụ Tông. Năm Nhâm Tuất niên hiệu Chính Hòa thứ 3 (1682) đời Lê Hy Tông, thiên sư 55 tuổi, năm Giáp Ngọ niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714) đời Lê Dụ Tông, thiên sư 87 tuổi và mất năm 88 tuổi nhằm năm Ất Mùi. Như vậy, thiên sư sinh vào năm Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh ~~Tô~~ thứ 10 (1628) đời Lê Thần Tông, còn năm thiên sư 25 tuổi là năm Nhâm Thìn (1652), chứ không phải Mậu Thìn, năm Mậu Thìn tức là năm sinh thiên sư.

ở trước sân hiện ra một đám mây đen, gió độc ùng ùng thổi mạnh, làm đổ cây, tróc mái nhà, cát đá bay mù mịt, chợt có tiếng như hàng vạn con mèo cùng một lúc gầm hét, thiền sư vẫn không sợ hãi. Lại một đêm khuya thanh vắng, thiền sư đương ngồi mặc niệm trước bàn thờ Phật, đèn nến sáng rực, chợt thấy bọn ma quỷ vừa trai vừa gái vây bọc bốn xung quanh, đứa cầm giáo, đứa cầm gậy, đứa dắt trâu, dắt ngựa, dắt voi, đủ mọi hiện tượng tai quái, lúc ấy thiền sư bị đau bụng, mắt lóa, không trông thấy đèn nến sáng nữa, thiền sư liền cố giữ vững chí khí kim cương, quyết định luyện cho tam muội hỏa trong bụng bốc cháy, để tiêu diệt tà ma thế giới, tiêu diệt tà ma tâm thân, chỉ trong chớp nhoáng ma quỷ biến đi hết, đèn nến lại sáng sủa như thường. Thiền sư nhận thấy rằng, chỗ này nhiều kẻ hung ác khó giáo hóa được, bèn trở về hương cũ ở xã Bình An thượng, phủ Thăng Hoa. Một đêm thấy người Man đến gõ cửa, thiền sư hỏi, người ấy nói: "Sau khi nhà sư ra về bốn ngày, thì có ba vị thần thờ ở núi Tiêm Bút La là: Cao Các đại vương thần, Phục Ba đại tướng quân và Bồ Bồ đại vương thần, cùng nhập hồn vào trẻ con trong thôn Thượng, cùng nói một giọng rằng: "Hôm trước, yêu tinh mấy lần tác quái định làm hại pháp sư, bọn chúng ta ngồi nhìn sự được thua, thấy pháp sư hiện hình biến tướng, không biết thế nào là cùng, ma quỷ phải lùi hết, chúng ta thấy pháp sư đủ cả đạo pháp và đức hạnh. Vậy hiểu bảo cho hương thôn biết, nên đón pháp sư về trụ trì ở đây". Vì thế, thiền sư bèn cùng đệ tử vượt thuyền lại vào đấy ở hơn 8 năm, không có sự gì trở ngại, mọi người đều tỏ lòng kính mến. Thuần quận công, trấn thủ Quảng Nam, có vợ ốm đã lâu, mời nhà sư tụng kinh đọc thần chú 7 ngày đêm, bệnh khỏi, cả

nhà đều quy y. Nhà sư trở về núi Cù Lao được hơn một năm, có Hoa Lễ hầu, giữ chức tổng thái giám ở Quảng Nam, bị bệnh lao đã 3 năm, cho người chèo thuyền mời nhà sư đến lập đàn tràng lớn để sám hồi, trong khoảng tuần nhật được khỏi bệnh. Hoa Lễ hầu vào Thuận Hóa nói với Dũng quốc công Nguyễn Phúc Tần¹, Phúc Tần liền sai người đi đón, khi nhà sư đã đến, Phúc Tần rước vào yên ửy thăm hỏi, lập viện Thiền tĩnh ở núi Quy Kinh cho nhà sư ở. Quốc thái phu nhân cùng 3 công tử là Phúc Mỹ, Hiệp Đức và Phúc Tộ đều quy y thụ giáo, quan dân binh lính ai cũng kính tin xin y quy thụ giáo hơn 1.300 người.

Lúc ấy, có Gia quận công, giữ chức thị nội giám, là người xã Thụy Bái, huyện Gia Định, theo quan quân đi đánh Đàng Trong, bị Phúc Tần bắt, nhưng được tha tội và cho ra vào trong cung để dạy bảo những người trong nội, Gia quận công thường đến nghe nhà sư thuyết pháp, sau bị người ta ghen ghét, họ báo cáo là nhà sư cùng Gia quận công lập mưu kín với nhau để trốn, Phúc Tần nghi ngờ, tra hỏi mãi không ra manh mối, bèn đưa nhà sư về Quảng Nam, cách thành Thuận Hóa ba ngày đường. Do đây nhà sư mới quả quyết tính kế để về với triều đình ta. Bèn bí mật chuẩn bị mấy chiếc thuyền cùng với 5000 đồ đệ vượt biển ra bắc, đến đồn trấn yết kiến. Viên đốc tướng là Yên quận công Trịnh Na² đem việc này tâu với

¹ *Nguyễn Phúc Tần*: tức chúa Hiền (1649-1687), một ông chúa thứ tư của nhà Nguyễn, sau Gia Long truy tôn là Thái tông Hiến triết Hoàng đế.

² *Trịnh Na*: *Việt sử thông giám cương mục* chép là Trịnh Diễm, có lẽ vì chữ "na" 那 và chữ "diễm" 堯, mặt chữ gần giống nhau nên chép lầm. Trịnh Diễm, một tên riêng của Đặng Tiến Thự do chúa Trịnh ban cho. Đặng Tiến Thự người xã Lương Xá, huyện Chương Đức, lúc ấy được phong tước Yên quận công, trấn thủ Nghệ An kiêm trấn thủ châu Bố chính.

triều. Lúc ấy là tháng 3 năm Nhâm Tuất niên hiệu Chính Hòa thứ 3 (1682). Vương thượng¹ sai Đường quận công đem thuyền đi đón, khi đến kinh sư cho ở nhà công quán, sai bọn nội giám² Nhượng quận công và bồi tụng Lê Hi xét hỏi lai lịch, lại đòi người hương Áng Đô đến nhận, xét ra là tình thực, mới triệu vào triều để hỏi công việc và trao cho chức vụ sứ, thưởng 300 quan tiền và mỗi năm được cấp khẩu phần 24 bồ thóc, 36 quan tiền và một tấm vải trắng; các đồ đệ được cấp mỗi người 12 bồ thóc, 12 quan tiền. Lại sai vẽ địa đồ về núi sông, đường sá 2 xứ Quảng Nam và Thuận Hóa dâng nộp. Về việc này, nhà sư phân tích khúc chiết chỗ hiểm trở, chỗ bình dị, rất rõ ràng, được thưởng 20 quan tiền. Tháng 8, cho đưa đi trấn Sơn Tây ở nhà viên Trung quan³, được 8 tháng, lại cho đi Sơn Nam, hạ lệnh cho viên trấn thủ là Lê Đình Kiên đo đạc hơn 3 mẫu thổ công, dựng am cho ở, lúc ấy nhà sư 55 tuổi. Sau khi đã ở am mới, nhà sư nghiên cứu kỹ lại đạo pháp chính định, dựng đàn. Chuẩn đề sớm tối tu trì không lúc nào trễ nải, lại chú giải các kinh Phật và dịch ra quốc âm gồm 30 thiên lưu hành ở đời. Năm Canh Thìn (1700) niên hiệu Chính Hòa, đến ở chùa Nguyệt Đường đệ tử thụ giáo được tinh thông có hơn 70 người. Nhà sư sửa lại chùa chiền rất rộng rãi đẹp đẽ. Vua Dụ Tông thường cho người đón về kinh sư, mời vào nội điện, lập đàn cầu tự, lúc ấy nhà sư đã 80 tuổi. Khi vào chầu, nhà vua rất kính trọng, ung dung hỏi rằng: "Trẫm nghe nói sư cụ nhớ nhiều việc cũ, xin thuyết pháp cho trẫm nghe". Nhà sư tâu rằng: Xin bệ hạ để tâm nghĩ kỹ, có câu kệ rằng:

¹ Vương thượng: tức Định Nam vương Trịnh Căn.

^{2,3} Nội giám và Trung quan: đều là danh từ để gọi bọn hoạn quan.

*Phản văn tứ kỷ mỗi thường quan,
Thẩm sát tư duy tử tế khan.
Mạc giáo mộng trung tâm trí thức,
Tương lai diện thượng đồ sư nhan.*

Tạm dịch:

*Xét lại điều mình biết những ngày,
Suy đi nghĩ lại thấy thêm hay.
Đừng tìm trí thức trong mơ mộng,
Đạo thống sau này sẽ rõ ngay.*

Nhà vua lại hỏi: "Thế nào là ý của Phật?" Sư trả lời: "Chim nhận bay trên không, bóng nhận in dưới nước, nhận không có ý để dấu vết lại, nước không có ý giữ bóng nhận làm gì". Nhà vua khen: "Sư cụ là người hiểu đạo".

Tháng 6, năm Giáp Ngọ (1714) niên hiệu Vĩnh Thịnh, lúc ấy nhà sư đã 87 tuổi. Hi tổ Nhân vương¹ đi tuần du địa phương, vào vãng cảnh chùa, ban cho ngàn quan tiền cúng vào việc thờ Phật. Lúc ấy, đệ tử trong chùa rất đông, nhà sư sai người biên tên các đệ tử, vị thượng tọa thứ nhất là Viên Thông pháp tự Chân Lý Đề Mật thiền sư; ngoài ra có 70 người theo chữ "hành chân" làm chữ đệm, đều là pháp tử, kế tiếp hương lửa nhà chùa; lại có người được phong chức tăng thống, dùng chữ đệm là "tính thanh" hoặc "hành tính", không sao kể xiết, những người này đều là hàng cháu.

Nhà sư thường thuật lại những bài kệ cũ để huấn thị chúng tăng rằng:

*Sư tử quật trung sư tử,
Chiên đàn tâm lý chiên đàn,*

¹ Tức Trịnh Cương.

*Nhất thân hữu lại kiến khôn khoát,
Vạn sự vô ưu nhật nguyệt trường.*

Nghĩa là:

*Con sư tử trong hang sư tử,
Cây chiên đàn trong rừng chiên đàn.
Một thân nhờ có kiến khôn rộng,
Muôn việc lo chỉ ngày tháng dài.*

Lại nói:

*Long đắc thủy thì thêm ý khí,
Hổ phùng sơn xứ trưởng uy nanh,
Nhân quy đại quốc phương tri quý,
Thủy đáo Tiêu Tương nhất dạng thanh.*

Nghĩa là:

*Rồng khi có nước thêm thanh thế,
Hổ lúc gặp hang giúp vuốt nanh,
Người về nước lớn hay rằng quý,
Nước đến Tiêu Tương một mạch thanh.*

Lại nói:

*Thiên thượng hữu tinh giai củng bắc,
Nhân gian vô thủy bất triều đông
Quát quy mao¹ ư thiết ngư bôi thượng,
Tiết thổ giốc² ư thạch nữ yêu trung*

^{1,2} Trong Kinh Kim cương tụng của Phó đại sĩ có câu: "như quy mao bất thực, tự thổ giốc vô hình". (Lông rùa, sừng hổ, đều không có sự thực). Bài kệ này, ý nói người ta cứ thuận theo lẽ phải mà làm, như các vì sao thì hướng về phương Bắc, mọi dòng nước thì chảy xuống biển đông, còn như ảo tưởng hão huyền không có sự thực, chỉ thêm rối trí, đã rối trí, tất nhiên trong tâm bị tà ma ám ảnh, diệt được quỷ dạ xoa la sát, lại có bọn đầu trâu mặt ngựa quấy rầy.

*Dạ xoa la sát tài khể thủ,
Ngục tốt ngư đầu tiên kinh quyền.*

Nghĩa là:

*Sao trên không đều hướng về phương Bắc,
Nước dưới đất vẫn chảy xuống biển đông.
Nếu mà cạo lông rùa trên mình trâu sắt,
Cắt sừng thỏ trong lưng người đá,
Thì quý dạ xoa la sát vừa cúi đầu
Bọn ngục tốt đầu trâu lại gơ tay.*

Lại nói:

*Hoặc thị, hoặc phi nhân mạc thức,
Nghịch hành, thuận hành thiên mạc trắc,
Mãn sơn nhân xương giá cô tử,
Thác nhận Hồ già thập bát phách.*

Nghĩa là:

*Hoặc phải, hoặc trái người cóc hay,
Làm ngược, làm xuôi trời chẳng biết.
Đầy núi người ca điệu giá cô,
Lâm tường sáo Hồ mười tám tiết.*

Trên chỗ ngồi của thiên sư có lời tụng rằng:

*Phu tử bất thức tự,
Đạt ma bất hội thiên.
Huyền diệu vô thử ngữ,
Thiết mạc vọng lưu truyền.*

Nghĩa là:

*Đức Phu tử không biết chữ,
Ông Đạt ma chẳng hiểu thiên,
Huyền diệu làm chi có câu ấy,
Đừng lưu truyền nhằm chỉ thêm phiền..*

Lại nói:

*Tâm ngưng tụ tâm tích,
Học đạo quý vô tâm.
Tích tại ngưng hoàn tại,
Vô tâm đạo dị tâm.*

Nghĩa là:

*Tìm trâu nên tìm vết,
Học đạo cốt vô tâm.
Vết còn trâu chưa mất,
Vô tâm đạo dễ tìm.*

Lại nói:

*Sinh tông hà xứ lai?
Hóa tông hà xứ khứ?
Tri đắc lai khứ xứ
Phương danh học đạo nhân.*

Tạm dịch:

*Sinh ra đến tự nơi nào?
Sau đây lại tự nơi nào hóa đi?
Có hay nơi đến nơi đi,
Mới là học đạo, danh thì xứng danh.*

Nhà sư thường dạy chơi, ngâm 2 bài kệ rằng:

*a) Thành thị du lai ngụ tự thiền,
Tùy cơ ứng biến mỗi thì nhiên.
Song chiêu nguyệt đảo thiền sàng mật,
Tùng tiếu phong suy tĩnh khảnh miên.
Sắc ánh lâu đài minh sắc diệu,
Thanh truyền chung cổ diễn thanh huyền.
Nguyên lai tam giáo đồng nhất thể,
Nhậm vận hà tăng lý hữu thiên.*

Tạm dịch:

*Đạo chơi thành thị ngụ chùa chiền,
Ứng biến tùy cơ lẽ tự nhiên.
Cửa đón nguyệt vào giường được tĩnh,
Thông trêu gió thổi ngủ thêm yên.
Hình lâu đài rọi hình kinh sách,
Tiếng trống chuông vang tiếng diễn truyền.
Tam giáo từ xưa cùng một gốc,
Khi nào vận dụng lệch hay thiên.*

*b) Thượng sĩ thường du bát nhā lâm,
Trần cử bất nhiễm liễu thiên tâm.
Liêm Khê¹, Trình thị², minh cao kiến,
Tô tử³, Hàn Văn⁴ khế diệu âm.
Vạn tượng sâm la cao dị hiểu,
Nhất biểu tạo hóa mật nan tìm.
Nho nguyên đấng đấng đấng di khoát,
Pháp hải trùng trùng nhập chuyển thâm.*

¹ *Liêm Khê*: tức Liêm Khê tiên sinh, tên hiệu Chu Đôn Di. Trứ tác *Thái cực đồ thuyết* và *Thông thư*, phát minh nghĩa lý tâm tính.

² *Trình thị*: tức anh em Trình Hiệu và Trình Di, đều là học trò Chu Đôn Di. Trình Hiệu, biệt hiệu là Minh Đạo tiên sinh, căn bản là nho học, lại tham khảo cả kinh Phật và Lão, tác giả sách *Tính lý*; Trình Di, biệt hiệu là Y Xuyên tiên sinh, trứ tác truyện kinh *Dịch* và truyện kinh *Xuân thu*.

³ *Tô tử*: tức anh em Tô Thúc và Tô Triệt, con Tô Lão Truyền. Tô Thúc biệt hiệu là Đông Pha, trứ tác *Dịch thư truyện*, *Luân ngữ thuyết* v.v... Tô Triệt, biệt hiệu là Dĩnh Tân đi lão, trứ tác *Thi truyện*, *Xuân thu truyện*, *Mạnh tử giải*, *Lão tử giải* v.v... Những tiên nho kể trên đều là các nhà lý học đời Tống.

⁴ *Hàn Văn*: tên thụy của Hàn Dũ đời nhà Đường, Hàn Dũ trước bài bác Phật học, đến lúc làm quan ở Trào Châu lại giao du với thiền sư Đại Diên khảo cứu về kinh Phật.

Tạm dịch:

*Bát nhã từng phe đạo gót chân,
Lòng thiền không nhiễm chút hiêu trần.
Liêm Khê, Trình thị thêm suy rộng,
Tô tử, Hàn Văn thấu lẽ thân.
Muôn trạng bao la cao dễ hiểu,
Một bầu hóa nhiệm khôn lần.
Rừng Nho bát ngát vào thêm rộng,
Biển Phật mông mênh gấp bội phần.*

Khi nhàn đàm, nhà sư thường đem những lời của các cao tăng chép trong bộ *Ngũ lục* để huấn thị đại chúng rằng:

Muốn cầu biết đạo Phật, phải hiểu tâm chúng sinh, chỉ vì chúng sinh mê muội đạo Phật, không phải đạo Phật mê muội chúng sinh, nếu tự tính giác ngộ, thì chúng sinh tức là Phật, nếu tự tính mê muội, thì Phật tức là chúng sinh, tự tính bình đẳng, chúng sinh tức là Phật, tự tính hiểm tà, Phật tức là chúng sinh; trong tâm ta tự có Phật, việc gì phải cầu Phật ở nơi nào? Cho nên trong Kinh nói: tâm sinh thì mọi pháp đều sinh, tâm diệt thì mọi pháp đều diệt; phạm phu tức là Phật, phiền não tức là bồ đề. Vì rằng, niệm lự trước mê muội tức là phạm phu, niệm lự sau giác ngộ tức là Phật; niệm lự trước mắc mớ với ngoại cảnh tức là phiền não, niệm lự sau xa lìa ngoại cảnh tức là bồ đề.

Lại nói: Cái tự thể của chân tâm, không thể nói hết được, nó yên lặng như khoảng hư không rộng lớn, trong suốt như cảnh thanh tịnh sáng sủa, không thể lấy xứ sở có hoặc không mà thấu suốt được dấu tích u huyền, không thể dùng lời nói hiểu biết mà nhận chân được diệu thể mầu nhiệm, chỉ có người vào đến cõi chúng ngộ, mới

dem cái tâm chân như mà thấu suốt được. Ví như người hòa muôn chất bột để làm hương, đốt một nén mà mọi mùi thơm đã đầy đủ, lại như người vào biển lớn để tắm gội, dội một gáo mà đã đủ vị nước của trăm sông.

Lại nói: Tâm chân như vắng lặng, biển giác trong suốt, không có đầu mối danh và tướng¹ không có dấu vết sở và năng², chỉ vì ban đầu nảy ra cái tâm vô minh bất giác, nhân ánh sáng mờ mờ soi vào hiện tượng bề ngoài, mà thấy có trần cảnh muôn màu ngàn vẻ khác nhau. Cho nên nói rằng, thân căn chúng sinh, đối với tâm chân như, không khác gì bóng hiện trong gương, từ đó xa rời tâm chân như, bỏ mất tính thể, cứ chấp nệ vào tướng, bám dính vào danh, chứa chất cái tâm trần ai vẩn đục, kết thành làn sóng nghiệp thức tiếp tục liên miên, tâm chân giác bị khóa chặt vào cảnh chiêm bao, đắm chìm mãi trong ba cõi³, mắt trí bị mù quáng ở ngã ba đường tối, quanh co rờ rẫm mãi trong chín loài⁴, trên đường đi không nhằm đúng cảnh, luống chịu luân hồi, trong phép thoát không tìm ra đường đi, tự thân trôi buộc, khác nào con tằm mùa xuân nhả tơ làm kén, con ngài mùa thu lao mình vào lửa, bởi cái sợi tơ nghĩ xằng hai mặt (có ta và có người khác nhau), buộc thân vào nghiệp chất khổ sở, dùng cái cánh vô minh tham tiếc, xông mình vào vòng lửa tử sinh. Lại có người căn tính thiên tà, nòi giống ngoại đạo, trí thức nhỏ nhen, cơ mưu nông cạn, không rõ được bệnh căn sinh và tử, không biết được kiến bản người

¹ *Danh*: tai có thể nghe biết được; *Tướng*: mắt có thể trông thấy được.

² *Sở*: tức khách quan; *Năng*: tức chủ quan.

^{3,4} *Ba cõi, chín loài*: Phật chia từ đáy trái đất lên đến hết cả tầng trời ra ba cõi và chín loài.

và ta, chỉ muốn xa nơi huyền não tránh sự xúc động, phá hình tướng, lìa trần ai, tuy rằng tìm được cái tĩnh tịch mê muội, cái không hư mù quáng, mà không biết rằng, như thế là chôn vùi mất chân lý, chống cự lại chính giác; khác nào người không cắt màng xanh màng đỏ ở con mắt, mà chỉ diệt cái vầng lòe chói ở ngọn đèn, không gạt bỏ vọng tưởng ảo minh trong trí thức, mà chỉ chạy trốn cái bóng giả dối ở trong không. Chung quy chỉ nhọc hình tổn trí, phí sức uống công, cũng như đổ nước xuống giếng chỉ giúp cho băng, chất củi vào bếp càng bùng ngọn lửa, có biết đâu rằng, ánh sáng loè thành hai vầng là bệnh ở mắt, hình ảnh giả dối, lúc nào cũng theo sát với bản thân, chỉ khi nào trừ khỏi bệnh mắt thì ánh loé khắc tiêu tan, dập tắt ảo tưởng trong lòng thì bóng giả tự tiêu diệt, nếu biết xoay ánh sáng trở lại với mình, gặp ngoại cảnh mà biết quan sát trong bụng, thì tự nhiên mắt Phật sáng mà bóng nghiệp chướng không còn, pháp thân hiện mà dấu trần tục khắc mất, đem lưỡi dao trí tuệ tự giác, moi lấy hạt ngọc vẫn để kín đáo trong lòng, dùng thanh kiếm trí tuệ thuần nhất một niệm, chặt đứt màng lưới kiến thức trần tục. Đó là ý nghĩa suy cùng được tâm nguyên, chân thuyên thấu suốt được chí lý vậy.

Lại nói: Trí năng chiếu vốn không hư, thì cảnh sở duyên cũng không có nữa, cảnh và trí đều hư tịch, thì tâm tự cũng thanh thoi. Đây là con đường duy nhất để trở về nguồn chân như giác ngộ.

Lại nói: Tâm tĩnh tịch thì phát sinh tính vô ký¹, tâm mơ màng thì phát sinh tính loạn tưởng.

¹ Vô ký: trong bụng không có điều gì thắc mắc.

Lại nói: Phàm người ta phần nhiều vì sự việc làm trở ngại lý trí, vì ngoại cảnh làm trở ngại chân tâm, thường muốn tránh ngoại cảnh cho yên tâm, xa sự việc để giữ lý, không biết rằng, như thế là tâm làm trở ngại cảnh, lý làm trở ngại việc. Vậy cốt sao cho tâm không thiên lệch vào một cảnh nào, thì mọi cảnh tự khắc hư không, lý trí đã tĩnh tịch thì ngoại cảnh tự tĩnh tịch, tự mình chớ có làm đảo lộn chân tâm.

Lại nói: Dem thân giả dối soi bóng vào gương, thì cái bóng cùng thân giả dối không khác gì nhau, muốn bỏ bóng đi mà lưu thân giả dối lại, song không biết rằng, tự bản thân vốn là hư ảo, thân với bóng cũng như nhau, không thể cho một đằng là có, một đằng là không được, nếu muốn giữ một đằng bỏ một đằng, thì đối với chân lý cứ xa đi mãi. Nếu lại ưa bậc thánh ghét bậc phàm, nổi chìm phiền não trong biển sống chết, là do vọng tâm phân biệt mà sinh ra, đã trừ bỏ được vọng tâm thì không còn một chút gì phiền não nữa; dù ở địa vị nào cũng không phải phân biệt tướng này tướng nọ khác nhau. Như thế, tự nhiên đắc đạo.

Lại nói: Pháp thân không có hình tướng, không thể dùng thanh âm mà tìm ra được; đạo huyền diệu khó hình dung, không thể dùng văn tự mà lĩnh hội được. Ví dụ hơn vượt Phật tổ, cũng còn đứng ở chân thang, mà dầu có thuyết pháp đàm huyền, chung quy chỉ phí nhiều miệng lưỡi. Cho nên cần phải không kể công lao, không lưu dấu vết, như cây khô mọc ở núi tuyết cần phải vun bón, như người ảo thuật cưỡi ngựa gỗ, hình thức đều hư không. Như thế mới có thể vung tay vào chợ, chuyển mình hòa

hợp với mọi loài chúng sinh. Thật là: gác cao nhà rộng
khó mời, lại đi lần lóc ở nơi sa hàn.

Lại nói: Thời gian trước không có phiền não cần phải
trừ bỏ; thời gian giữa không có tự tính cần phải giữ gìn;
thời gian sau không có Phật đạo cần phải thành tựu.
Như thế là ba thời gian đoạn tuyệt, ba nghiệp thanh
lương.

Lại nói: Một khi ta nảy nở ra tâm niệm đã thuộc về
quá khứ; khi ta chưa nảy nở ra tâm niệm mới là vị lai,
tâm niệm của ta nếu không thuộc về vị lai thì thuộc về
quá khứ, thế thì tâm niệm hiện tại lại ở vào chỗ nào? Học
giả nên biết một tâm niệm mới chớm nở, dùng muôn cách
ngăn lại không cho nảy nở ra, đấy là Phật quá khứ, quá
khứ không có, vị lai cũng không, đấy là Phật vị lai, tức
như hiện nay tâm niệm và miệng nói của ta không mắc
mớ vào cảnh nào, thì là Phật hiện tại, niệm niệm đều
thuận ứng với tâm chân như, tức niệm niệm thành Phật.
Đấy là pháp môn phương tiện rất thiết yếu.

Lại nói: Khi mặt trời mọc sáng khắp thiên hạ, mà nơi
hư không cũng chưa từng sáng thêm; khi mặt trời lặn, tối
khắp thiên hạ, mà nơi hư không cũng chưa từng tối
thêm. Cảnh sáng tối tranh cướp lẫn nhau, mà tính hư
không vẫn lặng lẽ tự như. Phật và chúng sinh, tâm chân
như cũng thế. Nếu quan niệm Phật là thanh tịnh quang
minh, quan niệm chúng sinh là nhơ bẩn mờ tối, thì trải
kiếp số như cát sông Hằng Hà, cũng không thấy được đạo
bồ đề đầu cả.

Lại nói: Ba đời mọi đức Phật, đều ở trong thân ta chỉ
vì khí tập làm tối tâm, cảnh vật làm di chuyển, tự thân
ta mê muội đi. Nếu ai đối với tâm mà không nảy ra cái

tâm phân biệt, tức là quá khứ Phật; đối với cảnh, mà yên tĩnh không lay động, tức là vị lai Phật; tùy cơ để ứng biến với sự vật, tức là hiện tại Phật; trong tâm thanh tĩnh không nhiễm trần ô, tức là ly cấu Phật; ra vào không trở ngại, tức là thân thông Phật; đến đâu cũng được ưu du, tức là tự tại Phật; giữ một chân tâm không mê muội, tức là quang minh Phật; tâm niệm về đạo pháp kiên cố tức là bất hoại Phật. Biến hóa không kỳ phương hướng nào, chỉ ở một tâm chân như mà thôi.

Lại nói: Đạo mẫu nhiệm gốc ở tâm, tâm và pháp cốt sao không vướng mắc, tính tướng của tâm thể, yên lặng, không phải là có cũng không phải là không; không sinh hóa ra cũng không tiêu diệt đi, tìm cũng không được, bỏ cũng không lìa, hễ mê hạn lượng thì sinh ra lầm lẫn khổ sở rồi ren, mà giác ngộ được chân tính thì sáng trong rộng suốt; tuy nhiên tâm tức là Phật, mà chỉ có người chứng ngộ được đạo mới biết. Nhưng nhận là chứng và biết thì trí tuệ sẽ chìm lấp vào nơi hữu hạn, trái lại không quán chiếu không nói năng, thì lại như đám mây che lấp mặt của không, chỉ khi nào một niệm lự không sinh ra, thì thời gian trước thời gian sau đều đoạn tuyệt, thể quán chiếu là độc lập, vật với ta đều là một. Nhưng mê và ngộ dựa lẫn vào nhau, chân và vọng đối đãi với nhau; nếu tìm chân mà bỏ vọng, không khác gì người sợ bóng theo mình mà cứ chạy ở ngoài nắng, nếu biết rõ vọng tức là chân, thì cũng như vào nơi rợp tự nhiên bóng biến mất; nếu vô tâm chiếu vào chỗ giả dối, thì tư lự giả dối đều tiêu tan, nếu vận dụng được cái tâm tịch tri, thì mọi thiện hạnh liền nảy nở. Cho nên ngộ được tâm tịch như mà vẫn không tịch, ngộ được chân tri mà như vô tri, đem một lòng biết và yên lặng không phải là hai, khế hợp

với lý nhiệm mầu không và có cả hai đều thông suốt, không trụ trước vào có, không dính lúu vào đâu, không tiếp cũng không thu, phải và trái đều quên, sở và năng đều đoạn tuyệt, cả đến cái đoạn tuyệt ấy cũng không chấp nữa, thì trí tuệ hiện ra trước mắt, tâm tâm niệm niệm là Phật, không một tâm niệm nào là không phải tâm của Phật, ở nơi này hay nơi khác đều thành đạo, không một trần gian nào không phải là nước nhà Phật. Cho nên chân với vọng, vật với ta, nhắc đến một mà thu dung được hết thấy. Nói về tâm, Phật và chúng sinh, hoàn toàn nhất trí. Thế mới biết, hễ mê muội thì pháp điều khiển người, vạn pháp sai khác nhau mà người mê và ngộ không giống nhau, hễ giác ngộ thì người điều khiển pháp, người dùng trí tuệ thuần nhất mà dung hòa muôn cảnh, hết chỗ nói năng, hết chỗ so sánh, không cái gì là quả, cái gì là nhân, bản thể của tâm vắng lặng, còn đâu có sự so sánh cái này giống nhau, cái kia khác nhau nữa. Cho nên chỉ cần trong tâm rộng rãi sáng trong, ung dung thoải mái, như trăng dưới nước, hoa trong gương, tuy hư không mà vẫn trông thấy, như đài gương không có ý gì soi khắp vạn tượng, dầu có phản chiếu mà không lưu luyến cảnh nào.

Nhà sư thường ngâm kệ để bảo chúng tăng rằng:

*Nhất thiết vô tâm tự tính giới,
Nhất thiết vô ngại tự tính tuệ.
Bất tăng bất diệt tự kim cương,
Thân khứ thân lai bản tam muội.*

Nghĩa là:

*Hết thấy mọi việc vô tâm là tự tính răn sợ
Hết thấy mọi việc không chương ngại là tự tính trí tuệ,*

*Nhược hội ứng xử bản vô tâm,
Thủy đặc danh vi Quan tự tại¹.*

Nghĩa là:

*Tính thấy, nghe, hiểu, biết của mình không
chướng ngại,
Đối với tiếng nói, vị thơm, món ăn và tiếp xúc,
thường giữ được chính định
Như con chim tự ý bay liệng ở giữa bầu trời, không
tham lam, không bỏ dờn cũng không yêu không ghét.
Nếu hiểu được chỗ ứng đối sự vật vốn là vô tâm,
Mới có thể gọi là "Quan tự tại".*

Lại nói:

*Cô viên khiêu lạc thiên nham nguyệt,
Dã khách ngâm tàn ngũ dạ đăng.
Thử cảnh, thử thì thủy hội đặc?
Bạch vân thâm xứ tọa thiên tăng.*

Tạm dịch:

*Dưới trăng vườn hót sườn non,
Khách quê đêm vắng véo von canh chày.
Cảnh này lúc ấy ai hay?
Nơi đây mây trắng sư nay tọa thiền.*

Lại nói:

*Ngộ tâm dung dị tức tâm nan,
Tức đặc tâm nguyên đảo xứ nhàn.
Đầu chuyển tinh di thiên dục thụ,
Bạch vân y cựu phú thanh san.*

¹ Quan tự tại: danh hiệu một vị Bồ tát, cũng gọi là Quan thế âm.

Nghĩa là:

*Giác ngộ được tâm thì dễ, ngăn ngừa được tâm mới
là việc khó,
Tâm nguyên đã ngăn ngừa được, thì đến đâu cũng
thanh nhàn.
Ví như các vì sao đã thay đổi, biết rằng trời sắp sáng,
Nhưng đóa mây trắng vẫn phủ trùm núi xanh
như thường.*

Lại nói:

*Ngu nhân trừ cảnh bất trừ tâm,
Trí nhân từ tâm bất trừ cảnh.
Bất tri tâm cảnh bản như như¹,
Xúc mục ngộ duyên thường trấn định.*

Nghĩa là:

*Người ngu trừ cảnh chẳng trừ tâm,
Người trí từ tâm chẳng trừ cảnh.
Có biết đâu tâm với cảnh vẫn là chân như,
Mắt trông thấy hoặc duyên gặp được thường
phải trấn định.*

Lại nói:

*Nhất điệp biển châu phiếm diêu mang,
Chỉ nhiều vũ trạo biệt cung thương,
Vân, sơn, thủy, nguyệt đồ phao khước,
Doanh đắc Trang Chu² nhất mộng trường.*

¹ *Như như*: danh từ nhà Phật cũng như nghĩa chân như. Ý nói chân lý của thực thể, thực tính, không bao giờ biến đổi.

² *Trang Chu*: người ấp Mông, thời chiến quốc, là học trò Lão Tử. Trang Chu ngủ ngày thường mộng thấy mình hóa ra con bướm, bay lượn vườn hoa.

Tạm dịch:

*Một lá thuyền con vượt dăm đường,
Múa chèo khác với điệu cung thương.
Núi, mây, trăng, nước đều quên bẵng,
Hơn được Trang Chu giấc mộng trường.*

Lại nói:

*Nam đài tĩnh tọa nhất lô hương,
Chung nhật ngưng nhiên niệm lự vương.
Bất thị tức tâm trừ vọng tưởng,
Chỉ duyên vô sự khả tư lường.*

Tạm dịch:

*Đài nam ngồi tĩnh thắp lô hương,
Trần định tâm tư chẳng vấn vương.
Nào phải giữ gìn trừ nghĩ bầy
Chỉ vì không nọ phải suy lường.*

Lại nói:

*Sấu trúc, trường tùng trích thủy hương,
Lưu phong, sơ nguyệt độ vi lương.
Bất tri thù tru không hư tự?
Mỗi nhật chung thanh tổng tịch dương.*

Tạm dịch:

*Trúc gầy thông lớn ngát hương,
Gió đưa, trăng lạt nhiều đường thanh thoi.
Không hư tự chủ là ai?
Hàng ngày chuông khánh ngân dài chiều hôm.*

Lại nói:

*Khô mộc nham tiên sai lộ đa,
Hành nhân đáo thử tận sa đà.*

Lộ, uyên¹ lập tuyết phi đồng sắc,
Minh nguyệt, lộ hoa bất tự tha,
Liễu liễu, liễu thì vô sở liễu,
Huyền huyền, huyền xứ diệc tu đa.
Ân cần vị xương huyền trung khúc,
Không lý thiêm quang yết đắc ma?

Tạm dịch:

Cây khô trước núi ngăn đường,
Ai đi đến đấy bàng hoàng lo âu,
Lộ, uyên trong tuyết khác màu,
Gương nga chẳng tựa hoa lau, rõ ràng,
Hiếu cho hiếu được tình tương,
Huyền vì chốn ấy lại càng huyền vi.
Huyền vì ca khúc thần kỳ,
Chị Hằng họa có một khi viết cùng.

Lại nói:

Vũ tẩy đạm hồng đào ngạc nộn,
Phong xuy thiển bích liễu ti khinh.
Bạch vân ảnh lý quái thạch lộ,
Lục thủy quang trung cổ mộc thanh.

Tạm dịch:

Phơn phớt nhị đào mưa tươi gấc,
Lơ thơ tơ liễu gió lay cành.
Phôi hình đá lạ trong mây trắng,
Nảy lộc cây già dưới nước xanh.

Lại nói:

Nhất dịch, dịch phiên tứ đại hải,

¹ Lộ: con cò, sắc trắng. Uyên: chim uyên ương, sắc vàng nhạt.

*Nhất quyền, quyền đảo Tu Di sơn¹.
Phật tổ vị trung lưu bất trụ,
Hữu xuy ngư địch bạc la loan,*

Tạm dịch:

*Nhảy qua biển lớn như bay,
Núi Tu Di dấy một tay đổ nhào.
Giã từ cửa Phật thanh cao,
Véo von tiếng sáo tiêu dao vụng ngoài.*

Lại nói:

*Hảo sự đôi đôi điệp điệp lại,
Bất tu tạo hóa dữ an bài.
Lạc lâm hoàng điệp thủy thôi khứ,
Hoành cốc bạch vân phong quyển hồi,
Tái nhận nhất thanh tình niệm đoạn
Sương trung tài động thức sơn tồi.
Bạch dương² cánh hữu qua nhân xứ,
Tận dạ hàn lô bát hoả hồi.*

Tạm dịch:

*Việc hay chồng chất đến nơi,
An bài nọ phải thợ trời phí công.
Lá vàng theo nước xuôi dòng,
Gió tan mây trắng phủ trong hang hầm.
Nghe tiếng nhận khôn cầm tình cảm,
Thấy hơi sương động chạm trong tâm.*

¹ *Tu Di sơn*: cũng gọi là Tu mê lâu hoặc Tô mê lư, dịch nghĩa là cao diệu. *Kinh Phật* nói: núi Tu Di ở giữa biển lớn, cao 336 vạn dặm, trên đỉnh núi là chỗ ở của Đế Thích.

² *Bạch dương*: một thứ cây dễ rung động, dẫu gió hây hẩy, cũng có tiếng rào rào, người ta thường trồng ở mộ địa. Ở đây dùng để tượng trưng nơi phần mộ.

*Bạch dương lại có người thăm,
Suốt đêm lò nguội gạt than lửa tàn.*

Lại nói:

*Phân vọng quy chân vạn lụy không,
Hà sa phạm thánh bán lai đồng.
Mê lai tận thị nga đầu diêm,
Ngộ khứ phương tri hạc xuất lung.
Phiến nguyệt ánh phân thiên giản thủy,
Cô tùng thanh nhậm tứ thì phong.
Trực tu mật kế tâm tâm địa,
Thủy ngộ bình sinh thủy mộng trung.*

Tạm dịch:

*Giữ đúng, chống càn, lụy sạch không,
Bao nhiêu phạm, thánh vốn chung lòng
Khi mê nào khác ngài (con thiêu thân) xông lửa,
Lúc tỉnh liền hay hạc xổ lồng.
Mảnh nguyệt chiếu gương ngàn suối nước,
Bốn mùa dạn gió, một cây thông.
Chân tâm kế hợp cùng chân lý,
Mới rõ xưa kia chỉ giấc mộng.*

Lại nói:

*Tâm, pháp song vong do cách vọng,
Sắc, không bất nhị thượng dư trần.
Bách điều bất lai xuân hựu khứ.
Bất tri thủy tri trụ am nhân?*

Tạm dịch:

*Tâm, pháp quên phăng còn vọng tưởng,
Sắc không hợp nhất vẫn trần ai.
Xuân đi vắng bóng chim bay nháy,
Nào biết ai là chủ tự đây?*

Lại nói:

*Quang minh tịch chiếu biến hà sa,
Phàm thành nguyên lai cộng nhất gia.
Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện
Lục căn tài động bị vân già.
Đoạn trừ phiền não trùng tăng bệnh,
Siêu thoát chân như tổng thị tà.
Tuỳ thuận chúng duyên vô trở ngại,
Nát bàn sinh tử thị không hoa.*

Tạm dịch:

*Quang minh chiếu rọi khắp gần xa,
Phàm thánh xưa nay vẫn một nhà.
Một niệm không sinh toàn thể hiện,
Sáu căn xảy động bị mây qua.
Phiền não đoạn trừ thêm mắc bệnh,
Chân như siêu thoát lại thành tà.
Mọi duyên tùy tiện không ngăn trở,
Sinh tử nát bàn tựa bóng hoa.*

Lại nói:

*Cảnh duyên vô hảo xấu,
Hảo xấu khởi ư tâm.
Tâm nhược bất cường danh,
Vọng tình hà xử khởi?*

Tạm dịch:

*Cảnh, duyên, xấu tốt không nhằm,
Những điều xấu tốt do tâm tạo thành
Tâm không mong gượng lấy danh,
Thì đâu lại có vọng tình nảy ra?*

Lại nói:

*Vọng tình ký bất khởi,
Chân tâm nhậm biến trí.
Niệm tưởng do lai ảo.
Chân tính vô chung thủy,
Nhược đắc thử trung ý,
Trường ba đương tự chỉ.*

Tạm dịch:

*Vọng tình dập tắt rồi,
Chân tâm chiếu khắp nơi.
Niệm tưởng là ảo tưởng,
Chân tính suốt đời đời.
Ai hiểu được ý ấy,
Sóng cả tự nhiên thôi.*

Lại nói:

*Kiến đạo phương tu đạo,
Bất kiến phục hà tu.
Đạo tính như hư không,
Hư không hà sở hữu?
Biến quan tu đạo giả,
Bất hoả mệnh phù âu.
Đân khan lộng khôi lỗi,
Duyên đoạn nhất tề hưu.*

Tạm dịch:

*Biết đạo, mới tu đạo,
Không biết, tu cái gì?
Đạo tính như hư không,
Hư không nào có thấy?
Xem khắp người tu đạo,
Bớt lửa tìm bọt nổi.*

*Coi như người phường chèo,
Hết duyên là hết truyện.*

Lại nói:

*Suy chân, chân vô tướng,
Cùng vọng, vọng vô hình.
Phản quan suy cùng tâm,
Tri tâm diệt giả danh.*

Tạm dịch:

*Tìm chân, chân không tướng,
Xét vọng, vọng không hình.
Suy cho cùng cực tâm mình,
Biết tâm cũng chỉ giả danh đó mà.*

Lại nói:

*Thiện ký tông tâm sinh,
Ác khởi ly tâm hữu.
Thiện ác thị ngã duyên,
Ư tâm thực bất hữu.
Xả ác tống hà xứ?
Thủ thiện kim thuỳ thủ?
Thương ta nhị kiến¹ nhân,
Phan duyên lưỡng đầu tẩu.
Nhược ngộ bản vô tâm,
Thủy hồi tòng tiến cứu.*

Tạm dịch:

Thiện căn đã tự tâm sinh,

¹ *Nhị kiến*: tức ta và người, Phật nói, trước kia ta với người tâm niệm chỉ là một, sau vì tính vô minh vọng giác làm mù quáng, mới phân biệt người và ta, sự tường nghĩ của mình thì cho là đúng, của người thì cho là sai, cái gì của mình thì quý trọng, của người thì khinh thường.

Ác căn lìa khỏi tâm mình được nao?
Suy ra thiện ác hỗn hào,
Tự duyên mà có, có nào tự tâm.
Bỏ điều ác, đâu tâm xử sở?
Giữ điều lành giữ ở chỗ nào?
Người nhị kiến, đáng thương sao,
Rờ mò bối rối chạy nhao hai đầu.
Vô tâm ví gặp cảnh sau,
Mới hay hồi hận từ lâu lỗi lầm.

Lại nói:

Nhãn quang tùy sắc tận,
Nhĩ thức trực thanh tiêu.
Hoàn nguyên đương biệt chỉ
Tạc nhật dữ kim triều.

Tạm dịch:

Mắt theo sắc hết biến đi,
Tai theo tiếng hết còn gì mà nghe.
Hoàn nguyên ý nhị phân chia,
Sáng nay khác với hôm kia hôm kia.

Lại nói:

Phiến nguyệt tắm hàn đàm,
Vi vân ánh bích không
Nhược ư đạt đạo nhân,
Hảo cá chân tiêu tức.

Tạm dịch:

Mảnh trăng in đầm giá,
Đóa mây nổi giữa trời.
Đối với người hiểu đạo,
Cảnh sắc thực xinh tươi.

Lại nói:

*Kiến vật tiền hiện tâm,
Vô vật tâm bất hiện.
Thập phần thông tắc trung,
Chân tâm vô bất biến.
Nhược sinh trí thức giải,
Khước thành điên đảo kiến,
Đổ cảnh năng vô tâm,
Thủy kiến bồ đề diện.*

Tạm dịch:

*Tâm, nhân sự vật hiện ra,
Nếu không sự vật tâm đã hư không.
Mọi phần vương mắc, lưu thông,
Chân tâm thấu suốt quyết không sót nào.
Nếu dùng trí, dựa vào phân tích,
Sẽ tạo thành một cảnh đảo điên.
Vô tâm đối cảnh thường yên,
Mới hay trước mặt hiện nên bồ đề.*

Lại nói:

*Phật vị đương tâm ngộ,
Tâm nhân hữu Phật mê.
Phật tâm thanh tịnh xứ,
Vân ngoại dã viên đề.
Phong động tâm dao thụ
Vân sinh tính khởi trần.
Nhược minh kim nhật sự,
Muội khước vị lai nhân.*

Tạm dịch:

*Ngộ đạo Phật vì tâm giác ngộ,
Nếu tâm mê tưởng Phật cao xa,*

Phật là thanh tịnh lòng ta,
Như con vượn hót tiếng hòa ngoài mây.
Tâm dao động dường cây gió chuyển,
Tĩnh bụi nhơ nổi điểm mây mờ.
Nếu duy biết sự bây giờ,
Kiếp sau nhân quả mịt mù biết chi.

Lại nói:

Ngại xứ phi tường bích,
Thông xứ một hư không.
Nhược nhân như thị giải,
Tâm sắc bản lai đồng.

Tạm dịch:

Chỗ ngăn không phải vách tường,
Chỗ thông không phải con đường hư không.
Nếu ai cứ thế quán thông,
Sắc, tâm, hai ngã vẫn cùng in nhau.

Lại nói:

Mỹ ngọc tàng ngoan thạch,
Liên hoa xuất ử nê.
Tu tri phiền não xứ,
Ngộ thị tức bồ đề.

Tạm dịch:

Đá rắn vùi ngọc quý,
Bùn do nảy hương sen.
Cho hay bao cảnh nào phiền,
Hễ hay giác ngộ liền nên bồ đề.

Lại nói:

Nhật dụng vô phi đạo
Tâm yên tức thị thiên.

*Lâu đài vân, hức đê,
Mộng mi tuyết, bông biên.*

Tạm dịch:

*Nhật dụng, đạo là đây,
Tâm yên, thiền ở đây.
(Cần gì) Lâu đài dưới nước, trên mây
Mơ màng núi tuyết, mê say cảnh bông.*

Lại nói:

*Cảnh lập tâm tiện hữu,
Tâm vô cảnh bất sinh.
Cảnh không tâm tịch tịch
Tâm chiếu cảnh linh linh.*

Tạm dịch:

*Cảnh lập, tâm liền có,
Tâm không cảnh chẳng sinh.
Cảnh tâm đều vắng lặng,
Tâm chiếu cảnh rành rành.*

Ngày 12 tháng 5 năm Ất Mùi (1715), buổi sáng, nhà sư đi tắm về, mặc áo cà sa, đội mũ, đeo tràng hạt, ngồi xếp bằng tròn mà hóa, lúc ấy nhà sư 88 tuổi. Thượng tọa hòa thượng dụng am, xây bảo tháp ba tầng để thờ. Đến nay phong cảnh trong thiền môn càng phần thịnh, gọi là chùa Nguyệt Đường, là một thiền lâm lớn ở phương nam.

Khoảng niên hiệu Chính Hòa, Vĩnh Thịnh¹, có thiền sư, pháp hiệu Như Đức, ở chùa Lâm Động, huyện Đông Triều, giới luật tinh nghiêm, hình dung gầy yếu, xa gần đều kính mến, mỗi khi về kinh sư, đi đến nhà ai, thì già

¹ Chính Hòa: (1680-1705), một niên hiệu đời Lê Hy Tông; Vĩnh Thịnh: (1705-1719) một niên hiệu đời Lê Dụ Tông.

trẻ đều vui mừng nói: "Thầy ta đã đến". Nhà sư mặc áo mỏng chấp vá, mà người ta tranh nhau xin lấy một mảnh, đem đốt ra tro hòa với nước, cho trẻ bé uống và rửa mặt, đều có thể trừ được bệnh cam, tránh được ác tật. Nhà sư ở chùa, mỗi khi gặp ngày giỗ tổ Điều Ngự¹, thường có giống vượn, giống khỉ kéo đến từng đàn, khi lễ chay đã tan, nhà sư lấy mấy chục miếng oản đựng trong một cái mâm nhỏ, đem ra trước chùa, đặt ở dưới đất, rồi chấp tay nói: "Đa tạ chúng sinh, biết nhớ ngày giỗ sư tổ đến đây, sư già này không có phẩm vật gì khác, chỉ có cỗ chay cúng dàng còn lại, vậy dùng một chút để bố thí, chúng sinh các người đều nhận lấy mà ăn". Lúc ấy, vượn và khỉ, chen vai nhau kéo đến mỗi con cầm một miếng oản đi ra, không tranh cạnh gì cả. Năm nào cũng vậy. Ấy nhà sư được loài vật tin tưởng đến như thế.

Sư Như Nguyệt là pháp tự² của thiền sư Hương Hải. Năm Giáp Thìn (1724) niên hiệu Bảo Thái, Hi tổ Nhân vương³ hạ lệnh mở rộng chùa Nguyệt Đường, bao bọc hơn năm mươi mẫu ruộng ban cho. Tháng 6 năm Ất Tỵ (1725), ngã ba sông cái ở trước chùa, thế nước đầy rẫy, nghe có 3 tiếng sấm, bè gỗ trôi xuống không biết bao nhiêu mà kể, các thuyền không dám đến gần, họ nói: "Đấy là quan hà bá lấy gỗ để dựng cung điện". Sư Như Nguyệt bèn thảo văn phả khuyến để xin một số cây gỗ làm công đức tu tạo, rồi sấm đủ ba trăm vàng bạc, ba cỗ mũ, ba áo rồng, ba nén hương, sai một người già chèo

¹ *Tổ Điều Ngự*: tức Điều Ngự giác hoàng, hiệu Phật của Trần Nhân Tông. Trúc Lâm đệ nhất tổ.

² *Pháp Tự*: danh từ nhà Phật. đệ tử Phật được chọn để kế tiếp giữ đèn hương trong chùa.

³ *Nhân vương*: tức Trịnh Cương.

thuyền ra giữa dòng sông, khấn xong, liền thả các thứ ấy xuống nước, thì không thấy nổi lên nữa. Đến hạ tuần tháng 7, thấy một bè gỗ lớn nằm gác ở trên bãi cát. Nhà sư mừng nói: "Đây là cửa quan thủy phủ cúng vào chùa đây". Đến nơi xem thì thấy trong bè có một cây gỗ lớn dài 70 thước, rộng 2 thước 3 tấc, có thể làm cột phan được, lại có 142 cây thuộc đủ các loại gỗ, đều rộng một thước, dài mười thước, nhân đem về làm thượng điện và thủy châu bên trong bên ngoài. Người nghe biết việc này lấy làm kỳ dị.

QUYỂN X
LINH TÍCH
(*Dấu tích linh thiêng*)

Thánh nhân không nói việc quỷ thần quái dị³, mà sách *Tả truyện*⁴ phần nhiều chép việc này. Đại để trong khoảng trời đất, không ngoài hai khí hóa âm và dương. Khí là lý, nếu biết được lý ấy, khí ấy chưa từng không có, thì sẽ hiểu được rằng, không phải là không có quỷ thần. Cho nên sách *Lễ ký* nói: "Người nhà Ân tôn kính quỷ thần"⁵.

Miếu thờ Quảng Lợi linh hựu uy tế phu ứng đại vương ở bên cạnh chợ cửa Đông thuộc Trung Đô⁶. Trong *U linh tập*⁷ nói: Cao vương⁸ xây dựng xong La Thành, một hôm đi đến cửa đông thành, chợt thấy năm khí sắc từ dưới đất vọt lên, trong ấy có người tiên mặc áo mũ như sáng mây, cuối rồng cầm giản điệp, phút chốc thì biến

³ *Thánh nhân*: tức Khổng Tử. Khổng Tử không nói việc quỷ thần quái dị cũng như không nói dùng lực và bội loạn. Câu này chép trong thiên Thuật nhị sách *Luận ngữ*.

⁴ *Tả truyện*: tức truyện văn của Tả Khâu Minh.

⁵ Khổng Tử nói: "Ân nhân tôn thần", chép trong thiên Biểu ký sách *Lễ ký*.

⁶ *Trung đô*: tức Hà Nội bây giờ.

⁷ *U linh tập*: tức *Việt điện U linh tập*, xem chú thích số 1 trang 67 phần *Thế lệ thượng*.

⁸ *Cao vương*: tức Cao Biền, xem trang 209 phần *Thiên chương*.

mất. Cao vương lấy làm kỳ dị. Đêm nằm mộng thấy thần nhân bảo rằng: "Ta đây là thần vương khí ở Long Đỗ¹, thấy ông mới mở đô phủ, nên mừng mà hiển hiện". Cao vương đem việc ấy nói rõ cho thuộc hạ biết, có người xin yểm trừ đi, bèn đem một ngàn cân vừa đồng vừa sắt chôn ở chỗ ấy. Chôn được một lát, thì mưa gió nổi lên, đồng và sắt đều bật ra cả. Cao vương lấy làm sợ hãi. Đến thời Thái Tông nhà Lý, mới đóng kinh đô ở Thăng Long, người bốn phương lũ lượt kéo đến, họp tập buôn bán, cùng nhau mở chợ cửa Đông, lập đàn tràng đại hội sát liên ngay đền thờ thần, họ khởi công dựng nhà cửa suốt cả một phố dài, chỉ để một gian làm chỗ thờ. Chợt lúc ấy gió bắc nổi lên rất dữ, trốc cây, bay đá, một dãy nhà cửa hết thấy đổ sụp, chỉ có đền thờ vẫn trơ trơ như cũ, nhà vua nghe được việc này lấy làm kinh dị, xét hỏi duyên do, rồi sửa lễ tế tạ, hạ chiếu phong thần là Quảng Lợi vương. Hàng năm cứ đầu mùa xuân, làm lễ kỳ phúc ở đền này. Hối triều nhà Trần, chợ Cửa Đông ba lần thất hỏa, lửa cháy lan ra phố xá rất nhiều, duy đền thờ thần không bị tổn hại mấy may nào cả. Các triều vua đều gia phong tôn hiệu.

Thánh Tông nhà Lý đi đánh Chiêm Thành, khi đi đến cửa biển Hoàn Hải, gặp gió to mưa lớn không sao đi được, đêm nằm mộng thấy người con gái mặc áo trắng tự nói là "Tinh thần đất ở bản quốc, hiện thác sinh vào súc gỗ, nếu biết thờ tự, thì không những giúp cho việc đánh dẹp được thành công mà sẽ vĩnh viễn giúp sức vào việc quốc gia nữa". Nhà vua tỉnh dậy, sai người tìm ở bến sông được một súc gỗ giống hình người, đệ nộp thuyền ngự, nhà vua

¹ Long Đỗ: theo *Việt sử thông giám cương mục* thì Long Đỗ tức thành Đại La.

phong làm Hậu Thổ phu nhân. Đến lúc thắng trận khai hoàn, đi đến chỗ cũ, sai lập miếu thờ, thì bỗng nhiên lại nổi gió lớn mưa to như lần trước, bèn xin âm dương đưa về kinh thành lập đền thờ, thì gió mưa liền im tạnh. Khi về đến kinh đô, bói được ngày tốt, bèn dựng đền thờ ở hương An Lãng¹, nhiều khi tỏ ra dấu vết anh linh. Nếu ai nói xúc phạm đến, liền xảy ra tai họa trước mắt. Thời đại Anh Tông, đại hạn lâu ngày. Hậu Thổ phu nhân báo mộng cho nhà vua rằng: "Bản bộ có thần Câu Mang có tài làm mưa". Nhà vua vui mừng, sai lập tám đàn tràng tế lễ, quả nhiên được trận mưa như trút nước xuống.

Đền thờ Chiêu Ứng phù vận đại vương và Thuần Chính Phương Dung công chúa, hai phường Yên Thái và Bái Ân huyện Quảng Đức² cùng phụng sự. Tương truyền thần là vợ chồng Vũ Phục, người triều nhà Lý. Vũ Phục tên tự là Phúc Thiện người hương Minh Bảo, lộ Quốc Oai³, làm nghề bán dầu. Lúc ấy vua nhà Lý bị đau mắt, thuốc chữa không khỏi, nghe nói ở núi Vân Mộng huyện Kim Bảng⁴ có Quý Cốc tiên sinh, là người sở trường về nghề bói Dịch, sai người đến bói. Tiên sinh nói: "Trong quả này hình như có tượng vua chúa, vì bệ hạ định kinh đô, xếp đặt lại vị trí kinh thành, nên nước vỡ vào phương Kiền⁵, làm cho sức soi sáng của con mắt bị thương tổn; nếu biết trấn yểm, sẽ có thể giữ được yên lành". Lúc ấy nước sông cái chảy xoáy, sắp phá vỡ góc thành Thăng

¹ An Lãng: tục gọi là làng Láng, nay thuộc Hà Nội.

² Huyện Quảng Đức: nay là khu Ba Đình thuộc thành phố Hà Nội.

³ Quốc Oai: thuộc tỉnh Hà Tây.

⁴ Kim Bảng: thuộc tỉnh Hà Nam.

⁵ Phương Kiền: theo sự nhận định phương hướng của nhà địa lý, thì phương Kiền là phương Tây Bắc.

Long, phòng bị sang hộ khó thể cứu được. Nhà vua bèn sai xá nhân tẩm gội trai khiết, đến ngã ba sông, cầu đảo thần thổ địa, thần hà bá và tiên cung. Xá nhân đêm nằm mộng thấy thần nhân hình dung rất kỳ dị, nghi vệ rất trang nghiêm, bảo rằng: "Sáng sớm ngày nào đó, hề thấy người nào đến bến sông này trước nhất, thì nên theo ý muốn của người ta mà tiếp đãi một cách đầy đủ, rồi quẳng người ấy xuống sông và phong cho làm thần, lập miếu thờ tự, mới có thể trấn áp được". Xá nhân tỉnh dậy, về triều tâu bày, nhà vua rất lấy làm than thở nghi ngờ, liền sai xá nhân theo nhật kỳ đi đón. Ngày hôm ấy, trời vừa mới sáng, quả nhiên thấy vợ chồng Vũ Phục gánh dầu từ hương Minh Bạo đi đến. Xá nhân đón mời lưu lại, rồi phi ngựa về Kinh tâu bày, nhà vua có ý thương xót, ngẫm nghĩ hồi lâu rồi nói: "Nên theo lời nói của thần, đem tình thật hiểu bảo người ta, không nên ức hiếp". Bèn sai người đem việc ấy nói cho vợ chồng Vũ Phục biết và yên ủi rằng: "Từ trước đến nay, ai mà không chết, nhưng chết đi cần để danh tiếng lại đời sau. Ngày trước vua Vũ Vương có bệnh, Chu Công lập đàn cầu khẩn xin được chết thay, đời sau khen Chu Công là người trung. Ông bà không nên quyến luyến sống nơi ngõ hẻm hang cùng, mà nên cố sức làm bậc tôn thần sau khi đã mất, phù hộ thánh quân giữ vững ngôi báu, ngàn năm hương khói phụng thờ, để tiếng thơm trung nghĩa đến mãi đời sau. Như thế chẳng cũng đẹp ư?" Vũ Phục khẳng khái nhận lời. Sứ giả hỏi: "Bình nhật ông bà thích thú gì hơn cả?" Vũ Phục nói: "Đồ gà mái, nấu cơm nếp". Sứ giả liền sửa soạn và bảo nên ăn no. Khi ăn xong, Vũ Phục ngửa mặt lên trời khẩn rằng: "Vợ chồng già này bỏ mình theo nước, trời cao có thấu xin chứng giám cho". Liền đó, tự gieo mình xuống nước. Lúc ấy là ngày 30 tháng 11. Từ

đáy dòng sông phẳng lặng, nước lớn rút dần, bệnh tình nhà vua cũng được khỏi hẳn. Nhân đấy lập miếu thờ và sắc phong là Chiêu Ứng phù vận đại vương và Thuận Chính Phương Dung công chúa, lễ nghi phẩm trật rất là trọng thể. Nền nhà cũ của Vũ Phục ở xứ Ngõ Dầu hương Minh Bạo đến nay vẫn còn. Trong *Việt điện U linh tập* chép đủ cả linh tích các đền thờ thần và sắc phong của các triều đại, mà không nói qua đến việc Vũ Phục. Có lẽ Vũ Phục là người ở vào giữa đời Trần trở về sau, không phải là người thời nhà Lý¹.

Xã Cẩm Đái, huyện Tống Sơn² thờ vị thần là Tống thiên vương, lại thờ phụ Tô Thái Liêu, không rõ sự tích. Có người nói Tô Thái Liêu tức Tuy Nhân công, là thầy địa lý nổi tiếng, đã tìm được ngôi đất phát phúc dựng nghiệp đế vương, lúc ấy gọi ông ta là: "Ngã Tống sơn nhân" (người ở Tống Sơn nhà Lê ta), vì thế triều trước tôn làm thiên vương mà dựng miếu thờ. Chưa rõ lời nói ấy có đúng không?

Ở Phương Nhai huyện Vĩnh Phúc³ có miếu thờ thượng đẳng đại vương, rất anh linh, tức là Trần Khát Chân,

¹ Tham khảo *Minh đô sử* của Lê Trọng Hàm, thì Vũ Phục người đời vua Nhân Tông nhà Lý. Sách ấy lại chép rằng: trước khi vút vợ chồng Vũ Phục xuống sông, nhà vua sai trung sứ hỏi rằng: "Sau này cũng tể, thì phẩm vật dùng những thứ gì?", người chồng trả lời: "Xôi xéo, thịt bò thui". Người vợ trả lời: "Cơm nếp, gà mái luộc". Lại hỏi về phẩm vật tráng miệng, người chồng trả lời: "Canh đậu". Người vợ trả lời: "Chè kho". Sau đó người vợ nhảy xuống sông trước, người chồng nhảy theo sau. Vì thế, đến nay hàng năm gặp ngày tế thần, phải sắm đủ lễ vật như đã nói ở trên. Lúc nghênh giá, kiệu vợ đi trước kiệu chồng. Biển thờ ở đền: có 4 chữ "Âm dương hợp đức". Nay họ Vũ làng Yên Thái, đều là dòng dõi của vị thần này cả.

² *Tống Sơn*: nay thuộc tỉnh Thanh Hóa.

³ *Vĩnh Phúc*: sau đổi là Vĩnh Lộc. *Phương Nhai*: một trong những địa điểm mà Hồ Quý Ly lập làm Tây đô.

trung thần triều nhà Lý. Khát Chân người xã Hà Lương, ba đời làm thượng tướng quân (e chép lầm, vì Khát Chân là người thời nhà Trần).

Hai xã Thường Lệ và Kim Đà huyện Yên Lãng¹, có đền thờ Đông Hán đại vương, không rõ là vị nào, ở xã Cư Chiến có nền thành cũ, tương truyền Phục Ba tướng quân² cùng Trưng Nữ vương đánh nhau ở đây, sau người trong xã đều thờ làm thành hoàng.

Trong số thập nhị sứ quân có Nguyễn Lệnh công chiếm cứ miền Tam Đái, nay miếu thờ ở xã Vinh Mỹ, huyện An Lạc³, có tiếng linh ứng, người ta gọi là "thần độc nhĩ".

Tháng 4, năm Ất Mùi (1715) niên hiệu Vĩnh Thịnh, triều đình hạ lệnh cho quan chức hai ti các xứ xét trong bản xứ có thần từ tối linh, thì hiểu bảo dân địa phương khai sổ trình bày đủ bằng chứng dấu tích đệ nộp kịp kỳ hạn, để giao quan xét duyệt và định thứ tự phong sắc. Lúc ấy ở Thanh Hoa có Nguyễn Bùi Tuấn thuộc lại ti Hiến sát và Lương Trung, thuộc lại ti Thừa chính, đều về Kinh nộp sổ. Đến ngày xét định, hai người đều ứng chức ở cửa phủ đường, khi xướng đến tên xã..., vị hiệu thần là Long Uyên đại vương, hiển linh đánh ngã con trâu xuống đất, độ hơn một khắc, con trâu ấy mới sống lại, viên quan phụng sai liệt vị thần này vào hạng tối linh. Lương Trung và Bùi Tuấn cùng nhau ra về, đi đến quán Thịnh Liệt⁴, các nhà đều đã lên đèn, hai người nằm nghỉ ở bên

¹ *Yên Lãng*: nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

² *Phục Ba tướng quân*: tức Mã Viện, tướng nhà Đông Hán.

³ *Vinh Mỹ*: tục gọi làng Mỹ. *An Lạc*: nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

⁴ *Thịnh Liệt*: tục gọi làng Sét, nay thuộc huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội.

trái đường đi. Một lát, thấy một đội lính, như hình trạng quan quân, đánh trống hiệu đi qua, hai người hỏi: "Đi đâu?" thì người lính trả lời rằng: "Anh có cùng đi với tôi thì đi". Lượng Trung hỏi Tuấn: "Có đi không?" Tuấn nói: "Đêm tối không đi được". Lượng Trung liền theo đi, thỉnh thoảng lội qua một con sông, nước đến đầu gối, lại lội một con sông nữa nước đến nửa bắp chân, lại lội một con sông nữa, nước đến mắt cá chân, phút chốc đến một toà đình, đương hát xướng vui vẻ, Lượng Trung thấy quan quân đi trước đều vào, hần cũng theo vào, thì thấy có người xem chèo, người nghe hát, hai bên phố chợ đều có hàng hóa buôn bán, nhân đây hần uống vài ba chén rượu rồi nằm ở trong hàng gối đầu vào cái hộp để ngủ; khi tỉnh giấc, trời đã sáng bùng, trông ra thì là miếu thờ Long Uyên đại vương, nhìn vào chỗ nằm, chỉ thấy một đồng tro, sợ hãi sụp lạy, về nhà làm lễ lạy tạ, rồi vào yết kiến quan bản ti, viên Thừa chính thấy hần về một cách mau chóng, lấy làm ngờ, nhân đây hần trình bày về việc đã gặp. Còn Bùi Tuấn, đêm ấy nằm ở Thịnh Liệt, sáng hôm sau lên đường về, khi về đến cửa ti, trông thấy Lượng Trung liền hỏi, mới biết chuyện. Lượng Trung, người làng Đông Khố, huyện Đông Sơn¹, vốn là người chất phác thực thà, năm 23 tuổi, không ốm đau gì mà mất; Nguyễn Bùi Tuấn, người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn², sau sung bổ làm quan vào thị nội, rồi được tuyển bổ chức đồng tri phủ Tiên Hưng³. Năm Ất Hợi (1755) niên hiệu Cảnh Hưng, Bùi Tuấn đã 72 tuổi, nói chuyện này cho tôi nghe.

¹ *Huyện Đông Sơn*: nay thuộc tỉnh Thanh Hóa.

² *Huyện Đông Ngàn*: nay là huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

³ *Tiên Hưng*: nay thuộc tỉnh Thái Bình.

Thôn Cổ Tích, xã Mỹ Cương, huyện Sơn Vi¹, là dân tạo lệ ở miếu thờ Thánh Tổ Hùng Vương. Khoảng đầu niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719), người trong thôn cùng nhau bàn việc sửa sang miếu thờ, cử người đi lấy gỗ ở thượng lưu sông Thao, mang cả sắc văn phụng thờ đi, lúc trở về, đến bến sông Ngọc Tháp² tự nhiên bè gỗ bị đắm, sinh viên là Nguyễn Trung vội vàng đội sắc văn lên đầu, quay mặt vào trong miếu Ngọc Tháp hô lên rằng: "Tôi là dân tạo lệ miếu thờ Hùng Vương, đi lấy gỗ để sửa sang điện thờ Thánh Tổ". Sau đấy, hấn cất cao tiếng tuyên đọc sắc văn. Lúc ấy bè đắm, nước sông đã ngập đến bụng, lập tức bè nổi bênh lên, đi nhanh như bay, phồng hơn một khắc canh, về suốt đến bến Thạch Sơn³.

Văn Châu, một người thuyền hộ xã Kính Chủ, huyện Thanh Ba⁴ là học trò hiệu thư Nguyễn Đình Kính. Giữa niên hiệu Bảo Thái (1720-1729), đi buôn ở Đông Quang⁵, bến sông này có miếu thờ Đông Quang công chúa, vẫn nổi tiếng anh linh. Tục truyền công chúa là vợ đại vương miếu Ngọc Tháp huyện Sơn Vi. Một hôm trời đã tối, Văn Châu thấy một người từ trong miếu Đông Quang đi ra đến chỗ thuyền đỗ, gọi tên hấn và bảo rằng: "Khi thuyền nhà ngươi trở về qua miếu Ngọc Tháp, phiên nhà ngươi nói giúp là kính tạ đại vương, chúa bà đã sinh con trai rồi, gửi lời về báo để đại vương biết". Nói xong liền biến đi mất. Đường thủy mà thuyền buôn đi từ Đông Quang đến Ngọc Tháp phải 3 - 4 ngày, thế mà ngày hôm ấy, Văn

^{1,2} Huyện Sơn Vi: sau đổi là huyện Lâm Thao. Lâm Thao và Thanh Ba nay đều thuộc tỉnh Phú Thọ.

^{3,4} Ngọc Tháp và Thạch Sơn: nay đều thuộc địa phận huyện Lâm Thao.

⁵ Đông Quang: thuộc địa phận huyện Trấn Yên tỉnh Yên Bái.

Châu bắt đầu đi từ sáng sớm, thuyền đi như tên bay, đến giờ thân¹ đã tới Ngọc Tháp (chỗ này có núi đá mọc nhô ra bên sông như hình ruột ốc, miếu ở trên núi, bên cạnh miếu có chùa Lăng Nghiêm). Văn Châu theo lời thần dặn, đứng ở đầu thuyền nói lại, rồi đi.

Xã Hữu Vĩnh huyện Hoài An² có miếu thờ thủy thần rất thiêng. Tương truyền, lúc Hoàng tổ Dương vương³ chứa mấy trăm cây gỗ lớn ở bến sông Bồ Đề, một hôm bị mất hết không còn một cây nào cả. Người giữ gỗ báo tin ấy, vương thượng lấy làm lạ, sai người đi tìm khắp các bến sông, thì thấy người hai xã Độc Khê⁴ và Hữu Vĩnh, dâng nói: "ngày tháng, ở bến sông bản cảnh, bỗng dưng thấy mấy trăm cây gỗ lớn nổi trên mặt nước". Vương thượng quát mắng rằng: "Thủy thần dám lấy trộm gỗ của ta à", rồi truyền lệnh giáng phẩm trật vị thần này xuống hạ đẳng và sai trung sứ về miếu thu lấy sắc mệnh đã phong từ trước. Sáng sớm ngày sứ giả bắt đầu ra đi, đến chiều, đã thấy chỗ chứa gỗ trước kia có vô số gỗ lớn nổi ở bến sông, y số như cũ. Vương thượng cười nói: "Thần cũng biết sợ phép", liền sai người phi ngựa gọi trung sứ trở về, tự điển vẫn để cho như cũ.

Bãi Hàm Tử huyện Đông An⁵ có một xứ đất cao vọt

¹ Giờ thân: phỏng vào khoảng 16 giờ.

² Huyện Hoài An: sau bỏ không đặt nữa, xã Hữu Vĩnh thuộc huyện Ứng Hòa tỉnh Hà Tây.

³ Hoàng tổ Dương vương: miếu hiệu của Trịnh Tạc.

⁴ Nguyên văn chép: "Tĩ Khê", có lẽ là "Độc Khê" mà viết lầm, vì chữ "tĩ 𣎵" và chữ "độc 𣎵" mặt chữ gần giống nhau. Chúng tôi nhận thấy rằng, Độc Khê (tục gọi "bến Dục" thuộc địa phận huyện Mỹ Đức) và Hữu Vĩnh đối ngạn với nhau bằng con sông Hát, nên ở đây chúng tôi dịch là "Độc Khê".

⁵ Huyện Đông An: nay là huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

hắn lên, gọi là "Long hàm kì" (tục gọi hàm rồng), từ trước đến nay, không bao giờ có phù sa bồi ra hay lở đi, bên dưới là vực sâu, nước sâu tới hơn 30 trượng, mỗi năm vào quãng tháng 6 nước sông đổ dồn xuống vực này rất to, tiếng nước xoáy tròn như muôn ngàn tiếng sấm. Tương truyền chỗ ấy là cung điện Long Vương. Giữa niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719), tên Cha Đội, người chài ở bãi Tự Nhiên¹ thường quảng chài ở chỗ này, một hôm thấy có vật gì làm chài bị vướng mắc, người chài này vốn có tài lặn nước, liền nhảy xuống nước dò tìm, thì thấy chân đạp lên mái nhà có những phiến ngói lởm chởm, liền vội vàng gỡ lấy chài để lên, vừa nhô lên mặt nước, nghe thấy một tiếng như tiếng sét, thì tai bên phải đã bị điếc rồi. Việc này do người ở bãi ấy kể chuyện lại.

Trần Thủ Độ² sau khi chết, chôn ở địa phận xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên³, nơi để mả có hồ đá, dơi đá, chim đá và bình phong bằng đá, chỗ đất ấy rộng đến 2 mẫu, cây cối um tùm. Về tự điển, trước vẫn liệt vào hạng thượng đẳng, các quan phủ, huyện, huấn, giáo đến kính tế. Hồi đầu niên hiệu Chính Hòa (1680-1705), dân địa phương lấy cớ là phải vâng cúng cung đón khổ sở, cùng nhau làm tờ khải xin bỏ tự điển đi, chỉ lấy hoa lợi 9 mẫu tế điền nguyên trước cấp cho, để dân tự sửa lấy lễ phẩm tiến dâng, triều đình chuẩn y cho. Trước kia, thần rất linh thiêng, nếu có ai cười ngựa, mặc áo vàng đi qua

¹ Bãi Tự Nhiên: thuộc địa phận huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

² Trần Thủ Độ: em Trần Thừa và là chú ruột Trần Thái Tông. Nhà Trần thay được ngôi vua nhà Lý đều do mưu mô của Trần Thủ Độ cả. Lúc Thái Tông mới lên làm vua, công việc trong nước đều do tay Thủ Độ xếp đặt.

³ Huyện Ngự Thiên: nay là huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, là quê hương thứ hai nhà Trần.

trước đền thờ, liền bị ngã ngựa và sinh bệnh tật; cỗ tế và nước vo gạo không ai dám để rơi vãi. Từ khi lễ quốc tế bỏ đi, anh linh cũng giảm kém. Trong địa phận mộ có miếu thờ, hàng năm cứ mồng 7 tháng 7 làm lễ cúng giỗ, lễ phẩm rất hậu. Sau đó, thần thường phụ đồng vào người trong thôn nói rằng: "Ta đã tu hành rồi, dân nên làm cỗ chay, thờ cúng phụ vào nhà chùa, đừng có lập miếu tế bái, làm hại nhiều đến mạng súc vật". Dân trong thôn theo lời, bèn bỏ miếu ấy đi, (Trần Thủ Độ ngầm ngầm dời ngôi vua nhà Lý vào tây nhà Trần, nào giết vua¹, nào hoang dâm với thái hậu², không việc gì là hấn không nhần tâm làm, sau khi chết mới tu hành, kể cũng đã muộn. Nhưng trải hơn 300 năm, không biết có phải từng qua địa ngục hay không, mà đến đây mới quay đầu tỉnh ngộ. Việc này cũng đáng răn bảo người đời).

Trần Nhật Hiệu³, Khâm Thiên đại vương, mộ táng ở địa phận xã Dương Xá, huyện Ngự Thiên, mộ sở rộng chừng 5 sào, lại có một ngôi mộ nữa, không rõ mộ của ai, cũng rộng chừng 5 sào. Hiện nay còn một con rùa bằng đá, còn bia thần đạo, thì nghe nói ít lâu nay xã Ngự Thiên chiếm ruộng tế tự, nhân đấy lấy trộm bia dời đi chỗ khác và phá huỷ đi cho mất tích. Nay bên cạnh mộ chỉ còn 8 mẫu tự điền.

Xã Thái Đường huyện Ngự Thiên có 4 cái lăng của Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông nhà Trần;

¹ Năm Kiến Trung thứ 2, Trần Thủ Độ lập mưu giết vua Huệ Tông nhà Lý ở chùa Chân Giáo.

² Thủ Độ thường tư thông với Trần thị là con gái Trần Lý và là vợ Lý Huệ Tông.

³ *Trần Nhật Hiệu*: em ruột Trần Thái Tông.

lại có lăng của 4 hoàng hậu; xã Thâm Động huyện Thư Trì¹, có lăng Trần Minh Tông.

Xã Duyên Hà² thờ 3 vị thành hoàng là Đường tướng quân, Cát tướng quân và Chu tướng quân. Tương truyền: một trăm năm trước đây, có người xã trưởng già vào kinh nộp thuế, nằm mộng thấy 3 vị thần bảo rằng: "Sáng sớm mai đến cửa đàn tế Giao, sao lấy danh hiệu của ta, đem về thờ tự". Sáng hôm sau người xã trưởng ấy đi hỏi, thấy bài vị, liền làm theo như lời trong mộng, rồi về nói cho người trong làng biết để thờ. Tôi thường được đọc sách *Thuyết phu* về phần Xuân minh lục chép rằng: Thượng thư Trương An Đạo nói có giữ được chương tấu đồ của bản đạo gia trước kia, thì cửa trời có 3 người bảo vệ, đều mặc áo giáp bằng vàng là Cát tướng quân giữ tinh kỳ, Chu tướng quân giữ tiết việt, còn một người nữa thì ghi sót.

Lại xem truyện Tống Nhân Tông, nằm mộng đi đến trong một cái nội rộng, lạc mất đường, xa trông ra chân trời, thấy có cờ quạt xe ngựa, cười mây kéo đến, mời nhà vua ngự lên xe ngựa, nhà vua hỏi là "Người nào?" thì trả lời là "Cát³ tướng quân", dùng nghi trượng ủng hộ nhà vua đưa đến cung điện, nhà vua tỉnh dậy. Sau hạ chiếu bắt cung quán treo tượng thờ tự. Xem như thế, mới biết, các vị thần thờ ở bản hương, là quý thần trên trời, mà trong Xuân minh lục nói là quên mất tên một vị tức là vị Đường tướng quân.

¹ *Huyện Thư Trì*: nay là huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

² *Xã Duyên Hà*: thuộc huyện Duyên Hà, tức quê hương của tác giả.

³ Chữ "Cát" có lẽ là chữ "Đường" thì đúng hơn.

Xã Động Trung huyện Chân Định¹ có đền thờ Cao Lương đại vương. Tương truyền, thời cổ, có vị thần cưỡi ngựa từ núi Tam Đảo đi đến, khi đến đây thì bay lên trời, vì thế, người bản thổ lập ngay miếu thờ ở đây. Năm Canh Thân (1740) niên hiệu Cảnh Hưng, Sự Bình, người huyện Vũ Tiên² nổi loạn, lẩn cướp Động Trung, người làng chống cự lại, đuổi đến sông Hội Khê, giặc đương đi dò qua sông, lúc ấy, trên trời không có đám mây nào, mà bất thành linh nổi trận gió lớn, lòng sông sóng nổi dữ dội, thuyền giặc đều bị đắm, một lúc chết đuối hơn 300 người. Sau đó đồ đảng của Sự Bình còn sót lại không dám đến cướp phá nữa.

Xã Liêu Hạ, huyện Đường Hào³ có đền thờ Đế Thích, do Mạc Ngọc Liên, Đà quốc công nhà Mạc sửa chữa lại. Bản triều, năm Hoàng Định thứ 6 (1605), Thái tổ Vinh quốc công lập nhà tiền đường, dựng bia khắc bài minh. Trong văn bia nói: "Đời vua thứ 3 triều nhà Lý, năm Long Thụy thứ 2⁴, hương Cổ Liêu có người tên là Trương Ba, 3 đời làm điều lành, hay uống rượu, đánh cờ rất cao, khắp nước không ai có thể đối địch được, bèn sang Trung Quốc, gặp ông già tên là Kỵ Như, cũng nổi tiếng cao cờ. Hai người kết bạn, dắt nhau về hương Cổ Liêu, cùng ở một cái am nhỏ trong khoảng 7 năm trời. Một hôm Trương Ba bảo Kỵ Như rằng: "Nước cờ chúng ta, ở hạ giới này không ai dám đấu, nghe nói trên trời có Đế Thích đánh cờ cao lắm, hôm nào được gặp, cùng nhau đấu trí, xem sao?". Được mấy hôm, hai người đương đánh cờ, thấy

^{1,2} *Chân Định*: nay là huyện Kiến Xương. Kiến Xương và Vũ Tiên nay đều thuộc tỉnh Thái Bình.

³ *Xã Liêu Hạ*: thuộc huyện Yên Mỹ (nay là Mỹ Hào) tỉnh Hưng Yên.

⁴ *Long Thụy*: tức Long Thụy Thái Bình (1054-1058), một niên hiệu của vua thứ 3 triều nhà Lý là Thánh Tông.

một ông già gầy còm, áo rách, nón nan, chống gậy đi đến, bảo hai người rằng: "Tôi từ phương xa, nghe nói ở đây đánh cờ vui lắm, cũng muốn thử tài một ván chơi". Kỳ Như đẩy bàn cờ, bảo Trương Ba đấu cờ với ông già ấy, mới đi được năm ba nước, Trương Ba không thể nào đối địch được, liền chấp tay hỏi rằng: "Tiên ông ở đâu đến đây? Nước cờ rất cao, xin tiên ông cho biết rõ họ tên, để chúng tôi được vâng lời dạy bảo". Ông già cũng chấp tay hồi lâu nói: "Nhà tôi ở thượng giới, cung trời thứ 33, tôi là Đế Thích đây". Hai người nghe nói rất sợ hãi, đều sụp lạy năm lạy, rồi dâng mía ngọt và chuối tiêu. Đế Thích tiên vương cảm lòng thành, lấy ba thứ hương trong tay áo là trầm hương, đàn hương và giáng chân hương trao cho và dặn bảo rằng: "Sau này nếu có tai nạn gì, nên đốt hương này, tôi sẽ đến cứu." Nói xong, liền cưỡi mây bay lên trời. Hai người đem những thứ hương ấy cất vào chỗ kín đáo. Lâu ngày hai người đều bị bệnh mất, người nhà nhớ lại việc này, bèn lấy hương đốt, được chốc lát thì Đế Thích giáng lâm, triệu các quan tam phủ công đồng hoàn hồn cho thêm đẹp đẽ. Hai người được sống lại, bèn lập đền miếu phụng thờ Đế Thích cùng các quan tam phủ, trấn giữ phương càn hương Cổ Liêu, người trong hương hàng năm theo thời tiết đem hương hoa trai khiết phụng thờ, cầu đảo có phần linh ứng. Đến nay, ba xã Liêu Hạ, Thư Thị và Thổ Cốc, theo lệ kỳ phước. Vinh quốc công bị bệnh, sai người đến đền cầu đảo, liền được khỏi bệnh, nhân đây sửa sang điện miếu để tạ phúc lành.

Ở Liêu Xuyên huyện Đường Hào có miếu Triều Nghi cổ, vị thần miếu này tên là Đỗ Thế Diên¹, đỗ Trạng

¹ Xin bổ sung vào chú thích số 8 trang 86.

nguyên triều nhà Lý. Ông đỗ khoa Ất Tị (1185) niên hiệu Trinh Phù đời Lý Cao Tông. Sau khi đã đỗ, ông đem thổ trạch biến làm nhà chùa, về bên phải làm miếu, bên phải miếu làm phần mộ, địa phận mộ rộng chừng 3 mẫu, cây cối um tùm, từng đàn chim đến làm tổ, nếu ai đánh lưới đánh bẫy, liền xảy ra tai họa; bên ngoài có cây đa lớn, bốn mặt rễ cây rủ xuống như râu rồng, có con rắn lớn mọc tai, đào hang hố quanh co ở dưới, người ta cho là thần. Ngôi miếu chỉ có 3 gian, đắp tượng Đỗ công ngồi trên bệ, đội mũ phước đầu, thắt bao kim ngư, dung mạo trang nghiêm, râu thưa mà dài, tai dày mà to. Ngày xưa những cử tử đến đây cầu mộng, thường có linh ứng. Dưới bệ chỗ đặt thần tượng là một cái huyết lớn, có con rắn to, thấy người không sợ, nay không thấy con rắn ấy nữa. Đằng trước miếu có một bia đá, hoa lá khắc tinh khéo, chữ bia phần nhiều bị mờ, chỉ còn độ 5 - 6 dòng, đề rằng: "Bia chùa Chúc Thánh báo ân của hương Cổ Liêu. Người lập bia đá là Đỗ Thế Diên, Triều nghị đại phu, thủ nội thị sảnh, đồng tri Quảng từ cung sự, kiêm phán Hình viện sự, tứ tử kiêm ngư đại".

Xã Yên Nhân¹ có miếu thượng đẳng thần, thờ Đoàn Thượng, trung thần triều nhà Lý, rất anh linh. Ông là người cùng nhũ mẫu với vua Huệ Tông nhà Lý, thấy họ Trần nắm hết chính quyền trong nước, ngôi vua họ Lý sắp mất, ông bèn chiếm cứ Hồng Châu lo toan việc hưng phục lại nhà Lý. Việc này đã trải qua vài trăm năm, mà khí phách chính nghĩa vẫn nhơn nhơn như lúc sống. Sử nhà Trần cho ông là bầy tôi bạn nghịch, chép như thế không đúng với sự thực.

¹ Yên Nhân: tục thường gọi Bần Yên Nhân, nay thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Xã Liêu Xá¹ có mộ Chiêu Túc hầu, lại có nền miếu của ông Hữu bộc xạ. Hai ông này có lẽ người thời nhà Trần.

Xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng², có đền thờ Khúc Tiên chúa³. Tương truyền tiết độ sứ họ Khúc quê quán ở đây. Nay trong xã nhiều người mang tên là họ Khúc.

Đền thờ Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư⁴ ở xã Linh Giang, huyện Chí Linh⁵, rất anh linh. *Sử ký* chép, Nhân Huệ vương, thường bị vua quở trách, phải về ở nhà. Khi Trần Thánh Tông chạy tránh giặc Nguyên ra Chí Linh được gặp ông, lại cất nhắc giữ công việc trọng đại. Có lẽ chỗ ở của ông hoặc ở ngay nơi đền thờ hoặc gần ở đấy, đều không thể khảo cứu được. Tục truyền, triều đại trước, thường khảo hạch học trò ở bên cạnh đền. Một anh học trò làm bài, đến đoạn chê trách những người làm bấy tôi, anh học trò khác hỏi: "Nên chê trách ai?" anh học trò ấy trở tay vào đền thờ Nhân Huệ vương để bảo ngấm cho anh kia biết. Bởi vì phần kết luận trong bài văn của anh học trò ấy có câu rằng "Trần Khánh Dư chi tham bỉ dâ" (Trần Khánh Dư là người tham ô, bỉ ổi). Đêm hôm ấy anh học trò nằm mộng thấy Nhân Huệ vương bảo rằng: "Ta có phụ bạc gì nhà ngươi, mà nhà ngươi đem ta ra chỉ

¹ *Xã Liêu Xá*: nay thuộc huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

² *Xã Lỗ Xá*: trước thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương nay thuộc huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

³ *Khúc Tiên chúa*: tức Khúc Thừa Dụ, người Hồng Châu (địa phận Bình Giang, Ninh Giang, tỉnh Hải Dương bây giờ). Đầu thế kỷ thứ X, Giao Chỉ bị nhà Đường đô hộ, Khúc Thừa Dụ lấy tư cách là thổ hào ở Hồng Châu tự xưng làm tiết độ sứ, xếp đặt công việc cai trị ở Giao Chỉ.

⁴ *Trần Khánh Dư*: tôn thất nhà Trần, có công lớn về trận đánh quân cướp nước nhà Nguyên.

⁵ *Huyện Chí Linh*: nay thuộc tỉnh Hải Dương.

trích". Khi tỉnh dậy, anh học trò lấy làm kinh dị. Ít lâu nay, địa phương bị loạn, chùa miếu phần nhiều bị giặc cướp triệt hạ đem bán, phàm chùa miếu gần sông cái, không còn một ngôi nào, đền thờ Nhân Huệ vương ở bãi sông, thường có kẻ gian đến triệt hạ, khi trèo lên đền, liền bị hôn mê lão đảo, không sao đứng vững, người khác lại trèo lên, cũng bị như thế, sau họ dùng súng để bắn, hai lần bắn, súng đều không nổ, bèn không dám xâm phạm đến nữa. Đền ấy nay vẫn nguy nga.

Đền Quốc Phụ ở xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh, là thổ trạch cũ của Trần Quốc Diễn, quốc phụ thượng tể triều nhà Trần, thổ trạch này liền với sông cái. Tục truyền ông có thuật lạ, cứ 3 ngày một lần vào triều, buổi tối còn ở nhà, buổi sáng hôm sau đã ở kinh sư. Bởi vì lúc ấy đường thủy sông Thiên Đức¹ thường lưu thông, ông dùng thuyền nhỏ chèo mau, nên đi một đêm có thể đến Kinh được. Ông bị người ta gièm pha mà phải chết², sau mới dựng đền thờ ngay chỗ thổ trạch của ông, đền vẫn có tiếng linh thiêng. Trần Minh Tông thường đến chơi, bị ông vàng đốt vào má bên trái mà mất. Đến nay, cầu mưa đảo nắng, đều ứng nghiệm cả. Tục truyền, một lần gặp đại hạn, người trong hương Kiệt Đặc rủ người xã Quảng Tân ở tổng khác góp chung tiền gạo làm lễ cầu đảo. Nhưng người xã Quảng Tân lấy cớ là ở cách sông lớn không bằng lòng góp. Sau khi cầu đảo được mưa, thì chỉ mưa ở địa phận

¹ Thiên Đức: tục gọi sông Đường.

² Trần Quốc Diễn: tôn thất nhà Trần, có nhiều chiến công trong khi đi đánh Chiêm Thành, nên được Trần Anh Tông rất tin dùng. Đến thời đại Minh Tông, Văn Hiến hầu vu cáo là Quốc Diễn làm phản. Minh Tông bắt giam ở chùa Tư Phúc, không cho ăn uống và bắt phải tự tử. Sau Dụ Tông biết là bị oan, nên khôi phục lại quan tước cho Quốc Diễn.

bờ bên bắc sông lớn, còn một dải địa phận về bờ bên nam sông vẫn nắng. Người ta đều lấy làm kinh dị.

Đền thờ Cao Sơn đại vương ở xã Lang Giản huyện Chí Linh. Tục truyền rằng, đại vương tinh thông nghề làm thuốc, rất sở trường về môn chữa bệnh sỏi đậu, thường hiển hiện làm thầy thuốc đi chữa bệnh. Trước kia có người ở Sơn Tây, con bị lên đậu lên sỏi, khi người này đi đường, gặp một ông già, tự nói có thể chữa khỏi bệnh, người ấy đón về, ông già cho thuốc, quả nhiên kiến hiệu, bèn hỏi chỗ ở và họ tên, ông già nói: "Tên tôi là Cao Sơn, nhà ở xứ Đầu Hồ, xã Lang Giản, huyện Chí Linh". Người ấy theo lời, đến tạ ơn, khi đến nơi, thì chỉ thấy trơ trọi một ngôi đền thờ thần, cây cối um tùm, mới biết là hiển thánh, liền chiêm ngưỡng lạy tạ rồi trở về. Thần nổi tiếng là thần y, mỗi khi ai có bệnh tật, đem lễ chay (đền này thờ cúng bằng lễ chay) và một hồ nước trong đến dưới đền, bày tỏ chứng bệnh, xin ban ơn cho thuốc thần; sau khi cầu đảo xong, lại dùng nước ấy cho người bị bệnh uống, thường nhiều người được khỏi bệnh. Kể xa người gần nào xin thuốc, nào bán con, theo tuần tiết cầu đảo, lễ bái, không sao kể xiết, đến nay vẫn còn.

Xã Xích Đằng huyện Kim Động¹, có miếu Long Quân. Hồi đầu niên hiệu Cảnh Hưng, tiên thánh vương², thân đi đánh giặc Ngân Già³, đỗ thuyền ở bến sông Xích Đằng, đến chùa cầu đảo, rồi về nằm nghỉ ở nơi hành tại. Đêm đến, nằm mộng thấy một ông già rất khôi ngô đẹp đẽ, áo

¹ Huyện Kim Động: thuộc tỉnh Hưng Yên.

² Tiên thánh vương: tức Ân vương Trịnh Doanh.

³ Giặc Ngân Già: do Vũ Đình Dung cầm đầu, một tay bạo động kiệt kiệt nhất trong thời Lê mạt.

mũ chinh tể, đứng ở thượng lưu, gần chỗ thuyền ngự gọi bảo rằng: "Ai châu chúa thượng ở trong ấy, xin nói giúp tôi một lời". Trong lúc mộng, vương thượng hỏi: "Ai đấy?" thì thấy có tiếng đáp lại rằng: "Tôi là Hà bá thủy thần, nay xin hộ vệ xa giá ngài ngự đi đánh một trận là thành công. Sau khi khai hoàn, xin ban cho một ngôi miếu". Vương thượng tỉnh giấc, lấy làm kỳ dị, sai người ghi lấy việc này, đi đánh mặt nam, quả nhiên đại thắng. Khi kéo quân về đến Xích Đằng, sai quan trấn thủ dựng ba gian miếu xây gạch lợp ngói ở ngoài đê về phía bên trái chùa, ban cho chữ đề là "Long Quân điện" và chép vào tự điển.

QUYỂN XII

TÙNG ĐÀM (Truyện góp)

Tô Tung¹ nhà Tống nghe ai nói việc cũ, tất bảo người ấy kiểm tra xuất xứ; Ôn Công² nghe ai nói việc mới, liền ghi chép lấy và ghi rõ tên người đã nói việc này. Cho nên lúc bấy giờ có câu ngạn ngữ rằng: "Việc đời xưa đừng mách Tử Dung³, việc đời nay đừng bảo Quân Thực⁴". Ấy người hiền ngày trước yêu quý sự chính xác như thế. Nay, điển chương ở quán các, sự tích ở quận châu, biên chép trong sổ sách, lẽ dĩ nhiên là cần phải biết trước, nhưng những sách vở ở dân quê, lời bàn luận nơi đường ngõ, dầu điều hư điều thực lẫn lộn với nhau, cũng không ngại gì cầm bút để ghi chép. Đại để người thợ khéo sẵn sàng đủ cả thước cả dây, thì việc đo lường có thừa sức, nhà đại gia muốn có đủ cỗ bàn bánh trái, thì phẩm vật thường đều nên thu dùng. Học hỏi cần phải ghi chép nhiều, không nên bỏ sót lời nói nào cả.

Thế tục bàn luận việc cũ, phần nhiều sai lầm:

¹ *Tô Tung*: tên tự là Tử Dung, người đất Nam An, thuộc Tuyên Châu nhà Tống, đỗ Tiến sĩ, giữ chức Tế tướng, dưới triều Tống Triết Tông.

^{2,3,4} *Ôn Công*: tức Tư Mã Quang, tên tự là Quân Thực, người hương Thốc Thủy thuộc Thiểm Châu, nhà Tống, đỗ Tiến sĩ, làm quan bốn triều vua, biên tập bộ *Tư trị thông giám*. Khi mất được tặng phong Ôn quốc công.

- *Thi liên hợp bích* nói: Thành Tổ nhà Minh ra câu đối rằng: "Ly mị vông lạng tứ tiểu quý". Giải Tấn¹ đối lại rằng: "Cầm sắt tì bà bát đại vương". Thành Tổ nói: "Đây là câu đối hay thiên thành", thế mà tục truyền câu đối ấy là của ông Vũ Duệ² bản triều.

- *Thuyết phu tòng thuyết* nói: Dương Úc³ nhà Tống sang sứ phương Bắc⁴, triều đình phương Bắc sai ông đọc bài văn kính tế hoàng hậu, ông bụng chực bản để đọc, thì chỉ thấy giấy trắng không có một chữ gì cả. Ông liền tự đọc lên rằng: "Duy linh, Vu sơn nhất đoá vân, Lãng uyển nhất đoàn tuyết, đào nguyên nhất chi hoa, thu không nhất luân nguyệt. Khởi kỳ, vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết. Phục duy thượng hưởng", nghĩa là: Kính nghĩ anh linh, như: một đoá mây Vu sơn, một khối tuyết Lãng uyển, một cành hoa nguồn đào, một vầng trăng trời thu. Ngờ đâu mây tán, tuyết tiêu, hoa tàn, trăng khuyết. Kính xin hâm hưởng. Chân Tông nhà Tống nghe biết việc này khen là có tài mẫn tiệp, làm rạng rỡ được thể diện trong nước. Thế mà tục truyền việc ấy là của Nguyễn Đăng Cao⁵ bản triều.

- *Triều dã thêm tái* nói: Cao Thôi Ngô nhà Đường có tính hay chơi ngốc, vua nhà Đường bắt hấn làm giả người ngуп đầu xuống nước, hấn lặn xuống nước một hồi lâu mới ngoác đầu và cười to lên. Vua nhà Đường hỏi, hấn thưa rằng,

¹ *Giải Tấn*: xem chú thích số 1, trang 198

² *Vũ Duệ*: xem chú thích số 5 trang 320

³ *Dương Úc*: xem chú thích số 4 trang 191

⁴ *Phương Bắc*: tức Bắc Liêu.

⁵ *Nguyễn Đăng Cao*: người xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1646) niên hiệu Phúc Thái đời Lê Chân Tông làm quan đến Đông Các đại học sĩ.

tôi gặp Khuất Nguyên bảo rằng: "Ta gặp Hoài Vương là người vô đạo mới trăm mình ở sông Mịch La, còn như anh gặp gỡ bậc minh chúa thì xuống đây làm gì?". Vua nhà Đường bằng lòng ban cho một trăm đoạn gấm. Thế mà tục truyền việc ấy là của Lương Thế Vinh¹.

Kể ra thế tục truyền thuyết sai lầm không phải là ít. Về câu của Giải Tấn đổi lại câu của Thành Tổ, chép ở trên, theo sách *Minh nho ký vấn* chép rằng: "Sứ thần nước An Nam sang nộp lễ cống, nhà vua sai ông họ Trình ... là bố Trình Mẫn Chính sung vào việc ban tiếp ở công quán. Sứ thần An Nam ra một câu đối và yêu cầu ông họ Trình đổi lại giúp. Câu đối ra rằng: "Cầm sắt tì bà bát đại vương, nhất ban đầu não" (tám vương lớn cầm, sắt, tì, bà, một tuồng đầu óc)². Ông họ Trình sai con là Mẫn Chính đổi. Mẫn Chính liền đổi lại rằng: "Lý mỵ vông lạng tứ tiểu quý, các biệt đồ trường" (bốn quý con lý, mị, vông, lạng đều khác ruột gan)³. Sứ thần nước Nam sợ phục". Như thế thì sách này lại đem câu đối của Giải Tấn gán cho Trình Mẫn Chính, khác với sách *Thi liên hợp bích*, chưa biết sách nào chép đúng. Lời thưa về việc "gặp Khuất Nguyên" của Cao Thôi Ngôi, trong *Dậu dương tạp trở* lại cho là Hoàng Phan Xước đáp lại câu hỏi của Đường Minh Hoàng, không giống như đã chép trong sách *Triều dã thiêm tái*.

Người phương Bắc miệng nói tay viết còn sai khác như thế, thì người phương Nam truyền khẩu sai lầm

¹ *Lương Thế Vinh*: xem chú thích số 1 trang 100.

² Ý nói: 4 chữ cầm, sắt, tì, bà (琴瑟琵琶) mỗi chữ trên đầu đều có 2 chữ "vương" thành ra 8 chữ "vương", thế là một tuồng đầu óc.

³ Ý nói: 4 chữ lý, mị, vông, lạng (魑魅魍魎) bên cạnh mỗi chữ đều có chữ "quý", nhưng trong lòng chữ quý thì mỗi chữ một khác, thế là đều khác ruột gan.

cũng không có gì là lạ.

Tục truyền khoảng niên hiệu Thái Hòa (1443-1453), Bảng nhãn Trịnh Thiết Trường¹ và Trạng nguyên Nguyễn Trực² cùng phụng mệnh sung vào sứ bộ sang Trung Quốc, gặp lúc ấy triều đình Trung Quốc mở khoa thi, hạ lệnh cho bồi thần các nước được cùng với cử nhân Trung Quốc dự thi một thể. Khi vào trường, lúc làm bài thi được gần một nửa, Thiết Trường bảo Nguyễn Trực rằng: "Tôi dự tính người đỗ đầu khoa này chỉ có tôi hoặc anh mà thôi, văn của tôi có nhiều chỗ đặc ý, e rằng văn của anh không thể sánh kịp. Nhưng nghĩ, lúc thi ở nước nhà, anh đỗ Trạng nguyên, tôi đỗ Bảng nhãn, nếu nay tôi chiếm bước trên, tất nhiên quốc vương ta sẽ không bằng lòng về việc quan trường trước kia chấm văn không tình. Ý anh nghĩ thế nào?". Nguyễn Trực nói: "Đa tạ tấm lòng tốt của bác, đã thực bụng nhún nhường, thì nên giảm bớt bút lực, để hai người chúng ta danh thứ trong bảng lại nguyên như cũ là hay hơn cả". Thiết Trường nhận lời. Trong bài văn thi của Thiết Trường có câu "nam chi chu, bắc chi mã" nghĩa là "thuyền phương Nam, ngựa phương Bắc". Nhân đấy, Thiết Trường xóa chữ "mã" đi mà chừa chữ "mã" khác ở ngoài dòng chữ. Chữ "mã" mới chừa này Thiết Trường chỉ viết có 3 nét chấm (𠂔). Đến lúc khảo quan duyệt quyển thi, các quyển văn làm đều kém, chỉ có văn của Thiết Trường đáng đỗ Trạng nguyên, văn của Nguyễn Trực đáng đỗ Bảng nhãn, nhưng bài của Thiết Trường viết lầm một chữ, lại cho ngựa phương Bắc ba

¹ *Trịnh Thiết Trường*: người huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, đỗ Bảng nhãn khoa Nhâm Tuất (1442) niên hiệu Thái Hòa đời Lê Nhân Tông.

² *Nguyễn Trực*: xem thêm trang 303 về tiểu sử Nguyễn Thi Trung.

chân, thành ra ngựa què, có ý khinh nhờn Trung Quốc, bèn thay đổi thứ tự lấy Nguyễn Trục đỡ Trạng nguyên hai nước và Thiết Trường đỡ báng nhân hai nước, đều cho vinh quy. Khi tạ ân trở về, triều đình ban cho áo gấm, hốt vàng, dù lọng và ngựa hay, hạ lệnh cho Nguyễn Trục được đi trước, còn con ngựa ban cho Thiết Trường thì đem buộc một chân lại, để mặc ý cho lên đường, nếu không làm thế nào cho ngựa đi được thì sẽ bắt giữ lại. Thiết Trường vẫn bình tĩnh như thường, sai người đeo một miếng gỗ như hình chân ngựa, quấn bằng sợi đen, dùng dây sắt xâu lấy miếng gỗ, rồi chống vào chân què của ngựa, ra roi rất mạnh, con ngựa ấy vì có 3 chân dựa nhau, nhờ thế mà khi ngựa phi không bị ngã. Đi được hơn một dặm, triều đình khen là có tài ứng biến, sai người cởi chân ngựa ra và cho cùng Trạng nguyên Nguyễn Trục theo thứ tự đi trở về bản quốc.

Câu truyền thuyết này rất là vô lý, đáng chê cười. Sở dĩ có người đặt ra thuyết này, là bởi họ thấy trong tập biếu văn của quốc triều có bài "nghĩ thiên triều tứ Nguyễn Trục Trạng nguyên, ban quan, đai, bào, hốt, tạ biếu" (nghĩ bài biếu tạ ơn thiên triều cho Nguyễn Trục đỡ Trạng nguyên và ban cho mũ, đai, áo và hốt), họ tưởng là sự thực, nên đặt ra câu chuyện què kệt ấy mà thôi. Thực ra thì vì Thánh Tông Thuần Hoàng đế quý trọng ông Nguyễn Trục, mới ra bốn đầu đề ấy, để cho ông Trục nghĩ soạn, chứ có phải thật có việc ấy đâu.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh, người xã Cao Hương, huyện Thiên Bản¹, thông minh hơn người, lúc mới 5-6 tuổi, nhà rất nghèo. Một hôm cha mẹ đi vắng, chủ nợ đến

¹ Huyện Thiên Bản: nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

nhà, thấy ông đương cùng lũ trẻ con đùa nhau nặn đất bùn ở sân, chủ nợ hỏi: "Bố mẹ mày đi đâu?", ông cười mà không trả lời, chủ nợ cố hỏi, ông nói: "Đi tự khắc có việc, hỏi làm gì?". Chủ nợ trong bụng nghi ngờ, gặng hỏi mãi, ông nói: "Bố tôi đi giết một người sống, mẹ tôi đi cứu một người chết", chủ nợ sợ hãi nghi ngờ, hết lời dụ dỗ, ông vẫn không trả lời, chủ nợ nói: "Nếu mày nói thật, ta sẽ trừ hết nợ cũ đi cho". Ông nói: "Nếu thế phải có bằng cứ, xin ông in tay vào trong cái bánh bằng đất bùn này để làm ghi dấu". Chủ nợ nhận lời. Ông vừa cười vừa bảo rằng: "Bố tôi đi nhổ mạ, mẹ tôi đi cấy lúa". Chủ nợ ngạc nhiên nói: "Quái gở nhỉ, một đứa bé con, mà hiểm狡 đến như thế!" bèn trở về. Đến tối, cha mẹ về, ông đem đầu đuôi câu chuyện nói rõ cho cha mẹ biết. Ba, bốn hôm sau, chủ nợ lại đến, cha mẹ ông nói với chủ nợ rằng: "Bác đã cho cháu, lại còn hỏi gì nữa" rồi gọi ông đến, ông đem cái bánh nặn bằng đất ra, vết ngón tay vẫn còn nguyên vẹn. Chủ nợ than thở khen rằng: "Người còn bé mà trong bụng có cơ mưu thế này, ngày sau tất làm một bậc danh thần, ta mừng trước cho cha mẹ mày đấy", bèn thôi không hỏi đến nợ nữa.

Tục truyền, có một hôm vua Thánh Tông ra chơi chùa, ông trạng Lương¹ đi theo, nhà vua ra câu đối rằng: "Đường thượng tụng kinh sư sử sử" (trên chùa tụng kinh sư sai sử giả). Ông trạng Lương giả vờ say rượu nằm ở sân, xin nhà vua cho gọi vợ đến để vực về nhà, nhà vua liền sai triệu phu nhân đến. Ông đứng dậy tâu với vua rằng: "Tôi muốn đối lại câu của bề hạ ra đấy thôi, (đối lại là): "Đình tiền túy tửu phụ phù phu" (trước sân say rượu vợ đỡ anh chồng). Nhà vua cả cười, thưởng cho vô kể.

¹ Trạng Lương: tục thường dùng để gọi Thế Vinh, vì ông người họ Lương.

Thượng thư Đàm Thận Huy, người xã Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, dạy học trò rất đông, một hôm giảng sách vừa xong, thì gặp trận mưa, học trò phải lưu lại. Ông ra câu đối rằng: "Vũ vô cương toả nắng lưu khách" (mưa không then khóa hay lưu khách). Nguyễn Giản Thanh đối lại rằng: "Sắc bất ba đào dị nịch nhân" (sắc chẳng phong ba dễ đắm người); Nguyễn Chiêu Huấn đối lại rằng: "Nguyệt hữu loan cung bất xạ nhân (trăng có vòng cung chẳng bắn người); một trò nữa đối lại rằng: "Phản bất uy quyền dị sử nhân" (cút chẳng uy quyền dễ dọa người). Ông phê phán rằng: "Sau này, Giản Thanh là người phóng dăng, Chiêu Huấn là người có lòng nhân, nhưng đều thành danh, còn trò kia ngày sau phú hào, nhưng là người bỉ ổi". Sau Giản Thanh đỗ Trạng nguyên, Chiêu Huấn đỗ Bảng nhãn, còn người kia chỉ làm đến chức Hiến phó. Tính hạnh 3 người hết như lời thầy đã phê phán.

Trạng nguyên Vũ Duệ, người xã Trình Xá huyện Sơn Vi, lúc lên 4 tuổi, bị bệnh đậu chết cứng, người nhà bó thây bằng chiếu cói, bỏ ở ngoài hè, có con chó nằm bên cạnh để giữ, mỗi khi người nhà muốn ra lấy đem đi chôn, liền bị con chó ấy cắn, không dám đến gần, họ lấy làm quái lạ, chần chừ đến tối, gặp trận mưa to, ông được sống lại, cất tiếng khóc, người nhà lại đem vào nuôi. Có lẽ bệnh đậu quá nóng, gặp được hơi mưa, nên giải được nọc độc.

Hộ bộ Nguyễn Danh Nho, người xã Phú Nghĩa, huyện Cẩm Giàng, lúc mẹ có mang mới được 3 tháng, một hôm ra đồng đi qua một cái cầu, tự nhiên mây mù tối tăm, một rồng đen thò vòi xuống sông hút nước, bà mẹ sợ quá, ngã lăn ở trên cầu, chốc lát, rồng đi mây tan, hành khách thấy người mẹ ấy đã chết cứng không biết gì nữa, bên cạnh chỗ nằm bừa bãi những nhót tanh, liền vào báo cho

người nhà biết, khi khiêng về đến nhà dần dần tỉnh lại, rồi sau sinh ra Nguyễn Danh Nho.

Lê Nại, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An, đỗ Trạng nguyên khoa Ất Sửu (1505) năm Đoan Khánh, làm quan đến Hữu Hộ¹, lúc Lê Nại đỗ Hương cống mới 27 tuổi, Thượng thư Vũ Quỳnh là người đồng ấp nghe biết tài học của ông, gả con gái cho và cho ở gửi rể. Lê Nại chỉ ngồi trơ trọi suốt ngày, ông Vũ Quỳnh có ý nghi ngờ, đến hỏi người bố Lê Nại. Ông này trả lời rằng: "Con nhà học trò nghèo, được nương thân vào nhà cao quý, lại đội ơn nuôi dưỡng dạy dỗ, có lẽ nào lại sao nhãng việc học được? Nhưng không rõ mỗi ngày tướng công cho cháu ăn thế nào?" Vũ Quỳnh nói: "Nhà nho thanh đạm, cũng chỉ tiếp đãi tâm thường thôi". Ông bố nói: "Con tôi ăn khác người thường, có lẽ vì ăn chưa được no, nên không vui lòng học tập". Vũ Quỳnh cười, bảo người nhà cho ăn gấp bội, lúc ấy mới thấy Lê Nại mở sách, cho ăn thêm lên một đấu năm lẻ, liền học đến trống canh ba, lại cho ăn thêm lên một đấu tám lẻ, thì học đến trống canh tư. Vũ Quỳnh nói: "Chàng rể của ta là người tài khí phi thường, sai người nhà cứ định mức ăn là hai đấu, từ đấy đọc sách suốt từ chiều đến sáng. Lê Nại thường tự làm bài tán rằng: "Mộ Trạch tiên sinh, dĩ thực vi danh, thập bát bát phạn, thập nhị bát canh, khôi nguyên cập đệ, danh quán quần anh, súc chi dã cự, phát chi dã hoành". Nghĩa là: Thầy đồ Mộ Trạch, có tiếng ăn nhiều, mười tám bát cơm, mười hai bát riêu, đỗ đầu khoa bằng, danh tiếng nêu cao, súc tích đầy đủ, phát triển dồi dào". Sau ông thành đạt đúng như lời đã nói trong bài tán.

¹ *Hữu Hộ*: tức là chức quan Hữu thị lang trong bộ Hộ.

Lê Như Hổ, người xã Tiên Châu, huyện Tiên Lữ, là người khôi ngô vạm vỡ, thân cao 5 thước 5 tấc, vai rộng một thước một tấc, lực hơn người, nhà nghèo mà chăm học, mỗi bữa cơm ăn từ sáu lẽ đến một thăng gạo, thường khổ sở vì sự không được no đủ, ra ở rể một nhà giàu tại xã Thiện Phiến, nhà ấy kính trọng là người văn sĩ, mỗi bữa cho ăn hơn 4 đấu, ông chỉ nằm dài, bỏ cả học, bố vợ lấy làm lạ, đến hỏi người bố, người bố nói: "Mỗi ngày nhà ông cho chàng rể ăn thế nào?" Người bố vợ nói: "Mỗi bữa ăn 4 đấu một thăng gạo". Người bố cười và nói: "Nhà tôi đấu nghèo, mà còn phải cho cháu ăn hơn 6 đấu gạo, nay cho ăn chưa tới mức ấy, nên cháu không chịu học là phải". Người bố vợ cười và nói: "Nay tôi sẽ cho ăn thêm số cơm lên". Từ đấy Như Hổ mới mở sách, nhưng cũng chỉ thỉnh thoảng học một vài tiếng mà thôi. Mẹ vợ chán nản, bảo chồng rằng: "Ông kén được chàng rể tốt như thế, dùng để làm gì?" Người bố vợ nói: "Hắn là người học hành uyên súc, tự khắc không uổng phí công phu. Vả lại người có tài có sức, trong lúc cấp bách thế nào cũng có thể nương nhờ được". Mẹ vợ nói: "Nhà ta là nhà nông, chỉ biết làm ruộng, bây giờ thử sai hắn đi cắt cỏ xem sao?". Bố vợ bằng lòng và bảo rằng: "Nay mai chàng rể nhà ta làm việc lao lực, bà mày nên mua nhiều quà bánh cho hắn ăn". Mẹ vợ sẽ biu môi và miễn cưỡng đi chợ. Khi ở chợ về, vẫn thấy ông còn nằm dài ở trên cây đa, trong bụng bà này tức giận trở về. Như Hổ trông thấy mẹ vợ đi đã xa, liền xuống ruộng phát cỏ, mấy mẫu cỏ rậm, một lúc sạch quang, hạng cá nhỏ ở ruộng chết nổi lên, bắt được không biết bao nhiêu mà kể, rồi lại lên nằm ở trên cây. Bà mẹ vợ về đến nhà, nét mặt bằng bằng, trách móc chồng rằng: "Bây giờ còn đáng cho nó ăn nhiều cơm không? Tôi thấy nó đương ngủ một mạch ở ngoài kia

kìa". Nói xong, liền dắt ông chồng đến xem. Khi đến nơi, thấy ông còn nằm dài ở đấy, gọi dậy hỏi "Làm việc gì"? Ông thưa rằng: "Công việc đã làm xong cả rồi". Bố mẹ vợ đến xem, quả nhiên như thế. Bà mẹ vợ hoang mang mất hồn, mất vía, bố vợ quay lại bảo rằng: "Bà mày xem thế nào? Nên về mau làm cơm tiếp đãi chàng rể nhà ta". Đến khi lúa chín sắp gặt, người mẹ vợ sai ông đi mượn thợ gặt, ông ra đi một lúc liền trở về nói: "Không ai chịu đi cả, tôi xin một mình đảm đương". Lúc ấy trong nhà đã nấu nồi cơm 16 đấu gạo, ông ngồi ăn nhẩn, rồi dẫn một đoạn tre lớn đẽo nhọn hai đầu làm đòn càn, lại đem theo rất nhiều dây thừng lớn. Trong khoảng nửa ngày gặt xong 2 mẫu ruộng lúa, bó thành 4 gánh rồi gánh về. Từ đấy, mẹ vợ mới tiếp đãi trọng hậu, để cho được cố sức học hỏi. Về việc học, ông dụng công tinh tế, viết xong liền học, học thuộc liền đốt đi, làm như cái kế "qua sông đốt thuyền"¹ vậy. Ông cũng thời thường đến trường đánh vật ở huyện bên cạnh để so đo, luôn luôn giật giải nhất, những đô lực sĩ đều suy tôn cả. Năm 30 tuổi, nổi tiếng về văn chương, đi thi một khoa đỗ ngay Tiến sĩ. Có người bạn đồng khóa là Nguyễn Thanh thường nói chuyện với ông về sinh kế trong nhà. Như Hồ nói đùa rằng: "Gia tư nhà bác chỉ đủ cho tôi ăn trong một tháng". Nguyễn Thanh cười và nói "Xin cung đốn đủ 3 tháng". Như Hồ nói: "Bác chỉ cho tôi ăn tạm một bữa có được không". Nguyễn Thanh nhận lời cùng nhau định kỳ hẹn. Đến ngày đã hẹn, Như Hồ

¹ Nguyên văn chép "tế hà phản chu" lấy điển trong sách *Tả truyện*, đời Xuân thu. Tấn Bá đi đánh nước Tấn, khi sang qua sông rồi, liền đốt hết thuyền, có ý tỏ ra rằng, nếu không đánh được sẽ không trở về. Ở đây dùng điển này để tả việc Như Hồ học xong liền đốt sách đi, tỏ ra rằng học đến đâu chôn vào ruột đến đấy, không thêm xem lại lần thứ hai nữa.

mang một người đầy tớ đi theo, khi đến nơi, thì gặp lúc Nguyễn Thanh đi vắng, bèn sai người nói với vợ Nguyễn Thanh rằng: "Mình là bạn cũ của Thanh, nhân đi qua đây, xin làm cơm cho hơn 30 người ăn". Lúc cơm đã sắp đặt đầy đủ, Như Hổ giả vờ cho đi gọi tôi tớ vào, mà tự ngồi vào bàn để ăn, ăn một chốc hết nhẵn nhụi, rồi gửi lời cảm ơn mà ra đi; người nhà Nguyễn Thanh lấy làm kinh ngạc.

Đến tối, Nguyễn Thanh về, người vợ thuật chuyện lại và nói: "Không biết là người hay là ma quái gì đó?" Nguyễn Thanh cười và nói: "Tất nhiên anh bạn đồng khóa với tôi, người ở Tiên Châu rồi". Sau Nguyễn Thanh đến chơi nhà Như Hổ, Như Hổ làm rất nhiều lợn luộc và cơm nếp để tiếp đãi, Như Hổ ăn uống một lúc, trông như hùm beo, Nguyễn Thanh sợ lắm, nói ngày trước có câu "túi rượu áo cơm" cũng không hơn thế này được. Việc này cũng như trong sách *Bác ký* chép: Có người trong bụng có con chuột bằng thịt, mỗi khi nuốt thức ăn vào bụng, liền tiêu hóa hết ngay, cho nên ăn được nhiều như thế. Như Hổ đỗ Tiến sĩ khoa Tân Dậu niên hiệu Quảng Hòa triều Ngụy Mạc¹, làm quan đến Thượng thư bộ Binh, tước Xuân Giang hầu, tiến phong Thiếu bảo, tước Tuấn quận công, trí sĩ.

Tục truyền: Vũ Huyền, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, là cháu Tiến sĩ Vũ Đôn, giữa thiên đình có một cái xương nhô lên như hình quân cờ. Vũ Huyền rất giỏi về nghề cờ tướng. Lúc ấy có sứ thần Trung Quốc sang nước ta, tự phụ là tay cao cờ, yêu cầu đấu cờ với quốc vương, nhà vua muốn áp đảo viên sứ thần kia, bèn

¹ Quảng Hòa là niên hiệu của Mạc Phúc Hải. Niên hiệu này gồm 6 năm, từ Tân Sửu đến Bính Ngọ (1541-1546), không có năm Tân Dậu. Tân Dậu triều nhà Mạc nhằm năm Quang Bảo thứ 8 (1561) đời Mạc Phúc Nguyên. Đúng ra, Như Hổ đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1541).

bí mật tìm tay cao cờ. Đình thần tâu là có Vũ Huyền, nhà vua sai chọn những tay cao cờ lúc bấy giờ, trước hết cho cùng Vũ Huyền so độ, thì không ai có thể giỏi bằng Vũ Huyền cả. Nhà vua bèn cùng sứ thần Trung Quốc giao hẹn sẽ đấu cờ vào lúc giữa trưa ở sân rồng. Khi vào cuộc, mỗi bên đều để một người cầm dù che; còn các người khác đều phải tránh đi nơi khác. Cái dù che cho nhà vua đã chọc thủng một lỗ nhỏ ở bên trên từ trước, có thể thông được bóng nắng, Vũ Huyền cầm dù đứng hầu, nếu gặp nước cờ nào có thể lợi, Vũ Huyền liền dùng bóng nắng ở lỗ thủng chiếu xuống dẫn đường cho vua đi, quả nhiên nhà vua được thông luôn mấy ván, sứ thần Trung Quốc sợ phục. Nhà vua khen nghề đánh cờ của Vũ Huyền, ban cho danh hiệu là "Trạng cờ", trong nước suy tôn là bậc cao cờ thứ nhất. Vì thế tục ngữ có câu: "rượu Hoàng Mơ, cờ Mộ Trạch".

Tôi nhận xét: phương Nam, phương Bắc giao thông lẽ sinh văn, đã có thể lệ, không có lý gì người sứ thần phụng mệnh triều đình, không vì duyên cớ gì lại yêu cầu cùng quốc vương thủ đàm như vậy, nếu họ có yêu cầu, cũng không nên nhận lời xin càn rỡ ấy. Hoặc giả Vũ Huyền sung vào một tay giúp đỡ sứ thần đi cống Trung Quốc, rồi cùng những người bạn tống đấu cờ; hoặc giả sứ thần Trung Quốc đến chơi nhà các quan công khanh nước ta, những người quyền quý ấy nhờ Vũ Huyền giúp sức để đối địch với khách phương Bắc, cho nên mới có câu chuyện kể trên.

Thượng thư Quách Đình Bảo¹ và Đô ngự sử Quách

¹ Quách Đình Bảo: đỗ Tiến sĩ khoa Quý Mùi (1463) niên hiệu Quang Thuận, phụng mệnh cùng Thân Nhân Trung biên soạn bộ *Thiên nam dư hạ tập* và *Thần chính kỷ sự*.

Hữu Nghiêml¹, đều người xã Phúc Khê, huyện Thanh Lan². Tục truyền tổ phụ hai ông này ở thôn quê, tính tình chất phác, không tranh cạnh với ai, thường chăn vịt ngoài đồng, khi cuốc đất, bắt được một chĩnh vàng bỏ rơi, liền than thở nói rằng: "Không vì có gì mà được của rơi, không phải phần mình được hưởng phúc, đây là đạo trời rất kiêng kỵ, chỉ mong sao cho con cháu được thành đạt, người trong làng khen là hiền lành, như thế là đủ, đem vàng này về làm gì?" bèn đem giấu kín vào chỗ khác. Cách mấy tháng sau, có người khách phương Bắc sang nước ta, đến chỗ ấy kêu khóc, ông này hỏi cận kê, người khách nói là của tiên tổ cất để ở đây, hỏi đến số vàng, biết được sự thực, bèn chỉ cho chỗ đã cất giấu và bảo đến đấy lấy và mang đi. Người khách cảm tạ nói: "Tôi biết qua địa lý, ở đây có hai ngôi huyệt tốt: một ngôi đời đời kế tiếp làm công khanh; một ngôi đỗ Tiến sĩ một đời, ông thích ngôi nào, tôi sẽ để giúp để báo ơn đức". Ông này là người thôn quê ngay thẳng, liền trả lời rằng: "Nhà tôi nhiều đời nghèo túng, có đâu dám mong quá phận định, chỉ muốn con cháu một đời đỗ Tiến sĩ, công danh hiển hách, thế là đủ rồi". Vì thế người khách để đất giúp. Đến đời người cháu, quả nhiên anh em cùng đỗ Tiến sĩ, sau tuy không có ai quý hiển to, nhưng nhiều người đỗ thi Hương và làm quan châu, quan huyện, đến nay vẫn còn kế tiếp.

Quách Đình Bảo cùng Lương Thế Vinh đều nổi tiếng nơi trường ốc, trước 3 tháng vào kinh thi Hội, Thế Vinh đến thăm Đình Bảo, khi đi đến một nhà hàng ở trước cửa

¹ *Quách Hữu Nghiêml*: em Đình Bảo, đỗ Tiến sĩ khoa Bình Tuất (1466) niên hiệu Quang Thuận.

² *Huyện Thanh Lan*: nay thuộc tỉnh Thái Bình.

làng, hỏi dò, biết là Đình Bảo đương đọc sách. Thế Vinh cười và nói: "Kỳ thi gần đến nơi, hãy còn cố sức học, chỉ có tiếng hão thôi, chắc là anh này trong bụng chẳng có uẩn súc gì cả", liền quay trở về, không hội kiến với Đình Bảo. Lúc Đình Bảo ra chơi hàng, bà chủ hàng nói cho biết, Đình Bảo nói: "Người ấy tất nhiên là Thế Vinh", liền sửa soạn hành trang đến thăm. Khi đến nơi, Thế Vinh không ở nhà, hỏi đi đâu, người nhà bảo cho biết là Thế Vinh đương cùng trẻ con trong làng buông diều ở ngoài đồng. Đình Bảo hoang mang nói: "Tài học người này, ta không thể theo kịp được". Trở về nhà, cũng không dùi mài khổ sở nữa. Đến lúc thi Hội, Đình Bảo đỗ đầu, vào thi Đình, Thế Vinh đỗ Trạng nguyên, Đình Bảo đỗ Thám hoa, lại đỗ kém xuống một bậc.

Hữu Nghiêm là người phóng khoáng, có tài bàn luận. Lúc phụng mệnh sang sứ Trung Quốc, gặp một người giỏi nghề suy tính đầu số, cùng nhau chơi bởi thân mật, khi Hữu Nghiêm trở về, người ấy trao cho một phong thư và dặn bảo rằng: "Khi về đến nhà sẽ mở ra xem". Kịp lúc về đến kinh sư, mở phong thư xem, chỉ thấy một mảnh giấy nói về ngày chết của Hữu Nghiêm, lại nói: "Sẽ làm thành hoàng xã Thuyền Quan¹ trong bản huyện, miếu thờ ở bên sông". Hữu Nghiêm có ý ghét những câu đoán số ấy, về được mấy năm thì mất, sau thường hiển linh ở xã Thuyền Quan, do đấy, dân địa phương lập miếu ở bên ngã ba sông, hàng năm theo thời tiết cúng tế.

Đặng Ất, người thôn Hà Nguyễn, xã Phúc Hải, huyện Ngự Thiên. Thôn ông ta ở có một con sông nhỏ, khoa Mậu Dần (1518) niên hiệu Quang Thiệu, ông vào Kinh

¹ *Thuyền Quan*: thuộc tỉnh Thái Bình.

ứng thí, vừa đi qua cầu, thấy lũ trẻ con tắm ở sông, bảo với nhau rằng: "Chín khúc sông có Đồ Hải", ông lấy làm lạ. Đêm nghỉ ở nhà trọ, mở chương "Cửu hà ký đạo"¹ trong sách *Thượng thư* ra xem, thấy tập truyện của họ Thái² dẫn lời chưa trong sách *Nhĩ nhĩ* có câu "Nhất viết đồ hải"³ v.v..." ông ta cười nói: "Lời trẻ con nói cũng có chép trong sách". Nhưng cũng không để ý đến chương sách này. Khi vào trường thi văn sách, đầu bài hỏi về "chi phái cửu hà". Lúc ấy học hành chuyên chuộng văn từ, chưa mấy người chú trọng học về kinh truyện, nên họ cho là đầu bài ra một cách bí hiểm, ít ai nhớ được điển tích "cửu hà". Đặng Ất cũng chỉ nhớ lơ mơ không được kỹ lắm, nên văn của ông ta chỉ trả lời đoạn đầu bài này là "như Đồ hải, Câu Bàn v.v...". Đoạn văn này của ông, rất được quan thường tán thưởng cất nhắc, nên được đồ đầu. Người ta cho là như có quỷ thần giúp sức. Nay bên cạnh cầu có một tấm bia chữ khắc đã bị mờ, nhưng cũng còn có thể nhận được. Những chữ lạc khoản⁴ là: "Đại Chính nhị niên, Thanh Hoa Thừa tuyên sứ ti tham chính Đặng Ất Thu Độ soạn (năm Đại Chính thứ 2⁵, người soạn văn bia

¹ *Cửu hà ký đạo*: câu này chép trong thiên Vũ cống sách *Thượng thư* về phần châu Duyện. Ý nói, ông Hạ Vũ trị thủy làm cho nước ở 9 khúc sông đã thuận đường đi. Về chi lưu cửu hà, Thái Trầm dẫn sách *Nhĩ nhĩ* để chưa: một là Đồ Hải... bầy là Câu Bàn.

² *Họ Thái*: tức Thái Trầm, một học giả nhà Tống, làm tập truyện sách *Thượng thư*, giải rõ nghĩa các câu trong chính văn.

⁴ *Lạc khoản*: ngày trước, những nhà trứ tác, khi sáng tác sách, hoặc châm, minh, bĩ, ký, thơ, phú v.v... chỗ để ngày tháng, họ tên, tự hiệu hoặc quan chức của tác giả gọi là lạc khoản.

⁵ *Đại Chính thứ 2* (1531): niên hiệu Mạc Đăng Doanh. Ở trên chép Đặng Ất đi thi khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu, ở đây chép Đặng Ất làm văn bia nhằm năm Đại Chính thứ 2. Như thế đủ tỏ ra rằng Đặng Ất thi đỗ vào đời Chiêu Tông nhà Lê và làm quan dưới triều Đăng Doanh nhà Mạc.

là Đặng Ất, hiệu là Thu Đệ, tham chính trong ti Thừa tuyên sứ xứ Thanh Hoa).

Bùi Xương Trạch, người xã Định Công, huyện Thanh Trì, gia phả chép rằng: "Thân phụ ông là người thuần cần, mộc mạc, hay làm điều lành, ham mê địa lý, thấy người khách phương Bắc sang ta buôn bán bị lỗ vốn, phải ở nhờ nhà người khác, ông thương tình đem về nuôi dưỡng, mỗi khi ra đi thường bảo người khách này đem la kinh¹ đi theo, người khách cũng kín đáo, chưa từng bao giờ tỏ rõ nghệ thuật; ở được 6 - 7 năm, lúc sắp trở về phương Bắc, mới nói: "Tôi là khách buôn ở phương xa, đội ơn ông hậu đãi, tôi nghĩ châu ngọc vàng bạc chỉ dùng trong một lúc, không đáng để báo ơn. Ông vốn biết địa lý, tôi cũng có biết qua loa, nay muốn tìm một ngôi cát địa để tạ ơn, ông nghĩ thế nào?". Ông cụ nói: "Tôi trước không biết tiên sinh tinh thông địa đạo, nay mới tự biết mình sơ suất ngạo mạn, xin đừng trách. Nếu nhờ tiên sinh làm ơn chỉ cho cát địa, thì đây là phúc cho gia đình tôi". Người khách nói: "Tôi theo ông đã lâu, thấy ông điểm huyết chưa từng ngôi nào được đúng, cát huyết không phải tìm ở đâu xa, chỉ ở ngay trước mắt này thôi". Ông cụ vội vàng nói: "Tôi mê tối không trông ra, xin chỉ giáo cho". Người khách dẫn ông cụ ra ngoài nội chỉ vào chỗ đất ở xứ Ngõ Ngùi trong xã, hình Mộc tinh, và nói rõ tọa hướng, ông cụ tự nhiên sụp lạy và xin khách điểm huyết giúp. Sau sinh ông Xương Trạch, ông là người thông minh lanh lẹ, chăm học suốt cả ngày đêm, có thể nói là mang sách đi theo trong lúc cày bừa, dùng túi

¹ *La kinh*: cũng gọi là la bàn. Một thứ làm bằng gỗ, hình tròn bằng cái đĩa nhỏ, chung quanh la bàn ghi 360 độ, ở giữa đặt một cái kim nam châm để tự động chỉ phương hướng. Một dụng cụ rất cần của nhà địa lý.

đựng dom đóm để đọc sách. Một hôm, ông cắt cỏ đem vào Kinh nộp cho quan tư mã, chợt gặp nguyệt thực vào giữa tiết trung thu, nhà vua sai tử thần vịnh thơ, Xương Trạch biết chuyện, nhân làm một bài quốc âm. nhà vua nghe bài thơ này có ý khen ngợi, cho triệu đến hỏi họ tên và miễn cho dao dịch để được chuyên chú học hành. Năm Mậu Tuất (1478), niên hiệu Hồng Đức, Xương Trạch thi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư bộ Binh kiêm chức Đô ngự sử, giữ công việc ở Kinh diên, tước Quảng Văn hầu, gia phong Thái phó Quảng quận công, hưởng thọ 79 tuổi. Con là Bùi Trụ theo Diển quốc công, rước vua Trung Tông ở hành điện Ngọc Khê, giúp rập võ công, làm quan đến Thượng thư bộ Hộ, tước Đồng Giang hầu, gia phong Thái phó, tước Kính quận công; con thứ là Vịnh, đỗ Tiến sĩ, làm quan Tả thị lang bộ ..., tước Mai Lĩnh hầu, con ông Vịnh là Bùi Bình Uyên cũng theo Diển quốc công đón xa giá, làm quan đến Thượng thư bộ Binh, tước Văn Phong hầu, gia phong Thái bảo, Tiên quận công; con ông Bình Uyên có Bình Di, làm quan Tả thị lang bộ Binh, Thái bảo, tước Thịnh quận công; Văn Sùng, làm quan Tả thị lang, tước Phú Lễ hầu; Hữu Lộc, làm quan Hữu đô đốc, tước Nham quận công. Con cháu sinh sôi, nảy nở, công nghiệp rạng rỡ vẻ vang, từ đầu đời trung hưng, bảy tòi kế thế, tộc thuộc lớn lao, nói đến nhà quý hiển nhất, chỉ có họ Bùi mà thôi. Đến nay, người cháu xa là Huy Bích, có tài anh tuấn, lại đỗ Hoàng giáp khoa Kỷ Sửu (1769) niên hiệu Cảnh Hưng¹.

¹ Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, thì tiên tổ Bùi Xương Trạch nguyên ở xã Định Công, huyện Thanh Đàm (sau đổi là Thanh Trì), đến đời ông thân sinh ra Xương Trạch mới dời đến ở thôn Bùi Đông, xã Thịnh Liệt (tục gọi làng Sét). Vì thế con cháu sau này đều lấy quê ở Thịnh Liệt.

Quốc lão Nguyễn Thực¹, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư bộ Hộ, Thái phó, giữ công việc viện Hàn lâm kiêm Đông các, tước Lan quận công, trí sĩ, hưởng thọ 83 tuổi; con là Nguyễn Nghi cũng thi đỗ, cha con cùng làm quan một triều. Nguyễn Nghi² làm quan đến Thượng thư bộ Lại, giữ công việc ở Kinh diên kiêm Đông các, Tế tửu Quốc Tử giám, Thiếu phó, tước Dương quận công, hưởng thọ 70 tuổi; cháu là Nguyễn Quai, Nguyễn Sĩ, Nguyễn Thảm và Nguyễn Thương đều thi đỗ; ngoài ra rất nhiều người do tiến triều³ được dự vào triều ban, do vũ thần được quản lĩnh quân ngũ và phong tước công, tước hầu, là một họ lớn ở Bắc Giang⁴.

Nay suy xét nguyên nhân, nhà Quốc lão Nguyễn Thực sở dĩ được nhiều người hiển đạt như thế, là vì từ đời ông tổ của Quốc lão là mỗ (sau được truy tặng Thái bảo Diên Thọ hầu), trước vốn nghèo khổ. Người đồng ấp có quan tư lễ giám, rước thầy địa lý phương Bắc về lấy đất, người địa lý này đã điểm một huyệt ở xứ đồng Sen địa phận bản xã, nhưng viên tư lễ giám ngại chỗ ấy là đất

¹ Nguyễn Thực: tên tự là Phác Phủ, hiệu Tiết Trai, người xã Vân Điểm, huyện Đông Ngàn, đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1595) niên hiệu Quang Hưng đời Lê Thế Tông.

² Nguyễn Nghi: đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1619) niên hiệu Hoàng Định đời Lê Kính Tông.

³ Tiến triều: quan chế đời Lê Trung Hưng, giám sinh thi Hội trúng thức chỉ được bổ giữ chức tri huyện, thăng đến hữu tham nghị là cùng. Nếu người nào thi Hội nhiều khoa trúng được ba trường, khi làm quan có công lao rõ rệt, được triều thần bảo cử, gọi là tiến triều, lúc ấy mới được bổ dụng như người đỗ Tiến sĩ (*Việt sử thông giám cương mục* quyển XXXVI tờ 28).

⁴ Bắc Giang: Năm Quang Thuận thứ 10 đổi là Kinh Bắc, tức tỉnh Bắc Ninh sau này.

nhà chùa không muốn đụng chạm đến, mà đi tìm chỗ khác. Lúc ấy ông tổ của quốc lão chần trâu ngoài nội, trông thấy thầy địa lý chỉ chỗ để và vẽ phương hướng, cố ghi nhớ trong bụng từng ly từng tí, rồi ngấm lấy cỏ cắm vào đất làm tiêu chí, lại bí mật ghi lấy phương hướng, đợi khi quan tư lễ đi cắm đất ở chỗ khác, mới ngấm đem hài cốt tiên tổ táng vào huyết này. Xem như thế, có thể biết được rằng, nguồn gốc phát phúc là ở tự nhiên, không thể dùng trí xảo hoặc thế lực mà cầu cạnh được.

Thượng thư Nguyễn Thọ Xuân tài ba hơn cả mọi người, đồng thời có Nguyễn Đăng Cảo¹ là người tài cao học rộng, không mấy người được ông ta khen là học khá, chỉ suy tôn có một Nguyễn Thọ Xuân. Nhân có một người bạn ốm đã lâu ngày, Thọ Xuân đến thăm, viết một câu đối ở tường rằng: "Phùng Khứ Tật, Hoắc Khứ Bệnh, tật bệnh khứ trừ; Hàn Diên Thọ, Đỗ Diên Niên, thọ niên diên vĩnh". Người bạn trông thấy lấy làm mừng, trong bụng khoan khoái rồi bệnh khỏi. Sau Nguyễn Thọ Xuân hưởng thọ 89 tuổi.

Trần Quang Trạch, người xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, lúc còn bé, nhanh nhẹn, thông minh, mới 7 tuổi, người bạn của bố ra cho một câu đối rằng: "Thất tuế thần đồng tử" (trẻ bảy tuổi thần đồng); ông đối lại: "Bát đại Hoàng đế tôn" (cháu tám đời Hoàng đế). Người bạn của bố khen ngợi nói ngày sau tất thành đạt, danh vọng to lớn. Sau ông đỗ đầu khoa thi Hội, làm quan đến Đô cấp sự trung, về trí sĩ, hưởng thọ hơn 90 tuổi.

Xã Tử Cầm, huyện Chương Đức², về phía Tây có hơn

¹ Nguyễn Đăng Cảo: xem chú thích số 5 trang 524.

² Chương Đức: là huyện Chương Mỹ, nay thuộc tỉnh Hà Tây.

10 ngọn núi đá, trong có hang đá. Ít lâu nay dựng hành cung ở trên núi, mới đổi tên là xã Long Châu. Thời nhà Trần, Trâu Canh trú ngụ ở đây. Tục truyền Trâu Canh nhà nghèo, người mẹ mở hàng bán nước chè ở cạnh núi, trong xóm có một quả núi đá, trên đỉnh núi có một viên đá, trông như hình con cóc ngồi; phía Đông chân núi có một khoảng đất bằng, mỗi khi mặt trời tà, bóng con cóc chiếu đúng vào chỗ đất ấy, đằng trước có một cái hồ, rộng hơn vài trượng, bên ngoài, về phía tay phải thế núi bao bọc lại, trước mặt là mấy mẫu ruộng, như hình con dao thái thuốc. Một hôm, người khách phương Bắc qua vào hàng uống nước trà, thương hại nhà nghèo, mới bảo Trâu Canh rằng: "Bên cạnh ngọn núi này có một ngôi dương trạch¹, bóng con cóc trên ngọn núi chiếu suốt xuống, đáng phát phúc to, ta đem ngôi đất ấy giúp cho nhà ngươi, ở được đất này thì trong vòng 3 năm, được vinh hiển, thân cận với vua chúa. Nhưng khi đã ứng nghiệm, thì phải dỡ nhà đi ngay, mới tránh khỏi tai họa". Trâu Canh theo lời, dựng mấy gian nhà tranh để ở. Vì cảnh nghèo, nên tuổi ngoài 20, Trâu Canh thường đi cày thuê cho người khác. Một hôm, cùng người trong xóm, đi đánh lưới cá ở hồ lớn cạnh núi, nhân cái dây buộc quai giỏ đựng cá bị đứt, tìm được cái cây nhỏ leo cạnh núi, dùng buộc lại quai giỏ và thắt vào lưng, liền đó, tự nhiên thấy dương vật đại cỡ, xấu hổ không dám lên bờ, mọi người về trước, thấy Trâu Canh mãi không về, lấy làm lạ, ngờ là có giấu giếm gì chăng, mới bảo cho người mẹ biết. Người mẹ tìm đến nơi và hỏi duyên cớ, Canh nói rõ cho mẹ biết, người mẹ bắt cởi cái dây thắt ở lưng ra, lúc ấy mới lên bờ được. Khi về

¹ *Dương trạch*: một danh từ của nhà địa lý, tức là ngôi nhà dựng trên chỗ kiểu đất tốt đẹp.

đến nhà, người mẹ thấy cái dây ấy có công dụng kỳ dị, bèn đem phơi khô rồi cất đi. Một ngày kia, Trâu Canh thử đem dây ấy thắt vào lưng, thì thấy lại y như lần trước, hần nhận ra cái dây ấy là một vật "ích âm cường dương", lại đem để trên giàn bếp. Đến năm sau, vua Dụ Tông nhà Trần bị bệnh liệt dương, sai xá nhân đi tìm khắp tay danh y để chữa, xá nhân đi qua vào hàng xin nước uống, tự nhiên nói chuyện về việc tìm thầy thuốc, mẹ Trâu Canh lấy làm mừng, nói với xá nhân là con mình có thể chữa được chứng bệnh ấy, bèn mời xá nhân vào trong xóm, mổ gà làm cơm thết đãi, rồi Trâu Canh cùng sứ giả về Kinh. Canh lấy dây ấy mài với nước, rồi đem nấu chín dâng lên, nhà vua uống vào quả có công hiệu, cho Canh ở trong cung, đãi ngộ ngày thêm trọng hậu, ban cho rất nhiều. Trâu Canh đã được quý hiển, không chịu dời chỗ ở, mà lại dựng nhà cho mới mẻ thêm. Không bao lâu, vì việc tư thông với cung nhân bị lộ chuyện, nhà vua không nỡ giết, chỉ bắt xóa tên trong quan tịch và đuổi cổ về làng. Người ta nói đất này mạch đi thô bạo, lại thế núi bức cận quá, dầu có chóng phát, nhưng về sau không hay, thật đúng như lời thầy khách đã nói. Nhưng trong *Sử* nói, Trâu Canh là con người khách ở phương Bắc, vẫn nổi tiếng làm thuốc hay. Khi Dụ Tông đi chơi hồ Tây bị bệnh, Trâu Canh đã châm cứu được khỏi. Như thế thì Trâu Canh là quốc y, không phải một người nhà quê. Tục truyền như thế, không biết có thể tin được không?

Khoảng niên hiệu Cảnh Trị (1663-1671) làm sổ hộ tịch, xét thực số đinh, rồi so sánh xem người nào có ruộng, người nào không ruộng để định ngạch thuế, sai quan chia nhau làm thẻ lệ bình bổ, hạ lệnh cho dùng điểm công làm nơi hội nghị, đương đường quân bổ để các

xã đều biết. Pháp lệnh nghiêm ngặt, những người thừa hành lo sợ kính cẩn, không dám nhận lời ký thác riêng tây. Có một viên thừa hành, không nhớ tên là gì, tính rất nghiêm khắc, hề thấy ai xin rút nhẹ hoặc giảm bớt, thì hấn ta thường quát mắng. Một hôm hấn đi ra nhà xí, thấy ngoài tường ném vào một vật gì ở trước mặt, trông ra thì là một cái cẳng bò khô, trên đầu cái cẳng bò ấy có buộc một hốt vàng tốt, hấn vừa sợ, vừa mừng, liền nhặt lấy đút vào trong bọc, rồi lại ra hội nghị làm việc. Lúc ấy các xã trưởng, thôn trưởng lũ lượt kéo vào, trong đám ấy, có một người tự trình bày rằng: "Xã tôi tiếng là xã to nhưng thực nghèo khổ, nhiều người phiêu tán, không khác gì chân bò khô, chỉ có da bọc xương mà không thấy tí thịt nào cả; nếu theo thể lệ nặng, thì làm thế nào mà gánh vác được? Xin rủ lòng thương mà châm chước cho". Người ấy cứ thế nói lải nhải đến 3 lần. Trong bụng hấn biết được duyên cớ rồi, bèn vừa cười vừa nói với bạn đồng liêu rằng: "Người kia nói có lý đấy, cũng nên thể tất cho họ". Các ông khác đều khen câu dẫn chứng thí dụ của người ấy nghe cũng hay và mới mẻ, bèn theo thể lệ nhẹ Thành ra không có ai hiểu được việc này cả. Người dân ấy kể cũng vào hạng giảo quyệt.

Thuyết linh thuật dị chép rằng: Năm Khang Hy thứ 38 (1699), tháng 5 và tháng 6 hai tháng, ở Quỳnh Châu thuộc Quảng Đông có tiền nguyên bảo từ không trung bay qua, theo con đường Giao Chỉ, An Nam mà bay đi, có tiếng keng keng, đằng trước có 2 lá cờ vàng, ở giữa rất nhiều tiền nguyên bảo, cuối cùng có sắc vàng như tờ giấy bay theo, từ đầu giờ Ngọ đến giờ Dậu¹ mới thôi, cứ như

¹ Phóng từ 12 giờ đến 18 giờ.

thế bay trong 2 tháng, quan lại quân dân không ai là không ngửa mặt lên không trung để xem. Tính năm, thì lúc ấy ngang với năm thứ 20 (1699) niên hiệu Chính Hòa nước ta. Trong lúc này, nước ta những tên Huyện Lân ở Thiên Bản¹, Cống Trung ở Thanh Quan², bà Bồi ở Tứ Kỳ³, Hưởng Trật ở Đường An⁴, người nào cũng khởi gia giàu dữ, vàng bạc tiền thóc, kẻ có úc vạn, đất nhiều ruộng tốt khắp một địa phương, không phải là không có duyên cớ. Ít lâu nay nhà công nhà tư đều khổ sở vì thiếu tiền, hoặc có người ngờ là khách buôn chuyên chở đi một cách lén lút, hoặc có người ngờ là bọn ngụy tặc chôn giấu đi, chưa chắc đã hoàn toàn do ở lẽ ấy. Viên Tham tụng Bá Trạch hầu là Nhữ Công Toán⁵ nói, năm Đinh Tị (1737) niên hiệu Vĩnh Hựu, lúc ông ta ở nhà, trong họ có người cho là tiền hóa ra đất, ông ta vẫn không tin câu nói ấy. Đến quãng tháng 5, ông ta đi lên kinh sư, giữa đường đi đến huyện Đường Hào⁶, thấy vô số tiền bay, nhặt cướp lấy để xem thì Nguyên Thông, Hồng Hóa, Chiêu Vũ, Lợi Dụng (đều tên hiệu của tiền), rành rành không có đồng nào khác lạ, độ hơn một khắc đều biến thành đất hết cả, mà chữ vẫn còn nguyên vẹn. Như thế thì có lẽ vật quý báu cũng có lúc tiêu hóa chẳng?

¹ *Thiên Bản*: sau đổi là Vụ Bản, nay thuộc tỉnh Nam Định.

² *Thanh Quan*: nay thuộc tỉnh Thái Bình.

^{3,4} *Đường An*: nay là huyện Bình Giang. Bình Giang và Tứ Kỳ đều thuộc tỉnh Hải Dương.

⁵ *Nhữ Công Toán*: người xã Hoạch Trạch huyện Đường An nay là huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương, đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1736) năm Vĩnh Hựu đời Lê Ý Tông. Chính tên là Đinh Toán, vì được Ân vương là Trịnh Doanh yêu cho đổi tên là Công Toán.

⁶ *Đường Hào*: sau đổi là Mỹ Hào, nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	5
Lời tựa của tác giả	9
Mục lục của nguyên thư	12
Quyển I: Châm cảnh	13
Quyển II: Thể lệ thượng	58
- Lễ nghi	62
- Phong tục	75
- Âm nhạc	78
- Xe cộ	85
- Khoa cử	85
- Quan chức	124
- Bổng lộc	151
- Tuyển bổ, chuyển chuyển	178
- Lễ mừng và người phục dịch	183
- Dinh thự các nha môn	185
Quyển IV: Thiên chương	189
Quyển V: Tài phẩm	292
Quyển VI: Phong vực	333
- Sơn Tây	333
- Hưng Hóa	342
- Tuyên Quang	386
Quyển IX: Thiên dật	425
Quyển X: Linh tích	505
Quyển XII: Tùng đàm	524

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội * ĐT: 04. 8214754

LÊ QUÝ ĐÔN

KIỆN VĂN TIỂU LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo:
PHẠM NGỌC LUẬT

PGS-TS. NGUYỄN VĂN NHẬT
Viện trưởng Viện Sử học

Biên tập: **PHẠM MINH THẢO**
PHƯƠNG HẢO

Vĩ tính: **SƯỜNG MAI**

Bìa: **TRẦN ĐẠI THẮNG**

Sửa bản in: **PHƯƠNG HẢO**

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại Công ty CP in Anh Việt.
Giấy phép xuất bản số: 247 - 2006/ CXB/ 08/ 02 - 30/VHTT.
In xong nộp lưu chiểu Quý I năm 2007.

LÊ QUÝ ĐÔN



quý đồn - kiến văn tiểu lục le



76.000, VNĐ

GIÁ: 76.000 Đ